

CAO QUỐC PHIÊN

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC CỔ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

Người dịch : **ĐÀO VĂN HỌC**

Dịch từ nguyên bản tiếng Trung

" NGUỒN GỐC PHONG TỤC DÂN GIÀN ĐÔN HOÀNG"

NXB Đại học Hà Hải - Nam Kinh

In lần thứ 3 vào tháng 9.1995

CAO QUỐC PHIÊN



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC CỔ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà Xuất Bản</i>	11
Lời nói đầu	13
Lời dẫn	17
<u>Chương 1: Phong tục bói toán.</u>	23
Tiết 1: Nói về bói toán từ Quân Công Minh	23
Tiết 2: Nguồn gốc của phong tục bói toán	27
Tiết 3: Nội dung và hình thức của bốc quẻ Đôn Hoàng	30
Tiết 4: Tương đối của “Yếu quyết bốc Quân Công Minh” với “Chiêm bốc thư tàn quyền”	42
Tiết 5: Tương đối của “phép bốc”	47
<u>Chương 2: Phong tục xem tướng</u>	54
Tiết 1: Khái quát về sách tướng dân gian Đôn Hoàng	54
Tiết 2: Nguồn gốc của phong tục xem tướng	59
Tiết 3: Bí mật sắc tướng của dân gian Đôn Hoàng	65
Tiết 4: Tham khảo bí mật của sắc tướng.	73
Tiết 5: Sắc tướng theo tháng và màu sắc theo bộ vị	79
Tiết 6: Tướng văn trán, tướng tay, văn bàn chân của dân gian Đôn Hoàng.	83
<u>Chương 3: Phong tục phù chú.</u>	96
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục phù chú	96

Tiết 2: Các loại bùa bèn của dân gian Đôn Hoàng	105
Tiết 3: Phù chú cổ xưa nhất được thấy ở ngày nay	126
Tiết 4: Quy tắc lập đàn tràng phù chú	130
Tiết 5: Phù hộ thân Đôn Hoàng với đoán năm lập pháp phù chú hộ thân.	138
Tiết 6: Phù nuốt và phù treo	149
Tiết 7: Phù nuốt và cảm giác khỏi bệnh	156
Tiết 8: “Phù khó dễ” và phương thuốc kỳ diệu	165
Tiết 9: Phù đoán ngộ đuổi quỷ	169
Tiết 10: Phù chú cười mây - Áo mộng mê người của đạo sĩ	172
Tiết 11: Áo mộng kỳ diệu tàng hình của đạo sĩ - “Lâm tổ bạch hạc tử chi độn pháp”	176
Tiết 12: “Bạch hạc linh chương chú” và “Tử chi linh xá chú quyết”... ..	185
Tiết 13: “Thái thượng kim toả tốc hoài ấn độn chân quyết” và “Đạp khôi chính bộ đầu pháp”	190
Tiết 14: Nguồn gốc của phù ấn phật giáo Trung Quốc	197
Tiết 15: Phù chú phật giáo mang tính ảo tưởng kỳ dị.	201
Tiết 16: Phù tàng hình và biến hoá của Phật giáo.	206
Tiết 17: “Tứ phương kim cương chú”	212
Tiết 18: So sánh phù chú đạo giáo Đôn Hoàng với phù chú Phật giáo Đôn Hoàng.	218
<u>Chương 4: Phong tục xem số mệnh</u>	229
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục xem số mệnh	229
Tiết 2: Suy đoán 12 mệnh vận thuộc tướng ngũ thân và chủ trương đặc thù.	236

Tiết 3: Phép suy đoán cung hành năm với mệnh tốt xấu của nó.	243
<u>Chương 5: Vu thuật với phong tục tình ái</u>	250
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục tình ái với hình đồ nam nữ yêu nhau.	250
Tiết 2: Phép nữ giới cầu tình và nam giới cầu tình dị thường.	254
Tiết 3: Vu thuật- Bối cảnh phong tục dân gian và phép cầu tình yêu khác thường.	259
<u>Chương 6: Phong tục dự báo tai nóng mắt nháy</u>	266
Tiết 1: Mắt nháy tai nóng - tín ngưỡng điềm báo và biểu hiện phong tục đời Đường.	266
Tiết 2: Diễn biến của phong tục điềm báo mắt nháy tai nóng	273
Tiết 3: Điểm báo của chó và điểm báo âm thanh lạ	277
<u>Chương 7: “Giải mộng thư” Đôn Hoàng với giải thích mộng.</u> ..	281
Tiết 1: Mộng cùng với lịch sử thăng trầm của giải mộng	283
Tiết 2: Quan niệm nho giáo, đạo giáo của lời tựa “Chu Công giải mộng thư”	290
Tiết 3: Điểm “Giải mộng thư” với bối cảnh phong tục dân gian của nó.	293
Tiết 4: Kết luận: Người Đôn Hoàng nhìn nhận đánh giá như thế nào về “Giải mộng thư” ?	341
<u>Chương 8: Phong tục dân gian cấm kỵ</u>	344
Tiết 1: Phát sinh của cấm kỵ và diễn biến cấm kỵ của dân gian	344
Tiết 2: Cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng liên quan tới cất áo, phụ nữ và tảo quân.	347

Tiết 3: Cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng có liên quan đến cánh cửa, mượn tiền và thần nhân.	355
Tiết 4: Dân gian Đôn Hoàng liên quan đến ngày can chi và ngày cấm kỵ Kiến trừ.	358
Tiết 5: Ngày cấm kỵ thất diệu của dân gian Đôn Hoàng	361
<u>Chương 9: Phong tục chôn cất 49 ngày</u>	366
Tiết 1: Khái quát nguồn gốc phong tục chôn cất 49 ngày	366
Tiết 2: Lễ thập vương, lễ của người sống và người chết	370
Tiết 3: Nội dung phong tục lễ thập vương	379
Tiết thứ 4: Các vấn đề trong cách gọi thời xưa và một số điểm khác.	388
<u>Chương 10: Phong tục thần Chung Quỷ trừ tà</u>	390
Tiết 1: Phát sinh của tín ngưỡng thần Chung Quỷ trừ tà	391
Tiết 2: Truyền thuyết thần Chung Quỷ phát triển ở đời sau.	394
Tiết 3: Thời gian thay đổi và nội dung trong phong tục trừ tà	399
Tiết 4: Quá trình diễn biến của "Chung Quỷ giá muội" hay Chung Quỷ gả em gái.	404
Tiết 5: Ảnh hưởng sâu sắc của phong tục Chung Quỷ trừ tà	407
<u>Chương 11: Phong tục Tiến dạ hồ (trừ tà)</u>	413
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục Tiến dạ hồ	413
Tiết 2: Nội dung phong tục trừ tà	418
Tiết 3: Nói về nỗi khổ trong phong tục dân gian	422
Tiết 4: Nội dung phong tục chúc nhà Đường phồn vinh	426
<u>Chương 12: Phong tục đốt đèn.</u>	431

Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục đốt đèn	431
Tiết 2: Câu chuyện truyền thuyết và thơ ca trong phong tục đốt đèn thời Huyền Tông của dân gian Đôn Hoàng.	438
Tiết 3: Phát triển của ngày lễ đốt đèn và bài “Văn đốt đèn”	442
<u>Chương 13: Phong tục tắm Phật.</u>	450
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục “tắm Phật” và câu chuyện “Thái tử thành đạo”.	451
Tiết 2: Ngũ sắc hương của lễ tắm Phật với sùng bái “ngũ sắc”	455
Tiết 3: Phát triển của phong tục tắm Phật sau đời Đường.	460
Tiết 4: Cơm đen và lễ hội tắm Phật.	465
<u>Chương 14: Phong tục cúng trăng non.</u>	471
Tiết 1: Tập tục xưa về sùng bái thần mặt trăng.	472
Tiết 2: Nội dung và thời gian trong phong tục cúng trăng của dân gian Đôn Hoàng.	477
Tiết 3: Lưu truyền của phong tục cúng trăng non thời kỳ sau đời Đường.	485
<u>Chương 15 : Phong tục viết kinh.</u>	490
Tiết 1: Mục đích của viết kinh và tên gọi người viết kinh.	490
Tiết 2: Quy định phong tục viết kinh. Niên đại, tên họ, giấy tờ, sách. ...	500
Tiết 3: Phương thức viết kinh của “Thập nhất nhân hình”	503
<u>Chương 16: Phong tục điệu hát “Thập ân đức”.</u>	508
Tiết 1: Nguồn gốc của “Thập ân đức”.	511
Tiết 2: Nội dung phong tục dân gian “Thập ân đức”	516
Tiết 3: Ảnh hưởng sâu xa của “Thập ân đức”.	527

<u>Chương 17: Điệu hát dân gian “Tứ nương tán”</u>	539
Tiết 1: Nội dung phong tục dân gian “Tứ nương tán”.	539
Tiết 2: Nguồn gốc của “Hào tru” và tác động sâu sắc của phong tục này.	545
Tiết 3: Nguồn gốc của khúc “Tứ nương tán” và một số điểm so sánh với các điệu hát của dân tộc khác.	549
<u>Chương 18 : Phong tục dạy con cái</u>	557
Tiết 1: Nguồn gốc của bài văn “Thôi thị phu nhân dạy con gái”. ..	560
Tiết 2: Nội dung phong tục dân gian trong “Thôi thị phu nhân dạy con gái”.	566
<u>Chương 19 : Phong tục du lịch</u>	572
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục du lịch.	573
Tiết 2: Đặc điểm phong tục du lịch của dân gian Đón Hoàng.	582
Tiết 3: Chín cảnh đẹp Đón hoàng.	594
<u>Chương 20 : Phong tục xây cất nhà cửa.</u>	612
Tiết 1: Nguồn gốc của phong tục xây cất nhà cửa.	612
Tiết 2: Đại cương về phong tục xây cất nhà cửa của Đôn Hoàng. ..	616
Tiết 3 : Thấy phong thủy và phong tục xây cất nhà cửa.	625
Tiết 4 : Phép dùng đá trăn trạch và phép sử dụng đá, ngũ thân, vu thuật.	630
MỤC LỤC THAM KHẢO	641
LỜI TÀI BÚT	649

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhắc lại cũ để hiểu mới là một trong những phương pháp nhận biết cơ bản và rất đúng đắn của nhân loại.

"Dân tộc học Trung Quốc cổ" là một cuốn sách hệ thống hoá và mô tả lại một cách chi tiết và chuẩn xác về các tập tục dân gian Trung Hoa thời cổ đại.

Cho tới nay, trong quá trình phát triển lâu dài trên năm ngàn năm lịch sử của dân tộc Trung Hoa có những tập tục vẫn tồn tại, cũng có những tập tục đã bị biến dạng và đương nhiên là có những tập tục hoàn toàn mất đi. Nhưng để hình dung được bức tranh toàn cảnh văn hoá Trung Hoa cổ thì không thể hay giữ, bỏ bỏ.

Với mục đích lưu giữ và tham khảo trên, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin trân trọng giới thiệu cuốn "Dân tộc học Trung Quốc cổ" cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

LỜI NÓI ĐẦU

Còn nhớ vào mùa thu năm 1986, qua 6, 7 năm biên soạn cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học” cuối cùng đã hoàn thành. Tôi vội vã đi xe lửa tới thẳng Thượng Hải để giao bản thảo. Theo lí mà nói, bỏ ra bao tâm huyết suốt mấy năm trời để giờ đây cầm thành quả trong tay, trong lòng sẽ vô cùng vui sướng. Nhưng tôi hoàn toàn không cảm thấy như vừa trút được gánh nặng. Tôi tin rằng lĩnh vực nghiên cứu trong cuốn sách này hoàn toàn là một lĩnh vực mới mẻ mà từ trước đến nay ít người quan tâm đến. Tính quan trọng trong việc nghiên cứu này, là giúp học giả nhận thức sâu sắc về lịch sử xã hội cũng như lịch sử nền văn hoá Trung Quốc, mà phạm vi đề cập trong cuốn sách lại tương đối rộng, tính bao quát tương đối lớn, hầu hết có liên quan đến truyền thống văn hoá dân gian Trung Quốc. Điều mà người biên soạn còn cảm thấy áy náy là tuy cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học” đã đề cập đến nhiều lĩnh vực mới mẻ, song nghiên cứu vẫn chưa đạt đến một trình độ nhất định. Do vậy mà cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học” tuy đã hoàn tất, nhưng vẫn cảm thấy chưa được thoả mãn. Chính vì vậy, bản thân tôi còn phải cố gắng tìm tòi nhiều hơn mà không thể dừng lại tại đây, còn cần gấp rút thu thập thêm tài liệu để củng cố thêm cho cuốn sách này. Đó cũng là ý nghĩ vừa loé lên trong đầu tôi khi bước chân lên tàu đi Thượng Hải.

LỜI NÓI ĐẦU

Mùa đông năm nay, được tới Hồng Kông phóng vấn. Đây quả là dịp tốt để mở rộng nhìn ra thế giới bên ngoài, nhất là việc tìm hiểu về thế giới nội tâm của các học giả Hồng Kông và Đài Loan. Tôi đã được phong vấn một vị giáo sư nổi tiếng chuyên giảng dạy về phong tục dân gian Đồn Hoàng tên là Nhiều Tông Di, và được sự tiếp đãi nồng nhiệt của giáo sư khiến tôi cảm thấy vô cùng cảm động. Vị giáo sư kia có dẫn tôi đi xem phòng sách của ông, sách của ông nhiều vô kể khiến tôi phải kinh ngạc. Đó là căn phòng 3 gian 4 phòng trong khu tập thể. Trong nhà, ngoài phòng ngủ ra, các phòng khác đều chứa đầy sách trông không khác như gì như một thư viện. Giáo sư Nhiều là một người thầy uyên bác, ở Hồng Kông tôi cũng có xem qua một số tác phẩm nổi tiếng của ông như “Tuyển dương tập làm” (Hồng Kông Trung Quốc xuất bản) và một số tác phẩm khác. Với lời nói khiêm tốn, học thuật tinh xảo, thận trọng trong việc biên soạn và thái độ nhã nhặn của ông, đã để lại trong tôi những ấn tượng sâu sắc. Đợt phóng vấn lần này có thể nói đã giúp ích cho tôi rất nhiều cho việc thu thập thêm các tư liệu quý báu, mở rộng tầm nhìn, nhất là được sự khích lệ của các bậc tiền bối.

Mùa đông năm 1987, tôi đã hoàn thành dung thời hạn nốt 11 chương. Trong đó có chương 7 “Luận phong tục chọn cất 49 ngày trong dân gian Đồn Hoàng” từng lấy làm đề mục được đăng ở cuốn đặc san học thuật “Văn hoá phương Đông” do Trung tâm nghiên cứu văn hoá châu Á trường đại học Hồng Kông chủ biên. Người duyệt cuốn sách này chính là giáo sư Nhiều Tông Di. Giáo sư Nhiều Tông Di và tổng biên tập trong lúc xem duyệt đã đưa ra những ý kiến quý báu cho tôi, sau khi nhận bản phôi tôi duyệt gửi về có hiệu đính rất nhiều.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Nay cuốn “Nguồn gốc phong tục dân gian Trung Quốc” đã hoàn tất trọn vẹn. Cuốn sách này xét về mặt nội dung có phần khác với cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học”. Cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học” chủ yếu dựa theo các sách Đôn Hoàng, và lấy phong tục dân gian Đôn Hoàng làm trọng tâm, từ đó nói lên tập quán trong các phong tục chủ yếu ở thời Đường và các thời đại trung cổ, tiếp đến phân tích đặc điểm tính chất của nó, nghiên cứu tới nguồn gốc phát sinh sự diễn biến cũng như các quy luật khách quan. Vì thế đối với độc giả mà nói, trong cuốn sách đã phác họa lên bức tranh thu nhỏ của phong tục cổ Trung Hoa, nhắc nhở người ta thấy được môn dân tộc học Đôn Hoàng là bộ môn nghiên cứu quan trọng. Bất kể từ nhiều góc độ đánh giá khác nhau, nhưng nó đều có đầy đủ điều kiện giúp chúng ta nghiên cứu sâu hơn. Cuốn “Đôn Hoàng dân tộc học” là một khái niệm của khoa học, nó chỉ ra những lĩnh vực mới cần thiết phải nghiên cứu thêm cho người đọc. Nhưng cuốn “Nguồn gốc phong tục dân gian Đôn Hoàng” thì khác hẳn. Nó chất lọc ra những phong tục chính chủ yếu trong phong tục dân gian Đôn Hoàng, khái quát lên bộ mặt diện mạo kỳ dị trong phong tục dân gian, thể hiện qua các chương trừ tà, tiên dạ hồ, đốt đèn, tắm phật, cúng trăng, viết kinh, 49 ngày, điểm báo, điệu hát dân gian, tình ái, du lịch, xây cất, xem bói, xem tướng, phù chú, xem số mệnh.

Nghiên cứu đến cội nguồn và trọng điểm của từng phong tục trên, cuốn sách còn đề cập và đi sâu nghiên cứu tới các lĩnh vực mà trong “Đôn Hoàng dân tộc học” không có, như các lĩnh vực xem bói, xem tướng, phù chú, xem số mệnh, nhằm lấp đầy chỗ trống trong việc nghiên cứu lịch sử văn hoá Trung Quốc, khiến cho nó trở thành cuốn sách bổ sung thêm cho các cuốn sách xưa.

LỜI NÓI ĐẦU

Tác giả hy vọng rằng, với sự ra đời của 2 cuốn sách trên sẽ giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử dân tộc học Trung Quốc, mở rộng phạm vi nghiên cứu không chỉ trong nước mà còn ra cả nước ngoài, làm cho bộ môn dân tộc học không chỉ đơn thuần là việc kết hợp giữa các bản sao được thu tập từ các phong tục dân gian xưa, mà chính là nhờ bộ môn này đã phác hoạ lên diện mạo và khái quát tính kế thừa giữa phong tục xưa và nay, từ đó thúc đẩy việc nghiên cứu bộ môn dân tộc học Trung Quốc về chiều sâu, bề dày, độ cao và tính rộng rãi để đứng vững trong rừng văn học dân gian thế giới bằng chính phong thái độc đáo riêng của mình.

Các vấn đề được đề cập trong cuốn “Đôn Hoàng - dân tộc học” đều rất sâu sắc. Nhưng do trình độ chuyên môn còn bị hạn chế không tránh khỏi sai sót, mong nhận được sự chỉ giáo góp ý của các độc giả trong và ngoài nước.

Cao Quốc Phiên

DÂN TỘC HỌC TRUNG QUỐC

LỜI DẪN

Dân tộc học được xem là một **môn khoa học** nhân văn, nó ra đời được khoảng hơn một trăm năm nay. **Lịch sử** của nó tương đối ngắn, hơn nữa đầu tiên lại phát triển ở **nước ngoài**. **Lịch sử** dân tộc học của nước ta lại càng ngắn. Trong thời kỳ “**Ngũ Tứ**” do đề xướng của Chu Tác Nhân, nghiên cứu này mới bắt đầu được xúc tiến, cùng với việc xây dựng nghiên cứu phong tục **dân tộc học** “Tập san dân ca” chuyên môn. Từ đó đến nay đã hơn **bảy mươi năm**, trong thời gian này, xã hội Trung Quốc đã trải qua **những biến cố** phức tạp, nghiên cứu phong tục dân tộc học mới bắt đầu **chưa thể** phát triển mạnh mẽ. Ở nước ta, dân tộc học đích thực phát **triển mạnh mẽ** mới chỉ có hơn mười năm gần đây.

Chỗ đặc thù của dân tộc học **Trung Quốc** là ở chỗ nó không những thông qua sinh hoạt của nhân **dân ngày nay**, mà còn cần phải xem xét những đặc trưng dân tộc cơ **bản của nhân dân** còn tiềm ẩn, đối với dân tộc Hán chiếm phần lớn **dân số nước ta**, vẫn còn tồn tại điển tích văn hiến dân tộc không gì có **thể so sánh được**. Nhưng không có văn tự ghi chép kế thừa lưu truyền **của dân tộc**. Do trong thời kỳ thống trị của phái “Tả” và “quét bốn cũ” của văn hoá đại cách mạng đã mất đi không ít, nay chỉ còn lại một **số, có một số** chỉ còn dựa vào những văn tự ghi chép lưu truyền trong **sinh hoạt**, mới có thể nhận thức được toàn bộ diện mạo của chúng. **Vì thế mà nói**, trong dân tộc học Trung Quốc, văn hiến học chiếm **một phần** tương đối sâu nặng.

LỜI DẪN

Về việc nghiên cứu nó, cần phải so sánh với tư liệu dân tộc trong văn hiến học, kết hợp cùng với tham khảo phong tục truyền thống của lịch sử Trung Quốc, mới có thể mổ xẻ chính xác toàn bộ diện mạo của nó, nhận thức được nguồn gốc tinh thần văn minh nước Trung Quốc. Do đó, nếu đứng về dân tộc Trung Quốc mà nói, văn hiến dân tộc học xứng đáng có địa vị vô cùng quan trọng. Nó không phải chỉ là học vấn của “hiện đại”, cũng không phải là học vấn của “lịch sử”, nó là học vấn bao gồm các vấn đề truyền thống và kế thừa phong tục dân tộc từ xưa đến nay.

Phong tục dân tộc học Trung Quốc có một đặc thù là nó không chỉ nghiên cứu về những tầng lớp nhân dân có văn hoá tương đối thấp, chưa được tiếp cận với phong tục tập quán của tầng lớp nhân dân văn minh thời cận đại, mà còn nghiên cứu về một số phong tục tập quán của các nhân sĩ ở tầng lớp trên có văn hoá tương đối cao, được dạy dỗ cẩn thận và có tri thức. Nếu đem hai thứ đó kết hợp lại cùng tham khảo, mới có thể nêu rõ được hàm chứa bên trong cái phong phú của dân tộc nước ta. Dân tộc nước ta xưa nay đã chịu ảnh hưởng rất lớn của đạo nho, đạo giáo, đạo phật cùng với các triều đại hoàng đế, nếu như đem phong tục sinh hoạt hiện tại của nhân dân nước ta tách biệt ra, sẽ không thể nhận thức được chính xác. Do đó trên đối tượng nghiên cứu, phạm vi của dân tộc học Trung Quốc là rất rộng.

Đầu thế kỷ 20, ở Mạc Cao Quật, huyện Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc đã phát hiện được một gian thạch động chứa hơn vạn cuốn sách, đó là văn vật quý báu của hơn một nghìn năm trước, do vua Đường đời thứ năm tự tay viết, sách còn chưa qua sửa đổi. Nó ghi lại phong tục dân tộc thời trung cổ, phản ánh rất chân thực và sâu sắc phong tục dân

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

gian mà người đời sau chưa thay đổi. Hơn nữa, phong tục dân tộc Trung Quốc bao gồm tất cả các lĩnh vực, đều phản ánh rõ ràng các phong tục của dân tộc Đôn Hoàng. Nó là điển hình đánh dấu đầy đủ phong tục dân tộc văn minh với một trình độ khá cao của Trung Quốc ngay từ thời xưa.

Thông qua tham khảo đối với phong tục dân tộc Đôn Hoàng, chúng ta nhận thấy những phong tục này so với các vùng quê thì phong phú hơn rất nhiều. Để có học vấn về phong tục dân tộc học Trung Quốc thêm vững chắc, mà không đến nỗi đem tri thức phong tục dân tộc học biến thành như chiếc máy ghi âm đơn giản cho người nghe, chúng ta cần đem phong tục cũ và mới của nước ta kết hợp lại thống nhất nghiên cứu, mới có thể nhận thức được toàn diện phong tục dân tộc nước ta.

Dân tộc Đôn Hoàng là văn hoá nghệ thuật trong lịch sử của nước ta, mỗi một tập quán phong tục của nó đều là một bộ môn nghệ thuật văn hoá. Những bó hoa này có những bông hoa tuyệt đẹp, do hấp thụ nguồn dinh dưỡng phong tục dân gian của tổ tiên mà phát triển nở hoa. Thời trung cổ đặc biệt là thời Đường, nó phát triển rực rỡ thành một phong tục dân gian cho đời sau. Dân tộc thời cận cổ chính là kế thừa trên cơ sở của dân tộc đời Đường mới có thể phát triển. Dân tộc Đôn Hoàng đã kế thừa và phát triển dân tộc thượng cổ và trung cổ trước thời Đường, mà lưu diễn lại ảnh hưởng đến dân tộc cận cổ. Nó kế tục phát triển lưu lại cho văn hoá dân tộc những trang sách bất hủ.

Hiện tại, chúng ta đem những bó hoa của phong tục dân gian Đôn Hoàng kết thành những vòng hoa, tỏ rõ nội dung kỳ diệu muôn màu của nó, sau đó thâm nhập vào truyền thống Đôn Hoàng của dân tộc Trung Quốc, tham khảo nguồn gốc diễn biến của nó. Do đó có thể

LỜI DẪN

đem nó từ góc **độ văn hoá dân tộc**, biểu hiện trong lịch sử xã hội Trung Quốc đã **từng bị lãng quên**, xuyên suốt vào trong chiều dài văn hoá của dân tộc **Đôn Hoàng**, khơi dậy nguồn mạch sống vốn tiềm ẩn của lịch sử dân tộc, **cảm nhận** thấy tình cảnh tâm linh của nhân dân bị xem nhẹ. Cho **nên, chúng ta cho** rằng những nghiên cứu này vô cùng cần thiết, vô **cùng giá trị** mà đặt tên là “Văn hoá cổ **Đôn Hoàng** với lưu biến của **dân tộc**”, **mở ra một** lĩnh vực nghiên cứu mới.

Vậy **rốt cục có những** dân tộc **Đôn Hoàng** nào giá trị đáng để chúng ta nghiên cứu ? Ở đây cần đặt ra một số nguyên tắc, bởi vì không phải bất kỳ một **tập tục** dân tộc **Đôn Hoàng** vụn vặt nào, cũng đều có quá trình **ảnh hưởng biến** thiên của nó, như trong bá 2661 “Chư tập lược **đắc yếu** **sao tử**” của nhân dân: “Trẻ con khóc đêm, lấy rễ trâu bôi vào đầu **vú mẹ**, cho **nóng** sẽ **khỏi**”, sau khi hoàn thành phương thuốc dân gian **Đôn Hoàng** khiến cho nó có tính cố định, từ đó lưu truyền cho đến **đời sau** nhưng không thay đổi, cũng không thể nói là nó có ảnh hưởng **rất lớn**. Cho nên cuốn sách này không đem những dân tộc nhỏ ra **nghiên cứu**, mà chỉ đem một số có ảnh hưởng sâu sắc, những dân tộc **đó có tính kế thừa** và biến đổi trong lịch sử mới là đối tượng để chúng ta **nghiên cứu**.

Dân tộc **Đôn Hoàng** đúng ra là phong tục dân gian của **Đôn Hoàng Trung Quốc**. Nhưng khái niệm “**Đôn Hoàng**” ở đây thực không chỉ giới hạn ở **trong khu vực** tỉnh Cam Túc nhỏ bé hiện nay. Đến như đời Hán, **Đôn Hoàng** cũng không chỉ giới hạn là một thành **Đôn Hoàng**. Quận **Đôn Hoàng** của “**Hán thư địa lý chí**” nói **Đôn Hoàng** bao gồm sáu **huyện** **Minh An**, **Hiệu Cốc**, **Uyên Tuyên**, **Quảng Chí**, **Long Nặc**. Nếu như nói **dân tộc** **Đôn Hoàng** chỉ đơn thuần là một số tập tục địa phương này, **cùng với** nhấn mạnh tính địa phương với tính

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

khu vực của nó, tách rời với tính cộng đồng tương thông của dân tộc cổ Trung Quốc, thì dân tộc Đôn Hoàng chẳng phải là dân tộc Đôn Hoàng. Cuốn "Dân tộc Đôn Hoàng" đã khái niệm rất rộng, tức là trong cuốn viết về Đôn Hoàng có đề cập đến tất cả các hiện tượng và văn hoá dân tộc, nó thực tế là thu nhỏ của dân tộc cổ đại Trung Quốc. Bởi đó là vì :

1- Đôn Hoàng thời trung cổ là nơi con đường buôn bán tơ lụa đi qua, là khu vực có nền kinh tế phát triển, do đó Đôn Hoàng là điểm sáng của Trung Quốc thời đó. Văn hoá dân tộc Đôn Hoàng không chỉ bó hẹp trong Đôn Hoàng, mà nó thuộc ảnh hưởng của toàn bộ Trung Quốc thời đó.

2- Năm 1900 phát hiện hơn một vạn cuốn sách trong động đá Đôn Hoàng, bao gồm nhiều hiện tượng văn hoá dân tộc, không chỉ mang tính địa phương, mà có tính toàn quốc. Đôn Hoàng đã kế thừa khoa học tổng hợp có tầm cỡ thế giới, các học giả nước ngoài nghiên cứu sách Đôn Hoàng, không chỉ xem nó như một hiện tượng văn hoá cô lập, mà xem nó tượng trưng cho văn hoá Trung Quốc thời trung cổ.

3- Chúng ta dựa vào sách Đôn Hoàng lại nghiên cứu dân tộc Đôn Hoàng, đem các văn chương dân tộc trong đó, nhận định chúng là hiện tượng dân tộc Đôn Hoàng, bởi vì tất cả hình thức văn hiến của dân tộc Đôn Hoàng, thực không phải là vô cớ đi tập trung trong động đá Đôn Hoàng, cho nên chúng ta khi nghiên cứu dân tộc học Đôn Hoàng cũng không thể đem nó loại bỏ, hoặc xem nặng nhẹ khác nhau, hoặc thừa nhận nó có từ trong động đá Đôn Hoàng mà không thừa nhận nó là của dân tộc Đôn Hoàng. Nghiên cứu dân tộc Đôn Hoàng, không thể xuất phát từ suy nghĩ bản thân tự lại trói buộc mình, bản thân gò bó trong nghiên cứu dân tộc của mình. Chúng ta cho rằng, chỉ đem hân

rượu Đôn Hoàng, sách lịch, hợp đồng ghi chép của dân tộc xem là dân tộc Đôn Hoàng, mà không đem thơ ca, khúc hát của Đôn Hoàng, ghi chép dân tộc Đôn Hoàng xem là của dân tộc Đôn Hoàng, đó là vô cùng phiến diện. Phương pháp nghiên cứu từng mảng văn hoá dân tộc Đôn Hoàng là không có khoa học và khó có thể chấp nhận.

Ngoài ra, khi chúng ta chọn dân tộc Đôn Hoàng, cũng chọn phương pháp kết hợp giữa phong tục lớn với phong tục nhỏ, đến phong tục lưu truyền lớn của Trung Quốc, nghiên cứu toàn bộ diện mạo của dân tộc đó, tham khảo nguồn gốc nhỏ như chỉ một bài ca cao "Thập ân đức", khúc ca Đôn Hoàng, đồng thời còn nghiên cứu toàn bộ tính dân tộc của nó, tham khảo xuất xứ. Kết hợp phương thức nghiên cứu, kết hợp tính dân tộc lớn và nhỏ, chỉ ở nghiên cứu nguồn gốc sâu xa của văn hoá Đôn Hoàng, khiến cho có thể nghiên cứu được toàn bộ văn hoá dân tộc Đôn Hoàng.

Phong tục dân gian Đôn Hoàng là một loại hình văn hoá nghệ thuật trong lịch sử xã hội nước ta, mỗi một loại phong tục tập quán đều là những bó hoa tươi đẹp trong nền văn hoá nghệ thuật Trung Quốc. Đôn Hoàng dân tộc học là viên ngọc trong kho báu văn hoá dân tộc phong phú, nó giúp cho khoa học nhân văn nước ta thêm phần tươi sáng, hấp dẫn và ngày càng không ngừng phát triển.

PHONG TỤC BÓI TOÁN

CHƯƠNG I

PHONG TỤC XEM BÓI

TIẾT 1

NÓI VỀ BÓI TOÁN TỪ QUẢN CÔNG MINH.

Bói toán là bộ môn quan trọng trong phong tục mê tín của dân gian Đôn Hoàng. Muốn hiểu rõ thực chất phong tục bói toán của dân gian Đôn Hoàng, xin xem quyển bá 4778 “Quản Công Minh bốc yếu quyết kinh quyển 1”, bá 3803 “Chiêm bốc thư tàn quyển”, bá 3398 “Bốc pháp”, là một tư liệu có sự cống hiến quý báu. “Quản Công Minh” ở bá 3589 mặt sau “Tướng thư tàn quyển” đã từng đề cập tới, bên dưới có viết một hàng chữ nhỏ “Hán triều Hứa Phụ có tập hợp 12 người” Trong hàng khác chú giải tên của 12 người là: “Hứa Phụ, Lý Lăng, Đồ Phụng Sóc, Quản Công Minh, Đào Khả, Cảnh Cung, Chu Vân, Kim Lâu, Trương Lương, Lộ tiên sinh, Thân Nông, Trương Trùng”. Quản Công Minh chính là một trong 12 vị tướng thuật gia này. Ông ta tự là Quản Lộ (208 - 256), người Ngụy Bình Tam Quốc, tên là Công Minh rất giỏi bói toán, tương truyền xem bói cực chuẩn không gì là không đúng. “Tam Quốc Chí. Ngụy Thư. Quản Lộ truyện” viết : “Quản Lộ tên là Công Minh người Bình Nguyên. Ở Quảng Bình có bà Lưu Phụng Lâm bị bệnh nặng đã mua quan tài về nhà. Vào

PHONG TỤC BÓI TOÁN

tháng giêng ấy có nhờ Quán Công Minh bói quẻ, trong quẻ nói : “Mệnh vận hết ở trong ngày Tân mao tháng 8”. Bà ta không tin, nhưng đến mùa thu thì bệnh phát như lời Công Minh nói”. Lại viết : “Do tin mà khiến cho gia đình phụ nữ sợ hãi, càng làm tăng thêm bệnh tình dẫn đến đúng như lời nói của Quán Công Minh. Quán Công Minh nói: “Nhà ở của người phía bắc đầu bên tây có hai người nam giới chết, một người cầm giáo, một người cầm cung tên, đầu vùi ở trong tường, chân ở ngoài tường. Người cầm giáo chủ ý đâm vào đầu, cho nên đầu nặng đau không ngẩng lên được. Người cầm cung chủ ý bắn vào bụng, cho nên trong tâm đau buốt không ăn uống được. Nặng quá thì thấy phù du trôi nổi sinh bệnh về đêm, cho nên khiến người kinh sợ. Nếu đào hài cốt chuyển đi trong nhà sẽ yên ổn”. Lại viết: “Ở Thanh Hà có Vương Kinh làm quan sau về qua nhà gặp Lộ. Trong sách viết : “Gần đây có một điềm quái lạ, thực không phải là chuyện mừng nên muốn xem một quẻ”. Bốc quẻ xong Lộ nói: “Hào này tốt, không phải là quái lạ, trước đầu nhà có một dòng sáng như quan tước nhập vào trong người ông, nó có âm thanh hân hoan, nếu trong người thần chí bất an, nên từ từ cởi áo gọi người phụ nữ lại giúp, nhưng chớ cố thu lấy ánh sáng đó”. Vương Kinh cười nói : “Thực đúng như lời ông”. Lộ đáp : “Lành thay, đó là điềm báo thay đổi quan chức, nên ứng theo nó mà làm”. Sau đó Vương Kinh đến Giang Hạ làm thái thú. Như ở trên ta thấy, Trần Thọ Thái đời Tấn viết sử thực của “Tam Quốc Chí” đã thu thập tất cả các mẫu chuyện truyền thuyết dân gian, như tin việc hài cốt của Đổng Lệnh Đồ, thấy trong các mẫu chuyện truyền thuyết tập “Sưu thần Ký” của Tấn Can Bảo sưu tầm. Xem ra, Quán Công Minh thực tế chỉ là một nhân vật nửa người nửa thần, những mẫu chuyện bói toán giống như thần của dân gian Đôn Hoàng có nhắc nhiều vấn đề có liên quan đến ông ta. Trong cuốn tư 525 “Sưu Thần Ký” viết: “Ngày xưa

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thời Bạch Công, có một người họ Quán tên Lộ gọi là Công Minh, rất giỏi về học thuật”, trong “Đôn Hoàng biến văn tập” ghi nguyên câu trong “Sưu thân ký” viết : “Xưa có Quán Lộ, tên Công Minh là người có tài, khi này vào trung tuần tháng 6, đi qua Bình Nguyên thấy một thiếu niên mới 18,19 tuổi ở Đạo Nam Ngải Lăng, bèn cảm than một câu rồi bỏ đi. Người thiếu niên thấy lạ liền hỏi : “Tại sao lại than thở ?”. Quán Lộ hỏi lại người thiếu niên : “Nhà người họ tên là gì ?” Người thiếu niên trả lời : “Họ Triệu tên là Nhan Tử”. Công Minh nói : “Thực đáng buồn cho người, ngày mai vào giờ ngọ sẽ bị chết đột tử, vì thế mà ta than tiếc. Nhan Tử hỏi: “Ông có phải là Quán Lộ không ?” Trả lời: “Chính là ta”. Nhan Tử lập tức cúi lạy xin cứu mạng. Quán Lộ nói : “Mệnh ở nơi trời, ngoài ta ra thì không ai có thể cứu sống được. Người hãy quay về gấp báo cho bố mẹ biết, chớ nên vì thế mà vội vã”. Nhan Tử lập tức về nhà, gấp báo cho bố mẹ biết. Bố mẹ nghe thấy tin ấy lập tức cưỡi ngựa đuổi theo, đuổi mãi tới hơn mười dặm đường mới kịp, vội xuống ngựa vái lạy Quán Lộ rồi hỏi : “Đứa trẻ nhà tôi giờ ngọ ngày mai chết, xin Quán thánh nhân chỉ bảo làm thế nào mới có thể cứu được mạng sống.” Quán Lộ nói : “Ông quay về nhà chuẩn bị thịt nai khô và một đấu rượu trắng, ngày mai giờ ngọ ta sẽ đến nhà ông, còn việc cứu nó hiện thời chưa biết thế nào !” Người bố lập tức về nhà chuẩn bị rượu thịt nai khô đợi. Quán Lộ hôm sau đến giờ y hẹn lại hỏi Nhan Tử: “Hôm qua người ở dưới gốc cây dâu đất Ngải Lăng Nam Đâu thấy có hai người đánh nhau, hôm nay người đem rượu thịt đến chỗ đó dâng cho họ, họ sẽ nhận lấy, nếu họ mượn cớ hỏi người, người chớ có tức giận mà nên bái lạy họ, ăn nói lên cẩn thận, trong đó sẽ có một người yêu cầu người, nói ở đó đang đợi người”. Nhan Tử làm theo lời nói của Quán Lộ, đem rượu thịt khô đến gốc cây dâu, thấy hai người đang đánh nhau, sau đó lại ngồi nghỉ. Nhan Tử bèn chúc rượu

PHONG TỤC BÓI TOÁN

cho họ. hai người ấy sau khi ăn thịt uống rượu cũng chẳng thêm để ý đến ai. Rượu thịt đã hết, đánh nhau một hồi rồi lại nghỉ, bất chợt người ngồi phía bắc ngẩng đầu nhìn Nhan Tử rồi đột nhiên tức giận hỏi: “Tiểu tử, ta sớm đã đi truy đuổi người, nhân vào kỳ ngày hạn đến giờ Ngọ sẽ bắt người đi, sao người lại mang rượu đến chuốc cho ta”. Nhan Tử bái kiến nhưng không dám nói, người ngồi phía nam nói với người ngồi phía bắc: “Phàm là ăn của người một miếng là nợ người một miếng, ăn của người hai miếng là phải giúp đỡ người. Sớm vừa rồi ăn thịt uống rượu của nó, sao lại không thể cứu nó sống?”. Người ngồi phía bắc nói: “Bản án đã định làm sao có thể thay đổi được”. Người ngồi phía nam nói: “Đưa ta mượn bản án xem. Năm nay 19 tuổi số đã tận nhưng có thể sửa đi, liền đem bút ngoạch một cái và nói với Nhan Tử: “Người mệnh đến năm 19 tuổi là chết, nay tha cho người thọ đến năm 90 tuổi mới chết”. Nhan Tử vui mừng trở về nhà, Quán Lộ trông thấy bèn nói với Nhan Tử: “Người ngồi phía bắc là Bắc Đẩu, người ngồi phía nam là Nam Đẩu, Phàm người thụ thai đều từ Nam Đẩu lại, thấy một người ra đời là một việc vui lớn. Bắc Đẩu chủ về giết, thấy một người chết là một việc vui lớn, nên mới như vậy”. (Trích trong “Dị vật Chí”).

Theo như câu chuyện viết trong “Sưu thần Ký” của Đôn Hoàng mà nói. Quán Công Minh có thể là một vị thần tiên không có gì là không hiểu biết thông suốt, dân gian Đôn Hoàng đã biến nó thêm phần thần thánh hoá. Như vậy xem ra “Quán Công Minh bốc yếu quyết” lưu truyền của Đôn Hoàng cũng chỉ là tác phẩm thần thoại hoá, do một nhà bói toán vô danh nào đó của Đôn Hoàng viết, qua truyền tụng lâu đời do nhiều người thêm bớt chữ không phải là một người. Cũng có thể là do sáng tạo của nhiều người, giả cổ đưa ra tên của một nhà bói toán cổ đại danh tiếng của nhà bói toán ấy sẽ hấp dẫn rất

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhiều người lại xem. “Tuỳ Thư” quyển 34 “Kính tịch Chí” có ghi: “Chu dịch thông Linh yếu quyết” có một cuốn nói về Quán Lộ, lại ghi “Thập nhị linh kỳ bốc kinh nhất quyển” không có tác giả, trong đó nói : “Có một quyển ‘Quản Công Minh toán mệnh thư’ đã mất”. Có thể thấy sách bói của Quản Công Minh trong khoảng đời Nam Bắc triều đến đời Tuỳ đã bị thất truyền. “Tân đường thư” quyển 59 và 49 “Nghệ văn” cũng chỉ chép (Quản Lộ “Chu dịch Lâm” 4 quyển), còn sách bói của Quản Công Minh thì không ghi. Có thể thấy, những sách bói này do lưu truyền trong dân gian lâu đời mà đã bị thất truyền, lại trải qua các nhà bói toán dân gian sửa chữa thêm thắt mượn tên của cổ nhân, tranh thủ nó để tăng thêm phần linh ứng, sách bói của Đôn Hoàng phần nhiều cũng đều từ đó mà ra.

TIẾT 2

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC BÓI TOÁN

Bói là cách quan trọng của người cổ đại xưa dự đoán tốt xấu hoạ phúc. “Thượng thư lạc cáo” viết: “Muốn xem bói, trước tiên cần lấy mai rửa bói mực lên, sau đó đem nướng trên lửa, điểm báo sẽ tùy theo vết nứt để phán đoán”. Do đó có thể thấy, từ thời rất xa xưa con người đã dùng lửa để nướng mai rửa, lấy đó để dự đoán tốt xấu mà gọi là bói. Nếu như là điểm tốt, thì đem chất mực trên vỏ mai rửa ăn hết.

Bói toán thời thượng cổ của nước ta có lưu truyền rộng rãi hai phương thức. Hai phương thức này là khởi nguồn sùng bái đối với hai loại chất liệu : bói động vật và thực vật. Động vật là rùa, thực vật là cỏ thi. Thời văn minh chưa khai hoá, dân chúng xem thần vật có thể thông linh, có thể dùng chúng để xem bói. Dùng mai rùa xem bói gọi

là Bốc, dùng cỏ thi để xem bói gọi là Vu. “Thi. Vệ Phong. Mạnh” viết: “Người Bốc hay Vu, lời nói không lỗi”. Người xưa tìm rất nhiều lý do để biện giải thông linh của mai rùa và cỏ thi. “Nghệ văn loại tự” dẫn “Tôn thi điểm ứng” viết: “Rùa ấy là một loại giới trùng thân có 5 màu sắc khác nhau, trên ứng tượng trời, dưới bình tượng đất, sống được 300 tuổi. Ở trên là lá sen ba nghìn tuổi, còn ở dưới là cỏ thi mà biết được cát hung, không thiên lệch chỉ theo nghĩa mà làm”. “Thái bình ngự lãm” viết: Cỏ thi “Sống nghìn năm mà có 300 thân đồng một thể với cỏ lão, cho nên biết được cát hung”. Thời xưa do khoa học chưa phát triển, mọi người còn mê tín, hễ gặp việc gì cũng đều dùng bói toán lại để hỏi tốt xấu. Do đó mà bói toán có rất nhiều dạng.

1 - Bốc cư : Tức là dùng bói toán lại chọn địa điểm định cư “Sử ký. Chu ký luận” viết: “Thành Vương sai Triệu Công bốc cư, bói được cừu đỉnh”.

2- Bốc Lân : Tức là dùng bói toán để chọn nhà hàng xóm. “Tả truyện” Chiêu Công năm thứ 3 viết: “Thả Ngạn nói : Không có nhà thì bói, muốn biết có hai ba con trước tiên nên bốc lân”.

3- Bốc thế : Tức là dùng bói toán lại để dự toán vận số của đất nước. “Tả truyện” Tuyên Công năm thứ 3 viết: “Thành Vương ở Thiểm Nhụ bói thế sự được 30, bói năm được 700”.

4- Bói lão : Tức là dùng bói để chọn đất định cư dưỡng lão. Tống Mễ Thị “Bảo tấn anh quang tập. Tranh danh trai ký” viết : “Nhượng Dương Mễ Thị lấy bói để hỏi chỗ ở về già”...vv.

Thời thượng cổ, bói toán đã dần dần lan truyền rộng rãi vào các lĩnh vực sinh hoạt và sản xuất, mọi người đem cát hung của bói toán viết lên mai rùa thành ra “bốc tự”, một số bốc tự của mai rùa này đã

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

trở thành tư liệu nghiên cứu quan trọng về văn hoá và xã hội thời cổ đại.

Phong tục bói toán của thời cổ đại Đôn Hoàng đã trải qua hai chuyển biến quan trọng. Một là chuyển biến về người. Thời Thương có quan chuyên môn xem bói. Đời Chu quan nắm giữ bói toán gọi là “Bốc nhân”. “Chu Lễ” viết: “Dưới quan thái bốc có bốc nhân”. “Lễ ký. Vương Tảo” viết: “Bốc nhân chỉ định mai rùa, sứ giả chỉ định mực, người xem định thể”. Khi xưa địa vị Bốc Nhân giống như quan lại. Quan bói thời Chiến Quốc gọi là “Bốc Quân”. “Tả Truyện” Chiêu Công năm 13 ghi: “nước Sở có Bốc Quân”. Thời Việt Vãng Hậu, mẫu sắc của quan bốc dần dần bị lu mờ. Đó là khi chuyển biến bắt đầu từ đời Hán, vì ở thời Chu đã có người phản đối hoạt động mê tín của chiêm bốc và vu thuật. Vũ Vương bài trừ đạo nghịch của bói toán vu thuật và chiêm bốc tốt xấu. Thái công chỉ mai rùa cổ thi nói “Xương khô có chết sao biết được cát hung?” (“Luận hoành. Bốc vu”) cho nên đến đời Hán chiêm bốc vu thuật dần dần mai một, chỉ còn lưu chuyển ở dân gian có “Bốc công”, “Hậu hán thư. Đồng tuyên truyện” viết: “(Công Tôn) Đan Tàn xây nhà có bốc công cho rằng có người chết”. Bói toán đến thời trung cổ của Đôn Hoàng, đã hoàn toàn dựa vào các thầy bói ở dân gian.

Phương thức chuyển biến của bốc như trước nói đã có thay đổi lớn. Bốc vốn là dùng lửa đốt mai rùa để dự đoán tốt xấu. Trước khi dùng lửa nung mai rùa, đầu tiên phải dùng mực vẽ cho đẹp, sau đó đem nung, phương thức xem bói này là hình thái rất cổ xưa. Đến thời trung cổ, phương thức chiêm bốc đã đa dạng hoá và tri thức hoá hơn trước.

1- Bói chim : Thời thượng cổ tuy nhiên đã có, nhưng thời trung cổ lại càng hệ thống hoá và tri thức hoá hơn. “Tuỳ thư. Kinh tịch chí”

PHONG TỤC BÓI TOÁN

có ghi “Điều tình tạp chiêm”, “Điều ố thử”, mà trong nhà đá tảng trứ cũng có “Điều chiêm thử”.

2- Bói thẻ : Hàn Du đời Đường trong “Yết hắng nhạc miếu tại tứ nhạc tự để môn lâu” viết : “thẻ bói, nói nó cực tốt mà khó giống”. Có thể thấy loại chiêm bốc này đời Đường đã có. “Bói thẻ” là vật dùng để bói toán, nó còn gọi là “Bói giao”, lấy vỏ con trai hoặc cây trúc hình giống như vỏ con trai, khi bói đem gộp các thẻ lại.

3- Bói nhật nguyệt : “Tùy thư” ghi có “Bói quang trăng”. “Nhật nguyệt thực huân chiêm”, “Nhật nguyệt huân nhĩ vân khí đồ chiêm”...vv.

4- Phong giác chiêm : “Tùy thư” có ghi “Phong giác yếu chiêm”. “Phong giác chiêm hầu” ... vv

5- Bói mộng : Trong Tùy Đường chỉ đều ghi lại, ở Đôn Hoàng cũng có rất nhiều bản viết về nó.

TIẾT 3

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA BỐC QUẾ ĐÔN HOÀNG

Thời thượng cổ, khi bói thường dùng lửa nướng mai rùa. Trước tiên cần phải dùng mực vẽ cho cẩn thận, sau đó mới đem đi nướng. Phương thức bói này là cách thức rất cổ xưa. Nhưng phương thức bói của người trung cổ Đôn Hoàng đã có thay đổi, khi xem đã không dùng mai rùa mà lại dùng phương thức bốc quẻ, cho nên Bá 3868 “Quản Công Minh bốc yếu quyết” quyển 1 thực tế là “Bốc quẻ yếu quyết”, bởi vì quyển cuối có “16 quẻ”. Quyển 1 Bá 4778 “Quản Công Minh yếu quyết kinh” với bá 3868 viết có chỗ giống nhau. Hai quyển thực tế chỉ giữ lại 14 quẻ, quyển bá 3868 giữ 11 quẻ, bá 4778 giữ lại 3 quẻ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngoài ra hai quyển giữ lại que đầu. Trước quyển Bá 4778 còn có lời dẫn.

Bản “Quản Công Minh bốc yếu quyết” của Đôn Hoàng là bói que. Về điểm này ở trong lời dẫn của quyển Bá 4778 “Quản công Minh bốc yếu quyết kinh nhất quyển” đã nói rất rõ ràng.

Bá 4778 “Quản Công Minh bốc yếu quyết kinh nhất quyển” viết : “Hạ xuất thiên môn, dị xuất cứu trùng, thừa cuối Lạc Long, người xem tự đoán, có việc theo đó dùng. Hễ là người xem bói, thì thực lòng lễ bái Quản Công Minh, chuyên tâm niệm các que, lại niệm tên danh hiệu 7 đức Phật. Nếu bói được một que tốt, sau lại được một que xấu thì tạm được. Nếu bói 3 que, có hai que tốt một que xấu thì tốt, nếu hai que xấu một que tốt là xấu. Người bói niệm tên hiệu bảy đức Phật, còn Quản Công Minh chỉ là hậu thánh để bói tốt xấu xem sự việc. Que gồm có 34 que, lời chú viết: Linh que xem định càn khôn, cuối rồng lên trời du hành tám cửa có thể xem được tốt xấu. Mỗi một lần niệm thì que ngang trừ đi bốn, trừ hết là que để bói sự việc, dựa theo que đó bói thì không gì không đúng, có việc hỏi bói không cần hỏi thầy. Quyển này nhấn mạnh “Có việc tự dùng” “Có việc tự bói, không cần hỏi thầy” là nói rõ que này là que tự bói, đương nhiên cũng không loại trừ các thầy bói dân gian Đôn Hoàng dùng nó để đi bói tốt xấu cho nhân dân. Trong đó còn giải thích phong tục nghi thức khi tiến hành xem bói :

1) Lễ bói. Thứ nhất cần “thành tâm lễ bái Quản Công Minh”. Cái gọi “thành tâm” là chỉ tâm ý thanh tịnh không bị ngoại vật quấy nhiễu.

2) Niệm Phật. Tức là: “tên danh hiệu của bảy đức Phật”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đại hung 

Đại cát 

Hung 

Cát 

Bá 4778 “Quản Công Minh yếu quyết kinh quyền 1” không ghi hết toàn bộ, chỉ còn lại 3 quẻ.

Đại cát 

Đại cát 

Đại cát 

Quẻ Quản Công Minh Đôn Hoàng, là phù hiệu để bói toán, đã không theo quy luật của 8 loại phù hiệu trong bát quái là:

Kiên (Thiên) 

Chấn (Lôi) 

Đoài (Trạch) 

Ly (Hoả) 

Tốn (Phong) 

Khảm (Thủy) 

Cấn (Sơn) 

Khôn (Địa) 

Nét vạch liền (—) là hào dương, nét vạch đứt (_ _) là hào âm. Nhưng quẻ của Đôn Hoàng lại không có hào âm mà chỉ có hào dương. Hào âm từ nét đứt “ _ _ ” đã ký hiệu thành nét dọc “ } ”, “ || ” “ ||| ”, “ |||| ”.

Quy tắc tạo thành quẻ của Đôn Hoàng có hình thức là trên ngang, giữa dọc, dưới ngang.

Phù hiệu của quẻ bất kể là quẻ tốt hay quẻ xấu cũng không có tính quy tắc phân định tốt xấu như trong kinh dịch. Nó đã mất đi tính

PHONG TỤC BÓI TOÁN

nghiêm túc đại biểu hàm nghĩa sắp xếp của nó, người xem khác nhau, sắp xếp đối với phù hiệu có thể tự ý thay đổi, tức là người xem bói khác nhau, đối với phù hiệu giống nhau có kết luận tốt và xấu, cũng có thể hoàn toàn không để ý đến mà dùng cùng một ký hiệu lại phủ định hoặc thay đổi kết luận của người xem bói. Nếu như chúng ta đem ký hiệu quẻ bói trong bá 3398 “Bốc pháp” lại so sánh với ký hiệu quẻ bói của bá 3868 “Quản Công Minh bốc yếu quyết quyển 1” sẽ có thể thấy người xem bói dân gian Đôn Hoàng không có tính thống nhất nhất định. Có thể nói không cường điệu, những ký hiệu quẻ bói của họ viết ra chẳng qua chỉ là trò đùa, không có đủ tính khoa học. Hai quyển này nhất định là do tay của hai người xem bói khác nhau viết ra, họ đối với ký hiệu bói toán có chỗ không thống nhất, dẫn đến là dùng một ký hiệu mà viết ra kết luận hoàn toàn khác nhau. Ký hiệu bói toán trong bá 3398 “Bốc pháp” tổng cộng có 15 loại.

- | | | | | |
|------------|---|-----|---|----------|
| 1-Đại cát |  | 2- |  | Đại cát |
| 3-Đại cát |  | 4- |  | Đại hung |
| 5-Đại hung |  | 6- |  | Đại cát |
| 7-Đại hung |  | 8- |  | Đại cát |
| 9-Đại cát |  | 10- |  | Đại hung |

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

11-Đại cát		12-		Đại cát
13-Đại cát		14-		Đại hung
15-Đại cát				

15 ký hiệu quẻ bói ở trên với 11 ký hiệu của quyển bá 3868 là tương đối giống nhau, có 9 ký hiệu là hoàn toàn giống nhau nó là 3,5,7,8,11,12,13,14,15, trong đó có 3 ký hiệu quẻ kết luận giống nhau, là quẻ 7, 11, 13, đều là đại hung và đại cát. Trong đó có 3 ký hiệu quẻ kết luận không nhất trí là quẻ 3, một quẻ là (đại cát), một quẻ là (cát lợi) thành 3 loại hoàn toàn tương phản, nó là quẻ 5,12,14 xấu. Bên này là đại hung, bên kia là đại cát, hoặc bên này là đại cát bên kia là đại hung. Như vậy những thiện nam tín nữ lại xem bói, rốt cục ký hiệu nào là đúng ký hiệu nào là sai ? Họ biểu thị bất đồng như vậy, cách nói cũng không giống nhau, người nói đồng người nói tây, người nói tốt người nói xấu. Cho nên trên phân tích ký hiệu hoàn toàn có thể thấy chỉ là trò đùa, cách sắp xếp các nét ngang dọc không có ý nghĩa, không có tính khoa học.

Phần hai : Yêu quyết xem cũng chính là “lời quẻ”. Còn lưu giữ lời nói bốn câu đối cát hung của ngôn ngữ thời thượng cổ. Ví dụ, Tế Trung Thời Xuân Thu muốn đem con gái gả cho Trần kính Trọng, khi bói quẻ gặp lời nói bốn câu tốt là: “Phượng hoàng đang bay, với chim riu rít”. Dân ca “Kính Thi” đời Chu cũng có phương thức câu 4 lời 8, cũng có khi chọn dùng câu 4 lời 12.

Phần 3 : Kết quả; Cũng chính là mỗi một quẻ đều cần đưa ra kết luận quẻ xấu hay là quẻ tốt. Nói chung phân tích ra làm bốn phần: 1-

PHONG TỤC BÓI TOÁN

Đại cát; 2- Cát; 3- Đại hung; 4- Hung. Quyển “Bốc pháp” chỉ phân làm hai là đại cát và đại hung.

Tổng hợp lại xem ra, thông thường các quẻ đều khắc trên thanh trúc, rồi do thiện nam tín nữ tùy ý rút, sau đó tìm lời giải. Phần yếu quyết bốc thông thường tự do người bốc hoặc người xem bói khấn cầu, dùng một số lời văn mê tín quần chúng, kích thích tính thần bí. Mà phần kết quả là cát và hung, thì đã vẽ ở trên quẻ trúc và được truyền qua miệng lưỡi của người bói.

Nghiên cứu nội dung của “yếu quyết bốc”. Nó có thể nói là đại biểu cho mong muốn của các thời đại của nhân dân Trung Quốc, muốn đại phú đại quý, gia đình đoàn tụ. Bất kể là quẻ xấu hay quẻ tốt đều xuất phát từ đó mà tán ra. Dưới đây phân ra làm bốn phần luận giải. Để chúng ta trước tiên xem quẻ tốt, sau đó mới xem quẻ xấu.

Thứ nhất, Đại cát



Cá ở suối sâu, cười mây lên trời

Đợi ta giờ tốt, với ta cùng đi

Không hẹn mà hợp, không cầu tự tới

Đại phú đại quý, gối đầu ngủ ngon.

Đại cát lợi (Bá 3868) Cười

con tuần mã, với người cùng đi



Ta được cát lợi, cả đời vui vẻ

Quẻ này đại cát, có bệnh tiên trừ

Cầu được như ý, sở nguyện đều thành

Phụ nữ có tin, sinh nam tốt lành.

Đại cát

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC



Mây mưa trời râm, ta được dương ấy

U u mê mê, ta được sáng ấy

Tiền ông lại đến, ta được tốt lành

Bệnh tật tiêu trừ, phúc lộc đại cát.

Đại cát



Phượng Hoàng đang bay, vỗ cánh lên cao

Quét trừ tội lỗi, chủ nhân phúc đức

Giờ tốt ngày tốt, an lạc tuyệt vời

Bệnh tật tự khỏi, đi xa gặp may.

Thứ 2; Tôt (Dưới đây là quẻ xem trong bá 3868).



Tính trong tâm sáng, như đèn trên cao

Lại có thần nhân, không mời mà đến

Thế hướng hoà hợp, thu được tiền tài

Bệnh tật tự khỏi, người đi sớm về.

Cát lợi.

Thứ 3; Cực xấu



Sóng nước sóng cao, gió ngược khó khăn

Người không được tốt, lại có bi thương

Gia đình ly tán, tiền tài lại bại

Bệnh tình không khỏi, người đi không về.

Thứ 4; Xấu



Đáy giếng ve kêu, trên cây cầu cá

Việc cầu không được, công phu thành không

Tiền tài hao tán, gia đình nghèo khó

Tai hoạ đồn dập, bệnh tật không khỏi.

Xin xem bốn quẻ ở trên, các quẻ đều đã đề cập đến phú quý phát tài và gia đình đoàn tụ. Cho nên nói “yếu quyết bốc” của Đôn Hoàng là đại biểu cho mơ ước phát tài làm giàu, gia đình thịnh vượng của nhân dân Trung Quốc...vv. “Đại cát” là ‘Đại phú đại quý, gối đầu ngủ ngon’. “cát lợi” là ‘việc được hoà hợp, phát tài’. “đại hung” là ‘gia đình ly tán, tổn tài mất của’, “xấu” là ‘tiền tài thất bát, gia đình nghèo khó’. Quẻ xấu là mặt trái của quẻ tốt. Đó thực không phải là ngẫu nhiên, mà là ước mong thành quả của nhân dân Trung Quốc trải qua mấy nghìn năm rèn luyện tích lũy vất vả. Do đó có thể thấy, bất quãi là phản ánh được nguyện vọng của nhân dân, từ đó mà tránh được mê tín hiểu lầm của quần chúng. Mọi người không thể không bỏ ra một ít tiền cho một hai lần đi xem quẻ, nhưng không nên vì nó mà mong tưởng đi truy cầu phú quý trong cuộc sống.

Đồng thời, nội dung của “yếu quyết bốc”, cũng phản ánh đau khổ của mọi người muốn mong cầu giải trừ bệnh tật giống như đoạn văn của quẻ dưới đây :



Rồng chơi ở suối sâu, theo gió bay lên trên trời



Ngày giờ đều tốt đẹp, núi cao lại đón mời

Vạn phúc lại tụ họp, tai ương chớ lại đây

Bệnh tật đều tự khỏi, vui vẻ lại tự nhiên

Ở quyển đầu còn có nữa quẻ viết: “Người bệnh không chết, đều ở tâm thường, có được ít phúc duyên, cần tạo phúc điển tốt”. Đây hiển nhiên là một số người bệnh và người thân bị bệnh mong cầu bốc được quẻ tốt, quẻ tốt này lại là có tác dụng giải trừ ức chế tinh thần của người bệnh và thân nhân người bị bệnh.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hơn nữa, từ trong nội dung của “yếu quyết bối”, chúng ta có thể thấy quan niệm đạo đức của dân gian Đôn Hoàng. Họ rất ghét những người có hành vi xấu xa như lời thơ trong hai quẻ dưới đây :



Hoàng đế vào núi, trên đường gặp tiên
Cùng nhau nói chuyện, hướng tâm lên trời
Mây phúc hội tụ, tam phẩm nhật chuyển
Thị phi tiên trừ, phúc lộc tự nhiên

Đại cát



Thần bay không cao, do dự e sợ
Vội sè gặp nhau, làm tổ đẻ trứng
Chim Hoàng lìa bầy, bị người bắt lấy
Thị phi sớm lại, mà thấy ngục tù.

Đại hung

Lời quẻ trước là của quan sử viết, lời quẻ sau do nhân dân viết. Nhưng trong tư tưởng, đều là “giải trừ miệng tiếng”, tức là giải trừ hành vi dèm pha hại người, có thể khiến cho thăng quan tiến chức, trăm họ tránh được việc quan sự lao ngục cũi cọ. Phản đối lời dèm pha là quan niệm phong tục trong dân gian Đôn Hoàng. Trong bản Đôn Hoàng “Thái công gia giáo” đã từng dùng ngôn ngữ dân gian để chê trách lời dèm pha làm nguy hại người khác.

Vua tin lời dèm pha, mà giết hại trung thần
Trị nước tin dèm pha, nhà tất sẽ vong bại
Anh em tin dèm pha, chia tay nhau ly tán
Vợ chồng tin dèm pha, hay sinh ra tranh cãi
Bạn bè tin dèm pha, dễ dẫn đến oán hận.

PHONG TỤC BÓI TOÁN

Chính do bởi vấn đề dễ tin lời dèm pha, mà trong phong tục dân gian Đôn Hoàng rất coi trọng, bị mọi người xem như là một vấn đề xã hội nghiêm trọng, cho nên trong bói toán của Quân Công Minh, cũng đã phản ánh như vậy.

Còn có một số quẻ để mọi người cầu vận may, cầu phúc lộc mà hư cầu viết ra. Dưới đây là hai quẻ "bốc yếu quyết".



Đưa tiền trở về, đi đứng đúng giờ

Không kêu tự đến, không nói tự theo

Mọi việc thông suốt, vạn phúc cát tường.

Đại cát



Thiên nga vỗ cánh, đậu trên cành cây

Không ăn chẳng uống, đầu ngẩng rù đuôi

Hướng về núi cao, sẽ có nguồn sống

Trước có cầu khẩn, sau thấy được đường

Đạo chẳng xa cách, việc cần đều được.

Lời quẻ mang tâm lý của mọi người yêu cầu đoàn tụ và hạnh phúc "không kêu tự đến, không nói tự theo". Cho nên các quẻ bói của các nhà bói toán Đôn Hoàng đều là quẻ tốt nhiều hơn xấu, mang đặc điểm có tính quy luật. Nếu đem bá 3868 "Quân Công Minh yếu quyết" mà nói thì có 8 quẻ tốt và 4 quẻ xấu, ở đây quẻ tốt nhiều gấp đôi quẻ xấu, để giải thích đặc điểm quẻ tốt nhiều hơn quẻ xấu. Từ lý thường phán đoán thì cũng hợp lý, bởi vì mọi người bỏ tiền đi xem bói, đương nhiên là muốn điểm tốt, nếu như xem cho họ đều là quẻ xấu thì người ta hà tất phải vất tiền đi để mang lại sự lo âu? Lời quẻ dù thấy là thuận theo tâm lý người dân, cho nên chọn dùng phương pháp quẻ tốt nhiều hơn quẻ xấu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tổng hợp những điều trên đã nói “Quản Công minh yếu quyết” có tính công lợi xã hội rõ ràng, cũng có thể nói, nó đủ phần thích ứng với yêu cầu sinh hoạt thực tế của mọi người, với nhân dân mà nói thì nó khích lệ mọi người cầu giàu có, chiến thắng bệnh tật, tránh lời dèm pha, được vận tốt, do đó nói chung nó được mọi người yêu thích và tin tưởng, khiến cho “bốc yếu quyết” của các thầy bói dân gian Đôn Hoàng lưu truyền rộng rãi trong dân gian, và cuối cùng được cất giữ trong toà nhà đá Mạc Cao Khuất Đôn Hoàng.

Lời của quẻ với nghệ thuật của hình thức, là nguyên nhân khiến mọi người thích nghe.

1- Hình tượng lời nói có đủ tính cách ngôn. Ví dụ:



Thần nhân ở dưới, rồng bay trên không

Người đi mỗi mệt, đường đi không thông

Chẳng thành công được, việc làm vô ích.

2- Lời nói thông tục có tính âm nhạc. Ví dụ:



Trong biển có thuyền, thiên hoàng rồi lại

Phúc lộc tự đến, không nên ưu sầu.

Quẻ này đại cát.

Tính cách ngôn khiến cho mọi người ghi nhớ sâu sắc, tính âm nhạc khiến cho mọi người thuận mồm thường hát. Dân chúng Đôn Hoàng cuối cùng đã đem Quản Công Minh tiên sinh xem bói Đôn Hoàng này thần thoại hoá hoàn toàn là ví dụ chứng minh quá rõ. Theo “Đôn Hoàng di thư tổng mục sách dẫn” viết : bá 3868 “Quản Công Minh bốc yếu quyết” (hiện còn 12 quẻ). Chưa đề : “16 quẻ Dịch viên ngoại đã tìm”, kỳ thực đối chiếu với nguyên gốc có thể thấy, nguyên văn chỉ có đến “16 quẻ” là hết, một nửa trang sau đều là viết những

PHONG TỤC BÓI TOÁN

chữ linh tính, cái gọi là : "Dịch viên ngoại đã tìm" "mọi người.....chư niệm.....niệm Phật"...vv, với toàn bộ bài văn không có liên quan với nhau, sau đó trang cuối mới đề "Quần Công Minh bốc yếu quyết quyển 1". Tiếp sau lại viết một đoạn "Quần Công từ cửa trời xuống cưỡi cung, cưỡi xe do 6 rồng kéo". Do đó có thể thấy, Quần Công Minh là thần nhân của "cưỡi cung" "từ cửa trời xuống". Nó giống "Đổng Vĩnh biên văn" viết ở đời Tiên Tần có thể dự đoán tương lai, có thần thông, cưỡi xe có 6 con rồng kéo xuống dân gian xem tướng bói quẻ, là một nhân vật thần thoại hoá toàn phần. Xem lại "Quần công minh bốc yếu quyết quyển 1" chúng ta có thể khẳng định những quẻ này có tính uy quyền trong quẻ bói của dân gian Đôn Hoàng. Nếu không, Quần Công Minh không thể được thần thoại hoá như vậy.

TIẾT 4

TƯƠNG ĐỐI CỦA "QUẦN CÔNG MINH BỐC YẾU QUYẾT" VỚI "CHIÊM BỐC THƯ TÀN QUYỂN"

Bây giờ, kết hợp xem bá 3803 "Chiêm bốc thư tàn quyển" với quẻ bói của dân gian Đôn Hoàng có chỗ gì giống và khác nhau.

Thứ nhất, mỗi một quẻ bao gồm ba phần, tức là quẻ, lời quẻ, kết quả. Nhưng đã có chỗ giống nhau sẽ có chỗ khác nhau.

Đây là quẻ tốt.



Mây tía tụ hội, đến che trên đầu

Mối đầu cẩn thận, sau tất phúc lành

Việc cầu như ý, sở nguyện sớm thành

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Quân tử được phúc, tiểu nhân có lợi
Tranh cãi thắng lý, cưới vợ thành thân
Bệnh tật tự khỏi, người đi vui mừng
Trong nhà đại cát, vạn sự hơn người.

Nó với “Quan công minh bốc yếu quyết” tương đối giống nhau : Phần quẻ thiếu gạch ngang ở trên, mà chỉ có gạch dọc ở giữa và gạch ngang dưới. Phần lời quẻ là văn tám câu (hoặc văn sáu câu) hoặc nhiều gấp đôi là 16 câu như ở trên. Phần kết quả không phải là ở cuối lời quẻ, mà ở đằng sau và phía trước của lời quẻ. Như vậy chúng ta có thể thấy, bói toán dân gian Đôn Hoàng thực không giống như Kinh dịch. Như vậy không thể xem nặng phần ký hiệu của quẻ, mà chỉ cần nhận mạnh nội dung của lời quẻ. Đó là mục tiêu của người bói cần tìm, vì để tranh thủ càng nhiều người lại tín ngưỡng, cho nên các người xem bói Đôn Hoàng chú trọng nội dung mà xem nhẹ hình quẻ.

Thứ hai, lời quẻ vẫn nhấn mạnh tính danh lợi, nhất là nội dung của “Chiêm bốc thư tàn quyển” tổng hợp có đủ tính đặc trưng của danh lợi, bởi vì mỗi nội dung của một lời quẻ với “Quan Công Minh bốc yếu quyết” càng phong phú, thông thường là tổng hợp các công danh lợi lộc cần thiết. Xin xem ba hào bá 3803 “Chiêm bốc thư tàn quyển” ở dưới đây.

II

Quẻ này là Điều, thuộc về quẻ tốt
Ăn nói khéo léo, có thần linh giúp
Vua yêu tôn trọng, việc cầu đều thông
Quân tử thêm lộc, tiểu nhân thêm tài
Người bệnh tự khỏi, người đi sớm về
Muốn cầu bốn phương, không nên suy nghĩ

PHONG TỤC BÓI TOÁN

Nhưng khi đi đường, mây bay mưa xuống.

Không dừng không chậm, tài lộc chẳng lo

Bốc được quẻ này, đại cát đại lợi

Hôn nhân hoà hợp, gặp được quý nhân

Được trao ấn tín, cùng với cát lợi



Quẻ này lão Quân, thuộc về quẻ tốt

Việc hay sẽ đến, quan lộc tự lại

Cầu quan được quan, kinh tế phát tài

Người đi là đến, bệnh tật vô lo

Việc cầu đại cát, quan chức hy vọng.

Đại cát đại hỷ.



Quẻ này Phi hồng, thuộc về đại cát

Nơi núi Bồng Lai, mưa gió đổ xuống

Cưỡi long ngồi hạc, sớm ngày rong duỗi

Mọi sự gặp phúc, vạn tốt an khang

Cầu quan được quan, phú quý cát lợi

Hôn nhân thành tựu, đi xa về nhà

Quân tử có lộc, tiểu nhân âu lo

Người bói thông thuận, phân tranh có lợi

Bói được quẻ này, đại cát đại thịnh.

Nội dung quẻ này so với nội dung của quẻ “Quần Công Minh bốc yếu quyết” có phong phú hơn. Đoạn dài nhất đến hai mươi câu. Nội dung của quẻ bao gồm cầu tài, cầu hôn nhân mỹ mãn, bách bệnh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tiêu trừ, đi xa trở về...với “Quản Công Minh bốc yếu quyết” có chỗ không giống nhau, là ở chỗ nó có tính tổng hợp danh lợi, mỗi quẻ tốt đều khái quát các loại việc tốt khác nhau, lấy đó ứng với các yêu cầu không giống nhau của người xem, chính vì như thế, cho nên nội dung của lời quẻ thường thường hay lặp lại. Mà nội dung của các lời quẻ có đặc điểm tương đồng là tính nhất trí của các quẻ từ xưa đến nay, bởi vì ông thầy xem bói vì mưu sinh đều không thể không mở rộng cánh cửa đón tiếp hết thầy các người đến yêu cầu, để tiện lừa dối đông người lại xem quẻ. Từ đó có thể thấy “thần cơ diệu toán” thần thánh của lời quẻ chẳng qua là các thầy xem vì cuộc sống bức bách nên tạo dựng ra thần thoại để kiếm tiền mà thôi.

Thứ ba: Lời quẻ vẫn lấy quẻ tốt làm chủ, đây là điểm so sánh nhất trí quan trọng. Quẻ xấu tóm lại chỉ là thứ yếu. Như trên đã nói, bá 3868 “Quản Công Minh bốc yếu quyết quyển1” là quẻ tốt nhiều hơn quẻ xấu một nửa, mà quyển bá 3803 “Chiêm bốc thư tàn quyển” này giữ lại 5 quẻ thì có 4 quẻ là tốt, một nửa quẻ là xấu. Lẽ nào là sự tùy hợp ngẫu nhiên ?. Nhất định là không phải. Đương nhiên kết quả là thuận theo yêu cầu của nhân dân. Trong “Chiêm bốc thư tàn quyển” có nói cũng chỉ là một số vận khí, sự việc nói chung, một nửa quẻ xấu xem ra đều là quẻ “việc miệng tiếng thị phi”.

Lời oan cho người, vợ chồng lục đục

Đi xa không thông, đường đi bế tắc

Dèm pha độc ác, tan nhà mất nước

Quân tử bốc phải, tước vị bị mất

Tiểu nhân bốc phải, tài vật có tổn

Người bệnh khó khỏi, lo sợ cùng đến

PHONG TỤC BÓI TOÁN

Kiến tụng vô lý, phải nên cẩn thận.

Còn có một số quẻ xấu là :



Quẻ này không tốt, gia sự bất hoà

Đi lại khó khăn, hướng cầu không thông

Muốn được khoẻ mạnh, cô độc một mình

Đường đi không ngựa, qua sông không thuyền

Dễ bị chết đuối, mà gặp Khuất Nguyên

Quân tử không vui, tiểu nhân lo sợ

Người bệnh khó khỏi, kiện tụng lỗi thời

Đi xa trì trệ, mất hướng vô duyên.

Quẻ trên giữ lại một quẻ xấu của “Tân quyển” cũng đủ để chứng minh, người viết quẻ chỉ vén vện bám chặt lấy tính danh lợi, mà đem việc xấu phát sinh thời đó khái quát thành lời trong quẻ, đem tất cả đặc thù của việc xấu, chuyển hoá thành tính chung chung, khiến cho người bốc quẻ có thể tiếp thu các yêu cầu đưa ra với nội dung việc xấu có liên quan của mình. Gồm : 1. vợ chồng lục đục, 2. đi xa không thông, 3. dèm pha độc ác, 4. mất chức, 5. tồn tại, 6. bệnh tật khó khỏi, 7. kiện tụng vô lý, 8. cô độc, 9. bị chết đuối ... đưa ra một lô các việc xấu ngoại trừ tính tổng hợp danh lợi ra, còn là bị người bức hại (tính xã hội) hoặc chết đuối (tính tự nhiên) đó là các thầy xem bói còn tưởng tượng, tự mình đưa ra một số nội dung không rõ ràng. Cùng một việc mà dùng lời lẽ khác nhau để biểu đạt, ấy cũng là đặc điểm của quẻ xấu. Ví dụ như “đi xa không thông” thực tế là “đường đi không ngựa, qua sông không thuyền”, cũng là “đi xa trì trệ, mất hướng vô duyên”. Đây là phương pháp các thầy bói mê hoặc người xem.

TIẾT 5

TƯƠNG ĐỐI CỦA “BỐC PHÁP” ĐÔN HOÀNG

Bây giờ lại kết hợp với “Bốc pháp” bá 3398, lại xem bói quẻ dân gian Đôn Hoàng có chỗ nào giống và khác nhau. Chỗ tương đồng đương nhiên là:

1. Mỗi một quẻ bao gồm 3 phần : Quẻ, lời quẻ và kết quả.
2. Lời quẻ vẫn nhấn mạnh tính tổng hợp về lợi và danh.
3. Lời quẻ vẫn lấy quẻ tốt làm chủ, trong 15 quẻ thì có 10 quẻ là đại cát, quẻ tốt so với quẻ xấu nhiều hơn gấp đôi. Nhưng thú vị là chỗ khác nhau của nó.

1. Quẻ Chu Công

Phượng hoàng đang bay, vỗ cánh trên cao
Người bệnh tự khỏi, hoa đi phúc đến
Việc cầu đều được, tiền bạc phát tài
Người đi đặc chí, nhà cửa vô lo.

Quẻ này đại cát.

2. Quẻ Tồn Tử

Chim vỗ cánh bay, thân được ánh sáng
Trước khó dừng lại, sau được tốt lành
Mang thai sinh nam, không bị tai ương
Người bệnh tự khỏi, quan sự chẳng lo.

Quẻ này đại cát.

PHONG TỤC BÓI TOÁN

3. Quẻ Khuất Nguyên

Ve sầu đậu trên cây, ngồi canh cao câu cá
Cầu việc sẽ khó thành, quan sự còn chậm trễ
Bệnh tật khó triển vọng, gia trách lại bất an
Người đi còn chưa đến, cuối cùng chẳng thịnh vượng.
Quẻ này đại hung.

4. Quẻ Xích Tùng

Luôn luôn được như trên, đài cao có hiền nhân
Không mời mà tự lại, đã cầu là hoà hợp
Hành vận gặp tài lộc, người bị bệnh không chết
Người đi xa đến nơi, việc quan sự không thành.
Quẻ này đại cát.

5. Quẻ vua Kiệt vua Trụ

Chim bay ở hư không, việc đi lại chẳng thông
Giữa đường có sự buồn, việc cầu sẽ khó được
Làm tiếp cũng chẳng thành, cuối cùng ra vô ích
Đi lại thì tốn tài, quan sự vô lý tới
Quẻ này đại hung.

6. Quẻ Việt Vương

Trên sông có thuyền, đi đi rồi lại
Việc cầu được lợi, ngày đẹp tuyệt vời
Phúc đức an bài, vui vẻ đến chơi
Quan sự hoá giải, người đi trở về.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

7. Quê Từ Suy

Trong giếng có chim, trên cây có cá
Việc cầu không được, đi lại mất công
Việc quan vô lý, bị bệnh khó trị
Bối phải quê này, gia đình bản cùng.

Quê này đại hung.

8. Quê Thái Công

Thần long bay lại, cao ở nghìn dặm
Việc cầu được lợi, trồng cây bội thu
Cưới xin đẹp đôi, mọi sự như ý
Bệnh tật tự khỏi, người đi là tới.

Quê này đại cát.

Tám quê ở trên là quê mang tên người. Đặc điểm của nó là lấy hoàn cảnh của tám người gặp phải trong cuộc sống đặt định ra tốt xấu. Khuất Nguyên bị Sở Hoài Vương đuổi đi, cuối cùng tự tử ở sông Mịch La. Thực là “Cầu việc khó được” “Cuối cùng chưa thịnh vượng”, cho nên lấy Khuất Nguyên mệnh danh là quê xấu. Vua Kiệt đời Hạ với vua Trụ đời Thương đều là bạo chúa, là đại biểu bạo chúa điển hình trong lịch sử, cho nên lấy tên vua Trụ vua Kiệt là quê xấu. Theo “Tả truyện” Hỷ Công năm 24 viết : Tấn Văn Công về nước, thưởng cho những người giúp đỡ ông ta trong thời gian lưu vong, chỉ quên có mỗi trung thần trợ giúp ông ta nhiều nhất là Giới Chi Suy. Chi Suy khi chưa thành danh, đã cùng với mẹ ẩn cư trong núi Miên Thượng. Văn Công muốn ép ông xuống núi bèn phóng hỏa đốt núi, ông ta kiên cường không ra mà chịu bị thiêu chết với mẹ, người đời sau cúng tế ông bị thiêu chết là ngày mùng 3 tháng 3, mà gọi ngày này là tiết Hàn

PHONG TỤC BÓI TOÁN

Thực. Do ông chết thảm như vậy, cho nên định cho quẻ Chi Suy là quẻ xấu. Tóm lại, định ra quẻ xấu không căn cứ tính chất chính nghĩa hoặc phi nghĩa của chủ nhân được mệnh danh, mà chỉ là quyết định ở hoàn cảnh tốt hoặc xấu của họ trong cuộc sống gặp phải. Cái chết của Khuất Nguyên và Chi Suy là chính nghĩa, nhưng do họ không gặp may đến cuối đời, cho nên gặp phải đều là quẻ xấu. Vua Trụ Vua Kiệt vô đạo nên bị chết ác tử cũng là quẻ xấu. Đồng thời trong quẻ tốt, cũng là căn cứ cảnh ngộ cuộc sống của người gặp phải. Chu Công giúp Vũ Vương thảo phạt thành công; Khổng Tử xây dựng thuyết nho giáo thu được thành tựu vĩ đại; Việt Vương Câu Tiễn nằm gai nếm mật giành được thắng lợi diệt Ngô phục quốc; Khương Thái Công cuối đời 80 tuổi gặp được Văn Vương; đến Xích Tùng Tử gặp tiên. “Trèo lên trên đỉnh Côn Luân gặp được Tây Vương mẫu trong nhà đá, thuận theo mưa gió bình hoà (“Liệt tiên truyện” quyển thượng) đều là cuối đời gặp may, cho nên là quẻ tốt.

Bói 3398 “Bốc pháp” còn có 7 quẻ là lấy tên các quẻ khôn, Ly, Càn, Tốn, Khảm, Chấn, Cấn. Trước 7 quẻ, còn có một quẻ “Tiên quẻ”, không biết tại sao lại lấy tên nó là “Tiên”. Lời quẻ viết:

Mây bay trên trời, nhật quay lấp lánh
Tiên nhân bói cầu, không thấy việc ấy
Mang thai sinh nam, không gặp tai ương
Cuối cùng gặp lợi, gia trạch bình an.

Quẻ này đại cát.

Lấy 7 tên mệnh danh của 7 quẻ, lời thơ là:

1. Quẻ Khôn

Khi mặt trời lên, chiếu rọi ánh sáng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Việc cầu đều được, mọi việc đều tốt

Trước khó đã giải, sau được tốt lành

Quan sự không thành, 1. 1. 1. 1. 1. 1.

Quẻ này đại cát.

2. Quẻ Ly

Mỏ chim không thừa, cao vọng bồi hồi

Người đi trên đường, cùng đường chẳng thông

Câu việc khó được, tiền tài hao tổn

Bệnh tật trầm trọng, khóc lóc bi thương.

Quẻ này đại hung.

3. Quẻ Kiến

Hoàng đế vào núi, trên đường gặp tiên

Đối đáp nghị luận, tài vật lên trời

Phúc lộc tụ họp, câu việc khó được

Bệnh tật tự khỏi, quan sự không thành.

Quẻ này đại cát.

4. Quẻ Tốn

Phượng bay trên đài cao, đàn chim tụ họp lại

Việc cầu có thành đạt, hôn nhân được sống đôi

Kinh doanh cầu đắc lợi, việc việc chẳng nghi ngại

Bệnh tật tự nhiên khỏi, người đi tự quay về.

Quẻ này đại cát.

5. Quẻ Khảm

Rồng ở sông sâu, mây bay trên trời

PHONG TỤC BỒI TOÁN

Được ngày giờ tốt, bay lên trời cao

Làm ăn được giá, 〇 〇 〇 〇 〇 〇.

Kiện tụng tự giải, gia trạch yên vui.

Quẻ này đại cát.

6. Quẻ Chấn

Sông không có nước, lại khó lợi qua

Việc cầu không được, bệnh tật buồn khổ

Kinh doanh tổn thất, tiền tài không tụ

Người đi chưa về, cẩn thận quan sự.

Quẻ này đại hung.

7. Quẻ Cấn

Bầy chim vỗ cánh, bóng cây tranh sáng

Tùng cao có tuổi, xuân đến trở cảnh

Trước nên suy xét, quảng độ tấm lòng

Việc cầu đắc ý, trăm việc thắng lợi.

Quẻ này đại cát.

Xem quẻ ở trên, nó tuy lấy tên quẻ của “Kinh dịch” làm tên quẻ, nhưng trên thực tế nó với quẻ của “Kinh dịch” không có liên quan. “Quẻ ly”, trong “Kinh dịch” viết: “Ly. Lợi chinh hanh, súc bắc ngư cát”. “Quẻ mông” viết: “Ly là đẹp. Nhật nguyệt đẹp ở trời. Trăm loài thảo mộc đẹp ở trên. Trọng minh lấy đẹp ở trung chính, mà hoá thành thiên hạ. Như đẹp ở trung chính, cho nên nói hanh là lấy súc vật trâu đực tốt vậy”. Quẻ ly của (Chu Tuấn Thanh “Lục thập tứ quái kinh giải” quyển 4). Như vậy xem ra, quẻ ly vốn là đẹp là quẻ tốt, nhưng ngược lại “Quẻ ly” trong “Bốc pháp” dùng “Ly” thành “phân

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ly” lại giải thích trong quẻ. Do đó “Ly” bị hình tượng hoá là “người đi trên đường, cùng đường chẳng thông” ý là không trở về nhà; lại viết: “Câu việc không được, tiền tài hao tán”, thậm chí “Bệnh tật trầm trọng, khóc lóc bị thương” đều là ý “ly khai”. Có thể thấy “Quẻ ly” của “Bốc pháp” Đôn Hoàng, chỉ là chỗ đề mục giải thích ý phụ của nó, còn với “Quẻ ly” của “Kinh dịch” thực không có liên quan với nhau. Do đó có thể nhìn chung thấy các nhà bói toán dân gian Đôn Hoàng chỉ là tạm mượn tên quẻ của kinh dịch trong tầm hiểu biết của họ, để bịp một số tầng lớp dân trí thấp trong nhân dân Đôn Hoàng, tạo ra huyền bí, trên thực tế không có quan hệ triết lý uyên thâm của quẻ trong “Kinh dịch”.

Xem toàn bộ lời câu dùng quẻ của “Bốc pháp”, nó với lời quẻ “Quản Công Minh bốc yếu quyết” có khuynh hướng khác nhau rõ ràng. Câu đầu trong quẻ Khuất Nguyên là “Ve sần đậu trên cây, trên cành cao câu cá” với trong quẻ “Bốc yếu quyết” “Đáy giếng có ve kêu, trên cây câu cá” là giống nhau. Câu mở đầu của quẻ cần “Hoàng đế vào núi, trên đường gặp tiên” với “Hoàng đế vào núi, trên đường phúc gặp tiên” là giống nhau, nhưng nếu không xem xét tỉ mỉ thì khó phát hiện, mở đầu câu của “Bốc yếu quyết” thông thường có bốn câu, mà ý nghĩa rất chặt chẽ. Lời mở đầu trong “Bốc pháp yếu quyết” thông thường có hai câu, câu văn biểu hiện tính nghệ thuật. Có thể thấy do trình độ, tri thức cao thấp khác nhau, mà dẫn đến lời quẻ viết ra của họ có chỗ sâu sắc, có chỗ bình thường, tóm lại chỉ là công cụ để kiếm tiền, trên tính văn học mà nói, đều không bằng những câu ca dao.

CHƯƠNG 2

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

TIẾT 1

KHÁI QUÁT VỀ SÁCH TƯỚNG DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG

“Tướng thư” của dân gian Đôn Hoàng có đưa ra tên các nhà tướng thuật vô danh trong sức tưởng tượng kỳ diệu, với các đường vân, nốt ruồi, ngũ quan của cơ thể, cho dù họ là hoang đường và không thể giải thích, nhưng ngược lại nó đã phản ánh được dân tục xã hội và dân trí của thời trung cổ. “Tướng thư” dân gian Đôn Hoàng chủ yếu có viết chín quyển là:

- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1- Bá 2829 | 2- Tư 3396 | 3- Tư 5969 |
| 4- Tư 5976 | 5- Bá 3390 | 6- Bá 2572 |
| 7- Bá 2797 | 8- Bá 3492 | 9- Bá 3589 |

Chín cuốn này có 36 chương, chương thứ nhất đã mất, chỉ còn lại 35 chương:

2. tướng thân, 3, tướng ngũ quan, 4, tướng lục phủ, 5, tướng mắt, 6, tướng tóc, 7, tướng trán, 8, tướng mi, 9, tướng mắt, 10, tướng mũi, 11, tướng tai, 12, tướng nhân trung, 13, tướng môi, 14, tướng cằm, 15, tướng răng, 16, tướng âm thanh, 17, tướng lưỡi, 18, tướng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cổ, 19, tướng ngực chẵn, 20, tướng lưng ngực, 21, tướng bụng, 22, tướng rốn, 23, tướng dương vật, 24, tướng đầu gối, 25, tướng chân, 26, tướng đi đứng, 27, tướng tay, 28, tướng lòng, 29, tướng tam đình, 30, tướng con trai, 31, tướng con gái có chín điều ác, 32, tướng vân trán, 33, tướng vân tay, 34, tướng vân chân, 35, tướng sắc mặt, 36, tướng nốt ruồi phụ nữ. Do đó có thể thấy, nó khái quát toàn bộ cơ thể từ đầu đến chân. Trong đó lặp lại rất nhiều cái gọi là “Ngũ quan” Bá 2572 “Tướng thư” viết: “Mắt là quan một, vai là quan hai, mũi là quan ba, mồm là quan bốn, tai là quan năm, với “Tuân Tư, thiên luận” tai, mắt, mồm, mũi, vai hình là năm quan. “Châm cứu giáp ất kinh, Ngũ tạng lục phủ” mắt, mũi vai, mồm, tai là năm quan có chỗ không giống nhau. Như vậy nó nói tướng mắt, mũi, vai, mồm, tai và các bộ phận khác là lặp lại. Ngoài ra chỗ kỳ diệu là ở “Tướng thư” của dân gian Đôn Hoàng đối với giải thích của “Lục phủ” của y học hoàn toàn bất đồng. Cái gọi là “Lục phủ”, “Tổ vấn Kim quỹ chân ngôn luận” viết: “Lục phủ: Dạ dày, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang, gan”. Tam tiêu là cái gì? Theo “Nạn kinh” vinh vệ tam tiêu nạn thứ 31 viết: “Tam tiêu ấy là đường của thủy, là chỗ cuối của khí. Thượng tiêu là màng cách dưới tim, ở trên cổ dạ dày, ở trong mà không xuất, trung tiêu trong dạ dày không thuộc ở trên, dưới chủ về sườn ăm thủy cốc, hạ tiêu ở trên bàng quang, chủ về phân biệt thanh trọc.” Cho nên tam tiêu thực tế là chỉ đường dẫn đồ ăn uống vào dạ dày vào đại tiểu trường và cơ năng sinh lý của nó. Nhưng các nhà tướng thuật gia đối với lục phủ có chỗ khác, bá 2572 “Tướng thư” ở phần “Tướng lục phủ thứ tư” nói “Trán là phủ một, má trái là phủ hai, má phải là phủ ba, đầu là phủ bốn, gò má là phủ năm, xương là phủ sáu” Có thể thấy đó chỉ là do chọn danh từ của trung y, nội dung đã và không có liên quan đến y học, mà lời văn tướng lục phủ cũng không còn.

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

Đương nhiên sách tướng dân gian Đôn Hoàng là duy tâm nguy biện. Nhưng trong đó có một số ít các chương cũng có tính khoa học thực dụng nhất định.

Ví dụ một số bộ phận “Tướng khí sắc”, có chỗ hợp với lý luận trung y. Chỗ thú vị là tướng dương vật của chương này, nó là tướng biau giải dương vật, có viết như sau :

1. Nếu dương vật người nào như chim, âm mà không hiển lộ, có lòng, dễ phản vợ.

2. Đầu dương vật có nốt ruồi: quý

(“Tướng thư” bá 2872).

3. Biau giác màu sáng, trí tuệ giàu có.

4. Dương vật một bên đen, hai con cháu.

(“Tướng thư” bá 2797).

5. Đầu dương vật có nốt ruồi đen, làm quốc sư.

6. Dương vật có nốt ruồi, lấy được vợ trinh tiết, nữ được chồng chung thủy.

7. Nói chung nốt ruồi ở đầu dương vật là quý.

(“Tướng thư” bá 3492).

Xem tướng cũng bao gồm từng bộ phận sinh dục, đối với người ngày nay mà nói thực là khó nghe, đây là chỗ thần kỳ của xem tướng thời cổ đại. Còn có một đoạn cho rằng, một người nam giới nếu dương vật quá nhỏ tựa như nhìn không thấy, tuy sinh hoạt với vợ, nhưng không có cảm thụ khoái lạc mà gọi là phản vợ. Đây là tổng kết tính tri thức của người thời trung cổ. Thứ hai: Về sau các truyền thống quan niệm kế thừa được tướng “Nốt ruồi” chủ quý. Như vậy xem ra

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tướng thuật dân gian Đôn Hoàng có đủ nhân tố khoa học, lại có đủ giá trị tri thức.

Nhưng, hoạt động của tướng thuật dân gian Đôn Hoàng càng khiến cho người ta cảm thấy ngạc nhiên. Nhà tướng thuật gia Đôn Hoàng không những có thể xem tướng được bộ phận sinh dục nam, mà còn có thể xem tướng được bộ phận sinh dục nữ giới. Trong quyển bá 2797 “Tướng thư” còn đưa ra một số tổng kết.

1- Phụ nữ ở ngọc tuyến lông dài mượt, con cháu tốt, bá 3492 “Tướng thư” còn viết.

2- Nữ giới có nốt ruồi bên phải và bên trái bộ phận sinh dục, làm vợ vương hầu.

3- Nữ giới ở âm hộ có nốt ruồi, chủ quý.

4- Giữa phần lông của bộ phận sinh dục nữ có nốt ruồi: đa dâm. Đời Đường, dân bà có thể để cho các nhà tướng thuật xem vú, và cũng có đưa ra một số các tướng vắn vú “Phụ nữ giữa vú có lông, sinh quý tử” (Bá 3492 “Tướng thư”) các nhà tướng thuật được mọi người tôn quý xem như thần thánh mà có thể phá bỏ quan niệm nho giáo của phụ nữ đối với chỗ kín. Ngay đến phụ nữ hiện đại, khi xem đến chỗ phụ nữ Đôn Hoàng để cho các nhà tướng thuật thấy được chỗ bí mật nhất của phụ nữ cũng phải giật mình. Có thể thấy các nhà tướng thuật dân gian có tính uy quyền, phá vỡ được giới hạn nam nữ không gì có thể xem được.

Ngoài xem tướng bộ phận sinh dục ở trên đưa ra, còn có một điều chú ý. Đó là một chương trong bá 2829 viết trong cuốn “Tướng nốt ruồi sau vai của phụ nữ”. Tướng nốt ruồi sau vai của phụ nữ, đây là nội dung cực kỳ khó xem trong “Tướng thư”. Do đó đủ tính độc lập khác lạ của nó, xin xem hình dưới đây

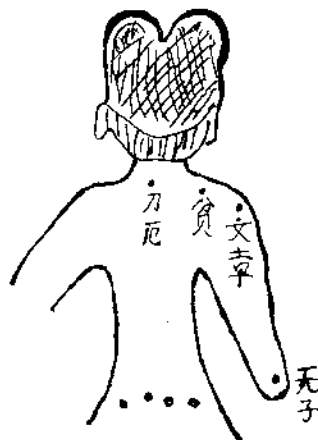
PHONG TỤC XEM TƯỚNG

Tướng nốt ruồi sau lưng 1



Bá 2829

Tướng nốt ruồi sau lưng 2



Bá 2829

Ở mặt trước bá 3589 “Tướng thư” có viết “Nói về thân, mặt, tổng hợp lại có 36 phần”. Bá 2829 tướng nốt ruồi trên vai phụ nữ. Nhưng thật đáng tiếc chỉ có hai hình đồ trên còn lời thì bị mất không thể phục hồi nghiên cứu. Có thể nói các nhà tướng thuật đối với xem tướng phụ nữ, đều có quan sát tỉ mỉ, hơn nữa còn khoả thân để xem cả đằng trước và sau, tất cả các bộ phận đó là điều xác thực không hoài nghi.

Quan sát tinh tế của các nhà tướng thuật Đôn Hoàng khiến người ta kinh ngạc. Họ xem tướng mà không hề bỏ qua từng sợi lông trên cơ thể. Trong “Tướng lông thứ 28” của “Tướng thư” bá 2572 cũng phản ánh thấy:

- 1- Người trên trán có lông: Làm quan to.
- 2- Người trên mặt có lông: Giàu có nhưng tổn thọ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

- 3- Trên tai mọc lông: đại phú.
- 4- Hai bên vai có lông: làm võ sĩ.
- 5- Lưng và da bụng có lông: trường thọ có thiện tâm.
- 6- Hai vú có lông: giàu có sinh quý tử.
- 7- Hai mi có lông dài. Giàu có.

Trong đó có 3, 6, 7 là thông dụng của nam nữ. Nhà tướng thuật tỉ mỉ không bỏ qua bất kỳ bộ phận nào trong cơ thể, ngay đến từng sợi lông, hơn nữa lại rút ra những lời văn cụ thể Giải thích tướng thuật thực không phải là một sớm một chiều mà có được, đó là kết tinh của rất nhiều nhà tướng thuật khác.

TIẾT 2:

NGUỒN GỐC PHONG TỤC XEM TƯỚNG

Xem tướng là phát sinh của bói toán. Nó căn cứ hình trạng bên ngoài của vật thể khách quan, làm phương pháp đặc thù để phán đoán mệnh vận. Vật thể khách quan cũng có thể là tự thân của người, cũng có thể phẩm vật của thế giới khách quan. Khi căn cứ nhân thể với phẩm vật tiến hành phán đoán họa phúc tốt xấu, cũng không phải là tùy ý sáng tạo hay nói liều, mà là có cơ sở phong tục tập quán dân gian truyền thống đã hình thành từ lâu đời.

Theo “Hán thư nghệ văn chí” ghi chép, học vấn cổ của nước ta có liên quan đến xem tướng gọi là “Số thuật” (còn gọi là “thuật số”). “Số thuật” lại phân ra sáu loại: Thiên văn, lịch pháp, ngũ hành, bói cỏ thi mai rùa, bói tạp, hình pháp. Xem tướng là bao gồm ở trong “hình

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

pháp”. Trong “hình pháp” khái quát “Kham Dư” với tướng thuật. “Kham Dư” tức là xem phong thủy, đời sau người mê tín xem tướng đất với xem phong thủ gọi là Kham Dư. Lấy Kham Dư là tên của trời đất, Mạnh Khang lấy Kham Dư là thần danh của Trạch Thư. “Hoài Nam Tử” viết “Kham Dư hành hùng (trống) để biết thư (mái). Hứa Chân Chú viết : “Kham là đạo trời, Dư là đạo đất”. Cho nên cổ nhân đời xưa lấy Kham Dư làm biệt danh của tướng trạch cát. “Tướng trạch” tức là khái quát của Kham Dư, nó căn cứ phương vị nhà ở của người để dự đoán họa phúc tốt xấu của tương lai. Nó phát sinh từ rất sớm. “Truyện” viết: “Xem nơi ở mà hỏi bói” có thể thấy phép xem tướng nhà cửa là một phần của bói toán, cho nên phát sinh ra xem tướng người là từ trong phát triển suy diễn của bói toán, đến thời Chiến Quốc mới sinh ra thuật xem tướng người.

Tướng thuật ngược lại với Kham Dư có phân biệt, nó là phương thuật quan sát hình dáng tướng mạo của người để từ đó dự đoán mệnh vận. “Hán thư. Diễn văn Chí” ghi “Tướng thư” có 24 quyển. “Tùng thư. Kinh tịch tam” ghi “Tướng thư” có 24 quyển. Túc cát Tuyền “Tướng kinh yếu lục” có 2 quyển.

Xem tướng, từ đời Tiên Tần đã có tên gọi chuyên môn cho người xem tướng. “Tả truyện” năm Văn Công Nguyên viết : “Vương sử nội sự Thúc Phục đến dự tang lễ. Công Tôn Ngao nghe tiếng biết người đó có thể xem tướng, bèn gọi hai đứa con của mình lại” để ông ta xem. Thúc Phục sau khi xem tướng của hai đứa con xong ông ta nói: “Nó có thể thờ cúng ngài, nhưng khó có thể an táng ngài, cầm dưới cửa nó đẩy dận về sau sẽ hưng thịnh ở nước Lỗ”. Có thể thấy xem tướng thời đó đã căn cứ theo tướng xương cốt dài ngắn to nhỏ để đoán định vận mệnh tốt xấu. “Tả truyện” đưa ra tướng người, nó

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

không chỉ đưa ra tướng mặt, còn đưa ra cả tướng người, tướng đỉnh đầu, tướng tay, tướng chân, tướng bụng, tướng lưng, tướng ngực, thậm chí là từng bộ phận sinh dục của nam giới. “Tuân tử Phi tướng” viết: “Xem tướng người, người đời xưa không có, là do học giả không biết”. Cách nói của Tuân Tử cũng có lý nhất định của nó, xem tướng người có lẽ mới phát sinh từ thời Chiến Quốc, nó so với bói toán có lẽ ra đời hơi muộn.

Đến cuối đời Chiến Quốc, có bốn đại gia tướng thuật tức là Hứa Phụ, Đường Cừ, Trịnh Thông, Điều Hậu. Bốn nhà giỏi tướng thuật do Tuân Tử đưa ra, Hứa Phụ là một bà lão người Hà Nội đất Ôn Địa, được Hán Cao Tổ Lưu Bang phong làm “Ổ hùng đình hậu”, “Sử ký. Chu Bổng thế gia” có giới thiệu qua về bà ta. Đáng tiếc là tướng thuật này thất truyền. Nhưng trong dân gian ngược lại xuất hiện rất nhiều sách tướng giả tên của Hứa Phụ. Bản viết bá 3.589, bá 2572, bá 2797 nguyên bản đề tên của Hứa Phụ chính là ví dụ chứng minh, đúng như Vương Trọng Dân đã nói : “Những sách tướng này đều là sách gán dây, từ xưa do lưu truyền trong dân gian, đã mất đi tên tác giả, người tôn kính Hứa Phụ liền đề tên sách tướng của Hứa Phụ, người sùng kính Viên Thiên Cương thì ghi sách của Viên Thiên Cương. Có rất nhiều sách mượn tên cổ để lấy đó làm quý, như những cuốn sách Quân Công Minh, Trương Nhan Viễn của Đôn Hoàng ghi chép. Cho nên đi khảo cứu sách không thể chỉ đi xem tên sách”. Như Vương Thi đã nói, chỉ cần xem nội dung của nó với phong tục tập quán dân gian là có thể hiểu rõ.

Phép xem tướng người phát triển từ đời nhà Hán, phát sinh ra chuyên môn xem tướng giai cấp quý tộc gọi là “ Tướng Công”

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

“Sử ký” quyển 96 “Trương thừa tướng truyện” viết “Vĩ Hiên đến Đại Hồng Lư có tướng công xem tướng, thừa tướng khi đó có 4 hiên nam bèn gọi lại để xem tướng, xem đến đứa thứ hai là Huyền Thành nói: Cậu bé này có quý tướng, về sau sẽ làm thừa tướng. Hiên nói: “Tôi là thừa tướng còn có con trưởng nối nghiệp. Nhưng về sau Hiên làm thừa tướng bị chết, con trưởng lại có tội, bèn lập Huyền Thành làm thừa tướng. “Đông quán Hán Ký” viết: “Hiếu thuận lương hậu, Vĩnh Kiến năm thứ 3 (công nguyên năm 128) được chọn vào cung đình, Tướng công trông thấy vô cùng ngạc nhiên, liền ra bái lạy nói: Ông có tướng của mặt trăng mặt trời, tướng ấy cực quý, tôi chưa bao giờ nhìn thấy. (Dẫn trong “Nghệ văn loại tập”).

Tây Hán và Đông Hán có ghi rõ trong cung đình quý tộc có lưu hành các tướng công xem tướng, lời nói của tướng công rất có uy quyền, như đình đóng cột.

Xem tướng thời Đông Hán coi trọng cốt tướng, tướng là tướng xương cốt. Vương Túc trong “Luận hành” có chương “Cốt tướng” chuyên xem xương cốt viết: “Phép xem các khớp xương, quan sát da lông, có thể biết được tính mệnh”

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều rất coi trọng tướng hình, theo như tướng hình thời đó quan tâm đến hình thức khác người, cho nên Tào Trục “Tướng luận” viết: “Người có hình thể mà lập tín, người vốn nhỏ mà danh cao, như vua Nghiêu lông mi có tám sắc, vua Thuấn mắt có hai đồng tử, vua Vũ thì tai to, Văn Vương có bốn vú...” cho nên Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn Vương có dị tướng đều là thánh nhân nên có chỗ dị thường. Tào Trục “Tướng luận” viết : Đời Tống có Công Tôn Lã cao bảy thước, mặt dài ba thước, rộng ba thước, nổi danh thiên hạ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Do hình thù bên ngoài khác thường, bên trong hợp với đạo danh trấn thiên hạ là điều tất nhiên”. Đường thời đó còn cho rằng “hình thù ở ngoài, đạo hợp ở trong”. Cho nên cường điệu cách nói tướng người quý ở hình. Tướng hình và tướng xương cốt đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều kết hợp lại với nhau, như Đào Hoảng Cảnh trong “Tướng kinh tự” viết: “Tính mệnh ấy ở hình cốt, tốt xấu ấy biểu hiện ở khí sắc tướng mạo”. Khi đó rất coi trọng dị tướng do thiên bẩm, cho rằng là “thần khí” trời sinh. Như Lưu Hiếu Tiêu “Tướng kinh tự” viết: “Sinh ra mà có thần khí là tốt, còn yếu đuối thì không cần nói, mắt có thần sắc là thể hiện thực lực, biểu hiện của thánh nhân, sáng rõ như mặt trăng mặt trời đẹp như long hổ, đất tỉnh chấn thành, hoạch tính mưu kế”. Nam Triều Lương “Tướng kinh tự” của Lưu Hiếu Tiên cường điệu tướng lạ là do trời sinh “lông mày có tám sắc, mắt có bốn đồng tử”, cho rằng đó là biểu hiện của thánh nhân. Nhưng mặt trái của cường điệu tướng lạ cho trời sinh ra tức là hình tướng có bệnh trạng, biểu hiện triệu chứng trước tốt sau xấu, khi này, người xem tướng không thể lấy cái đẹp biểu hiện bệnh tật ấy.

Do đó có thể thấy, lý luận xem tướng đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đã rất tỉ mỉ, kế tục phát triển được các phép xem tướng người, mà đề ra một hệ thống tướng thuật. “Tam quốc chí” Ngụy Mễ Kiến bình truyện viết: “Người giỏi tướng thuật chỉ cần thoáng nhìn đã biết, hiệu nghiệm chẳng sai”, chứng tỏ sau đời Hán Ngụy thuật xem tướng trong dân gian rất phát triển.

Sau đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, đến đời Tống Đường xuất hiện một nhà đại tướng thuật, là kỳ nhân Viên Thiên Cương. “Thái bình quảng ký” quyển 76 dẫn “Cầm định lục” viết: “Đời Đường ở Tích Châu có Viên Thiên Cương biết xem tướng, có người đem vợ là

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

Dương Thị ra hỏi, Thiên Cương nói “Phu nhân sinh quý tử” lại gọi đứa con ấy lại xem tướng, trông thấy bèn nói: “Có thể làm đến quan thích sử” nhìn thấy Hàn Quốc phu nhân liền nói “Người này đại quý lên bất lợi cho chồng”. Khi Võ Tắc Thiên còn bé mặc quần áo giả nam, nhũ mầu còn bế đi chơi, Viên Thiên Cương đến nhìn thấy thất kinh nói “Mặt rồng cổ phượng, tướng ấy cực quý, nếu là nữ sẽ làm chủ thiên hạ”. Viên Thiên Cương là người lịch Châu thời nhà Tùy đầu nhà Đường, xem tướng mặt rất chú trọng “mặt rồng cổ phượng”, theo như truyền thuyết dân gian ở trên mà nói, tướng cổ, tướng mắt của ông khi dự đoán thì không gì không đúng.

Tướng xương cốt dân gian đời Đường rất thịnh hành, thậm chí có người mù xem tướng người, dùng tay sờ xương mặt người lại dự đoán họa tốt phúc xấu. “Thái bình quảng ký” quyển 76 dẫn “Gia lục ký” viết:

“Cuối đời Đường Trịnh Nguyên (805) có một người hai mắt bị mù xem tướng xương cốt ở núi, người ta thường đến xin xem tướng, để thấy lang sờ xem mà đoán được quý tiện. Vợ bé của Khanh Phương Dũng vào xem, khi ra rồi có người bèn hỏi người đó như thế nào, ông ta trả lời: “người đó cao gầy thanh tú, sau lên quan vị cao, cần gì phải hỏi”, về sau Hậu Tú quả nhiên đeo tướng ấn trấn giữ Tây Thục”.

Người hiện đại, có một số tin tưởng người mù có thể xem tướng, đời Đường cũng có người tin tưởng người mù xem tướng, thực khó mà hiểu nổi, tổng hợp những điều đã nói ở trên, xem tướng trước đời Đường không có các mục tướng thuật cụ thể lưu lại. Như vậy quyển “Tướng thư” người đời Đường Đôn Hoàng là một cuốn sách nghiên cứu độc lập cũng chính là chìa khóa giải phá được bí mật duy

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhất của danh tướng thuật, khiến cho chúng ta đối với nó không thể không coi trọng bội phục, thực là trong nước còn lưu giữ một cuốn sách tướng giải được bí mật.

TIẾT 3

BÍ MẬT SẮC TƯỚNG TƯỚNG CỦA DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG

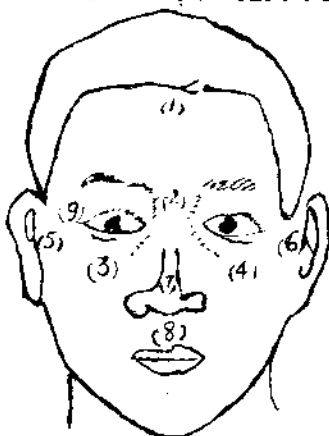
Bá 3390 “Tướng sắc phát diện đồ khảm cát hung ách pháp”, có ghi chép phương pháp căn cứ sắc mặt của một người lại phán đoán tốt xấu. Từ thời Chiến Quốc, căn cứ vào hình sắc khuôn mặt của một người để xem tốt xấu thấy có từ rất sớm. “Tuân Tử. Phi tướng> viết : Đời nay có Lương Hữu Cử xem hình thái sắc mặt mà biết được tốt xấu. Thế tục gọi nó là tốt ấy khó biết học giả không thấy. Lời nói này cũng thấy ở “Sử ký. Tế dân truyện” Đường Cử là người Lương thời Chiến Quốc, giỏi xem tướng thuật. Ông ta là người giỏi xem tướng sắc mặt mà biết khả năng tốt xấu của người đó, nhưng thật đáng tiếc phép xem tướng của ông ta sớm đã thất truyền, chỉ còn lại phép “Tướng sắc phát diện đồ khảm pháp cát hung pháp” của Đôn Hoàng trung cổ, cho nên cuốn sách này đối với nhận thức ảo bí của tướng sắc cổ đại là tư liệu vô cùng quý giá, nó có đầy đủ giá trị quan trọng mà chúng ta dễ dàng thấy được.

Xem tướng đầu tiên cần biểu rõ tên gọi của các bộ vị trên mặt. Xem ra người xem tướng dân gian Đôn Hoàng có lược bớt đi một số tên huyết vị, do đó mà với đặc thù thì tên gọi huyết vị với đời Tống về sau có khác.

Tên các bộ vị:

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

- 1- Trán
- 2- Ấn đường
- 3, 4 - Gò má
- 5, 6- Tai
- 7- Thiên trung (mũi)
- 8- Nhân trung
- 9- Mệnh môn (mắt).



Theo bá 3390 “Tướng sắc phát diện đồ khán cát hung ách pháp” có thể thấy, sắc mặt định tốt xấu là phép xem sắc mặt truyền thống của quân chủng làm căn cứ, có một số đặc điểm Trung y, nhưng có mang tính phong tục cường điệu thì phân ra là:

Năm loại sắc mặt là vàng, đen, trắng, xanh, đỏ, vốn đủ biểu thị chỗ bí mật của tướng xem sắc mặt dân gian Đôn Hoàng.

1- Bí mật của sắc vàng : Sắc vàng là sắc chỉ tốt lành. Người Trung Quốc cho là con cháu của Viên Đế, da sắc vàng là do uống nước sông Hoàng Hà, thần Hoàng Đế ở nơi đất hoàng thổ, cho nên sắc vàng chủ tốt lành. Tướng sắc vàng phát ra mặt là chủ việc vui mừng may mắn, ảo bí của sắc vàng cũng có rất nhiều đặc thù và phong phú đa dạng.

Hiện phân ra làm mấy nhóm dưới đây.

1- Mũi sắc vàng đến ấn đường, việc quan có di chuyển, mọi việc tốt lành.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

2- Mũi và hai bên cánh mũi sắc vàng, tài lộc đến chỉ nội trong ba ngày.

3- Hai bên cánh mũi và giữa có sắc vàng, phú quý được tài.

4- Mũi thường có sắc vàng, làm quan

5- Mũi sắc vàng làm khanh tướng

6- Mũi có sắc vàng như tiền giấy, sẽ làm quan, đại cát.

7- Sắc vàng xuất hiện ở mũi, không đến 3 năm sau làm quan.

8- Sắc vàng xuất hiện ở mũi như ánh gương, phú quý không lâu.

Theo bá 3390 ở trên đều là tướng sắc mũi. “Tam quốc chí” Ngụy Quán Lộ truyện viết: “Mũi ấy là quẻ Cấn, nó là núi của thiên trung”. (Sách tướng gọi núi là thiên trung, mũi có hình núi, cho nên gọi là núi của thiên trung) “Hoàng đình nội cảnh kinh” có “Thiên trung biên” (xem “Vân cập thất thiên”)

Thứ hai: Mắt có sắc vàng.

1- Khoé mắt có sắc vàng, nam được vợ hiền, nữ được chồng quý, vợ sinh quý tử.

2- Nữ giới có thai, muốn biết sinh trai hay gái, dưới mắt bên trái có sắc vàng sinh nam, bên phải có sắc vàng sinh nữ.

3- Sợi lông mi có sắc vàng, có việc vui mừng

4- Mệnh môn có hắc khí, sắp chết. Vợ sắc vàng mệnh thọ.

PHONG TỤC XEM TUỞNG

Ở trên đều là tướng sắc lông mi. Mệnh môn là chỉ "mắt" "Linh khu căn kết" viết: "Gốc thái dương ở chỉ âm, kết ở mệnh môn, mệnh môn ấy là mắt".

Thứ ba. Tai có màu vàng

Vành tai có màu vàng, sẽ có việc vui mừng đến

Phần trên là sắc tướng của tai. "Linh khu ngũ sắc" viết: "Cửa tai là vành tai phía trước".

Thứ tư : Trán có màu vàng

1- Trung đình sắc vàng, việc cầu đều như ý, được ruộng đất tốt.

2- Hai vành tai sắc vàng, làm việc công tốt, việc tư cũng thuận lợi.

3- Trên trán sắc vàng như rùa, cá, rồng rắn, làm quan hưởng lộc 200 học.

4- Sắc xanh phát ra ở ấn đường, có chuyện cãi cọ, sắc vàng phát ở ấn đường, tốt.

5- Nữ giới trên trán thường có sắc vàng, lấy được chồng phú quý.

6- Sắc vàng phát trên trán như dải áo, việc quan tốt.

7- Sắc vàng ở vành tai như hình con rồng, nội trong ba ngày phong hầu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

8- Sắc vàng phát ở giữa hai lông mi làm tướng tam công

9- Sắc vàng từ hai bên má dẫn vào vành tai, làm khanh tướng.

10- Sắc vàng nơi giữa hai lông mày với niên thượng giao nhau, làm quan.

Phần trên đều là sắc tướng mặt, "ấn đường" là chỉ bộ vị giữa hai lông mày, theo "Biện thức thần ứng chân viêm ngọc long kinh. 120 huyết ngọc long ca" viết : "Nó là huyết ngoài kinh, chủ trị đau đầu, chóng mặt, mắt hoa và chứng kinh phong của trẻ nhỏ. "Cửu khanh" trong 10 điều trên, là một trong 9 quan chức cao cấp của triều đình.

"Niên thượng" là đoạn giữa sống mũi gọi là sơn căn, còn gọi là niên thọ, diên đình. Niên thọ còn phân ra gọi là niên thượng và thọ thượng. "Thái thành" quyển 10 "Án ma kinh" viết: "Niên thượng sắc vàng tía là chính sắc" cho nên nói trán sắc vàng với niên thượng (sống mũi) giao nhau sẽ có việc mừng lại", cái gọi "sắc vàng" chính là sắc khí vàng thì thân thể khỏe mạnh.

2- Bí mật của sắc đen : Sắc đen là màu sắc xấu, báo hiệu triệu chứng chết chóc. Bá 3390 "Tướng sắc phát diện khán cát hung ách pháp" có viết:

1- Mũi sắc phát đen đến niên thượng sắp chết

2- Sắc đen ở mệnh môn, sắp chết.

3- Dưới mắt có sắc xanh đen, nam hại vợ, nữ hại chồng.

4- Sắc đen nhập vào mệnh môn, chết

PHONG TỤC XEM TUỞNG

5- Sắc đen phát ở mũi, sắp chết

6- Sơn lâm phát sắc đen, không thể vào núi, vào sẽ bị hổ ăn thịt.

7- Sắc đen ở trung đình, sắp chết

8- Nhân trung sắc xanh đen, có bệnh nặng

9- Thiên trung có sắc đen như mây đến niên thượng, là điềm sắp chết.

10- Lao trung sắc đen, bị hoạ tù đầy, sắc trắng, sắc vàng được xá tội.

11- Mệnh môn có sắc đen, chắc chết, có sắc vàng, trường thọ

12- Sắc đen nhập vào mũi, bệnh ốm

13- Hai bên mắt đều có sắc đen : Chồng tang vợ, vợ tang chồng

14-Hai cánh mũi phát sắc đen đến ấn đường, tang cha mẹ, bên phải cha, bên trái mẹ.

15- Nếu đạo thượng có sắc đỏ, đen, xanh : Không nên ở nhà, nếu không sẽ không tốt.

16- Nếu người bị bệnh, sắc mặt xanh đen, nhìn xa mí mắt không rõ ràng như bóng quỷ sắp chết.

Phân trên đều là tướng sắc liên quan đến sắc đen. "Nhân trung" trong huyết vị, là ở chỗ lõm giữa môi. "Linh khu. Sư truyền" viết: "Môi dày, nhân trung dài, lợi cho tiểu trường".

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

3- Bí mật của sắc trắng : Sắc trắng là triệu chứng sắc xấu, là tang, bệnh, ưu buồn, khóc lóc, tương phản với sắc vàng. Bá 3390 “Tương sắc phát diện khản cát hung ách pháp” có dẫn:

- 1- Trung chính phát, sắc trắng nhà có tang.
- 2- Niên thượng phát sắc trắng, không bị thương về đao búa cũng bị chết chìm.
- 3- Chuẩn đầu sắc trắng xanh, lo buồn về bố mẹ, tang anh em.
- 4- Sắc trắng từ thiên trung đến trung đình, có việc kinh sợ.
- 5- Khí trắng ở thiên trung, mất quan lộc.

Phần trên là liên quan đến sắc trắng. “Chuẩn đầu” là chỉ đầu mũi, chuẩn tức là mũi. “Hán thư cao đế ký” viết: “Cao Tổ là người, đầu mũi sắc hồng”.

4- Bí mật của sắc xanh : Sắc xanh cũng là sắc xấu, giống sắc trắng, là triệu chứng tang, bệnh, lo buồn. Bá 3390 “Tương thư phát diện khản cát hung ách pháp” có viết:

- 1- Niên thượng phát sắc xanh, đến vành tai là bệnh nặng. Nếu sắc đỏ có tật ách, sắc vàng có việc vui mừng.
- 2- Trên mũi có sắc xanh và trắng, lo vì cha mẹ, anh em có tang.
- 3- Nhân trung sắc xanh đen, có bệnh đến nặng rồi chết.
- 4- Sắc xanh phát ra từ ấn đường, có chuyện cãi cọ.

PHONG TỤC XEM TUỞNG

5-Bí mật của sắc đỏ : Sắc đỏ tượng trưng trung tính, gặp các sắc xấu (như đen, trắng, xanh) biến xấu, nếu gặp sắc tốt (sắc vàng) sẽ biến tốt. Nếu các bộ vị trên mặt phát sắc đỏ là sắc xấu, như đánh nhau, bị thương, việc quan sự, mất vợ, chảy máu. Bá 3390 “Tướng sắc phát diện khán cát hung ách pháp” viết.

1- Sắc xanh đỏ giao nhau ở trung đình, chủ bệnh chết

2- Sắc đỏ xanh nhập vào mắt, bị bệnh

3- Sắc đỏ phát sắc vàng, bệnh chuyển sấp chết.

4- Sắc đỏ từ trung đình vào khuyết đình, nội trong 5 ngày có việc quan sự, nếu vào tai trái, có việc riêng tư.

5- Mũi có sắc đỏ, bị bệnh cảm gió

6- Trong mắt có sắc đỏ, niên thượng lại sắc trắng, bị đi lính, cuối cùng bị chết chìm nội trong 3 ngày.

7- Sắc đỏ phát ra ở trán như hạt đậu, do binh đao bị thương.

8- Sắc đỏ vào hai vành tai, bất lợi cho việc tư trong việc công.

9- Trung chính phát sắc đỏ, có việc quan nội trong 3 ngày

10- Trán phát sắc đỏ, đánh nhau chảy máu

11-Mũi có sắc đỏ như hạt đậu, nam mất vợ, nữ cãi nhau với chồng mà chia tay.

12- Sắc đỏ vòng quanh mắt, chia tay với vợ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Mũi" có sắc đỏ ở trên là tên biệt danh của huyết vị. "Chân viên giáp ất phương" còn đưa ra chuẩn đầu diện vương, là chính giữa mũi.

Cái gọi xem sắc tướng, là chỉ sắc vàng, đen, trắng, xanh, đỏ 5 màu sắc như ở trên. Chỉ có sắc vàng là đại cát lợi, ngoài ra bốn sắc khác, do không tốt nên có chỗ khác nhau, đều là sắc xấu, bốn loại sắc mặt trên bộ vị này đều là sắc xấu dễ bị bệnh chết. Xem 5 loại sắc tướng ở trên, đủ thấy bí mật của sắc tướng biểu hiện nên bộ mặt tướng thuật của người Đôn Hoàng đời Đường là kiệt tác chủ nghĩa duy tâm của các nhà tướng thuật, nhưng cũng có nhân tố duy vật.

TIẾT 4

NGHIÊN CỨU VỀ BÍ MẬT CỦA TƯỚNG SẮC

Làm sao có thể biết được một số lời văn sắc tướng?. Nếu như chỉ đem nó xem như là hoàn toàn mê tín thì đương nhiên là không thể được, nhưng giải đáp lý do tại sao lại thịnh hành ở đời Đường, phần lớn những việc kỳ này quần chúng lại tin tưởng. Tóm lại, nó cũng có giá trị hợp lý của nó, do ý nghĩa tích cực kéo dài sinh mệnh của con người, nên mới được sự ủng hộ của các tầng lớp. Tôi nghĩ chúng ta nên lấy quan điểm chung hiện tại lại tiến hành bình xét bí mật của sắc tướng.

Đầu tiên, một số nhà tướng thuật gia Đôn Hoàng quan sát tướng mặt của người, họ đối với cách nhìn của 5 loại sắc tướng là hoàn toàn theo truyền thống phong tục dân gian. Người Trung Quốc sống trong vùng đất hoàng thổ, nên sắc vàng trong 5 sắc được tôn là sắc

PHONG TỤC XEM TUỞNG

trung chính. “Dịch khôn” viết: “Thiên huyền địa hoàng” “Thi Bắc phong lục y” viết: “Lục hê, áo hê, áo xanh gấu vàng”. Chu Hy “Thi tập truyện” viết: “Chính sắc thổ làm trung ương của người Trung Quốc không thể tách rời khỏi chữ hoàng”, do đó sắc vàng được mọi người cho là sắc trung hoà. là cái đẹp của đức “Dịch khôn” lại viết: “Quân tử trong hoàng mà thông lý, chính lập ở thể, đẹp ở trong đó phát ở sự nghiệp. Chu Hy chú giải “Trong vàng có lời nói đức ở bên trong”. Người xưa có tập sùng bái sắc vàng, cho rằng mặt trăng chiếu xuống trái đất một loại khí vàng, đó là tinh khí của mặt trăng, mọi người hít khí vàng đó có thể thành tiên. Cho nên “Du thiên thi” đời Đường viết: “sáng hít đan cảnh, đêm uống hoàng nguyệt” như vậy cũng đem ánh trăng gọi là hoàng nguyệt. sùng bái mẫu vàng cũng ảnh hưởng đến quan niệm dân gian Đôn Hoàng, cho rằng sắc vàng là tốt lành. Có thể thấy quan niệm sắc vàng cũng thành quan niệm phong tục truyền thống của dân gian Đôn Hoàng. Tóm lại, các nhà xem sắc tướng căn cứ vào sùng bái sắc vàng của mọi người, do người Trung Quốc là người da vàng, trong các lời văn cho là màu sắc chỉ sức khỏe, cùng với đem sắc vàng thần thoại hoá đưa sắc vàng thành ma pháp, để nó biến thành thăng quan phát tài, vợ chồng đoàn tụ, sinh con cái, chuyển nguy thành an, sắc vàng mở đường, không gì không thắng, việc vui gõ cửa.

Sắc đen, đều bị mọi người cho rằng là màu sắc xấu. “Thư nghiêu cung” viết: “Quyết thổ mộ đen” đem với mộ là có liên quan. Trên trời thổi qua một đám mây đen, người xưa cho rằng là “khí tang”. “Tả truyện” Triệu Công năm 15 viết: “Ta thấy sắc đó đen, nó không phải phát ra điều lành, vì đó là việc tang”. Theo “Lễ ký. Nguyệt lệnh” Hán trịnh Huyền chủ dẫn “Hà đồ đế lâm biên” viết: “Hắc đạo”

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

là một trong quỹ đạo vận động của mặt trăng mặt trời. Các thầy xem tướng thuật và thầy phong thủy lại thêm vào là có "ngày hắc đạo". Sau khi Phật giáo từ Đông Hán truyền vào nước ta, cho rằng chữ "hắc" đều là tượng trưng cho xấu và địa ngục. "Đại trí độ luận" quyển 94 viết: "Kẻ hắc nghiệp sẽ chịu nghiệp quả báo địa ngục mà chịu khổ" là trong chúng sinh bị đại khổ não, cho nên gọi là hắc. "Trường a hàm kinh" quyển 19 viết "Tội lỗi không tính ngộ bị rơi vào địa ngục Hắc Da".

Sắc đỏ, trong phong tục dân gian cũng cho là một sắc xấu. Đời Tiền Tần cho rằng đất đỏ là đất xấu không trồng được ngũ cốc, "Hàn Phi Tử thập quá" viết: "Nước Tần đại hạn, đất đỏ 3 năm" "Hán thư. Hạ hầu sinh truyện" viết: "Còn trùng nổi lên, đất đỏ hơn ngàn dặm". Đời Hán tội phạm đều cho mặc áo đỏ, Lưu Hưởng "Tân tự, thiện mưu" "áo đỏ tắc đường, đao tắc dây nứ". Lưỡi đỏ, bị lý giải là dèm pha với cãi cò. Do sắc đỏ bị phủ nhận, sau lại diễn hoá ra một loại phong tục "xích khẩu" kỳ dị, theo Trần Nguyên Đốc "Tuế thời quảng ký" quyển 21 ghi là "đỉnh xích khẩu". Trần Thị ghi ngày đoan ngọ viết nhiều chữ "xích khẩu" dán trên tường, lấy đỉnh trúc đóng vào giữa để đoan tuyệt cãi cò, không biết bắt đầu từ đời nào." Phong tục đóng xích khẩu kết hợp với "Ký sự thi" của Lục Quy Mông lại xem, thì phong tục ấy phát sinh từ đời Đường. Tóm lại các nhà tướng gia dựa vào phủ định của sắc đỏ, cho rằng nó là màu sắc xấu.

Sắc trắng là sắc tang, màu trắng là màu xấu bắt đầu có ở đời Đường, Đoan Thành Thúc "Tây dương tạp trở" quyển 2 "Ngọc các" viết: "Tam hộ ấy: thượng hộ là thanh cô hại mắt người, trung hộ là bạch cô hại ngũ tạng, hạ hộ là huyết cô hại dạ dày" nên gọi là "bạch cô", cho rằng là một trong tam hộ trùng khiến người bị chết. Lại theo "Cựu đường thi. Đường lâm truyện" viết : Áo trắng đời Đường cũng

PHONG TỤC XEM TUỞNG

coi là y phục xấu. Phong tục này ảnh hưởng đến đời Tống “Tống sử Dữ phục chí ngữ” viết: “Tống cần đạo trung, lễ bộ thị lang Vương Nghiêm dâng sớ cấm không mặc áo trắng”, bởi vì dân gian cho đó là y phục xấu không được dùng. Do đó có thể thấy đời Đường đã đem màu trắng với chết chóc kết hợp lại, thảo nào các nhà tướng thuật đem màu trắng định là màu sắc xấu, mà thể hiện trong xem sắc tướng.

Chúng ta ngoài chú ý đến tướng mặt, phân biệt khí sắc là đều dựa vào phong tục, cần biết rõ sắc tướng còn dựa theo nhận định khoa học của Trung y. Do đó mà ít nhiều nó có đủ ý nghĩa tích cực. Trong phần bí mật sắc vàng ở trên có “vành tai phát sắc vàng, có việc vui mừng đến, không 3 ngày thì cũng 5 ngày lại”. Bởi vì vành tai phát màu vàng là biểu lộ con người khoẻ mạnh. Về trung y mà nói, thứ nhất có thể thông qua quan sát khí sắc vành tai chẩn đoán được tạng thận yếu. “Y học tâm ngữ” quyển 1 viết: “Tai ấy là khiếu của thận. Quan sát khô nhuận của tai có thể biết thận khoẻ hay yếu. Cho nên vành tai hồng nhuận là sống, khô án là khó trị. Bạc mỏng mà trắng, bạc màu đen, bạc màu xanh, hoặc màu như tro là chủ thận suy”. Thứ hai, xem tai biết được tâm khoẻ mạnh. “Tổ vấn. Kim quỹ chân ngôn luận” viết: “nhập thông ở tâm, khai khiếu ở tai” có thể thấy tâm cũng khai khiếu ở tai, cho nên nói: “Tâm là khách của tai”. Thứ ba, xem tai cũng có thể biết gan đản, tỳ thế nào. “Tổ vấn. Vương cơ chân tạng luận” viết: “Tỳ là tạng cô lập, nó bất cập thì khiến cho 9 khiếu không thông” chín khiếu có bao gồm tai. Thứ năm, xem rái tai có thể biết bệnh gì. “Tổ vấn nhiệt luận” viết: “Thượng hàm ba ngày, thiếu dương phải chi, thiếu âm chủ đản, mạch ấy tuần hoàn đến tai, cho nên sườn ngực đau, tai bị ù”. Do đó có thể thấy, bá 3390 trong tướng sắc tai là có lý luận nhất định. Khí sắc của vành tai là sắc vàng thì khoẻ mạnh, ý

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tức là "sẽ có việc vui mừng lại" do thân thể khoẻ mạnh, tinh thần sảng khoái việc vui mừng càng nhanh tới.

Xem tướng rất chú ý mắt và mầu sắc xung quanh mắt, cũng là một trong lý nhất định "mệnh môn có khí sắc đen sẽ chết, khí sắc vàng, trường thọ" "mệnh môn sắc đẹp, tốt" "trong mắt có sắc đỏ...bị chết đuối" "hai mắt có sắc đen...tang". Những điều này đều là căn cứ chẩn đoán quan trọng của đông y. Bởi vì, thứ nhất mắt là sứ thần của tâm. "Linh khu đại học luận" viết: "Mắt ấy là sứ thần của tâm, tâm ấy là nhà của thần vậy." "Tổ vấn giải tinh vi luận" viết: "Ôi tâm ấy là chuyên tinh của 5 tạng, mắt là khiếu của nó. Xem mắt có thể biết được tâm thể nào. Thứ 2, mắt thông với huyết mạch. "Tổ vấn mạch yếu tinh vi luận" viết: "Các mạch đều thuộc mắt" Thứ 3, mắt có liên quan đến gan "Tổ vấn kim quỹ chân ngôn luận" viết: "Khai khiếu ở mắt, tàng tinh ở gan" là nói mắt là khiếu ngoài của gan. Thứ tư, mắt với đản có liên quan "Linh khu, thiên niên" viết: "50 tuổi khí gan bắt đầu suy...mắt đã mờ". Thứ năm, tỳ vận chuyển tinh khí, trên thông với mắt. "Lan thất mật tạng" viết: "Ôi tinh khí của 5 tạng sáu phủ, đều nắm thụ ở tỳ, trên thông với mắt. Tỳ ấy là đầu của dương, mắt ấy là thông của huyết mạch, cho nên tỳ hư thì tinh khí của ngũ tạng đều tổn, cho nên không thể quay về làm sáng mắt. Thứ sáu, phế chủ khí, khí hoà thì mắt sáng "Linh khu quyết khí biến" viết: "Khí thoát mắt không sáng". Thứ bảy, thận tinh đủ thì mắt sáng. "Nội kinh" viết: "Thận tinh đủ thì tuỷ đầy, tư duy linh hoạt. Thứ tám, mắt có liên quan đến bàng quang. "Ngân hải chỉ nam" viết: "Trị mắt không thể không xem bàng quang cẩn thận". Do đó có thể thấy, quan sát mắt một người thế nào là có căn cứ, bốn xung quanh mắt phát sắc đen đều bị người xem tướng sắc kết luận là "sắp chết", "chết", "có khốc lóc" "bệnh tật",

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

từ góc độ trung y lại xem là có lý khoa học nhất định. Mắt với bốn xung quanh của nó vốn đã là triệu chứng bệnh tật, kết luận của sắc tướng có thể có tác dụng cảnh tỉnh của người đó, cho nên sắc tướng mắt cũng có giá trị thực dụng của nó.

Phần này có mấy “Điều hậu bệnh nhân phép” tức là phép xem tướng cho người bệnh.

1- Hậu bệnh nhân phép: Tạng thận bị bệnh, hai môi sưng, bệnh tỳ ngày mậu kỷ chết

2- Gan bệnh, da nhợt nhạt, tỳ trắng, ngày canh tân chết

3- Phế bệnh, gò má đỏ, gan sắc xanh, ngày bính đinh chết

4- Tỳ bệnh môi xanh, gan sắc xanh, ngày giáp ất chết

5- Tâm bệnh mắt đen, thận sắc đen, ngày nhâm quý chết.

(Bá 3390)

Đây là kinh nghiệm tổng kết xem người bệnh thận, gan, phế, tỳ, tâm. Mỗi một điều viết ra đều có chứng minh rõ ràng. Như bệnh phế khi phát bệnh nặng, đến giờ ngọ thông thường phát sốt, phế chủ khí, khí hoà thì mắt sáng, nếu phế bị bệnh thì khí không đủ, mắt mất đi nguồn nuôi dưỡng. “Linh khu quyết chí biên” viết: “Khí thoát mắt không sáng” khi nghiêm trọng thì mắt sưng. Nếu bị bệnh tâm “Tổ vấn ngũ tạng sinh thành” viết: “Tâm hợp ở mạch, các mạch đều thuộc mắt” cho nên mắt là khiếu ngoài của tâm, tâm phát bệnh mắt sẽ phát ra mầu đen”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tổng kết những điều xem sắc theo khí tốt xấu của các bộ vị, là có sắc tướng như ở trên đã nói, căn cứ Trung y nó còn có tính khoa học, đó có thể là nguyên nhân khiến cho xem sắc tướng lưu hành, tự nhiên không phải là nhân tố chủ quan. Từ quan sát sắc tướng các bộ vị trán, mắt, lông mi, và mũi so sánh với nhau, nó đã có tính phân biệt các điều mục, phạm vi tầng thứ, phục vụ của nó cũng tương đối hẹp. Nhưng kết luận các bộ vị tướng trán, mắt phạm vi có tương đối rộng, ngoài thăng quan phát tài ra còn thêm cầu con trai con gái, cầu chồng hiền vợ thảo, cầu ruộng đất, chúng tỏ nó phục vụ cho các tầng lớp tương đối rộng, đặc biệt đối với người dân lao động cầu ruộng vườn là rất quan trọng, lấy các sắc tướng của nhiều người, do đó nó đề cập đến số lượng quần chúng lớn, cuối cùng được mọi người yêu thích khiến cho nó truyền bá rộng rãi trong dân gian.

TIẾT 5

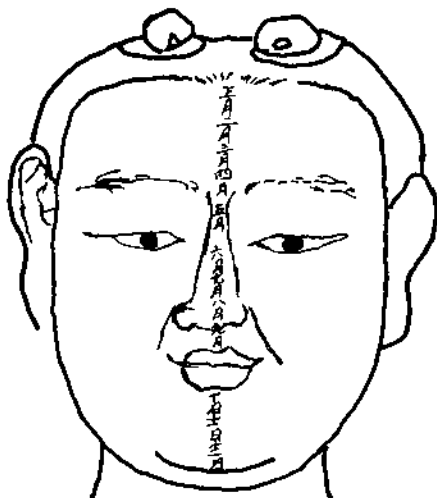
PHÂN THẮNG SẮC TƯỚNG VÀ PHÂN KHU SẮC TƯỚNG

Từ góc độ tổng thể lại xem "tướng sắc phát diện đồ" của bá 3390 còn có phân thắng và hai khu khác, nhưng hai phần này hoàn toàn tách rời quỹ đạo chuẩn đoán của trung y mà rơi vào vòng duy tâm.

Thứ nhất: Phân sắc tướng theo tháng, từ đỉnh trán kẻ một đường thẳng xuống trung đình, thiên trung, chuẩn đầu, nhân trung và đến dưới cằm, phân biệt cự ly khoảng cách thành 12 tháng. Nếu bộ vị tháng nào có khí vàng tốt, sáng nhuận, là tháng đó có việc vui mừng

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

lại, nếu trái lại là có phát sinh hung hoạ. Hình đồ biểu diễn của bá 3390 có phân rõ ràng.

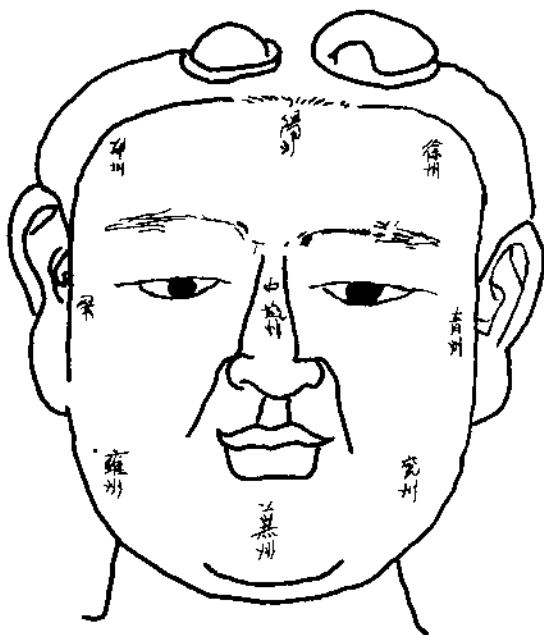


Hình đồ này là phân sắc tướng theo tháng, từ đỉnh trái kẻ thẳng một đường xuống cằm, phân ra có tháng giêng, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12, trên hình đồ có ghi " hình đồ xem sắc tướng tốt xấu, nếu tháng nào có khí sắc tốt thì có việc đại hỷ, có khí sắc xấu thì có hung hoạ". Sắc tướng phân tháng kiểu này không có khoa học. Thứ nhất, mỗi một khí sắc không thể chỉ hạn định ở trong khoảng mỗi một tháng, thông thường là cả khuôn mặt, do đó dùng tháng để phân sắc tướng thực tế là không có ý nghĩa. Thứ hai, nếu mặt bị thương mà sắc khí thay đổi, đương nhiên là không thể dự đoán được mệnh vận. Trong xem tướng cũng có chỗ ngẫu nhiên mà không có giá trị vận dụng thực tế. Thứ ba, người ta sắp xếp đều chỉ là máy móc cố định, dùng nó lại trong hoạt động sinh hoạt, đặc biệt là sinh hoạt của xã hội phát triển

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

khó có thể phát hiện được chỗ giống nhau. Do ở trên xem thấy cái gọi là "phép tướng sắc phân thảng" chẳng qua là ước lệ mà thôi, giống như phép phân tướng sắc theo khu vực ở dưới đây cũng như vậy.

Thứ hai : Phân loại tướng sắc khu vực. Chia khuôn mặt phân thành một bức tranh có 9 châu. Chín châu đó căn cứ theo "Thượng thư vũ công" phân là dục, dư, ung, dương, yên, đô, lương, thanh, kinh. Cách giải thích "hình đồ phân 9 châu" này để xem sắc tướng, nếu khu vực nào có sắc khí vàng bóng đẹp, thì làm ăn ở chỗ đó tốt, nếu chỗ nào xấu thì không nên ở đó, nếu ở sẽ có tai họa mà lập tức rời khỏi chỗ đó".



Hình đồ trên phân ra chín châu, so với sử đời Đường rõ ràng là không hợp “Tân Đường thư, địa lý chí” viết “năm thái tông nguyên, theo hình thế núi sông mà phân thiên hạ ra làm 10, một là Quan Nội, hai là Hà Nam, ba là Hà Đông, bốn là Hà Bắc, năm là Sơn Nam, sáu là Long Hữu, bảy là Chuẩn Nam, tám là Giang Nam, chín là Kiến Nam, mười là Linh nam.” Đời Đường không phân làm 9 châu mà phân ra làm 10 đạo, đây là chỗ tướng thuật dân gian Đôn Hoàng giả cổ để tăng thêm tinh thần bí ẩn cho tướng thuật, lấy đó dẫn dụ để đạt được mục đích mê hoặc.

Đem một khuôn mặt người phân là 12 tháng với 9 khu, dùng 5 mẫu sắc lại phán đoán tốt xấu của người, đều là tính ngẫu nhiên thuần thủy, không có tính khoa học, chẳng qua chỉ là thoả mãn tính hiếu kỳ của mọi người. Nhưng đem khuôn mặt ra định vị, đầu tiên xem thấy có trong sách “Tổ Ván” hoặc “Linh Khu” của nước ta, nó dùng để ước định các huyết vị trên khuôn mặt, phân biệt bệnh biến để trị liệu các bộ vị của cơ thể. “Linh khu ngũ sắc biến” giải thích tỉ mỉ khuôn mặt của con người có quan hệ với ngũ tạng lục phủ toàn cơ thể.

Tuy trung y xem mũi là ở giữa khuôn mặt, biểu hiện của lục phủ ngũ tạng đã phân biệt rõ ở trên mũi, mà lục phủ ngũ tạng với các bộ phận cơ thể của người một khi có biến chứng có thể hiện rõ ràng ở trên mũi và cánh mũi, nó đối với chuẩn đoán lục phủ ngũ tạng có tác dụng rất quan trọng. Châm cứu mũi và các khu vực trên mặt để chữa trị có tác dụng phán đoán và chữa trị, đều là nguồn gốc lý luận phân khu các bộ vị này. Những nhà tướng thuật lợi dụng lý luận bộ vị chính xác, đem nó hoang đường chuyển thành thuyết định theo tháng và phân khu vực, đã chứng tỏ chỗ yếu điểm sai lầm của nó vốn có tính

DÂN TUC HỌC TRUNG QUỐC

khoa học nay đã bị họ biến thành mê tín, dẫn đến lấy các bộ vị để định
tốt xấu, thành một loại công cụ độc hại mê tín con người.

TIẾT 6

**TƯỚNG VẦN TRÁN, BÀN CHÂN, BÀN TAY CỦA DÂN GIÀN
ĐỒN HOÀNG .**

Các nhà tướng thuật dân gian Đôn Hoàng có tổng kết về tướng văn trán, bàn chân bàn tay. Nói chung đều rất đơn giản nhạt nhẽo, dưới đây đưa ra một số ví dụ có thể thấy được toàn diện.

I- Tướng bàn tay: Bá 2797 “Tướng thư. Tướng lòng bàn tay”
có hai bộ, một là phù hiệu:

Lòng bàn tay có một đường vạch thẳng tương, văn hầu

Lòng bàn tay có ba hình chữ tỉnh, nữ có 4 chồng

- Lòng bàn tay có hai chấm đen, nữ giết 4 chồng

¹₄ Lòng bàn tay có ba chữ mao, nữ sinh bốn con quý tử

 Lòng bàn tay có hình ba chia, nghèo đói

⑦ Lòng bàn tay có hình chữ điện, làm quan, nữ cao quý

 Lòng bàn tay có hình mu rùa, đại phú quý

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

 Lòng bàn tay có hình này : phú quý

 Lòng bàn tay có 5 chữ ty, làm tướng

 Lòng bàn tay có hình này, đại quý

 Lòng bàn tay có ba chữ nhân, quan đến tam phẩm

 Lòng bàn tay có chữ này, giết người giữa chợ

 Lòng bàn tay có văn này, tướng công hầu

 Lòng bàn tay có chấm này, nên chăn nuôi lục súc

 Lòng bàn tay có văn này, về già nghèo khổ

- Đầu 5 ngón tay có hình này, cơm áo chẳng lo

 Lòng bàn tay có chữ nữ, học văn tất thành

 Lòng bàn tay có hình con rắn, 10 ngón tay như chiếc đũa, không có đốt ngón tay, đại quý

Phần trên là trong bá 2797 "Tướng thư" "xem văn trong 13 diêm" còn có "xem văn tay 29 diêm", tuy có lặp lại nhưng cũng có nhiều chỗ khác nhau, xin xem ở dưới.

 Lòng bàn tay có một vạch : nam, công hầu, nữ đại quý

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

 Lòng bàn tay có ba chữ tỉnh, nam nữ đều quý, một chữ tỉnh là chồng quý, hai chữ tỉnh là bố mẹ quý

 Lòng bàn tay có 3 chữ mao, nam nữ đều phú quý

• • Lòng bàn tay có hai nốt đen, nam gia hưởng lộc, nữ tang chồng.

 Lòng bàn tay có chữ điền, nam làm thích sự, nữ chồng cao quý.

 Lòng bàn tay có hình chữ nguyệt, nam nữ đều phú quý

 Lòng bàn tay có hình văn mu rùa, nam đại phú, nữ đại quý.

 Lòng bàn tay có hình văn này, nghèo hèn.

 Lòng bàn tay có hình này, đại phú.

 Lòng bàn tay có ba chữ nguyệt, nam giàu có, nữ phú quý sinh 4 con.

 Lòng bàn tay có hình này, đại phú quý.

 Lòng bàn tay có hình này, nữ sinh bốn con.

 Lòng bàn tay có hình này, trên dưới đều thông đạt.

 Lòng bàn tay có ba chữ ty, quyền cao chức vọng.

PHONG TỤC XEM TƯỚNG



Lòng bàn tay có hình này, tương đến tam công.



Lòng bàn tay có hình này, phú quý.



Lòng bàn tay có hình này, giàu có.



Lòng bàn tay có hình 3 chữ nhân, làm công hầu.



Lòng bàn tay hình chữ ngư, phú quý.



Lòng bàn tay có hình chữ thân, đại phú quý.



Lòng bàn tay có hình chữ ngục, đại hung.



Lòng bàn tay có hình chữ nhật, nam phú quý, nữ bốn chồng.

2- Tướng vắn chân. Bá 2797 “Tướng thư vắn chân” viết:



Lòng bàn chân có hình vắn này, làm công hầu.



Lòng bàn chân có hình vắn này, làm quan to.



Lòng bàn chân có hình vắn này dài 3 thốn, làm tướng.



Lòng bàn chân có nốt ruồi đen, đại quý.



Lòng bàn chân có vắn này, làm tướng.



Lòng bàn chân có hình này, làm tướng.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC



Lòng bàn chân có hình văn này, đại quý.



Lòng bàn chân có hình văn này, mệnh không thọ.



Lòng bàn chân có hình văn này, cả đời bị người sai bảo.



Lòng bàn chân có hình 3 chữ điền, làm công hầu.



Lòng bàn chân có văn chữ rõ, đại quý.



Lòng bàn chân có hình này, làm thừa tướng.



Lòng bàn chân có hình văn này, địa vị cao sang

Quyển dưới "văn bàn chân thứ 13" với 14 điểm ở trên có chỗ không giống nhau.



Lòng bàn chân có hình này, làm thừa tướng, đại cát.



Lòng bàn chân có hình này, làm quan.



Lòng bàn chân có một vạch này, làm quan.



Lòng bàn chân có một vạch dọc dài 3,5 thốn, làm quan, dưới chân không có văn, nghèo hèn.



Lòng bàn chân có văn này, làm quan.



Lòng bàn chân có hình văn này, đại phú quý.

PHONG TỤC XEM TUỞNG

 Lòng bàn chân có hình vân này, giàu có.

 Lòng bàn chân có vân này, tướng chinh chiến.

 Lòng bàn chân có hình này, ăn mặc vô lo.

 Lòng bàn chân có hình vân này, làm tướng.

3- Tướng vân trán.

Bá 2797 “Tướng thư” viết:

 Trên trán có hình vân này, giàu có.

 Trên trán có hình vân này đại phú, nữ thọ

 Trên trán có trên trán có hình vân này, làm quan

 Trên trán có hình này làm tướng quân, nữ có chồng làm quan.

Bá 2572 “Tướng thư. Tướng trán thư 32” viết:

 Trên trán có hình vân này, cưới 3 vợ, nữ tái hôn.

 Trên trán có hình vân này, nam giới hiếu thuận, nữ nghèo hèn.

 Trên trán có hình này, hay gặp họa, nữ sản hậu chết.

 Trên trán có hình vân này, làm quan.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ㄩ Trên trán có hình văn này, giàu có nhưng không có vợ, nữ nghèo hèn.

Do trán và lông mi liền nhau, cho nên văn mi là phụ thuộc vào văn trán. Bá 2797 “Tướng thư” văn mi viết:

山 Mi hình chữ sơn, phú quý, nữ cô độc không con.

亞 Mi hình chữ này, tuổi nhỏ làm tướng.

仙 Mi có văn này, làm thừa tướng.

𠂇 Mi có văn này, làm tướng công hầu.

仕 Mi có văn này, xuất gia niệm Phật.

三 Mi có văn này, tướng đại quý.

𠂇 Mi có văn này, tướng phú quý cả đời không sợ đói nghèo.

三三 Mi có chín văn này, làm con nuôi.

𠂇 Mi có văn này, làm tướng tam công mệnh thọ 90.

二三 Mi có văn này, chết đói, nữ bị người giết.

𠂇 Mi có văn này, tướng phong hầu.

𠂇 Mi có văn này, đại quý đến cứu khanh.

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

☉ Mi có văn này, tướng phú quý.

井 Mi có văn này, ăn lộc 2000 thạch.

弓 Mi có văn này, tướng công khanh.

丿 Mi có văn này, mệnh quý.

乚 Mi có văn này, đại phú.

井 𠂔 Mi có văn này, đa tài làm thầy đế vương.

乚 Mi có văn này, làm quốc tướng.

Tướng văn tay, văn chân, văn trán ở trên cho chúng ta thấy toàn bộ diện mạo của nó, có thể thấy mấy điểm sau. Thứ nhất, thành chữ. Bộ phận phù hiệu phía trước có thành chữ có cái không thành, theo bá 2797 “Tướng thư” viết: “Nếu người nào văn trán, tay, chân thành chữ thì như trên, không thành chữ, dựa vào văn xem” chính là nói, nếu là mặt trước đã thành ký hiệu đều là thượng quý, thì thăng quan phát tài hưởng thọ vinh hoa phú quý, nếu không thành chữ thì có thể xấu cũng có thể tốt.

Thứ hai, nốt ruồi đối với tay, chân có nốt ruồi, đều có thể nói “lòng bàn tay có hai nốt ruồi, làm quan, nữ sát bốn chồng” “Lòng bàn tay có nốt ruồi này đến già không lo nghèo” xem ra khu vực thân thể có nốt ruồi đối với nam giới đều là tướng quý, đối với nữ giới đều là tướng xấu, phong tục xem nốt ruồi đời Hán có ghi:

1- “Sử ký Cao Tổ ký” viết: “Lưu Bang có 72 nốt ruồi”

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

2-“Thái bình ngữ lãm” quyển 380 dẫn “Sở quốc tiên hình truyện” viết: “Cổ Thiệu đi đón thái thú Hứa Kinh, thấy Kinh bèn cười, Kinh tức giận hỏi Thiệu trả lời thấy mình chủ có nốt ruồi mà mừng cho nên cười”.

3- “Lưu Thiết” quyển 31 dẫn “Minh đế tạp lục” viết “An Lộc Sơn khi còn hàn vi, Hàn Công sai Lộc Sơn rửa chân, chân của Hàn Công nó nốt ruồi, nhân đó mà hỏi. Hàn Công cười nói “nốt ruồi là quý tướng người có nó không?” Lộc Sơn đáp “Ta là kẻ hèn mà sao lại có hai nốt ruồi to hơn cả tướng quân”. Hàn Công thấy lạ ngó xem...” (theo “Đường ngũ lân”.

Thứ ba. Vần tay, đôi bàn tay là công cụ để lao động rất quan trọng. Nhà triết học Khang Đức người Đức nói: “Tay là bộ não bên ngoài của người” vần đôi bàn tay cũng có quan hệ mật thiết với sức khoẻ “Linh khu bản tạng biên” viết: “Nhìn bên ngoài ấy mà biết được nội tạng của nó, thì biết được bệnh của nó”. Do đó vần tay thời cổ đại đã hình thành một môn học vẫn gọi là “vần tay học”. Nó với trung y có quan hệ mật thiết. Người xưa biết xem vần tay bắt đầu có ở đời Chu, cùng với các học thuật âm dương ngũ hành, bát quái tổ hợp lại với quân sự làm lịch hoá học, y học. Đến đời Hán có Vương Túc viết: “Cốt cách biên” bắt đầu có lý luận về vần tay, sau đó Vương Phù “Liệt tướng biên”. Tam quốc Trương Trọng Viễn “Nguyệt ba đông trung ký” tuy “Tống kinh” 14 quyển đều có nghiên cứu tướng vần tay lại chuẩn đoán. Đến “Tứ vi dẫn số”, “Hà lạc lý số”, “Ma y thần tướng”, đời Tống, sửa thành “Liễu trang tướng pháp” Trần Đan Dã đời Thanh “Tướng lý hoành chân” nghiên cứu vần tay đã nói qua, đặc trưng của nó là thời cổ nghiên cứu vần tay đều có liên quan đến chữa bệnh tật, Nhưng thời trung cổ, các nhà tướng thuật nghiên cứu vần tay ngược lại

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

với vọng chẩn trị bệnh có chỗ trái ngược, mà đem vắn tay lại suy đoán mệnh vận, đặc biệt là thăng quan, cầu tài kết hợp với hoang đường đã biến thành một môn khoa học mê tín. Trong “Tướng thư” Đôn Hoàng không chỉ vắn tay mà còn là vắn chân, vắn trán đều là ngộ nhận, khuynh hướng chủ yếu của nó là không thể chấp nhận. Trong lời vắn đã ngộ nhận đem các vắn ngẫu nhiên lại khoa trương thành quy luật tất yếu, cùng với đặt định thành chân lý, dẫn đến ngu muội.

Thứ tư: Tướng tay và tướng cánh tay. Tướng cánh tay với tướng vắn tay trong sách tướng Đôn Hoàng không giống nhau. Bá 2797 “Tướng thư” có phân ra tướng là :

Nếu người nào tay dài lại có lông, đoán mệnh.

Người ngón tay dài không có đốt, làm quan.

Người ngón tay xương tròn đẹp không có đốt, giàu có.

Tay màu xanh tím, giàu.

Tay mềm mại, giàu có.

Bàn tay dài đẹp, giàu có; bàn tay mỏng, nghèo hèn.

Lòng bàn tay đỏ hồng, giàu có.

Mười ngón tay mềm mại phú quý.

“Tay sắc xanh tím, giàu” “tay sắc đỏ hồng, giàu có”. Phần trên phù hợp với sức khỏe trong y lý, vì huyết mạch trên tay vượng, thông thường là phong phú, do đó phán đoán gia đình đó giàu có, ngoài ra do người giàu không lao động nên 10 ngón tay mềm mại”. Có thể thấy

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

xem tướng tay tuy là mặt trái của y học, nhưng tướng tay ngược lại có dựa vào sự thực.

Thứ năm, tướng mặt và tướng tóc. Tướng mặt và tướng tóc với tướng vân trên mặt cũng có tương quan, do đó mà liên quan với sắc da và sức khoẻ. vì vậy mà có thể chấp nhận được. Bá 2572 “Tướng thư” viết:

- 1- Mặt người hồng nhuận, giấu có.
- 2- Mặt người nhiều nếp nhăn, bệnh tật.
- 3- Mặt người sắc vàng, phú quý.
- 4- Mặt tựa như xanh tía, đại phú.

(Tướng mặt thứ 5)

- 1- Tóc dài mà mượt, giấu có.
- 2- Tóc vàng không mượt, nghèo khổ.
- 3- Tóc đỏ quạch, đi lính chết.
- 4- Chân tóc phủ trán, tướng bạc mệnh, nghèo khổ.
- 5- Tóc sợi màu xanh, giấu có

(Tướng mặt thứ 6)

Tướng mặt, tướng tóc, do từ sắc tướng có liên quan đến sức khoẻ con người, cho nên hợp với y lý của trung y.

PHONG TỤC XEM TƯỚNG

Thứ sáu: Tướng trán và tướng lông mi, hai phần này với tướng vầng trán và tướng vầng lông mày có khác. Nhưng có quan hệ. Bá 2572 viết:

- 1- Nếu trán người vuông vức như chữ giáp, phong hầu.
- 2- Nếu trán có vầng như mu rùa , đại quý.
- 3- Trán có lông bán hàn.
- 4- Trán có nhiều vầng, nam hại vợ nữ hại chồng.
- 5- Trán có vầng thẳng vào chân tóc, phong hầu.
- 6- Trán hẹp tướng nghèo.

(Tướng trán thứ 7)

- 1- Lông mi vượt quá đôi mắt, có đạo thuật, chủ quý.
- 2- Đầu lông mi dài, có đơn.
- 3- Lông mi ngắn, nghèo.
- 5- Giữa mi có nốt ruồi, nam hại vợ nữ hại chồng.
- 6- Mi rủ xuống, bị thủy tai.

(Tướng mi thứ 8)

Tướng trán và tướng lông mi là một bộ. Tướng mặt đã tách khỏi tính hợp lý của sắc tướng mà thành ra hoang đường. Tướng trán và tướng mi ở trên cũng như vậy. Cho rằng "giữa lông mi có nốt ruồi" là "nam khắc vợ, nữ khắc chồng", thì sự việc này có nguyên nhân.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ bảy: Vân mu rùa. Sách tướng Đôn Hoàng coi trọng vân mu rùa có nói : "Lồng bàn tay có vân mu rùa đại quý đên tam phẩm" Bá 2797 "lồng bàn tay có vân mua rùa, đại phú quý" giống ở trên đều là chỉ mu rùa.

Lại còn "lồng bàn chân có vân mu rùa vàng, đại quý", trong bá 2572. Rùa trong lịch sử dân tộc Trung Quốc có địa vị rất quan trọng. Nước ta từ thượng cổ đã sùng bái rùa, do lấy mu rùa để xem bói, rùa đã thành thần vật, là một trong tứ linh "Sư ký Quy sách liệt truyện" viết: "Rùa cực linh giáng ở trên trời xuống", "biết đạo của trời, rõ được thượng cật". Còn cho rằng rùa biết âm dương, xem được hình đức, biết được lợi hại, đoán được họa phúc", rùa do là vật thần linh, cho nên trên tay, chân trán có vân mu rùa đều cho đó là tướng quý. Đương nhiên khi phân tích lại lịch các tướng quý có thấy vân mu rùa. "Hán hán thư. Lý Cổ truyện" viết: "Lý Cổ có tướng mạo kỳ dị, bụng có vân mu rùa". Sách tướng Đôn Hoàng coi trọng vân mu rùa là dựa vào sùng bái này.

CHƯƠNG 3

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC PHÙ CHÚ

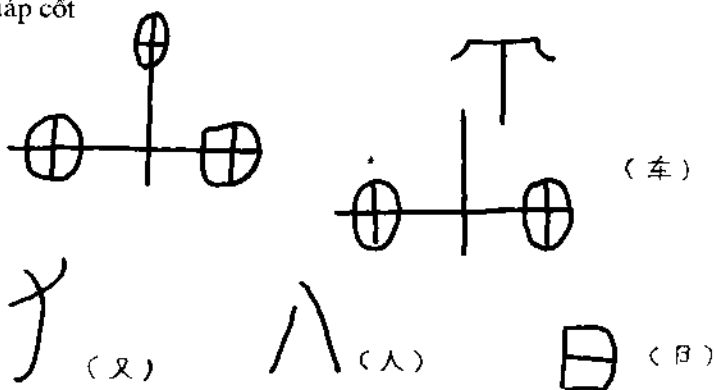
Phù chú, còn gọi là phù, phù bèn, thần phù, trong các tích thần thoại cổ xưa của nước ta đã có truyền thuyết liên quan tới nó. “Long ngư hà đồ” viết: “Trời phái Huyền Nữ xuống giúp cho Hoàng Đế bình tín thần phù chế phục Xế Vụ. Hoàng Đế Xuống xe nói: Xế Vụ vô đạo. Hoàng Đế mộng thấy Tây Vương Mẫu phái người lấy phù viện trợ, Hoàng Đế tỉnh ngộ, bèn lập đàn mà thỉnh, có rùa đen ngậm phù từ dưới nước nổi lên, đến giữa đàn tròng, đó là truyền thuyết đầu tiên của bùa bèn (xem “Sự vật ký nguyên. Phù bèn”). Có thể thấy khi Hoàng Đế lập đàn cúng tế, cầu thần phù viện trợ là cả một quá trình phong tục phù chú. Đời Chu có “Môn quan dùng phù tiết”, “Chu Lễ, địa quan, trưởng tiết” có ghi chép phong tục tập quán này, thời đó lấy lá trúc hoặc lá cây, hay miếng kim loại viết chữ đại diện lên gọi là “bùa tiết”, dùng làm tín vật ra vào cổng. Ở đây với đạo sĩ đời sau đem phù dùng làm công việc đuổi tà ma giống nhau, phù chẳng qua là hình thái diễn hoá của phù tiết. Đến thời Chiến Quốc, học thuyết âm dương ngũ hành phát triển, dẫn đến phát triển tư tưởng trời với người cảm ứng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Sử ký, Mạnh Tử tuân liêu liệt truyện” ghi: Châu Diên cho rằng: “Từ thừa trời đất chia cắt đến nay năm đức luân chuyển, trị mọi việc thích hợp, mà phù ứng như ngày nay”. Năm đức, tức là năm hành kim mộc thủy hỏa thổ. Phù ứng, tức là trời giáng điềm lành, cảm ứng với người và sự việc. “Sử ký Phong thiên thư” cũng viết: “Trời giáng điềm lành nên lập đàn cúng thượng đế, lấy đó để hợp ứng phù”. Thuyết ngũ hành phát triển nên phát sinh ra quan niệm ứng phù, chính là điều kiện tốt cho các đạo sĩ truyền bá phù chú.

Phù chú của đạo sĩ chia ra làm hai phần “phù” và “chú”. Hai phần này có thể nói đều đích thực là sản phẩm của đạo sĩ nước ta. Trước tiên nói đến loại phù chú bí mật ngoằn ngoèo vẽ trên sách của các đạo sĩ là văn giáp cốt, kim văn, văn đạo triện và chữ thảo, đó là đạo sĩ đã cố ý đem thể chữ cổ (giáp cốt thể, kim văn thể, đại triện thể) của chữ hán cách điệu ra để viết, khiến cho nó thêm phần thần bí. Phù là sùng bái cực độ chữ hán mà tô vẽ thêm cho thần thánh hoá, biểu tượng đó lấy dùng để trấn giữ quỷ thần. Mời xem các giáp cốt văn, kim văn và đại triện văn dưới đây với văn phù của đạo sĩ có nhiều chỗ tương tự.

1- Văn giáp cốt

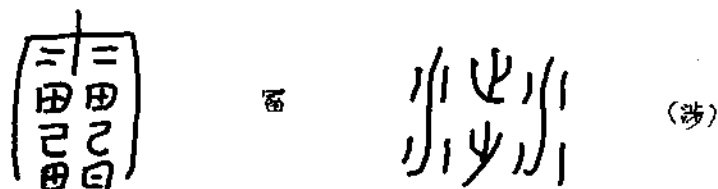


PHONG TỤC PHÙ CHÚ

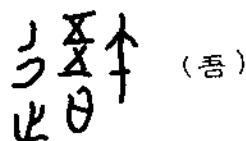
2- Kim văn:



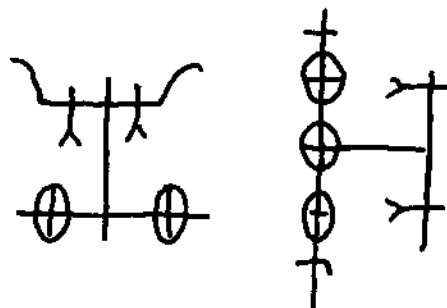
3- Triện văn:



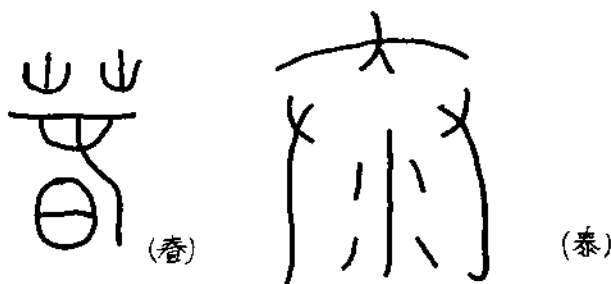
4- Thạch cổ văn



5- Tiểu bèn:



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC



Một số thể chữ cổ quái của văn giáp cốt, văn đại triện với văn phù của đạo sĩ ở trên có chỗ tương cận giống nhau, trên thực tế, văn phù của đạo sĩ chịu sự phát triển của chúng mà phát sinh, cho nên nói văn phù của đạo sĩ là sản phẩm đích thực của trong nước, mà không phải là từ nước ngoài truyền nhập vào.

Đồng thời, trong bản phù phú của Đôn Hoàng còn nói “ấn phù”, tức là đem phù khắc lên ấn tín, sau đó in trên giấy hoặc lên người, đó là truyền hoá từ “phù tử” của đời Tiên Tần nước tôi. Cái gọi “phù tử” là con ấn của bậc đế vương “Trang tử. Khu khiếp* viết : “Vì phù tử làm tin, mà ăn trộm phù tử”, khi đạo sĩ biến nó làm phù ấn, đã đem phù văn cổ quái ấy khắc vào ấn.

Hơn nữa, phù của đạo sĩ còn phối hợp với lời “chú”. Bất luận là ghi thể văn văn hay tản văn, nó đều là ca dao bốn câu, ca dao bảy câu trong văn học dân gian nước tôi, cùng với chuyển hoá thể phù của dân gian, thực không phải phát sinh không có căn cứ.

Phát sinh của đạo giáo là do thần tiên phương sĩ, thuật sĩ xuất hiện làm chất xúc tác. “Hán thư văn nghệ chí” viết: “Thần tiên ấy là giữ cái chân của tính mạng, mà ngao du ở ngoài vật, nhàn rồi lấy buông ý bình tâm, cùng hoà với sinh tử, mà chẳng sợ hãi trong lòng.” Tư tưởng của thần tiên trong Trang Tử rất nông hậu, xuất hiện vút bay

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

ở trên không, chẳng nhiễm lửa khói nhân gian, khiến người trẻ mãi không già. Tư tưởng tham cầu thần tiên trẻ mãi không già đến khoảng đời Tần Hán đã phát triển đến cao trào, theo “Sử ký Tần Thủy Hoàng bản kỷ” ghi, Tần Thủy Hoàng năm 28 (trước 219) phái phương sĩ đem mấy nghìn nam nữ còn tân vượt biển đi tìm thần tiên và thuốc trẻ mãi không già. Lại theo “Sử ký. Phong thiên thư” viết: Hán Vũ Đế cũng là một người mê tín thần tiên phương thuật, sử dụng rất nhiều phương sĩ, sai đi tìm thuốc trẻ mãi không già. Phát triển của tư tưởng Hoàng Lão cũng là yếu tố thúc đẩy phát sinh đạo lão, “Hoàng Lão” chỉ Hoàng đế và Lão Tử, thời kỳ Chiến Quốc sùng bái Hoàng Lão đã có “Sử ký Thân Bất Hại truyện” viết : “Cái học của Thân Tử gốc ở Hoàng Lão mà chủ hình danh”. Sùng bái Hoàng Lão đến đời Đông Hán đã thành tư tưởng chỉ đạo của giai cấp thống trị, từ đó trong xã hội đưa Hoàng Lão sùng bái đến cực thịnh. Trong khoảng Tây Hán và Đông Hán rất sùng bái Hoàng Lão và thần tiên, ngũ hành, phù tiết, phù ứng, diễn biến văn hoá và các loại hiện tượng văn hoá tương đối đã kết hợp lại, cuối cùng ở đời Mạt Diêm Đông Hán hình thành một loại tôn giáo đạo giáo của nước ta. Đạo giáo lấy Hoàng Lão làm tổ, do Trương Đạo Lăng sáng lập. Theo “Hậu hán thư” viết: Trương Đạo Lăng là người Đông Hán Bái Quốc Phong. Tính theo lịch pháp vào (công nguyên 126-144) là khách ở Tây Xuyên, học đạo Hạc kâu trong núi, viết cuốn “Đạo thư” 24 chương, thường lấy phù nước, chú pháp để trị bệnh. “Hán thiên sư thế gian” viết: “Thiên sư Trương Đạo Lăng dạy dân tín thờ đạo Hoàng Lão, thường hay lấy phù chú trị bệnh, người có bệnh cho uống phù nước, bệnh tự khỏi hiệu nghiệm linh ứng, từ đó mọi người theo học rất đông. “Người theo học phải nộp năm đấu gạo mà gọi là “đạo năm đấu gạo”, khi đó mọi người bắt chước theo học rất đông. “Tam quốc chí Trương Lỗ truyện” lại nói: “Đạo thái bình ấy, sư

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cầm gây chín đốt làm phù chú dạy bệnh nhân cúi đầu lay hồi lỗi, lấy phù nước để trị bệnh". Loại phù chú của đạo gia ấy sở dĩ được quảng đại quần chúng tin hành, với "Thiên giáng phù mệnh" đời Tây Hán và thuyết "nhân sự tương ứng" cũng có quan hệ mật thiết. "Sử ký" viết: "Lập đàn cúng trời, lấy hợp phù ứng". "Hán thư, nhi khoan truyện" cũng viết "Lập đàn cúng thượng đế, lấy hợp phù ứng". Chú thích viết: "Cảnh tượng trời hiển thị, ban ngày sáng rọi, giáng phù ứng xuống lấy đức cao". Ngoài ra cũng lấy phù nước và cây thuốc cho bệnh nhân nuốt, có hiệu quả tốt. Sau khi phù chú phát sinh, cùng với phát triển của đạo giáo mà phát triển. "Hán thư Hoàng Phủ Tùng truyện" viết (Trương Giốc) phụng sự đạo Hoàng Lão, nuôi dưỡng đệ tử, quỳ bái cúi đầu, nghe nói lấy phù nước để trị bệnh". "Tống thư Dương Hân truyện" của Nam Triều Tống Thẩm ước cũng viết: "Tin đạo Hoàng Lão, tay thường nắm cuốn sách, có bệnh không dùng thuốc, chỉ uống nước mà thôi". Có thể thấy từ Đông Hán đến Nam Bắc triều, đạo sĩ dùng phù nước trị bệnh đã dần dần phát triển và bám rễ trong quần chúng.

Xuất hiện của phù chú trị bệnh cuối đời Hán như ở trên đã nói là phát triển mật thiết của hoạt động cầu tiên và phương thuật mà không thể tách rời. Đạo giáo phát sinh lan truyền chủ yếu ở tư tưởng thần tiên nội trong nước ta, mà không phải là tư tưởng tôn giáo du nhập từ bên ngoài vào, phù chú cũng như vậy. Đạo thuật "Trang tử" thời kỳ đầu nói không thực tế, cho nên "Hán Thư. Văn Nghệ văn chí" cho rằng: "Ngày nay thánh đi đã xa, đạo thuật thiếu khuyết không thực, không thể tìm thấy". Kỳ thực "đạo thuật" của Lão Trang căn cứ chỗ không tìm, để điền lấp vào chỗ trống không, "Hán Thư" đem một số phương sĩ y thuật, chiêm bốc, chiêm tinh, tướng số xuất hiện của

đời Tần điểm qua cho rằng họ chính là người có đạo thuật, “Hán thư, kinh phòng truyện” viết “Đạo nhân mới đi, lạnh, nước lũ tai họa tới”. Chú thích nói: “Đạo nhân là người có đạo thuật”. Ở đây đem phương sĩ gọi là “đạo nhân”, mà luyện đan chế được của phương sĩ, cũng được tự nhiên lý giải là đạo nhân chế thuốc trị bệnh cho người. Đời Hán đạo nhân với đạo sĩ đều chung một khái niệm. Thời Tây Hán có nói phương sĩ là đạo nhân (đạo sĩ) đến Đông Hán phương sĩ trị bệnh cũng diễn biến như đạo sĩ trị bệnh, thậm chí đạo sĩ cũng lấy phù để trị bệnh.

Đạo sĩ có những loại nào; theo “Sử học ký” quyển 23 dẫn: “Tam đồng đạo khoa” viết: “Đạo sĩ có năm loại. Một là Thiên chân đạo sĩ lưu truyền của Cao Huyền Đế. Hai là Thần tiên đạo sĩ như quy ước của Đỗ Xung, Quân Quý. Ba là Sơn cư đạo sĩ, như so sánh của Hứa Do Sào. Bốn là Xuất gia đạo sĩ như tương đương với “Tổng luận” của Bành Thâm. Năm là tại gia đạo sĩ của “Hoàng kinh tiền kiến” luận. Người vẽ phù niệm chú chữa bệnh đại khái là đạo sĩ xuất gia, đã du nhập hành vi của đạo sĩ địa phương, khả năng cũng có một số đạo sĩ tại gia vẽ phù niệm chú, chữa bệnh cho người kiếm một ít tiền để nuôi sống gia đình. “Sử học ký” quyển 23 dẫn Lục pháp sư viết “Phàm đã là đạo sĩ thì lấy đạo đức làm cha, thần minh làm mẹ, thanh tịnh làm thầy, đại hoà làm bạn, đại giới 300, độ tai họa khi còn chưa tới, uy nghi 2000, lấy hưng phúc tự nhiên”. Nhưng liệu thực tế có đạo sĩ nào thuần khiết được như vậy ? Trung Quốc thời trung cổ nghèo khổ, họ chỉ biết liều mạng đi lôi kéo người, lợi dùng bùa bèn, tô vẽ uống nước phù của họ, để kiếm tiền may ra mới có thể duy trì cuộc sống của họ độ nhật qua ngày.

Thuật bùa bèn của đạo sĩ tại thời Ngụy Phổ Nam Bắc triều rất thịnh hành. [Bắc tề] Ngụy Thư chú thích viết: “Ngụy thư, Hiến tổ ký”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thiên An năm (486) ghi: “Năm Tân Hợi, Hoàng Đế lập dân tràng, tự tay nhận bùa bèn của kinh sư”. “Hoàng Đế tự tay nhận bùa bèn, khiến cho dân gian theo đó càng phát triển. Nam Bắc triều đến đời Tống càng lưu hành, trước tác bùa bèn của “Tuỳ thư, kinh tịch chí” cộng lại có 17 bộ 103 quyển. “Tuỳ thư, kinh tịch chí” đại khái thuật lại phù chú lưu hành thời Hán Ngụy Nam Bắc triều, tổng kết ra có ba điểm dưới đây.

1 - Đời Hán “Sưu tầm sự tích của các nhà lưu hành đời Hán, đạo thư viết có 37 nhà, đại thể đều là việc đi tồ vẽ Xứ Xung Hư, việc phù bèn của Vô thượng thiên quan mà thôi”.

2 - Thời Ngụy Phổ. “Đào Hồng Cảnh ẩn thân ở Câu Dung, thích âm dương ngũ hành, tính được trăng gió sao, tu phép tịch cốc đạo dẫn, thụ đạo bùa bèn, vốn có ngao du với Vũ Đế Tổ.

3 - Thời Nam Bắc triều “Thời đầu Thái vũ thủy quang đem dâng hiến sách này. Hoàng Đế sai sứ đem ngọc trắng, gia súc tế lễ ở gò cao ngênh tiếp, lại còn với đệ tử ở Đại Đò tây nam lập dân tràng, phái đạo sĩ hơn 120 người để hiến dương pháp ấy tuyên bố với thiên hạ. Thái Vũ Đế thân chinh xuống giá nhận bùa bèn, tự cho là đạo nghiệp đại thành, mỗi một hoàng đế lên ngôi đều nhận bùa bèn này, lấy đó làm sự tích khắc ở ngôi trời giống các chư tiên mà cúng dâng”.

Có thể thấy, từ đời Hán chuyển đến Nam Bắc triều, việc các đời vua nhận bùa bèn tượng trưng cho mãi phồn vinh phát triển đến cực điểm mà sinh ra mê tín.

Dương thời hễ là người nhập đạo, đều phải tiến hành nghi lễ tôn giáo truyền thụ đạo bùa, tức là tiếp thụ bùa bèn của đạo gia. Ở đây lại còn có quy định rất nghiêm túc. “Tuỳ thư kinh tịch chí” còn

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

viết “Người thụ đạo pháp, lần đầu “5000 văn bèn” lần sau “Ba động bèn”, lần tiếp “Động huyền bèn”, tiếp nữa “Thượng thanh bèn”. Bèn đều là tấu thư ghi ít nhiều tên quan thiên tào thuộc công tá sứ, lại có các phù, gửi kèm ở trong đó, văn chương kỳ quái trên đời khó có ai biết. Người nhận trước tiên cần phải trai giới, sau đó ban thưởng một kim bôi, cùng với quà ra mắt lấy đó để bái thầy. Thầy nhận quà ra mắt ấy liền lấy bèn trao cho, sau đó cất kim bôi ra làm đôi lấy đó làm tín ước. Đệ tử được bèn dùng nó để đeo”. Có thể thấy người nhập đạo còn cần phải tiêu tiền, đã phải tặng cho thầy một “kim bôi” (đồ tế lễ ra mắt thầy) là tài vật tặng khi ra mắt, còn phải tặng lễ vật cho thầy, thì họ mới truyền bùa bèn cho, cuối cùng mới cất một nửa kim bôi làm vật ước. Tóm lại cần phải tiêu một món tiền kha khá.

Đời Đường sở dĩ khi phong tục bùa chú lưu hành trong dân gian là do người học đạo rất nhiều, có lúc đến hơn nghìn người, người tiếp thụ đạo bèn cũng rất rộng rãi. “Thái bình quảng ký” quyển 26 “Diệp pháp thiện” viết: ở thời Đường Cao Tông “Người tiếp thụ đạo bèn ở hải kinh văn võ trong ngoài, nam nữ đệ tử có hơn nghìn người, được kim bạch cùng tu đạo quán”. Cũng có con gái tiếp nhận đạo bèn, có thể thấy đương thời thuật truyền thụ phù chú trong dân gian nam nữ đều bình đẳng như nhau.

TIẾT 2 CÁC LOẠI BÙA BÈN CỦA DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG

Dân gian Đôn Hoàng thịnh hành phong tục của vẽ bùa bèn của đạo sĩ, mục đích chủ yếu của nó là đuổi quỷ tránh tà, hướng tốt tránh xấu. Mục đích mỗi người mỗi khác đều không giống nhau, có một số người để trị các loại bệnh tật như; trị bệnh đau mắt, trị bệnh trẻ con khóc đêm, trị bệnh mụn nhọt, bệnh dễ khó... có một số để cầu mong tốt đẹp, thăng quan phát tài, trăm họ theo các mục đích không giống nhau xin đạo sĩ bùa bèn, đạo sĩ để đáp ứng một số những yêu cầu không giống nhau đó, mà vẽ các loại bùa bèn để thể hiện bản lĩnh.

Đạo sĩ đem các loại phù của mình vẽ ra gọi là phù phép, nhưng cũng chính là phép phù mệnh. Phù mệnh có chín, chỉ có chín loại phù phép cũng chỉ có chín loại phù, nhưng tên gọi chỉ có chín loại phù này, chưa chắc đã có thể khái quát được nội dung của nó.

“Đạo pháp hội nguyên” viết: “Từ vi chân nhân viết: Phù mệnh có chín loại, một là Tam quang phù, hai là Chân vũ phù, ba là Thiên chính đại thánh phù, bốn là Tam quan thu quý phù, năm là Thiết phiếm phù, sáu là Cửu ngục phù, bảy là An thai phù, tám là Thúc đẻ phù, chín là Chém tà phù, có tất cả các phép hành phù ấy, chín chú linh ấy cực nghiệm”.

“Chín loại phù ở trên ngoài phù an thai và phù thúc đẻ là có tính thực dụng ra, còn lại bảy loại phù không phân loại theo tính thực dụng. Do đó, từ đề mục ấy không thể biết được rốt cục một số phù này có tác dụng gì, chúng ta cũng không thể biết được đạo sĩ trong số

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

phù ấy, rồi cực giải quyết cho dân chúng những vấn đề thực tế nào, xem ra, nếu cần nghiên cứu phù của đạo sĩ, cần dựa theo tình hình thực tế phân loại lại. Cho nên đem bùa bèn của Đôn Hoàng phân loại như sau :

Loại thứ nhất: Bùa nuốt. Loại bùa này rất hay thấy. Bùa nuốt cũng có các cách nuốt. Theo tư 2498 thấy có năm phép nuốt như sau.

1- Thuận lạnh nuốt. Tức là uống với nước lạnh.



2- Thuận nóng nuốt. Tức là hòa với nước nóng uống để hạ gan hoả, phù ấy là:



3- Thuận thổ nuốt. Tức là người bị chứng nôn mửa, đợi sau khi nôn mới có thể nuốt phù. Phù ấy là:



4- Thuận đi ngoài nuốt. Tức là người có chứng đau bụng đi ngoài, đợi đi ngoài xong mới nuốt phù. Phù ấy là:



5- Thuận mỗ hôi. Tức là có triệu chứng ra mỗ hôi (bệnh trạng mỗ hôi trộm, mỗ hôi hư, mỗ hôi lạnh) đợi sau khi ra mỗ hôi mới nuốt phù.



6 -Phù nuốt nói chung là trước và sau khi nuốt, cần làm một số phong tục nghi lễ, dưới đây lấy 2 phong tục nghi thức đơn giản nhất theo tư 2498 phù. Phù ấy là:



Giải thích : “Hai phù với bệnh quỷ, nuốt nó rồi chấp tay lại, quỷ mao xuất ra ở mười đầu ngón tay”. Nghi thức này chỉ nuốt phù sau đó chấp tay lại mà thôi, cái gọi là nuốt phù “bệnh quỷ” “quỷ mao xuất ra ở mười đầu ngón tay”, trên thực tế chỉ là tưởng tượng thuần thuy của đạo sĩ để mê hoặc quần chúng không biết mà thôi.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

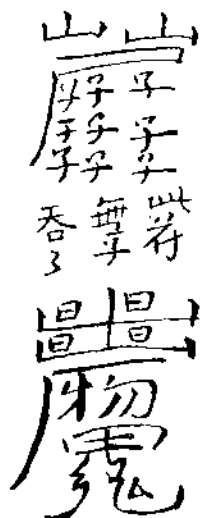
Bọn đạo sĩ thời phong rằng nuốt phù có hiệu quả trị vạn bệnh, theo tư 2489 thấy, họ vẽ ra không ít những hình phù loằng ngoằng để trị bệnh. Phù vẽ là:



Chú viết: “Nuốt nó bảy vạn, trị vạn bệnh, tiêu tán đại cát”. “Nuốt nó bảy vạn” xin chớ tin là nuốt bảy vạn đạo phù, đạo sĩ nếu viết bảy vạn đạo phù thì viết bảy ngày bảy đêm cũng viết chẳng xong, chưa tính đến nuốt mấy chục đạo bùa cũng đã giúp người ta chết tốt rồi. “Bảy vạn là số đại biểu, lấy một đại biểu cho bảy vạn, “bảy” theo âm có nghĩa là “tốt” mà thôi. Đến nỗi thực có thể là “giải vạn bệnh, tiêu tán đại cát”, nếu như xem cụ thể nội dung thì phần lớn đều chẳng có tính thuyết phục, nhưng cũng có phần hợp lý có thể tin : Như phù khó dễ.

Theo trong “Hộ trạch thần lịch quyển” 3358 có một đạo “Phù cầu con” cũng thuộc một loại phù nuốt.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC



Loại thứ hai: Phù hộ thân cũng rất hay thường thấy, đương nhiên là các loại phù hộ thân đeo người đều không giống nhau. Theo như tư 2498 có thể thấy có rất nhiều loại.

1 - Phù cho mọi người đeo



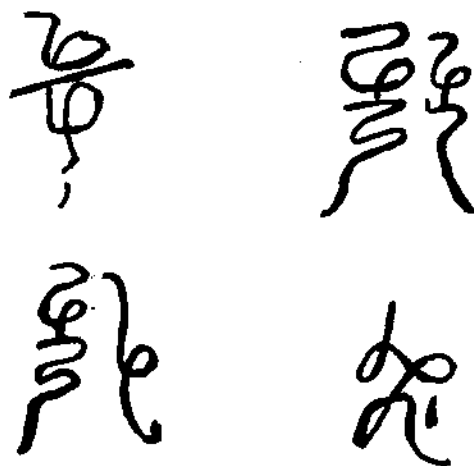
Chú viết: “Đeo nó có lợi cho việc quan, tránh việc quan sự, trong lòng vui vẻ, giải hung thành cát”. Trăm họ đeo nó, hướng cát lánh hung, ích lợi rộng lớn.

2- Phù cho quan sờ đeo



Chú viết: “Độ hộ thân mệnh ích toán phù”. “Độ hộ” là tên quan. Theo “Tân đường thư, bách quan tứ hạ” gọi: “Đô hộ nắm quyền các việc, phủ dụ, chinh phạt, thưởng công, xử phạt, tóm lại nắm các việc ở phủ”. Có hai loại độ hộ phủ: “Đại độ hộ phủ có một người thuộc nhị phẩm, phó đại đô hộ có hai người thuộc tam phẩm, phó đô hộ có hai người thuộc hàng tứ phẩm”, “thân mệnh ích toán phù” của Đôn Hoàng vẽ ra là để các quan đô hộ đeo.

3- Phù cho chư tiên hoà thượng đeo.



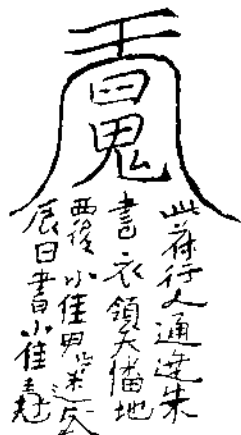
DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chú viết: “Thần nhân, tăng chủ đeo nó tốt, cơ thể khoẻ mạnh”. “Thần nhân tức là thần tiên, “Trang Tử tiêu giao du” viết: “Núi Miếu Cô Xạ có thần nhân ở...thần ấy giúp cho vật không vết tật, ngũ cốc kết trái theo năm”. “Sơn hải kinh. Đại hoang đông kinh” viết: “Có thần nhân tám đầu, mặt người thân hổ, có mười đuôi, gọi là thiên ngô”, “tàng” là chỉ hoà thượng, đạo sĩ vẽ phù trên cũng để cho hoà thượng đeo.

Trong bá 3358 “Hộ trạch thần lịch quyển” có hai đạo phù: Phù chân và phù cổ áo cũng thuộc loại phù hộ thân.



Phù cổ áo, là dùng bút vẽ lên trên cổ áo để đuổi quỷ



PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Loại thứ 3: Phù nuốt và đeo cùng dùng. Loại phù này cũng thường thấy. Trong quyển tư 2498 cũng thấy có hai đạo phù.



Chú viết : “Đuối tất cả quỷ tà, đại đại thần hiệu, nuốt và đeo đều tốt”. Loại phù này còn thấy trong “Phát bệnh thư” có phù của “Đoán ngày bị bệnh quỷ pháp” (Xem đọc chương này tiết 6 “phù nuốt và phù treo cửa”). “Đeo trên người và nuốt, để trong túi quần hoặc áo, hoặc đem phù vẽ lên trên mặt”.

Loại thứ 4: Phù rửa mắt: Loại phù này rất hiếm thấy, phù này là thứ chuyên môn do thầy thuốc trị bệnh mắt vẽ ra. Xem trong quyển tư 2489 có hai đạo hình phù giống nhau.



Chú viết : “Lấy nước một bát, cho phù này vào trong bát nước, có thể trị khỏi tất cả bệnh mắt”.

Loại thứ 5: Phù bản: Loại phù này rất hiếm thấy. Phù này là chuyên môn dùng cho binh sĩ đánh nhau, cách làm lấy phù dán lên mũi tên. Xem trong quyển tư 2498 có hai đạo phù.



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chú viết: “Lấy chỉ ngũ sắc buộc ở trên mũi tên, vẽ phù trên đàn tràng”. Loại phù này là dùng dán ở trên thân mũi tên, cho nên hình phù rất đơn giản. Sử dụng loại phù này có hai nghi thức phong tục; một là dùng chỉ ngũ sắc buộc phù lên chuồng gia súc; hai là trước khi bắn, cần để đạo sĩ lập đàn tế trời, khấn cầu thắng lợi, sau đó thuận tay rất nhanh viết một số hình phù mũi tên này. Do hình phù đơn giản đương nhiên viết cũng rất nhanh, nhưng viết phù buộc phù cần rất nhiều giấy và chỉ, buộc lên mũi tên cũng rất phí công. Có một số trên mũi tên còn viết hai chữ “huang đẳng”. “huang đẳng” là một loại đèn lưu hành dùng để tế lễ thời trung cổ. “Nam sử. Dự cố kỳ chi truyện” viết: “Không cần dùng linh diên, chỉ cần lập huang đẳng đến tàn là được” “Tống sử, Dữ nhân chí tử” viết: “Thái miếu Phụng nuôi Khang Ngọc, tiến cúng huang đẳng, thờ thần chủ”. Trên mũi tên viết hai chữ “huang đẳng” chính là biểu đạt đã tế lễ qua thần linh, ý là thần linh nhất định có thể phù hộ mũi tên bắn đúng mục tiêu. Người xưa mê tín, dùng nó để tăng thêm lòng tin đánh thắng địch. Đương nhiên đó chẳng qua là chủ nghĩa duy tâm thuần túy mà thôi.

Loại thứ 6: Phù ấn. Loại phù này thấy trong bùa bèn Đôn Hoàng rất nhiều. Điển hình nhất là phù ấn đạo giáo, xem “Long triệu chân ấn” và “Long triệu thần ấn” của quyển bá 3811 viết: Tham khảo xem “Quy tắc làm phù lập đàn” của tiết bốn, in trên trước và sau đàn tế thần. Trong phù nuốt cũng có phù ấn, xem “phù khó dễ” viết ở quyển tư 2498, xem tham khảo “Phù khó dễ và phương thuốc kỳ diệu” của tiết 8. Một số phù ấn này có nét rất đặc trưng, ở vương triều phong kiến nước tôi chọn dùng hình thức ngọc tỷ là chữ triện (chữ hán cổ đại) của nước ta để in. Ấn triệu thời cổ đại rất thịnh hành, do đó mà ảnh hưởng đến phù ấn của đạo sĩ.

Tín đồ Phật giáo cũng chọn dùng hình thức phù ấn phối hợp với ngôn ngữ Phật giáo. Trong quyển tư 2498 có phối hợp “Kim cương đồng tử” làm chủ mà có “Kim cương đồng tử tùy tâm ấn”. Xem hình dưới đây.



Chú viết: “Kim cương đồng tử tâm ấn, lấy gỗ đàn hương trắng, khắc ấn một thốn ba phân để in phù cho bệnh nhân”. Trong phù ấn của Phật giáo cũng khắc chữ “Xương” ý là “thịnh vượng”, chứng tỏ số phù ấn này là sáng tạo của tín đồ Phật giáo Trung Quốc. Phù ấn vẽ ở trên một hình vuông. Xin đọc “Phù chú đây tính ảo tượng kỳ dị của Phật giáo”, trong tiết 5. Trong đảng sau bá 3835 có đạo phù của Phật giáo, cũng có hình dáng vuông, mời đọc “Phật giáo ẩn hình với biến hoá phù ấn” của tiết 16 chương này.

Điều khiến người ta kỳ lạ là trong ấn của Phật giáo có một số phù ấn không phải là hình vuông, có thể gọi bừa bèn lại coi là “phù ấn”. Trong “Quan Âm bát ấn” và “Ngọc Nữ phụng Phật ấn” quyển tư 2498, lại không phải là phù ấn hình vuông.

1- Quan Âm bát ấn



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chú viết: “Quan Âm bắt ấn, ấn ở trên người, bệnh tật theo ấn mà tiêu tán, nếu là quý khí tà mị bắt ấn sẽ khỏi. Nếu có bệnh truyền nhiễm lấy ấn chiếu nó sẽ hết. Nếu là đau mắt dùng ấn sẽ công hiệu. Nuốt nó đeo nó trên người, ấn tùy tâm mà dùng “Nói thì rất thần kỳ, Quan Âm bắt ấn bất kỳ bệnh gì cũng có thể trị bệnh”. Có hai loại bệnh :

Một là bệnh truyền nhiễm mãn tính “Thích danh” viết “bệnh chú”, một người chết, một người hồi phục, khí sắc thêm nhuận.

Hai là “chú”, ý của lời chú trong trung y ngoại khoa là chỉ mụn nhọt. Theo cách nói Phật giáo, bệnh “chú” dùng Quan Âm bắt ấn chiếu vào là khỏi, so với thảo dược của đạo sĩ còn linh nghiệm hơn. Chẳng qua cũng chỉ là nói cho thêm phần ly kỳ mà thôi.

2- Vương nữ phụng Phật ấn



Chú viết: “Tên nó là Ngọc Nữ phụng Phật ấn”, cũng có tên là ấn như ý, công năng của nó giống như trên, tùy tâm có thể dùng”. Sở dĩ hai đạo phù ấn ở trên xem ra, đem phù bèn chẳng có hình ấn nói cứng là phù ấn, cho thấy tín đồ Phật giáo đối với khái niệm của phù bèn là không rõ ràng. Tín đồ Phật giáo còn chọn dùng hình tượng Ngọc Nữ của truyền thống sáng tạo dân gian nước ta, dùng “Ngọc Nữ” làm hình tượng, nhưng Ngọc Nữ vốn với Phật giáo chẳng có quan hệ gì, mà ở nước tôi truyền thuyết ngọc nữ lại có một lịch sử lưu

truyền biến hoá lâu dài từ rất sớm. “Lễ ký tế lưu” viết: “Trong tự hết, ngoài cầu trợ giúp, hôn lễ là vậy”, cho nên điển “Quốc quân lấy chồng” viết mời chồng của Ngọc Nữ với quả nhân vốn có quan hệ” Trong “Lễ ký” điển tích của Tiên Tần, Ngọc Nữ còn là tên gọi của một đôi trai gái. Đời Tần “Lã Thị Xuân Thu quý chân” của Lã Bất Vi viết: “Phổ huệ công dân loạn rất thích Ngọc Nữ”. Ngọc Nữ biến thành tên gọi người đẹp của thời đó. Nhưng đến “Sở từ” đời Hán Giả Nghi “Tích Thệ” ngược lại nói “lấy nhật nguyệt làm mũ đội hể, trở Ngọc Nữ sau xe” Có lẽ là nguyên nhân do Hán Vũ Đế sùng bái thần tiên phương sĩ biến Ngọc Nữ thành nữ thần tiên. Từ đó về sau: (Văn truyền trương hoành “Tư huyền phú”) viết: “Chở thái hoa của Ngọc nữ hể, triệu Lạc Phổ của Mật Phi”. Phổ Vương Gia “Đài di ký” viết: “Hồ Động Đình có núi nổi trên nước, dưới có nhà vàng tính đến trăm gian, là nơi của Ngọc Nữ ở”. “Thần dị kinh Trung hoang kinh” viết: “Chín phủ Vương đồng Ngọc Nữ cùng với trời đất nghỉ ngơi”. “Bắc đường thư sao” quyển 152 “Thần kinh dị” viết: “Ngọc Nữ với Thiên đế ở trong bình, trời thì mỉm cười, nay điện quang là vậy” “Văn uyển anh hoa” quyển 178 dẫn Đỗ Ngạn Bá “Tân bạch lộc quán ứng chế thi” viết: “Kim đồng nâng thuốc tía, Ngọc Nữ hiến sen xanh”. Các loại ví dụ trên giải thích hình tượng Ngọc Nữ là do biến thiên thời gian, cổ xưa nước ta tự sáng tác thành, tín đồ Phật giáo đem Ngọc Nữ đưa vào trong phù bèn, rõ ràng là Phật giáo mượn văn hoá Trung Quốc để có lợi cho việc truyền bá.

Loại thứ 7: Trách phù. Loại phù này là dán trong phòng, phát hiện thấy trong “Hộ trách thần lịch quyển” 3358. Thuộc loại phù này có mấy loại như sau .

1- Trấn trách bốn góc phù. Đem phù dán ở bốn góc phòng để

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

đuổi tà, hình phù nội dung có các chữ “Bệnh khỏi, thân này trấn trạch bốn góc trừ khử trăm quỷ, vạn ác tiêu trừ”. Phù ấy là:

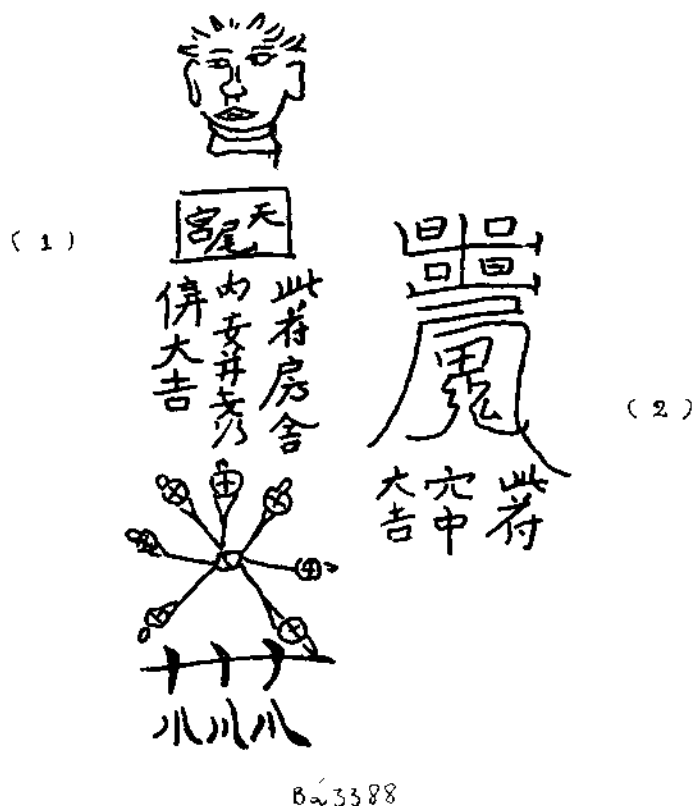


2- Phù trong phòng. Đem phù này dán ở trong phòng, khẩn cầu bình an cát lợi. Xem hình 1 ở dưới.

3- Phù hãm đất. Nơi Tây bắc trong nhà dân nói chung đều có hãm đất, phù này dán ở trong hãm cũng chính là phù nhà đất “Thơ đại

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

nhã miên” viết “khi xưa Công Đàn Phu chưa xây nhà mà đào hố ở” có thể chứng minh. Xem ở dưới hình 2.



4- Phù cửa và hầm đất. Phù này do Đào Bản vẽ, dài 9 tấc có “Trong nhà có cửa hầm ra vào, dán chữ này lên sẽ tốt”. Xem hình 1 và 2.

Loại thứ 8 : Phù cửa. Loại phù này dán ở cửa ra vào, có mấy loại như sau.

1- Phù dán trên cửa

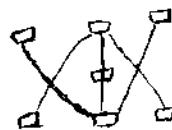
DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

(一)

九寸釘 桃板長 穴多 家忠



(二)



官公明 神符却 鬼見口 去出

2- Phù dán cổng. Dán ở trên cổng, dân gian Đôn Hoàng cho rằng phù này có thể khiến cho vợ chồng yêu nhau.

“Phát bệnh thư” trong “đoán ngày bị bệnh quỷ pháp” bá 2856 đó là hình thái kết hợp của phù nước và phù cửa. Xem “phù nước và phù treo cửa” trong tiết 6.

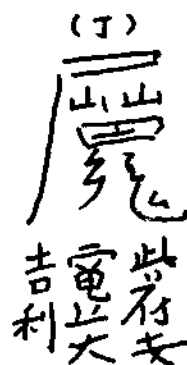
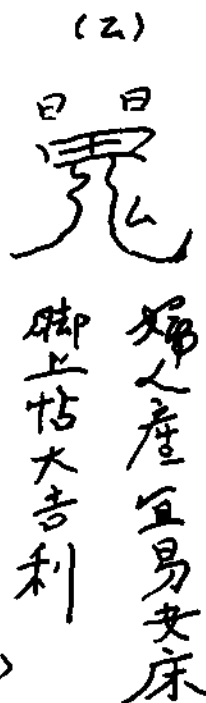
Loại thứ 9: Phù giường, dán ở trên giường, chân giường.

1- Phù chân giường. Dán phù này ở chân giường được coi là giúp phụ nữ sinh dễ thuận lợi, không bị khó dễ. Xem hình dưới .

2- Phù trên giường. Phù này dán ở trên giường sẽ không mơ thấy ác mộng.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

3- Phù dèm. Trên phù có chữ “phù này dán trên dèm đại cát”
cho nên biết là phù dán trên dèm.



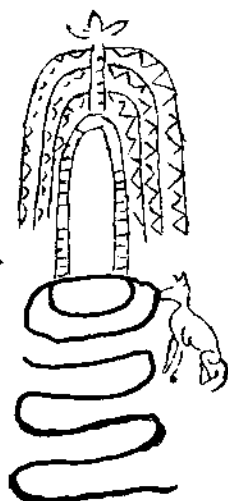
DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Loại thứ 10: Phù cây, Đôn Hoàng là sa mạc nên cây cối rất quý, trong quan niệm phổ biến của mọi người, cây là gốc của một nhà, cũng là tượng trưng cho một gia đình phồn vinh, tiến tới cho rằng sự yên vui của một gia đình đều cần dựa vào bóng râm của thần cây, do thần cây phù hộ.

1- Phù thần cây, Dán trên cây.



巴 3358



凡日宅神不妄錄財不散失家
內准厄女止為女此神樹永世
殘實大吉

Dân phù này, là phản ánh của sùng bái thần cây. Có thể thấy vì sa mạc ít cây cối, người Đôn Hoàng đời Đường dần dần đem cây cối trong giới tự nhiên xem như nó có sinh mệnh, có ý chí, hơn nữa có đối tượng uy lực để sùng bái. Đó là hình thức tôn giáo nguyên thủy của người đời Đường Đôn Hoang. Đường thời nhân dân Đôn Hoàng chưa hình thành được rõ ràng quan niệm của siêu tự nhiên, nhưng đã có khuynh hướng đem thần thánh hoá cây cối. Kiểu sùng bái thần cây này ở khu vực dân tộc La Hộ Vân Nam nước ta hiện nay vẫn tồn tại, nhưng không phải là hình thức phù cây mà là hình thức tế cây. Nơi đó có một loại tập tục “Quyết ba quyết ma đô”, ý là “thần rừng”. Mỗi một thần đều bao quanh một hàng cây. Cho nên hai cây cao và to nhất thì cho rằng đó là thần cây để tượng trưng cho thần ở thôn xã. Vào năm mới, các nhà đến thần cây đốt bốn đôi nến, hai đôi cắm dưới đất, hai đôi cắm trên cây, hơn nữa lấy súc vật, cơm nước để tế, cầu người và gia súc được bình an. Bốn xung quanh thần cây cắm thả súc vật và chạt củi. Dân tộc Lan Bình, Ninh Lăng, Phổ Mễ Vân Nam, cũng có sùng bái thần cây. Người Phổ Mễ có một loại tập tục: “Nhật băng chân” ý là tế núi, thực tế là tế thần cây. Mỗi một thị tộc chọn một cây tùng hoặc cây đề gai để tượng trưng cho sơn thần của thị tộc có thể ban phúc cho dân, khiến cho nhân dân được ấm no mà lấy thần cây của rừng làm nơi tế lễ, coi như là chỗ bất khả xâm phạm. Mỗi năm tế lễ hai lần, thị tộc và thôn xã mỗi dòng họ cúng một lần. Mùa hè tháng 7 hoặc tháng 12 là các thị tộc tế lễ, “phong sơn” của tháng 4 tháng 5 và “khai sơn” của tháng 8 tháng 9 là ngày toàn thôn cúng tế. ở trên là sùng bái thần cây của dân tộc La Hộ và dân tộc Phổ Mễ Vân Nam, là hình thái diễn biến sùng bái thần cây của dân gian Đôn Hoàng đời sau, đó cũng là hình thức tôn giáo nguyên thủy.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Loại thứ 11: Phù mộ huyết. Quyển bá 3358 có phù này. Trên phù này có chữ “phù này dán ở huyền trạch bốn góc đại cát lợi”. “Huyền trạch” ở đời Đường là tên gọi của mộ huyết. Người Đôn Hoàng sợ dĩ đem nó đặt trong trạch phù, là hời vì người Đường cho rằng trong nhà “tiền tài không tụ, tâm thần không an” đều do kết quả của người tạ thế ở trong mộ bị quỷ quấy rối, cho nên phù mộ trạch dán ở bốn góc huyền trạch trong quan tài, nơi mộ đuổi quỷ xong gia đình mới có thể hưng vượng phát đạt.

“Tám thần” là dời Tán định ra tế lễ tám thần. “Sử ký phong thiên thư” viết: “Tám thần” một là Thiên chủ, hai là địa chủ, ba là bình chủ, (cúng Xế Vưu), bốn là âm chủ, năm là dương chủ, sáu là nguyệt chủ, bảy là nhật chủ, tám là tứ thời chủ.

Loại thứ 12: Phù treo. Chỉ phù treo trong phòng hoặc trong gian sảnh đường. Có phù đoạn ngo đuổi quỷ, chính là phù đuổi quỷ ngày 5 tháng 5 treo trong phòng. Xem đọc “Phù đoạn ngo đuổi quỷ” tiết 9.

Loại thứ 13: Phù cưỡi mây. Trong “Phù cưỡi mây” bá 3810 có một bộ ba đạo phù cưỡi mây, đạo sĩ đeo nó có thể cưỡi mây lành bay lên trời. Xem đọc “Phù chủ cưỡi mây hay ảo mộng mê người của đạo sĩ” tiết 10.

Loại thứ 14: Phù ẩn hình. Đạo sĩ đem phù ẩn hình đeo vào trong cổ áo, qua một số quá trình phức tạp, khiến cho bản thân tàng hình, bất cứ người nào cũng đều không trông thấy họ. Xem đọc (ảo mộng kỳ diệu của đạo sĩ tàng hình), (Lâm tổ bạch hạc tứ chi độn pháp) tiết 11 và (Bạch hạc linh chương chú và tứ chi linh hợp chú quyết) tiết 12.


 山鬼
 曰已
 生子
 生子

 山鬼
 山鬼
 董仲神若久
 赴家宅舍不女六台不自田田不戕錢財不聚八神不女以桃木板
 長尺書此玄宅四角六吉利

ĐÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tóm lại, mười bốn loại phù ở trên đã phản ánh khái quát tình hình bùa bèn dân gian Đôn Hoàng. Phù chú Đôn Hoàng đặc thù chính vốn là phong tục ảo tưởng mê người mà thôi. Tôi nghĩ, chúng ta không thể chỉ là trách bỏ cái không biết của đạo sĩ dân gian Đôn Hoàng, mà nên thấu suốt vỏ áo ngoài của bùa bèn và lời chú, xem thấy ánh sáng trí tuệ, ảo tưởng kỳ diệu, phương thuốc kỳ diệu và ảnh hưởng sâu sắc rộng lớn của người xưa.

Xem đến phù đeo ở trên, cần phải xem một số nghi thức phong tục, “Bão phác từ. đẳng bộ” viết: “Hề người vào núi, nên trai giới bảy ngày, không bị uế tạp, đeo phù nên núi ra khỏi cửa, làm phép quanh mình năm ba cái”, trong đoạn này nói đến “Phù lên núi” là một loại phù hộ thân, trước khi đeo có nghi thức phong tục trai giới bảy ngày.

Đồng thời, tình trạng một đạo phù có hai cách dùng cũng thường hay thấy. Như loại thứ ba trong phù Đôn Hoàng là phù nuốt và đeo. Trong “Âm trạch thập thư” có một đạo “đồng nhạc phù”. Phù ấy là “Âm trạch thập thư. Luận phù trấn. Ngũ nhạc trấn trạch phù” viết: “Phàm người trong nhà bất an hoặc ác thần tà quỷ tác quái, phù này chấn nó đại cát. Hoặc đi đêm đem phù này thì tà ma không dám lại gần” Có thể thấy “Phù đồng nhạc” cũng có hai cách dùng.

TIẾT 3

PHÙ CHÚ CỔ XƯA THẤY ĐƯỢC Ở NGÀY NAY

Phù bèn ở Hậu Hán “Thái bình kinh” sớm đã manh nha, nhưng “Thái bình kinh” quyển 104 đến 107 còn chỉ nên tên là “phục văn”, như “trừ hại phục văn”. Phục văn bản thân là một thể chữ Hán nghệ thuật, thực tế không thể coi là bùa bèn chính thức.

Trong kho sách của Thổ tấn phiên, phát hiện trong thời Nam Bắc triều một đạo chân phẩm của phù chú Tây Vực. Trước kia chúng ta nói đến phù chú, chỉ là nói về phù chú của người xưa truyền thuật, đích thực của phù chú là cái gì thì chẳng ai thông hiểu rõ ràng. Trong kho sách Thổ tấn phiên, ngược lại đã cho thấy nguyên hình của nó, mọi người mới có đủ điều kiện nghiên cứu nó, nhận thức nó mà mở ra hồ lô bí mật rốt cục là bán thuốc gì.

Phù chú, từ đời Hán phát sinh đến nay, tranh thủ tín ngưỡng của vô số thiện nam tín nữ, dấy lên một trào lưu thành tín tín tưởng phù chú, nên nói nó là nó là một loại hiện tượng văn hoá đặc thù của Trung Quốc, nó thấm thấu trong lịch sử lâu đời của nước ta và tâm lý của dân gian, bám rễ sâu chắc, khiến cho ta đối với nó không thể xem thường. Hiện tượng mê tín của dân gian cần được nhận thức toàn diện, mới có thể bóc trần cái vỏ ngoài của nó.

Trang dưới đây là nói về chân phẩm của phù chú Tây Vực. Phần trên là hình ấn trong sách từ quyển 2 “Thổ tấn phiên xuất văn thư” nhà xuất bản Văn Vật năm 1981. Thông qua chân phẩm này, chúng ta có thể phát hiện phù chú (bùa bèn) có phân làm hai bộ phận. Bộ phận thứ nhất là “bùa”, chính là hình đồ có đeo chữ Hoàng vẽ một

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

người tay nắm ba chia. Đương nhiên hình phù không chỉ một loại này, mà là các dạng hình phù viết trong sách Đôn Hoàng có thể đem làm bằng chứng. Phù không phải là ngôn ngữ đặc thù của tôn giáo cổ đại. Người xưa đã từng không tin nó, cho rằng nó chẳng qua là hình vẽ vớ vẩn của đạo sĩ, cho nên cho nó là “quỷ họa phù” “Kim nguyên hiếu vấn” “Luận thi tam thập đầu” viết: “Sách thực chẳng lọt mắt người đời nay, đời sau theo định quỷ hình phù” (xem “Di sơn tập”) đời Thanh. Triệu Dục “Vương thân hạ đệ” thơ viết: “nhắc cần câu ta than cá duyên lớn, thất bại chê người quỷ đạo phù” xem “Âu bắc thi sao” có thể thấy các triều đại Nguyên, Minh, Thanh, đã đem một số các chữ thảo loằng ngoằng gọi là “quỷ họa phù”, trên thực tế quỷ họa phù là bắt đầu từ đạo sĩ tự bịa ra để vẽ phù, ai mà biết được trong đạo phù ấy ý nghĩa là cái gì.



若額上急，如律令也



不得來近護今近

于死鬼新後必道鬼

天帝神司注煞百

本作馬黃紙圖文均用朱書

二 咒錄

Phần thứ hai là “chú”, tức là lời chú. Toàn văn của chú là:

Trước thần Thiên Đế ? giết chết trăm quỷ, chém rồi sau bọn quỷ sợ chẳng dám lại gần, hộ lệnh đạt(?) gấp gấp như luật lệnh.

Đoạn nguyên văn bị cắt, có thể cho rằng như sau:

Thứ nhất: Tính chất của câu chú này, giống như chú hộ thân, vì trước có “phù này vẽ trên giấy vàng, chữ viết đều dùng chu sa”, xin chú ý dùng chu sa cho phù này, lấy chu thư vẽ chú phần lớn là làm phù hộ thân. Đường Vương Kiến “Ẩn giả cư” thơ viết: “chu sa hộ thân chú, lấy nước và dao để đuổi tà”. Cho nên đạo sĩ khi truyền thụ chú hộ thân phù cho bạn còn dùng mồm phun nước trước mắt bạn, cùng với nghi thức múa dao lung tung. Cho nên truyền thụ phù chú có đủ tính dân tộc rất cao.

Thứ hai, niên đại của đạo phù này. Đạo phù chân phẩm này có ở trong mộ A- tu- tháp- na số 303, phần mộ có ghi năm Cao Xương Hoà Bình Nguyên (551) Triệu Kim Đạt mộ, cho biết phù này là vật di sản lưu lại của Nam triều Lương Đại Ngọc năm thứ hai. Đây là chân phẩm phù chú sớm nhất mà chúng ta còn thấy được ở ngày nay.

Thứ ba, tín ngưỡng của đạo phù này. Tín ngưỡng của “Thần thiên đế” là tôn giáo nguyên thủy của nước ta, có thể chưa chịu ảnh hưởng của đạo Phật, bởi vì quan niệm Thiên Đế là quan niệm thần thoại có từ rất sớm của dân gian nước ta. “Thư Dung phong quán từ giai lão” viết: “Hốt nhiên mà có trời, hốt nhiên mà có thượng đế” (Mao truyện) viết: “Tôn quý như trời, vi diệu như thượng đế”. Tiềm viết: “đế có năm đế” “Chính nghĩa” viết: “Thiên đế danh tuy khác mà một thể... năm đế gọi là đế của năm tinh” (xem “Thập tam kinh chú sơ. Mao thi chính nghĩa”). Quan niệm Thiên đế của dân gian cổ xưa là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

một quan niệm tu hội của một quyền lực tập thể thiên thần, về sau tùy theo biến thiên của thời đại và bộ lạc, khiến cho tập hợp năm tinh thành một thể, biến thành một Thiên Đế.

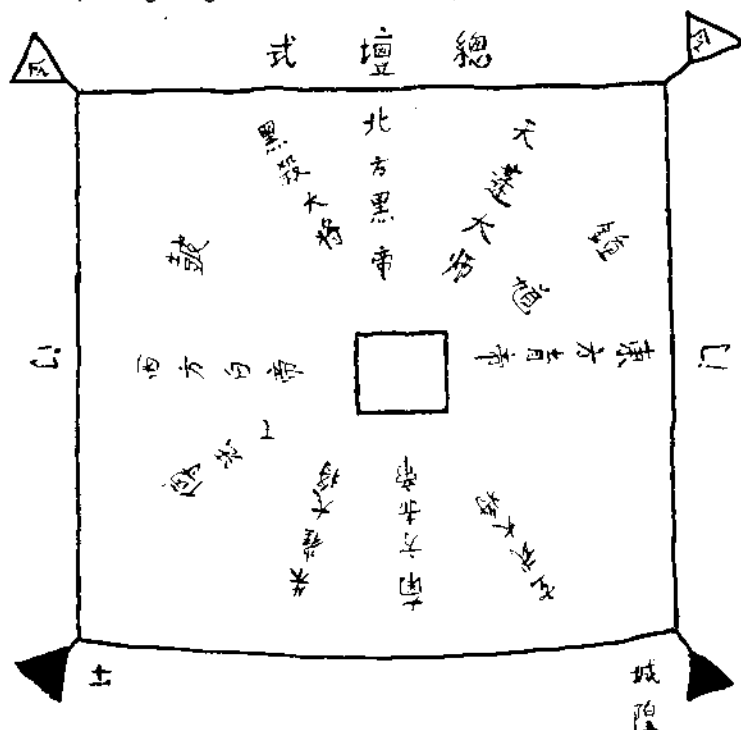
1- “Chiến Quốc sách, Sở đệ nhất” viết: “Thiên đế khiến ta tương thành trong trăm loài thú, nay con ăn ta là nghịch với mệnh của Thiên đế.”

2- “Chiến Quốc sách sở đệ nhị” viết: “người tục khó thấy được quý, quân vương khó được thấy được Thiên đế”.

3- “Tuân Tử, chính luận” viết: “Ồ như đại thần, động như Thiên đế”. Ở đây chỉ Thiên đế có một quyền lực cao vô thượng. Tóm lại, đạo phù chú chính phẩm Tây Vực này đã xác định được là sản vật của hệ phong tục mê tín. Nó đối với tâm lý nhân dân đời xưa có một tác dụng uy chấn, có thể nói là một loại thuốc chần tỉnh với ma túy đối với chúng kính sợ ma quỷ. Nhưng không đủ tính thực dụng có ích cho nhân dân, bởi vì hễ là thuốc phù chú, đều là kết tinh của ngu muội và vô tri thức.

TIẾT 4**QUY TẮC CỦA LẬP ĐÀN LÀM PHÙ CHÚ.**

Từ phương diện tổng thể lại xem, trước khi đạo sĩ vẽ phù chú làm pháp, đều cần lập đàn hành tế lễ, gọi là “nghỉ thức tổng đàn”. Tóm lại, viết tổng phù chú trong nghỉ thức tổng đàn viết ra các tên thần, biểu thị tín ngưỡng thần linh của các đạo sĩ.



Bức hình “Nghỉ thức tổng đàn” này treo ở giữa đàn. Các đạo sĩ cần lập đàn, trước tiên cần làm ấn của Thiên đế. Bởi vì “ngọc tỷ tượng trưng cho quyền lực tối cao của thời phong kiến”. Một ấn gọi là “Long triệu chân ấn”, một ấn gọi là “Long triệu thân ấn”.

Hai ấn này đều khắc ở trước và sau đàn.

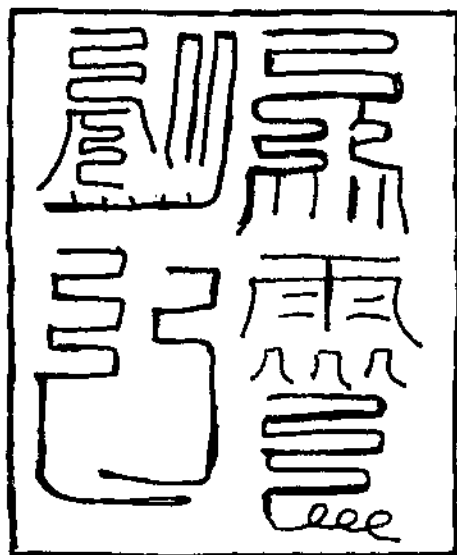
DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Bá 3811 ghi nghi thức cách dùng phù ấn: “Phù này dùng gỗ cây Lê để khắc, đem gỗ dựng thành đàn sau bảy ngày rồi mới chọn ngày khắc, dùng chu xa bôi lên, trước và sau đều dùng ấn này. Cần thận không cho phụ nữ và chim thú nhìn thấy làm bẩn, nên cực kỳ bí mật”. Nền chú ý là không để phụ nữ nhìn thấy và các loại chim chóc gia cầm, có thể thấy các đạo sĩ rất coi thường phụ nữ, duy trì chế độ tôn giáo phong kiến áp bức và khinh rẻ đối với phụ nữ. Đời Đường là thời địa vị phụ nữ tương đối được đề cao, nhưng các đạo sĩ có thái độ đối với phụ nữ còn rất bảo thủ, nên ký phụ nữ là đặc trưng rất quan trọng của đạo sĩ khi thi hành vụ thuật.

Ấn trấn Long (bá 3811)



Ấn thần trấn Long (bá 3811)



Khi đạo sĩ lập đàn, trên nghi thức tổng đàn có tế lễ phúc thần.

Thứ nhất, thổ địa. Lễ thần thổ địa là phong tục tín ngưỡng dân gian Đôn Hoàng. Trong bá 2005 “Sa châu đồ đốc phù đồ kinh” viết: “Thần thổ địa : Cách Châu Nam một dặm bên phải lập nhà thần chủ, trong mộ có tai ương, bất an, cần phải cúng lễ, không biết khởi ở giờ nào”. Tế thổ địa thần bắt đầu vào khoảng đời Hán “Luận hoành, cơ nhật” viết: “Như thần thổ địa, không theo ý của người, thường hay quấy nhiễu thì tuy chọn ngày liên có ích gì?”. Ngụy Phổ Nam Bắc triều từ trước đến nay có truyền thuyết “Sưu thần ký” quyển 5 viết: “Tuồng Tử Văn người Quảng Lăng, cuối đời Hán làm Mạt lăng uý, đuổi kẻ trộm đến chân núi Trung Lăng, bị giặc đâm bị thương ở trán mà chết. Đến đời đầu Ngô tiền chủ, lại viết: “Ta đang là thần thổ địa, làm phúc cho hạ dân, người có thể tuyên cáo với trăm họ vì ta mà cúng lễ, nếu không người có lỗi lớn”, thế là sai sứ giả phong cho Tử

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Văn làm Trung đô hầu” “Cổ tiêu thuyết điều trăm” với “U minh lục” viết: “ huyện Ba Khâu có một vụ sự tên là Thư Lễ, năm Tấn Vĩnh Xương bị bệnh chết, thần thổ địa đưa tiễn đến núi Thái Sơn”. Đời Minh Thanh đem xã thần và thần thổ địa gọi chung với nhau. Thanh Định Hao “Thông tục biên” quyển 19 dẫn “Hiệu kinh vĩ” viết: “xã ấy, là thần thổ địa, thổ địa rộng không thể cúng tề hết, cho nên phong thổ làm xã để báo công. “Trọng tu vĩ thư tập thành” quyển 5 dẫn: “Hiệu kinh thu thần khế” viết: “Xã ấy là thần thổ địa, có thể sinh ngũ cốc”.

Thứ hai, Thành Hoàng. Tế thần Thành Hoàng cũng là phong tục tín ngưỡng dân gian Đôn Hoàng. Đạo Quang “Đôn Hoàng huyện chí” có ghi: “Ngày tháng 3 thanh minh, Thần Hoàng ra khỏi thành, lên đàn diễn kịch hiến sinh” “Tháng 7 tiết trung nguyên, Thần Hoàng đến đàn hiến sinh, không diễn kịch” “Tháng 10 đông, Thần Hoàng ra thành đến trước đàn lễ”. Có thể thấy tế thần Thành Hoàng ở Đôn Hoàng có nguồn gốc ảnh hưởng rộng lớn đã có từ lâu đời. Tín ngưỡng thần Thành Hoàng được ghi chép rất sớm từ thời Nam Bắc triều “Bắc tề thư, mộ dung nghiêm truyện” viết: “Trong thành có lệ tế thần, tục gọi là thần Thành Hoàng, quan dân đều cầu khẩn, sẽ thuận với lòng quân sĩ tướng soái mà xin được ngầm bảo hộ. “Tuỳ thư, ngũ hành chí” viết: “Luong Vũ Đế Vương kỷ cúng tế thần Thành Hoàng, đem giết trâu có rân đỏ quần quanh mõm trâu”, đến đời Đường tế lễ thần Thành Hoàng rất thịnh hành, sách vở có ghi chép lại rất nhiều.

1- Lý Bạch “Ngạc châu thích vĩ công đưc chính bia” ghi: “Lửa lớn cháy tường thành, sương phủ kín sông, Công Kháng ra sắc cho Thành Hoàng viết: “Nếu như ban ngày mưa không ngưng, ta chặt cầu gỗ đốt Thanh Tự, nên theo ứng như vậy.”

2- “Quảng dị ký”: “Năm khai nguyên ở Hoat Châu, thích sử Vĩ Tú Trang đến thành lầu, chợt thấy một người cao ba thước, mặc áo tím đội mũ đến yết kiến, đó là thần thành hoàng” (“Cổ kim đồ thư tập thành, Thần dị điển” dẫn).

3- Trương Nghiêu “Hoa châu thành hoàng thần tân miếu ký” “Đường Chiêu Tông Càn Ninh năm thứ ba, Hàn Kiến mời Chiêu Tông đi Hoa Châu muốn ám sát ngài. Khi vào phòng có thần nhân nói: “Người bày ra những điều này...là Thành Hoàng Hoa Châu” “Độn kim thạch tốt biến”.

4- Báo ứng lục : “Đời Đường ở Hồng Châu có Tư Mã Vương Giản Dịch thường mắc bệnh kỳ lạ, trong bụng có dị vật rất to theo khí lên xuống chèn ép các tạng phủ, đã lâu ngày đầy tháng. Một sớm khởi dậy đưa lên tâm khiến cho bất tỉnh, khi đó chợt mộng thấy quý sử, tự xưng là Đinh Ảnh, tay cầm lá phù nói : “phụng lệnh thần Thành Hoàng đến mời tìm Vương Giản Dịch”.

Thứ ba : Đại tướng Chu Tước. Chu Tước vốn là tên gọi của 7 vì sao phương nam, “Tam phụ hoàng đồ” quyển 3 “Hán Cung” viết: “Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ là tứ linh của trời, ở chính giữa bốn phương, xây dựng cung điện nên theo phép ấy”. Không những hoàng đế theo phép ấy xây cung điện, mà các đạo sĩ khi làm phù cũng đem các sao biến thành thần để tế lễ, gọi là “Chu Tước đại tướng”.

Thứ tư: Huyền Vũ đại tướng. Huyền Vũ vốn là tên sao phương bắc, “Sử ký, Thiên quan thư” viết: “Bắc cung Huyền Vũ, không thực”. Dân gian thời Tiên Tần đem nó biến thành thần, “Mộng điển viễn du” viết: “ Triệu Huyền Vũ mà chạy” (Vương Dật chú viết: Huyền Vũ là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tên thần phương Bắc). Chú giải thêm của Hồng Hưng Tổ hình tượng hoá nói: “Huyền Vũ gọi là Quy Xà ở phương bắc cho nên viết Huyền, thần có vảy cho nên gọi Vũ”. Đời Đường còn có truyền thuyết của thần Huyền Vũ là Quy Xà. “Tây dương tạp trứ. Tục tập” quyển 3 viết: “Chu đạo sĩ năm Thái Bình thứ 8 thường đi chơi đến núi Lư Sơn, thấy một con mãng xà phút biến thành con rùa, hỏi người ở núi, họ gọi nó là Huyền Vũ”. Chức năng của đại tướng Huyền Vũ là chu làm mưa gió. Trong “Tu vĩ thư tập thành” quyển 6 “Hà đồ để lãm hy” viết: “Phương bắc là nơi sinh Huyền Vũ, tên vua là Chuyên Húc, thần ấy Huyền Minh, phương bắc là nhà của thần ấy, thực bắt đầu ở sao Đẩu, trấn ở phương bắc, chủ về gió mưa”. Thời Tống Chân Tông đem Huyền Vũ sửa thành Chân Vũ, “Vân lộc mạn sao” quyển 9 viết: “để tránh huý thánh tổ mà sửa thành Chân Vũ”.

Thứ 5: Hắc sát đại tướng. Còn gọi “Hắc sát tướng quân” với Huyền Vũ, Thiên bồng là đại tướng của trời. “Sự vật ký nguyên” quyển 2 dẫn Dương Úc (Đàm Uyên) viết: “Ở Khai Bảo có thần giáng ở núi Chung Nam”. Tiên sĩ Trương Thủ Chân tự nói: “Ta là thần của trời, gọi là Hắc sát đại tướng, với Chân Vũ, Thiên bồng liệt vào đại tướng của trời”. Có thể thấy đời Đường gọi là “Hắc sát đại tướng”, đời Tống gọi là “Hắc sát tướng quân” sau lại diễn hoá làm hung thần. “Thủy hử truyện” hồi 37 có thơ viết: “Mới rồi Hắc sát hung thần khó, lại gặp Tang môn Bạch Hổ tại”.

Thứ 6: Phương đông Thanh Đế, gọi tắt là Thanh Đế. Tên là Thiên đế, thần của phương đông, thời Chiến Quốc có cúng tế nó, cho nên “Sử ký, Phong thiên thư” viết: “Phụng Tuyên Công làm Trù mật ở Vị Nam, cúng thần Thanh Đế”. “Thượng Thủ vĩ. Hình đức phóng” nói: phương đông là mùa xuân, Thanh Vũ còn gọi là thần xuân (xem

“Cổ vi thư”). Nó ở giữa cung xuân “Sở điển, Ly tao” viết: “Ta chơi ở cung xuân hể” Vương Dật chú thích: “Cung xuân là phương đông hợp với Thanh Long, có thần Câu Mang phù hộ họ, cho nên “Hán thư. Tư Mã Tương Như truyện” viết: “Khiên cho Câu Mang làm tướng hể”. Trương áp chú thích: “Câu Mang là thần phương đông bảo hộ Thanh Đế”.

Thứ 7: Phương nam Xích Đế, gọi tắt là Xích Đế, là một trong 5 thiên đế, thần của phương nam, “Sử ký, Thiên quan thư” viết: “Xích Đế hành đức”. Chính nghĩa viết: “Xích Đế là đế của phương nam sương khói đỏ bốc”. Đời Hán cho rằng nó chính là Viêm Đế. “Hoài nam từ thời tác huấn” viết: “Cực của phương nam, từ ngoài Bắc Hộ Tôn là nước của vua Chuyen Húc...”. Cao Tú chú thích: “Xích Đế là Viêm Đế con của Thiệu Đế hiệu là Thân Nông, là đế của hoá đức phương nam”.

Thứ 8: Phương Tây Bạch Đế, là một trong 5 đế, gọi tắt là Bạch Đế thần của phương tây. “Chu Lễ, thiên quan” “cúng năm thần” sớ viết: “Năm đế ấy...Bạch Đế phương tây”, “Sơn hải kinh> thì cho rằng nó là Thiệu Hạo, “Sơn hải kinh. Tây thứ tam kinh” viết: “Núi Trường Lưu là nơi thần Bạch Đế Thiệu Hạo ở. “Ngọc hàm sơn phòng tập phụ thư” tập “Xuân thu vĩ nguyên mệnh bao” viết: “Khi thời Hoàng Đế có sao lớn như cầu vồng rơi xuống Hoa Chử, thiếu nữ mộng thấy cảm mà sinh ra Bạch Đế”. Đời Tống đều chú thích: “Chu Tuyên là Thiệu Hạo”.

Thứ 9 : Phương bắc Hắc Đế gọi tắt là Hắc Đế là một trong năm đế, thần của phương bắc. “Sử ký, Thiên quan thư” viết: “Hắc đế hành đức, động của cửa trời”. “Chính nghĩa” viết: “Hắc đế là đế của phương bắc, đế của Diệp Quang Kỳ. Mùa đông vạn vật bế tàng, là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

động, là đóng mở vậy”. “Chu Lễ. Xuân cung. Thiếu Tông Bá” viết: “Triệu năm đế ở Tứ Giao” Hán Trinh Huyền chú viết: “Năm đế...Hắc nhật Diệp Quang Kỷ. Vua Chuyên Húc ăn vậy”. Đời Hán nói nó là Chuyên Húc, Hán Vương phù “Tiểu phu luận. Ngũ đức chí” viết: “Hắc Đế là Chuyên Húc, hiệu là Cao Dương, còn gọi là Công Cung..”.

Tóm lại từ đạo sĩ lập đàn tế lễ cúng thần có thể thấy không có đáng dấp của tôn giáo nước ngoài, nó với văn hoá bản địa của nước ta có quan hệ rất sâu sắc. Trong nghi thức tổng đàn còn có “người truyền pháp”, cái gọi “truyền pháp” là chỉ pháp độ thế của đạo giáo truyền thụ cho đệ tử nên gọi là truyền pháp. Vị sư truyền pháp cho đệ tử này, chính là người truyền pháp chứ không phải là thần.

TIẾT 5

PHÙ HỘ THÂN ĐÔN HOÀNG VỚI ĐOÁN NĂM LẬP PHÁP HỘ THÂN PHÙ CHÚ

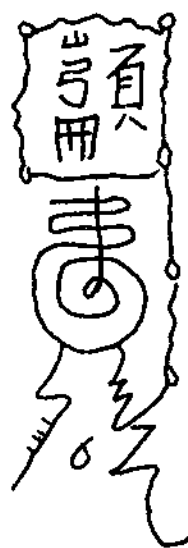
Chính phẩm phù chú của đời Đường phát hiện trong các cuốn sách của Đôn Hoàng, do các điều mục của nó quá nhiều, khiến cho chúng ta thấy trong nội dung rộng rãi đó càng thấy được diện mạo của phù chú, xem xét được động cơ sáng tác phù chú. Bá 2856 “Phát bệnh phù” thực tế chính là người đời Đường Đôn Hoàng dùng phù chú hỗn hợp lại để chữa bệnh. Viết một đạo phù phía sau có ghi “Cảm Thông năm thứ 3 nhâm ngọ tháng 5 viết “Phát bệnh phù>”. “Cảm Thông” là niên hiệu đời Đường, năm thứ ba là công nguyên năm 862, cho nên biết phù chú này là chính phẩm của đời Đường.

Xem một số phù chính phẩm Đôn Hoàng, “ngũ hoa bát môn” có thể gọi là “trăm hoa đua nở”. Xem nội dung lời chú của nó thuộc loại “hộ thân phù”. Trước khi đeo “phù hộ thân”, còn có phong tục cử hành nghi lễ trước đàn tống phù hộ thân, và quy định phong tục làm đàn hành pháp, sau đó mới có thể tự mình đeo phù.

Các đạo sĩ còn thêm dệt rất nhiều ảo mộng, dưới đây là một loại phù hộ thân thú vị. Đó là một bộ quần áo phù rất cổ quái, có phù không chú, thuộc một loại của tống phù thức. Xin xem ở trang trên.



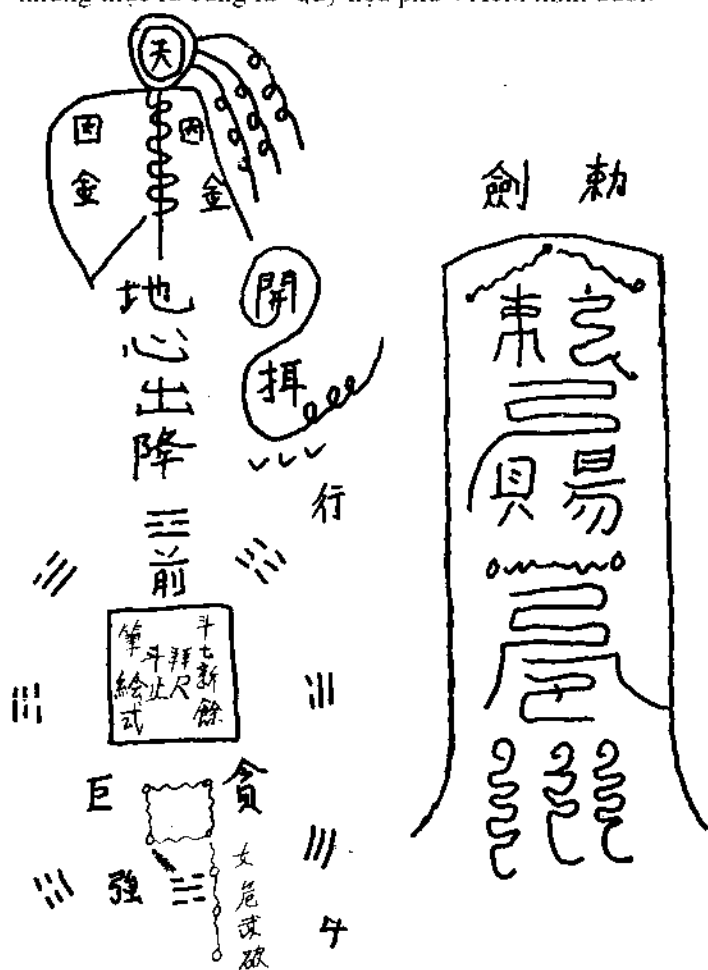
(Bố 3811)



(Bố 3811)

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Chú ý “Thiên bồng đại nguyên soái” này, nó không phải là Trư Bát Giới trong “Tây Du Ký”. Thử nghĩ xem Thiên bồng nguyên soái trong phù chú đạo sĩ có mức độ ảnh hưởng đối với hậu thế lớn thế nào, mà đến đời Minh nó bỗng nhiên chuyển hóa thành một hình tượng văn học khiến người ta khó quên. Nhưng tóm lại, nghi thức phù hộ thân thực không phải đơn giản như vậy, nó còn có cả “nghi thức tổng đàn” nhưng thực ra cũng là “quỷ họa phù”. Xem hình dưới.



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

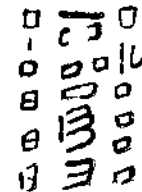
Trước khi dán phù hộ thân, cần làm phép “hành đàn”, trước mặt đàn tràng cũng cần phải vẽ hình.

Phù chú hộ thân của suy năm lập pháp.

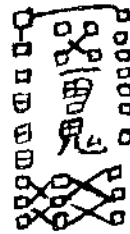
Suy năm lập pháp của phù chú hộ thân có 12 đạo, theo thứ tự của 12 địa chi mà xếp ra, tức là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, nhưng phù có 24 bức, cho nên mỗi đạo chú ngữ có một đến hai đạo phù. Tính chất của phù chú là “chú hộ thân”, do trên mỗi một đạo phù đều có một chữ “tường” (đeo phù này cát tường). Dưới đây là toàn văn của 12 đạo phù chú suy năm lập pháp của Đôn Hoàng, cả phù lẫn chú là :

Năm tý: Người kỵ tháng 11 và tháng 5, đeo phù này cát tường. Năm tý vào nửa đêm tháng 11 và giờ ngọ tháng 5 có người sắc đen đến giúp, nếu ngày giờ đó bị bệnh sẽ thập tử nhất sinh, ngoài ngày giờ đó thì không chết, người bệnh sẽ tốt hơn. Đau đầu buồn nôn, thức ăn không xuống đại trường, xương sườn đau 肋骨痛 có lúc buồn nôn. Quân tử viết: Người gặp mệnh ngày này, sinh từ 日, ngày này là ngày đại thân ăn uống không xem bệnh, từ nam bắc nhân vì ăn uống mà không chết. Tý ấy là thần trời lưỡi dài, nữ chủ sinh người, cho nên biết nếu không chết bệnh sẽ khỏi, kỵ ngày tý ngọ tháng 5 tháng 10.

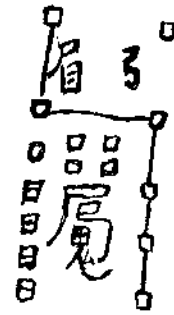
Năm Sửu. Người kỵ tháng 6 tháng 12, đeo phù này đại cát. Năm Sửu có người sắc xanh giúp đỡ, ngày 5 tháng 12, ngày mùi tháng 6, nếu ngày giờ đó có bệnh sẽ thập tử nhất sinh, ngoài ngày giờ đó ra thì không chết. Người bệnh đau đốn, đầu đau, tâm bụng đầy chướng, đại tiểu trường với xương sườn đau, khi có lúc nóng lúc lạnh, có khi ăn uống không tiêu, cổ họng đau. Mệnh này xấu, kỵ 5 ngày mùi.



Phù năm tí



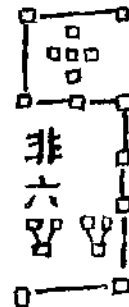
Phù năm sùn



Phù năm dân

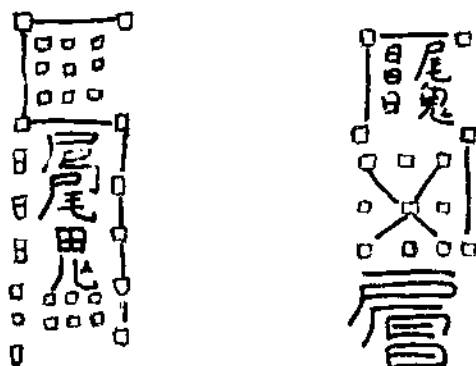
Năm dân, kỵ tháng 1 tháng 7, đeo phù này đại cát. Năm dân có người sắc xanh ngày dân tháng 1, ngày thân tháng 7 lại giúp đỡ, nếu giờ ấy bị bệnh sẽ chết, ngoài ngày giờ ấy không chết, người bệnh đau đầu, yết hầu đau, tâm bụng đầy, chân tay buồn bực, ăn không được hay nôn mửa, nên cúng thần cây trên núi. Nhà có tinh chuột, có chuyện cãi cọ, nên cúng giải gấp. Kỵ tháng 1, tháng 7 ngày dân thân.

Năm mao, kỵ ngày 8 tháng 2, đeo phù này tốt. Có người sắc xanh ngày mao tháng 2, ngày dậu tháng 8. Nếu mắc bệnh vào ngày này thì mười phần chết chín phần sống, không vào ngày này thì không chết, nhưng người bệnh khó khỏi, hay đau đầu, bụng đầy, không ăn được, đó là do tại táo quân nhà vợ. Nhà có quái, trùng thú bay vào nhà làm loạn, phạm vào chùa công phương đông và thần cây ngoài cửa, bệnh tật nhưng không chết. Quẻ này giải nó tốt, kỵ ngày mao, dậu tháng 8.



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Năm thìn, có người sắc vàng giúp, đeo phù này tốt. Kỵ ngày thìn tuất tháng 3 tháng 5, nếu ngày giờ ấy bị bệnh sẽ thập tử nhất sinh, không phải ngày giờ ấy thì không chết, khó chịu đau đầu, bụng dưới trướng đầy, lưng eo đau, chân tay rã rời, cơ thể nhiệt, nằm cũng chẳng an, trong mộng điên đảo, ăn uống không được, sui sẻo ở thân cây, nó là ở mệnh nhà bố vợ, do quý là lính chết không ai cúng tế từ phía phía đông nam đến quây nhiều, công việc không thuận, người hay mất hồn, bệnh từ phía tây lại, mới kêu là quái, không chết giải nó được là tốt. Kỵ ngày thìn tuất tháng 3 tháng 5.



Năm tý kỵ tháng 4 tháng 10, đeo phù này vào đại cát, có người sắc đỏ lại giúp, kỵ ngày tý tháng 4, ngày hội tháng 10, nếu ngày giờ đó bị bệnh sẽ thập tử nhất sinh, không phải ngày đó không chết, chân tay đau mỏi, sui sẻo ở thổ công và táo quân, không tốt cho bố vợ, gà chó làm quái, ngày 5, 6 không tốt, người bị bệnh không chết. Kỵ ngày tý hội tháng 4 tháng 10.

Năm ngọ, kỵ tháng 5 tháng 11, nếu đeo phù này tốt, sẽ có người sắc đỏ lại giúp, kỵ ngày 5 tháng 5, ngày tý hội tháng 11, nếu ngày giờ ấy bị bệnh sẽ thập tử nhất sinh, không phải ngày giờ ấy không chết, người bị bệnh khó chịu, đau đầu, chân tay sóng lưng đau,

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

cổ họng khô rát tác hàn tác nhiệt, nôn khan ăn không được, sui sẻo ở thổ công tảo quân, thiên thần không tốt bắc quân có lời. Quý ở nhà bố vợ do chuột làm quái. Kỵ ngày tý ngọ tháng 5 tháng 11.

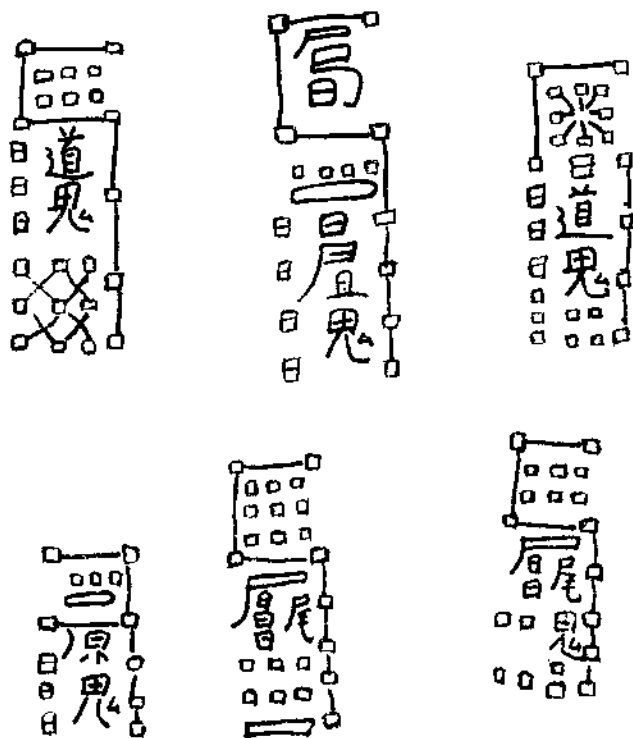


Năm mùi, kỵ tháng 6 tháng 12 nếu đeo phù này tốt có người sắc vàng giúp, kỵ ngày mùi, sừu tháng 6 ngày 5 tháng 12, nếu ngày giờ ấy bị bệnh thì thập tử nhất sinh, không phải ngày giờ ấy thì không chết, người bị bệnh đau mũi, đầu đau chân tay eo lưng cổ họng không có lợi, tác hàn tác nhiệt, nôn khan, ăn uống không được, sui sẻo ở thổ công tảo quân, thiên thần không lợi bắc quân có lời, quý ở nhà bố vợ, sui sẻo ở nơi mộ, thiên thần không lợi, góc tây nam chúa công làm quý binh, có quý bị cắn chết không tay, quý bị chết đuối, giải nó đi thì tốt.

Năm thân, đeo phù này đại cát có người sắc trắng giúp, ngày thân tháng 7 ngày dần tháng 1, ngày giờ ấy bị bệnh, thập tử nhất sinh, ngoài ngày giờ ấy ra thì không chết, bệnh khó đau đầu, tâm bụng trướng đầy, tứ chi không cử động, ăn uống không được, sui sẻo ở bắc quân, chúa công thổ thần, thần công tảo quân, nhà bố vợ có tử quý, khách tử quý, kỵ ngày dần tháng 1 tháng 7.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

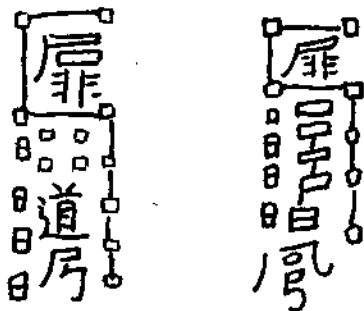
Năm dậu, đeo phù này tốt có người sắc trắng giúp, ngày mao tháng 2 ngày dậu tháng 8 nếu ngày giờ ấy bị bệnh thì thập tứ nhật sinh, ngoài ngày giờ ấy sẽ không chết, người bị bệnh đau đớn, đầu đau như có dùi đâm, tâm gấp, hai bên sườn đau, nôn khan, ăn uống không được chân tay phiền muộn, suy sèo ở thiên thần nhà bố vợ từ ngoài lại, phương bác có người làm kinh động trạch thần, do quý không có cúng tế, quý chết ngục, khiến người hỗn phách phân tán giải đi thì tốt. Kỵ tháng 2 ngày 8 ngày mao dậu.



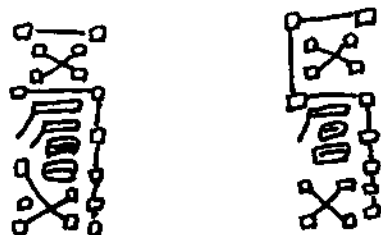
Năm tuất đeo phù này đại cát có người sắc vàng giúp, ngày tuất tháng 9, ngày thìn tháng 3, nếu ngày giờ ấy bị bệnh thì thập tứ

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

nhất sinh, không phải ngày ấy sẽ không chết, người bị bệnh tai mắt tổn đau, yết hầu không thông, nôn khan không ăn được, tâm bụng trướng đầy thân thể suy nhược không ngủ được, sui sẻo ở chùa công thiên thần tinh nhà bố vợ có quỷ chết không tang, quỷ đàn bà, người bệnh giải đi thì tốt. Kỵ ngày 9 ngày thìn tuất tháng 3.



Năm hội, đeo phù này đại cát có người sắc đen vào tháng 4 lại giúp, kỵ tháng 10 ngày hội, nếu ngày giờ này bị bệnh sẽ thập tử nhất sinh, không phải ngày giờ này không chết, người bệnh khó chịu, đầu đau, ngực sườn trướng đầy, chân tay tức mỏi, tứ chi tê dại, tâm bụng nhiệt buồn, sui sẻo ở tây bắc, giải đi thì tốt. Kỵ tháng 4 tháng 10.



Tổng cộng lại có 20 đạo phù hộ thân, phần lớn đều có chữ tượng trưng, xem ra có một số là “Vĩ xương quý nhật”, có một số là “đạo xương quý nhật” đều có ý nghĩa là tốt. “Vĩ xương” tức là chuyển nguy thành an, cuối cùng được tốt, “Quý nhật” là ngày quý làm sui sẻo, tuy nhiên đã làm “Vũ xương” rồi áp chế “Quý nhật” thì sẽ tốt.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Đạo xương” cũng như vậy, tất cả đạo pháp đều tốt đẹp thịnh vượng, quý cũng không thể đến làm suy sè. Phù có khi chỉ viết hai chữ “Vĩ quý” lại đại biểu “Vĩ xương, quý nhật” hoặc là “hộ” đại biểu cho chữ Vĩ.

Từ 12 đạo chú hộ mệnh lại xem thì câu chữ thay nhau lặp lại, chỗ giống nhau rất nhiều, nội dung hình thức cũng giống nhau. “Bát cổ” là một loại chú hộ thân, sáng tác nó đều từ một số tri thức tương đối nghèo nàn, trình độ chữ nghĩa kém chứ không phải là tay đạo sĩ cao minh, do đó chất văn hoá trong văn phù tương đối ít.

Do bởi viết ra là lấy 12 địa chi suy 1 năm có 12 tháng nào là xấu, hoặc tháng nào là tốt, tức là mỗi một địa chi quản 2 tháng, như thế 12 địa chi đã phân làm 6 tổ để tiến hành suy đoán.

Tý ngọ	Sửu mùi	Dần thân	Mão dậu	Thìn tuất	Ty hợi
Tháng 11	Tháng 6	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4
Tháng 5	Tháng 12	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10

Thứ tự tính năm âm lịch của nước ta là lấy thiên can ghép với địa chi để ghi năm, nhưng Đôn Hoàng “Phát bệnh thư” thì chỉ lấy địa chi làm tiêu chí ghi năm. Lấy đó để suy luận, thì tháng 11 và tháng 5 của năm tý hoặc ngọ nhất định là tháng xấu, giờ này bị bệnh nhất định là “thập tử nhất sinh”, nếu như không chết thì tốt, nhưng có tật đau đầu, gan chướng vv... đó là do các loại quỷ làm suy sè, cuối cùng do giúp đỡ của các thiên thần chuyển nguy thành an. Cách suy luận này đương nhiên là không có lý, mỗi năm tại làm sao có hai tháng nhất định bị bệnh? Bệnh tật thông thường là ngẫu nhiên, hoang đường của đạo sĩ là ở từ ngẫu nhiên mà biến thành quy luật tất nhiên, hơn nữa

phương pháp giải quyết của nó thì chủ dựa vào giúp đỡ của phù chú mà không dựa vào thuốc y học dân gian, như vậy đối với sinh mệnh của người dễ dẫn đến bị đe dọa. Cho nên 12 đạo chú hộ thân của suy năm lập pháp cho thấy đạo sĩ là ngu dốt, không biết gì về y học.

Ngoài ra còn cần chú ý đến một điểm, bá 2856 “Phát bệnh phù” quyển giữa “Suy năm lập pháp” do dính dáng đến vấn đề của quý thân làm suy sảo, nhân đó mà liên quan đến tín ngưỡng dân gian và phong tục thần linh tương ứng của nó.

Thứ nhất, kinh động trạch thần. Người Đôn Hoàng đời Đường cho rằng trạch thần là không thể xung khắc, đặc tội nó sẽ có quỷ vô hậu, quỷ chết ngục lại làm loạn. Bá 3358 là “Hộ trạch thần lịch quyển” có các loại phù trừ chuyên môn bảo vệ gia trạch, xem “Đôn Hoàng dân tộc học” chương 23 tiết 2. Tín ngưỡng trạch thần phát sinh tương đối muộn, khoảng thời Ngụy Tấn mới thấy nói bàn đến. Quách Phác “Giang Phú” viết: “Kỳ Tương đặc đạo mà trạch thần lại linh ở Tương Nga”. Kỳ Tương nguyên là con gái của Thiên Đế, chết đi làm thần sông, thời Ngụy Tấn lại nói Kỳ Tương là trạch thần, Trạch thần căn cứ các tình hình không giống nhau mà định ra nói là thần thổ địa, thần táo vv... (Bắc Chu dữ tín “Tiểu viên phú”) còn nói: “Trần trạch thần lấy đá, áp chế Sơn Tinh mà lấy gương chiếu” ý là cần trấn định trạch thần khi xây nhà làm phong tục chôn đá để tế.

Thứ 2: Gà chó làm quái. Đó là một loại mê tín xưa, gà là quái như “gà mẹ gáy” là triệu chứng hung, có thể thấy, thời Tiên Tần đã có phong tục gà làm quái. Chó làm quái như truyện kể “Chó trắng đuổi đàn dê”. “Ngô hạ ngạn liên” viết: chó trắng tiến vào đàn dê là điềm xấu. Tục ngữ nói “chó khóc là điềm tai họa” vv.. giải thích phong tục gà chó làm quái của dân gian Đôn Hoàng.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ ba: Sui sẻo ở táo quân. Táo quân ở cổ đại có gọi là Táo vương, Táo thần, dân gian Đôn Hoàng gọi là Táo quân “Bão phác tử. Vi chi” viết: “đêm cuối tháng, táo thần lên trời bạch tội trạng của người”. Cho nên dân gian Đôn Hoàng cho rằng không thể đắc tội với Táo Quân. Phong tục dân gian sui sẻo ở táo quân. Đời Thanh Hoàng Phủ “Tập huyết toàn châu” dẫn “Kính táo hoàn thư” viết: “Táo quân họ Trương tên Đôn, gọi là Tử Quách sinh ngày 3 tháng 8, gia đình khá giả, rất có linh cảm. Mỗi tháng ngày 13, đem các ghi chép thiện ác của các nhà tấu lên thiên đình, trung thực không sai, giáng tốt giáng xấu, báo ứng rất linh”. Táo quân đã nói giáng tốt, giáng xấu, cho nên Đôn Hoàng nói: “Sui sẻo ở táo quân” ghi chép quyển 2661 có rất nhiều, như “Phụ nữ đứng trước bếp không được khóc”. “Táo quân báo vệ nhà, người làm tắt lửa là xấu” “Đặt giường nơi bếp, con cháu không lợi”. “không tắm cho trẻ con trước táo, như vậy khiến cho bị thương sẽ không tốt”. vv... đều là phản ánh tâm lý sợ đắc tội với táo quân.

TIẾT 6

PHÙ NUỐT VÀ PHÙ TREO.

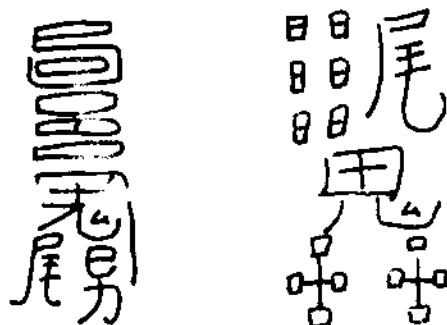
Theo 2856 (Phát bệnh phù) trong “Suy ngày bị bệnh quỷ pháp thấy, người đời Đường Đôn Hoàng do tư tưởng mang nặng mê tín, cũng rất thích tập tục lấy phù nuốt và phù treo cửa lại trị bệnh. “Suy ngày bị bệnh quỷ pháp” viết: “bói nam nữ ngày mới bị bệnh xem các loại quỷ ấy là ai, nếu có bệnh trạng tương đương thì làm hình quỷ này với thư phù giấu đi, cùng với nuốt và dán lên trên cửa đều rất tốt. Phép thư phù dùng chu xa chế nó. Cho nên loại phù nuốt và phù treo cửa đầu tiên cần viết được tên của quỷ, thứ hai là viết tên bệnh trạng,

PHONG TỤC PHÙ CHỮ

thứ ba là vẽ phù, ít nhất cần phải vẽ hai lá phù, một phù để nuốt, một phù treo cửa. Loại phù này cũng là lấy thuận theo thứ tự 12 địa chi. Nguyên văn như sau:

“Người bệnh ngày tý quý tên là Thiên Tặc, có bốn đầu một chân mà đi, lè lưỡi dài khiến người chân tay không thể cử động, năm tạng ngưng trệ, nước đọng bụng trên, bán thân bất toại, làm người chết bạo tử, lấy hình ấy phết nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa viết, người bệnh nuốt nó và dán ở trên cổng, gấp gấp như luật lệnh”.

“Người bệnh ngày sửu, quý tên là Thiên Chính, thân xanh mặt đỏ tay nắm vũ khí, đi một chân, khiến người ghen lạnh, cơ thể chết cứng, đau mắt, bạo tử, trĩ chệ, lảm chuyện tai tiếng, lấy hình yếm nó sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ phù, nuốt nó cùng với treo trên cổng, gấp gấp như luật lệnh”.

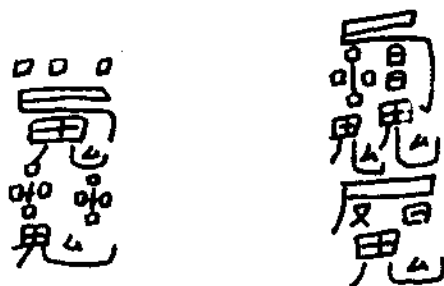


“Người bệnh ngày dần, quý tên là Đồng Lư đầu vàng thân đỏ, khiến người nôn mửa, hay nói nhiều lời, chân tay không thuận, mắt không thấy vật, ban ngày ra mồ hôi, từ hướng đông bắc lại, làm hình ấy giấu đi nó sẽ chạy. Phù này dùng chu sa để vẽ dán nơi giường bệnh, cùng với nuốt nó, gấp gấp như luật lệnh”.

“Người bệnh ngày mão, quý tên là Lão Mục Ly, đầu xanh thân đỏ khiến người bệnh cuồng, làm chảy nước mũi, ẩn ở trên đầu.

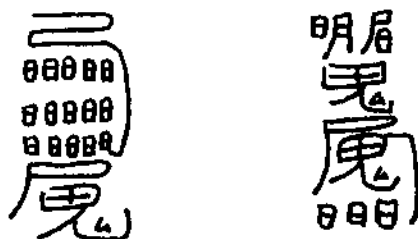
DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

yếm vào người, người nhà sẽ bị hoả hoạn, ăn nói cuồng loạn hoảng hốt chẳng an, lấy hình ấy phết nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ nó, cho bệnh nhân nuốt cùng với treo ở trên cửa, gấp gấp như luật lệnh”.



“Người bệnh ngày Thìn, quý tên là Thiết Xi, thân đỏ mặt báo, đầu có một sừng, thích ăn máu tươi khiến người nồn khan hàn lạnh, đi lại thì đau đầu, chân lạnh, mắt đau chẳng nhìn thấy gì, lấy hình này phết nó sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ, người bệnh nuốt nó cùng treo ở trên cửa sẽ đại cát, gấp gấp như luật lệnh”.

“Người bệnh ngày Tý, quý tên là Trình Lang, đầu đeo nửa mặt trắng, có một chân một tay, cánh xanh thân đỏ, đi quay tròn khiến người khí đoản, sườn đau nôn ra máu, tâm bụng đau đốn thân có tiếng kêu, lấy hình này trừ nó sẽ khỏi. Phù này bệnh nhân nuốt nó, treo ở trên cửa, gấp gấp như luật lệnh”.



PHONG TỤC PHÙ CHÚ

“Người bệnh ngày ngo, quý tên là Văn Hương, thân xanh mặt vàng, đầu đội mũ vương khiến người phát cuồng, khản tiếng, ban ngày mắt nhìn chân chân, lấy hình này phè nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng rượu bôi, nuốt nó, cùng với treo trên cửa. Gấp gấp như luật lệnh”.

“Người bệnh ngày mùi, tên quý là Nhai Kiều, thân rắn có hai cánh, chân tía mặt đỏ, khiến người nôn mửa cổ họng buồn buồn, hay thích hô hét, lấy hình này phè nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ, bệnh nhân nuốt nó với treo trên cửa, gấp gấp như luật lệnh”.

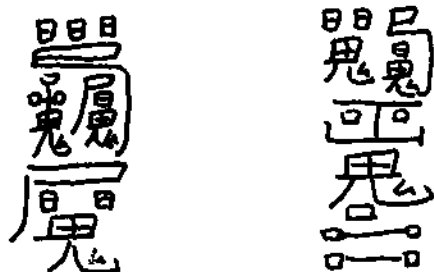
“Người bệnh ngày thân quý tên là Đồng Long, thân cánh xanh, đầu đội mũ hình cá khiến người mất trí rồi lại hàn nhiệt, nói năng vụn vụn, lấy hình này phè nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ, nuốt nó cùng với dán trên cửa và nơi giường nằm, đại cát”.



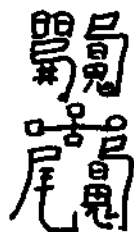
“Người bệnh ngày dậu quý, tên là Khán Khán, mặt xanh thân dài, đội khi ói mưa là đến khiến cho người điên cuồng, tứ chi trầm loạn không phân biệt thân sơ, lấy hình này phè nó đi sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ rồi cho người bệnh nuốt cùng với dán ở trên cửa, nơi chỗ nằm sẽ rất tốt”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Người bệnh ngày tuất, quý tên là Thạch Huệ Giới, mi mắt mọc hai cánh, tay nắm dao gặp người chém người, người bệnh ỉa chảy, tai điếc, cấm khẩu, lấy hình này phết nó thì tốt. Phù này dùng chu sa vẽ, đeo trên người bệnh và nuốt nó, cùng với treo trên cửa, đại cát”



“Người bệnh ngày hội, tên quý tên là Đông Tăng, mặt đỏ thân vàng, chân hướng lên trời, chống hai tay dưới đất mà đi vào cửa, khiến người bán thân bất toại chân không đi được, lấy hình này phết nó sẽ khỏi. Phù này dùng chu sa vẽ rồi dán lên mặt bệnh nhân cùng với nuốt nó đại cát, gấp gấp như luật lệnh”.



Loại phù nuốt và phù treo cửa này, thực cũng chẳng có gì là mới lạ, đặc điểm của nó là lấy triệu chứng của bệnh nhân phát bệnh mà theo số định, tra xem 12 loại tên quý, tức là : Thiên Tặc, Thiên Chính, Đông Lư, Lão Mục Lý, Thiết Xỉ, Trình Lang, Văn Hương, Nhai Kiều, Đông Long, Khán Khán, Thạch Huệ Giới, Đông Tăng. Sau đó viết một lá phù nuốt và dán lên cửa, khiến cho có thể chuyển nguy

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

thành an. Phép đuổi quỷ trị bệnh này đương nhiên là cực kỳ hoang đường, hơn nữa còn nguy hại đến sinh mệnh của con người.

Một số hình tượng quỷ này và các hình thù kỳ quái của thần thánh trong “Sơn hải kinh” cũng giống nhau. Mời xem.

Thiên Tặc	: Bốn đầu một chân, mồm là lưới
Thiên Chính	: Thân xanh mặt đỏ, một chân mà đi
Đồng Lư	: Đầu vàng thân đỏ
Lão Mục Ly	: Đầu xanh thân đỏ
Thiệt Xi	: Thân đỏ trên đầu có sừng
Trình Lang	: Đầu đội nửa mặt trắng, một chân một tay
Vân Lương	: Thân xanh mặt vàng
Nhai Kiều	: Một đầu thân rắn, hai cánh
Đồng Long	: Thân xanh, đầu đội mũ hình cá
Khán Khán	: Mặt xanh phi thân
Thạch Hệ Giới	: Mì sinh hai cánh, cầm dao chém người
Đồng Tăng	: Mặt đỏ thân vàng, chân hướng lên trên.

Nguồn gốc của quỷ trong phù nước này, với múa mặt nạ thời trung cổ, múa kiểu Khu Na Vũ Giác có quan hệ với nhau. “Trên đầu một sừng” của quỷ Thiệt Xi, theo truyền thuyết thời trung cổ (Nam triều Lương. Nhâm phán. “Thuận dị ký” viết: “Khoảng đời Tân Hán, Dục Châu có nhạc lễ tên gọi là kịch Xế Vưu. Dân ấy xếp hàng ba hàng hai đầu đội sừng trâu húc nhau”. Cho nên tượng tượng trên đầu có sừng có lẽ từ đó mà ra. Ngoài ra, hình “Khán Khán” là mặt xanh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thân hồng, “Thiên chính” là thân xanh mặt đỏ, “Đồng Lư là đầu vàng thân đỏ, những thứ đó đều là múa mặt nạ mà ra. “Lạc phù tạp lục” ghi: “Khu na” là “áo đỏ gấp ngắn, đeo mặt nạ”, kịch “Đại diện” là “mỗi một lần vào trần đều đeo mặt nạ” “kịch ấy là áo tía, dây lưng vàng, cầm roi”, một số mặt nạ kịch múa có mặt vàng, mặt đỏ, mặt xanh, chính là sắc mặt của quý, cái gọi là kịch “phi thân” của “Tô Lang Trung” trong “Lạc phù tạp lục” có ghi “Phi ấy, mặt chính đỏ”. Do đó xem ra hình tượng của quý liên quan với người đời Đường Đôn Hoàng trên thực tế không tách khỏi nguồn gốc sâu xa của văn hoá thời cổ. “Gấp gấp như luật lệnh” ý là lệnh cho quý thân tiếp phù lệnh ứng chiếu mà làm. Đời Đường Lý Tế trong “Tư hà Lục” viết: “Loại câu cuối của phù chú gấp gấp như luật lệnh, người ta coi nó như luật lệnh để uống rượu nhanh chóng không được chậm trễ. Lại nói đời Hán, mỗi lần hành văn thư đều viết “như luật lệnh”, cho nên loại phù chú câu cuối có nói “như luật lệnh” thực không phải như vậy. Theo chữ lệnh của luật lệnh, nên đọc thành âm bình thanh là linh (âm tiếng Trung Quốc). Luật lệnh là sấm đánh thẳng quý, học giả không biết nó, quý này rất thích đi cùng với tiếng sấm để gieo rắc bệnh tật” (Xem “Thuyết phù” quyển hạ 14). “Gấp gấp như luật lệnh” không những thấy trong bùa bèn đạo sĩ đời Đường, mà còn thấy trong văn chương của các nhà thơ lớn như Bạch Cư Dị “Tế long văn” viết: “nếu nội ba ngày, một là mưa to ấy là linh của rồng, cũng là hạnh phúc của người, lẽ không thể không báo đáp, thân nghe tiếng ấy, gấp gấp như luật lệnh”. Cho nên cái dùng của nó tương đối rộng. Đời Tống Triệu Nhan Vệ “Vân mê mạn sao” quyển 7 cũng có giải thích.

TIẾT 7**PHÙ NUỐT VỚI CẢM GIÁC BỆNH KHỎI**

Trong phù chú dân gian Đôn Hoàng có một loại phù chuyên môn để nuốt, nó với phù treo cửa và dán tường không giống nhau, nhưng cũng có liên quan đến chữa bệnh. Phù nuốt có quan hệ chuyên môn chữa bệnh này là sản vật của sùng bái phù chú cực đoan, đương nhiên, nội dung của nó chủ yếu là một phong tục phong kiến mê tín, tính phong tục của nó cũng có chỗ có thể nắm bắt được. Nhưng đã là một loại đặc thù trong phù chú dân gian Đôn Hoàng, chúng ta cũng nên đem nó ra “soi sáng” dưới mắt của quần chúng, để hiểu được bộ mặt thực của nó. Một số đặc thù của phù nuốt, ở đoạn cuối của quyển 2856 “Phát bệnh phù” có viết, cũng là theo thứ tự của 12 địa chi. Cộng lại thấy chú có 12 bài, thiếu 6 hình phù. Dù thế nào thì phù cũng vẫn là một số các nét vẽ đặc thù của chữ hán, chú trên thực tế mới là quan trọng, nên nghiên cứu trong phù chú học, toàn văn như sau :

“Người bệnh ngày tý, lấy dây bó đầu rồi nuốt phù này, người bệnh giáp tý đến canh ngọ khỏi do tinh tử quỷ gây ra, cầu sẽ được tốt. Ngày bính tý bệnh đến canh ngọ khỏi. Một khi nói canh thân khỏi, Bính tử quỷ làm ngũ đạo thì tốt. Bệnh canh tý đến canh dần khỏi, một khi nói giáp ngọ khỏi, canh tý bị bệnh đến ngày bính tý khỏi, là do Thiên hậu quỷ gây ra, giải nó sẽ tốt. Người bệnh ngày nhâm tý đến kỷ mùi khỏi, là do Khách tử quỷ gây ra . Giải nó sẽ tốt”.

“Người bệnh ngày sừu, lấy dây buộc tóc và gậy đánh vào đầu, quỷ chưa đi thì nuốt phù này. Ngày ất sừu đến ngày tân mao khỏi là do khách tử quỷ nhà vợ gây ra. Người bệnh ngày đinh sừu đến ngày bính dần khỏi, xui sêu ở Khách tử quỷ thì lấy nước giải nó. Ngày kỷ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

sửu đến ngày giáp ngọ khỏi, xui sẻo ở nhà vợ, lấy nước giải nó sẽ tốt. Ngày tân sửu bệnh đến ngày bính thân khỏi, xui sẻo ở chủ Công tử nữ quỉ, giải nó thì khỏi. Bệnh ngày sửu đến ngày đinh tỵ khỏi, nhờ thiên thần giải”.



“Người bệnh ngày dần, do quỷ lấy tên bắn vào eo người, nên nuốt phù này. Ngày bính dần bệnh đến nhâm thân khỏi, là do tinh tử nữ tường quỷ, tạ nó sẽ tốt. Ngày mậu thân bệnh đến canh tuất khỏi, xui sẻo là do khách tử quỉ, nặng thì chín phần chết một phần sống. Ngày canh dần bệnh đến ngày mậu tuất khỏi, xui sẻo ở nữ tường quỉ. Ngày nhâm dần bệnh đến ngày mậu thân khỏi, xui sẻo ở thiên đạo thần, nếu không chết giải nó sẽ tốt. Ngày giáp dần bệnh đến ngày mậu ngọ khỏi, xui sẻo ở khách tử quỉ, giải nó sẽ tốt”.

“Người bệnh ngày mao, quỉ lấy tên bắn vào vai, nuốt phù này tốt. Ngày đinh mao bệnh đến ngày tân dậu khỏi, xui sẻo ở thiên thần ngũ đại. Ngày tân mao bệnh đến ngày đinh Hợi khỏi, xui sẻo ở nữ tường quỉ, giải nó sẽ tốt. Ngày quí mao bệnh đến ngày canh dần khỏi, xui sẻo ở thiên thần giải nó sẽ tốt. Người bệnh ngày ất mao đến ngày tân mao khỏi, một khi nói ngày canh dần thì xui sẻo ở thiên thần, giải nó sẽ tốt”.

明
屬

明
屬

“Người bệnh ngày thìn, qui lấy tên bắn vào đầu, nuốt phù này sẽ tốt. Ngày mậu thìn bệnh đến ngày giáp dần khỏi, giải sao bố vợ sẽ tốt. Người bệnh ngày canh thìn đến ngày bính dần khỏi, xui sẻo ở khách tử qui và sơn thần, giải nó sẽ tốt. Người bệnh ngày nhâm thìn đến ngày mậu tuất khỏi. Một khi nói ngày mậu tý, xui sẻo ở con gái nên giải nó sẽ tốt. Người bệnh ngày giáp thìn ngày thân khỏi, phạm vào thân táo quân, lấy nước giải nó sẽ tốt. Ngày bính thìn bệnh đến ngày canh thân khỏi, xui sẻo ở táo quân, thổ công đằng nhà vợ”.

“Người bệnh ngày tý, là do Xích sách phộc qui lấy tên bắt vào ngực người, nên nuốt phù này. Ngày tân tý bệnh đến ngày kỷ hợi khỏi, một khi nói ngày đinh mao khỏi xui sẻo là ở sơn thần, cầu nó sẽ tốt. Người bệnh ngày đinh tý đến ngày kỷ hợi khỏi. Một khi nói ngày tân mùi, xui sẻo là ở táo quân chúa công, giải nó sẽ tốt. Bệnh ngày ất tý đến ngày canh tí khỏi, xui sẻo ở nhà vợ, giải nó sẽ tốt. Ngày quý tý bệnh đến ngày tân dậu khỏi, xui sẻo ở bắc quân chúa công, cầu nó sẽ tốt. Người bệnh ở ngày kỷ tý đến bính tý khỏi, xui sẻo ở sơn thần táo quân”.

明
屬

明
屬

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Người bệnh ngày ngọ, là do quỷ lấy tên bắn vào tâm người, bệnh khó khỏi thì nuốt phù này. Ngày canh ngọ bệnh đến ngày bính tí khỏi, xui sẻo ở sơn lâm, cầu thân cây giải. Người bị bệnh ngày nhâm ngọ đến ngày canh tý khỏi, xui sẻo ở khách tử quỷ, cầu nó sẽ tốt. Người bị bệnh ngày giáp ngọ ngày nhâm tí khỏi là do phạm phải chúa công, giải nó sẽ tốt. Xui sẻo là do Nịch Tư quỷ, giải nó sẽ tốt. Ngày mậu ngọ đến ngày giáp tý xui sẻo, là do bắc quân thổ công, giải nó sẽ đi”.

“Người bệnh ngày mùi là do quỷ lấy tên bắn vào tâm bụng người, bệnh không chết nên nuốt phù này. Ngày tân mùi bệnh đến ngày bính tý khỏi, lấy nước giải khách tử quỷ. Người bệnh ngày quý mùi đến ngày mậu tý khỏi, xui sẻo ở bắc quân, giải nó sẽ tốt. Ngày ất mùi bệnh đến ngày tý khỏi, một khi nói canh dần là đoạn hậu quý. Ngày kỷ mùi bệnh đến ngày giáp tí, xui sẻo ở tảo quân, giải nó sẽ tốt”.

“Người bệnh ngày dậu thì lấy dây buộc đầu, nuốt phù này sẽ khỏi. Ngày quý dậu bệnh đến ngày thìn khỏi, xui sẻo ở giếng bếp, nên giải đoạn hậu quý. Ngày ất dậu bệnh đến ngày nhâm ngọ khỏi, xui sẻo ở giếng bếp là do Đoạn hậu quý giải nó sẽ tốt. Ngày đinh dậu bệnh đến ngày nhâm ngọ khỏi, xui sẻo ở khách tử quỷ, cầu chúa công giải nó. Ngày tân dậu bệnh đến ngày canh ngọ khỏi. Một khi nói ngày kỷ mao là do xui sẻo ở tảo quân, giải nó sẽ tốt”.

“Người bệnh ngày tuất, trước khi quỷ lấy tên bắn, nên nuốt phù này. Ngày giáp tuất bệnh đến ngày mậu thân khỏi. Một khi nói ngày canh thìn, xui sẻo ở đằng nhà vợ, giải nó sẽ tốt. Ngày bính tuất bệnh đến ngày canh dần khỏi, xui sẻo ở quỷ ngoài bếp, cầu nó sẽ tốt”.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

“Người bệnh ngày Hợi, quý lấy tên bắn vào chân, nuốt phù này sẽ tốt. Ngày át Hợi bệnh đến ngày quý Sửu khỏi. Một khi nói đến ngày canh Thìn là do Bính tử nữ quý, cầu nó sẽ tốt. Ngày Đinh Hợi bệnh đến ngày quý Thìn khỏi, xui sẻo ở Tân tử quý, giải nó sẽ tốt. Ngày kỷ Hợi bệnh đến ngày Thìn khỏi, là do Nữ tường giới quý, giải nó sẽ tốt. Ngày tân Hợi bệnh đến ngày bính Thìn khỏi, xui sẻo ở Mãi tường quý, giải nó sẽ tốt. Ngày quý Hợi bệnh đến ngày mậu Thìn, xui sẻo ở Bính tử quý, giải nó sẽ tốt”.

Phần trên là một số đặc trưng của phù chú nuốt, trong đó có sắp xếp cho chúng ta một thời gian biểu nuốt phù. Thời gian của phù nuốt là sau khi bệnh khỏi. Do nguyên bản của sách có một số từ viết nhầm, nên hơi khó đọc cần phải suy đoán. Bệnh sau khi đã khỏi thì nuốt phù đuổi quỷ là để bảo đảm sức khỏe về sau. Nội dung của 12 đạo phù phân làm hai điểm. Thứ nhất nghi thức “x x .. người bệnh này” sau đó “Lấy dây buộc đầu”. “Lấy dây buộc tóc với gậy đánh vào đầu vv...”, tức là dùng dây buộc tóc, lấy gậy đánh vào đầu là nghi thức cử hành trước khi nuốt phù. Thứ hai : Phù nuốt. Thứ ba thời gian “.. xx ngày đến ...xxx ngày khỏi” là thời gian nuốt phù, thông thường là thời gian hơi dài một chút, bệnh ngày tý đã có khoảng thời gian là 5 ngày từ khi sinh bệnh đến khi bệnh khỏi để nuốt phù.

Người bệnh ngày tý có năm khoảng thời gian nên nuốt phù.

1- Người bệnh ngày giáp tý đến ngày canh ngọ khỏi. Tức là sau bảy ngày bệnh khỏi.

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
1	2	3	4	5	6	7

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

2- Bệnh ngày bính tý đến ngày canh thìn khỏi. Tức là khỏi bệnh sau năm ngày.

Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
1	2	3	4	5

3- Ngày Bính tý bệnh đến ngày canh dần bệnh sẽ khỏi. Tức là bệnh khỏi sau ba ngày.

Mậu	Kỷ	Canh
Tý	Sửu	Dần
1	2	3

4- Ngày Canh tý bệnh đến ngày bính ngọ khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 7 ngày.

Canh	Tân	Nhân	Quý	Giáp	Ất	Bính
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
1	2	3	4	5	6	7

5- Ngày nhâm tý bệnh đến ngày kỷ mùi khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 8 ngày

Nhân	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
1	2	3	4	5	6	7	8

Ngày sửu bị bệnh cùng có 5 khoảng thời gian nên nuốt phù.

1- Ngày ất sửu bệnh đến ngày tân mao khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 27 ngày.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Đậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
10	11	12	13	14	15	16	17	18
Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu		
Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý		
19	20	21	22	23	24	25		
	Kỷ	Canh	Tân					
	Sửu	Dần	Mão					
	26	27	28					

2- Ngày đinh sửu bệnh đến ngày bính dần khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 50 ngày.

Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Sửu	Dần	Mão	Thìn	tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
10	11	12	13	14	15	16	17	18
Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
19	20	21	22	23	24	25	26	27
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm
Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý
28	29	30	31	32	33	34	35	36

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Sửu	Dần	Mùi	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu
37	38	39	40	41	42	43	44	45
		Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính		
		Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần		
		46	47	48	49	50		

3- Ngày kỷ sửu bệnh đến ngày giáp ngọ khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 6 ngày.

Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
1	2	3	4	5	6

4- Ngày tân sửu bệnh đến ngày bính thân khỏi. Tức là bệnh khỏi sau 56 ngày.

Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
10	11	12	13	14	15	16	17	18
Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
19	20	21	22	23	24	25	26	27
Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính
Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý
28	29	30	31	32	33	34	35	36

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Sửu	Dần	Mão	Thì	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
37	38	39	40	41	42	43	44	45

Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
46	47	48	49	50	51	52	53	54

Ất Bính

Mùi Thân

55 56

Phân trên có thể thấy, do bệnh ngày tỵ đến bệnh ngày hội, phần lớn là số ngày đó đã khiến cho bệnh thông thường khỏi rồi, cũng có một số bệnh nặng sau mấy chục ngày mới khỏi. Tác dụng của phù này đã rất rõ ràng hiển nhiên, thời gian bệnh nhân nuốt phù, sau khi bệnh nặng và bệnh nhẹ khỏi, nghiêm khắc mà nói thì phù nuốt thực không dùng để trị bệnh, mà là dùng sau khi bệnh khỏi để đuổi tà trừ ôn bảo vệ sức khỏe, từ trên tâm lý đó mà thu được cảm giác an toàn đuổi ôn dịch. Như vậy xem ra loại phù nuốt này thực không có một chút tác dụng nào.

Đến nỗi một số quỷ khiến cho người bị bệnh, người Đôn Hoàng đời Đường cho rằng những thần đó không ngoài thổ công, táo quân, bắc quân, thần cây, sơn thần. Quỷ thì không ngoài khách tử quỷ, tân tử quỷ, đoạn hậu quỷ, nữ tường quỷ, ..một số quỷ này không đến nỗi đáng sợ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

TIẾT 8

“PHÙ KHÓ ĐỀ” VÀ PHƯƠNG THUỐC KỲ DIỆU.

Trong quyển tư 2498 viết có một loại “Phù khó đề” là chuyên môn để chuẩn bị cho sản phụ trước khi đẻ. Phù khó đề thuộc một loại phù nuốt, sản phụ nếu như gặp khó đề, đem phù này hoà với nước nuốt uống, đồng thời cử hành phong tục nghi lễ, nghe nói sẽ thuận lợi cho việc sinh con. Nhưng bí mật của nó thế nào?

Loại thứ nhất, điển hình của phù khó đề.

Sau phù có giải thích một đoạn: “Phù khó đề này theo năm (can chi) mà nuốt với nước Đào Nhân, thêm một ít dấm và bảy hạt đào nhân. Phép này cực kỳ bí mật cấm được truyền cho ai” là giải thích cách dùng và nghi thức phong tục.

Loại phù thứ hai. Phù ăn khó đề kiểu nhỏ.

Đang sau phù ăn giải thích: “Người khó đề nuốt nó, con sẽ tự ra. Tay nắm phù, thấy nghiệm là đại cát”.

Phù khó đề quy định năm tuổi nhiều hay ít mà định ra nuốt hay không nuốt phù. Thông thường mà nói, sản phụ tuổi cao thường hay khó đề, đặc biệt cần phải nuốt phù. Sản phụ còn trẻ ít gặp khi khó đề chớ nên nuốt phù. Cho nên “theo như năm tuổi mà nuốt”.

Nên chú ý :

Nghi thức phong tục của phù nuốt có :

- 1- Nấu canh hạt đào, và nuốt một lá phù
- 2- Trong canh hạt đào nhất định cần cho thêm một ít dấm.



3-Cẩn án đào nhân, trước khi ăn đào nhân nên đập đầu nhọn vứt đi, sau đó đứng lên trên bàn, làm như vậy bảy lần, ăn bảy lần.

4- Trẻ sau khi đẻ, cho đứa trẻ tay nắm lấy lá phù, như vậy biểu thị “đứa trẻ mới ra, tay đã nắm lá phù”.

Tại sao lại uống canh đào, ăn hạt đào nhân? Bởi vì quý sợ đào. Canh đào đào nhân có thể đuổi quỷ tránh tà, là quan niệm dân gian có từ lâu đời của nước ta.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ nhất, tục lệ cổ rượu canh đào của đời Hán, “Hán Thư. Vương truyện” viết: “lại cảm với Hán Cao miêu thần linh..... lấy roi đào, tắm rượu treo trên tường” Đó là tục lệ cổ nhất thấy được có liên quan đến canh đào, lấy roi đào lại để đuổi quỷ. Lương Tông trong “Kinh sử tuế thời ký” viết: “Ngày 1 tháng giêng trẻ nhỏ biết mặc quần áo, theo thứ tự mà bái, dâng tiến rượu, uống canh đào” “Thái bình ngự lãm” dẫn cổ văn bản “Kinh sử tuế thời ký” viết: “(Ngày 1 tháng giêng) uống canh đào với rượu cây bách, tức là lấy canh đào, lá cây bách làm rượu”. Cho nên người Đôn Hoàng đời Đường uống canh đào để trị khó đẻ, đuổi quỷ “khó đẻ”, là có căn cứ theo phong tục.

Thứ hai: Đào nhân, âm của chữ nhân giống như nhân (là người). Người xưa do mê tín, cho rằng quỷ sợ cây đào.

1- “Điện thuật” viết: “cây đào ấy là tinh của năm thứ gỗ, nay làm phù gỗ đào treo trên cửa, trấn áp tà khí, đó là gỗ tiên”.

2- “Tuế thời ký” viết: “Cây đào ấy là tinh của ngũ hành, chấn phục khí tà, chế ngự trăm quỷ”.

3- “Bản thảo kinh” viết: “Tổ tò vò ở cây đào chưa bị rơi, có thể giết được trăm quỷ”.

Cho nên không chỉ uống canh đào đuổi quỷ, ăn đào nhân cũng đuổi được quỷ. Khi không có đào nhân, khắc một hình người bằng gỗ đào.. Tượng trưng cho “Đào nhân” cũng có thể đuổi quỷ. Khắc gỗ đào làm hình nhân là phong tục dùng để đuổi quỷ tránh tà phát sinh ở thời Chiến Quốc ‘Chiến quốc sách. Tề sách” đã có một câu truyện đối thoại ngụ ngôn giữa tượng đất và hình người gỗ đào nói: “Có một tượng đất nói chuyện với hình người gỗ đào, tượng gỗ đào nói: “Người là đất của Tây An nặn ra thành người, đến tháng 8 trời mưa dầm ẩm

ướt, nước ngập đến thì người tan rã". Tượng đất trả lời: "Không hẳn như vậy, ta là đất của Tây An, tan ra thì trở về với đất Tây An, nay người là gỗ đào ở nước Đông đẻo thành, mưa xuống nước lụt đến thì người về đâu?" Chứng minh thời Chiến Quốc đã có phong tục dùng người gỗ đào để đuổi quỷ, mới có câu truyện ngụ ngôn này. Đến đời Hán có ghi chép chính thức về đào nhân đuổi quỷ. Do đó có thể thấy người Đôn Hoàng ăn đào nhân để đuổi quỷ trị bệnh khó đẻ cũng là căn cứ vào phong tục này.

Từ trên có thể phán đoán uống canh đào, ăn đào nhân để trị bệnh khó đẻ đại khái là phát minh của đạo sĩ, nó bao bọc bởi lớp áo phù chú bên ngoài, bóc lớp vỏ phù chú này ra sẽ lộ rõ được bản sắc canh đào nhân trị bệnh sản phụ. Có thể nói ăn canh đào, đào nhân là phương thuốc kỳ diệu của dân gian Đôn Hoàng trị bệnh khó đẻ, nó thực không phải là do các đạo sĩ ăn nói linh tinh, mà là có căn cứ vào phương được của người đời xưa.

Hiện tại, phân tích rõ chỗ diệu dụng của đào nhân thì dấm vốn là một loại thuốc chữa bệnh cho sản phụ. Xem "Bản thảo cương mục" quyển 25 có ghi: "Sản phụ ở trong phòng thường đổ dấm vào bếp để ích khí". Theo Lý Thời Trân giám định thì dấm có hiệu quả trị bệnh khó đẻ viết: "Thai chết không ra, lấy đại đậu đun với dấm uống vào thai nhi sẽ ra, nếu chưa ra lại uống tiếp". Các đạo sĩ cho dấm vào canh đào là có chủ ý, nó thực sự có công hiệu trị bệnh sản phụ khó đẻ và các chứng bệnh sản phụ khác.

Tổng hợp những điều nói ở trên thì "Phù khó đẻ" thực tế là hình thức che đậy một phương thuốc kỳ diệu trị bệnh khó đẻ. Khi chúng ta bóc dần từng lớp vỏ ma thuật của nó, đương nhiên nhìn thấy trong hồ lô của các đạo sĩ là phương thuốc kỳ diệu, chúng ta cũng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

không nên hoàn toàn cho nó là các đạo sĩ ăn nói lung tung. Thảo dược trung y là một môn khoa học, lai lịch của nó rất phức tạp, nhưng có thể khẳng định là đạo sĩ từ rất sớm đã kết hợp phù với thảo dược để trị bệnh, đó cũng là một trong nguồn gốc của khoa học y học Trung Quốc. Đạo sĩ là một trong những người tìm tòi dùng thảo dược chữa bệnh hiện có từ rất sớm, bùa nuốt bùa vẽ kỳ dị của họ cho dù là hoang đường, nhưng trong đó có nuốt thảo dược thì lại có nhân tố hợp lý của nó mà không thể hoàn toàn phủ định.

TIẾT 9

PHÙ ĐOAN NGỌ ĐUỐI QUỶ

Mặt sau cuốn bá 3835 có một đạo phù gọi là “Phù Đoan Ngọ đuổi quỷ”, là phù của người Đôn Hoàng đời Đường treo trong phòng đuổi tà, vẽ phù và dùng bức phù này đều có phong tục nghi thức của “Phù Đoan Ngọ đuổi quỷ”.

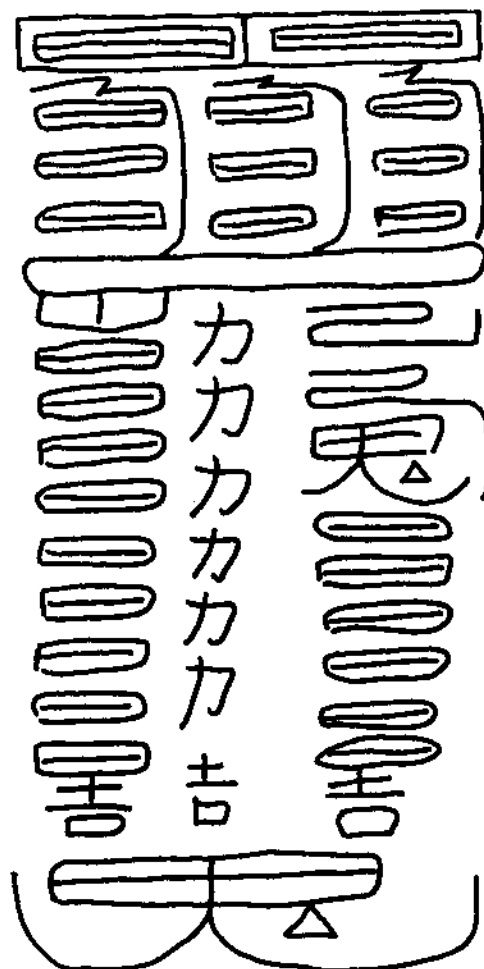
Căn cứ theo giải thích của phù chú thì phù treo Đoan Ngọ đuổi quỷ gồm có mấy nghi thức dưới đây.

1- Vẽ phù cầu phải vào ngày Đoan Ngọ, ngày đó có mặt trời mới tốt. Đây giải thích yêu cầu tương đối nghiêm mật của phong tục này.

2- Khi vẽ phù, nghiền mực cần phải có bột đá, đất đen, đây là tâm lý trừ tà địa phương.

3- Khi vẽ phù, trong miệng ngậm một chút bột tiêu thạch cho đến khi viết xong, dùng phép đó là phép để phòng bệnh.

4- Dùng thuốc bôi lên cơ thể làm phép tẩy thân thể



Mặt sau bá3835

5- Không ra ngoài, vạn sự tốt nhất là phép tránh họa

6- Mỗi một ngày ăn từ 7 - 8 hạt đào nhân, táo 3 quả, uống một ít nhân sâm, là phép bồi dưỡng cơ thể.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tóm lại, từ phong tục nghi thức của phù có thể thấy, phù là do người bị quỷ tà bên ngoài tấn công. Hợp với nghi thức phong tục này, thì trong nội thể con người (từ tâm lý, cơ thể, lục phủ ngũ tạng) đều có thể tấn công chống lại quỷ để bảo vệ cho người an toàn ở tiết Đoan ngo. Đây là ý của các đạo sĩ khi vẽ ra đạo phù này, có thể thấy thực là khổ.

Ở đây có dùng "tiêu thạch phác", tiêu thạch phác là loại thuốc trung y "Bản thảo cương mục" chú thích: tiêu là tên gọi, thạch là cứng trắng, bặc là chưa phân hoá, cho nên gọi là tiêu thạch phác.

Tại sao lại dùng Tiêu thạch phác màu đen? Bởi vì tiêu có tính dung môi "Bản thảo cương mục" quyển 11 "Phụ lục" viết: "Lý Thời Chân nói: 'Vật này thấy nước là tan, lại có thể tiêu hoá vật, cho nên gọi là tiêu, nó là nước muối cạn giống như muối nhưng chưa thành'".

Tiêu là một thang thuốc tốt, "Bản thảo cương mục" viết: "Tiêu chủ trị trăm bệnh, trừ được hàn nhiệt tà khí, có thể hoá giải lục phủ ngũ tạng tích tụ uất kết. Uống nó vào cơ thể nhẹ nhõm thanh thoát". Do đó có thể thấy tiêu là loại thuốc trị bệnh có hiệu quả tốt, thảo nào khi vẽ phù cần ngâm trong mồm một chút để trợ giúp. "Trừ hàn nhiệt tà khí".

Thông qua bá 385 "Phù Đoan Ngo đuổi quỷ" và "Phù thương phương" trong "Tứ phương kim cương chú" có thể thấy, phù bèn đạo giáo có một loại đặc sắc chữa bệnh kết hợp với thảo dược, phù bèn chẳng qua chỉ là tấm vỏ ngoài của mê tín, bóc cái vỏ ngoài mê tín đó ra sẽ thấy được một bộ mặt thật của y học dân gian.

Xem đọc tư 799 viết "Tập thư phù chú" viết: "Tiết trung thiên ngày 5 tháng 5, hết thầy việc ác tiêu trừ, gấp gấp như luật lệnh". Có

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

thể thấy, các đạo sĩ Đôn Hoàng ngày 5 tháng 5 đều vẽ bùa niệm chú là rất lưu hành. Ngoài ra tiết Đoan Ngọ đời Đường còn gọi là "tiết trung thiên" giống như với đời Tống.

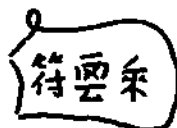
TIẾT 10

PHÙ CHÚ CƯỜI MÂY - ẢO MỘNG MÊ NGƯỜI CỦA ĐẠO SĨ

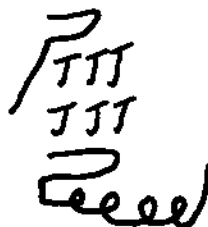
Từ phù chú viết trong các bản sách Đôn Hoàng có thể giải thích, phù chú của các đạo sĩ đưa ra có nhiều ảo mộng mê người, nó có tính mê cảm dẫn dụ khiến cho thiện nam tín nữ không thể không tin, nhưng cũng chẳng hồ nghi không dám không tin.

Các đạo sĩ bảo mọi người dùng nó có thể cười mây lên trời ngao du, sau đó lập tức vẽ ra ba đạo "phù cười mây".

Dán bên trên:



Dán vai trái:



Dán vai phải:



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Sau đó niệm chú "cuối mây"

Thỉnh thân Lục đình, Lục giáp, thân mây trắng cánh hạc bay, mau hạ mây xuống đưa ta lên không. Ta phụng tam sơn cứu hậu tiên sinh tuân lệnh.

Đạo sĩ còn bảo mọi người phép "sinh mây dưới chân"

Dùng 2 cái móng ngựa, lấy chu sa viết bốn chữ "bach vân thượng thăng", phù ban hai đạo với tế lục giáp dưới đàn. Chân đạp lên hai chữ "khôi cang". Tay trái kết lời ấn, tay phải hạc thiên. Hít một hơi niệm "Hạc vũ thừa vân chú" bảy lần, phù đối hai đạo sau 49 ngày sẽ có thể đi xa được. Trước tiên đem hai chiếc móng ngựa kết ấn để dùng, theo mây trắng mà bay, muốn xuống cỡi móng ngựa mà xuống.

(Theo bá 3810 "Thừa vân phù").

Có thánh mà biết được ai làm theo "Luật lệnh" của những "Tam sơn cứu hậu tiên sinh" này, mà có thể "đăng vân giá vũ". Nên chú ý thời gian yêu cầu của họ là "48 ngày liền". Nó không phải là bốn chữ chu sa "bach vân thượng thăng", hai đạo phù bay có hai chữ "khôi cang" mà có thể cỡi mây bay, nó còn phải qua 49 ngày rèn luyện mới có thể bay, và tốt nhất là không nên ăn uống gì, như vậy chỉ sợ rằng người còn chưa lên trời thì mệnh đã lìa đời rồi. Cho nên, cái gọi là cuối mây lên trời chẳng qua chỉ là một ảo mộng lãng mạn của các đạo sĩ mà thôi.

Chú cuối mây và phép đạp mây này, là các đạo sĩ mời các vị thần tín ngưỡng cùng với sử dụng thuật ngữ của họ.

Thứ nhất: Thế nào gọi là thần "Lục Đình"? Đây là thần lửa, mà các đạo sĩ tín ngưỡng. "Hậu hán Thư. Lương Tiết truyện" viết:

"Tông quan hạ ky nói có thể sai khiến được Lục Đinh, đó là giấc mơ đẹp". Chú thích viết: "Lục Đinh gọi là thần Đinh trong Lục Giáp. Nếu trong tuần giáp tý thì đinh mao là thần. Trong tuần giáp dần thì đinh tỵ là thần. Cách sai khiến cần phải ăn chay trì giới, sau đó mời thần đến mà có thể sai khiến được vật, biết trước được tốt xấu". Cho nên đến đời Hán đã lưu truyền thần Lục đinh Lục giáp. "Văn cập thất thiên" quyển 18 sơ thuật "thần thiên" nói tương đối rõ. Nhưng đến đời Hán hòa thần Lục Đinh lại không rõ ràng, nghiêm chỉnh mà nói, thì thời đó con người chưa gọi là thần hoá. Đến đời Đường kết hợp với thần sấm chớp gọi là thần hoả. Hàn Du "Điều Trương Tịnh thư" viết : "Cung tiên phái Lục Đinh là thần lửa." Nhưng thần thoại Lục Đinh đời Nguyên lại có phân ra, Lục Đinh lại biến thành 6 nữ thần, Lục Du "Lão học am bút ký" viết "Điện quán chân Vũ ở Tư châu phủ một bên có bày 6 thần Đinh, 6 thần Giáp, mà 6 thần Đinh đều là tượng Ngọc Nữ". Ở đây e rằng đó là truyền thuyết của dân gian. "Tục văn hiến thông khảo" viết : "Đinh mao là Lục Đinh, là âm thần Ngọc Nữ, giáp tý là Lục Giáp là dương thần Ngọc Nam" đem Lục Đinh Lục Giáp làm âm dương e rằng đó là truyền thuyết dân gian đời Tống về sau :

Thứ hai : Tại sao gọi là thần Lục Giáp ? Đây là thần võ tướng của đạo giáo. Tín thờ Lục Giáp vốn là phương pháp cổ thời xưa dùng thiên can ghép với địa chi để tính ngày, trong đó có giáp tý, giáp tuất, giáp thân, giáp ngọ, giáp thìn, giáp dần gọi là Lục Giáp. Theo "Hán thư. Thực hoá chí thương" nói : "Trẻ con khi 8 tuổi vào tiểu học, học cách tính lục giáp ngũ phương", có thể thấy phương pháp ngày giờ rất phổ cập. Về sau bị đạo giáo lợi dụng cách tính này làm một phương thuật. "Phong cổ lục giáp" ghi trong "Hán thư nghệ văn chí" có nói sách ngũ hành gia đã mất. Trong "Thần tiên truyện" đời Tấn Cát Hồng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

có ghi "...học đạo là do biết lục giáp", có thể thấy thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đem Lục Giáp thần tiên truyền chuyển hoá đi. Đến đời Minh "Tam tài đồ hội" đem Lục Giáp nam tính hoá, cho rằng: "Thần giáp tý tướng danh là Vương Văn Liệu, thần giáp ngọ tướng danh là Triển tư Giang, thần giáp thân tướng danh là Văn Trường, thần Giáp ngọ tướng danh là Vĩ Ngọc Liêu, thần Giáp thìn tướng danh là Mạnh Phi Liêu, thần Giáp dân tướng danh là Minh Văn Chương.

Thứ ba: Tại sao gọi là "Giáp mã"? "Giáp mã" là tên gọi của thần phù, cho nên viết là "Trên dùng chu sa viết bốn chữ "bach vân thượng thăng". "Thủy hử truyện" hồi 38 đã tả Giáp Mã là: "Đội viên trưởng có một đạo sỹ khi xuất hành phi báo tin quân sự khẩn cấp, đem hai miếng mã giáp buộc vào hai bên đùi làm phép thần hành, một ngày có thể đi được 500 dặm, đeo bốn miếng mã giáp lên đùi, một ngày có thể đi được 800 dặm. Với phép "Buộc dưới chân sinh mây" của "Thừa vân phù" Đôn Hoàng có chỗ giống nhau, đời Đường đem giáp mã để dưới chân, còn đến đời Tống lại đem buộc lên đùi, nhưng cách dùng giống nhau, đều là phù thần hành cưỡi mây, hai phép đó rõ ràng là có tính truyền thừa. Phật giáo cũng đã lợi dụng mã giáp. Đời Thanh Ngụ Triệu Long trong "Thiên hương lâu ngẫu đắc mã tự ngụ dung" viết: "Nghe nói vẽ hình thần Phật lên giấy màu vàng hoặc đỏ, rồi tẽ lễ đốt đi gọi là mã giáp". Phật giáo đời Thanh lợi dụng mã giáp mà không phải là mã giáp của Phật giáo đời Đường.

Thứ tư: Tại sao gọi là "Khôi Cang"? Đó là tên sao chỉ sao Hà Khôi tinh với Thiên Cang (sao bắc đẩu). Nhưng đạo sĩ đem nó xem như là thần Khôi Cang, đại khái trong khoảng đời Ngụy Tấn có nói về thần Khôi Cang (xem Đường Mã Tổng "Ý Lâm" quyển 5). Từ đạo sĩ mà nói, thần Khôi Cang là một thần nhỏ, chịu sự chi phối của thần

Lục đình Lục giáp, cho nên người cuối mây cần phải đạp lên Khôi Cang, phối hợp với phù Lục đình Lục giáp, khi niệm chú thì thần hành không có gì trở ngại.

Phù chú của đạo sĩ cuối mây, tuy nhiên chưa có thể khiến cho người ta bay lên trên không mà đi, nhưng ảnh hưởng của nó ngược lại rất rộng rãi, đặc biệt là trong các tiểu thuyết thần tiên ma quái “Tây Du Ký”, “Phong thần bảng” hoặc trong ảo mộng phù chú của các đạo sĩ hấp thu các tư tưởng, diễn hoá ra các anh hùng hảo hán đăng vân giá vũ

TIẾT 11

ẢO MỘNG KỲ DIỆU TÀNG HÌNH CỦA ĐẠO SĨ

“Tương tổ bạch hạc tử chi độn pháp”

Trong các tiểu thuyết “Tây du ký”, “Phong thần diễn nghĩa” và các tiểu thuyết khác đời Minh Thanh đã miêu tả các thần nhân có thuật tàng hình, tìm về nguồn gốc, đều bắt nguồn từ phù chú độn pháp của đạo sĩ. Xét về ảo mộng kỳ diệu tàng hình cần nghiên cứu bá 3810 của Đôn Hoàng. Bá 3810 có 2 chương “độn pháp” miêu tả rất chân thực. Một chương là “Tương tổ bạch hạc tử chi độn pháp”, một chương là “Thái thượng kim toả liên hoàn ẩm độn chân quyết”. Nó là tên gọi tiên thuật của các đạo sĩ có thể khiến cho bản thân tàng hình mà người khác không nhìn thấy. Y Thế Chân đời Nguyên trong “Lang hoài ký” có viết một câu chuyện nói: “Chủ Phu ban đêm ngồi một mình ngắm tượng trời, một hôm thấy có thần nhân từ trên trời bay xuống....truyền cho Chủ Phu thuật Huyền nữ tàng hình và cửu đan có

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thể thay đổi xương cốt". Bá 3810 có hai chương "độn pháp", "ẩn độn chân pháp" chính là nói nguồn gốc của phù ẩn thân này.

Các đạo sĩ có phải thực là đã phát minh ra thuật ẩn thân kỳ diệu? Tin hay không tin là do bạn, nhưng dù sao thì các đạo sỹ Đôn Hoàng đời Đường thường hay tâng bốc nắm vững trong tay chân quyết tàng hình, chỉ cần hội tụ các loại điều kiện, niệm chú ngữ, vẽ phù tàng hình khiến cho có thể mượn "độn pháp" mà đi. Xin đọc đoạn văn dưới đây, nó với thuật phù chú có liên quan rất mật thiết.

Tương tổ bạch hạc nhi tử chi độn pháp

Ồi độn pháp bạch hạc tử, là tu sĩ Lữ Thuần Dương danh tướng đời Hán. Thuần Dương ấy, là do Hàn Tương dạy đạo thiên dương, phát tâm đại từ bi dẫn dắt kẻ hiểu học vào đạo chưa được trường sinh, công đức còn thiếu khuyết, để siêu thoát tam giới, trầm luân trong bể khổ mà thoát khỏi vòng sinh tử. Ồi tiếc thay nay lấy thuật tiên lưu truyền ở đời, người có đạo duyên nếu được yếu quyết này, thâm tâm thành ý khẩn nguyện pháp giáo chủ, các đời thần tiên, thông ý lập bài vị Lão Tổ, trà quả đèn hương, cúng dâng thành kính, kiên trì luyện tập công thành, hành tàng đều thông, thoát khỏi đại nạn, vĩnh viễn không bị đoạ vào hoạ binh đao, cho nên lập lên Lão Quân, kẻ chưa thoát khỏi bụi trần, muốn sau khi hành mà hoá, nơi vô cực được trường tồn, ẩn hiện khó lường, biến hoá vô cùng phổ độ thiên hạ, là người đủ thuật pháp.

Nếu là người luyện pháp này, lấy 7 sợi tóc trắng của mình với ba phân móng chân móng tay cho vào lò âm dương đốt tồn tính, sau đó ngoáy thành hồ, bôi trên giấy ngũ sắc cắt thành miếng dài 3 thốn 3 phân, rộng 2 thốn 2 phân, làm dây cho ngày hạc thần hạ giới, một mặt

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

lấy dãi hạc trộn với chu sa, vẽ thư phù thì lấy sữa người mài mực dùng làm hạc phiến. Hái 7 đoá hoa lan, lấy 3 phân móng chân móng tay quấy thành hồ bôi lên giấy, cắt thành miếng dài 3 thốn 3 phân, rộng 2 thốn 2 phân, lấy nhựa hoa lan chế với hùng hoàng làm thư phù, lấy sữa người mài với mực và một cành từ chi để chế "thảo phiến". Khi thi hành chọn ngày tháng, quét dọn nhà cửa sạch sẽ, lập đàn cúng tổ sư, giới tâm thanh tịnh, chớ để gà chó làm ô uế, bên trên đặt một tấm gương, niệm chú 7 lần, đốt một đạo phù cho vào nước uống, lễ 7 vái, sau đó đem hai đạo phù cho vào trong áo, mỗi ngày ba lần cấm kỵ, luyện phù nuốt, đeo túi phù treo trước ngực, soi gương không thấy hình người là được. Nếu kẻ có duyên, đạo tâm kiên định, không quá 21 ngày sau khi lễ bái thần tiên, nếu khi gặp nạn, lấy hạc phiến mà hoá hạc, muốn làm cây cỏ, rút thảo phiến mà hoá cỏ, tùy theo ý mà làm. Nếu được tiên thuật hộ mệnh, đó là đức mệnh, nên lấy đó làm vật quý hộ thân, không được xem nhẹ mà truyền dạy cho ai: nếu truyền cho kẻ vô đức trời sẽ trách phạt, do đó mà vận lượng cũng không thể truyền, nên cẩn thận.

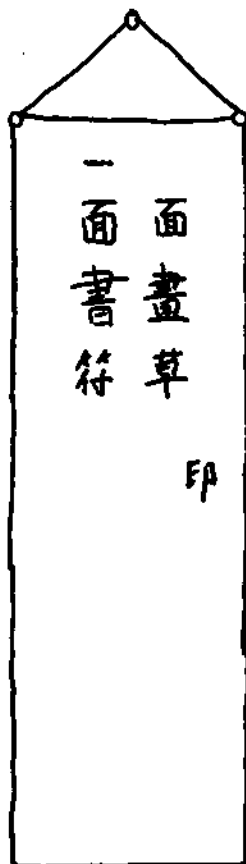
Hai đạo phù của độn pháp nói tới trong sách này cũng giải thích kỹ, xin xem ở dưới đây.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hạc phiến phù



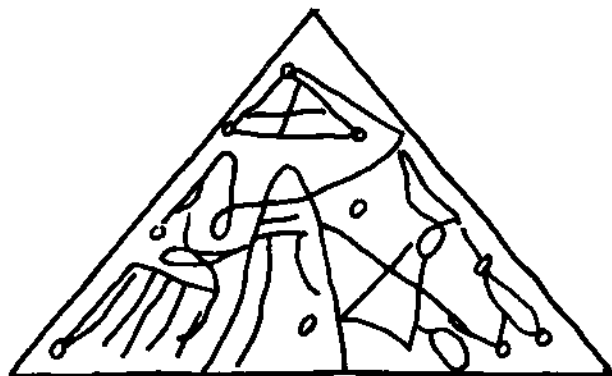
Thảo phiến phù



Bá3810

trên hai đạo phù có lời chú viết: "Làm hai đạo Hạc Thảo phù này cần chọn ngày tốt, lấy giấy và chỉ ngũ sắc, cho vào trong túi treo nên cổ áo

Ấn ở trong hai đạo phù nhắc đến là một loại ấn hình tam giác đặc biệt.



Dưới ấn có lời chú viết:

"Ấn này dùng gỗ Lôi kinh, chọn ngày giáp tý để ở trong nơi phòng sạch sẽ đốt hương rồi khắc nó. Ngày giáp tý nên cúng".

Lại viết: "Nếu muốn thử nghiệm, lấy hai đạo phù đeo trên chuồng gà, gà trong nhà không dám kêu". Lại viết: "Phù ấn này dùng chu sa có thể trừ tà, triệu sao tốt lại. Ôi phù ấn vương, là ấn dương, ấn tam giác là ấn âm. Lấy phù ấy dùng, không gì không linh".

Do vẽ ra phong tục nghi thức chế ra của hai đạo phù hạc thảo, đều là được tàng hình không bị trở ngại. Khi thử nghiệm, cấm chỉ gà trống kêu, và không được làm việc xấu.

Quyển trung đưa ra "ngày được Hạc của hạ giới lại có thể thơ lời chú, toàn văn như sau:

Ngày được hạc thần

Hạc thần Quý ty lên thiên đình

Kỷ dậu quay về phương đông bắc

Chính đông ất mão ở 5 ngày

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Canh thân lại ở trong cung Tốn

Bính dần ngộ ở kim giáp tý

Tân mùi tây nam lại trở về

Đinh sừ phương nam với bách thú

Chính ngộ nơi Càn kim phát quang

Mậu tý phương bắc ở 5 ngày

Hạc thần theo đó lên thiên đình.

Hạc thần khi nào hạ giới ? là dựa theo lời chú. Các ngày "quý tý" "kỷ dậu" đều là ngày nhập toạ, có điều hơn 10 ngày sau mới đến ngày, đều là do trở ngại của các đạo sỹ bày đặt ra, tóm lại muốn có được thuật tàng hình thật là khó.

Từ bá 3810 "Tương tổ bạch hạc tử chi độn pháp" ở trên có thể nhìn thấy, đầu tiên dặt dây đến là ba vị tiên Lữ Thuần Dương, Hán trung Ly, Hán tương Tổ.

Lữ Thuần Dương, là Lữ Đồng Tân, tương truyền là người thời Đường ý Tông (861 -874), làm huyện lệnh về sau tu đạo ở núi Chung Nam. Ngô Tăng đời Tống trong "Năng cải trai mạn" phần "Nhận ngôn hệ thuật" có nói là một trong bát tiên. Tại sao lại gọi Lữ Đồng Tân là "Tương Tử". Tương tức là tỉnh Hồ Nam "Trà hương thất tam sao" quyển 18 dẫn Triệu Bắc đời Tống "Văn kiến hậu lục" viết: "Tiên nhân Lữ nhà ở Nhạc Dương, nay địa danh của nó là thôn Tiên Nhân" do Lữ Thuần Dương ở Hồ Nam Nhạc Dương, cho nên gọi là "Tương Tổ". Tại sao Lữ Thuần Dương với bạch hạc lại có quan hệ mật thiết?. "Độn Pháp" ấy là "bạch hạc tử mỹ độn", còn là "Hạc tiên hạ giới" "hạc phiến"...bởi vì theo "Liệt tiêm toàn thư" quyển 6 viết: Sinh giờ tý

ngày 14 tháng 4 năm Trinh Nguyên thứ 14 (768) tên hiệu là Thuần Dương. Khi mẹ vừa mới sinh có hương thơm toả ra khắp phòng, trên có thiên nhạc tấu cử, có một con hạc trắng từ trên trời bay xuống vào trong trướng màn rồi không thấy đâu. Khi sinh ra đã có tiên phong đạo cốt, đỉnh đầu hạc nhỏ lưng hình rùa" xem ra Thuần Dương là hạc trắng hoá sinh, lại gọi là "hạc đỉnh", cho nên độn pháp ấy cũng có liên quan đến bạch hạc.

Hán Trung Ly tức là Trung Ly Quyền, cũng là một trong tám vị tiên. Bá 3810 gọi ông ta là "Trung Ly Ông danh tướng đời Hán, theo "Lịch đại thần tiên thông giám" quyển 9 viết: "Năm đinh mao thứ 3, Trung Lang tướng Trung Ly gọi là Đệ Quyền, thần dũng kỳ tài, được phong làm đại tướng, được lệnh đi đánh Thổ Phồn". "Tập thuyết truyền chân" nói "Hán Trung Ly họ là Trung Ly tên Quyền, tự là Văn Phòng, người Kinh Triệu Hàm Dương, là tướng quân đời Hán, sau ẩn cư ở núi Dương Giác Tấn Châu, là chính Dương Đế Quân, bởi ông ta là danh tướng chinh phạt Thổ Phồn, người Đôn Hoàng do bị Thổ Phồn quấy nhiễu nên hàm ơn gọi tên ông là "Trung Ly Ông".

Quyền trung nói: "Danh tướng Trung Ly đời Hán là từ sĩ Lữ Thuần Dương". Ở đây có rất nhiều sách vở xưa khẳng định :

1- "Tuyên hoà thù phổ" quyển 19 viết "Thần tiên Trung Ly tên Quyền sinh ở đời Hán, Lữ Đồng Tân là đệ tử của ông".

2- "Tam dư chuế bút": "Đạo gia ngày nay có hai tông phái nam bắc. Nam tông gọi là đạo của Đông Hoa. Thiếu Dương Quân là đạo của Lão Đam do Trung Ly Quyền truyền thụ (Thuần Dương).

3- "Cổ kim đồ thư tập thành. Thần dị điển" quyển 246 dẫn Lữ chân nhân "Giang châu vọng giang đình tự ký" viết: "Ta người kinh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

châu đời Đường, thi tiến sĩ không đạt nhân đó mà đi ngao du giang hồ, gặp Trung Ly, được truyền thuật trường sinh...sau vào núi Chung Nam, lại gặp Trung Ly, học được công phu kim dịch đại đan. Năm 50 thành đạo, biến hoá khôn lường, có thể biến làm tiến sỹ, hoặc biến làm binh lính".

Ghi chép trong sách vở nói mỗi người một kiểu, đều là phụ họa của người đời sau, nhưng Trung Ly Ông truyền cho Lữ Thuần Dương ngược lại là đời Đường đã có kết luận.

Hàn Tương Tổ là một trong 8 vị tiên đời sau truyền tụng. Trong quyển trung nói: "Thuần Dương, Hàn Tương Tổ dạy thiên đạo, quảng đại từ bi" xem ra Thuần Dương với Hàn Tương Tổ có quan hệ mật thiết. Văn hiến cổ đại "Liệt tiên toàn truyện" cũng nói: "Thuần Dương, Hàn Tương Tử tự là Thanh Phu, gặp tiên sinh Thuần Dương, từ đó đi ngao du, trèo lên cây đào ngã chết được giải thoát. "Tập thuyết truyền chân" dẫn "Giới từ viên đồ truyền" viết: "Tương Tử ngao du với Thuần Dương trèo cây đào ngã chết mà được giải thoát". Cho nên quan hệ mật thiết của Thuần Dương với Hàn Tương Tử thực ra được lưu truyền ở đời Đường.

Đọc hết "Tương tổ bạch hạc từ chi độn pháp" biết đạt được pháp tiên tàng hình này thật không phải dễ dàng. Đầu tiên chế ra hạc phiến và thảo phiến đã chẳng dễ, nguyên liệu cần phải là tóc trắng, móng chân tay, vò âm dương... dãi hạc với sữa người mài đen, hoa lan, tử chi, hùng hoàng...thiếu một thứ cũng không được, người bình thường làm sao có đủ những thứ như vậy? nếu thiếu một thứ thì đừng mơ đến thuật tàng hình. Thứ hai, cúng tế tổ sư cần phải tiêu tiền "Lập bài vị tổ sư, trà quả hương đèn...cúng lễ thành tâm" làm xong Hạc phiến, thảo phiến, lại còn "lập đàn cúng phụng tổ sư, thành khấn thanh

tĩnh" phải tới 21 ngày tế lễ, tiêu tiền có lẽ không ít. Lại còn mủ hươu (vết thương của con hươu bị nạn) thì biết đâu mà tìm ?. Thứ ba, làm như vậy suốt hai mươi mấy ngày mà chỉ được hai loại biến hoá "đầu tiên xuất ra khỏi tranh hạc mà hoá hạc, ra khỏi tranh cò mà hoá cò" Nhưng trong hai mươi mấy ngày đạo tâm không kiên nhẫn sẽ không có kết quả, ảo tưởng hai loại thuật tàng hình này cũng biến thành mây khói. Có thể thấy, loại tiên thuật độn pháp này là ảo tưởng thuần túy của đạo sĩ, họ sợ một người nào đó học được, cho nên đưa ra các điều kiện không thể thực hiện, khiến cho bạn rối cục chẳng thành công. Bây giờ quay lại xem Tôn Ngộ Không trong "Tây Du Ký" đã học được không phải là hai loại biến hạc và cây cò, mà là 72 phép biến sao dễ dàng vậy. ở hồi hai Tổ sư nói: "Thôi được, con thích học ban nào ? Có một ban theo số thiên can nên có 36 ban biến hoá, có một ban địa sát có 72 ban biến hoá". Ngộ không đáp: "đệ tử muốn học ban địa sát biến hoá". Tổ sư đáp: "nếu đã như vậy ta sẽ truyền cho con khẩu quyết" bèn ghé tai nói nhỏ không biết nói những điều pháp gì. Hầu Vương này khi một phép đã thông thì vạn phép đều thông, khi đó tập khẩu quyết, tự tu tự luyện học thành 72 phép biến hoá.

Xem ra Tôn Ngộ Không học 72 phép biến hoá so với "Tương tổ bạch hạc từ chi độn pháp" hai phép này đều dễ dàng hơn nhiều, nhưng đây chỉ là ảo tưởng của Ngộ Thừa Ân và ảo tưởng của các đạo sĩ Đôn Hoàng.

Trong "Tương tổ bạch hạc từ chi độn pháp" đưa ra rất nhiều danh từ, trong đó có tam giới, thế nào là tam giới?. Cái gọi là tam giới của đạo sĩ có ba kiểu gọi. Thứ nhất từ thời gian xem ra, tam giới vũ trụ phân làm thiên cực giới, thái cực giới, hiệu thế giới. Thứ hai, từ không gian lại xem là thiên địa thủy tam giới, phân làm thiên giới, địa giới,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thủy giới. Thứ ba, từ đạo cảnh lại xem, đạo cảnh tam giới là lục giới, sắc giới với vô sắc giới, ở trên đều gọi là tam giới.

TIẾT 12

“BẠCH HẠC LINH CHƯƠNG CHÚ” VỚI “TỪ CHI LINH XÁ CHÚ QUYẾT”

Trong “Tương tổ bạch hạc Từ chi độn pháp” nhắc tới trước và sau khi luyện đeo cầm vẽ phù niệm chú, chính là “Bạch hạc linh chương chú” cùng với “Từ chi linh xá chú quyết” của bá 3810, toàn văn như sau:

Bạch hạc linh chương chú

Bạch hạc lâm, ly bạch hạc, thân kim nhất điểm đặc diên linh.

Đại hoá bạch hạc thăng thiên khứ, nhân khoát bạch hạc giá tường vân.

Thái thượng ngọc chi thân thùy trăm lưu truyền trợ đạo độn chân hình.

Tẩu biện thiên nhai nhân mạc kiến, phi tai hoàng hoạ năng sâm.

Đệ tử thụ trì thân tiên pháp, phòng tai ngộ nạn ty đao binh

Tuệ nhân đao quán Lai hại giả, đỉnh vũ biến thái ẩn ngộ thân nhất hoá bạch hạc, nhị hoá từ chi.

Ấn đầu kỳ trắc, chúng thân hộ trì.

Ngô phụng thái thượng lão quân, cấp cấp như luật lệnh

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Bắc nhạc đề quán độc giảng nhiếp, chân ngôn viết:

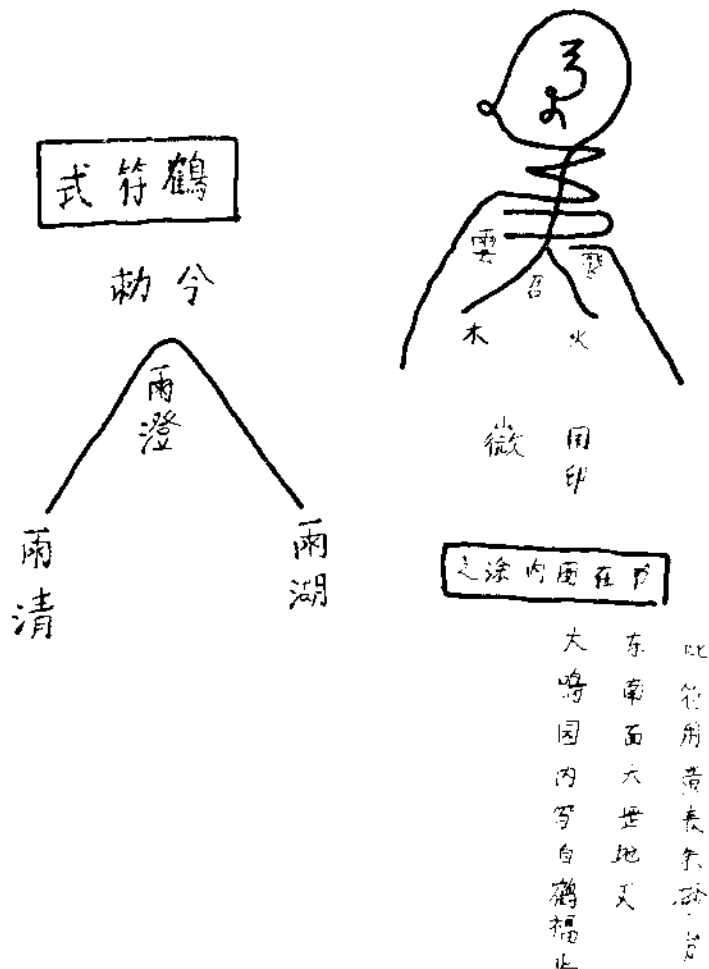
Ấn xi làm đa lợi đa lợi nhiếp, nhất xá thất biến khí.

Cần lấy nước rãi của hạc trắng niệm chú, bởi vì dải hạc là nguyên liệu quan trọng của "hạc phiến" dùng làm thuật tàng hình, nhưng đạo sĩ quy định dải hạc còn cần "thần kim nhất điểm diên linh". Thần kim ở đây có đủ tính ma thuật, nhưng biết tìm ở đâu?. Chỉ có riêng điểm này e rằng dù cho người thích cũng không thể học được phép tàng hình. Áo tưởng chỉ là áo tưởng, áo tưởng thuật tàng hình của đạo sĩ, chẳng qua chỉ là lấy phù chú làm lớp vỏ bọc bên ngoài che đậy ảo thuật.

Tương ứng của "Bách hạc linh chương chú" có "hạc phù" xem ở dưới.

Phù đương nhiên là quý hoạ phù, thần bí của nó lại càng thần bí, ai có thể hiểu được. Cái gọi là "dùng ấn" e rằng "hạc phiến" với "thảo phiến" và loại "ấn tam giác" đã nhắc ở trước là loại ấn ám.

Về tổng quan "Bách hạc linh chương chú" với phù của nó mục đích chủ yếu của đạo sĩ là chế ra thuật tàng hình đủ rõ ràng tức là "đệ tử được truyền pháp thần tiên, gặp hoạ tránh hoạ, thoát nạn bình đao", đây là nguyện vọng của nhân dân trong nạn thăng loạn lạc, đạo sĩ do yêu cầu của nhân dân mà sáng tạo ra áo tưởng tàng hình, trên tinh thần có thể an ủi người, nhưng do căn bản xuất phát từ ảo tưởng duy tâm, khiến cho có nguy hại trực tiếp với nhân dân. Nhưng dù sao bách hạc chú ngữ ban thân có thể nói là một bài ca dao hay rất đặc sắc.



Bá 3810

Từ chỉ linh xá chú quyết

Tay trái đầu quyết, tay phải kiến quyết, tiến bước cang pháp

Vạn hóa từ trong bụi cây, sắc ấy xanh xanh mùi hương toả

Thần tiên chọn lấy ở hoa lam, nghìn ban biến hóa vô cùng tận

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Ta nay luyện phép tàng hình ta, tung hoành thế giới không
phiến nào

Đi lại không ai biết, ngồi cũng chẳng ai hay

Gặp binh không sợ, gặp giặc không kinh

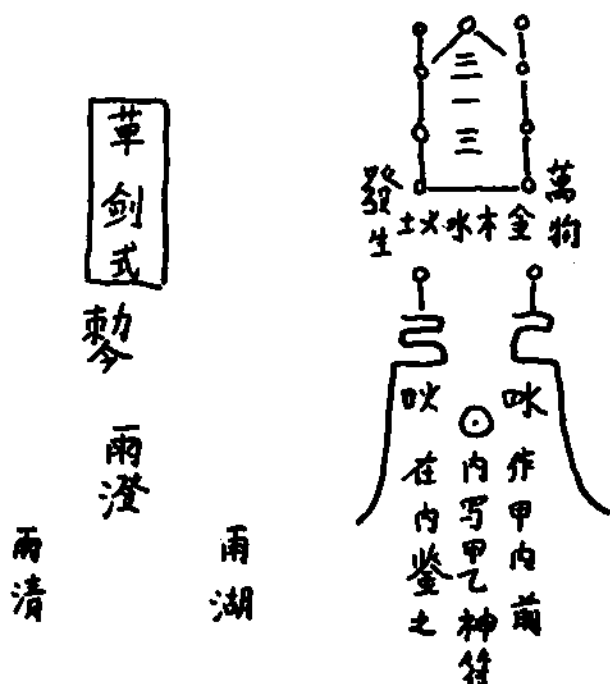
Theo đạo được trường sinh theo bạch hạc thảo

Ta phụng thái thượng lão quân, gấp gấp như luật lệnh.

Đồng ngực để quân tốc giáng nhiếp, chân ngôn viết án xá lâm
án đa lợi án đa lợi nhiếp. Cùng nó trước khi niệm chú.

"Tổ chi linh xá chú quyết" với "Bạch hạc chú" giống nhau, cùng nguyện vì bình an của người, mục đích của "Đi không ai biết ngồi chẳng ai hay" là: "Gặp binh không sợ, gặp giặc chẳng kinh", đây là tâm nguyện duy nhất của người Đôn Hoàng, tâm nguyện là lương thiện, không lấy bạo lực đối với bạo lực, không lấy dao kiếm đối với dao kiếm mà hòng lấy "tàng hình" để tránh nó. Đạo sỹ đã đáp ứng đúng tâm lý của nhân dân để mở rộng phù chú tàng hình. Từ trên hai lời chú có thể thấy phù chú tàng hình là sản phẩm trong xã hội loạn lạc "Tứ chi chú" bản thân tự nhiên cũng là một bản ca dao hiếm thấy trong làn điệu dân ca. Nếu thuộc tác phẩm vào chương trong phù chú, đều có thể mệnh danh là "ca dao phù chú".

"Tứ chi phù" cũng có phù chú phụ tương ứng.



Từ trong phù chú viết chữ hán có thể thấy, nó và lời chú giống nhau đều kêu gọi hoà bình và an lạc "vạn vật phát sinh" yêu cầu hoà bình đó là ảo tưởng đời đời của nhân dân Trung Quốc, hiện tại nó thông qua phù chú để phản ánh lên

TIẾT 13

**“THÁI THƯỢNG KIM TOẢ TỐC HOÀN ẨN ĐỘN CHÂN
QUYẾT”**

VỚI “KHÔI CANG BỘ ĐẦU PHÁP”

Đây là một loại thuật tàng hình khác của “Tương tổ bạch hạc tử chi độn pháp”, đầu tiên nên xem nó có những bí mật như thế nào ? Toàn văn như sau:

Thái thượng kim hoà tốc hoàn ẩn độn chân quyết. Tiên thuật này lấy ngày 1 tháng giêng, ngày 5 tháng 5 vào giờ ngọ và 4 mùa 8 tiết, ngày giáp tý, canh thân đều có thể luyện. Người được truyền có rất nhiều ứng nghiệm, thân cơ khó lường. Khi hành trì cần phải quét dọn nhà cửa, tắm rửa sạch sẽ xong rồi mới có thể thi hành, tư tưởng đoan chính, nhất tâm ngâm tường. Nguyên thủy từ khí, đem ý từ thận đưa lên với tâm hoá giao nhau, rồi đem ý nơi tâm với thái dương hoà hoà hợp như trên trời giáng xuống, giữ tâm phẳng lặng, giữ từ khí một hơi giáng tâm hoá bên trong, hoá làm thân của Thái thượng lão tôn. Khi này cần hướng phương bắc đầu niệm chú, khi niệm nên đủ 7 lần mời các vị thiên thần, thiên tướng, tổ sư như hình người, từ trời giáng xuống, chớ nên e sợ. Luôn miệng niệm chú không tính số lần, đợi khi các thần xuống đã đầy đủ, an tọa chỗ ngồi với hoa quả đèn hương rượu trà sắp ra hai bên, lại đem đốt 7 loại hương thơm có tiếng rồi lại niệm chú, gọi các vị thập linh từ trong khói hương ra, an thần niệm chú 7 lần, khi đó thường có hai thần xuất hiện, dưới lệnh của một vị thần có 28 tướng, một thần là nội trong 36 thiên tướng. Hai thần tấu hỏi : “Tổ sư triệu ta có việc gì ?”. Trả lời: “Muốn thoát ly sinh tử lên ở thượng tiên, hoặc cầu trường sinh bất tử, hoặc cầu lập quốc an bang, hoặc cầu phú quý song toàn, hoặc cầu lưu danh ở đời, không nên hỏi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhieu”. Hai thần đó được lệnh bèn vào bên trong. Khi này đem các đồ tế lễ với hương hoa đổ xuống nước, ngựa giấy cũng đem hoá đi rồi gấp đọc chú 7 lần chúng thần sẽ ăn các đồ tế lễ đó, 3 hôm sau đem phù lục giáp ngũ độn tàng hình sẽ thành, đi lại cần cầu thiên tướng dẫn dắt tâm niệm nhất thời sẽ đến, tất cả những điều đó không nên đem truyền cho ai. Thuật này vượt trên thế gian, là mật chỉ của thần tiên lão quân, người được nó không phải là người thường, thuật đó là nguồn gốc của trời đất, cha mẹ của âm dương, ảo diệu của thần tiên, nên thuật có 72 nhà độn pháp, nó là tôn thần của 72 nhà, chủ của thiên quan. Sau khi tế lễ thu trì, quét dọn nhà cửa sạch sẽ có thiên thần nguyên tướng mỗi ngày cất đặt lại trấn giữ. Người được nó chớ nên kiêu ngạo, nên theo thuật này sẽ được tự tại, lại có thể yên dân trị nước, phú quý song toàn, lưu danh ở đời, biến hoá khôn lường vào kim như không, vào mộc tự thuận, vào thủy không chìm vào hoả càng cứng, nếu vào chân thổ lời chú ẩn diện (bá 3810).

Đây là phương pháp tàng hình của các đạo sĩ sáng tạo, với “Tương tổ bạch hạc tử chi độn pháp” có chỗ rất giống nhau.

1- Bạch hạc độn pháp là dựa vào địa tiên Lữ Thuần Dương Hán Hưng Ly, Hàn Tương Tổ, Thái thượng độn giáp dựa vào Nguyên thần nguyên thủy thiên tôn, tướng của nhị thập bát tú, 36 thiên tướng, nó là một trong lý luận của phái địa tiên. Một là lý luận của phái thiên thần. Hai là bạch hạc độn pháp chỉ có hai loại độn pháp là bạch hạc với tổ chi, thái thượng độn pháp có 72 loại độn pháp. 72 phép biến của hậu thế Tôn Ngô Không sợ rằng chỉ là diễn hoá trong thái thượng độn pháp. Ba là nghiên cứu tác dụng của động thực vật trong độn pháp đi chế thảo phiến, hạc phiến, thảo phù, hạc phù, thảo chú, hạc chú. Lấy một số vật, bao gồm sữa người, dãi hạc, vò âm dương... lại để chế

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

thuật tàng hình của mình, thái thượng độn pháp hoàn toàn bất động, không phải ở tim động thực vật hoá thân, so với trước nói là hơi phóng đại, chỉ trong chốc lát đã mời được hơn 70 thiên thần lại giúp người tàng hình. Từ bản chất giai cấp mà nói, bạch hạc độn pháp là đại biểu cho lợi ích của nhân dân, cho nên chỉ cần tránh tai họa binh đao "gặp binh không sợ gặp giặc chẳng kinh". Thái thượng độn pháp lại càng đại biểu cho lợi ích giai cấp thống trị phong kiến, cho nên cần "trường sinh bất tử" "dựng nước yên dân" "phú quý song toàn" "vang danh thiên hạ" với truy cầu trước không giống nhau. Sáu bảy mươi thiên thần toàn là tiểu tốt do họ chỉ huy sử dụng, theo gọi là đến, thực tế là ảo tướng mà thôi.

Nhưng hai đạo phù tàng hình ở trên đều có chung một đặc điểm, chính là đều cho rằng có được thuật ẩn thân là một quá trình phức tạp, nó cường điệu theo mấy cách.

Thứ nhất: Cường điệu niệm tổng quyết tổng chú, mời nhị thập bát tứ tượng và 36 thần lại giúp đỡ, nếu không có đại pháp lực này sẽ không được, tổng quyết tổng chú này là "bộ đầu pháp", "Đạp khôi bộ đầu pháp" cũng chính là triệu gọi thiên thần, xem đạo sỹ gọi thần lại giúp đỡ độn pháp thế nào.

Đạp khôi cương bộ đầu pháp

Âm đầu từ chữ tham khôi đến chữ phá thì dừng, vọng bắc đầu vái 24 vái cần chặt răng 36 lần, chuyển thân bộ âm đầu. Âm đầu từ chữ khôi đến chữ lệ thì dừng, vọng bắc đầu vái 24 vái, lại chuyển thân đến đàn hương. Ngưng hơi thở nơi tổ khí mới có thể niệm chú 7 lần, mặt hướng bắc, tay phải nắm lệnh bài, tay trái nắm kiếm, đọc văn triệu thỉnh cùng với niệm chú, trong tổng chú sẽ có hai thần xuất hiện

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nói: "Nay triệu ta lại có việc gì", dùng niệm chú nói "pháp của mộc thượng chịu sai khiến của ta, theo đó làm theo ta, mời thần lại bảo vệ ta, theo ta biến hoá tùy lúc che chở thân ta ẩn tàng gấp gấp như luật lệnh", sau đó giơ lệnh bài hướng thần vái 8 vái giơ lệnh bài hươ trên khói hương niệm thần chú, đem lễ vật lại niệm thần chú, tay trái nắm lệnh bài, tay phải vung kiếm, đem ngựa giấy hoá đi và lấy hương, rượu, quả, trà vút xuống nước, đem ba vật tế lễ tự mình ăn hết, rồi bước xuống dần quay đều đi 130 bước, đến chỗ sạch cỏ bỏ quần áo, cần luyện tập tàng hình. Nếu gặp khó khăn trong lúc thực hành luôn thấy như có người phù hộ. (bá 3810)

Có thể thấy gọi thần đến cũng không phải đơn giản, nó có một điều kiện chuyên môn hoá. 1- là thể diện hoá của dân gian, chúng ta hoàn toàn có lý do để tin, triệu thần là thuật pháp phát triển của các đạo sĩ thời Ngụy Tấn, trong "Bao phác từ" "Tiên dược" "Vân cập thất thiên" quyển 61 "Phục ngũ phương linh khí pháp" cũng có viết, hậu thế "Tam quốc diễn nghĩa" hồi 103 miêu tả Gia Cát Lượng "Ngày tính toán việc quân cơ, đêm xem cương đáp đầu". Nhưng bộ cương đáp đầu của Ngụy Tấn đến "Đạp khôi chính bộ đầu pháp" đời Đường, khi đạo sĩ gọi thần từ bước tiến thoát, bộ vị xoay chuyển tương ứng với sao bắc đầu có mang nặng tính dân gian. Đặc biệt là "Đạp khôi cương bộ đầu pháp" của Đôn Hoàng, bái 48 sao cần rập 36 lần, còn xoay mình múa kiếm, vái 8 vái tiến về phía trước 130 bước cỏ bỏ y phục, đây là một hình thái diễn hoá trong dân gian, nó không bị khoắc bởi chiếc áo ngoài của phong tục phù chú, nếu như lược bỏ đi vỏ ngoài thì nó sẽ bộc lộ rõ cho chúng ta thấy phong tục của dân gian Đôn Hoàng. 2- Âm đầu và dương đầu: quyển trung nhắc đến "âm đầu từ chữ tham đến chữ phá thì dừng", "dương đầu từ chữ khôi đến chữ lệ thì dừng".

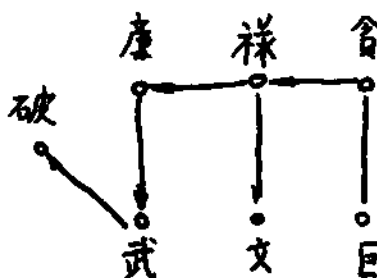
PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Đây là các phép thể dục dân gian mang màu sắc tôn giáo của đạo sĩ. Quyển trung có đưa ra xem hình phân tích bộ âm đầu, từ chữ tham đến chữ phá bái lay 8 vái, ba lần lặp lại chính là 24 vái. Phân tích toàn bộ dương đầu, từ chữ khôi đến chữ lệ mỗi một vòng 8 vái, ba lần lặp lại vừa vắn 24 vái, tính chất thể dục của dân gian đã được bộc lộ.

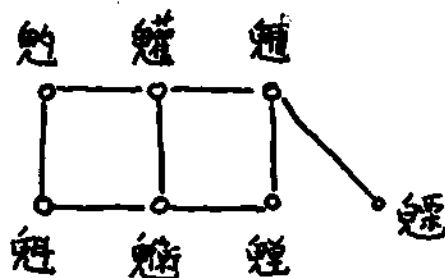
3- Dùng “Đạp cang bộ đầu pháp” gọi thân yêu cầu “kết hợp các điều kiện”

Bên trái tạo thất tinh kiếm, dài 2 tác 4 thốn, rộng 1 tác 5 phân dày 1 tác 5 phân.

Hình đồ Bắc đầu âm bộ



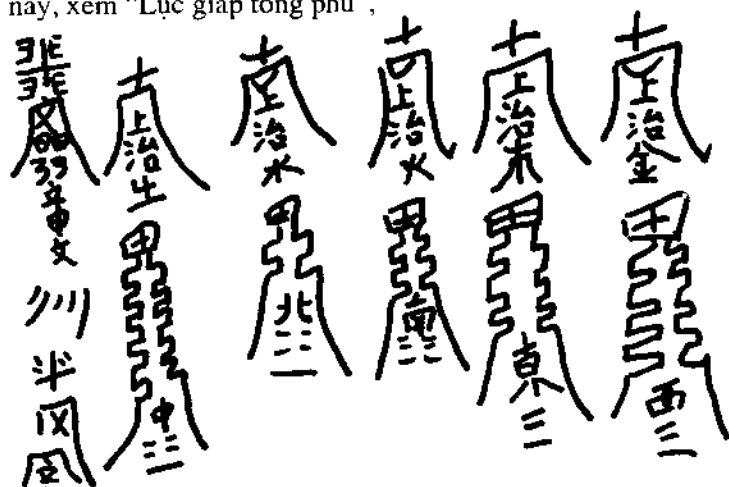
Hình đồ bắc đầu dương bộ



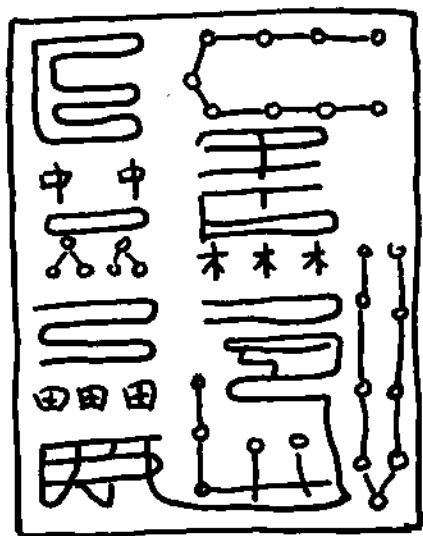
Bá 3810

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ hai: Nhấn mạnh "kim đâm không xuyên, vào mộc tự thuận, vào thủy không chìm, vào hoả càng cứng. Nếu vào chân thổ có thể ẩn", nó là biến hoá của "kim, mộc, thủy, hoả, thổ" tức là "đem thân ẩn, lục giáp ngũ độn đều thành" chính là ngũ độn của lục giáp. Bá 3810 quyển trung có một "lục giáp tổng phù" phối hợp với 5 loại biến hoá này, xem "Lục giáp tổng phù",



"Lục giáp ẩn" phù



Thứ ba: Nhấn mạnh tu 7 loại hương pháp có đầy đủ nghi thức phong tục. Trong quyển cũng chú giải thái thượng độn giáp đưa ra các quy định cụ thể:

"Bảy loại hương, ngựa giấy, vãn lạc giáp mã 100 cỗ xe rồng phương bay 50 cỗ, ba vật tế sinh, hương lễ, hoa, quả, rượu, trà, nước trắng.

Khi tế lễ cần phải tắm rửa sạch sẽ, trai giới rồi sau đó mới làm, một trăm ngày sau có thể luyện tập.

Có 7 loại hương nổi tiếng là hương Hoàn Đan, hương Giáng Chân, Bao hương, hương An Túc, Hương Nhu, Đinh Hương, Hoắc Hương, bơ và bánh, một đồng tiền to, bánh nặn một phân, có nền vàng niêm phong. Mỗi một lần dùng một bánh đốt lên thành khói xông lên thẳng cửa trời, hỏi thần sẽ đến".

Hoạt động của đạo sĩ như ở trên đã nói là có lịch sử từ rất lâu đời, nó đã phần nào thúc đẩy công nghệ hàng tiêu dùng của nước ta, đối với phong tục này có phần thúc đẩy kinh tế dân gian.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

TIẾT 14

NGUỒN GỐC PHÙ ẤN CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Mọi người đều đã biết bùa bèn là sáng tạo của đạo sĩ. Nhưng phù chú và lời chú của đạo giáo sau khi được mọi người lan truyền rộng rãi, các tín đồ Phật giáo cũng thấy tiếc, thế là đã mô phỏng loại phù ấn tương tự như của đạo giáo. Bá 3874 “Quan Thế Âm với thần chú phù ấn thập nhi thông” chính là các đệ tử Phật giáo học tập đạo thuật của các đạo sĩ mà tạo ra.

Quyển “Thượng tào” này hiện còn 12 đạo, hỏng mất năm đạo, còn bảy đạo hoàn chỉnh, lời chú cũng tương đối rõ ràng, khiến cho chúng ta có thể thấy được diện mạo thật của đạo Phật mô phỏng phù chú của đạo giáo.

Tại sao nói một số phù chú của đạo Phật lại có nguồn gốc từ đạo Lão? Đạo giáo vốn là phát sinh từ thời Đông Hán, nó chịu ảnh hưởng của Phật giáo, thời kỳ Nam Bắc triều đạo giáo học tập kinh điển của Phật giáo lại trang bị hình thức giáo lý của nó, nhưng khi đó chưa thấy có ý học tập bùa bèn tương tự giống của Phật giáo, mà bùa bèn của đạo sớm đã có từ hai phái của đạo 5 đầu gao và đạo Thái Bình vẽ phù đọc chú chữa bệnh ở cuối thời Đông Hán, người sáng lập ấy là “thiên sư” Trương Đạo Lăng với “Đại hiền lương sư” Trương Giới. Về điểm này ở “Hậu Hán thư” đã ghi chép rõ ràng từ đời Tùy Đường đến thời gian ngũ đại không đến 400 năm. Giáo lý của đạo giáo lại kế tục hấp thu được kinh điển của Phật giáo và Nho giáo đến chỗ đầy đủ và hoàn tất. Nhưng đạo giáo là tôn giáo Trung Quốc sinh trưởng ở đất nước mình nên thâm sâu vào trong dân gian. Đời Đường Thái Tông và Đường Huyền Tông, đạo giáo do được sự nâng đỡ của

giai cấp thống trị mà phát triển mạnh mẽ, có ảnh hưởng rất lớn áp đảo lại Phật giáo. Đặc biệt là đến thời Đường Huyền Tông, nó tuy kế thừa song song với tam giáo, nhưng đã phát hiện ra sự hưng thịnh của Phật giáo bèn tìm cách chấn hưng Đạo giáo. Họ nói mộng thấy Lão Tử, thế là vẽ tượng Lão Tử đem đi các châu huyện làm đạo quán. Khai Nguyên năm 21 lại đích thân viết Lão Tử “Đạo đức kinh”, năm Thiên Bảo lại phong Trang Tử làm Nam Hoa chân nhân, tôn kinh của “Trang Tử” làm “Nan hoa chân kinh”; phong Văn Tử làm Thông Huyền chân nhân, tôn kinh “Văn Tử” làm “Thông huyền chân kinh”; phong “Liệt Tử” làm “Xung hư chí đức chân kinh”, phong Canh Tử làm “Động linh chân kinh”. Họ lại tôn Lão Tử làm “Thánh tử đại đạo huyền nguyên hoàng đế”, Trương Đạo Lăng thời hậu Hán làm Trương thiên sư. Thế của đạo giáo rất lớn nên phát triển của đạo Phật bị hạn chế. Phật giáo vì để giải thoát khó khăn nên không thể không chuyển hướng học tập lại đạo giáo. Họ học cái gì? chính là mô phỏng các loại phù ấn bùa bèn tương tự của đạo giáo, bá 3874 “Thần chú Quan Thế Âm với Thế Tôn phù ấn thập nhị thông” đăng sau bá 3835 “Phật thuyết đại luân kim cương tổng trì đà la ni pháp” có loại tương tự phù ấn của đạo giáo, đó chính là phát sinh từ phù ấn trong hai quyển này. Trong chương phong tục phù chú này ta hãy đem toàn bộ ra để xem xét.

Tại sao lại quyết đoán phù ấn của Phật giáo Đôn Hoàng là phát minh từ đời Huyền Tông, phái này còn gọi là “Mật Tông”. “chân ngôn thừa”. Mật Tông có từ rất muộn, bảy thế kỉ sau mới do một phái khác và Bà La Môn của đại thừa giáo kết hợp mà thành công. Nó có ba đặc điểm: Thứ nhất. kinh điển chủ yếu là lấy “Kim cương đỉnh kinh”, “Đại nhất kinh” làm chủ. Thứ hai, trong khoảng thời gian

DÂN TỘC HỌC TRUNG QUỐC

Đường Khai Nguyên thiên bảo do hoà thượng Bất Không lại giáo hoá. Thứ ba, Mật Tông là lấy chú thuật, lễ nghi dân tộc làm nội dung chính.

Ba đặc điểm trên, toàn bộ biểu hiện ở trong phù ấn phật giáo của quyển bá 3874 và quyển bá 3835.

Hoà thượng Bất Không chính là người truyền bá mật tông thời Huyền Tông ở Trung Quốc. Ông ta không gặp vận may, bị chủ trương hưng đạo lão áp chế đạo Phật giáo của Đường Huyền Tông dồn ép khiến cho không chịu nổi. Theo “Chinh nguyên thích giáo lục” quyển 15 ghi: Hoà thượng Bất Không ở Sri Lan Ca Đường Thần Long Nguyên (705) từ nhỏ xuất gia, năm 14 tuổi ở ẩn Độ gặp Kim Cương Chí. Năm Khai Nguyên thứ tám (724) khi hai mươi tuổi thọ giới tỳ khưu ở chùa Quảng Phúc Lạc Dương, năm 18 tuổi cùng với Kim Cương Chí học luật nghi và kinh phạm ngữ, cùng Kim Cương Chí dịch sách. Khai Nguyên năm 29 (741) Huyền Tông hạ chiếu lệnh cho họ về nước, nên thầy trò không còn cách gì đành phải quay về. Kim Cương Chí năm đó bệnh tật, mới từ Trường An đến Lạc Dương đã sinh bệnh chết. Bất Không trở về Sri Lan Ca, thu thập “Kim cương đỉnh dụ đà kinh” của giáo Đà La ni hơn một nghìn quyển, đem đến cống tế nước Đại Đường. Năm thiên nguyên thứ 5 (746) Huyền Tông mời ông ta lại dịch sách, năm năm sau lại triệu ông ta về nước, Bất Không đương nhiên không có cách gì lại phải trở về, đến Thiên Chân thì bị bệnh, ở đó một thời gian dưỡng bệnh. Đến năm Thiên Bảo 12 (750) Huyền Tông lại triệu Bất Không trở lại, bảo Bất Không đến Hà Tây và đến chùa Khai Nguyên của Vô Vy dịch sách. Nơi đó cách Đôn Hoàng rất gần, hơn nữa đệ tử của ông ta từ Tây An lại, cho nên Bất Không có thể đi qua Đôn Hoàng. Đến năm Đức Nguyên (756) Dung Tông gọi

Bất Không vào triều. Về sau Trường An lại bị bọn An Lộc Sơn phá, ông ta không dám liên lạc với Dung Tông. Cho đến sau khi Dung Tông về kinh đô, Bất Không được hoàng đế đãi ngộ. Năm (774) Bất Không chết, làm tăng được 50 năm. Bất Không tự lại Trung Quốc, tuy là hoà thượng nước ngoài, nhưng rất ít người hiểu ngôn ngữ và văn hoá của Trung Quốc như vậy. Cho nên phù ấn có thể là do phái Mật Tông làm ra.

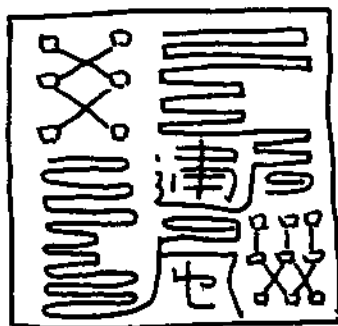
Phù ấn trong bá 3874 “Thần chú Quan Thế Âm với Thế Tôn phù chú thập nhị thông”, chính là phù ấn có viết tên của Bất Không, phù ấn của phật giáo như vậy lại càng có quan hệ mật thiết với Bất Không, xem trong đạo phù thứ bảy cũng có chữ “Bất Không” ở dưới lời chú. Nếu có người đọc tụng Bất Không “Tứ đỉnh tố chỉ” nếu làm một phép, hết thấy phép tự nhiên thành tựu. Trong phù ấn Phật giáo suy tôn Bất Không, chứng tỏ số phù ấn này là phái Mật Tông căn cứ vào bùa bèn của đạo giáo ở thời Huyền Tông làm ra, do bành trướng suy tôn phật giáo mà tạo thành”. Xem bá 3835 đối với sáu đạo phù ấn phật giáo, do đó suy tôn Bất Không một đời chủ yếu là phiên dịch kinh điển kim cương phật giáo ghi chép: “Có 72 vạn ức bản kim tiền, hết thấy là quân, Tra sát kim cương, Ni lan bà kim cương, Uất thu bà kim cương, Hỏa đỉnh kim cương.v.v...không khó lắm khi xem một số kinh phật phù chú cùng với Bất Không, đương nhiên có thể suy đoán phát sinh ở thời của Bất Không trong giai đoạn phát triển bành trướng của đạo giáo và Phật giáo.

TIẾT 15

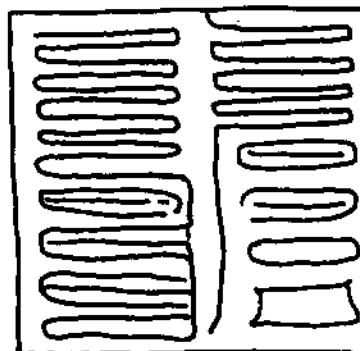
PHÙ ẤN CỦA PHẬT GIÁO MANG TÍNH ẢO TƯỢNG KỲ DỊ

Quyển 4 bá 3874 còn có 7 đạo phù ấn Phật Giáo, mang tính ảo tượng kỳ dị, nói dùng nắm tay nắm phù ấn làm "đất trời chấn động, lay chuyển ngục A Tỳ", lại còn nói dùng phù ấn "đức thế tôn Thích Ca Mâu Ni Phật nói bảy điều về đại Phật, đều từ ấn phù này mà ra". Tay nắm phù ấn mồm niệm chú như ý Luân bát đà la ni". Sẽ có ánh sáng 5 màu sắc, đại địa mười phương đều lại tiếp ứng", lại nói đem phù ấn buộc vào hai tay, lập tức có "Hoá Phật bất tri phóng hoà quang chiếu vào hành giả"...vv. Phạm vi ảo tượng của phù chú này rất lớn, nhưng không có cụ thể, với phù ấn bá 3835 không giống nhau. Hiện đem phù Phật giáo bá 3874 dẫn ở dưới đây

"Thế Tôn, nếu có chúng sinh, muốn làm cho đại địa chấn động, lấy gỗ bạch đàn khắc ấn chú, đến trước tượng Lô Xá tụng niệm kinh như ý luân vương ma ha bát, niệm thần chú 8000 lần đến hết ngày hô to ba tiếng, lại tụng chú trong tâm 3 lần, tay trái cầm ấn hồi trời, tay phải rắc nước hồi đất, giữa hồi trung gian tức thì đại địa chấn động, lay chuyển ngục a tỳ, người người đều được phổ độ, có năng lực của ta như Thế Tôn đã hứa".



Bá 3874

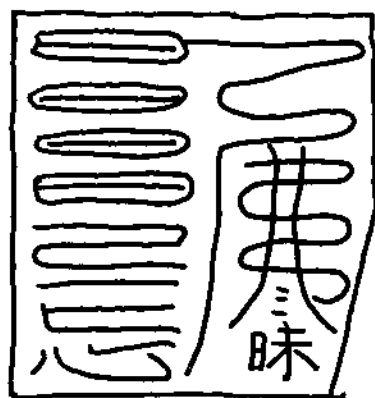


Bá 3874

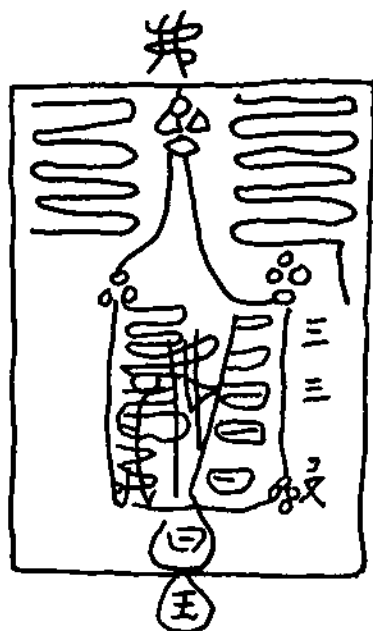
PHONG TỤC PHÙ CHÚ

"Thế gian nếu có chúng sinh tụng chú Như ý luân đà la ni, ngược lại tụng đại bi chú, nếu không trụ trong chú này thì không phải là tụng chú. ấy là ấn ma ha hoa thủ. Nếu người hành trì chú Như ý đại bi Quan Thế Âm, phụng giữ ấn này vạn kiếp (3) không ăn, cùng với niệm suốt một ngày, người sắp chết nếu tụng chú này, không hành trì ấn này, nếu tâm tư lự cuối cùng cũng chẳng thành, nếu muốn tụng chú, nên trì giữ chú này, trước vạn người không tranh luận. Lời văn còn viết : "Viết chú này chớ nên tranh luận".

"Thế Tôn, ấn này nếu có nữ giới cầu sinh nam, tín nữ đứng trước Phật, nếu có chúng sinh cầu tam muội đội sách lên đầu, tụng chú Y luân bát đà la ni hai lần, giữ 8 đức nơi giữa không trung, sẽ thấy có ánh sáng ngũ sắc, đại địa mười phương đều lại trợ giúp, quang minh chiếu mười phương đại địa đều trợ giúp, ánh sáng đó là cứu độ chúng sinh, nay muốn tu trì giải nghiệp, thỉnh chư Phật như lai với hành giả, thụ ký hào tướng tam muội.



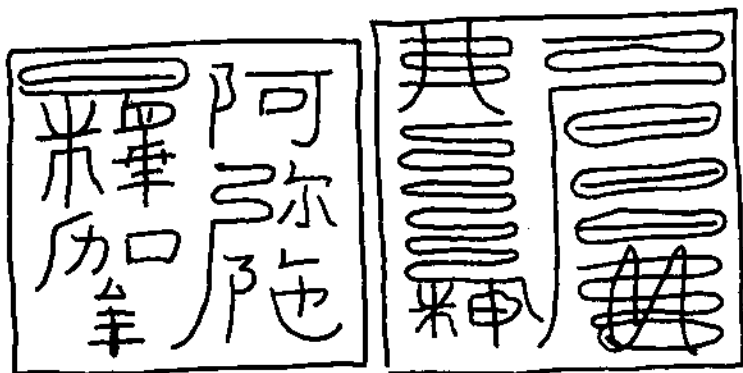
Bá 3874



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Khi này Thế Tôn hướng trước tứ chúng nói, pháp ta là chính pháp minh vương. Như Lai từ vô lượng kiếp đến nay, tu tập giải thoát bất khả tư nghị, nay có thể xuất vô lượng vô biên Đà la ni pháp môn. Nay với hết thảy chúng sinh đều an lạc, cho nên ta nói đà la ni, phân biệt hành pháp. Nếu kẻ xuất gia chúng quả, lấy phù ấn buộc lên hai tay, đeo ấn ngậm nước phun sẽ thấy có Hoá Phật Bát Tri bên cạnh phóng ánh sáng chiếu vào hành giả, hành giả sẽ đắc pháp luân bất thoái vào chỗ bất động".

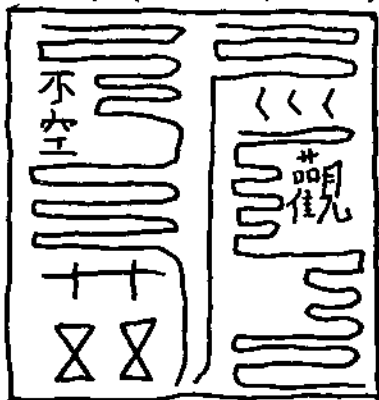
"Khi này Quan Âm Bồ Tát đại hoan hỉ được pháp chưa từng có của Thế Tôn, nếu có chúng sinh cầu phúc lấy gỗ từ đàn khắc ấn, hành nhập vào núi thanh khiết, ngồi kiết già nhập định ấn tâm. Hết thảy tăng nhân vì Phật xuất thế, oán nghiệp không khởi, trọn kiếp trong thiên định mà khởi, độ hoá (10) chúng sinh, hết thảy chúng sinh đắc quả thành phật, thân tâm bất động cho đến nay".



Bá 3874

"Thế Tôn danh ấy là hoa ấn, lấy gỗ liễu đỏ khắc đeo, hành với chư phật Bồ Tát thường tán hiệu hoa, đi, đứng, nằm, ngồi, thân tâm an

Ổn, không có oán ghét, tâm mắt thanh tịnh không bị trở ngại, đời đời thế thế, thường đắc bất thoái, vô ngại ở nơi thế gian, người ấy không phải thân ta, Thế Tôn hào phóng đại quý mình chiếu mình Phật, theo đó mà thành Phật, theo đó mà được tử kim sắc 3000 đại thiên thế giới, Chư Phật Như Lai đi sâu vào pháp tính vi diệu đều lấy ấn này thụ trì"



Bá 3874

"Ấn này dùng gỗ đào khắc thành, tùy theo to nhỏ mà khắc vào ngày mồng 8 tháng 2 là tốt nhất. Thế Tôn lấy ấn này ..Chư Phật Như Lai mà thuyết thần chú. Thế Tôn đức Thích Ca Mâu Ni Phật tháng 7 đại Phật môn, đều lấy ấn này mà xuất. Thế Tôn, nếu có người tụng đại đỉnh Phật, không làm ấn pháp tính vi diệu chẳng thể thành, khó được hiệu nghiệm, không thành chính giao. Nếu có người tụng chú này bốn chữ bất không, nếu được một pháp, hết thấy các pháp khác đều thành tựu. Nếu làm ấn này, bảy pháp môn Phật tự giác đều thành".

Có thể thấy phù chú của Phật giáo, đều là lấy phù chú của đạo sĩ sửa thành theo kiểu "Rượu cũ đóng bình mới", chọn dùng hành thức "phù ấn" của đạo sĩ sáng tạo cùng với sửa thành lời chú lấy nội dung của Phật giáo. "Phù ấn" của Phật giáo Trung Quốc đặt ra, cường điệu chọn dùng chất liệu gỗ của truyền thống dân gian Trung Quốc: 1. Gỗ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

đào. Bởi vì gỗ đào có thể đuổi quỷ đó là phát minh của tôn giáo nguyên thủy nước ta, mà không chỉ phù ấn của đạo giáo, đến ngay phù ấn của Phật giáo cũng chọn dùng. 2 Gỗ bạch đàn. Đời Chu trong dân gian cũng đã chọn dùng “Ngụy phong Phật đàn thi” có câu ca: “Khản khản Phật đàn hê, chân chi hà chi càn hê” (3) Gỗ cây liễu dân gian đời Chu cũng rất thích “Đại Nhã Đế Hỷ thi” viết: “cạnh bờ tường là nơi liễu ở” nó còn gọi là cây liễu đỏ lá nhỏ dài rất khó sống cho nên rất quý. Bùa bèn của Phật giáo có phụ thêm lời chú cũng viết mệnh lệnh khiến quỷ thần của đạo sĩ mà tuyên dương người phục tùng tuyệt đối với đức Thế Tôn, cường điệu đều là do năng lực của ta.

Tín đồ Phật giáo chọn dùng hết thầy hình thức văn hoá dân gian Trung Quốc, tuyên dương Phật pháp là đặc thù quán triệt của họ. Nếu lấy tiềm thức văn hoá dân gian mà nói, Phật giáo đem biểu văn của dân gian đời Đường chuyển thành biểu văn của Phật giáo; Đem tiểu tiết “Ngũ canh truyền”, “Thập nhị thời”, “Bách tuế biên” của dân gian Đôn Hoàng chuyển làm ca khúc Phật giáo “Thái tử ngũ canh truyền”, “Pháp thổ thập nhị thời”, “Môn bách tuế biên” thuần thuy. Do đó hiện nay xem thấy Phật giáo phù chú của đạo sĩ biến thành phù chú của đạo giáo, thực không thể khiến cho người ta thấy sùng sốt.

TIẾT 16**PHÙ ẤN TÀNG HÌNH VÀ BIẾN HOÁ CỦA PHẬT GIÁO**

Sáu phù ấn đăng sau bá 3835 “Phật thuyết đại luân kim cương tổng trì đà la ni pháp”, thần lực của nó càng khiến cho người ta khiếp sợ. Trong sáu đạo phù ấn của Phật giáo, nó phóng đại quá ghê gớm. So sánh phù ấn trong quyển bá 3874, nó miêu tả ảo tưởng kỳ dị, còn có tính kỳ dị. Quyển này không giống nhau nhưng thần lực của những phù này tạo ra thì rất cụ thể, phần lớn đeo phù này lập tức có thể khiến cho người ta biến hoá được. Bởi thời phong quá đáng mà mất đi tính thuyết phục, từ thực tế mà xem, căn bản là không thể làm được. Nhưng tín đồ Phật giáo ngược lại càng thời phong thêm. Phù ấn thứ nhất nói đem ấn Chiêm- đàn- ma- ngột đeo bên người. “Hết thấy lời nói ra đều khiến người kính tụng tin tưởng”. Thứ hai phù ấn nói dùng ấn ba đầu ma mà ấn vào mắt, lập tức có thể nhìn thấy chân thân của đức Thích Ca Mâu Ni, để ấn trên đất bùn sẽ biến thành vàng ngọc. Thứ ba, nói đeo ấn Như- ý- ma- ni, lập tức xuất hiện vô lượng thần kim cương tay cầm dao lại bảo vệ. Thứ tư, phù ấn nói “đeo thần tức ấn, cơ thể có thể tan biến thành bụi trần”. Thứ năm, phù ấn nói “đeo phù ấn tàng hình người lên người, lập tức sẽ ẩn hình mà vạn người cũng không nhìn thấy”. Nếu vào long cung có thể hoá thành “hậu phi”, nếu vào thiên cung sẽ hoá thành “thiên nữ”. Thứ sáu, đeo phù ấn trên người sẽ vui lạc “oan tội tiêu trừ”, hai ngày “vạn bệnh tiêu trừ”, ngày thứ 3 “đại thế giới tất cả các vị thần đều có thể biết”. Như vậy xem ra phù ấn của Phật giáo còn nói phét hơn phù ấn của đạo giáo rất nhiều, tàng hình và lên trời biến làm hạt vi trần khiến mấy ức vạn thần trước mặt đều biết, không phí công sức, chỉ cần đeo phù ấn này trên người là sẽ thành công. Loại thời phong lên này quả thật là quá giới

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hạn, trừ khi hết thầy mọi người đều là ngu dân, hoặc không có trí tuệ mới có thể tin tưởng thần lực phù ấn uy lực của Phật giáo.

Sáu đạo phù mặt sau “Phật thuyết đại luân kim cương tổng trì đà la ni pháp” của bá 3835 giải thích, đem phù này có thể trợ giúp cho chúng ta hiểu rõ Phật giáo.

Cách làm của nó là : Trước tiên lấy gỗ làm thành ấn, vẽ các hình đồ phù ấn khắc làm mặt sau, có thể in lên người, cũng có thể trực tiếp đeo ấn này, luôn niệm kinh và chú, có thể gặp vận may và cầu phúc lành đến.

Dưới đây là hình đồ của 6 đạo phù.

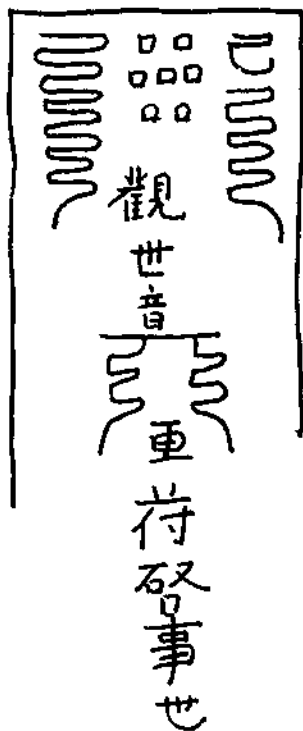
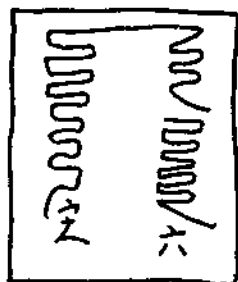
Phù thứ nhất là: Chiêm- đàn- ma- ngột ấn

Giải thích:

Thế tôn, Chiêm- Đàn- ma- ngột ấn này lấy mộc hương xanh khắc ấn vuông rộng 2 thốn, lấy đó dùng làm tâm ấn, tức là đắc được Đà la ni môn, vào cõi trung giới, có thể thông đạt không bị tướng ngại. Trên xem dưới đến vô sắc lục, hướng dưới xem, cho đến kim cương luân tế, không bị chướng ngại, đều được thông đạt. Nếu đeo ấn này ba tháng sẽ siêu thoát thập địa. Nếu hành giả đeo ấn này, hết thầy những lời nói ra đều khiến người ta kính trọng, tin tưởng, thường được giải thoát. Nếu đeo nó, hết thầy lời nói việc làm đều được thắng lợi.

Phù ấn thứ 2: Ba đầu ma ấn

Giải thích: “Thế Tôn, ấn này làm Ba thủ ma ấn có đại thần lực, lấy gỗ bạch đàn để khắc nó đeo ấn bên mình sẽ phóng đại quang minh, đại địa chấn động, đem ấn ấn xuống đất, biến thành vàng ngọc, lấy ấn chiếu bốn phương đều thành điện ngọc. Nếu muốn thấy ta,



Bá 3835 mặt sau

dùng ấn in lên mắt sẽ thấy được chân thân của ta, muốn thấy đất thập phương, thành tịnh thổ, tóm lại đều ở trước mắt, chỉ nên cần thanh tịnh, không bị toán loạn, nếu toán loạn thân tâm, ấn ấy không thành, chỉ cần niệm phật.

Thứ ba : Ấn này là Như ý ma ni ấn

"Thế Tôn, nếu có thiện nam tín nữ, tụng trì chú Như ý ma ni này. Muốn khiến các chư thiện thần hộ vệ, lấy gỗ tốt khắc ấn đeo,

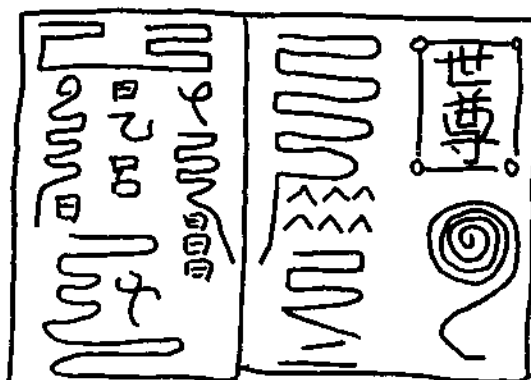


Bá 3835

thường có thấy thiên long bát bộ thiên thần lại bảo vệ. Lại có tích mật tông kim cương thủ đầu tướng yết la, ma hàn đà la, kim cương lại bảo vệ. Có 72 ức vạn kim cương mật tích hết thấy đều làm quân Tra sát kim cương, Tra ha kim cương, Ni lan bà kim cương, Úc thu bà kim cương, Hoà đầu kim cương, Toái sung ma đầu cần đao lại trụ trì. Trước Phật mà bạch rằng nói ta là tín đồ tự lại bảo vệ người .

Thứ tư : Thần túc ấn

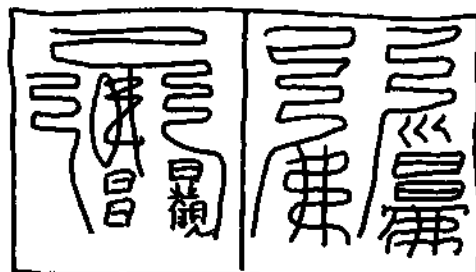
Giải thích : Thế Tôn, ấn này là thần túc, lấy một hương ngâm dưới nước để khắc ấn vuông một thước ba phân, lấy ấn ấy muốn đi vạn dặm cũng không khó. Nếu có tâm muốn đi vạn dặm, dẹp trừ được nghi tâm, trong lòng chí thành, sẽ đến được thế giới tây phương cực lạc, thấy được phật A Di Đà, Như Lai và Quan Âm Đại Thế Chí, đến



Bá 3835

10 vạn tịnh thổ chư Phật Như Lai, đều thọ ấn ký. Không quá 7 ngày, sẽ chứng được lời của Phật A Di Đà. Quan Âm bạch Phật nói, như ta nguyện niệm hết thầy chúng sinh, làm ấn này, nếu không được giải thoát ta thề nguyện sẽ không thành chính đạo. Nếu có Như ý luân, tức hành phép ấn, muốn cầu giải thoát lấy đồng đúc âm, tùy tâm hết thầy đều xả, lấy ấn chiếu sẽ được giải thoát, thành chính giác. Muốn cầu giáng ma, theo nguyện tự biến làm vi trần, đông, tây, nam, bắc, không gì ngăn trở”

Thứ năm: Ấn tàng hình



DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thế Tôn nếu có chúng sinh cần thân thông, lấy gỗ bạch đàn khắc ấn, in lên hai nách, rồi lại niệm ấn trên ngực, tụng Như Lai "Thầy ta Phật A Di Đà", một ngàn lần sẽ có hàng xa chư Phật nhất thời trợ giúp. Các chư Phật chỗ thanh tịnh, tùy tâm tu hành, đều được viên mãn, Phật Quan Âm Bồ Tát: Thiện tai thiện tai vì người mà làm ấn này. Nếu có chúng sinh cầu tàng hình thì viết tên mình, tùy tâm viết, dùng ấn in lên người, tụng quan thế âm Như ý Luân chú 1800 lần, lại khi lấy đỉnh hương đốt lên, lấy một chậu nước sạch để lau rửa thân thể, sẽ được tàng hình, vạn người không thấy. Nếu vào long cung thì làm hậu phi, vào thiên cung thì làm thiên nữ, vào mọi nơi đều được như vậy.

Thứ sáu : Phù ái lạc



Giải thích : "Thế Tôn, đây là phù ái lạc, nếu có chúng sinh cầu ái lạc lấy cành đào khắc ấn vuông 1 thốn 8 phân đeo trên người sẽ được ái lạc. Nếu đeo một ngày vạn tội tiêu trừ, đeo hai ngày vạn bệnh tiêu trừ, nếu đeo ba ngày công đức vô biên, nếu đeo bốn ngày thân thông tự tại, nếu đeo 5 ngày, chơi ở hư không, nếu đeo sáu ngày ba ngàn cõi giới, tất cả vi trần đều biết. Nếu đeo bảy ngày sẽ được giải thoát.

TIẾT 17

“TỨ PHƯƠNG KIM CƯƠNG CHÚ”

Bá 3835, tư 2615 có phần “Tứ phương kim cương chú”, cũng là chú ngữ của giác độ Phật tử trong đạo sĩ viết ra, chẳng qua thêm thắt một ít thuật ngữ Phật giáo mà thôi. Lời chú viết có một số rất hình tượng, có lúc hình tượng miêu tả quỷ thần rất đáng sợ, mang nặng tính nghệ thuật. “Tây phương kim cương chú” đến phù cũng không có, chứng tỏ Phật giáo coi trọng chú không coi trọng phù.

Chú thứ nhất : Tây phương chú.

“Thỉnh Kim cương mặt xanh tây phương vào đạo tràng, răng như lưỡi kiếm, mắt như sao sa, mồm như chầu máu, tay cầm gậy sắt, móng vuốt sư tử tựa như lưỡi câu. Không ăn ngũ cốc, chỉ ăn bạch hổ, tà ma vãng lữ. Sáng ăn 3000, chiều ăn 800. Thiếu một không được, theo phù lại bắt, gấp gấp như lệnh”.

“Phương nam tây bắc, tụng chú một lần, năm phương rồi lại quay về phun 3 lần. Tụng tứ phương chú, sau niệm phá thương chú 17 lần, mỗi lần phun 3 lần”.

Chú thứ 2 :

“Thỉnh Mao sư tử tây phương và đạo tràng. Răng như lưỡi kiếm, mắt như sao sa, mồm như chầu máu, móng như lưỡi câu, kim cương cầm tay, nắm gậy sắt. Không ăn ngũ cốc chỉ ăn bạch hổ, tà ma vãng lữ, sớm ăn 3000, chiều ăn 800, thiếu một không được, dưới phù lại bắt, gấp gấp như lệnh”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hướng phương nam, bắc, trung ương niệm một lần, mỗi lần niệm phun nước 3 lần. Niệm Sư tử ngũ phương (chú) sau tụng phá thương chú 7 lần, mỗi lần phun 3 lần.

Chú thứ ba :

"Thỉnh hằng sa Tất đế, từ chúng sinh thành thánh giả, đại luân ngu du gia ngũ bộ na tra la, một thân hiện ra 800 cánh tay, đại niệm: Hoả đầu kim cương bích lõi thanh, không trung Khiêu trịnh luân đao lợi, Khẩu trung hiểu khổng hốt lõi minh, Kim cương hốt đổ kim cương.... dẫn đồng tử cúng hương hoa lại vào kim cương tam muội giới".

"Thỉnh Lục Giáp, Lục Đinh, biết tính danh ngài, nếu phá tà ghi nhớ, nếu có vãng lương yêu tinh, ta tự tay nắm gậy sắt bắt yêu. Ta thỉnh Tứ phương môn vương thiên vương, thỉnh ngũ phương sư tử, không ăn ngũ cốc chỉ ăn bạch hổ, sớm ăn 3000 chiếc ăn 800, thiếu một không được, dưới phù lại đòi, gấp gấp như lệnh".

"Tụng chú này một lần, phun 3 lần, tụng phá thương chú 7 lần, mỗi lần phun 3 lần".

Chú thứ 4:

"Thỉnh Thiên bồng địa bồng, Cửu viêm sát đồng. Lục đinh đô tư, Cao điệu bắc ông, Thất trung bát hư thái thượng hiệu hung. Trường lộ cụ chiến, Thủ chấp thăng trung, thần vương uy nghiêm. Từ khí đăng thiên, Đan bá hách xung. Nuốt quỷ ăn quỷ, thân dài mồm có 6 răng. Thiên đinh lực sỹ uy phong, ba mươi vạn binh vây quanh. lại thấy bất tường, muốn thấy ta ẩn. Quyết thiên đại phu, chén quỷ ngũ hành mà mang vết máu, bắc đầu nghiền xương. Tứ minh uy dũng, thần lực mới hạ, vạn quỷ thua to, gấp gấp như luật lệnh".

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

“Tụng chú này một lần phun 3 lần tụng phá thương chú 7 lần mỗi lần phun 3 lần”.

Chú thứ năm:

“Kính thỉnh 6 đại tướng quân vì người mà xuất, mồm như chày máu, móng như lưỡi câu có thể quắp, thường ăn quỷ vô số, sớm ăn 3000 tựa như đi chơi, chiều ăn 800 bụng như bao chứa, bóc thịt uống máu tươi roi, quỷ mới nghe danh đã sợ. Gấp gấp như luật lệnh”.

“Chú này đọc một lần phun 3 lần. Tụng đả thương chú 7 lần, mỗi lần hăng giọng 3 lần. Đến chỗ đó, sau đợi một lúc lại tụng chú”.

Chú thứ sáu:

“Na- tra kim cương bốn phương, kính thỉnh phương đông, thanh đầu thanh đế, na tra kim cương vào nhập đạo tràng, tay trái cầm đao sắt, tay phải cầm giáo dài, múa kiếm loang loáng từ cửa mà vào, trái nắm 3000, phải nắm 800, có yêu tinh trời yêu tinh, có quỷ trời quỷ, có thần trời thần, có tà trời tà, có mị trời mị, buông thả không tha, đánh gãy sắt 300, gãy gỗ 800, chẳng cầu phương nào thuật, gấp gấp như luật lệnh”.

“Tây phương na tra kim cương, mỗi phương tụng một lần, phun ba lần, xong bốn phương rồi, sau tụng phá thương quỷ 17 lần, mỗi lần hăng giọng 3 cái”.

Chú thứ 7 :

“Dưới cây núi Hằng sơn có một con rắn độc, 8 đầu 9 đuôi chỉ ăn yêu quỷ, quỷ đói, quỷ hình bệnh, quỷ hút máu, quỷ khản tiếng, sáng ăn 3000 chiều ăn 800, một lần không đủ, lệnh phù lại đòi, gấp gấp như luật lệnh”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Phù này tụng một lần, phun nước thần, lại tụng phá thương chú 7 lần, mỗi lần hắng giọng ba cái. “Nam mô Phật nghiệm da tăng cần tra bà hộ da”.

Chú thứ tám:

“Cưỡi xe ngựa trục xe lại gãy, cưỡi ngựa hai mắt bị thương, đi bộ thì đầu gối đau, đồng đảo tây khuynh, trời mê đất cảm. Bạch Phật nói, hổ tướng quân, lệnh dương thảo gấp gấp như lệnh”

“Chú này đọc một lần, phun ba lần, tụng phá thương chú bảy lần, mỗi lần hắng giọng ba cái”.

Phân giải thích chú Phật giáo xem ở cuối.

Tám chú trong “Tứ phương kim cương chú” này đều là chú liên hoàn. Trong đại chú còn có một bộ chú nhỏ là “Phá thương chú”. Đại chú dùng lại để triệu thần, tiểu chú dùng để trị bệnh.

Trong “Tây phương kim cương chú”, chỉ có chú mà không có phù, bởi vì phù là đặc điểm của đạo giáo Trung Quốc, kinh tụng của Phật giáo chỉ có chú, mà không thấy có phù. Phật giáo cổ xưa coi trọng chú mà không coi trọng phù, vì thế mà không có phù bền. Phù là hiện tượng văn hoá của đạo giáo, là hình thái thần hoá của chữ Hán.

Trong chú ngữ ở trên, đã in đậm màu sắc văn hoá của nước ta. Thứ nhất: Có một vị thần là thần của đạo giáo. Thứ hai lục đình trong chú ngữ là tên thần của đạo giáo, là thần lửa “Hàn hán thư. Lương tiết vương truyện” viết: “Lục đình là thần đình trong Lục giáp. Nếu trong tuần giáp tý thì đình mao là thần, trong tuần giáp dần thì đình tỵ là thần”. Hàn Dũ đời Đường “Điều trưng tịch” thư viết: “Cung tiên có lục đình, sấm chớp mà thu tướng” xem “Văn tập thất thiên” quyển 18

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

"thần tiên". Thứ ba, có một số nhân vật là nhân vật trong truyền thuyết của nước tôi. Thứ tư: ngũ đỉnh trong chú, là truyền thuyết dân gian nước ta, "Hoa dương quốc chí. Thực chí" viết : "Khi vua mới sáng lập, nước Thục có 5 đỉnh lục sỹ, có thể chuyển núi...". Thứ năm: có một số sự việc phản ánh sinh hoạt hiện thực của dân gian.

Trong "Tứ phương kim cương chú" có chỗ rất lý thú là xuất hiện đoạn chú nhỏ "Phá thương chú". "Phá thương chú" ở đây còn có nhiều loại, dưới đây còn lưu lại 7 phá thương chú là:

Chú thứ nhất:

"Phá thương chú". Nhật xuất phương đông, vừa mới đỏ hồng. Thượng cáo tiên ông , hạ cáo Địa hoàng. Phu nhân địa hoàng, làm ta bị thương. Tiên nhân xách nước, ngọc nữ rửa thương. Một đã se vết, hai đã bình phục như thường. Chim kêu ngựa kêu bị thương, không sợ thiên lôi địa lôi đã thương, chớ sợ ta là Tỳ sa la nhiếp địa trùng. Cấp cấp như luật lệnh".

"Nếu có người bị thương, niệm chú này 49 lần, đầu tiên phun nước, sau 7 lần niệm lại một lần phun.

Chú thứ hai:

"Phá thương chú. Nay ngày không tốt, ngày nào bị thương. Một cấm đã tự đỡ, hai cấm bình phục như thường, cấp cấp như luật lệnh".

Tụng chú 7 lần, phun nước 3 lần cho đến 49 lần.

Chú thứ ba:

"Phá thương chú": "Nhật xuất đông phương, vừa mới đỏ hồng.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tiên nhân ngọc nữ, làm ta bị thương, không đau chẳng đớn, không sưng không mủ, không chảy nước vàng, cấp cấp như luật lệnh."

"Tụng chú 7 lần, hắng giọng ba lần đến 49 lần"

Chú thứ tư:

"Trẻ nhỏ khóc đêm, người làm táo quân trong bếp, lệnh cho người làm thiên tướng, lại bắt quỷ dạ đề, cấp cấp như luật lệnh".

"Tụng chú 7 lần, hắng giọng 3 lần, đến 49 lần". Đốt một nén hương, nam trái nữ phải, châm một môi lửa trên bếp hơ qua hương. tụng chú 7 lần, hắng giọng 3 lần, sau đó để người vào cửa..."

Chú thứ năm :

"Loạn phương: Ta là thượng giới thiên bà hạ giới, cấp cấp như luật lệnh".

Chú thứ sáu:

"Nữ nhân nhĩ suy phương: Đông lai cốt lịch, tây lai dương nhĩ, yêu nữ trước đông tặc. Cấp cấp như luật lệnh."

Chú thứ bảy:

"Nha thống phương: Sâu đó là sâu Giang Nam, thân đỏ, ẩn trong cỏ, tự lại cắn người, răng đau ở xà nhà hướng nam, cấp cấp như luật lệnh".

"Đầu tiên gọi người bị đau răng ba tiếng, sau đó viết 7 chữ trùng, hơ qua linh hương dán lên xà nhà phía nam".

Phần trên có 7 chú, chú 1, 2, 3 là chú trị bệnh, chú 4 là trị trẻ con khóc đêm, chú 5, 6 là chú "Loạn phương", chú thứ 7 chữa đau răng. Có thể thấy rõ ràng là các đạo sỹ chữa bệnh cho nhân dân.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Thứ nhất, phá thương chú có chỗ rất lý thú, nó là kết hợp tri thức y học của các hoà thượng và đạo sỹ. Địa hoàng là một loài thuốc trị thương. Trong chú này lại biến thành "Địa hoàng phu nhân chữa người bị thương". Theo "Bản thảo cương mục" quyển 16 thì địa hoàng quả là để chữa thương. Ngoài vấn đề này ra còn có "Tiên nhân xách nước, ngọc nữ rửa thương" là trước khi dùng địa hoàng chữa, nên rửa sạch vết thương, đó cũng là hợp lý với y học. Do đó có thể thấy tính khoa học của phá thương chú là hợp lý.

Nghi thức phong tục 4 và 7 cũng rất lý thú, trị bệnh trẻ con khóc đêm thì lấy một mối lửa trong lò ra hươu qua lư hương, sau đó niệm chú hắng giọng ba lần, lưng quay vào tường, khiến cho trẻ con nằm sấp. Đây là nghi thức đuổi quỷ. Chữa bệnh răng đau thì gọi tên người đó 3 lần, niệm chú đuổi trùng, sau đó lấy giấy viết 7 chữ trùng hươu qua lư hương, rồi dán lên xà nhà phía nam. Đây là một nghi thức phong tục đuổi quỷ.

TIẾT 18

SO SÁNH GIỮA PHÙ CHÚ ĐẠO GIÁO ĐÔN HOÀNG VỚI PHÙ CHÚ PHẬT GIÁO ĐÔN HOÀNG

Phù chú đạo giáo Đôn Hoàng với phù chú Phật giáo Đôn Hoàng, giữa chúng đã xuất hiện những phong cách khác nhau. Đó là một hiện tượng văn hoá khiến người ta không thể không nhớ lại xã hội thời Đường phồn thịnh. Thiết nghĩ nếu dân chúng chỉ tranh chấp trên tờ giấy, mỗi ngày lặn lội bên ngoài mà không duy trì được bát cơm manh áo, đối rét bệnh tật khổ sở thì ai hơi đâu có thời gian nhàn rỗi đi mơ mộng nghe đạo sỹ bay lên trời, vậy tượng tượng kỳ diệu của tàng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hình thì ai có dũng khí đến Mạc Cao Quật tìm một số tỳ khưu và tỳ khưu ni, nhắm mắt lại mặc họ dùng lời chú gọi hàng tỷ thần đứng trước mặt họ, từng người từng người giải thoát khó khăn cho họ. Cho nên, đầu tiên chúng ta nên xem cơ sở vật chất phóng đại bối cảnh sáng tạo của hiện tượng văn hoá này. Người dân tự tay sáng tạo lịch sử huy hoàng và phát triển văn minh phong kiến cao độ, mang thai nghén của phù chú tôn giáo.

Đồng thời thiết nghĩ, nếu hoà thượng đạo sĩ đều là một số người mù chữ hoặc tri thức nửa vời, hoặc giả đều là một số người trình độ văn hoá thấp, chỉ biết mấy câu "A di đà Phật", "gấp gấp như lệnh", không biết được đạo Phật và đạo Lão có các thần là nhân vật nào, càng không thể quan sát được yêu cầu và tâm lý quần chúng, cũng không thể đưa vận dụng văn hoá Trung Hoa đem đàn cổ đi tấu một khúc chia tay, hay chưa từng hát một khúc hát tân kỳ, loại nghệ thuật hấp dẫn của phù bèn này sẽ không có khả năng phát sinh. Đầu tiên nên khẳng định trình độ văn hoá của người sáng tạo phù chú của đạo giáo và đạo Phật phần lớn là rất cao, đặc biệt ở Đôn Hoàng thời Đường, hoà thượng đạo sĩ đều là tập hợp các phần tử tri thức đạo sĩ cao cấp, đạo quán và chùa chiền thực là "Viện khoa học xã hội tôn giáo", đến ni cô cũng là tài nữ. Do hoà thượng và đạo sĩ tiếp thu truyền thống văn hoá không giống nhau, phù chú của hai bên đương nhiên cũng khác biệt. Phù chú chính là sản phẩm của lời nói trong sách với lời nói vụ thuật truyền khẩu kết hợp lại, làm chú nói của miệng của vụ thuật phát sinh ở phù bèn.

Bởi vì, đặc trưng của lời chú là một loại âm điệu thần bí giữa người tương thông với thần, nó phát sinh từ ngôn ngữ nguyên thủy với vụ thuật nguyên thủy, cách dùng của nó rất rộng. Người câu thông với

thần qua lại hành lễ ở trong chùa. Đời Chu gọi những người này là "Chúc" "Thi. Tiểu nhã sở thứ" viết: "Chúc công đến báo cho cháu". Hoặc đem lời cầu phúc lên đến trên trời. Kiểu gọi này cũng gọi là "Chúc". Loại từ chúc này chính là một loại chú ngữ sớm nhất câu thông giữa người với thần. Chú ngữ thực tế là tồn tại trong các dân tộc quốc gia trên thế giới thời cổ, đây là hiện tượng cộng đồng phong tục tín ngưỡng lịch sử dân tộc sớm nhất. Do đó chúng ta không cần phải nhất định đi so sánh lời chú ảnh hưởng của Phật giáo hay của đạo giáo, nhưng cần phải so sánh chỗ đặc trưng của chú ngữ Phật giáo với Đạo giáo.

Chú ngữ của Phật giáo với Chú ngữ của đạo giáo trên cơ bản không cùng một nguồn gốc, chú ngữ Phật giáo từ Ấn Độ truyền lại, phạm ngữ gọi là Đà la ni, dịch nghĩa còn gọi là chân ngôn. Nó là một loại mật ngữ của người nói chuyện với thần mà mọi người không hiểu được. Còn chú ngữ của đạo giáo lại là một loại khẩu quyết trừ bệnh tật tai họa, trừ tà đuổi ma cho nên mọi người có thể hiểu được. Bây giờ đưa ra mấy đạo chú ngữ Phật giáo trong bản Đôn Hoàng thử hỏi mọi người có thể hiểu được không.

1- Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni chú.

Nam vô ách la hằng na đa na dạ ná, nam vô a lợi ná bà lưu yết
đế thước bát la ná bồ đề tát đóa bà ná ma ha tát đa bà đa ma ha tát đa
bà đa ma ha lư ca đa, súc chí thu án bát bà mãn đà...

2- Nhật quang bồ tát chú

Nam vô bột đà đa, diệu la ma, nam vô đạt ma đa mạc ha ngũ,
nam vô tăng gia đa, đa đa ni, xi lợi lợi biểu di, xi lý dẫn na ma thuật
bà ha.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

3- Nguyệt quy bồ tát chú.

Tín hồ đế nộ tô đa a da mễ hộ kê nô sắt đa tín khứ bát sắt đa da minh da na...nô sắt đa, dẫn la đích sắt đa, khứ ma sắt đa sa bà ha.

4- Chú Đà la ni Quan Thế Âm bồ tát Như ý luân đa la ni

Nam mạc yết thần thần đa la đa da, nam mạc a lợi đa bà lư cát đế nhiếp la da ma ha tát đoá, ma ha ca lô ni đa thần chí tha án khản đa la phạt đế đàn ma ha bát thủ mê.

5- Thần chú phạt đỉnh tôn thắng đà la ni chú.

Na mô đa na thần la dạ đa na mô bạc đa bát đế nam mô xi đế nông lộ ca bát la đế, ti tắc gia, bạc đa bát đế, hằng chí tha án...

6- Kim cương đồng tử tùy tam sát thần chú

Nam vô yết đa la dạ da, nam vô tiêu thâm đà bát gia ni độ ni án bát tra....tô bà ha.

Chú thấy ở bá 2498 .

Chú ngữ của Phật giáo này, tôi tin rằng dân chúng nói chung không thể lý giải được nó rốt cục có ý nghĩa như thế nào. Ngược lại chú ngữ của đạo giáo, cho dù là chú ngữ của Tây Vực đã có từ rất sớm, trong mấy tiết trước đã nói như "Suy niên lập pháp hộ thân phù chú", "Bạch chương linh chương chú", "từ chi linh xá chú quyết" đều có thể hiểu được ý nghĩa của nó. Cho nên có thể nói, lời chú của Phật giáo với đạo giáo là hoàn toàn khác nhau.

Đặc điểm thứ hai không giống nhau của chú ngữ của Phật giáo, là chú ngữ Phật giáo phân giải thích có chỗ tách biệt, trước niệm

lời chú, sau niệm lời giải thích, chú ngữ của đạo giáo thì lời chú của nó với lời giải thích là một.

Trước tiên xem chú ngữ của Phật giáo làm thế nào có thể thể hiện được tính Phật giáo của nó. Tư 2498 có "Kim cương đồng tử tân chú" chú ngữ của nó là: "Nam vô mặt ca ma đồ la án độ ni độ ni tập tập hồng bán bán" giải thích của chú ngữ là.

"Pháp chú lấy tâm trì, chú này tụng một lần, có một hoá Phật từ khẩu xuất. Nếu có đạo tặc, mất vật, gọi trẻ nhỏ tuổi lại niệm chú này 7 lần, trẻ nhỏ sẽ chỉ cho biết chỗ đạo tặc. Nếu đạo tặc ở phương bắc, chú hỏi bắc, hỏi đông, hỏi nam, hỏi tây, mỗi lần hỏi chú, giặc ấy đều tự bị khốn. Không được ăn những vật cấm, chỗ ô uế không được ở, tâm thanh tịnh sẽ cực nghiệm. Chớ nên bảo cho người đời, người đời phần lớn không tin làm mất ứng nghiệm.

Chú ngữ của Phật giáo có hiệu quả tức thời. "tụng chú một lần lập tức có" Phật từ trong miệng xuất ra, nên như có trộm cắp đồ, gọi đứa trẻ 7 tuổi lại đọc chú 7 lần, lập tức biết được chỗ của trộm cắp. Trộm ở phía đông thì hướng phía đông niệm, trộm cắp lập tức bị khốn. Sự thực cái gọi là "Phật pháp" căn bản là đều không có hiệu quả thiết thực "cho nên người đời không tin" mà biết thành lời nói hoang đường.

Chú ngữ của đạo giáo thì không giống như vậy, nó lảng tránh hiệu quả lập tức, mà là yêu cầu người tín chú luyện tập, như bá 3810 "Thừa vân chú", bản nếu muốn cuối mây cần phải trải qua nghi thức phức tạp, kéo dài đến "49 ngày mới có thể bay được". Chú ngữ của đạo giáo ký bản thân tiết lộ đạo pháp, lập tức sẽ mất linh.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Nói phét nói phóng đại, tổn hại đến giới hạn có thể tin được của Phật giáo thường thường khiến cho chẳng ai tin, nguyên nhân là ở chỗ đó. Bá 3835 mặt sau phù ấn ái lục của Phật giáo nói "phù ấn" nếu đeo nó 2 ngày, vạn bệnh đều khỏi, chính là quán triệt ảnh hưởng hiệu quả lập tức, liệu ai có thể tin đây?. Phù chú trị bệnh của đạo giáo không giống như vậy, nó niệm chú thường thường có nuốt phù, khi nuốt thường thêm một ít thảo dược. Tiết trước đã nói qua về "phù khó đề" chính là vị thuốc lá đào, hạnh nhân, rất có hiệu quả. Cho nên phù chú đạo giáo không thổi phồng như phù chú Phật giáo mà được mọi người tin dùng, cho nên phù chú của nó có ảnh hưởng hơn phù chú của Phật giáo.

Ba điểm bất đồng đã giải thích ở trong chú ngữ của Phật giáo, hoàn toàn xuất hiện các vị thần của Phật giáo, chú ngữ của đạo giáo toàn xuất hiện các vị thần của đạo giáo. Đây là tình hình nói chung, phức tạp là ở Phật giáo có một số thần mới xuất hiện, có lại tạp thần ngũ phương của tôn giáo nguyên thủy nước ta. Trong phù chú mới sáng tác có thể lấy một hơi niệm ra các vị thần, biểu thị thần trong Phật giáo rất nhiều, là có thể áp đảo được đạo giáo. Trong hoạt động sáng tác thần của tôn giáo xin xem tư 2498 "Quan Thế Âm bồ tát phù ấn quyển 1" toàn văn xem ra có thỉnh rất nhiều lần.

Kính thỉnh thiên vương tây thiên đạo lợi lại phù hộ.

Kính thỉnh tây phương thế giới thiên la thần đại tướng quân mau lại phù hộ.

Kính thỉnh đông phát bà đề hằng xa thiên thần quy về đông phát bà đề đại ma chờ vào giới của ta.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Kính thỉnh nam phương Diêm phù đề hằng sa thiện thần vào trong thế giới không làm loạn ta.

Kính thỉnh tây phương cư da ni chuẩn tiên, bắc phương bắc việt đơn chuẩn tiên.

Kính thỉnh tây phương mật tích kim cương làm hộ thần.

Kính thỉnh Dạ xoa đồng tử làm hộ thần.

Kính thỉnh Kim cương đồng tử làm hộ thần.

Kính thỉnh Mã đầu la sát làm hộ thần.

Kính thỉnh Hoả đầu kim cương làm hộ thần.

Kính thỉnh Hoả đầu luân kim cương làm hộ thần.

Kính thỉnh Hoả thời phá kim cương làm hộ thần.

Kính thỉnh Điều cát ma làm hộ thần.

Kính thỉnh Kim sắc khổng tước vương 28 đại thần làm hộ thần.

Kính thỉnh Dạ xoa vương làm hộ thần.

Kính thỉnh Ma ha la làm hộ thần.

Kính thỉnh La sát làm hộ thần.

Kính thỉnh An thiên bà cụ quý thần đại tướng.

Kính thỉnh Thần Mẫu nữ được xoa đồng nữ làm hộ thần.

Kính thỉnh Càn ba a tu la ca lâu la khấn na ma hầu la gia làm hộ thần.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Kính thỉnh giang hà thần sơn hầu bát bộ long vương làm hộ thần.

Kính thỉnh thần hư không địa thần sơn lâm, thần rừng thần suối đều biết làm hộ thần.

Kính thỉnh Thiên tào địa phủ thiện ác bộ quan, Diên chân la đại thiên vương thái sơn phủ quan làm hộ thần.

Kính thỉnh quan thế âm Bồ Tát đại từ đại bi bất không bản phật lại phủ hộ, hoặc tinh muối vông lưỡng quý thần phù du lăng quý, hoặc có thiên ma ngoại đạo không được nhập giới ta như A lợi thụ chi, Nam đầu chủ sinh, bắc đầu chủ tử, cấp như luật lệnh, trước khi kính cần xin thỉnh, cần dùng ấn bất không bồ đề.

Kính thỉnh 12 bộ quý thần

Kính thỉnh tây phương Đế đầu na tra thiên vương các thủ lĩnh quý thần ở phương đông.

Kính thỉnh nam phương Tuỳ lâu nặc xoa thiên vương các quý chín châu phương tây.

Kính thỉnh bắc phương tuy xa môn thiên vương các quý chín châu ở phương bắc.

Kính thỉnh thượng phương đao lợi thiên vương các quý thần ở chín châu ở bên dưới.

Kính thỉnh hạ phương chuyển làm thánh vương các quý thần chín châu ở bên dưới.

Kính thỉnh đông phương thanh đế thanh thần vào trong giới ta.

Kính thỉnh nam phương xích đế xích thần vào trong giới ta.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Kính thỉnh bắc phương hàn đế hắc thân vào trong giới ta.

Kính thỉnh trung ương Hoàng đế hoàng thân vào trong giới ta.

Kính thỉnh đông phương thanh đế thanh thân vào trong nước.

Kính thỉnh nam phương Xích Đế.

Kính thỉnh tây phương Bạch Đế thân.

Kính thỉnh bắc phong húc chế thân.

Kính thỉnh hạ phương hoả đầu kim cương lân lân tương ức, bộ bộ an lạc, thốn thốn an tiền không bỏ bản nguyện, xa gần đều thu phục.

Kính thỉnh đông phương đại thần long vương bảy giới kết thành nhà kim cương.

Kính thỉnh thiên thần bảo vệ, kính thỉnh thượng phương đại phu thiên vương.

Kính thỉnh Đạo lợi thiên vương, thỉnh thiên đại tướng quân.

Kính thỉnh tinh thể giới các thiên thần, thỉnh trung ương thiên thần vương.

Đông, tây, nam, bắc đều như vậy, thỉnh tây phương thiên đế thích, nam, tây, bắc, trung ương đều như vậy.

Thỉnh đông phương sở thích, nam tây bắc phương đều như vậy. Toàn bộ đoạn văn đề mục ở trên chỉ là nói "phù ấn" nhưng không thấy "phù ấn", cũng không nhắc đến toàn văn là chú ngữ, cho nên nó khác với toàn bộ lời chú âm phiên dịch tiếng phạn của Phật giáo nguyên thủy (mật ngữ), mà là 7 thế kỷ sau theo chú ngữ của đạo giáo sáng tạo ra chú ngữ này. Cho nên thứ nhất nó tôn sùng Bất Không là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Bất Không bản phật" của thế kỷ thứ 7 "Bất Không Bồ Tát". Thứ hai nó chọn dùng chú ngữ "gấp gấp như lệnh của đạo giáo", thứ ba nó chọn dùng quan niệm tôn giáo nguyên thủy thần 5 phương của nước ta, chứng tỏ là của hoà thượng phái mật tông theo phù chú đạo giáo mà viết ra bài chú mới, cho nên mất đi phong cách mật ngữ đà na ni. Nhưng nó đặt ra trên 100 vị thần của phật giáo, họ tập hợp các tên lại, biến thành một chú ngữ dài của Phật giáo. Hiện tại trong chú ngữ của Phật giáo e rằng không có nhiều và dài như vậy. Từ đó thấy đạo giáo xem ra có phần kém đi.

Tóm lại toàn bộ phù chú của đạo giáo và Phật giáo thì trong phù chú của Phật giáo khó được nhân tố hợp lý thực tế, nó quá cường điệu tính thành tính tuyệt đối với Phật, cho nên trong chú ngữ thường hay coi trọng thành tín hành thiện. Trong "Kim cương đồng tử tuý tâm chú" tư 2498 yêu cầu tụng niệm kinh kim cương 20 vạn lần sẽ thành pháp, nếu như chú ngữ dài như vậy, tụng 20 vạn lần thì chết là cái chắc. Giống như tụng "quan thế ứng hiện thân với nguyên đà la ni chú" nó yêu cầu người ta tụng niệm 12 vạn lần, tức thời ý niệm cầu tất ứng. Chú này cũng giống như vậy, yêu cầu giáo đồ tuyệt đối phục tụng Phật, tu khổ hạnh, một chú ngữ mấy trăm câu tụng đến một ngàn lần cũng đủ chết rồi, huống hồ đọc tụng đến 12 vạn lần. Trong đạo giáo lại không như vậy. Tín niệm chủ yếu của đạo giáo là đối tượng lập pháp giải trừ đau khổ đó và niệm thực ảo tưởng, mang theo tính chất phục vụ nhân dân, phương pháp giải quyết chọn dùng là: Thứ nhất: khuyến khích an ủi tinh thần, như có bệnh là do quỷ hại, cần phải đuổi đi. Thứ hai sở dĩ thi hành thủ đoạn phong tục nghi lễ, là gây tính chỉ dẫn thực tế, cho mọi người nuốt phù và thuốc có lợi cho trị bệnh tật. Thứ ba: Lấy phù phòng chống làm tư tưởng chủ đạo, như một

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

số hộ thân phù, phù dán chân giường đều là quý chưa đến quấy rồi đã có tác dụng bảo vệ sức khoẻ và hạnh phúc cho nhân dân. Từ 3 điểm trên tiếng đạo giáo phát sinh ở Trung Quốc đã lâu đời, nó thích hợp với tình hình thời trung cổ của nước ta, dẫn đến trong những năm tháng khổ nạn vẫn được quần chúng nhân dân gìn giữ, lấy dân chúng để sinh hoa kết quả. Còn phù chú của Phật giáo, cho dù Phật giáo do giai cấp thống trị đề cao, từ trung cổ đến cận cổ đại là đạo lớn lưu hành, nhưng do phù chú của nó không hợp với thị hiếu của nhân dân, tên tuổi của phù chú đạo giáo dần dần vượt qua nó, đây cũng chính là giá trị phê bình xác đáng nhất nhất đối với phù chú Phật giáo và phù chú Đạo giáo.

CHƯƠNG 4

PHONG TỤC XEM SỐ MỆNH

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC XEM SỐ MỆNH

Muốn hiểu rõ tính chất của thuật xem số mệnh dân gian Đông Hoàng với đặc trưng của nó, cần phải xem lại nguồn gốc của phong tục bói toán cổ đại để có một số hiểu biết nhất định.

Bói toán, đầu tiên là do người cổ đại tin rằng con người có mệnh vận không giống nhau. Mệnh vận gọi tắt là mệnh. “Mệnh vận” vốn là chỉ khái quát nguồn sống của mệnh, xong lại bao gồm vận khí tạm thời, nhưng nó chủ yếu là chỉ mệnh. Trong lời nói cũng phản ánh điều này, như người già tuổi tác cao được gọi là “trường thọ”, người chết yếu gọi là “đoản mệnh”, người có tiền của được coi là “mệnh phú quý”, kẻ nghèo khổ thì xem là “mệnh nghèo hèn”. Nói đến tình yêu thì gọi là “duyên trời xe”, người bị chết ngẫu nhiên thì coi như là “số đã định”... các hình thức tin tưởng mệnh có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội, cho nên thời cổ đại đương nhiên là càng thịnh hành xem số mệnh. Thời Xuân Thu, Khổng Tử tin là có mệnh, cho nên trong “Luận ngữ. Nhan uyên” nói: “Sinh tử có mệnh, phú quý do trời”. Câu nói này đến

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

ngày nay vẫn có sức ảnh hưởng rất lớn. Trong “Luận ngữ hiền văn” có nói: “Đạo chi tương hành dã dự, mệnh dã, đạo chi tương phước dự dã, mệnh dã, Công Bá Liêu kỳ như mệnh hà” ý nói là : “Từ Lộ ra làm quan, vốn là hành đạo, nhưng đạo của ông ta nếu như đem ra thi hành thì chính là trong mệnh đã định, đạo nếu như thất bại, thì trong mệnh đã vốn có sẵn. Công Bá Liêu tuy có thể phi báng Từ Lộ, nhưng ông ta làm sao có thể bỏ qua mệnh”. Ở đây chúng tỏ Khổng Tử là một người rất tin tưởng vào số mệnh, nên ông ta nói: “Không biết mệnh không phải là kẻ quân tử”.

Chúng ta thường xem Liệt Tử là người chí thành, không giống như thần tiên Trang Tử “cưỡi gió mà đi, ta cũng tin tưởng mệnh”. “Liệt Tử” trong “Lục mệnh biên” có nhận định hết thảy sự vật trong thiên hạ đều có định mệnh.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc người tin số mệnh rất nhiều trong “Bách gia chư tử”, Trang Tử cũng tin vào số mệnh. Ông ta nói: “Biết cái không thể biết, thì nó là ở mệnh” (“Tran 115-g Tử nhân văn thế”. Chỉ có Mặc Tử là phản đối tin mệnh, cho nên viết cuốn “Phi mệnh biên”. Đến thời Hán, Hoài Nam Tử cũng tin có mệnh, ông có nói một câu danh ngôn: “Xấu là tại thời, không phải tại hành động, lợi hại tại mệnh, không phải tại trí”. “Pháp ngôn” của Dương Hùng cũng tin mệnh, và cho rằng “mệnh ấy là mệnh tại trời, không phải do người”, ông còn nhận định “định mệnh không thể tránh khỏi”. Điều khiến người ta cảm thấy kỳ lạ là nhà tư tưởng chủ nghĩa duy vật Vương Túc đời Đông Hán là người phản đối mê tín, nhưng lại tin có mệnh. Ông ta nói: “tốt hay xấu ấy, là đạo của tự nhiên...” trong “Luận hành, ngẫu hội biên” ông ta định nghĩa mệnh là hoàn toàn giả thuyết, cho rằng mệnh quyết định tốt xấu của một đời người, là phép tắc của tự nhiên,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hơn nữa có tiêu chuẩn số lượng thích hợp, không thể kháng cự, không thể chịu bất kỳ ảnh hưởng của sự vật khác, cho nên ông ta thậm chí nói quá tin vào mệnh là “Người ta gặp việc xấu bị hại đều là do mệnh” dù thấy thời cổ đại như người thuộc chủ nghĩa duy vật cũng tin tưởng vào số mệnh.

Quan niệm tin số mệnh lưu truyền từ đời Tiên Tần đến đời Hán, đã là nền móng cho tư tưởng phong tục bói toán. Nhưng phát sinh của phong tục bói toán còn trải qua một quá trình diễn biến phức tạp, nó có một đặc trưng chủ yếu là phát triển của phong tục xem mệnh vận người khác, đều bắt nguồn từ phong tục bói toán.

Thứ nhất: Yếu tố thúc đẩy phát sinh phong tục bói toán là thuật chiêm bốc. Thuật chiêm bốc phát triển từ rất sớm, trong các điển cổ của đời Thương vào khoảng thế kỷ 16 trước công nguyên có viết rất nhiều về nó. Đến đời Chu có quan chiêm tinh, “Chu lễ” viết: “Bảo Kính Thị biết được sao trời, vận động của nhật nguyệt, xem được trời đất biến thiên, biết được cát hung, lấy sao thổ phân định được chín châu...” Bảo Kính Thị dùng sao để bói tốt xấu, nó bản thân đã vượt qua bói toán một bước. Cho nên đời Hán dùng chiêm tinh bói toán mệnh vận rất thịnh hành. “Hán thư. Nghệ văn chí” viết: “Xem biết hội tụ của nhật nguyệt 5 sao, tốt xấu lành dữ thuật ấy đều từ đó, là thuật của thánh nhân biết mệnh”.

Thứ hai: Phát triển của tướng thuật cũng là nhân tố cho phong tục bói toán, từ thuật chiêm bốc suy diễn đến thuật xem tướng. Đời Chu khi đó còn căn cứ nhà cửa đất đai để dự đoán mệnh vận. Trong “Thượng thư” có nói tướng nhà. Thời Chiến Quốc lấy diện mạo khuôn mặt để đoán mệnh vận mới bắt đầu thịnh hành. Trong “Tả truyện” và “Bách Gia Chư Tử” có đề cập đến, cùng với xuất hiện ảnh hưởng của

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

các nhà đại tướng thuật, đem quan niệm tin tưởng rằng mỗi một người đều có một mệnh vận không giống nhau. Dù thấy trong tướng thuật đã mang thai nghén của thuật xem số mệnh.

Thứ ba: Phát triển ra đời của phương thuật can chi, ngũ hành, bốn mùa, năm phương, sinh tiêu là 5 tư tưởng lớn hình thành thuật số mệnh.

Can chi (bao gồm âm dương) “Nhĩ Nhã - Trạch thiên” với “Sử ký sử thư” có ghi chép đời Tần Hán cổ nhân dùng 10 can và 12 chi ghép hợp lại để ghi năm, tháng, ngày. Mười can gọi là thiên can: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. 12 chi gọi là địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Kỳ số là dương, ngẫu số là âm, cho nên thuận theo thiên can ghép với địa chi là giáp tý, ất Sửu, bính Dần, đinh Mão, mậu Thìn, kỷ Tỵ, canh Ngọ, tân Mùi...60 năm lại lặp lại một lần, mà gọi là 60 hoa giáp tý. Đương thời dùng can chi ghi ngày, dùng năm dương với năm âm để ghi năm, về sau được các nhà bói toán dùng để xem mệnh vận.

Ngũ hành: Cổ đại đem 5 nguyên tố cấu thành các loại vật chất là thủy, hoả, mộc, kim, thổ gọi là ngũ hành. Nó phát sinh từ đời Chu, “Thượng thư. Hồng phạm” viết: “Ngũ hành 1 là thủy, 2 là hoả, 3 là mộc, 4 là kim, 5 là thổ”. Đương thời dùng ngũ hành để giải thích, cho rằng ngũ hành là những nguyên tố cơ bản cấu thành tất cả các vật chất, nhưng về sau được các nhà bói toán dùng để dự đoán vận mệnh.

Bốn mùa, tức là xuân, hè, thu, đông. Nó cũng phát sinh ở trước đời Chu “Thượng thư Nghiêu điển” viết “Lấy tháng nhuận định 4 mùa thành tuổi” đến khoảng Tần Hán phân ra bốn mùa. Trong “Nguyên lệnh vấn đáp” đã có nói đến bốn mùa, tức là mỗi thời có ba

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tháng, tháng thứ ba là tháng giao mùa, hết tháng giao mùa lại vào một thời khác, trong bốn mùa đều có một tháng giao mùa để quy ước 4 thời làm 4 mùa, nó cũng được các nhà số mệnh dùng để xem mệnh vận.

5 phương. Tức là đông, nam, tây, bắc, trung ương. “Lễ ký. Vương chế” viết: “Dân của 5 phương, ngôn ngữ bất đồng, thị hiếu cũng không giống nhau”. Lễ ký là do đời Tây Hán biên tập, cho nên quan niệm 5 phương phát sinh ở đời Tây Hán.

Sinh tiêu: Tức là dùng tên của 12 động vật lại ghép hợp với 12 địa chi để ghi năm sinh của người mà gọi là “sinh tiêu”, 12 động vật đại biểu năm sinh của người là, chuột, trâu, hổ, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn. 12 sinh tiêu thấy có từ rất sớm trong “Nhật thư”, cho nên nó là sản phẩm của thời Chiến Quốc. Bốn mùa 5 phương sinh tiêu này đều được các nhà số mệnh vận dụng để bói toán.

Phát sinh chính thức của thuật xem số là tương đối muộn, đều lưu hành sau thuật chiêm bốc, xem tướng, rồi mới phát triển ở đời Đường. Đường nhiên ở thời kỳ đầu nhà Đường đã phát sinh rồi. Lã Tà là người thời Đường Thái Tông trong cuốn “Lộc mệnh biên” của ông có viết: “Hán Tống Trung nói với Tư Mã Lý: Người bói toán là lộc mệnh cao nhân, để vui lòng người, giả nói lời họa phúc để lấy tiền người”. Ông ta không đề cập đến “tính mệnh” mà chỉ đề cập đến lộc mệnh, đều thấy ở vụ thuật đời Tây Hán đã nói tới. “Sử ký. Tư Mã Lý chú truyện” viết: “Ồi người bói lắm lời để lấy được tình người, để cao lộc mệnh người để lấy lòng”. “Lộc mệnh” phát sinh ở thời Tây Hán là chỉ vận số ăn mặc của đời người. Lộc ấy là thịnh suy hưng phế, mệnh ấy là phú quý bất tiện. Lộc mệnh là hình thức bói toán không giống với xem số nhưng nó là cốt tuỷ của bói toán. Đến thời Dung Tông có

một người là Tang Đạo Mậu, giỏi thuật độn giáp, bói được chuyện chính sự quốc gia. Khoảng năm Hoà Nguyên (806 - 820) có một người tên là Lý Trung Hư cùng thời với Hàn Dũ, rất giỏi xem bói, khi ông ta chết có soạn “Lý Trung Hư mộ chí” viết: “Điện trung ngự sử Lý Quân tên Trung Hư, lấy can chi ngày tháng của người, xem tương sinh tương khắc để so sánh đoán được số mệnh thọ yếu, quý tiện, tốt hay xấu, tính toán cực chuẩn không sai. Xem “Hàn sương Lý văn Tập” và “Vĩnh lạc đại điển” bản “Lý Trung Hư mệnh thư tàn cuốn” đúng như lời “Tứ khố toàn thư tổng mục” quyển 109 viết: “Chỉ có Vĩnh Lạc đại điển là thu thập được lời văn đầy đủ, trước sau đều có thứ tự, có chương ghi chép về Trung Hư gọi là Tư Mã Lý ở... gặp Quý Cốc Tử có viết ra chín chương “Lý luận hiền vi”, Trung Hư tập hợp các nhà viết thành “Văn tập”. Trang đầu sách giải thích 60 giáp tý không đề cập đến can chi giờ sinh, cách ấy hợp với điều nói ở Hàn Dũ mộ chí chỉ có năm tháng ngày tương hợp” cho nên có thể biết sách này không phải là đời Tống soạn ra mà là do Lý Trung Hư viết. Trong tổng mục còn viết: “Người đời sau gọi đó là Tứ trụ, cách nói này bắt đầu từ đời Tống.” Tống Mục kết luận phù hợp với sự thực. Bộ “Mệnh thư” của Lý Trung Hư đã phản ánh thuật xem số mệnh của đời Đường, nó không phải xuất hiện tự phát, mà là từ cơ sở hình thức chiêm bốc thuật xem số của nhân dân mà ra. Bản Đôn Hoàng “Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp thứ 35” ở Đôn Hoàng có “Chiêm bốc thư”. Nhưng nó đã có đặc điểm cơ bản của thuật xem bói, phản ánh là thuật xem số vừa mới từ hình thái của chiêm bốc tách ra độc lập một hình thái xem số mới. Kết hợp với văn bản Thổ Tấn Phồn xem ra, loại suy đoán 12 canh giờ xem tướng người hình như đã phát triển trước thời Đường, cho nên đến thời Đường xuất hiện thuật xem số của Lý Hư Trung là không phải ngẫu nhiên. Phép xem thuộc tướng mệnh là chính

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

phẩm của thuật xem số bắt đầu ở thời hạ lưu chưa được thay đổi hiệu chỉnh. Các nhà xem số mệnh dân gian Đôn Hoàng thời kỳ đầu đã hoàn thành nó, trải qua phát triển thay đổi được tập thể sửa chữa, càng ngày càng tinh tế thâm sâu, màu sắc không ngừng thay đổi. Thời sơ khởi có một số nhân tố duy vật, do các thành phần tích cực sau phát triển dần dần nói liêu là duy tâm, nhân tố duy vật với thành phần tích cực đương nhiên không tồn tại, hơn nữa nó chính là độc tố mang tính mê tín.

Thời kỳ thành thực chín muồi của xem tướng số là ở đời Tống. Đại sư xem số Từ Tử Bình đời Tống có một khám phá lớn trong xem số, ông ta lấy năm tháng ngày giờ sinh của người làm Tứ trụ “Bốn tổ hợp can chi năm, tháng, ngày, giờ” phối hợp can chi thành bát tự (tám can chi) dùng để suy đoán mệnh vận tốt xấu của con người. Cách nói Bát tự của xem số mệnh này có ảnh hưởng rất lớn, từ đó về sau người ta gọi xem số mệnh là xem Bát tự, rồi đem phương pháp xem số sáng tạo của Đỗ Tử Bình gọi là “Thuật Tử bình”. Đời Thanh Cổ Chương Tư “Thổ phong lục” quyển 2 “Tử Bình toán mệnh” và “Thông tục biên” quyển 2 có giới thiệu về nghệ thuật xem số mệnh Tử bình.

Tóm lại thuật xem số bắt nguồn từ đời Đường, phát triển của nó được phân từ thời kỳ bắt đầu đến thành thực. Thời kỳ bắt đầu lấy phép suy đoán tính mệnh của Đôn Hoàng làm mốc khởi đầu, thời kỳ thành thực lấy “Thuật tử bình” làm kết quả.

TIẾT 2**SUY ĐOÁN 12 MỆNH VẬN THUỘC TƯỚNG NGŨ THÂN
VÀ CHỦ TRƯỞNG ĐẶC THÙ**

Các thầy bói số mệnh Đôn Hoàng vận dụng hình thức thuộc tướng để xem bói, cái gọi là "Phép thuộc tướng" là hình thức xem bói mới, suy đoán thuộc tướng của 12 canh giờ xem mệnh chính là họ vận dụng phép xem số mệnh cơ bản. Bá 3398 quyển trung có một chương "Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp đệ tam thập ngũ" đã lộ rõ toàn bộ bộ mặt bói toán của nó.

Cái gọi là "suy 12 giờ" chính là vận dụng 12 canh giờ trong ngày là tí, sừu, dần, mao, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi để xem bói cho người. Cái gọi là "mệnh người thuộc tướng" chính là 12 canh giờ đối với 12 sinh tiêu, căn cứ thuộc tướng của mạng mà đưa ra các lời văn tương ứng để xem bói cho bạn. Loại xem số mệnh này có tính thực dụng rất rộng, thích hợp dùng cho xem bệnh tật, năm chết. Một khi trong gia đình có người bị bệnh nặng, thì thân chủ đều đi tìm các thầy xem số mệnh lại xem, các thầy bói căn cứ vào 12 giờ sinh với 12 thuộc tướng nói ra phương pháp chữa bệnh, bảo cho biết thời gian nguy hiểm và các điều nên cấm kỵ. Đương nhiên có tính chất vu thuật để khuyến khích cầu sống, xin xem họ nói những gì ở dưới đây:

Tý sinh chuột, mệnh người thuộc Hắc Đế phương bắc. Người mệnh tí nên mặc áo đen, có bệnh nên uống thuốc màu đen, đại nguy vào năm tý ngọ, tiểu nguy vào tháng 5, tháng 12. Không được chết treo, không hỏi bệnh người sinh năm ngọ.

Sừu sinh trâu, mệnh người thuộc Hoàng Đế phương bắc. Nên mặc áo vàng, có bệnh nên uống thuốc màu vàng. Đại nguy vào năm

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Sửu mùi, tiểu nguy vào tháng 6, tháng 12. Không được chết treo, một đời không nên quan hệ với người sinh năm sửu, mùi.

Dần sinh hổ, mệnh người thuộc Thanh Đế phương đông. Nên mặc áo xanh, có bệnh nên uống thuốc màu xanh, đại nguy vào năm dần thân, tiểu nguy vào tháng 1 tháng 7. Không được chết treo, một đời không nên cùng làm ăn với người tuổi thân.

Mão sinh thỏ, mệnh người thuộc Thanh Đế phương bắc. Nên mặc áo xanh, có bệnh nên uống thuốc màu xanh, đại nguy vào năm mao dậu, tiểu nguy vào tháng 12 tháng 8. Một đời không nên quan hệ với người sinh năm dậu.

Thìn sinh rồng mệnh người thuộc Hoàng Đế phương đông. Nên mặc áo màu vàng, có bệnh nên uống thuốc màu vàng, một đời không nên làm ăn với người tuổi tuất.

Tỵ sinh rắn, mệnh người thuộc Xích Đế phương nam, đại hạn năm tỵ hội, tiểu hạn tháng 4, tháng 10. Không nên làm ăn với người tuổi hội.

Ngọ sinh ngựa, mệnh người thuộc Xích Đế phương nam, nên mặc áo đỏ, có bệnh nên uống thuốc màu đỏ, đại hạn năm tỵ ngọ tiểu hạn tháng 5 tháng 11, một đời không nên làm ăn với người tuổi tỵ.

Mùi sinh dê, mệnh người thuộc sao Vũ Khúc Hoàng Đế phương nam. Nên mặc áo vàng, có bệnh nên uống thuốc màu vàng. Đại hạn năm sửu mùi tiểu hạn tháng 6 tháng 12. Sinh vào tháng thu đông là quý, vào xuân hè bình thường. Mệnh thọ 81 tuổi, không được đại tiểu tiện ở hướng đông nam, cẩn thận thì tốt.

Thân sinh khỉ, tướng mệnh thuộc sao Liêm Trinh Bạch Đế phương Tây Nam. Nên mặc áo trắng, có bệnh nên dùng thuốc màu trắng. Đại nguy năm dần, thân, tiểu nguy tháng giêng tháng 7. Nên tu tích công đức để cầu trường thọ, kỵ đại tiểu tiện hướng tây nam, cẩn thận thì tốt.

Dậu sinh gà, tướng mệnh thuộc sao Văn Khúc Bạch Đế phương tây. Có bệnh nên uống thuốc trắng, đại nguy năm mao dậu, tiểu nguy tháng 2 tháng 8, kỵ hồi bệnh người chết treo, sinh mùa đông phú quý, sinh mùa hè bình thường. Người ấy vốn là người nước Thiên tuyết la quốc. Hạn nhỏ năm 12, hạn vừa năm 24, hạn nặng năm 29, mệnh thọ 81, kỵ đại tiểu tiện hướng tây, cẩn thận thì tốt.

Tuất sinh chó, tướng mệnh thuộc sao Lộc Tồn Bạch Đế tây bắc có bệnh nên uống thuốc trắng. Đại nguy năm thìn tuất, tiểu nguy tháng 3 tháng 9, sinh mùa xuân hè phú quý, mùa thu đông bình thường, nên chơi với người phú quý, tiền tài không thiếu, hạn nhỏ năm 18, hạn vừa năm 30, đại hạn năm 33, mệnh này thọ 96 tuổi, một đời kỵ đại tiểu tiện hướng tây bắc.

Hợi sinh lợn, tướng mệnh thuộc sao Cự Môn Hắc Đế phương bắc, có bệnh nên uống thuốc màu đen, sinh mùa xuân hè phú quý, sinh mùa thu đông bình thường. Đại nguy năm tỵ hợi, tiểu nguy tháng 4 tháng 10. Người này vốn là người nước Ba Đề có tính văn võ, rộng lượng, trước nghèo sau giàu, nam được 3 phần, nữ được 2, chồng quý hiển, tiền tài không thiếu. Tiểu hạn năm 18, hạn vừa năm 25, đại hạn năm 40, nếu qua sẽ thọ đến 83 tuổi, nên tu phúc để cầu trường thọ, một đời không lo thiếu ăn, không nên đại tiểu tiện hướng tây bắc.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp” ở trên là nguyên văn của các nhà xem bói viết ra, do nguyên văn các cụm từ đều là lặp lại, nội dung cũng đơn giản, cho nên đọc thuộc nó không khó. Nếu như một người mù hoặc không biết chữ xem cho một người khác có thể căn cứ theo lời văn này do người khác dạy họ. Sau khi đã học thuộc và hiểu nghĩa toàn bài cũng có thể đi bói cho rất nhiều người ngốc nghếch cả tin đến xem.

Do người ta xem bói chọn dùng cách gọi 12 sinh tiêu, lấy tên 12 loại động vật ghép với 12 chi tức là: tý là chuột, sửu là trâu, dần là hổ, mao là thỏ, thìn là rồng, tỵ là rắn, ngọ là ngựa, mùi là dê, thân là khí, dậu là gà, tuất là chó, hợi là lợn, cho nên trước khi họ xem bói, đầu tiên cần phải nói rõ ngày giờ tháng năm sinh. Ở đây có hai mục đích, một là để biết rõ người xem thuộc năm con vật nào, lấy đó căn cứ thuộc tướng trong 12 sinh tiêu và theo nguyên văn đọc ra cho bạn, hai là xem bạn sinh vào mùa xuân hay mùa hè, hoặc thu hay đông, thấy bói sẽ theo lời bạn nói “thu đông phú quý, xuân hè sinh bình thường” hoặc ngược lại.

Trong lòng của các nhà bói toán luôn có một thượng đế. Họ chọn dùng quan niệm thiên đế năm phương của tôn giáo nguyên thủy. Thiên đế của năm phương gọi là “ngũ đế” hoặc “thần ngũ đế”. Tín ngưỡng này đã thịnh hành ở thời Tây Chu, cho nên “Chu Lễ. Thiên Cung. Đại Tế” đã có nói về “tế ngũ đế”. Ngũ đế ở đây chẳng qua là 5 vị thiên đế, các đời đều có những quan niệm khác nhau. Thứ nhất ở đời Chu, theo “Dịch. Hệ từ hạ” viết ngũ đế (5 thần) là Bào Hy, Thần Nông (Viên Đế), Hoàng Đế, Nghiêu, Vũ. Thứ hai, thời Chiến Quốc diễn hoá thành 5 thần, Hán Vương Dật chú viết: “5 đế gọi là thần của 5 phương, phương đông Thanh Đế, phương nam Viên Đế, phương tây

Thiếu Hạo, phương bắc Hắc Đế, trung ương Hoàng Đế". Thứ ba; đến đời Đường, 5 đế còn phân ra màu sắc "Chu Lễ. Thiên cung. Đại tể" "tể 5 thân" Công Ngạn đời Đường viết: "5 đế ấy phương đông Thanh Đế, phương nam Xích Đế khối nộ, trung ương Hoàng Đế làm trung chuyển, phương tây Bạch Đế tự triệu, phương bắc Hắc Đế"

"Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp" là diễn hoá của quan niệm "Ngũ thập giải" cùng với phát sinh dưới ảnh hưởng của nó. Cho nên chúng ta cũng không khó lý giải. Trong phép thuộc tướng Đôn Hoàng mới có "Mệnh thuộc Thanh Đế phương bắc" "mệnh thuộc Xích đế phương nam", "mệnh thuộc Bạch Đế phương tây", "mệnh thuộc Hắc Đế phương bắc"... Do Hoàng Đế trung ương không phân được trong 12 thuộc tướng hay bất kỳ người nào, cần phải đặt nó ở trong địa vị quân bình của bói toán, thế là nghĩ đến Hoàng Đế phối hợp với bốn phương mà có "phương bắc Hoàng Đế", "phương đông Hoàng Đế", "phương tây Hoàng Đế".

Sau đó, các nhà xem bói căn cứ đặc trưng màu sắc của 5 phương: đỏ, vàng, xanh, đen, trắng vừa khéo ghép hợp 5 loại màu sắc của dược vật, lại nói với người xem bói, đây là một loại tư tưởng duy vật. Có bệnh cần dùng dược vật khác nhau lại để trị bệnh. Đây là trong lý luận duy tâm lại có bao hàm quan điểm duy vật. Cách biểu đạt mang phương thức biểu hiện tính dân tộc.

Sửu sinh trâu...nên mặc áo vàng, có bệnh nên uống thuốc màu vàng.

Dần sinh hổ...nên mặc áo xanh, có bệnh nên uống thuốc màu xanh.

Tỵ sinh rắn...nên mặc áo đỏ, có bệnh nên uống thuốc màu đỏ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thân sinh khi...nên mặc áo trắng, có bệnh nên uống thuốc trắng.

Hội sinh lợn...nên mặc áo đen, có bệnh nên uống thuốc màu đen.

Năm thuộc tướng màu sắc này đều có nguồn gốc từ việc sùng bái của người xưa đối với năm màu sắc. Thuốc khi đã quy loại vào 5 màu thì cũng có những đặc tính trị liệu khác nhau.

Các nhà bói toán để phát huy sao cho tinh thần của họ có đủ tác dụng thấu tóm, cơ hồ trước mỗi một người xem đều đưa ra được khả năng khích lệ ý chí tích cực cầu sinh cho người xem, lập đi lập lại là không được chết treo và các việc tương tự. Lời nói chính xác này càng làm cho các thiện nam tín nữ tin tưởng, dẫn đến thay đổi ý chí bạc nhược của người xem, đối với thanh niên cũng là một liều thuốc an ủi.

Các thầy bói lại nhấn mạnh "không được đi tiểu tiện ở hướng tây nam" "kỵ tiểu tiện ở hướng tây", "kỵ đại tiểu tiện hướng tây bắc" chính là để không làm bẩn chỗ trong sạch của người xưa về thiên đế. Đây là biểu hiện thói quen sinh hoạt của người dân Đôn Hoàng về đi đại tiểu tiện. Bên cạnh ảnh hưởng của dân tộc tương đối rõ nét, có thể suy đoán nhà xí của dân gian đời Đường và hướng mở cửa là hướng đông và nam chứ không mở cửa hướng tây và bắc, đại khái quan niệm đó là không làm ô uế thiên đế của các thầy bói.

Do số người theo Phật giáo nhiều, các thầy xem bói không thể không thân thiện với các Phật tử, cho nên trong bói toán cũng có thêm thắt nội dung Phật giáo. Thậm chí nói người xem bói tiền kiếp là người nước Magadha tên một nước ở Ấn Độ. Lại có thuyết nói rằng

người xem bói tiên kiếp ở trên núi nước Thiên đà la Ấn Độ. Tín đồ Phật giáo nghe nói tiên kiếp của họ ở Ấn Độ, tự nhiên cảm thấy rất thích thú mà vui vẻ đến nhờ họ xem bói. Cho nên các thầy bói khi xem bói lái lời nói theo cách nói của Phật giáo là hoàn toàn vì nhu cầu lợi nhuận.

Toàn văn bói toán của các nhà xem bói đều có chung một tư tưởng là tích đức tu phúc. Trong "thân sinh khi" nói: "Nên tu tất cả phúc danh cầu trường thọ". Trong "dậu sinh gà" cũng nói "nên tu phúc để cầu trường thọ". Trong Hối sinh lợn nói "nên tu phúc tức là được trường thọ". Một số ví dụ này chứng tỏ tích đức tu phúc là phần rất quan trọng. Đây là một loại định hướng cho tinh thần hướng tới cái thiện, thành chỗ dựa hấp dẫn mọi người trong hoạt động mê tín, nó cấu thành nhân tố tích cực trong bói toán để tranh thủ lòng tin của người xem, nó cấu tư tưởng tốt đẹp làm chỗ dựa cho ý chí tinh thần.

Trong "Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp" dùng quan niệm can chi, bốn mùa, 5 phương, sinh tiêu, suy đoán mệnh vận họa phúc tốt xấu của người là tiêu chí chủ yếu của thuật xem số mệnh.

Ngoài ra còn đưa ra một số điểm, cái gọi là: "ngũ thổ giải" thời kỳ đầu nhà Đường đem thổ địa phân màu sắc viết: "Xích Đế thổ" "Bạch Đế thổ" "Hắc Đế thổ", cách nói này bắt đầu có ở Đông Hán, "Hậu hán thư Minh đế ký" Vĩnh Nguyên năm 13 viết "Nay nói 5 thổ, là màu sắc của chính nó", chú thích viết: "Màu sắc của nó là thuộc loại vàng, trắng, xanh, đen, loại ngũ sắc thổ phát triển đến đầu thời Đường, kết hợp lại phát sinh ra "ngũ thổ giải" hình thành quan niệm nhất trí 5 thần trong "Suy thập nhị thời nhân mệnh tướng thuộc pháp"

TIẾT 3

**PHÉP SUY ĐOÁN CỬU CUNG HÀNH NĂM VỚI
QUÊ TỐT XẤU CỦA NÓ.**

Các thầy bói dân gian Đôn Hoàng vận dụng hình thức “Phép suy đoán cửu cung hành năm” (Cửu cung là chỉ 9 cung). Bá 3838 “Phép suy đoán cửu cung hình năm” ngoài bản viết (Năm thuộc cung 1) ra, còn lại đều viết: “Mệnh thuộc cung bốn”, “Mệnh thuộc cung năm”, “Mệnh thuộc cung sáu”, “Mệnh thuộc cung bảy”... do đó có thể nói (Năm thuộc) chính là mệnh thuộc. “Phép suy đoán mệnh người thuộc 12 canh giờ” là phương pháp tính mệnh của một đời người, với “Phép suy đoán hành năm cửu cung” ngược lại không giống nhau, nó lấy (chín cung) làm hình thức, lấy năm làm đơn vị sinh mệnh để tính vận phúc tốt xấu của mỗi năm.

“Cửu cung” vốn là danh từ có từ đời Tiên Tần lấy bát quái tám cung là (Kiến, khản, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) thêm một cung trung ương cộng lại thành chín cung. Theo “Hậu hán thư. Trương Hoàn Truyền” viết: Trương Hoàn đã soạn “Cấu tiết đồ sớ” để ra cấm chỉ loại mê tín (Nặng thì lấy bốc vu, tạp nham thì lấy cửu cung), đương nhiên là không thể cấm tiết được, bởi nó rất thịnh hành trong dân gian. Theo “Tuỳ thư kinh tịch chí” ghi chép Ngụy Tấn Nam Bắc triều lưu hành cộng lại có 22 loại sách cửu cung bói mệnh.

- 1- “Cửu cung kinh” ba cuốn. Trịnh Huyền chú giải.
- 2- “Hoàng Đế cửu cung kinh”
- 3- “Hoàng đế tứ bộ cửu cung” 5 quyển.
- 4- “Cửu cung hành cơ kinh” 3 quyển. Trịnh Huyền chú giải.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

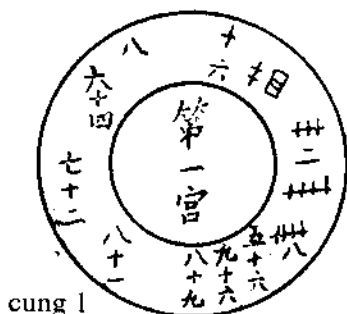
- 5- “Cửu cung hành cơ kinh” 3 quyển.
- 6- “Cửu cung hành cơ pháp” 1 quyển do Phòng Thị soạn.
- 7- “Cửu cung hành cơ tạp pháp” 1 quyển.
- 8- “Cửu cung hành pháp” 1 quyển.
- 9- “Cửu cung hành cơ sa” 1 quyển.
- 10- “Cửu cung suy phát” 1 quyển.
- 11- “Tam nguyên cửu cung lập uy” 2 quyển.
- 12- “Cửu cung yếu tập” 11 quyển.
- 13- “Cửu cung chú giải” 2 quyển. Lý Thị chú giải.
- 14- “Cửu cung đồ” 1 quyển.
- 15- “Cửu cung biến đồ” 1 quyển.
- 16- “Cửu cung bát quái thức bàn long đồ” 1 quyển.
- 17- “Cửu cung quân huyện lục” 1 quyển.
- 18- “Cửu cung tạp thư” 10 quyển.
- 19- “Thái áp cửu cung tạp chiên” 12 quyển đã mất.
- 20- “Độ giác cửu cung bát môn đồ” 1 quyển.
- 21- “Độ giác cửu cung đình đình bạch giang thư” 1 quyển.
- 22- “Tam nguyên cửu cung độ giác” 2 quyển.

Phần trên đã chứng minh các nhà bói toán đương thời từng vận dụng phép cửu cung lại dự đoán mệnh vận con người và tham khảo rộng về nó. Khi đó dùng phép cửu cung lại xem số mệnh còn

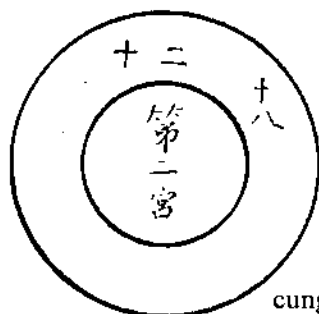
DÂN TUC HỌC TRUNG QUỐC

chưa vận dụng được độc lập, chỉ quy loại thuộc ngũ hành. Nhưng sách có liên quan đến Cửu cung xem mệnh đều bị thất lạc không được truyền lại, hiện thời chỉ có bản “Cửu cung bát quái độn pháp mật thư” của Vĩnh lạc đại điển, nhưng không có tên người biên soạn, nó lấy can chi để suy đoán, hệ thống âm dương thần sát để bàn.

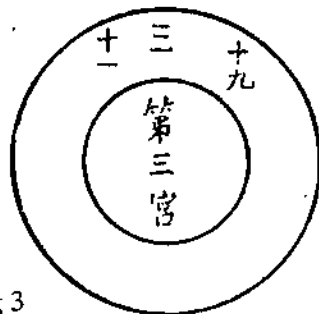
“Cửu cung” của dân gian Đôn Hoàng với bát quái xem ra không có biểu hiện mối quan hệ. Mỗi một cung chỉ là một hình vòng tròn, trong mỗi một hình vòng tròn có viết số can đại biểu năm tuổi của một người. Trong những số năm này có cả tốt cả xấu. Theo đó xem ra, đây là phương pháp xem bói nhanh trong thời gian ngắn dựa vào hình thức của hào quẻ, cho nên vẫn lưu giữ được đặc trưng của hào quẻ. Ký hiệu của hào đó được diễn giải theo hình đồ tròn.



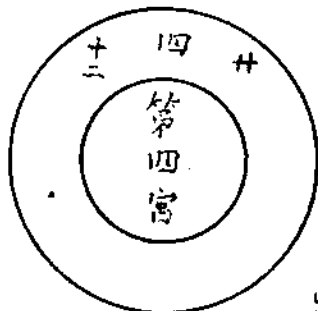
cung l



cung 2

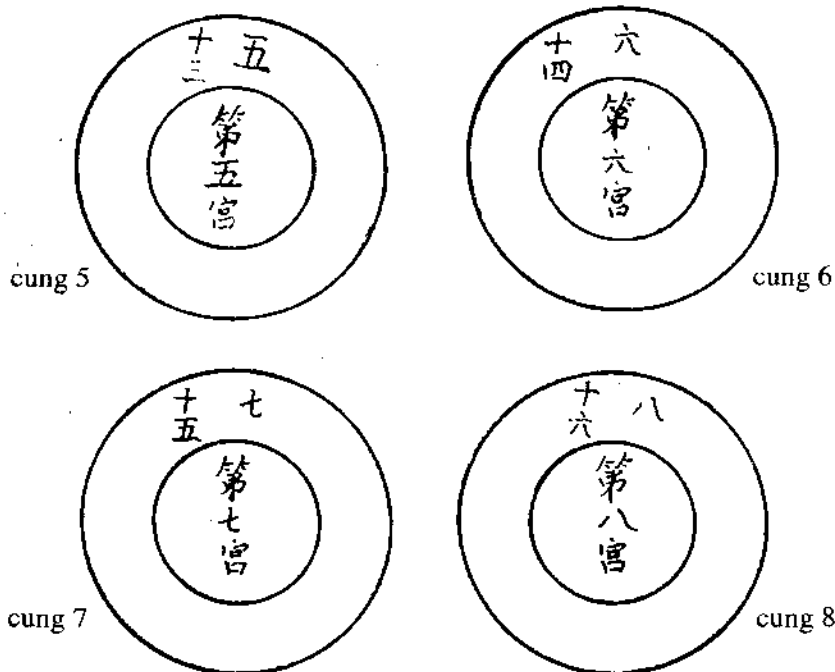


cung 3



Luug 4

PHONG TỤC PHÙ CHÚ



(ở trên là 8 hình theo bá 3838)

Toàn bộ quyển chỉ có 8 cung mà không có 9 cung, số chữ trong vòng tròn cung chỉ trong khoảng 2 số tương đương với 8 mà không phải tương đương với 9. Xem ra nên gọi thực là (Phép 8 cung hành năm).

Toàn bộ lời văn của 9 cung đã không có số 9, chỉ có giải thích các cung 1, 2, 5, 7, 8.

Cung 1 viết : “Năm (mệnh) của cung 1 tuổi này trăm việc đều xấu, ở chỗ hay trộm cắp, có việc điều tiếng. Theo tướng mà đoán, tiền tài hao tán, bệnh tật khó khỏi. Gặp phải quả xấu này nên nhanh chóng giải trừ, không nên lo lắng. Người bệnh nên đeo thân phù sẽ tốt, kỵ tháng 5, 6, 11, 12 người bệnh khó khỏi...có chuột cắn đồ vật làm quái,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cầu quan khó được, quân tử tốt, tiểu nhân xấu, tranh cãi với người có lý.

Cung 1 là quẻ xấu. Dùng “Suy cứu cung hành niên pháp” để xem số, ngoài ra xem quẻ còn đeo thần phù. Có thể thấy thời mới phát sinh thuật xem tướng đời Đường, còn tồn tại song song với phù chú mà không tách biệt.

Trong lời văn đề xuất phương pháp chuyển hung thành cát là “nên nhanh chóng giải trừ” và “để được cát”, tức là phương châm nhanh chóng né tránh.

Người bốc được quẻ cung 1 trong hình trên có ghi số tuổi đều là những tuổi không tốt.

Cung 2 viết : Cung thứ 2, năm nay trăm việc đều xấu. Chủ về thần tuyệt chẳng có đường, cầu quan khó được, kiện tụng bất lợi, người bệnh khó khỏi. Mộng thấy người chết là vong hồn tán dương, có chuyện cãi cọ thị phi, không nên nhìn thấy người chết trên mộ, người treo cổ ở cửa sảo đình. Nên thờ thần cây, việc cầu quan không được, đại hoa ở cung chân, cầu thanh long giải sẽ tốt.

Cung 3 vẫn là quẻ xấu, cách viết tốt xấu cũng giống như cung 1. Phong tục cầu Thanh Long lấy may mắn tốt lành là có tính kế thừa. Thanh Long đời Tiên Tần, đời Hán được suy tôn là thiên thần. “Hoài Nam Tử Thiên văn Huấn” viết: “Quý ở thiên thần không quý ở Thanh Long. Thanh Long khi này tượng trưng cho tốt lành và uy mãnh, khi làm lễ xuất quân đều thỉnh cầu Thanh Long dưới cờ. Trên “Lễ ký. diễn lễ” viết: “Khi đi, trước Chu Tước mà sau Huyền Vũ, trái Thanh Long phải Bạch Hổ. “Khổng Dĩnh Đạt số” viết: “Khi hành quân sử dụng trái Thanh Long, phải Bạch Hổ dưới cờ là để trái phải của quân

sinh sát ứng biến uy mãnh như long hổ”. Đồi Tống lấy Thanh Long làm vật cát tường, “Tống thư. Phù điển chí thượng” viết: “Hạ Đào đang hưng thịnh cỏ cây tốt tươi, Thanh Long dừng ở ngoại ô, thần chúc giáng ở núi”. Cho nên ở cung 2 chỉ có cần Thanh Long là tốt.

Cung 5: “Mệnh thuộc cung 5, tuổi này trăm việc đều tốt. Quan chủ tôn quý, đường đi không thông nhưng ở nhà có thể an cư, gia đình có chuyện, vợ chồng lục đục, nhờ vả không được, làm ăn không lợi, gặp phải năm xấu nên tu công tích đức, không nên gặp người chết trên mộ. Đeo thần phù kỵ việc xấu, quý ở quân tử, có việc vui cũng không tranh, nhà cửa không an”.

Mệnh chủ cung 5 tuy không xấu nhưng không tốt, cho nên nếu gặp việc bất lợi, đều chỉ là việc lo lắng.

Cung 7: “Mệnh thuộc cung 7 mọi việc đều xấu, cãi cọ vô cớ, hoạ vô đơn chí, vì việc đàn bà mà bị liên lụy. Hoạ ở đông bắc, việc lớn nhỏ đều xấu, bệnh tật dai dẳng, đều năm vào vận tài thì hỗn phách phân tán, tiền vật tiêu tan. Mộng thấy người chết, hỗn phách gặp quý. Không nên chết treo. Năm này xấu, nên tu phúc như thế trong lòng mới có thể an”.

Cung 8: “Mệnh thuộc cung 8, tuổi này mọi việc đều tốt cấm là núi, có thể là nơi dừng nghỉ của vạn vật, việc quan đại cát, đi chuyển thì bình thường, quân tử nếu đi chuyển không hay, năm này xấu ở tây nam, định vị ở khôn mà thông, bệnh tật tự khỏi, mụn nhọt ở chân, lễ thần sơn lâm. Nhà cửa yên ổn, cầu tài được tài, đi xa có lợi.

Quẻ 8 là quẻ tốt nhưng ý từ có mâu thuẫn.

Tóm lại toàn quẻ có 5 thì 4 quẻ xấu, những việc tốt xấu nêu ra trừ những thứ lặp đi lặp lại chỉ có 12 loại: 1) trộm cắp, 2) cãi cọ, 3)

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tiền tài hao tán 4) bệnh tật không khỏi 5) cầu quan khó được 6) chuột phá hại đồ đạc 7) kiện tụng bất lợi 8) nhà đổ 9) vợ chồng chia tay 10) mua bán không lợi 11) thiên tai 12) mộng thấy người chết. 12 loại này đều nói về xã hội ở thời bình, những việc nhỏ nhất thì cho là việc xấu. Do sợ mà dẫn đến những động vật nhỏ cũng cho rằng có nguy hại lớn, cấm chỉ không ở, cho nên có thể quy lại có luật quan cơ 12 sinh tiêu với mệnh mà được quy nạp vào trong việc xấu nguy hại đến sinh mệnh trong 9 cung.

Bản “Suy cứu cung hành niên pháp” của Đôn Hoàng là di tích còn lưu tồn loại sách bói 9 cung còn thấy được ở thời trung cổ, đây là loại văn cứu cung rất khó nghiên cứu cứu cứu cung trong xem mệnh vận.

CHƯƠNG 5

VU THUẬT VỚI PHONG TỤC TÌNH YÊU

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC TÌNH YÊU VỚI HÌNH ĐỒ NAM NỮ YÊU NHAU

Trong chương 11 của tôi viết trong bộ “Đôn Hoàng dân tộc học” nghiên cứu và miêu tả giá trị “Thiên địa âm dương giao hoan thái lục phú” tình ái của người đời Đường. Cùng với một chương (“Tổ nữ kinh” khởi tổ của tính tri thức), “Tổ nữ kinh” có những tác dụng quan trọng trong giáo dục sinh hoạt vợ chồng. Có một số người nhấn mạnh một số điểm hôn nhân của người Đôn Hoàng lấy tính tình ái làm trọng tâm, cũng chính là nói tập tục tình ái là một ảnh hưởng sâu đậm nồng hậu trong nam nữ đời Đường.

Bá 2702 mặt sau có vẽ bốn bức hình đồ nam nữ yêu nhau, cũng chính là một phần tiêu chí trong tập tục tình ái. Điều khiến người ta kinh ngạc là tại sao trong điện thờ trang nghiêm của Phật giáo lại phát hiện thấy tranh nam nữ giao phối ? Tại sao các hoà thượng lại

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cảm thấy hứng thú như vậy đối với đôi nam nữ yêu nhau mà đem nó cất giấu trong nhà đá Đôn Hoàng.

Bốn bức tranh nam nữ làm tình vẽ thật thô tục. Bức thứ nhất là nằm giao cấu, bức thứ hai là ngồi giao cấu, bức thứ ba là đứng giao cấu, bức thứ tư là nữ quỳ xuống còn nam từ phía sau giao cấu, bên cạnh còn có hai nam giới với bộ phận sinh dục cương cứng đang đứng xem. Bốn bức hình đồ nam nữ giao cấu thực tế là hình thức biểu hiện “Thiên địa âm dương giao cấu đại phú”. Sự xuất hiện của bá 2539 với 2702 có liên quan đến hình đồ và cách làm tình, biểu hiện tình ái là một loại tập tục chứ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên và cá biệt. Có thể hay không cho rằng, biểu hiện của bốn bức hình đồ ở trên không phải là phong tục tình ái, mà chỉ là những tranh vẽ “Xuân cung” (gợi tình) mà thôi. Hiển nhiên là không thể như vậy, bởi vì cái gọi là tranh “Xuân cung” tức là tranh “Xuân cung mật hỷ đồ” của đời Tống, nó là phục vụ cho giai cấp phong kiến thoả mãn hưởng thụ, mà tranh làm tình của người Đôn Hoàng ngược lại là biểu hiện nhân tính mộc mạc dân gian, nó tựa như là diễn hoá tính sùng kính, nhưng nó xuất hiện không đúng thời ở đất nước bị khống chế bởi tính kín đáo của Nho giáo mà đương thời bị họ khinh bỉ, nhưng “Thi. Triệu Nam. Dã Hữu Từ” viết “có thiếu nữ tương tư, bọn kẻ sĩ lại tán tỉnh”. Ông Thừa “Tám Liêu” thì viết: “Bối rối tình xuân mãi chưa thôi...”. Cho nên nói bốn bức tranh nam nữ giao hợp không có gì gợi tình, chẳng qua chỉ là biểu hiện cơ thể trần truồng không che đậy mà thôi.

Nhưng phong tục tình ái này như thế nào ?

Thứ nhất: Kết hợp bá 2610 “Nam nữ hôn nhân thuật mật pháp” và các tư liệu vụ thuật Phật giáo Đôn Hoàng khác lại xem, với vụ thuật Phật giáo lưu hành có liên quan, chính là bởi yêu cầu của

Phật giáo thi hành vu thuật, cho nên lấy tranh nam nữ giao cấu và “Thiên địa âm dương giao hoan đại lạc phú” làm tính tư liệu đem cất ở trong miếu. Nó liên quan tới vu thuật luyện ái và bối cảnh của vu thuật, chúng ta sẽ tham khảo hai tiết sau.

Thứ hai: Theo những bức tranh tân hôn tình ái và những thiếu nữ khoả thân trang điểm vẽ trên các bức tường đá ở Tân Cương, đã biểu hiện thực tế toàn bộ ở Tây Vực tính tình ái là tự do, là một phần cấu thành bộ phận phong tục tình ái Tây Vực, nó là vu thuật luyện ái lưu hành trong quần chúng Phật giáo Đôn Hoàng.

Mấy năm gần đây lại phát hiện một bức vẽ vẽ một nhóm người giao cấu trên tường đá, ở đây cho ta ít nhiều. Năm 1987 đồng chí Vương Bính Hoa ở sở nghiên cứu khảo cổ học Tân Cương phát hiện thấy ở Tây Bắc tỉnh Tân Cương có hình vẽ thờ bộ phận sinh dục trên đá, theo “Quang minh nhật báo” trên bức vẽ này có hơn 100 hình người và vật, nam giới thì vẽ rõ bộ phận sinh dục, nữ giới đều khoả thân, có người còn nằm đè nên nam giới biểu hiện động tác giao cấu. Tháng 8 năm 1988 ở Bắc Kinh triệu tập mở một cuộc họp thảo luận về học thuật Đôn Hoàng, đồng chí Vương Bính Hoa đã trình bày về bức vẽ miêu tả tính tình ái khắc trên trên tường ở Khang Gia Thạch miếu tả rất tinh tế đến toàn diện. Nhưng đối với suy luận niên đại lại còn phải dựa vào các học giả Liên Xô và Mỹ có kết luận về bức vẽ này. Xuất hiện bức vẽ khắc trên đá là đều có tính địa phương, bây giờ lại xoá sạch đặc trưng văn hoá của Trung Quốc mà cho rằng nó là sản phẩm của nước ngoài, người vẽ cũng không phải là người Tây Vực Trung Quốc mà là người ngoại quốc. Cho nên tôi đối với kết luận của đồng chí Vương Bính Hoa có chỗ hoài nghi. Phần lớn xuất hiện một số tác phẩm nghệ thuật, tóm lại không phải là hiện tượng đơn độc

DÂN TỘC HỌC TRUNG QUỐC

ngẫu nhiên, bức tranh tình giao ở Khang gia trang với bức tranh lỏa thể trên bức vẽ ở Quy Từ. Bản tính giao trong bức vẽ của Đôn Hoàng với tính giao tự nhiên là một mạch văn hoá phong tục tình ái truyền đời. Nếu suy ra mà nói, công nghệ dệt tinh xảo như vậy ở dưới thời kỳ xã hội nguyên thủy trước công nguyên 1500 năm có thể làm được hay không làm được đó còn là một vấn đề. Tuy nhiên căn cứ Đồ Diếu Tây, Lê Gia Phương, Tống triều Lâm “Trung Quốc nguyên thủy xã hội sử” (Nhà xuất bản Văn Vật 1983) viết: dân tộc Miêu của Quý Châu khi ăn Cổ Tạng cần nhảy một vũ điệu tính giao. Dụng cụ múa chính là bộ phận sinh dục nam nữ (P485). Có thể thấy nó phản ánh tính sùng bái của thời đại nguyên thủy, nhưng thời đại phát sinh ra nó và thời đại lưu hành của nó không nhất định phải suy đoán nó là trước công nguyên. Thời gian khai hoá của các dân tộc không giống nhau, không nhất định chỗ nào cũng đều lấy thời gian khai hoá của dân tộc Hán làm chuẩn. Cái nhìn thiếu cận lấy tranh giao phối nam nữ của Thạch Gia trang cho nó có thể tương đương với thời nam bắc triều thế kỷ thứ 5, là vật diểu hoá sùng bái bộ phận sinh dục thời đại nguyên thủy của các dân tộc thiểu số Tây Vực, mà bức Đôn Hoàng nam nữ giao cấu cũng chính là chịu ảnh hưởng từ đó, đều là biểu hiện phong tục tập quán tình ái Tây vực Đôn Hoàng thời trung cổ.

TIẾT 2

PHÉP NỮ GIỚI CẦU TÌNH VÀ NAM GIỚI CẦU TÌNH KỲ DỊ

Người đời Đường Đôn Hoàng do phát triển của tập tục tình ái mà phát sinh ra một loạt các phương pháp nam nữ cầu tình yêu. Bá 2610 “Nhuông nữ tử hôn nhân thuật mật pháp” chính là phản ánh phép cầu tình yêu kỳ dị. Cái gọi là cầu hạnh phúc tốt lành tránh tai ương, Trương Hoàn trong “Đông kinh phú” viết, ý tức là phép thuật bí mật cầu tình của nam và nữ, “hôn nhân” là chỉ nam giới đã qua kết hôn.

Phép cầu tình yêu kỳ dị có bốn phần dưới đây.

Thứ nhất : “Nếu muốn khiến cho được chồng yêu, lấy bàn chân đặt lên trên bụng chỗ rốn của chồng thì sẽ được chồng yêu”.

Thứ hai: “Nếu muốn được chồng tôn trọng, lấy móng tay cái của chồng đốt lên thành than hòa với rượu uống rất linh nghiệm”.

Thứ ba: Muốn được chồng yêu, phụ nữ tự lấy 14 sợi lông mày đốt lên thành than hoà với rượu uống sẽ nghiệm. Tức là nói người con gái tự nhỏ lấy 14 sợi lông trước mắt của mình đốt lên thành than hoà với rượu uống, dùng cách khổ nhục kể này sẽ không bị chồng lạnh nhạt.

Thứ tư: Muốn được chồng yêu, lấy đất đắp cửa hạ thấp xuống 5 phân sẽ được chồng yêu”. Tức là phụ nữ muốn tranh thủ được chồng yêu thương mình, cần lấy đất đắp thấp cánh cửa xuống 5 phân sẽ có được uy lực, lấy đó để biểu thị tình yêu cực độ của chồng đối với mình.

Phép cầu tình yêu kỳ dị của nam giới, chủ yếu chỉ một số thanh niên muốn làm sao mới có thể để cho các cô gái yêu họ, còn có

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

một số tuy nhiên bản thân đã có vợ, nhưng do hôn nhân không được mỹ mãn mà muốn đi tìm người thứ ba để bù đắp cho tình duyên của mình, trong phép thứ ba cầu cô gái và cầu phụ nữ đã có chồng tư thông với mình, phương pháp có chỗ không giống nhau, tính ra có 8 loại.

Thứ nhất: “Nếu muốn được phụ nữ yêu, ngày tỵ bẻ một cành đào phía đông nam làm thành mộc nhân (người gỗ) để ở trên nóc nhà xí sẽ nghiệm”. Đó là nhằm vào một số phụ nữ đã có chồng, con trai không được vợ yêu cho rằng có quỷ đem hồn của vợ mình đi. Thế là ngày đầu tháng đi về phía đông nam bẻ cành đào làm một người gỗ, viết tên của người con gái mình yêu lên rồi đem đó đặt lên nóc nhà xí, có thể tình cảm sẽ đến với người con gái này. Đây là do mê tín của ông chồng mà cho rằng quỷ sợ gỗ đào.

“Sự vật ký nguyên” quyển 8 dẫn “Ngọc chúc bảo điển” viết: “Gỗ đào làm cửa, gọi là gỗ tiên, cho nên ma quỷ đều sợ”. “Son hải kinh” viết : ở Đông Hải núi Độ Sóc có cây đào to cành vươn xa 3000 dặm, cành đông bắc gọi là quỷ môn, là nơi vào ra của vạn quỷ, ở nơi đó có hai thần một gọi là Tinh Trà, một gọi là Úc Lũy cầm đầu bọn quỷ hại người. Thế là Hoàng Đế theo phép trên trừ nó, lấy gỗ cây đào làm cửa, vẽ các hình tượng để đuổi hung tà, lấy đó chế ra tượng gỗ đào bắt đầu từ Hoàng Đế. Từ xưa đến nay, người ta vẽ các hình hung thần lên bản gỗ đều là theo sách bên trái có Úc Lăng, bên phải có Thân Trà. Lấy đó để dán lên cửa.

Do đó thấy cành đào có thể tránh tà và cũng có thể đuổi tà, cho nên người Đôn Hoàng lấy cành đào để làm người gỗ và viết tên người mình yêu lên để đuổi quỷ, quyển bá 2661 khẳng định “Ngày mao lấy cành đào phía đông nam treo trên cửa, quỷ sẽ không dám

vào nhà", cho nên nhận định lấy càn đào phía đông nam làm người gỗ có thể đuổi quỷ, khiến cho người yêu quay về mà nam nữ được yêu thương nhau.

Thứ 2: "Nếu muốn cho con gái yêu, ngày canh tý viết tên họ người con gái lên giấy dán ở một chỗ nào đó, nếu thiếu nữ chưa có đối tượng thì sẽ yêu mình". Đây là phép cầu của người con trai cầu người bạn gái chưa kết hôn với ai. Ý là nếu muốn được thiếu nữ yêu "ngày Canh tý (ngày tốt) viết tên người con gái đó lên giấy, dán ở bên ngoài, nếu như người con gái đó chưa có ai thì sẽ lấy được cô ta". Người hiện đại xem tới đây cũng phải buồn cười, nhưng người Đôn Hoàng ngược lại rất thành tín. Tại sao nhất định "ngày canh tý" mới có thể dán được ? Tại sao ngày canh tý lại là ngày tốt. Theo bá 3247 "Đại Đường đồng quang tứ niên (926) cự bính quyển 1" có ghi: "(ngày 12 canh tý tháng giêng) sửa chữa đào huyết tốt", "Ngày 15 canh tí (tháng 4) là ngày thổ ngụy, chấn thú tốt", "ngày 16 canh tý (tháng 6) là ngày thổ chấp, cất quần áo tốt", cho nên cần phải viết tên vào ngày canh tý mới tốt. Có thể thấy nó là mê tín là do bởi bị giới hạn của thời đại.

Thứ 3: "Nếu người nam giới muốn tư thông với người con gái, trọn ngày canh tý viết tên người nữ lên giấy, đeo trên bụng không quá một tuần sẽ được". Phép này chỉ một số đàn ông đã lấy vợ lại muốn cầu tư thông với người khác, nhưng cần phải viết tên bên nữ vào ngày canh tý. Điều khiến người ta kinh ngạc là viết tên người nữ lên giấy, dán trên bụng mình mười mấy ngày, cho rằng như vậy mới có thể chiếm được người ta.

Thứ 4: "Nếu nam giới muốn khiến cho phụ nữ yêu mình, lấy 20 sợi tóc của nữ giới đốt thành tro hoà với rượu uống sẽ linh.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nghiệm”. Đây là một phép cảm hoá cho rằng một người nam giới muốn được người nữ giới yêu mình hết lòng, để chiếm được tình cảm của cô ta, cách làm là lấy 20 sợi tóc của người ấy đem đốt thành tro hoà với rượu uống, lập tức sẽ khiến cho người đó cảm động trước tình cảm của anh ta.

Thứ 5: “Nếu nam giới muốn phụ nữ tư thông với mình, trọn ngày canh tý viết tên người đó lên giấy, đốt đi lấy tro hoà với rượu uống lập tức sẽ hiệu nghiệm”. Ở đây tuy cũng gần giống như phần trên, nhưng là chỉ đối tượng nam giới đã kết hôn mà còn muốn đi tìm của lạ.

Thứ 6: Nếu nam giới muốn cầu được nữ giới tư thông, chọn ngày canh tý lấy lông nách bên trái của mình và móng tay cái đốt thành tro lập tức sẽ hiệu nghiệm”. Đây là khổ nhục kế, bí pháp này chỉ đối tượng nam giới chưa kết hôn hoặc đã kết hôn, muốn cầu một vị nữ giới đã kết hôn tư thông với mình. Cần đem toàn bộ lông nách của mình nhỏ sạch để biểu thị tình cảm trung thành của mình với người yêu.

Thứ 7 : “Nếu muốn khiến cho phụ nữ yêu mình, lấy lá dương và lông mày của mình đốt thành tro hoà với rượu uống lập tức sẽ hiệu nghiệm”. Nhỏ lông mày của mình để cầu tình yêu, cũng giống như cách thứ 3 nói phụ nữ cầu tình yêu, ở đây nói rõ, nó cũng thích hợp cho cách cầu tình yêu của nam giới đã kết hôn hoặc chưa kết hôn.

Thứ 8 : “Nếu muốn khiến cho con gái tự lại yêu mình, lấy một cành đào phía đông nam viết tên nữ giới lên, rồi gác lên nóc nhà xí lập tức sẽ hiệu nghiệm”. Ở đây có phần giống như cách làm thứ nhất, nhưng đối tượng đã mở rộng hơn bao gồm nam giới chưa kết hôn hoặc nữ giới đã lấy chồng, dùng cành đào phía đông nam cầu tình yêu được

cho rằng sẽ có hiệu nghiệm. Vì phương đông nam là hướng tốt, càn đào lại có thể đuổi quỷ.

Tổng hợp những điều nói ở trên từ 12 cách lại xem, người đời Đường Đôn Hoàng cho rằng, một người nam giới không được nữ giới yêu hoặc nữ giới không được nam giới yêu đều là biểu hiện một trạng thái bệnh, phương pháp trị loại “bệnh tương tư” này là tương ứng với mỗi một loại thuốc để trị những loại bệnh tư tưởng đó. 12 điều ở trên là phương thức nhận định của người Đôn Hoàng đời Đường. Nhưng kỳ dị là người nam giới (hoặc nữ giới) uống thuốc ngược lại là trị bệnh cho đối tượng khỏi, gọi hỗn phách về cho đối tượng, đây là chỗ lý thú của phương pháp cầu tình yêu người Đôn Hoàng. Tóm lại dưới con mắt của người Đôn Hoàng, tình yêu là thần bí mà không thể lý giải, với loại thuốc không thể lý giải được này sẽ có thể được tình yêu mà cũng không thể lý giải được ấy.

Nhưng tại sao nhổ tóc, cắt móng tay, càn đào, lá dương lại có thể trị được bệnh tư tưởng ? Đây là dẫn nguồn gốc của cổ xưa của trung y, họ cho rằng những thứ này đều là thuốc, mời xem:

1- Tóc trị bệnh: “Bản thảo cương mục” quyển 25 “phát” (tóc người) viết: “Lý Thời Chân nói: Tóc là chất dư của máu, cho nên có thể trị bệnh, bổ âm thông máu cho tâm. Lưu Quân An lấy tóc rồi đốt tồn tính rồi uống với chín viên đậu, tên gọi thuốc đó là “hoàn tình đan” giúp cho tóc không bạc.

2- Móng tay chữa bệnh, “Bản thảo cương mục” quyển 25 phần “móng tay” phương thuốc phụ nói: Bị bệnh âm dương, dùng 20 móng chân tay (móng dư cắt ra), Trung y đẳng một miếng đốt thành tro, phân ra uống làm ba lần hoà với rượu, nam thì dùng của nữ, nữ thì dùng của nam.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

3- Cành đào trị bệnh “Bản thảo cương mục” quyển 38 “cành đào” viết: Lý Thời Chân nói: “Người ta lấy gỗ đào cắm trên đất về để chân trạch”. Sách “Lễ ký” viết : “Quý sợ cành đào phía đông nam”, “chủ trị tâm bụng đau, bệnh quỷ, phá huyết, tránh tà ác, khí bụng đầy, đun lấy nước uống với phù cành đào công hiệu giống nhau”.

4- Khổ dương trị bệnh “Bản thảo cương mục” quyển 35 viết: “Bách dương khí vị đắng, đốt thành tro ngâm trong rượu cho vị thêm đắng, hay uống thì không bị bại”

Tóc, móng tay, lá dương đều là những loại thuốc trị bệnh, chửi trách người Đôn Hoàng đem đốt nó thành tro hoà với rượu để uống dùng nó để trị bệnh tư tưởng. Chi bằng nói đó là người Đôn Hoàng dùng thuốc để chữa bệnh tư tưởng, mà cách suy nghĩ này là cơ sở cho phong tục tình ái có thể đẹp trừ tất cả các ảnh hưởng phong kiến lễ giáo đối với nó.

TIẾT 2

VU THUẬT - BỐI CẢNH PHONG TỤC DÂN GIAN VÀ PHÉP CẦU TÌNH YÊU KHÁC THƯỜNG

Khảo sát phép cầu tình yêu khác thường của nam giới, có thể biết nó vốn có bối cảnh phong tục dân gian lâu đời của nó, phép cầu tình yêu dị thường, thực tế là phong tục vu thuật tình ái cổ đại. Cái gọi vu thuật, còn gọi là ma thuật phát sinh từ thời nguyên thủy, khi đó vì sức sinh đẻ cực thấp, con người không có cách gì chiến thắng được tự nhiên, nên tin rằng thiên nhiên có đủ tính ma thuật (Magical Virtuse) và sức ma thuật (Magiacal power). Đương nhiên, loại ma thuật đều là

hư cấu của "năng lượng siêu tự nhiên" mà ra, nó là cả một hoạt động thần bí của vu thuật để biểu hiện năng lượng siêu nhiên này, khống chế mọi người chuẩn bị sự vật cùng với hoàn cảnh của nó, dùng để đạt được mỗi một nguyên vọng và mục đích đặc thù ấy.

Đời Tây Chu Trung Quốc ở thế kỷ thứ 10 trước công nguyên vu thuật rất thịnh hành. Vu là Vũ sĩ (wizard) quyển 26 (Chu lễ) ghi có Tư Vu, Nam Vu, Nữ Vu. Tư vu có quyền lực nhất định: "Tư vu nắm quyền sai khiến các vu khác, nếu nước có đại hạn thì vu sư múa vũ cầu mưa, khi nước có đại nạn thì vu sư dùng vu thuật giải hạn". Đương nhiên chủ yếu là tế lễ thiên đế quỷ thần, vì mọi người cầu phúc tránh hạn cùng với chiêm bosc để bói toán. Vu thuật cùng với thời đại mà không ngừng biến đổi, vu sư dần dần chuyển hoá vào trong dân gian, rồi cuối cùng quần chúng hoá thành hình thái tàn dư như vu bà bắt ma tróc quỷ. Hiện tại, chúng ta có thể thấy vu thuật cổ đại của Trung Quốc, thông thường là dựa theo ba nguyên tắc thực hành dưới đây :

- Nguyên tắc thứ nhất là luật cảm ứng (Principle of Sympathi), tức là thi hành thuật pháp cho đồ vật này, mà giống một kiểu khác là cảm ứng được sức ma thuật, nguyên tắc của vu thuật này lại phân làm hai chi nhánh hình thái khác nhau.

Một loại là cho rằng, các bộ phận cơ thể đã tách rời vẫn có thể tiếp tục cảm ứng tương hỗ, loại này gọi là (Homoeo pathic) tóc, móng tay, lông mi...mặc dù chúng đã tách ra khỏi cơ thể, nhưng vẫn có quan hệ mật thiết với cơ thể. Thời cổ ở dân tộc Man thường lấy móng tay, tóc của kẻ thù, cùng với tạc tượng người đó, sau đó thi hành vu thuật với tượng để giết kẻ thù. Cho nên ở trên nói qua người, Đôn Hoàng đời Đường đã từng có phong tục lấy móng tay, tóc của nam hoặc nữ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

đốt thành tro hoà với rượu uống sẽ được người ấy yêu mến, đều thuộc loại “Vu thuật thuận thể” của vu thuật luyện ái.

Ngoài ra, còn có một loại là hễ hai loại đồ vật đã tiếp xúc qua với nhau, sau đó tách nó ra thì chúng cũng có những cảm ứng nhất định, loại này gọi là “Vu thuật tiếp xúc” (Contacious). Ví dụ quần áo hay đồ vật của một người, bởi vì đã từng tiếp xúc qua trên cơ thể người ấy, khi thi hành vu thuật với quần áo hoặc đồ vật, những quần áo hoặc đồ vật ấy có những cảm ứng của cơ thể, nên người đó đương nhiên cũng chịu sự ảnh hưởng. Cho nên tiết trên đã thuật nữ giới Đôn Hoàng đời Đường, lấy chân đặt lên rốn của chồng sẽ được chồng yêu quý, chính là điển hình của vu thuật tiếp xúc. Còn viết tên vợ vào ngày tốt sẽ được nữ giới yêu, cũng là phản ánh loại vu thuật luyện ái này.

Từ quan điểm hiện đại xem ra, mọi người thời xã hội nguyên thủy còn chưa thể ý thức được hai loại vu thuật có tính thống nhất này. Từ phân tích tâm lý mà nói, loại vu thuật này là vu thuật giao cảm (Sympathetic magic), chúng chẳng qua là hai loại hiện tượng sai lầm khác nhau, cái trước là do liên tưởng “tương tự” mà phát sinh, còn cái sau là do liên tưởng của “tiếp xúc” mà phát sinh. Đó chính là nói, Vu thuật thuận thể là đem những thứ tương tự lại đồng nhất với nhau, còn vu thuật tiếp xúc thì đem tiếp xúc làm liên kết vĩnh viễn.

Đôn Hoàng trong thời trung cổ của nước ta có tồn tại lưu truyền rộng rãi loại vu thuật giao cảm này. Theo cuốn bá 2661 của Đôn Hoàng ghi lại, rất nhiều người tiếp xúc qua động vật đều có tính cảm ứng của vu thuật này. Người nuôi chó hoặc tiếp xúc qua chó, vì chó có tính giữ nhà nên nếu chôn gan chó có thể “khiến cho người ta đại cát lợi”. Người đang nuôi tằm, hoặc tiếp xúc qua tằm, nếu đem 1 thạch 2 thăng phân tằm chôn ở đất Hợi (đất thuộc cung hợi) sẽ làm

cho người ta phú quý. Bởi vì phản tâm ở đây có tính ma thuật. Người đã nuôi hươu hoặc tiếp xúc qua hươu, chôn sừng hươu ở giữa cửa nhà xí sẽ được đại cát.

“Sừng hươu âm của nó là tước lợi”, cho nên “sừng hươu” cùng âm có tính cảm ứng đối với người.

Các nước trên thế giới đều có vu thuật giao cảm, giống như vu thuật giao cảm luyện ái của người Đôn Hoàng đời Đường. Nước Anh có nữ giới lấy ảnh của tình địch ngâm trong dầu rồi đốt đi, dùng nó để làm thương tổn tình địch. Thanh niên Nhật Bản nếu không yêu được người con gái mình yêu, bèn lấy tóc của người mình yêu bện với tóc của mình có thể khiến cho người thiếu nữ đó yêu mình. Loại vu thuật luyện ái đơn giản này giống như người đời Đường Đôn Hoàng. Người da đen châu Phi còn cho rằng, lấy được tóc của kẻ địch thi hành ma thuật có thể giết được kẻ địch, đều là loại tương tự như vậy.

Nguyên tắc thứ hai là luật tượng trưng (Principle of symclism), loại này gọi là “vu thuật mô phỏng” (Imitable Magic), hình thái nói chung của nó được phân làm hai loại, một loại giả chết, như làm người gỗ mô phỏng theo hình dáng người đó rồi phá hỏng đi, tượng trưng cho người đó đã chết. Loại thứ hai giống như trị bệnh, đó là nguyên tắc y học vu thuật có từ rất sớm, tức là ăn bộ phận cơ quan nào của động vật thì sẽ chữa được cơ quan đó của người bệnh.

Tiết trên đã nói qua, người Đôn Hoàng đời Đường nếu muốn được phụ nữ yêu: “Ngày tý lấy cành đào ở hướng đông nam, khắc thành người gỗ viết tên lên đó rồi gác lên nhà xí sẽ rất hiệu nghiệm” đó chính là mô phỏng vu thuật tình yêu, đặc trưng của nó là lấy “người gỗ” tượng trưng cho đối tượng mình yêu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Loại vu thuật mô phỏng này thời cổ đại có một quá trình lịch sử lưu truyền biến hoá lâu đời. Nghe nói đời nhà Chu ở thế kỷ thứ 10 trước công nguyên đã rất thịnh hành. Theo “Lục thao” “Luỹ hư thứ 42” viết: “Thái công nói : Nghe tiếng gõ không âm điệu, vọng nhìn trên thành luỹ có nhiều chim bay mà không kinh sợ, mà biết được địch làm người gõ giả để đánh lừa”. Có thể thấy trong chiến tranh thời thượng cổ cũng mô phỏng theo phương pháp tác chiến của vu thuật. Họ cho rằng dùng tính tượng trưng của tượng gỗ, đồng thời với thi hành vu thuật có thể đánh bại kẻ địch dành được thắng lợi. Ai biết được bị Khương Thái Công nhìn thấu rõ cục diện lừa mô phỏng theo vu thuật. Thời Tây Hán tương truyền chuyện có người chôn người gỗ khiến cho Hán Vũ Đế sinh bệnh. Thời Ngụy Tấn nam bắc triều, vu thuật mô phỏng còn ảnh hưởng đến hội hoạ. Đời Nam Tống Lưu Nghĩa Trang (U Linh Lục) viết: “Trường Khang ở Giang Lăng yêu một người con gái, về nhà Trường Linh nhớ mãi không thôi bèn vẽ hình người thiếu nữ đó treo lên tường, người thiếu nữ đi được 10 dặm lòng đau như cắt không thể đi tiếp được” (“Thái bình ngự lãm” quyển 741). Người xưa cho rằng, nghệ thuật đạt đến tinh xảo cũng có đủ tính vu thuật thông linh. Các nhà danh họa đời Tống rất thịnh hành vu thuật vẽ mà cho rằng có thể yêu được con gái. Sách “Tuỳ Thư” nói là có bối cảnh phong tục thực của nó, đến đời Đường vu thuật này càng phát triển rõ trong vu thuật yêu đương. Đời Tống có vu thuật mô phỏng, dùng tượng đất đặt trong miếu để trị bệnh di tinh hoặc bệnh suy dương của nam giới. Theo đời Tống (Hồng Liên “Di kiên tri” giáp chí quyển 17) nói: “Đời Tống có một hành giả họ Hoàng, nhìn thấy trong chùa có một vị bồ tát đắp bằng đất vú trẻ xuống bèn lấy tay sờ mó, về sau mỗi một lần đến đốt hương đều lại sờ mó. Sau đó anh ta bị bệnh ảo giác, cảm thấy vị bồ tát ấy mở mắt động đậy cùng với anh ta

làm chuyện trăng hoa nên cho đó là chuyện bình thường, qua tháng sau thì bị bệnh. Có một lão hoà thượng nhìn thấy vị tiên nữ lên núi, bèn đợi một ngày sau đến khi vị bồ tát đó trở về, liền dùng tay đập vỡ ra thành mảnh đất vụn, kỳ lạ là trong đất vụn ấy có một bào thai bằng đất, bào thai này giống như một búp bê con, lão hòa thượng bảo hành giả Hoàng áy đem thai nhi đất về nhà chế với thuốc để uống, cuối cùng trị được bệnh hư tinh”. Đây là mô phỏng câu chuyện vu thuật chữa bệnh dùng để mê hoặc người khác. Đời nhà Minh có dùng phép vu thuật mô phỏng để cầu mưa và cầu trời sáng. Theo Lưu Đồng đời Minh trong “Đế kinh cảnh vật lược” viết: “Đã lâu không mưa, lấy giấy trắng cắt thành hình đầu người phụ nữ, còn giấy đỏ cắt thành áo dài lấy cỏ bó lại thành hình người treo lên trên viết: “Tảo thanh nương”- cô nương quét trời lạnh. Loại “Tảo thanh nương” và người gỗ cũng tương tự giống nhau. Có thể thấy, Trung Quốc từ xưa đến nay vu thuật mô phỏng lưu truyền trong dân gian có một lịch sử lâu dài.

Loại vu thuật mô phỏng cũng lưu hành ở nước ngoài, ở Devonshire nước Anh, nông dân treo một trái tim lợn cắm đầy kim trong ống khói tượng trưng cho tâm người, cho rằng có thể khiến cho kẻ thù bị chịu tội. Nước Pháp thì làm người bằng nến, sau đó niệm chú để hại người. Ở Ấn Độ nghe nói dùng bùa bèn, móng tay và tóc của kẻ thù nặn thành người đất, sau đó viết tên của họ lên rồi niệm chú, rồi dùng kim đâm vào tim người đất, nghe nói có thể đả thương được kẻ thù. Những loại này đều chứng tỏ loại vu thuật sinh từ rất phổ biến trên thế giới.

Loại nguyên tắc thứ ba là luật phản vật (Principle of Antipathy) sử dụng trong vu thuật, đối với đối tượng vu sư muốn sử lý vu thuật có tính chất phản cảm. Loại đồ vật này có thể dùng mang tính

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ma lực tương đối thấp, mọi người mang vật hộ thân, phù hộ thân, vật tránh tà đều là biểu hiện của vu thuật này. Loại vu thuật này, thông thường gọi là vu thuật phản kháng.

Trong sinh hoạt của người đời Đường Đôn Hoàng có lưu hành loại vu thuật phản kháng này. Trong chương “Phong tục phù chú” có ghi rất nhiều phù hộ thân điển hình. Vu thuật phản kháng của người đời Đường Đôn Hoàng là kế tiếp vu thuật phản kháng của thời Hán Ngụy Nam bắc triều. Nước ta thời thượng cổ có lưu hành phong tục Yên Thắng, cái gọi là Yếm Thắng (Charming) là chỉ vật có đủ tính cảm dẫn. Đời Hán lấy “Uy Đấu” dùng trong quân sự. Uy Đấu “Hán thư. Vương truyện” viết: “Uy Đấu ấy lấy 5 thạch đồng, đúc thân dài hai tấc 5 thước làm phù cho binh sĩ chiến thắng”. Đây chính là nói, đem vật có đủ tính ma lực này trước khi lâm trận phát cho quân sĩ làm vật tốt lành tránh vật tà. Đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều lấy ngôĩ thư phù để hướng tốt tránh xấu. “Nhân thị gia huấn” trong thiên “Phong tảo” có ghi: “Vẽ ngôĩ thư phù dùng để làm Yếm Thắng”.

Tóm lại, ở trên đưa ra ba loại nguyên tắc vu thuật, 5 loại hình thái đã khái quát được toàn bộ diện mạo của vu thuật, mà phương pháp bùa yếm ảo thuật của người đời Đường Đôn Hoàng chính là dưới bối cảnh vu thuật này, phản ánh được đặc thù của vu thuật yêu đương.

CHƯƠNG 6

PHONG TỤC ĐIỂM DỰ BÁO TAI NÓNG NHÁY MẮT

TIẾT 1

NHÁY MẮT TAI NÓNG TÍN NGƯỠNG ĐIỂM BÁO VÀ BIỂU HIỆN PHONG TỤC ĐỜI ĐƯỜNG

Dem sự vật khách quan hoặc mỗi một bộ phận cơ thể xuất hiện một điềm khác thường để dự báo tốt xấu, tín ngưỡng này gọi là tín ngưỡng dự báo. Thấy chim khách kêu trên cây, là dự báo điềm tốt đến, mắt nháy tai nóng là dự báo điềm xấu sắp xảy ra, hoặc có người thân nhắc đến... Bởi vì thời cổ xưa, trình độ sinh sản thấp, tri thức xã hội có hạn, mà trong tâm linh của mỗi người lại có tính hiếu kỳ, khát cầu đối với tri thức và trí tuệ luôn mong biết trước sự việc tương lai. Nhưng trong hiện thực sinh hoạt lại thịnh hành sùng bái thần thánh, thế là đối với rất nhiều sự việc dị thường kỳ quái mà phát sinh lo sợ, khiến cho nảy sinh loại tín ngưỡng dự báo này. (Tiếng Anh gọi là Omen)

Tín ngưỡng dự báo này ở thượng cổ đời Chu xa xưa của nước tôi đã lưu hành. “Thượng thư. Hồng Phạm” gọi các dự đoán này là “Giá trung”, Khổng Dĩnh Đạt sơ viết: “Giá là mọi người, trung là linh nghiệm” điềm tốt gọi là “hưu trung”, điềm xấu gọi là “cữu trung”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thời cổ đại nước tôi có rất nhiều điềm tích, trong sách “Sơn hải kinh”, “Chu dịch”, “Quốc ngữ”, “Tả truyện”, “Mặc tử” đều có ghi chép liên quan đến tín ngưỡng dự báo này.

Dân gian Đôn Hoàng đối với tín ngưỡng dự báo thành phong tục, biểu hiện đột xuất nhất là ở tín ngưỡng dự báo nháy mắt và tai nóng. Cái gọi là “nháy mắt”, gọi là “máy mắt”, “tai nóng” bao gồm “tai có tiếng kêu”. Trong sách cổ Đôn Hoàng để lại có nhắc đến loại phong tục này.

1- Bá 2794 “Ngũ Tử Tư biến văn” viết : Ngũ Tử Tư đi đến hơn 20 dặm, thấy tai nóng nháy mắt, bèn vẽ một quẻ dưới đất xem, thấy có điềm báo nói : kẻ đuổi bắt ta, nhân ta khi đã cùng đường, gấp gáp như luật lệnh”. Đây là nói Ngũ Tử Tư khi tháo chạy khỏi nước Ngô, có kẻ mặt báo ông ta để lãnh thưởng, Ngũ Tử Tư cảm thấy tai nóng nháy mắt, liền đi bói quẻ thấy xấu.

2- Tư 5437 “Hán bát niên Sở diệt Hán hưng. Vương Lăng biến” có một đoạn viết: “Vương Lăng tai nóng mắt nháy, tạm thời bèn phái Lư Quán vào Sở thăm hỏi cha mẹ ở đâu”. Đây là nói, khi đó mẹ của Vương Lăng bị Hạng Vũ bắt sống, Vương Lăng cảm thấy có điều không may mới phái Lư Quán vào Sở hỏi thăm tình hình để tìm cách cứu mẹ.

3- Bá 3697 “Lý Bố mắng Trần Từ Văn” viết: “Vợ chồng Chu Thị đang ăn uống, thấy tinh thần bất an bỏ bát cơm xuống, thấy tai nóng, mắt nháy liền hỏi: “Giới hạ Can Lan là quỷ thần?”... Lý Bố liền nói: “Có thể xem Giới Hạ không phải là quỷ thần”. Đó là nói đương thời Lưu Bang muốn bắt Lý Bố, ông ta bèn lên lút đến nhà, Chu Thị dự cảm được điều bất hạnh sắp xảy ra.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Phần trên là phong tục dự báo nháy mắt tai nóng trong văn học Đôn Hoàng, chính là người đời Đường Đôn Hoàng trong hiện thực mà phản ánh lên phong tục này. Ngoài ra còn có phép bói mắt nháy tai nóng chính thức, quyển bá 3398 viết, đó là một quyển sách bói trong đó có 1 chương chuyên môn bói “Phép đoán người 12 giờ trong ngày, tai kêu nóng, chân ngứa, tay ngứa, mắt nháy”, biểu hiện toàn bộ bí mật dự báo có liên quan đến nhân thể của người đời Đường Đôn Hoàng, toàn văn không dài, xin dẫn ra như sau :

Giờ Tý

Tai kêu: Tai trái, có chuyện miệng tiếng, tai phải, có tài lộc.

Tai nóng: Tai trái, có chuyện buồn, tai phải, bố mẹ nhắc gọi.

Bàn tay ngứa: Được ăn uống (bá 2621 là “đắc từ”)

Mắt nóng: Có phụ nữ nhắc (bá 2621 là “nữ nhân thuyết đạo chi sự”).

Chân ngứa: Có khách nơi xa đến, gặp việc xấu.

Giờ Sửu :

Tâm chấn động: Có việc vui mừng.

Tai kêu: Có điềm tốt.

Tai nóng: Tai trái có việc hỷ, tai phải có việc ăn uống rượu thịt.

Tay ngứa: Con gái nhớ.

Lòng bàn tay ngứa : Có quý nhân lại.

Mắt nóng: Có người nói về mình.

Tâm động: Buồn việc quan sự.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chân ngựa: Có việc mua bán ở chợ (Bá 2621 là “Hữu thị mậu ác sự”)

Mắt nháy : Bên trái phát tài, bên phải có người nhớ.

Giờ dãn:

Tai kêu: Bên trái, có việc mừng, bên phải : có phụ nữ đến chơi.

Tai nóng: Bên trái, vợ chồng có việc không thuận, bên phải có việc vui (Bá 2621 là “Bên trái vợ chồng tương tranh, bên phải có việc vui).

Tay ngựa: Có việc lo buồn.

Tâm động: Có việc buồn.

Mắt nháy: Bên trái, nô tỳ có việc, bên phải, có việc vui (Bá 2621 là : “bên trái có việc xấu”)

Chân ngựa : Có người mắng.

Giờ Mão :

Tai kêu: Có phụ nữ đến.

Tay ngựa: Quân tử trở về.

Mặt nóng: Bị phụ nữ mắng.

Tâm động: Có phụ nữ ghét mắng.

Tai nóng: Bên trái, tổn tài, bên phải, có chuyện vui.

Chân ngựa: Có việc tốt.

Mắt nháy: Bên trái có việc kinh sợ, bên phải có người mắng.

Giờ Thìn:

Tai kêu: Bên trái có khách đến, bên phải tài vận tốt.

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Tai nóng: Bên trái, có việc vui, bên phải có việc xấu.

Tay ngựa: Có khách tới.

Mặt nóng: Có việc gặp gỡ.

Tâm động: Có việc xấu đến.

Chân ngựa: Có ý hận ai hoặc có việc xấu.

(Bá 2621 là “Có việc không vui, lo buồn”)

Mắt nháy: Bên trái có việc vui, bên phải có người nói chuyện.

Giờ ty

Tai kêu: Bên trái, có việc chia tay, bên phải, có việc tiền bạc.

Tai nóng: Bên trái có việc suy nghĩ, bên phải có việc đại ný.

Tay ngựa: Có việc nhớ nhung.

Mặt nóng: Có việc tức giận.

Tâm động: Có việc buồn lo nghĩ.

Chân ngựa: Có việc vui.

(Bá 2621 là “có việc tốt”)

Mắt nháy: Bên trái có khách quý lại, bên phải có điều tiếng thị phi.

Giờ ngọ

Tai kêu: Bên trái có khách tới, bên phải có việc vui.

Tai nóng: Bên trái vui vẻ, bên phải có việc phải suy nghĩ.

Tay ngựa: Vợ có việc.

Mặt nóng: Có người đón tiếp.

Mắt nháy: Bên trái ăn uống rượu thịt, bên phải có quý nhân tới.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Giờ mùi :

Tai kêu: Bên trái có khách tới, bên phải có quý nhân lại.

Tai nóng: Có việc không tốt, bên phải có việc thăm hỏi.

Tay ngứa: Có việc suy nghĩ yêu đương.

Lòng bàn tay ngứa: Có tài lộc tốt.

Mặt nóng: Có khi bị ai bắt nạt.

Chân ngứa: Có việc tốt . (Bá 2661: “Có rượu thịt”)

Mắt nháy: Bên trái việc ăn uống, bên phải có việc vui)

Giờ thân:

Tai kêu: Trái có khách tới, bên phải đi xa hoặc chết chóc.

Tai nóng: Bên trái, có việc; bên phải, không tốt.

Tay ngứa: Có việc đi xa, có tiền tài.

Mặt nóng: Bên trái, có người hỏi.

Tâm động: Có việc vui, suy nghĩ về bạn gái.

Chân ngứa: Có việc đi xa.

Mắt nháy: Bên trái có việc đi xa, bên phải có khách tới.

Giờ dậu :

Tai kêu: Bên trái, có việc cãi cọ, bên phải đi xa.

Tai nóng: Bên trái, có việc vui, bên phải có việc vui.

Tay ngứa: Có việc do dự tiến thoái.

Mặt nóng: Có việc bị ăn hiếp (theo bá 2621 Bối văn Giao).

Tâm động: Có việc không vui.

Chân ngứa: Có việc tốt lại.

Mắt nháy: Bên trái về việc ăn uống, bên phải đại cát.

Giờ tuất :

Tai kêu: Bên trái, có việc ăn uống, bên phải có việc thất tín.

Tai nóng: Bên trái, có việc mừng, bên phải có việc không tốt.

Tay ngứa: Có việc quan phiền hà.

Mặt nóng: Có việc thị phi.

Chân ngứa: Việc ăn uống.

Mắt nháy: Bên trái, có việc cãi cọ, bên phải có việc hỷ đến.

Giờ Hợi

Tai kêu: Bên trái có khách đến, bên phải có việc tổn tài.

Tai nóng: Bên trái có việc buồn, bên phải phát tài

Tay ngứa : Có việc đi xa.

Mặt nóng : Có người ngoài đưa chuyện.

Tâm động: Có con gái nhớ, hoặc việc ăn uống.

Chân ngứa: Có việc ăn uống.

Mắt nháy: Bên trái có việc đi xa, bên phải có việc phụ nữ đưa chuyện.

Phần trên viết tuy nói là "Pháp suy 12 canh giờ" thực là chỉ bao gồm 10 canh giờ tức là: tỵ, sừ, dần, mao, thìn, tỵ, ngọ, mùi, tuất, hợi. Nội dung của giờ thân và dậu không có, theo bá 2861 thêm vào. Trọng điểm của nội dung là ở khái quát sự việc hàng ngày trong sinh hoạt gia đình hay gặp phải, có đủ tính toàn diện.. Người đề cập đã không ngoài vợ chồng, cha mẹ, con cái, người hàng xóm, khách phương xa, thương nhân, người thân, bạn bè, nô tỳ, quan huyện. Việc đề cập đến không ngoài cãi cọ, ăn uống, việc vui mừng, nhớ nhung, chia tay, tụ họp, tài vật, tang tóc, không đề cập đến chiến tranh; như

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

vậy là con người đang ở trong thời kỳ hoà bình. Biểu hiện của nó ngoài mắt nháy, tai nóng ra, còn là tai kêu, tay ngứa, mắt nóng, tâm động, chân ngứa, tất cả cộng lại có 8 mục, có thể thấy nó khái quát toàn bộ nhân thể lại để dự báo. Đây chính là ghi chép tín ngưỡng dự báo nhân thể hoàn chỉnh nhất khó tìm thấy được trong các điển tích thời trung cổ.

Đến thời Đường, nói chung đều đem mắt nháy với chim khách kêu để đối chiếu, đều là biểu hiện điềm tốt lành, cho nên trong “Du tiên quận” của huyện úy Ninh Chân Nhuỡng Lạc Trương Văn Thành cũng có viết như vậy.

Chị Năm cười hỏi mẹ mười: “Buổi sáng chim khách hót, ắt có khách đến nhà”. Hạ quan nói: “Tối qua thấy mắt nháy, sáng nay gặp người thân” (dẫn mục “Du tiên quận” Bắc tâm thư mục 1929 xuất bản, trang 20)

TIẾT 2

DIỄN BIẾN CỦA PHONG TỤC ĐIỀM BÁO MẮT NHÁY TAI NÓNG

Phong tục dự báo nhân thể có từ rất sớm, phát sinh ở thế kỷ 16 đến thế kỷ 11 ở đời nhà Thương trước công nguyên. Trong bói mai rùa đời Ân đã thấy có ghi chép bói tai kêu. Đời Chu tiếp tục lưu truyền phong tục dự báo nhân thể, phạm vi cũng rất rộng.

“Thi Kinh. Bội phong. Trung phong” là bài thơ miêu tả nỗi nhớ của người vợ nhớ chồng, trong đó cũng tả cảm giác dự báo hắt hơi khi nhớ chồng. “Truyện” viết: “Nếu anh ấy nhớ ta ta sẽ hắt hơi”. Trịnh Huyền Mao Thi Tâm viết: “Nay có người hắt hơi là người đó biết ta, đó là lời nói xưa để lại”.

Trong Cư Diên Hán Giản thấy có dự báo nhân thể. Dự báo tai kêu ở đời Hán đã phát triển đến phong tục mắt nháy, tai nóng, hắt hơi. Phong tục hắt hơi cầu tốt xấu ở cổ Hy Lạp cũng có. Phần trên có thể thấy, dự báo đời Hán có một đặc sắc là mắt nháy trào ra nước mắt cũng được coi là có việc sắp xảy ra, đồng thời có phân biệt bên trái và bên phải như dự báo đời Đường.

Dự báo tai kêu ở thời kỳ đầu nhà Hán đã lưu truyền, đến đây xin đưa ra dẫn chứng.

Thứ nhất: Tai kêu chính là tâm loạn “Cửu hãn. Nguyên thế” của Lưu Hưởng Trung “Sở từ” nói: “Tai kêu mà tâm hoảng mang” “Hán Vương Dật chú viết: “Liêu tu là tai kêu” cho nên có thể thấy quan niệm thời Tây Hán tai kêu là có chuyện lo lắng.

Thứ hai: Ý nghĩa của tai kêu là Liêu. Đoạn Ngọc Trung “Thuyết văn” viết: “Liêu là tai kêu, từ tai kêu ở mao” cho nên nói ý nghĩa của tai kêu là Liêu.

Thứ ba: Tai nóng với “kêu o o” là hơi giống. “Hán thư” quyển 66 “Dương Vạn báo tôn hội tông thư” viết: “Nô tỳ ca hát, sau khi uống rượu tai nóng, ngửa lên trời mà huyết sáo”. Cái gọi là “huyết sáo” tức là gọi chim khách. Có thể thấy, đối chiếu mắt nháy với chim khách trong “Du tiên quật” vốn là tai nóng và chim khách của đời Hán, bởi vì đều thuộc phong tục dự báo nhân thể.

Hơn nữa “Hán thư nghệ văn chí” có ghi tên 16 quyển “Đế nhĩ ố tạp chiêm” không có trong quyển này, nhưng thông qua ghi chép của Cư diên hán giản, thì chứng minh trên thực tế có dự báo hắt hơi, tai kêu, mắt nháy. Theo “Tây kinh ký” quyển 3 của Cát Hồng có ghi: “Phan tướng quân hỏi Lục Giả: “Người xưa đến nói mệnh thọ ở trời nên có ứng, ý là thế nào ? Lục Giả đáp: “Có, nếu mắt nháy là được ăn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

uống, đèn có tám sắc là được tiền bạc, nghe chim thước kêu là có người đến, con nhện hợp lại là có chuyện mừng. Cho nên thấy mắt nháy thì khóc, có hoa đèn thì bái, chim thước kêu thì đùa, nhện tụ lại thì thả...". Có thể thấy không những là dự báo nhân thể, còn dự báo đồ vật (hoa đèn), dự báo động vật (chim khách). Đời Hán có lưu hành rất nhiều dự báo động vật với dự báo nhân thể đều quy tụ vào một chỗ, nội dung rất tỉ mỉ.

Phong tục dự báo mắt nháy lưu truyền đến đời Hán. "Dịch Lâm" kỳ thư của Đông Hán thời Đường cũng có ghi:

1- "Dịch lâm. Càn vi nhu" viết: "mắt nháy chân động là có việc vui mừng".

2- "Dịch Lâm. Thảo chi tuy" viết: "Mắt nháy chân động có việc vui mừng"

Điềm báo mắt nháy của Đôn Hoàng tuy không phân bên trái bên phải, lại toàn là điều tốt, là đặc điểm rõ ràng. Sở rằng dân gian đều nói như vậy. Trong dân gian đều có biến đổi như Tế Vung "Quảng liên Châu" viết:

"Thần nghe mắt nháy tai kêu, tựa như có ve kêu, lo nghĩ, kỵ chấn động, lấy thư phù chấn nó phòng họa, là trời đất dị thường họa sắp nổi, người chủ sợ mà sửa chữa". (Xem "Thái bình ngự lãm"). Tuy trong dân gian không phân phải trái, nhưng mắt nháy tai kêu lại biến làm dự báo điềm không tốt, không hoàn toàn là dự báo điềm lành.

Phong tục dự báo mắt nháy tai nóng ở thời Ngụy Tấn Nam bắc triều cơ hồ bị thất truyền, theo "Tuỳ thư kinh tịch chí" ngũ hành loại viết: Về điển tích dự báo nhân thể Ngụy Tấn Nam bắc triều đời Tuỳ chỉ còn lại 3 quyển "Hải trung tiên nhân chiến thể điều cập tạp

cát hung thư". Đồi Đường lưu lại sách dự báo chó sủa, tai kêu, mất nháy, mỗi bộ một quyển để đã mất.

Do chiến tranh loạn lạc, những điển tích bảo tồn cũng dễ bị phá hoại. Nhưng phong tục dự báo này vẫn còn lưu truyền trong dân gian mà chẳng mất mát.

Cách nói của "Tấn thư" Thạch mặc tải ký thượng viết: "Đương trồng cây nghe thấy âm thanh lạ, quay về bảo mẹ, mẹ ông ta nói: nghe thấy tai kêu là có việc mừng" từ đó có thể thấy đời Tấn đã có tồn tại phong tục dự báo tai kêu.

Đến đời Tống do đạo sĩ khởi xướng, phong tục này lại tiếp tục lưu truyền trong dân gian. Tống Trương Quân "Vân tập thất thiên" là đạo thư chính tông thời đó có ghi chỉ là thứ nhất, xem tai kêu với y học có liên quan với nhau, "nếu trong tai có âm thanh óc ách như nước là trong người mệt mỏi, tạng tâm không điều hoà mà phát sinh loạn, khiến cho lục phủ mất cân bằng cho nên tai kêu thần "vong". Như vậy, giải thích của tai kêu có mang tính khoa học, mâu thuẫn với hình thức mê tín dự đoán tai kêu. Thứ hai, dự báo tai kêu của đạo giáo đời Tống không phân tai phải tai trái, mà chỉ phân tốt và xấu. Thứ ba, đến đời Tống cùng phát sinh phong tục "chúc tai kêu" giống như quyển 4 "chúc tai kêu" từ ("Đại hữu diệu pháp kinh" quyển trung) nếu tai người nào kêu thì bịt tai để chúc".

TIẾT 3

DỰ BÁO CỦA CHÓ VỚI DỰ BÁO ÂM THANH LẠ

Người đời Đường Đôn Hoàng không chỉ có dự báo mất nháy tai nóng, mà còn có dự báo sự vật khác ngoài cơ thể, đặc biệt là lấy tiếng chó sủa và âm thanh lạ để dự báo.

Trong nhà người dân Đôn Hoàng đời Đường thường nuôi chó. Chó đối với cuộc sống của người dân Đôn Hoàng có một vị trí vô cùng quan trọng, như giữ nhà, kéo xe tuyết, là người bạn không thể thiếu được, cho nên có lưu truyền sùng bái chó. Tức là với mỗi hành động của chó, đều cho rằng có thể dự báo họa phúc tốt xấu cho người.

Bá 3601 "Chiêm cầu súc ty vi quái" viết:

Ngày tý chó sủa đại cát.

Ngày sừn chó sủa có tin buồn.

Ngày dần chó sủa có tin mừng.

Ngày mão chó sủa con trưởng gặp hạn.

Ngày thìn chó sủa đại hung.

Ngày tỵ chó sủa có việc hội họp.

Ngày ngọ chó sủa kiện tụng đất đai.

Ngày mùi chó sủa đại cát lợi.

Ngày thân chó sủa xấu, chết tróc.

Ngày dậu chó sủa đại cát lợi.

Ngày tuất □□□□

Không những chó sủa dự báo điềm tốt xấu, đến cả chó đái, chó ỉa cũng đều có thể dự báo, bá 3016 viết:

1) Chó đái:

PHONG TỤC PHÙ CHÚ

Chó lại cửa đái, nội trong 3 ngày có việc vui.

Chó đái ở giếng, bếp có việc lo buồn, người mang thai sinh con trai.

Chó đái vào áo người, có thù oán hoặc vợ chồng ly biệt. Nên giặt đi, lấy đầu treo trên cửa thì tốt.

2)Phân chó:

Chó ỉa trên chiếu ngồi, kẻ quân tử được chuyển đến chỗ tốt.

Chó ỉa ở kho, có việc mừng. Vào ngày giáp ất gia đình có việc lo buồn.

Ngày bính đinh □ □ □ Ngày mậu kỷ lo buồn, Ngày nhâm quý bệnh tật.

Chó ỉa trên giường, lo buồn chết chóc.

Có thể thấy người Đôn Hoàng đời Đường rất yêu chó, nên cho chó nhảy cả lên chiếu ngồi, thậm chí còn cho nằm cả trên giường, nuôi chó giống như nuôi mèo. Xem ra họ rất thích chó ngồi đái cả trên chiếu, cho rằng đó là điềm dự báo “quân tử chuyển chỗ tốt”, nhưng chó ỉa trên giường lại là điềm xấu.

3) Chó tru khóc:

Chó tru khóc chủ thân vong.

Chó tru trong nhà, con trưởng xấu.

Chó tru trong phòng, phụ nữ lo buồn.

Chó tru rồi lại kêu xấu.

Chó hướng lên trời chu, gia bại.

Nếu chó tru, không đến ba năm gia đình tang tóc phá tài.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Xem ra người Đôn Hoàng cho rằng chó chu là dự báo điềm xấu không có gì là tốt, đều là lo buồn, chết chóc, khuynh gia bại sản.

4- Các biểu hiện khác của chó.

Chó sinh giống con dê, lục súc chết, ác quỷ vào nhà

Chó sắp chết vào cửa □□□

Chó đuổi lợn, lục súc chết.

Chó nằm trên giường, cãi cọ.

Chó sợ tru lên rồi thôi, có sát khí.

Chó vô cớ mà rên khóc, chủ tang tóc.

Tóm lại dân gian Đôn Hoàng rất sùng bái chó, mọi hành động của chó đều có tính thần và ma tính. Dự báo của chó là phong tục tín ngưỡng đặc sắc của người Đôn Hoàng.

Đồng thời người Đôn Hoàng còn sùng bái các loại âm thanh lạ trong sa mạc, họ cho rằng đó là điều thần bí nên lại dự đoán. Bá 3106 “Chiêu âm thanh quái” có đưa ra.

Nếu có âm thanh lạ, là quỷ bệnh chết

Âm thanh lạ ngày tý, bệnh tật lo nghĩ, nên vẽ phù dán trên cửa.

Âm thanh lạ ngày sừ, lo buồn tài vận, có việc liên quan con cái xấu, lấy cành dâu dài 6 tấc 7 với phù chấn nó sẽ tốt.

Âm thanh lạ ngày dậu, chủ bệnh tật lo nghĩ việc quan mất của, lấy cành đào dài 6 tấc 7, với phù chấn nó sẽ tốt.

Âm thanh lạ ngày mao, lo việc quan sự, dùng gỗ đào dài 3 tấc 9 với phù cúng lễ sao sẽ tốt.

Âm thanh lạ ngày thìn, lo bố mẹ chết dùng gỗ đào 6 tấc 8 □□

Tóm lại, nếu nghe thấy âm thanh lạ đều cần lấy gỗ đào để chấn, bởi vì gỗ đào có tác dụng đuổi quỷ, còn dự báo âm thanh lạ của dân gian Đôn Hoàng lấy thiên văn phù đuổi quỷ cũng có tính đặc thù.

Liên quan đến dự báo âm thanh lạ với dự báo chó, thời thượng cổ đã lưu truyền “Thượng thư mục thệ” viết: “Cổ nhân có nói gà mái gáy là dự báo điềm xấu cho gia đình. Gà mái gáy đương nhiên là âm thanh lạ. Sau đó lại từng bước lưu hành “chó khóc dự báo điềm hung” “vịt kêu chủ mưa” “Quạ kêu chủ họa”, đều là dự báo âm thanh lạ. Dự báo của chó đầu tiên xem thấy ở trong sách Đôn Hoàng. Đời sau các điềm dự báo cũng liên quan từ ở đó mà diễn hoá ra. Ví dụ ở An Huy có lưu hành diễn chung dự báo “chó lên nhà, chủ có trộm”. Ở Giang Tô có lưu hành “cuối năm chó lên thì năm mới bệnh tật ít”, Giang Nam lưu hành “chó sủa nhất ngừng chủ mưa”, “chó hắt hơi chủ mưa”..vv.

CHƯƠNG 7

“GIẢI MỘNG THƯ” ĐƠN HOÀNG VỚI GIẢI THÍCH MỘNG

“Tân tập Chu Công giải mộng thư quyển 1” bá 3908, đã bảo tồn một cách hoàn chỉnh trình tự lời giải mộng và các điều về giải mộng từ chương 1 đến chương 23. Quyển “Giải mộng thư” của Đơn Hoàng là tập hợp phản ánh các giải thích của mọi người về mộng. Có những nhân tố mà quan niệm của nó là của người nguyên thủy giải thích về mộng, cũng là của người Đơn Hoàng đời Đường. Một mặt họ coi mộng là một hoạt động có tính chứng nghiệm, một mặt khác lại tin chắc rằng mộng là đứng độc lập với người, đồng thời nó thao túng tâm hồn và thần linh, hơn nữa nó gợi ý cho người ta những dự đoán tốt đẹp hoặc những lời cảnh báo xấu. Người Đường Đơn Hoàng có một số giải thích về mộng, có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ hiểu được những tâm tư, tư tưởng kỳ lạ mà họ đã có đối với những giấc mộng kỳ quái, do vậy muốn hiểu được toàn bộ những bí mật về giải thích mộng của người Đơn Hoàng là điều tương đối khó. Về một số những giải mộng của người cổ đại nước ta và những dự đoán về mộng, còn có những quyển “Giải mộng thư” và “Nhật thư” giải thích viết về mộng. Xin tham khảo thêm chương 17 quyển 1 “Dân tộc học Đơn Hoàng”

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

chương này đã khái quát về diện mạo của ‘Giải mộng thư’ Đôn Hoàng, tất cả những gì đã nói qua thì sẽ không nói nhiều đến nữa. Trước hết chương này sẽ nói rõ thế nào là mộng và giải mộng sau đó:

Thứ nhất: Giải thích rõ những điều cụ thể trong quyển “Giải mộng thư” Đôn Hoàng.

Thứ hai: Những chữ còn nghi ngờ hay còn khó, nếu giải thích được sẽ giải thích, nếu không thì giữ nguyên. Tất cả những học giả nghiên cứu về Đôn Hoàng, không ai có thể bước ra khỏi trận bát quái của giải mộng Đôn Hoàng một cách thuận lợi, chỉ có thể giữ nguyên để tiếp tục nghiên cứu.

Thứ ba: Đối với những điều cụ thể chỉ cần có căn cứ lý luận là tiến hành giải thích mộng, phân tích sơ lược về phong tục tập quán, đối với những điều mà chưa tìm được căn cứ, chỉ nêu qua mà không nói kỹ hay là giữ nguyên để tiếp tục cùng nghiên cứu. Trong tất cả các điều của quyển “Giải mộng thư” Đôn Hoàng, hiện nay chỉ có thể giải thích một phần nhỏ, phần còn lại phải tiếp tục tìm kiếm những giải thích mộng có căn cứ, nhưng tuyệt nhiên không thể bài trừ, do thời gian quá lâu, chuyện đã qua mà hoàn cảnh lại thay đổi, rất nhiều những điểm tương quan giữa việc hình thành mộng và phát sinh của các bệnh tâm lý, rất nhiều giấc mộng đã trở thành một câu đố không bao giờ giải thích được.

TIẾT 1

MỘNG VÀ LỊCH SỬ THĂNG TRẦM CỦA GIẢI MỘNG

Trước khi tìm hiểu về “Giải mộng thư” Đôn Hoàng, đầu tiên nên tìm hiểu về hàm nghĩa của giải mộng và những thăng trầm lịch sử giải mộng của nước ta.

Mộng là khi ta ngủ, do vùng đại não vẫn chưa dừng hoàn toàn những hoạt động hưng phấn, từ đó mà gây ra những hoạt động có tính biểu tượng ở trong não. Mộng là những gì nhìn thấy trong giấc ngủ, mà có thể hình tượng nên các loại người, sự vật, sự việc. Trong “Trang Tử. Tề vật luận” viết: “Xưa có Trang Chu mộng làm bướm”. Những ấn tượng về cuộc sống được lưu giữ trong nội dung giấc mơ và ý thức được khi ta tỉnh có liên hệ với nhau, nhưng khi ta nằm mơ, ấn tượng cuộc sống lại biến hoá muôn hình, không rõ ràng. Do vậy nội dung của giấc mộng thường là lộn xộn và là trạng thái của hư hư thực thực, cho nên “Tuân Tử. Giải tề” viết: “Không bị mộng làm loạn trí gọi là tỉnh”. Cổ nhân cho rằng, trong lòng hết buồn phiền khi tâm hồn tĩnh lặng thì sẽ không nằm mộng, xem ra Tuân Tử cho rằng mộng chỉ sinh ra khi “loạn trí”, điều này có liên quan đến phân loại sáu loại mộng ở đời Chu.

Các nhà tâm lý học hiện đại coi mộng là hoạt động tâm lý, họ cho rằng trong tác dụng của hai mặt, từ ý thức và cảm giác hiện thực, con người đều ở trong trạng thái ý thức tạm thời, đồng thời họ cho rằng mộng giống như các hoạt động tâm lý khác như ảo tưởng, thôi miên, tinh thần thất thường, ảo giác thần linh thường vụn vặt và bị lược bớt. Poluoyi cho rằng “Nội dung của giấc mơ là mong đạt được nguyện vọng, động cơ của nó nằm trong nguyện vọng của chính nó”.

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Nguyên vọng này ông ta quy vào sự khát vọng về tình dục. Nhà tâm lý học lại còn cho rằng sự phát sinh mộng là triệu chứng của bệnh tật.

Thời xa xưa ở nước ta, những giấc mộng tự nhiên là không thể lý giải được. Do nội dung của các giấc mộng rất phức tạp, hơn nữa mộng đối với con người mà nói thì không thể tự do lựa chọn, cũng không thể quy định được khi nào thì nằm mơ, đây chính là điểm hình thành nên tính thần bí của mộng. Chính cái tính thần bí này đã làm cho con người tích cực đi tìm hiểu những bí hiểm của mộng.

Trong thần thoại xa xưa, những suy nghĩ đầu tiên của người ta là: mộng có tính thần, mộng là do các vị thần sắp xếp và quản lý. Do mộng bị quản lý, vì vậy trong "Bách trạch kinh quái đồ" nói: Dưới hoàng đế có một vị thần tăng gọi là Kỳ Bá. Hoàng Đế chuyên môn gọi ông ta lại nuốt ác mộng; ở thời Hán còn ghi "Kỳ Bá ăn mộng" ("Hậu hán thư lễ nghĩa chí"). Cho đến người Đôn Hoàng trong cuốn "Bách Đàm kinh quái đồ" còn nói "Người mộng thấy ác mộng, tức thời ngồi dậy, hướng về phía đông bắc niệm chú nói: Kỳ Bá Kỳ Bá ! Không uống rượu, ăn lục thường, thật vui mừng, tất cả các ác mộng đều quay về kỳ bá, ghét các ác, hưng đại phúc như vậy bảy lần sẽ không có lỗi lầm. Kỳ bá nuốt ác mộng chỉ thần dân của hoàng đế. Hoàng đế tự mình làm mộng, do ông ta là thần, cho nên mộng du gọi là "Thần du". "Liệt Tử Hoàng đế biên" viết: "Hoàng đế đêm nằm mộng chơi ở nước Hoa Tư, phía bắc Đài Châu.." Hoàng đế mộng chơi ở nước Hoa Tư, đời sau gọi là "Mộng hoa" có ảnh hưởng rất sâu. Đời Tống có Mạnh Nguyên Lão viết "Đông kim Mộng hoa lục" đều lấy ở ý này mà viết: "Xưa có người mộng chơi ở nước Hoa Tư lạc thú vô bờ, nay nhớ lại, nó chẳng phải là mộng của nước Hoa Tư đó sao?". Như vậy xem ra là Hoàng Đế nằm mộng chơi ở nước Hoa Tư là thần mộng, nên đã phát

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

sinh danh từ chuyên môn này. Mộng tuy nhiên là do thần sắp xếp và quản lý, theo ý chỉ của thần sắp cho người yêu nhau trong mộng. “Son hải kinh. Chung thứ thất kinh” nói Viêm Đế có một người con gái tên là Giao Cơ, sau khi chết đi hoá thành một loài cỏ, “uống nó vào thì làm mê người” tức là uống loài cỏ này có thể làm cho người ta yêu nhau. Đường Dư Chí soạn “Chữ cung cựu sự” dẫn bản “Son Hải Kinh” có nói “Thứ đó uống vào thì sẽ nằm mộng”, ý là có người yêu, lại cho loại cỏ này, có thể tưởng nhớ người yêu gặp nhau ở trong mộng. Như vậy xem ra, việc hoá thành một loài cỏ của Giao Cơ chính là khiến cho mộng thấy cây cỏ có thể gặp nhau. Đến đời Hán chính thức có truyền thuyết mộng cỏ, đây là truyền thuyết mộng cỏ diễn hoá từ trong thần thoại đó mà ra.

Đồng thời, theo ý chỉ thần, nếu thần nào muốn sinh con, cũng đều sắp xếp cho người đó trong mộng nuốt mặt trời, nuốt một mặt trời rồi sinh một con, “Thập di ký” quyển 1 viết : “Vợ của Hạo Đế mộng thấy nuốt mặt trời sinh ra một đứa con, nếu thường mộng thấy tám lần thì sinh ra tám đứa, người đời gọi là bát thần”. Do lấy thần thoại của Hoàng Đế, Viêm Đế, Hạo Đế, lại xem thời đại nguyên thủy thường cho rằng, mộng có đủ tính thần của nó và thuộc sự quản lý của thần. Truyền thuyết đến ngày nay mọi người suy nghĩ về mộng với thần thoại nguyên thủy có chỗ bất đồng. Thời kỳ này mọi người đem mộng tiến một bước để xem là một cách để người với thần câu thông. Mộng thấy người và thần câu thông sớm nhất là truyền thuyết ở đời Ân. “Lã Thị Xuân Thu. Bản vị biên” viết: “ Có một hầu gái đi hái dâu, nhặt được một đứa trẻ trên cây dâu, bèn đem dâng cho vua, vua bèn lệnh cho nhũ mẫu nuôi dưỡng. Nhũ mẫu đêm nằm mơ thấy có thần báo “có nạn lụt nên đi về phía đông”. Hôm sau thấy nước, bèn bảo hàng xóm

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

đi về phía đông 10 dặm thì chỉ thấy nước là nước, thân nhân đó mà hoá thành cây dâu, cho nên gọi là Y Quân". Đây rõ ràng là đi giải thích thân thông qua mộng, đem điểm nạn hồng thuỷ báo cho mẹ của Y Quân. Đời Hạ đời Chu đã thâm nhập vào xã hội nô tỳ, cảnh mộng ấy đương nhiên với thời nguyên thuỷ là không giống nhau. Thứ hai, mộng thấy thần và người câu thông là truyền thuyết Y Quân hậu Hán Vương Vũ Địa mộng thấy thượng đế ban thưởng cho bề tôi giỏi. Việc này có ảnh hưởng rất lớn, các sách cổ trước công nguyên đều ghi chép nhưng "Sử ký, Ân bản kỷ" là ghi chép đầy đủ nhất. Như truyện thì Vũ Định theo tướng mạo, cuối cùng đã tìm được tướng tài mới trị được đại quốc. Đương nhiên là mộng người với thần hiểu nhau. Các tư liệu cổ giải thích sau đời Ân đem mộng với thần ngầm hợp lấy mộng là điểm báo, mộng để dự báo trước tốt xấu sớm đã có. Trong "Ân hư bối tựa" có ghi:

"Bói ngày nhâm ngọ, ngày vương tốt, lại mộng." (Thiết tạng 26,3)

"Bói ngày bính tuất, ngày cố chinh, ngày nhâm mộng, không..." (Di châu 513)

"Bói ngày mậu, ngày cố chinh, ngày nhâm mộng không chuẩn (Di châu 514)

Tư liệu tuy nhiên chưa giải thích rõ ràng tình hình cụ thể của mộng, nhưng lại có thể giải thích mộng dự báo trước sự việc đã xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, và cho thấy người đời Ân rất coi trọng đối với những điều mà mộng dự báo.

Vào đời Chu, thuật bói mộng hình thành phong tục dự báo chính thức, đây là thời kỳ bói mộng rất phát triển. Đầu đời Chu có câu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

chuyện Chu Văn Vương mộng thần phong làm Thái Công. “Sưu thần ký” quyển 4 viết: “Văn Vương lệnh cho Thái Công lập đàn. Năm ấy Văn Vương mộng thấy có một người con gái rất đẹp đứng khóc bên đường, Văn Vương lại gần hỏi, người ấy nói: “Ta là con gái của Thái Sơn gả cho làm vợ Đông Hải nay muốn trở về, vì người có đức mà phá đường ta đi, ta tất sẽ gây mưa gió bệnh tật để huỷ đức ấy. Văn Vương tỉnh dậy gọi Thái Công lại hỏi. Quả là sau có gió mưa bệnh tật. Văn Vương sau báo Thái Công làm Đại Tư Mã”. Đời đầu Chu còn có đặc điểm thân với người ngầm hợp. Nhưng cần đưa ra, Chu Văn Vương mộng thần là Lã Thương (Thái Công), việc này tương đối quan trọng, nhân đó về sau bói mộng mà Dụ Đế Vương cần được tướng giỏi. “Thi tiểu nhĩ vô dương” viết: “người chăm sóc vật muông thú”. Hán Trịnh Huyền viết: “Qua bói mộng thấy báo cho vua, đem nó để xem việc nhà nước”. Sở viết: “Việc mộng mị là do quan bói toán quản”. Do đó có thể thấy, giai cấp thống trị đời Chu lấy thần lập giáo đặt ra quan xem mộng, dựa theo cảnh tượng trong mộng để suy đoán tốt xấu.

Đời Chu do lập ra quan mộng, để giải thích mộng nên có hệ thống lý luận thống nhất. “Chu Lễ. Xuân quan tông bá” viết: “Bói mộng năm tuế ấy xem trời đất hội tụ, bản khí âm dương, lấy nhật nguyệt 6 sao luận tốt xấu, mừng 1 là mộng chính, mừng 2 là ác mộng, mừng 3 là mộng tường, mừng 4 là mộng mị, mừng 5 mộng mừng, mừng 6 là mộng sợ”. Đây là theo chủ quan của người phân mộng. Chính mộng là chỉ ở nhà mà mộng, ác mộng là chỉ kinh sợ mà mộng, mộng tường là chỉ nhớ nhung mà mộng, mộng mị là chỉ vừa thức vừa ngủ, tựa như mộng tựa như không mộng. Mộng thấy vui vẻ mà mừng. Đây là phân loại mộng đưa ra sớm nhất ở nước ta.

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Phát sinh ra hình thức phân loại của mộng là tiêu chí để hoàn thành bói mộng. Điểm báo mộng với phân loại mộng đều là kết quả của người xem mộng, còn đem ra để bói mộng. Điểm bói mộng nguyên thủy rất đơn giản. Sau khi phân loại mộng hình thành bèn theo phân loại mộng để bói tốt xấu. Thời Việt Văn Hầu phân loại mộng rất tỉ mỉ, người xem bói tốt xấu cũng rất cẩn thận, như Đôn Hoàng “Giải mộng thư” phân loại về mộng. Trên thực tế bói mộng chính là do đoán mộng và phân loại mộng cấu thành. “Giải mộng thư” là đáp án của bói mộng, khi bói mộng phải phối hợp với các công cụ bói toán đơn giản như rút thẻ hoặc đọc lời giải. Giải mộng cũng cử hành nghi thức. Có thể thấy: (1) Nghi thức bói toán đời Chu cử hành ở Minh đường, Minh Đường là nơi vua thuyết giáo, tế lễ, lên triều dạy học... . Bói mộng cũng được coi là một việc cử hành đại sự của quốc gia. (2) Người nằm mộng đều phải đến đây để giải mộng. (3) Cuối cùng còn phải theo trình tự bái lễ mộng tốt.

Phần trên đã nói thuật xem mộng đời Chu đã sớm hoàn chỉnh, có thể nói đạt đến đỉnh cao, các giải mộng của đời sau đều dựa vào bói mộng của đời Chu để phát triển.

Thời trung cổ, đặc biệt là ở đời Đường, có phát triển quan trọng là đề xuất ra thuyết mộng hồn. Thuyết hồn phách của người “Kinh dịch” đưa ra: Dịch viết: “Tinh khí là vật, hồn du là biến”. Hồn phách của người ở đời Tiên Tần đã phát triển rộng rãi. “Tả truyện” viết: “Người mới sinh ra gọi là phách, đã sinh phách dương gọi hồn, dùng vật dương tính nhiên thì hồn phách vững”. Nhưng đến đời Tiên Tần thuyết hồn phách của người chưa được đưa vào trong bói mộng, mãi đến đời Đường mới hợp lại. Chính là người đời Đường đề xuất ra thuyết hồn phách. Người đời Đường cho rằng người ta có linh hồn, khi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngủ trong mộng linh hồn có thể rời khỏi cơ thể, cho nên gọi là mộng hồn. Lý Bạch Di “Mộng bi tương công” thơ viết: “Cách 5 năm sinh tử, một sớm mộng hồn thông”. Người đời Đường Đôn Hoàng cũng tín ngưỡng hồn phách, cho nên bản “Giải mộng thư” Đôn Hoàng đưa ra “ba hồn sáu phách, mộng là thần du, là thuyết hồn phách”.

Tóm lại, lịch sử biến chuyển của giải mộng phân ra làm ba giai đoạn. Giai đoạn 1 là thời thần thoại nguyên thủy, khi này mọi người cho rằng mộng là bị thần khống chế. Giai đoạn 2, truyền thuyết đời Ân, Thương khi này mọi người cho rằng mộng là khoảng để người với thần hoà hợp, cùng với bắt đầu sự xuất hiện báo mộng. Giai đoạn 3 ở đời Chu, thuật bói mộng đã đầy đủ, chính thức lập ra quan xem mộng, phân loại nhận thức của mộng, cố định nghi thức bói mộng. Thuyết hồn phách mãi đến thời trung cổ mới đưa ra.

Dưới đây chúng ta trực tiếp đem “Giải mộng thư” của Đôn Hoàng ra nghiên cứu. Về cách giải mộng này thật là dễ hiểu vì đây là do người Đôn Hoàng viết, mà “Giải mộng thư” của Đôn Hoàng có thời gian hình thành tương đối muộn, nhưng hình tượng hoá mà nói, nó phát sinh ở thời trung cổ, do đó mà điều giải mộng đều đậm nét văn hoá kiểu phong trào, cho nên trong tư tưởng nội dung tôn giáo nguyên thủy và Phật giáo, Nho giáo hiểu rõ phát sinh theo thời đại của nó, đây cũng là không lấy gì làm lạ cả.

TIẾT 2

**QUAN NIỆM NHO GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO CỦA LỜI TỰA
“TÂN TẬP CHU CÔNG GIẢI MỘNG THƯ”**

Bá 3908 “Giải mộng thư” nói cái gì?. Nó nói: “Mỗi người sinh ra ở trên đời nên nhớ tứ đại, bảm dưỡng tính ngũ thường, 3 hỗn có sau, 6 phách có trước. Mộng là thần đi chơi, phảng phất dựa vào. Nếu tuổi trẻ không mộng còn chưa sao, mỗi đêm mộng nhiều là tâm không định, không có việc suy nghĩ mà nằm mộng gọi là mộng, nếu luôn suy nghĩ hoặc nằm mộng không đẹp nên nói mộng này xấu. Mộng thấy mộng đẹp là tốt, mộng xấu là xấu. Nếu có kẻ biết giải mộng, ác mộng ấy là tốt, hỏi nguyên nhân thì cho nó là mộng xấu. Nay trong sách Chu Công giải mộng hơn 20 chương, đóng thành một quyển, có đủ các điều mục, phòng có người nghi hoặc sinh ra lo nghĩ, quân tử lấy đó để phòng, hiền nhân lấy đó để thường thức “xem nó vạn đúng chẳng sai”. Phần trên là toàn bộ lời văn mở đầu, lời văn tựa có thể nói là thể hỗn hợp hỗn phách của Nho giáo vào đạo giáo. Nó nói người ta sống một đời nên “theo dưỡng sinh của ngũ thường”, cái gọi là “dưỡng sinh” theo đạo nho giải thích tức là hàm dưỡng bản tính “Mạnh Tử. Tân tâm thương” viết: “Tồn tâm ấy, dưỡng tính ấy” ý là nói một người nên nắm vững tính sáng của bản tâm, cộng với tu dưỡng bản tính tự nhiên sẽ có thể quay về bản nguồn của đạo trời. Mấy câu này Mạnh Tử nhằm vào cầu trời lập mệnh, cần phải tận tâm dưỡng tính. Cho nên “Hoài nam tử Tự chân” viết: “Tĩnh lặng điểm đạm mà dưỡng tính vậy”. Nhưng người Đón Hoàng đời Đường xem dưỡng tính cần tiến hành chế ước dưới quan niệm lý luận ngũ thường của nhà Nho, ngũ thường là nhà Nho dùng để phối hợp “5 loại phạm quy đạo đức nhà nho của “tam cương” là nhân, nghĩa, lễ, chí, tín. Đạo

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

của ngũ thường là làm vua cần nên tu dưỡng". "Thường" với "dịch" là đối xứng, ý là xác định không đổi hoặc là lâu mà không chuyển, cho nên lấy "thường" này có thể phối với "tam cương", tổ thành là "thường cương" của "vạn năm huỷ diệt không được". Thuyết "ngũ thường" chỉ nhằm vào lý luận quan hệ đạo đức để củng cố xã hội phong kiến, phạm quy cơ sở hành vi của mọi người đương thời, quan hệ đạo đức tông pháp đối đãi và xử lý. Đường Khổng Dĩnh Đạt trong "Ngũ điển" số nói "ngũ thường tức là ngũ điển, gọi là cha nghĩa, mẹ từ, bạn hiền, em thuận, con hiếu. Ngũ thường ấy người thường nên theo có". Như vậy xem ra "Giải mộng thư" của Đôn Hoàng nói ngũ thường trong quan niệm lý luận của nhà Nho là một trong cơ sở lý luận để giải mộng. Đồng thời nó cũng nhấn mạnh quan niệm về hỗn phách của đạo giáo. Cho rằng "Ba hỗn có sau, sáu phách có trước", quan niệm hỗn phách của nằm mộng đương nhiên là phản ánh tư tưởng tôn giáo nguyên thủy nước ta, nó là lòng tin về mộng của thời đại nguyên thủy còn truyền lại với quan hệ mật thiết tồn tại độc lập của hỗn phách siêu tự nhiên với con người. Bởi vì cái gọi là hỗn là chỉ hình thể phụ vào người mà có tinh thần, ba hỗn sáu phách còn gọi là ba hỗn bảy phách, đây là lời nói của đạo gia. Lỗ Tấn trong "Hoa cái tập tục biên. Học thuật giới dịch tam hỗn" nói: "Học thuyết của Trung Quốc xưa cho rằng người có 3 hỗn 6 phách, hoặc 7 phách". Trên thực tế đạo gia gọi trước là ba hỗn bảy phách, 6 hỗn là dân gian nói thêm vào, như "Bão Phác Tử, địa chân" viết: "Muốn được thần thông, khi kim thủy phân hình, hình phân thì tự thấy ba hỗn bảy phách trong thân mình. Theo Tống Thư Viên "Tịch thượng thú đàn" quyển thượng đối chiếu với "Bão phác tử" nói ở trên, trung y từ thời nguyên thủy cho rằng gan thuộc mộc phương đông tàng hỗn, phế thuộc kim phương tây mà tàng phách, "Thái huyền" lấy 3 làm mộc, lấy 4 làm kim, đạo gia

tiến tới phát triển thuyết hồn phách phụ vào con người hình thành quan niệm 3 hồn bảy phách. Cái gọi là "3 hồn" theo "Văn tập thất thiêm" quyển 2 "Hoàng đình nội cảnh kinh" tên ấy là Sảng Linh, Thoát Quy, U Tĩnh. Tóm lại, hồn phách của đạo gia và dân gian nhận định là có thể siêu tự nhiên mà tồn tại. Hứa Trung Lâm đời Minh trong "Phong thần diễn nghĩa" hồi 37 tả về hồn phách có thể tán ra bốn phương viết: "Nhưng nếu là loài tinh huyết thành thai, bị Quế Phương kêu một tiếng, hồn phách sẽ tách ra khỏi cơ thể, tán ra bốn phương mà rơi xuống ngựa". Đương nhiên có thể tán ra bốn phương, vậy thì nằm mộng hồn phách cũng đi ngao du, cho nên dân gian Đôn Hoàng cho rằng "mộng là thần du". Mộng hồn thần du của đạo gia "Liệt Từ Chu Mục Vương" có phản ánh rất rõ nét viết: "Hoá nhân viết Ta với Vương thần ngao du, hình ở động?" (chú viết: "Cái gọi là thần là nhanh chóng không đi mà đến" như vậy xem ra hết thấy mộng của dân gian Đôn hoàng đều là bắt đầu từ tín ngưỡng hồn phách thần ngao du, là có tác dụng đặc thù đối với mộng. Bói mộng có thể biết tương lai. Như vậy xem ra "Giải mộng thư" Đôn Hoàng là lấy thuyết hồn phách trong vũ trụ quan của đạo gia, xây dựng thành một trong lý luận cơ sở của giải mộng. Chỉ có nắm vững lý luận chính xác ở trên mới nhìn rõ được "Giải mộng thư" tiến tới nhận thức nó một cách hoàn chỉnh.

TIẾT 3

ĐIỀU “GIẢI MỘNG” VÀ BỐI CẢNH DÂN TỘC CỦA NÓ.

Chương thiên văn 1 và sự sùng bái thiên thể

Mộng thấy trời sinh, sinh quý tử

Mộng thấy trời sáng, có tin mừng lớn.

Mộng thấy trời, mệnh sống lâu

Mộng thấy Đế thiên Đế thích, đại cát

Mộng thấy trời, phát tài

Mộng thấy trời xup, năm đó đói kém to

Mộng thấy nhật nguyệt, thân chủ được đại xá

Mộng thấy nhật nguyệt chiếu sáng, đại quý.

Tư 2222 là “Mộng thấy nhật, nguyệt chiếu sáng, phúc quý”.

Mộng thấy cúng nhật nguyệt, đại cát.

Tư 2222 là “ Mộng thấy cúng nhật nguyệt, phú quý.

Mộng thấy sao, chủ nhân có việc quan trọng

Mộng thấy sao rơi, gia trạch bất an

Mộng thấy tuyết rơi, được thăng quan

Mộng thấy sương rơi, ưu phiền, chết chóc

Mộng thấy sấm mưa, được mời ăn uống

Mộng không thấy nhật nguyệt, đại hung.

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương thiên văn thứ nhất trong “Giải mộng thư” bá 3908, khái quát thiên thể của mộng, bao gồm: Thiên, thiên đế, trời sụp, nhật, nguyệt, sương, sấm, mưa. Xem thêm phần “Giải mộng thư” bá 2829, có thể bổ xung những phần thiếu:

1- Mộng thấy cúng nhật nguyệt, phú quý

2- Mộng thấy sao, có chuyện u sầu.

Xem phần “Giải mộng thư” bá 3105, có thể bổ xung thêm nhiều mục.

(Bộ nhật nguyệt, thứ 3)

Mộng thấy nhật nguyệt tranh nhau, đại bại

Mộng thấy nhật nguyệt di chuyển, đại xá.

Mộng thấy nhật nguyệt, quý, sinh quý tử.

Mộng thấy mặt trời mọc, thăng chức.

Mộng thấy nhật nguyệt (lành) cát, phát tài.

Mộng thấy mặt trời chiếu sáng, cực may.

Mộng thấy công nhật nguyệt, giàu có, được ân xá.

Mộng thấy mặt trời mặt trăng sáng, việc cầu đều tốt.

“Hiệu biệt giải mộng thư quyển 1” “Thiên bộ thứ 1” bá 3105.

Mộng thấy cửa trời và người thân trên trời, người đó mệnh sống lâu.

Mộng thấy có người trên trời xuống, may mắn.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy trời, hoạn nạn tiêu trừ

Mộng thấy cửa trời, có chuyện vui

Mộng thấy cửa trời mở, chắc chắn có chuyện quân

Mộng thấy trời cao, đại cát, sinh quý tử

Mộng thấy trời nóng, vào bộ đội

Mộng thấy trời mưa nhỏ, thân gặp hạn

Mộng thấy trời đất lớn nhỏ, việc quân không may

Mộng thấy trời màu trắng, hết hoạn nạn

Mộng thấy tượng Phật gặp mưa, việc cầu không thành

Mộng thấy mây xanh, giàu có; mây trắng, hạn

Mộng thấy mưa rơi, xuân hạ tốt, thu đông xấu

Mộng thấy trời nứt, may mắn

Mộng thấy sao bắc đẩu, có chuyện buồn.

Chương quan sát thiên văn có tất cả hơn 41 lời giải đáp, nội dung của mộng rất đa dạng, những ấn tượng đặc biệt về các thiên thể khi nằm mơ được mọi người lưu giữ lại trong tưởng tượng tuy rất khó vạch ra được khái niệm phân loại có hệ thống, ở đây đã hình thành nên những kết luận chưa chính xác, lung tung mà chúng ta có thể thấy ở các điều phía trên. Mặt căn bản của nó lấy hỗn phách mộng tự nhiên làm chỗ dựa, nội dung thì mê tín mà không rút ra được điều gì.

Cho dù hành văn lấy lý luận của hai nhà Nho và Đạo làm căn cứ, nhưng trong thực tế lại phá vỡ phạm trù tư tưởng đạo Nho, đi tuyên dương Phật pháp. Do vậy đã xuất hiện phần liên quan đến Phật giáo.

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

1- Mộng thấy Thiên Đế Thích, đại cát. Thiên Đế Thích ở đây là Thiên Đế Thích của phật giáo, mà chẳng phải là Thiên Đế của đạo giáo, Thiên Đế Thích cũng là Đế Thích Thiên (tên Thiên, họ Thích Ca), là chủ của các cõi trời Lợi Thiên.

2- Mộng thấy phù đồ (tranh Phật) đổ mưa, việc đã cầu không thành. Phù đồ ở đây có hai nghĩa: một là chỉ Phật trong quyển hai “Quang hoàng minh tập” viết: “Phù đồ còn gọi là Phật Đà, âm có biến đổi. dịch nghĩa là tỉnh giác, từ bản thui mà thành sáng đẹp, cũng là sinh ngộ” “Nguy thư, thích lão chí” viết: “Xây dựng cung tháp, đều dựa vào mô hình thiên trúc của đạo nền, từ cấp 1 cho đến 3, 5, 7, 9, người đời gọi là phù đồ, phật đồ”. Xem điều trên ta thấy, mưa ướt tranh tượng Phật và tháp là không tốt, đều là việc cầu không thành.

Chương giải mộng quan sát thiên văn, thực tế là biểu hiện sùng bái tự nhiên của người Đôn Hoàng đời Đường, là hình thức tôn giáo nguyên thủy mà lấy sự vật tự nhiên và sức mạnh tự nhiên làm đối tượng sùng bái, chỉ có một phần rất ít là thuộc nhà Phật (như hai điều trên), những điểm khác đều là sùng bái thiên thể, là xem mặt trời, mặt trăng, sao và trời (bao gồm cả thiên môn) làm thần linh và là chỗ ở của thần linh, nên có thể khống chế được may rủi họa phúc của mọi người. Do vậy mà càng tăng thêm sự sùng bái, như “Mộng thấy trời, tai họa tiêu trừ”, “Mộng thấy thiên môn có chuyện vui”... như những ví dụ phần trên. Nước ta, từ xưa đã có sùng bái thiên môn, bắt nguồn từ “Cửu Ca đại tự mệnh” “Mở rộng hể thiên môn, cuối đến Huyền Vân, lệnh gió đông hể đuổi, khiến mưa xuống dưới trần”. Hồng Hưng Tổ bổ xung: “Thiên môn, nơi thượng đế ở cung Tử Vi” mộng nhìn thấy thiên môn, thì đương nhiên là chuyện vui. Sùng bái thiên thể mà biểu hiện ở giải mộng Đôn Hoàng, bao gồm có sùng bái thái dương,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

sự xuất hiện của mặt trời theo giờ nhất định, những điều này có liên quan đến cuộc sống của con người, cổ nhân đã không hiểu biết mà lẽ bái nó. Trong “Cần hư bốc tự” có ghi nghi lễ đón tiếp thần mặt trời, dân gian Đôn Hoàng mộng thấy mặt trời thường cho là việc tốt, cho nên người mộng thấy mặt trời, chủ về việc quan. “Mộng thấy mặt trời việc cầu đều tốt”, ngoài ra mặt trời mọc chủ tốt, không có mặt trời chủ xấu. Cho nên có “mộng thấy mặt trời mọc, thăng chức” “mộng thấy mặt trời lặn, đại hung”. Nó cũng bao gồm cả sùng bái mặt trăng, “Thượng thư. Vũ điển” có nói: “Lễ ở Lục Tông”, trong đó lễ tế trời cũng bao gồm mặt trăng, mặt trời và sao. Dân gian Đôn Hoàng mộng mặt trăng không chỉ đơn độc, mà thường là cũng thấy mặt trăng mặt trời, cho nên 40 điều ở trên không chỉ có mộng thấy một mình mặt trăng, đó là giải thích dân gian Đôn Hoàng cho rằng tính thần của mặt trăng mặt trời là giống nhau. Nó cũng bao gồm cả sùng bái các vì sao. Người đời xưa cho rằng vận động của các ngôi sao thường dự báo được họa tốt xấu của người, sao thường biểu hiện cho sự bất trắc và không tốt, cho nên có thuyết “những tinh” tức là lễ tống tà trị ác. Ở Đôn Hoàng khi mộng thấy sao sa, sao bắc đầu đều là không tốt, cho nên có “người mộng thấy sao sa, gia trạch bất an” “mộng thấy sao bắc đầu có lo buồn” cũng bao gồm khuynh hướng tự nhiên có mưa tuyết, sương mù, sấm chớp, cho rằng nó tựa như là có ý chí lại có uy lực, bởi vì nó có thể nắm vững được họa phúc tốt xấu của người, cho nên có giải mộng tương ứng.

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương 2: Địa lý với sùng bái đất đá.

Người mộng thấy đất, chủ việc riêng tư có biến động
Người mộng thấy bị hãm trong đất, gia trạch không an
Người mộng thấy đất phát sáng, chủ về đại phú
Người mộng thấy nằm dưới đất, chủ có tài
Người mộng thấy quét đất, có việc quan sự
Người mộng thấy chuyển đất vào nhà, đại cát
Mộng thấy đất bên mình, đại cát
Mộng thấy đắp đất, lên chức
Mộng thấy đi vào đất, đại cát
Mộng thấy bùa đất bản áo, đại hung
Mộng thấy tường, chủ về quan sự
Xem bá 3105 “Giải mộng thư” có:
Mộng thấy ruộng nhà xanh, có việc vui
Mộng thấy nhà là âm thổ, đại tang
Mộng thấy đất chuyển, có việc di chuyển
Mộng thấy rơi xuống đất, giáng chức, lo buồn
Mộng thấy lửa từ dưới đất phun lên, sẽ có bệnh tật
Mộng thấy tảng đá lớn, có lộc
Mộng thấy tường đất, có việc song hỷ
Mộng thấy đất trên bụng, con cháu có tổn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy mua đất, đại cát phú quý

Mộng thấy ở chỗ cao, phú quý.

Trên cơ bản của chương địa lý giải mộng là phản ánh sùng bái đất, tức là sùng bái thân đất, đem đất thần thoại hoá để sùng bái. 'Lễ ký. Tế pháp' có ghi chép: "Tế đất, thời cổ người ta đối với tế lễ thân đất, bắt đầu là đem đất cho là thần tự nhiên, trực tiếp đi lấy đất để lễ bái, dùng vật tế, rượu, máu người làm vật phải tế, lại còn đắp đất thành đồng, đem nó tượng trưng cho hình thể thân đất, sau đó lại nhân cách hoá gọi là "xã thần" "hậu thần" lập bàn thờ để sùng bái. Đến sau thời Xuân Thu Chiến Quốc, xuất hiện các thần thổ địa ở các châu, làng xã khác nhau, các địa phương cùng lập các đền thờ để tế lễ, phản ánh rõ nét nhất là cho rằng mộng thấy trồng ruộng là có thể đại phú. Cho nên bá 2829 "Giải mộng thư" có viết: "Mộng thấy trồng ruộng, đại phú". Dân lấy ăn làm trời. Hán Ban Cố "Bách hồ thông nghĩa" viết: "Đất mang vạn vật, cho nên đất là thần". Cổ xưa sùng bái thân đất bởi vì đất nâng đỡ vạn vật, sinh ra vạn vật và cũng huỷ diệt vạn vật. Trong "Giải mộng thư" Đôn Hoàng cũng có những câu tương ứng. Bởi vì đất sinh vạn vật, cho nên "mộng thấy ôm đất, đại cát phú quý". Vì đất đại huỷ diệt vạn vật, cho nên "mộng thấy bị đất hãm, gia trạch bất an". Cũng có phản ánh của người sùng bái đá, cho nên có "mộng thấy tảng đá to, có lợi", có thể thấy sùng bái đá của dân gian Đôn Hoàng là rất nhiều. Trong phong tục xây dựng nhà cửa cũng có phản ánh rõ nét (xem chương "Phong tục xây cất nhà cửa"). Trong phong tục nhà ở, bá 2661 viết: "cối đá không ở thìn, tỵ, ngọ, mùi, con cháu bất lợi". Cối đá là chế phẩm của đá, cối đá tương truyền là do Lỗ Ban chế ra "Cấp tự biên" quyển 3 chú viết: "Lỗ Ban làm cối đá", cho nên cối đá ở dân gian Đôn Hoàng xem nó là một vật tiên, cho rằng nó có tính linh. Nếu

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

như trong nhà không có cối đá thì con cháu bất lợi. Kiểu sùng bái đá với mộng đá là một mạch tương truyền.

Chương 3: Cây cỏ rừng núi với sùng bái sơn thần thực vật

Mộng thấy đầu đội núi, phát tài

Mộng thấy đi qua rừng núi, tốt

Mộng thấy cây cối, tốt

Mộng thấy cây cối đâm chồi, đại cát

Mộng thấy cây cối úa chết, đại tang

Mộng thấy cây gãy, anh em có tổn

Mộng thấy trên cây, có việc vui mừng

Mộng thấy bẻ trúc, có chuyện cãi cọ

Mộng thấy cây cỏ tươi tốt, gia trạch thịnh vượng.

Mộng thấy củi gỗ trên nhà, xấu

Mộng thấy hoa nở, đại quý

Mộng thấy hoa tàn, vợ có tổn

Mộng thấy quả lạ, có thai

Mộng thấy măng trúc, có việc buồn

Mộng thấy cây cối khô héo, mẹ bị bệnh.

Xem trong bá 3105 “Giải mộng thư”

Mộng thấy trên núi, mọi việc đều đạt

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy cây dâu ở trước nhà việc quan sự

Mộng thấy ngôi lầu cao trên núi đá, việc cầu đều được

Mộng thấy cây cối um tùm, phú quý

Mộng thấy trong cửa có cây cỏ, phú quý

Mộng thấy bè cây, việc quan cầu đều được

Mộng thấy trong rừng, đại cát lợi.

Trên cơ bản, chương rừng núi cây cỏ là phản ánh sùng bái sơn thần và thực vật. Người xưa đem gò núi với thực vật thần thoại hoá để sùng bái. Đối với sùng bái sơn thần "Lễ ký tế pháp" viết: "Rừng núi thung lũng, gò cao có mây làm mưa thấy quái vật đều là thần". Theo "Thượng thư võ điển" ghi khi nhảy múa có tế lễ "hướng về núi bái chúng thần". Sách này còn ghi "Tháng 2 đi tuần đến Đại Tông, 5 tháng đi tuần đến Nam Nha" "tháng 8 đi tuần đến Tây Nhạc", tháng 10 đến tháng 1 hành hương đến Nam Nhạc". Tức là nói vua Vũ đã từng đi tuần qua núi Thái Sơn, Hoàng Sơn, Hoa Sơn và Hằng Sơn. Các đời Hoàng Đế đi tế lễ trời đất cũng đều đến sơn thần tiến hành đại lễ. Khi tế lễ sơn thần, theo quy định của phong tục đem đồ làm bằng ngọc và đá ngọc chôn dưới đất, cũng có lễ như gia cầm, dê, ngọc bỏ vào trong núi hoặc đem đồ tế lễ treo trên cây. Đây chính là phong tục sùng bái sơn thần rất thịnh hành, diễn hoá vào trong mộng là điềm tốt, nên cây cỏ trong rừng phản ánh là "mộng thấy đầu đội núi, phát tài" "mộng thấy đi trong rừng núi, tốt" "mộng thấy trên núi, việc cầu đều được".

Lại nói sùng bái thực vật, Đền Hoàng là nơi sa mạc, đối với việc sùng bái cây cỏ không có gì kỳ lạ, nó là lẽ đương nhiên. Trong xã

GIẢI MỘNG THƯ ĐÓN HOÀNG

hội nguyên thủy có rất nhiều dân tộc sùng bái thực vật, phổ biến tồn tại là đem một số cây cỏ hoa lá có hiện tượng liên quan với khởi nguồn của dân tộc. Thế là phát sinh ra sùng bái đối với thần cây, đặc biệt là đối với một số sùng bái cây quả, một số dân tộc thiểu số nước ta cũng có ví dụ để chứng minh, hoạt động phong tục cúng cây có thể nói là phát triển liên tục qua nhiều thời đại.

Dân tộc Bố Lãng mỗi năm vào ngày mùng 6 tháng giêng đều cử hành phong tục lễ cây trước sơn thần. Vu sư và gia trưởng (hoặc một người nam giới) đứng trước cây lễ sơn thần, lễ vật dâng hiến gồm có gà sống, gạo, rượu, trà, hương, tiền giấy. Vu sư niệm chú giết gà và nấu cháo gà, ăn cháo và dùng giấy tẩm máu gà dán lên cây, cầu sơn thần bảo vệ bình an. Dân tộc Bố Lãng là hình thái kết hợp sùng bái sơn thần và cây thần. Dân tộc Bắng Long có hoạt động cúng quỹ cây, chọn một cây có quả to làm quỹ cây, khi cúng cây có 20 thanh niên đem các tranh vẽ hình rồng, hổ trên bản gỗ và các thú vật đặt ở bên cạnh cây, cùng với niệm kinh, cúng cơm, cho rằng như vậy có thể đuổi quỷ. Dân tộc Ha Ni Hồng Hà mỗi năm vào ngày thìn tháng giêng, nam giới trong nhà đi tế lễ Long Thụ cầu gió thuận mưa hoà, cho cây cỏ tốt tươi. Dân tộc Phổ Mê thì cho nó là đặc thù, mỗi gia đình lấy một cây tùng hoặc cây dẻ làm sơn thần của gia đình, cứ vào tháng 7 và tháng 12 âm lịch đến cây đó để cầu phù hộ gia đình bình an, trồng cấy bội thu. Các ví dụ ở trên giải thích tế thần cây với nông nghiệp vốn có quan hệ. Giải thích khi vào trong thời kỳ trồng cấy nhưng có ý thức của xã hội nguyên thủy phản ánh là đem cây coi là thần linh.

“Giải mộng thư” Đôn Hoàng coi rừng núi cây cỏ là thần linh, cho rằng có thể phản ánh được tốt xấu của người, chính là cơ bản

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

trong xã hội nông nghiệp, do thiếu cây, đặc biệt Đôn Hoàng là một dải sa mạc mà phát sinh và tồn giữ ý thức nguyên thủy của việc sùng bái cây cối nên biểu hiện ở trong “Giải mộng thư”.

Chương 4: Thủy hoả đạo tặc với sùng bái nước

Mộng thấy trong nước, đại cát

Mộng thấy lợn rơi xuống nước, đại hung

Mộng thấy nước không chảy, đại hoa

Mộng thấy uống nước, phát tài

Mộng thấy nước chảy, chủ về kiện tụng

Mộng thấy nước, đại cát

Mộng thấy nước lớn, chủ hôn nhân

Mộng thấy cầm lửa đi, thông đạt

Mộng thấy hồ biển, đạt thịnh

Mộng thấy xuống giếng, hợp với đại phú

Mộng thấy giếng, được tin xa

Mộng thấy nằm trong giếng, đại hung

Mộng thấy đi với giặc, hợp đại cát.

Mộng thấy người nhân cơ hội đánh, đại hung

Mộng thấy người ác lời kéo, chủ bệnh tật

Mộng thấy đạo tặc vào nhà, chủ nhà cửa phá bại.

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương này chủ về mộng thấy nước sông, hồ, biển, Đôn Hoàng là vùng đất sa mạc, nước là một trong những nguồn sống duy nhất của nhân dân.

Thời cổ, nước ta sớm đã có phong tục đem sông nước thần thoại hoá để sùng bái. Người Hoa Hạ Thiên đối với thần sông đã có tính sùng bái khu vực. Từ đời Chu, dân gian truyền tụng có tế lễ nơi ở của thần sông, những tên sông có tiếng và sông lớn đều có quan lại địa phương tế lễ. Phương thức có rất nhiều loại hơn nữa mỗi thời một khác. Đời Ân lấy trâu dê đem chìm xuống nước để tế lễ. Loại tế lễ này đến thời Chiến Quốc có truyền bá phong tục "hà bá cưới vợ", ngoài ra còn đem đồ lễ thả trôi trên mặt nước, lại có nghi lễ đem chôn. Thời xưa khi tế lễ sơn thần thì cần chôn ngọc mà tế thần sông thường đánh chìm đồ lễ. Tương tự giống như sùng bái thần sông sùng bái thần hồ, thần suối, thần giếng. Cụ thể mà nói phong tục sùng bái thủy thần rất phát triển. Theo "Đôn Hoàng lục" viết: "cách Tây Vực 85 dặm có suối Ngọc Nữ mọi người truyền tụng rất linh, mỗi năm ở đó nếu bắt một đồng nam đồng nữ để tế thần thì năm đó sẽ thuận, mùa màng không bị thất bát, bố mẹ tuy đau khổ vì con cái bị thần bắt nhưng vẫn vui vẻ chấp thuận". Trong Thần long, Thích sử viết: Trương Hiếu Tùng vừa xuống xe, mọi người lại báo. Thái thú tức giận nói, nó là yêu quái hại sinh linh ta, bèn lập đàn bên suối nói: "Muốn thấy được nguyên hình của thần, thần bèn hoá ra một con rồng từ dưới nước bay lên, thái thú bèn lấy kiếm chặt đầu...". Chuyện này ở bá 3721 "Qua sa lương đồ đại sự ký" có ghi chép rất tỷ mỉ. Nó giải thích mãi đến thời Đường Huyền Tông, tế lễ thủy thần ở Đôn Hoàng mới có nghi thức dã man "cưới vợ cho hà bá" mà đem người xuống nước. Ngoài ra Đôn Hoàng còn có truyền nhau treo trên suối nước, cũng phản ánh tính sùng bái này. Bản

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đôn Hoàng “Sa châu đồ đốc đồ kinh” viết: “Treo trên suối nước, ở đông chân cách 130 dặm, bên bờ có một tảng đá, suối ấy dòng chảy rất nhỏ chưa đến một dặm đã hết, người ngựa đến nhiều nước chảy nhiều, người ngựa đến ít nước chảy ít. “Tây kinh dị vật chí” viết: “Tướng quân Lý Quảng Lợi đòi Hán đi trình phạt Đại Uyển về đến núi này, binh sĩ đều đói khát mỏi mệt. Quảng bèn ngẩng mặt lên trời khấn, lấy kiếm cắm xuống đất, dòng nước dưới đất vọt lên đủ cho ba quân uống nên gọi là suối Quảng tuyến. Dân gian Đôn Hoàng đương nhiên cho rằng dòng nước có tính thần mà tự điều tiết, nó giúp Lý Quảng Lợi bình định Đại Uyển, đây là truyền thuyết diễn hoá của sùng bái thủy thần. Trong “Sa châu đồ đốc phù đồ kinh” còn ghi chép một truyền thuyết về giếng, truyền thuyết nhánh của suối, truyền thuyết Trương Chi, tất cả truyền thuyết đó đều là truyền thuyết diễn hoá sùng bái thủy thần. Do đó dưới bối cảnh dân tộc quan hệ của thần với nước phát sinh ra các vấn đề liên quan đến mộng thấy nước báo điềm tốt xấu của “Giải mộng thư” có “mộng thấy nước đại cát”, hoặc “mộng thấy sông, hồ, biển đại cát”, hoặc “mộng thấy uống nước được tài”. Có một điểm cần chú ý là nước “ngừng chảy” hoặc là “nước chảy” đều không có lợi, điều đó đủ chứng minh yêu thích bảo vệ của dân gian Đôn Hoàng đối với nước, cho rằng nước là nguồn của sinh mệnh.

Chương 5: Anh em huynh đệ quan tước với quan niệm lý luận của đạo nho

Mộng thấy thánh nhân, chủ đại cát

Mộng thấy đế vương, chủ mất mùa

Mộng thấy lay bạc bề trên, đại cát

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Mộng thấy gặp quan, có tin vui

Mộng thấy làm quan, sinh quý tử

Mộng thấy quý nhân ăn cơm, chủ có bệnh

Mộng thấy quan đi lại, tốt

Mộng thấy quân vương với binh lính, phú quý

Mộng thấy đội mũ quan phủ, đại quý

Mộng thấy đeo ấn, có tước vị

Mộng thấy nắm thẻ bài, chủ di chuyển

Mộng thấy bố con gặp nhau, chủ đại cát

Mộng thấy anh em phân tán, chủ cãi cọ

Mộng thấy anh em đánh nhau, chủ hoà hợp

Mộng thấy thân béo thành gầy, đại hung

Mộng thấy bái lạy không được, đại cát

Chương này đem thánh nhân đặt ở vị trí rất cao, đây là ảnh hưởng của đạo Nho. "Mộng thấy thánh nhân chủ đại cát", ý thánh nhân là chủ tế của mệnh vận. Cái gọi "thánh nhân" ở nho giáo mà nói, là chỉ trí tuệ và đức tính đều hơn hẳn người thường, là người đạo đức cực cao. "Luận ngữ thuận nhi" viết: "Tử viết: Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến quân tử giả tư khả hĩ". Ý Khổng Tử nói thánh nhân là thần minh khó lường, ta không thể thấy họ. Có thể thấy một kẻ quân tử xuất chúng hơn người, cũng chỉ là bình thường mà thôi "Mạnh Tử, Ly lâu thượng" viết: "Thánh nhân nhân luận dĩ chí dã" (ý là thánh nhân đời xưa là tấm gương tốt cho đạo lý làm người) "Mạnh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Từ. tận tâm hạ" viết: "Đại nhi hoá chi vị thánh, thánh nhi bất khả chi trị vị thần" (ý là đã rộng lớn, lại có thể biến hoá ra vô cùng gọi là thánh nhân), đến địa vị của thánh nhân, người khác không thể biết đạo lý của họ, nên gọi là thần diệu khó đoán". Cho nên Triệu Kỳ chú thích: "Hành đạo ấy khiến cho thiên hạ hoá sinh, là thánh nhân; có thánh mà biết được, đạo ấy khó thể biết, là thần nhân" có thể thấy, thánh nhân là một người chân thiện hoàn mỹ. Trong Lão Trang xem ra thánh nhân lại càng siêu phàm thoát tục. "Lão Tử" chương 47 viết: "Thánh nhân không đi mà biết, không nhìn mà rõ, không làm mà thành". Thánh nhân trong đạo giáo là người chân chính đặc đạo, vốn đã gạt bỏ công danh đến chỗ sáu căn thanh tịnh. Tuân Tử xem thánh nhân và cảnh thánh là cảnh giới của một người không ngừng tu hành đạo đức mới có thể có được "Tuân Tử. Tính ác" nói "Thánh nhân do người tích nó mà có" "Tuân Tử. Tính ác" lại nói: "Bắt đầu ở kẻ si, cuối cùng ở thánh nhân". Như vậy là Tuân Tử đã nhấn mạnh tu dưỡng hậu thiên. Trong Nho giáo xem ra, chỉ có Khổng Tử là thánh nhân, như vậy là xem ra đoạn "mộng thấy thánh nhân chủ đại cát" là của nho giáo. Gọi "tam cương" là pháp chế ước định của xã hội phong kiến, hình thành của đạo đức giai cấp thống trị phong kiến đối với quy định cơ bản của vua, cha và chồng. "Hàn Phi Tử trung hiếu" nói: "Việc thần dân với vua, con với bố, vợ với chồng, ba cái đó thuận thì có thể trị thiên hạ, ba cái đó nghịch thì thiên hạ loạn, nó là đạo của thiên hạ". Tây Hán Đổng Trọng Thư chính thức gọi nó là "Tam cương" "Xuân thu phồn lộ cơ nghĩa" viết: "Tam cương của vương đạo có thể cứu thiên hạ". "Bách hồ tam cương lục kỷ" viết: "Tam cương ấy gọi là đạo của vua với bề tôi, bố với con, chồng với vợ". Khổng Dĩnh Đạt sơ dẫn "Lễ vi hàm văn gia" viết: "Quân với thần cương, cha với con cương, chồng với vợ cương". Ba cương ấy thành ở đời Hán, nó là

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

chủ thể đạo đức của xã hội phong kiến, cơ sở của lễ giáo phong kiến. Mà Đôn Hoàng "Giải mộng thư" "Mộng thấy quân vương và binh lính phú quý đều là biểu hiện "quân với thân cương" rất mực cao quý, mà "mộng thấy báibạc bề trên, đại cát", "mộng thấy cha con gặp nhau, đại cát" đều là biểu hiện của "cha với con cương". Phần trên chỉ thiếu mất đạo chồng với vợ.

Cái gọi là ngũ luận là chỉ quan hệ đạo đức trong khoảng người với người. Ngũ luận là chỉ năm loại lý luận quan hệ đạo đức của vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn trong xã hội phong kiến. đương nhiên cũng là suy tôn của nho giáo "Mạnh Tử Đằng Văn Công thượng" viết: "Bố con có thân, quân thần có nghĩa, vợ chồng có trên dưới, lớn bé có thứ tự, bè bạn có chữ tín". Mà "Giải mộng thư" Đôn Hoàng ngoài "tam cương" ở trên còn có liên quan đến nhau, "Bố con có thân vua tôi có nghĩa" ra "Mộng thấy anh em ly biệt có chuyện cãi cọ" còn có chỗ tương phản "mộng thấy anh em đánh nhau, hoà hợp", lại đề cao anh em yêu quý lẫn nhau. Tổng hợp những điều đã nói ở trên, chương giải mộng này là tuyên dương quan niệm lý luận đạo đức của đạo Nho.

Chương 6 : Quan niệm phong tục dân gian

Mộng thấy chải đầu, mọi việc đều ly tán

Mộng thấy đầu bạc, chủ mệnh thọ

Mộng thấy đầu to, mọi việc tốt lành

Mộng thấy gương sáng, tốt, thấy gương mờ ám xấu

Mộng thấy gương vỡ, chủ chia tay

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trên người có côn trùng bò, đại cát
Mộng thấy lễ tạ, có việc quan lo buồn
Mộng thấy cầu đường đi, mọi việc tốt lành
Mộng thấy dây thừng trói, chủ trường thọ
Mộng thấy đài đầm ướt áo, đại cát
Mộng thấy đi xa trên gương, cực tốt
Mộng thấy mọc răng, đại hung
Mộng thấy rụng răng, suy yếu
Mộng thấy ngựa, thịnh vượng
Mộng thấy gương chiếu, có người đến
Mộng thấy thân bị bệnh, có chuyện buồn
Mộng thấy vào tù, tốt

Chương này luận về tốt xấu của cảnh mộng, đều căn cứ vào các quan niệm dân tộc có liên quan không giống với nhau. Ví dụ: "Mộng thấy gương sáng, tốt, gương mờ ám, xấu". Bởi vì người xưa cho rằng gương sáng là biểu hiện của thiện tâm, "Văn nghệ chí" quyển 17 dẫn "Phu tử" viết: "tâm thiện biết người như gương sáng, gương ấy tuy sáng cho nên soi người", dây trói tượng trưng cho chủ trường thọ là phong tục của Nam Bắc triều, "Kinh sở tuế thời ký" "Ấn hiệu kinh viện thần khế" viết: "giữa mùa hạ, tắm cần kén bò ra, phụ nữ lấy kén đó luyện ...một tên gọi là trường mệnh nhụy, một tên gọi là tục mệnh nhụy". Lại viết "tiết hạ chí ăn cộ... gọi là trường mệnh nhụy" trước có tục lệ này, sau mới có liên tưởng của tục lệ chủ trường mệnh. "Mộng thấy sâu bò ra, đại cát" về phần này theo "Thái bình quảng ký"

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

quyển 277 "Đường Cao Tổ" viết: "khi Đường Thái Tông là thái vương năm 18 với Tấn Dương Lệnh Lưu văn Thanh lập mưu, Cao Tổ đêm mộng rơi xuống giường thấy thân mình có sâu bọ bò ra nghĩ là ác mộng, bèn đến thiền sư Trí Mẫn chùa An Lạc hỏi, sư trả lời: "ông ở trên giường rơi xuống, lại có sâu bọ lại ăn, là điều được chúng sinh kính ngưỡng." Cao Tổ cả mừng lại nói: "bần tăng bói quẻ được quẻ Minh di, theo Dịch viết: "Tồn trên giường, nếu vô lỗi mà sửa tốt ra xấu, nó thể vững chắc, không thể lấy nhỏ, nhỏ thì bại, lớn thì tốt, có thể làm đại sự, cứu tế chúng sinh không gì không thành" (theo "Quảng đức thân dị lục") có thể thấy giải mộng dựa theo truyền thuyết dân gian thời Đường, "mộng thấy trên thân có sâu" ý là: "quần chúng tín ngưỡng người sống". Đường Cao Tổ do mộng thấy điềm này đại cát lợi làm Hoàng đế. "Mộng thấy kính vỡ, chủ chia tay". Triều Đường trước kia có câu chuyện kính vỡ lại lành, mộng kính vỡ chủ chia ly là hình thái diễn hoá của câu chuyện này,

Chương 7 : Ăn cơm và sùng bái động vật

Mộng thấy ăn thịt rồng, sinh quý tử

Mộng thấy ăn thịt ngựa, vợ có thai

Mộng thấy ăn thịt trâu, lo buồn

Mộng thấy ăn thịt lạc đà, đi xa không vui

Mộng thấy ăn thịt gia cầm, phân tán

Mộng thấy ăn thịt dã thú, gia đình phá tán

Mộng thấy ăn thịt chim, có thai

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy ăn quả cây, đi xa

Mộng thấy uống rượu, có tin mừng.

Phần trên đã nói qua mộng không phải là không có ý nghĩa, không phải hoang đường, cũng không phải ý thức hơn hẳn, nó hoàn toàn là do hiện tượng có ý nghĩa về mặt tinh thần. Trên thực tế là nguyện vọng có thể tính là một loại hoạt động tiếp tục của hoạt động trạng thái tinh thần. Nếu như dùng nó để quan sát với các lời văn trong bản “Giải mộng thư” Đôn Hoàng có thể phát hiện quy luật hễ là cảnh mộng ăn thịt trâu, lừa, lợn, chó, gia súc chết, thịt thú rừng đều là triệu chứng xấu, đó là một nguyện vọng yêu súc vật, nó có thể là một lời nhắc nhở trai giới ăn chay. Bởi vì mọi người nhận thức trâu, lừa, lợn chó là gia súc để sản xuất và là thực phẩm quan trọng của dân gian, mà dã thú là sinh vật uy hiếp sinh mệnh trăm họ, thế là ảnh hưởng tâm lý sợ sệt thêm phần sùng kính khiến cho không dám ăn thịt chúng, tiến tới đưa ra giải thích mộng ăn thịt chúng là xấu. Cho nên nguyện vọng yêu động vật này về nguồn gốc vẫn là phản ánh quan niệm bảo vệ động vật.

Chương 8 : Âm nhạc Phật giáo và đạo giáo với "mộng âm nhạc"

Mộng thấy lễ Phật, được quý nhân giúp sức

Mộng thấy đi vào chùa, có việc mừng

Mộng thấy Bồ Tát, chủ thọ mệnh

Mộng thấy kim cương, được người giúp sức

Mộng thấy sư, mọi việc bất hoà

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Mộng thấy ăn chay, chủ đại cát
Mộng thấy đốt hương, chủ hôn nhân
Mộng thấy thần miếu, có người đến xin ăn
Mộng thấy đạo sĩ, khởi ý nguyện
Mộng thấy tấu nhạc, chủ khóc lóc
Mộng thấy đánh trống, có tin xa đến
Mộng thấy nhảy múa, chỉ hãi
Mộng thấy ca hát, chủ cãi cọ
Mộng thấy tiếng đàn, chủ đại hỷ
Mộng thấy tiếng sáo, chủ hoà hợp đại cát.

Đôn Hoàng trung cổ là một trung tâm Phật giáo, âm nhạc tế lễ trong chùa tuy nhiên quy mô không thể so sánh với các thành phố Trường An, Lạc dương, nhưng căn cứ các tư liệu âm nhạc thấy được ở Mạc Cao Quật, cũng có thể suy đoán tình hình thịnh hành đương thời. Tuy nhiên hầm đá Đôn Hoàng có lưu giữ bảo tồn một lượng lớn kiến thức thời trung cổ, đặc biệt là các bức vẽ về âm nhạc thời Đường. Hơn nữa trong sách phát hiện thấy các điệu múa, lời nhạc có thể giúp cho chúng ta nghiên cứu về ca nhạc vũ điệu Đôn Hoàng. Hiện tại trong 'Giải mộng thư' lại phát hiện tư liệu Phật giáo để chúng ta nghiên cứu về âm nhạc Phật giáo thời trung cổ trong dân tộc thế nào, xin xem ở dưới đây: Trong "tấu nhạc", "đánh trống", "nhảy múa", "ca hát", "gảy đàn", "thổi sáo" của chương xem mộng này, có thể thấy âm nhạc Phật giáo trung cổ chủ yếu là ảnh hưởng của phong tục dân gian, các nhạc cụ, lời nhạc, vũ điệu, lời ca là thứ yếu, đúng như Nam triều Thẩm Huệ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Giáo “Cao tăng truyện” quyển 13 viết: “do tiếng phạn lặp lại theo tiếng Hán, nếu lấy âm phạn ngân theo theo tiếng hán thì âm thanh ẽ a, nếu dùng lời hán ngân tiếng phạn thì âm ngắn mà từ dài. Do mâu thuẫn của tiếng hán và âm phạn văn, không thể đem phạn văn dịch ra phối hợp với từ hán, khiến cho chỉ có thể chọn dùng âm nhạc dân gian. Trung quốc phù hợp với lời ca khúc Phật giáo, như vậy ca khúc “Từ lương tán” này mới phát sinh (xem bản “Từ hương tán”).

Từ lời văn giải thích cụ thể “mộng thấy tấu nhạc chủ về khóc lóc” đây giải thích âm nhạc của Phật giáo làm cho nhân dân Trung Quốc cảm thấy bi ai. Về điểm này chính là biểu hiện quan niệm dân tộc đối với ca khúc Phật giáo. Nó với cảm nhận của Tào Thực về âm nhạc Phật giáo có chỗ nhất trí. Theo “Đường thích đạo thể” “Pháp uyển chân lâm” quyển 34 viết: Tào Thực “du ngoạn trên núi, hết nghe thấy không trung coi trời tiếng nhạc bi oán” cùng với “tấu âm ấy là tiếng phạn”. Nó giải thích âm nhạc phạn là “buồn bã bi ai”. Bởi vì vậy trăm họ mộng thấy nó mà khóc.

Âm nhạc Phật giáo tại sao có quan hệ với mộng?. Dân gian trung cổ cho rằng âm nhạc Phật là “nhạc mộng”. “Nhạc dương gia Lan ký” ghi: “chùa Cảnh Minh vào tháng 8 nói: “các kinh sư đều lại chùa này” với nhấn mạnh nói: “Mộng thấy nhạc động trời đất, đương nhiên “nhạc mộng” chính là âm nhạc nhà Phật .

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương 9 : Ruộng vườn nhà cửa với quan niệm phong tục nhà ở

Mộng thấy xây cất nhà mới, đại phú

Mộng thấy phá nhà, xấu

Mộng thấy nhà đổ, chủ bệnh tật

Mộng thấy nóc nhà cao, đại quý

Mộng thấy xà nhà, gia cảnh lui bại

Mộng thấy lợp nhà, chủ trường thọ

Mộng thấy nhà trống không, chủ trường thọ

Mộng thấy đánh người trước cửa, đại cát

Mộng thấy người vào cửa, có việc quan sự

Mộng thấy nhà cửa động đây, nhà có hoa

Mộng thấy người thân bị chết, tai sự

Mộng thấy rơi vào nhà xí, chủ bệnh tật

Mộng thấy tranh vẽ, có hôn nhân

Mộng thấy cháy nhà, bố mẹ bị bệnh

Mộng thấy nước vào nhà, phát tài

Mộng thấy ánh sáng vào nhà, đại quý.

Chương giải mộng này phản ánh quan niệm phong tục nhà ở của dân gian. Tóm lại xây cất là tốt, phá đi là xấu. Thứ so sánh cách suy đoán là:

Xây nhà mới : Đại phú Phá nhà : Đại hung

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Xây nhà : Đại quý Nhà đổ : Bệnh tật

Lợp nhà : Trường thọ Cột nhà gãy: Gia đình lụi bại

Cùng với lấy phá mệnh xấu làm chủ, cho nên nhà trống không là đại hung, nhà động là gia đình xấu, nhà có người chết bất đắc kỳ tử, rơi vào chuồng xí, cháy nhà bố mẹ bị bệnh, phản ánh chỗ thâm sâu của tập tục xây nhà Đôn Hoàng , cho nên lấy ác mộng làm chủ.

Chương 10: Quần áo với các loại đồ

Mộng thấy mặc áo mới, bệnh tật

Mộng thấy mặc áo tang, cải cộ

Mộng thấy mặc áo xanh, tiến quan

Mộng thấy mặc áo vàng, đại hỷ

Mộng thấy mặc áo trắng, chủ đại cát

Mộng thấy mặc áo đỏ, quan sự

Mộng thấy con gái mặc áo, đại hung

Mộng thấy mặc áo, đại cát

Mộng thấy quần áo rách, vợ bị bệnh

Mộng thấy đeo dải mũ, chủ làm quan

Mộng thấy thắt dải mũ lên đầu, tang sự

Mộng thấy giây, trăm sự hợp

Mộng thấy dây thắt lưng, thăng quan

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Mộng thấy tiền, chủ cải cộ.

Mộng thấy khăn quần áo, có việc vui mừng.

Chương này mộng thấy mặc các loại quần áo, đều là dựa theo truyền thống định ra của các quan.

"Mộng thấy mặc áo xanh, tiến quan". Đời Ngụy Hán trước kia giai cấp phong kiến thống trị đều mặc áo xanh, khi đó áo xanh là một loại lễ phục. Cho nên "Lê. Nguyệt lệnh" "Mãnh xuân chi nguyệt" viết: "(Thiên tử) mặc áo xanh, uống sương ngọc". "Tân đường thù, xa phục chí" viết: "Đại quan nhất phẩm, nhị phẩm mới được mặc áo xanh. Cảnh mộng này nói mặc áo xanh được tiến quan là có căn cứ.

"Mộng thấy mặc áo vàng, đại cát". Thời nhà Tùy áo vàng chỉ để cho Hoàng Đế mặc, người thường không được phép mặc. Nhà Tùy đưa ra pháp chế Hoàng đế thường mặc hoàng bào. Đường Cao Tổ Vũ Đức thời đầu cũng quy định áo hoàng bào để cho Hoàng Đế dùng. Theo Tống Lý Thợ "Tục tư trị thông giám trường biên" viết: "Năm Kiên Long, Tống Thái Tổ được hoàng bào mà lên Hoàng đế, đời Tống cũng có áp dụng lệnh cấm dùng áo vàng cho quần sỹ. Tống Vương 'Dã khách tùng thư' quyển 8 viết có chuyện "Cấm dùng màu vàng". Cho nên điều này mộng thấy áo vàng, tự nhiên "đại hỷ", ý là thành hoàng đế hoặc được thần bảo hộ. Mặc áo vàng được đại cát, nó có quan hệ mật thiết với việc sùng bái màu vàng. Trong truyền thuyết trước thời Đường và sau thời Đường cũng nói nếu mộng thấy mặc áo vàng đều là điềm tốt. "Thái bình quảng ký" quyển 278 "Sở thực" viết: "Tác giả Tá Lang Sở Thực (772) bị bệnh nặng, nằm bẹp 40 ngày mê man không biết gì, một hôm mộng thấy một nữ đạo sĩ mặc áo vàng đến nói: "người còn có quan lộc nên chưa chết" rồi gọi Phạm Chính

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

mang thuốc lại...." cho nên người xưa tin rằng mộng thấy áo vàng là tốt.

"Mộng thấy mặc áo xanh, vợ có chửa", bởi vì áo xanh thời cổ là áo người vợ thường mặc. Trong tập thư của Bội Phong có một chương 'Lục y' tả cảnh người con trai tang vợ, xem thấy áo xanh của vợ mà thương cảm liên tưởng đến nhiều điểm tốt của vợ mà thương tiếc. Trong đó có bốn câu:

Xanh hè áo hè, ngoài áo xanh ngoài áo xanh

Áo xanh gấm vàng, ngoài áo xanh mầu vàng dưới áo

Tâm buồn rầu, xem áo xanh lòng đau thương

Người mất đi, ta nào có thể quên người.

Áo xanh là áo người vợ thường hay mặc, mộng thấy áo xanh do đó mà liên tưởng tới vợ mang thai.

"Mộng thấy áo trắng, chủ đại cát". Người mặc áo trắng ở thời cổ là giai cấp thống trị, hoặc người yêu văn học "Sử ký nho lâm truyện" viết: "Công tôn Hoàng lấy 'Xuân thu' áo trắng làm tam công thiên tử, phong làm Bình Tân hầu. "Tấn thư. Đào Khâm truyện" cũng viết: "Khâm báo miễn quan, Vương Đôn Biểu lấy áo trắng của Khâm để nhận chức". Cho nên có mộng thấy áo trắng là tốt.

"Mộng thấy áo hồng, gặp quan sự". Theo "Cựu đường thư. Dữ phục chí" ghi chép: Pháp chế đời Đường viết, quan viên văn võ tứ phẩm đều mặc áo mầu đỏ, quan ngũ phẩm mặc áo mầu đỏ nhạt với thắt lưng vàng. Do đó mộng thấy áo đỏ tức là quan đến và có việc quan.

Chương 11: Lục súc với phản ánh hiện thực của phong tục

Mộng thấy lục súc nói, trước nên cầu ăn

Mộng thấy trâu ngựa, đại cát

Mộng thấy trâu kéo, người cầu việc tốt

Mộng thấy giết trâu ngựa, gia đình phá tán

Mộng thấy trâu ra khỏi nhà, có việc không tốt

Mộng thấy cưỡi ngựa, có tin xa đến

Mộng thấy dê, chủ được vợ tốt

Mộng thấy lạc đà, có chỗ khó

Mộng thấy lợn, lo buồn việc quan phủ

Mộng thấy sư tử, chủ đại quý

Mộng thấy côn trùng to, quan lộc gặp may

Mộng thấy bộ ngựa, chủ thăng quan

Mộng thấy chó cắn người, khách quý lại

Mộng thấy gà mái, chủ vui vẻ.

Chương này với chương "ăn uống" cũng tương tự, đều có thể nói là phản ánh rõ nét về yêu súc vật, chẳng qua chỉ là biểu hiện bất đồng mà thôi. Một là phản ánh qua việc ăn thịt nói chung, một thì phản ánh trên hình tượng nói chung. Cảnh mộng không những là nguyện vọng thành đạt mà là phản ánh cuộc sống hiện thực với phong tục dân gian.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Mộng thấy cưới ngựa, có tin xa lại". Đây là bởi vì thời cổ ngựa trâu chuyên truyền tin tức xa tới. "Sử ký. Trịnh đương thời truyện" viết: "Thời Hiếu Cảnh vì thái tử tha người, cứ 5 ngày tắm rửa xong, thường cưới ngựa đi chơi ngoại ô Trường An. "Tam quốc chí. Ngụy Trương Hợp truyện" viết: "Gia Cát Lượng sau khi ra khỏi Hạ, gấp tấn công Trần Sương, Vua cưới ngựa gọi Hợp đến kinh đô". Có thể thấy, cưới ngựa thời kỳ Hán Ngụy không những là công việc mà còn là người truyền tin, cho nên ở đây mới có mộng thấy người cưới ngựa là có câu giả tin từ xa tới.

"Mộng thấy dê, chủ được vợ tốt". Đây là bởi vì thời cổ người cưới vợ không thể thiếu dê. Trong "Thông Điển" Đường Đỗ Uưu ở "Hậu Hán thu nạp lễ vật" có viết: thời Hán khi dâng lễ vật đều có dê, mà dê chính là một trong 30 lễ vật rất quan trọng. Tống Trịnh Tiêu "Thông chí. Lễ sơ" cũng viết trong lễ vật thời Hán có dê. Dê trong kết hôn của người xưa tại sao lại có tính quan trọng như vậy?. Lang Anh "Thất tu loại cáo" dẫn "Tùng thư" có giải thích ý nghĩa quan trọng trong hôn lễ viết: "Trịnh thị hôn tán" viết: "dê ấy là tốt vậy, nhưng hôn nhân có dê thì có từ cuối đời Hán". Vốn dê đồng nghĩa với chữ tường, dê có ý nghĩa là cát tường. Cho nên mới có liên tưởng mộng dê là cưới được vợ tốt. Đời Hán lấy dê làm sinh lễ, nhưng nó không thấy có ở đời Đường, mà giải mộng của nó vẫn tồn tại cho đến cuối đời Đường. Bởi vậy mộng là phản ánh hiện thực sinh hoạt trước với tình hình phong tục dân gian.

Chương 12: Rồng rắn với tín ngưỡng của rồng

Mộng thấy rồng đánh nhau, chủ cãi cò

Mộng thấy rồng bay, đại quý

Mộng thấy rồng đen, nhà đại vương

Mộng thấy rắn trên đường, đại cát

Mộng thấy rắn hổ, phú quý

Mộng thấy rắn dưới gầm giường, bệnh nặng

Mộng thấy rắn trên nóc nhà, đại hung.

Mộng thấy rắn trên giường, chủ có người chết

Mộng thấy rắn giao nhau, chủ cãi cò

Mộng thấy rắn cắn người nhà, mẹ bị ốm

Mộng thấy rắn cuộn vòng tròn, gia trạch bất an

Mộng thấy đánh giết rắn, đại cát

Mộng thấy chim chết, có tin xa

Mộng thấy chim bay vào nhà, có người chết

Mộng thấy chim bay tự nhiên chết, người đi xa bị bệnh

Mộng thấy côn trùng trắng tự bị tiêu diệt, ốm yếu

Mộng thấy rắn kêu, đại cát lợi

Mộng thấy nhện, cãi cò

Mộng thấy rùa, chủ cãi cò

Mộng thấy ba ba, mọi việc đều tốt

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy cá, không tốt lành.

Chương giải mộng này cũng là biểu hiện của các quan niệm phong tục, chủ yếu là tín ngưỡng rồng.

"Mộng thấy rồng đánh nhau, chủ cái cọ" là điều xấu. Đây là bởi vì người xưa cho rằng rồng đánh nhau là hiện tượng tai họa. "Tả truyện" năm 19 viết: "Trịnh Thái Thủy thấy rồng đánh nhau ở vực" "Hán thư, ngũ hành chí" quyển thượng và hạ dẫn Kinh Phòng "Dịch truyện" viết: "dân chúng tâm lý bất an, ghét quý với rồng đánh nhau" cho nên mộng thấy rồng đánh nhau là điềm không tốt.

"Mộng thấy rồng bay, thân phú quý" là điềm tốt. Đây là bởi vì "Dịch càn" viết: "Rồng bay trên trời, lợi cho thấy đại nhân". Sớ viết: "Nếu thánh nhân có long đức, bay lên mà ở trên trời" lấy rồng bay để so với ngôi vị hoàng đế. "Tam quốc Ngô Tỵ Tông" viết: "Rồng có cánh bay là điềm mộng có thánh nhân". Đến sau đời Tấn lại có biến, lấy rồng để ví dụ một người được thăng quan đặc chí. "Sơ học ký" quyển 12 dẫn Tân Truyền Hàn "Tặng hà thiệu vương tể" thơ viết: "Ta thấy phượng bay, quân vương thấy rồng bay". Tống Tô Thức "Tiễn Trương Viên Dân tự thừa tỉnh thi" cũng viết: "Rồng bay ngày giáp tí hiển anh hào". ở trên là một việc rồng bay đều là "thể hiện của thân hiển quý", cho nên có lời giải mộng này".

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương 13: Dao kiếm cung tên với mộng thấy vũ khí là tốt.

Mộng thấy người bị thương, tổn tài

Mộng thấy dao tự chặt, được tài

Mộng thấy mài dao, đại lợi

Mộng thấy người đi cầm dao, chủ cãi cộ

Mộng thấy người cầm dao, không có lợi

Mộng thấy chém nhau, người thân có việc

Mộng thấy bị dao giết, trường thọ

Mộng thấy dao, tên, chủ thân quý

Mộng thấy cung tên, việc làm không thành

Mộng thấy bị bắn, được người giúp đỡ

Mộng thấy đấu kiếm, đại phú

Mộng thấy quân lính, chủ đi xa.

Chương này lấy nội dung của vũ khí để giải mộng. Dao kiếm, cung tên đối với người xưa là rất quan trọng không thể thiếu, mà trong mộng người thời xưa nếu mộng thấy vũ khí thông thường đều là tốt, đó cũng là một trong quy luật nói chung. Ví dụ Lục Cơ “Tấn thư” viết: “Vương Tuấn mộng thấy treo 4 con dao ở bên trên, bèn đi hỏi Lý Cốc, Lý Cốc nói: Ba dao ấy là chữ châu mà thấy 4 là thừa một, quan phủ nên đến Ích Châu”. ở trên là lời của Lý Cốc nói, chưa hẳn đã là lời giải mộng, mà người xưa đặc biệt là quân nhân đại đa số là lấy vũ khí để luận, mộng thấy vũ khí khiến cho bị giết cũng có thể luận tương phản để tồn lên, tiện lấy vũ khí để mang lại an tâm cho người khác.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Cho nên mộng thấy vũ khí thường là điềm tốt. 13 điều trong chương này cũng đều như vậy "mộng thấy mài dao, đại cát lợi". Từ lý thường phán đoán, sau khi mài dao kiếm, dao kiếm càng sắc, thậm chí có thể cắt ngọc, 'Khổng Tùng Tử' viết: "Tân vương được giới đao tốt lấy đó để cắt ngọc như cắt gỗ". Nam triều Lương Ngô Duân "Vĩnh ngọc kiếm" thơ viết: "Ta có một thanh kiếm cắt hết thủy ngọc thành bùn". Mài dao kiếm đều là bước gặp được lợi, cho nên nhất định trong giải mộng có "mộng thấy mài dao kiếm, đại lợi".

Chương 14: Vợ chồng với địa vị con cái

Mộng thấy vợ vui mừng, được tài vật

Mộng thấy vợ trang điểm, được vợ giúp

Mộng thấy đánh vợ, chủ tổn tài

Mộng thấy vợ chồng lễ nhau, chủ chia tay

Mộng thấy chồng đuổi vợ, chủ tài bên ngoài

Mộng thấy vợ chồng nắm tay, chủ đại cát

Mộng thấy vợ trang điểm quá đẹp, sẽ chia tay

Mộng thấy cưới vợ, chủ thay đổi

Mộng thấy vợ có chửa, đại hung

Mộng thấy vợ bị bệnh, tổn tài

Mộng thấy vợ, được tài

Mộng thấy vợ cầm dao, được coi trọng

Mộng thấy mở cửa, vợ có ý niệm xấu

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Mộng thấy trai gái ôm lấy nhau, chồng xấu

Mộng thấy đồ trang điểm, cái cọ.

Nội dung giải thích trong chương giải mộng này, gia đình trong dân gian Đôn Hoàng thì vợ chiếm một địa vị rất quan trọng. "Mộng thấy đánh vợ, chủ tổn tài". "Mộng thấy vợ bị bệnh, tổn tài" "Mộng thấy vợ, được tài" "Mộng thấy vợ vui được người khác cho tài". Bốn điều ở trên đủ để biểu hiện tác dụng chủ yếu của người vợ trong gia đình Đôn Hoàng bình thường, có thể nói chỉ có họ là trụ cột và chỉ tụ tài trong gia đình, chỉ có họ mới là căn bản của nguồn tài.

"Mộng thấy vợ chồng nắm tay, đại cát" nếu như xem điều này? Tục ngữ nói "Vợ hiền chồng ít hoạ", vợ chồng nắm tay cùng tiến bước, hình thành vợ chồng bình đẳng, ý kiến chính xác của vợ thường được chồng tiếp thu.

Chương 15 : Lầu các, gia cụ, tiền bạc với hiện thực sinh hoạt

Mộng thấy cung điện thành thị, con gái đại hỷ

Mộng thấy bóng lầu, chủ quan lộc

Mộng thấy lầu gác, được quan

Mộng thấy xây dựng phòng lầu, chủ hưng thịnh

Mộng thấy nhà cao, gặp họa lửa

Mộng thấy tiền bạc, có kiện tụng

Mộng thấy đeo tiền, có cái cọ

Mộng thấy mang tiền trong người, chủ đại cát

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy tiền rách, cái cọ

Mộng thấy được tài vật, mất tiền bạc

Mộng thấy đồ gia đình, gia chủ bất an

Mộng thấy chiếu nằm, bệnh tật

Mộng thấy trang điểm, lo việc quan

Mộng thấy dây tơ, chủ trường thọ

Mộng thấy giấy bút, chủ được tài

Mộng thấy sách to, đại hung

Chương này đã phản ánh trực tiếp đến sinh hoạt của người Đôn Hoàng, nó không có màu sắc thần thánh, mà chỉ là một loại hoạt động tinh thần đặc thù tự phát. "Mộng thấy cung điện thành thị, đại cát". "Cung điện thành thị" chính là phản ánh hiện thực hoạt động. Cái gọi "cung điện thành thị" là chỉ thành thị xây dựng. Theo "Chiến Quốc sách. Đồng chu" viết: Thời Xuân thu đã có phố xá. Xuân Thu Tê Hằng Công đã có bảy phố trong cung. "Kim lâu từ châm giới" thì nói: Thời đông Hán Linh đế xây dựng cung điện là do giai cấp thống trị phong kiến thối nát xây dựng lên, tới bạo quân nam triều Tề đã đến mức cực điểm. Đến thời Đường Đức Tông xây dựng cung điện càng thêm gánh nặng cho nhân dân. Do quan niệm cái gọi là "mộng thấy cung điện, đại cát" chẳng qua chỉ là quan niệm đại cát trong mộng của giai cấp thống trị phong kiến. Giai cấp thống trị sống ở trong lầu son cung điện hưởng thụ đương nhiên là đại cát lợi, nhưng đối với người dân bản hàn khổ cực mộng thấy cung điện chưa chắc đã là đại cát, "cung điện" sớm đã tượng trưng cho tai nạn của nhân dân.

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

"Mộng thấy có tên trong sách, đại hỷ", cái gọi có tên trong sách là chỉ đối với một người đương thời, có cống hiến được mọi người kính trọng ghi vào trong sách. Từ lý thường ra mà nói, được ghi vào trong sách, bất kể là người đó có cống hiến hay là cống hiến giả, đối với họ mà nói đều là một việc vui mừng, cho nên giải mộng này đều là phản ánh hiện thực.

Chương 16: Tầu, xe, cầu, chợ với thực hiện công hiệu.

Mộng thấy xuống thuyền, đại cát

Mộng thấy thuyền đắm, có lo âu

Mộng thấy thuyền trở đầu áp, bệnh nặng

Mộng thấy thuyền trôi, đại cát

Mộng thấy thuận buồm xuôi gió, bình thường

Mộng thấy bỏ xe đi bộ, chủ được quan

Mộng thấy xe không bánh, phúc có tổn

Mộng thấy đứng trên cầu, chủ trường thọ

Mộng thấy cầu bị gãy, đại hung

Mộng thấy đứng trên cầu kêu, đại hung

Mộng thấy đi đường hiểm trở, tốt

Mộng thấy đá trên đường, được tài

Mộng thấy đi trong chợ, đại cát

Mộng thấy ngũ cốc, chủ trường thọ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng thấy đậu, lúa mạch, chủ ăn uống

Mộng thấy trèo núi, chủ cao quý

Mộng thấy từ trên cao rơi xuống, đại hung.

Hình thành mộng của chương này có thể nói là phép suy đoán, nó căn cứ vào lợi ích hiện thực để suy đoán. Thuyền đắm đương nhiên là "thân vong", "cầu bị gãy" rơi xuống nước, tất nhiên là: "đại hung", "từ cao rơi xuống" không chết cũng bị thương mà "đại hung". Có thể thấy điềm hung là sự việc phát sinh ngẫu nhiên trong cuộc sống có thể dẫn đến bị tổn thương. Một người xuống thuyền mà "không rơi xuống sông", đương nhiên là "đại cát", "xe không có bánh" không thể đi được khiến người ta phải đi bộ thì tổn phúc ấy là lẽ tất yếu, đi thuyền dưới nước không gặp cuồng phong nhưng ngược gió, tuy chậm nhưng tính mạng an toàn, có thể không tốt nhưng giữ được tính mạng nên "bình thường". Có thể thấy điều tốt lại từ vận khí tốt trong cuộc sống hoạt động bình thường. "Mộng thấy đi đường hiểm trở, tốt". Cổ nhân cho rằng một người biết đi đường núi non hiểm trở thường thường có thể thu được kết quả tốt. Tục ngữ có câu "Biết đường núi có hổ, tránh đường có hổ mà đi". Điều đó chứng tỏ thời Đường sớm đã có phong tục tập quán biết đường khó mà đi.

Chương 17: Sinh tử bệnh tật với phản quy luật

Mộng thấy người bệnh đi lại, xấu

Mộng thấy người bệnh, đạt cát

Mộng thấy ca hát, lo nghi

Mộng thấy người bệnh tắm, xấu

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Mộng thấy người bệnh ăn uống, xấu

Mộng thấy người bệnh nôn, có việc vui mừng

Mộng thấy người bệnh ngã xuống đất, xấu

Mộng thấy bệnh nhân xuống giường, đại cát

Mộng thấy bệnh, giải tang cha mẹ, gia đình bình an

Mộng thấy người chết sống lại, chủ phú quý

Mộng thấy người chết, lo cho con cháu

Mộng thấy ăn cơm với người chết, tốt

Mộng thấy khóc lóc, đại cát lợi

Mộng thấy hàng xóm có bệnh, đại cát.

Hình thức giải mộng của chương này, có một số điều tương phản với quy luật. Tương phản của quy luật là mộng thấy việc tốt, kết quả ngược lại là xấu, hoặc trái lại mộng thấy việc xấu, kết quả ngược lại lại là tốt. Trong đoán mộng của các nước trên thế giới đều có hiện tượng như vậy, do đó nó không đơn thuần là biểu hiện của “Giải mộng thư” Đôn Hoàng. Mộng thấy ca hát vốn là vui vẻ, kết quả ngược lại là “lo buồn”, “Mộng thấy khóc lóc” vốn là việc bi thương, nhưng kết quả lại là đại cát lợi”. Hiểu rõ được điểm đặc thù quy luật tương phản của mộng, sẽ biết được một trong quy luật của mộng là lấy trái làm phải, lấy phải làm trái. Mộng chính là phản ánh hiện thực đích xác của nó.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chương 18: quan tài tang lễ với truyền thuyết dân gian

Mộng thấy mộ, đại cát

Mộng thấy trên mộ có cây, đại cát

Mộng thấy cây cối trên mộ tốt, nhà thịnh vượng

Mộng thấy đi trên mộ, đại hỷ

Mộng thấy cây cối trên mộ bị gãy, có kiện tụng

Mộng thấy quan tài lộ ra khỏi mộ, đại cát

Mộng thấy quan tài ở trong nhà, tổn tài

Mộng thấy quan tài ở ngoài nhà, tổn tài

Mộng thấy quan tài mở ra được, phát tài lớn

Mộng thấy quan tài dừng lại, xấu

Mộng thấy quan tài trôi trên nước, tốt

Mộng thấy trong quan tài có người nói, được tài.

Chương này giải thích rõ quan tài trong tang lễ có một địa vị rất quan trọng trong tang lễ Đôn Hoàng. Tang lễ ở đời Hán so với các phong tục khác cũng chiếm một vị trí quan trọng. Cho nên có rất nhiều truyền thuyết mộng mị trong dân gian.

"Mộng thấy quan tài vào trong nhà, tài đến"

Đây là một truyền thuyết tái hiện dân gian đời Tấn. "Bắc đường thư" quyển 135 dẫn "U linh lục" viết: "Năm Long An. Nhân Tông xây nhà mới, đêm mộng thấy có người nói: "Người sao lại làm hỏng mộ của ta?" Sớm hôm sau bèn đào dưới giường lên thấy một quan tài vội lập đàn tế lễ nói: "Nay đem chuyển đến chỗ tốt làm một"

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

ngôi mộ nhỏ". "Long An" là niên hiệu An Đế Đông Hán, công nguyên 397- 401. Đây là truyền thuyết nói Nhân Tông xây nhà mới, đào đất dưới chân giường trong nhà có một cỗ quan tài, kết quả được ba đôi gương vàng, quả nhiên là được tài như điều nói trên. "Mộng thấy quan tài trôi trên nước tốt"; đây lại là một truyền thuyết diễn hoá của dân gian Nam Bắc triều "Thái bình ngự lãm" quyển 718 dẫn "U Minh Lục" viết "Tham quân Giang Tây mộng thấy một người đàn bà quỳ trước mặt tự xưng là "ở gần hồ nước. thành khẩn có thể cầu, tuy không được phú quý cũng có thể khiến cho người tránh được hoạ". Tham quân trả lời: "Làm sao có thể biết được", người phụ nữ trả lời "Trông thấy có cây đồng đâm cá bên bờ nước tức là ta, tham quân hiểu ra đi tìm quả nhiên thấy một ngôi mộ, trên có cây đồng đâm cá, bèn di chuyển lên chỗ cao ráo. Hơn 10 ngày sau tham quân đến Đông Kiều, thấy trâu chạy thả xuống nước, bèn tỉnh ngộ ra mà không có lỗi.

Câu chuyện này nói "Đem mộ ở nơi ngập nước" chuyển đến chỗ khô ráo" được tốt, chính như lời văn trên đã nói.

Xem bá 3105 'Giải mộng thư' có thể thêm vào đoạn văn này:

Mộng thấy quan tài lộ ra trong mộ, sẽ có chuyện xảy ra

Mộng thấy mộ mở ra, đại cát

Mộng thấy quan tài, được thăng quan tốt

Mộng thấy người chết trong quan tài, được tài

Mộng thấy quan tài rõ rệt, tốt, thấy lờ mờ, xấu

Mộng thấy cây rậm rạp, giàu có.

Đoạn văn trên có giá trị nghiên cứu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Mộng thấy quan tài, được thăng quan, tốt" đây là dựa theo truyền thuyết dân gian có ở đời Đường.

"Thái bình quảng ký" quyển 278 dẫn "Nhân thoại lục" viết: "Lý Phòng Cát khi chưa thăng quan, tuy nhà có một nô tỳ hay nằm mộng nhưng thường thấy nghiệm, Lý Công từ lâu muốn từ quan liền hỏi ý nô tỳ. Một hôm nô tỳ đột nhiên đến, Lý Công hỏi, nô tỳ bèn trả lời: "Tối qua nằm mơ một giấc mơ không tốt về ngài, nên không nói ra". Lý Công gắng hỏi, nô tỳ bèn trả lời "Mộng thấy có một cỗ quan tài ở sau nhà, sau đó lại di chuyển vào trong nhà, mộng này xấu e rằng có điều không tốt". Lý Công nghe nói cả mừng, về sau được vào hàng tướng. Câu chuyện cũng là mộng quan tài được "quan" là quan niệm dân tộc đời Đường, thậm chí còn có mộng thấy 2 cỗ quan tài lên được hai chức quan. Do đó có thể thấy, không những tể tướng Lý Phòng Cát đời Đường tin mộng này, mà ngay như những người đời xưa cũng tin mộng thấy quan tài là điềm báo được thăng quan.

"Mộng thấy trong quan tài có người nói, được tài", "mộng thấy trong quan tài có người chết, được tài". Hai điều này có ý nghĩa như nhau. Trong truyền thuyết dân gian Nam Bắc triều quyển "Thái bình ngự lãm" quyển 479 dẫn "Thuật dị ký" viết: "Nô tỳ của Trần Lưu tên là Hưng Tiến vào núi kiếm củi, mộng thấy một người con gái nói: "ở trên đầu người trong mắt có bị đâm phần não, cho nên sinh sẽ có hậu báo". Sau thấy một cỗ quan tài đã mục dần làm rơi ra rễ cây đâm vào mắt, bèn nhổ cỏ đi rồi cho vào trong quan tài và tiểu sành". Về câu chuyện này giống như quyển "Thái bình quảng ký" quyển 276 "Thuật dị ký" có thể thấy giải mộng rất phát triển ở đời Đường.

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Chương 19: Mơng theo các ngày với can 12 chi

Mơng ngày tỵ, chủ thất thoát phía đông, trong nhà có cãi cọ

Mơng ngày sừu, chủ tài vào nhà với vui vẻ

Mơng ngày dần, đi xa được ăn uống

Mơng ngày mảo, chủ khách ở xa lại, kỵ quan sự

Mơng ngày thìn, chủ ăn uống được tài ở ngoài lại

Mơng ngày tỵ, phía đông nhà có trẻ bị ốm

Mơng ngày ngọ, người ở xa lại, người dễ tốt

Mơng ngày mùi, chủ ăn uống vui vẻ tốt

Mơng ngày thân, chủ quan sự cãi cọ

Mơng ngày dậu, chủ có việc ăn uống

Mơng ngày tuất, khách xa lại được tài

Mơng ngày hợi, bệnh tật có việc quan sự.

Can chi là phương pháp dùng để ghi ngày tháng năm của người cổ đại. Can là chỉ "thiên can" gồm có 10 can: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Chi là chỉ "địa chi" cộng lại gồm có 12 chi: Tỵ, sừu, dần, mảo, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Mười hai can chi thông thường để ghi ngày, người Đôn Hoàng đời Đường dùng 12 chi dùng để ghi ngày, cho nên gọi là "12 ngày chi". Từ 12 lời giải mơng trên đây có thể thấy, lý luận của người cổ đại đã cấu thành cơ sở mê tín giải mơng, cho nên kết luận của mơng đều là dưới không chế của quan niệm 12 địa chi, dưới con mắt khoa học mà

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nói thật là chuyện hoang đường, nhưng lại được người xưa rất tín ngưỡng.

Chương 20: Mộng 12 canh giờ và 12 canh giờ.

Mộng giờ tý, đại cát

Mộng giờ sừu, có tài

Mộng giờ dần, mời ăn uống

Mộng giờ mao, có mưa

Mộng giờ thân, cãi cọ

Mộng giờ ty, khóc lóc

Mộng giờ ngọ, tổn tài

Mộng giờ mùi, bệnh tật

Mộng giờ thân, kiện tụng

Mộng giờ dậu, có khách tới

Mộng giờ tuất, có tin xa

Mộng giờ hợi, chủ quan sự.

Theo “Dư tòng khảo” quyển 24 “Nhất nhật thập nhị thời thủy ư hán” viết: “Đầu thời Hán (trước công nguyên 104 đến 101) đầu tiên phân một ngày làm 12 canh giờ, lấy can chi để ghi. Thời Tiên Tần chiến quốc phân làm 10 canh giờ, đến đời Tần mới có 12 canh giờ. Tần thổ dự chú viết: “Có nửa đêm gà gáy, buổi sớm mặt trời mọc, giờ ăn cơm, giờ gặp mặt, giờ trưa, đầu giờ chiều, buổi chiều, mặt trời lặn, hoàng hôn, từng ấy danh mục”. Người đời Đường Đôn Hoàng ở lĩnh

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

vực dân tộc học và thiên văn học, có chọn dùng 12 canh giờ với 12 tên gọi khác nhau. Ví dụ trong điện hát dân gian “Thiên hạ truyền hiếu thập nhị thời”, “Thiên môn thập nhị thời” của “Đôn Hoàng linh xã” còn bá 2564, bá 2633 “Thập nhị thời, pháp” bá 2734 “Thái tử thập nhị thời” 10 “Thiên môn thập nhị thời khúc”, bá 2054 “Phổ khuyến tứ chúng, y giáo tu hành”, bá 3113 “Pháp thể thập nhị thời” đều chọn dùng 12 canh giờ gọi: Nửa đêm tỵ, gà gáy sửu, buổi sớm dần, mặt trời mọc mao, giờ ăn cơm thìn, giờ gặp gỡ ty, giờ trưa ngọ, xế chiều mùi, chiều thân, mặt trời lặn dậu, hoàng hôn tuất, người định ở hợi. Từ trên có thể thấy lý luận 12 canh giờ đã trở thành cơ sở mê tín của dự đoán mộng. Tất cả kết luận của mộng ở trên đều là khái niệm của 12 canh giờ, từ giờ mao mặt trời mọc đến giờ dậu mặt trời lặn là mộng ban ngày, phần lớn đều là xấu, mà ban đêm nằm mộng đều là điều tốt. ở đây chúng tỏ người đời Đường Đôn Hoàng cho rằng mơ ban đêm là bình thường, mà giấc mộng ban ngày sẽ không bình thường.

Chương 21: Kiến trừu mẫn nhật với phép kiến trừ.

Mộng ngày kiến, chủ đại cát lợi

Mộng ngày trừ, ưu buồn phát bệnh

Mộng ngày mẫn. gặp ăn uống

Mộng ngày bình, gặp cãi cọ

Mộng ngày đình, chủ có chuyện riêng tư

Mộng ngày chấp, tổn tài

Mộng ngày phá, có việc đại cát

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mộng ngày nguy, chủ việc quan sự

Mộng ngày thành, chủ việc tốt

Mộng ngày thu, gặp việc xấu

Mộng ngày khai, chủ sinh quý tử

Mộng ngày bế, chủ sợ hãi

"Kiến trừ" còn gọi là "kiến trừ thập nhị thần" là phép bói toán dân gian thời Chiến Quốc lấy nó để định ra ngày tốt xấu. "Kiến trừ" lấy 12 chữ làm đề mục tức là: Kiến, trừ, mẫn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế. Các nhà bói toán đem 12 chữ, làm 12 canh giờ phối hợp với 12 địa chi thành như "Hoài Nam Tử. Thiên văn huấn" nói: "Dần là kiến, mao là trừ, thìn là mẫn, ty là bình, ngọ là định, mùi là chấp chủ hãm, thìn là phá chủ phá, dậu là nguy chủ bó buộc, tuất là thành chủ thiếu đức, hợi là thu chủ đại đức, tỵ là khai chủ thái tuế, sừ là bế chủ thái âm", cùng với dùng nó để bói toán tốt xấu. Đó đương nhiên là một loại hình bói toán mê tín, nhưng ở thời cổ trước đời Đường ngược lại chịu sự ảnh hưởng sâu sắc. Liên quan tới tình hình lưu hành của "kiến trừ". Tương đối của "tân trừ" với "kiến trừ" "Giải mộng thư" xin đọc chương 17 tiết 3 cuốn "Đôn Hoàng dân tục học". Điều tất yếu đưa ra "Sử ký, nhật giả truyện" nói: "Thời Hán Vũ Đế đã từng triệu tập các môn phái bói toán hỏi ngày tốt xấu cưới vợ, cách tính toán của mỗi nhà một khác đều không giống nhau, trong đó có một phái là: "Kiến trừ" dùng 12 chữ kiến trừ phối ghép với 12 địa chi để tính năm tháng dùng để bói tốt xấu. Có thể thấy các nhà bói Kiến Trừ đã có một chỗ đứng ở giai cấp thống trị thời Tây Hán. Nhưng trong "Nhật thư" đã chứng tỏ học phái kiến trừ đã có từ thời Chiến Quốc, theo Tống Nghiên Vũ "Lăng thi thoại thi thể" viết phép kiến trừ

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

có từ thời Nam Bắc triều, dần dần xâm nhập vào lĩnh vực văn học mà có thể đặc thù của kiến trù, Nam triều Tống gọi là “Kiến trù thi” toàn bài có 12 chữ và 24 câu mỗi một vần đều lấy 12 chữ trong kiến trù. Từ trong chương “Giải mộng thư” của Đôn Hoàng, nay lý luận kiến trù đã thâm nhập vào trong giải mộng, thành một trong cơ sở cấu thành mê tín, tất cả các kết luận của mộng đều trong khái niệm của “kiến trù” được suy diễn ra một cách hoang đường, giải thích tính phức tạp của cơ sở lý luận giải mộng, cơ sở lý luận ấy thực không phải là đơn thuần mà là có sự kết hợp.

Chương 22: Ác mộng cấm kỵ

Miếu bên đầm với chân giường là 1

Giường nằm đối với xà nhà là 2

Thân cây làm giường là 3

Phía trái có dây trói là 4

Mặt hướng phía bắc là 5

Dưới giường có xương khô là 6

Vì người yếu mà theo tà là 7

Nhà nuôi chó, gà trắng là 8

Gần trước và sau miếu thần là 9

Ăn lục súc chết là 10

Giếng với điện thờ đối nhau là 11

Cây đào gần giếng là 12

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Nô tỳ chết là 13

Phá đồ dùng đã nhiều năm mà không đốt đi là 14

Lấy vật trần thân là 15

Ăn cơm không chú nguyện là 17

Đem dao đặt trên điện là 18

Ngồi trên cây cạnh giếng là 19

Mặc áo của kẻ xấu là 20.

Chương này chủ yếu nêu rõ, nên tuân thủ những điều cấm kỵ để không nằm mộng xấu, cái gọi là cấm kỵ (xin xem ở chương 8 trong cuốn sách này) tức là cấm người không để vật gì không thanh tịnh tiếp cận với người để tránh được ác mộng và các trừng phạt khác. Nó đương nhiên thành một lệnh cấm ước định, nhưng khác biệt với pháp luật, bởi nó là một loại đơn thuần mà mất đi lý tính, hơn nữa cũng không qua chứng nghiệm của khoa học, mà chỉ là nhân tố tín ngưỡng. Một số giới cấm này, có một số là loại thần bí sinh ra e sợ, có một số đối với tiêu cực mà sinh ra phòng ngừa, nó thấm sâu vào trong tín ngưỡng của mọi người và các phương diện lao động khác, cùng với có mang hiện tượng tôn giáo đặc trưng. Do các điều cấm kỵ trong chương này, có thể thấy lý luận của cấm kỵ đã thâm nhập vào trong lĩnh vực bói mộng Đôn Hoàng, cùng với cấu thành một cơ sở của cảnh mộng, nếu có cấm kỵ nào bị vi phạm đều có thể sinh ra ác mộng. Phần trên có đưa ra 20 điều cấm kỵ có mấy loại sau:

Thứ nhất: Mạo phạm miếu thần. "Như đem gạch xây miếu về kê chân giường" "ở phía trước và sau miếu thần" "phá bệ miếu".

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Thứ hai: Mạo phạm động vật sùng bái như "Đem ăn lục súc chết" "Vô cớ giết rùa, rắn"

Thứ ba: Mạo phạm thần giếng thần cây như "giếng đối diện với điện thờ" "trồng cây đào gần giếng" "ngồi trên cây cạnh giếng".

Thứ tư: Tiếp xúc với vật ô uế, vật nguy hiểm như: "đồ phá nhà", "quần áo người xấu" "đem dao đặt trên điện" và "dây trời".

Thứ năm: Mạo phạm thần giường như "kê giường đối diện với xà nhà" "mặt hướng về phía bắc giường" và "dưới giường có hài cốt"

Thứ sáu: Tiếp xúc với mẫu xấu như mẫu trắng: "nhà nuôi gà trắng, chó trắng".

Thứ bảy: Nguyên tắc phản quy luật như "vì người mà chịu tù" "ăn cơm không niệm chú".

Giá trị cần chú ý là cấm kỵ mộng của Đôn Hoàng xuyên suốt quan điểm lý luận của Nho giáo. Cái gọi là "cẩn độc" "Lễ ký. Trung ^{đứng} viết" "Chớ thấy ở ẩn, chớ hiển ở vi, cho nên quân tử nên cẩn độc". Trịnh Huyền nói "Cẩn độc ấy là cẩn thận giữ mình". Theo "Tống sử thể nhân truyện" viết: "Đời Tống Minh đem cẩn độc làm phép tu dưỡng quan trọng, mà trong Giải mộng Đôn Hoàng lại đề xướng "cẩn độc" là phương pháp tu thân chủ yếu của đạo nho, yêu cầu mọi người ở một mình mà không có người khác đồn đốc quấy nhiễu, tự xem xét hành vi bản thân, tự giác hợp với đạo đức cẩn thận tôn trọng nguyên tắc đạo đức. Nếu một người có thói quen xấu đều bị người Đôn Hoàng cho rằng là hành vi đạo đức không tốt, nửa đêm sẽ bị ác mộng báo ứng. Từ đó có thể thấy, cấm.kỵ của mộng Đôn Hoàng không quá đáng, mà nó có mặt tác dụng bảo vệ trật tự xã hội nhất định.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trong nhà nuôi gà trắng, chó trắng cũng là một điều cấm kỵ, đây là nguyên do kỵ đồ trắng tang lễ. “Lễ kỵ. Khúc lễ” thời cổ viết “Bố mẹ còn sống không được mặc quần áo trắng”, trái lại khi bố mẹ chết thì mặc quần áo trắng. Ở một số khu vực dân cư nước ta (bao gồm cả Đôn Hoàng) có một số cho rằng màu trắng là xấu, cho nên trong nhà cấm kỵ nuôi gà trắng và chó trắng.



B. 3908

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

Chương 23: Phù chú đuổi mộng xấu.

Người nằm chiếu dưới đất không tốt

Mộng giữa ban ngày là điềm xấu.

Nếu người đêm nằm mơ thấy ác mộng, sớm dậy nói cho người khác nghe thì hãy nên cẩn thận, lấy giấy làm phù dán ở chân giường, chớ để cho người khác biết. Rồi niệm chú: Xích Xích dương dương, nhật xuất đông phương, thử phù đoạn mộng, bách trừ bát tường, độc chi tam biên, bách quỷ tiềm tàng, cấp cấp như lệnh.

Phần trên là nguyên văn chương 23. Chương này đưa ra phù và chú để giải mộng mị xấu. Phù đuổi ác mộng với lời chú văn của hình thái nguyên thủy này, có giá trị nghiên cứu rất cao, đặc biệt là lời chú, nó có ảnh hưởng tín ngưỡng lâu đời của Nhật Bản. Trong tiết 15 “Dân tộc học khái luận” của Phương Ký Sinh nói: “Nhật Bản cũng có tín ngưỡng như vậy, nếu như nằm mơ thấy ác mộng, lập tức niệm chú : “Xích xích dương dương, nhật xuất đông phương đoạn tuyệt ác mộng, bách trừ bát tường” 7 lần rồi xoay về hướng đông hít vào, về hướng bắc thở ra, như vậy 7 lần có thể giải. Họ nói rằng đó là do truyền từ Trung Quốc lại, là trước tác của Quản Lộ người Trung Quốc, là phép mật truyền của Hoàng Đế. Đối với lời chú ở trên của Đôn Hoàng cũng giống như vậy, có thể thấy lời chú của Nhật Bản đích xác từ Trung Quốc, có thể do Quản Lộ viết ra mà lưu truyền ở Đôn Hoàng, trải qua dân gian thêm thắt sửa chữa đã thành lời văn chú của dân gian, đến đời Đường thì truyền nhập vào Nhật Bản.

Lời chú này được xem như là có thể giải trừ được tất cả các mộng xấu. Thời xưa ở trong dân gian Quảng Đông có lưu truyền một phong tục, mọi người đều nằm mơ thấy ác mộng, buổi sớm dậy lấy

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

giấy dó viết "Dạ mộng bất tường, thư chi cao đồ, nhật đầu nhất chiếu, hoang hoá vi tường" đem nó dán ở trên tường có thể tránh được hoạ. Phong tục này thực tế là hình thái diễn hoá trong phong tục phù chú chủ Đôn Hoàng .

Chương này cũng giải thích, phù và chú đuổi quỷ của đạo sĩ cũng du nhập vào trong lĩnh vực giải mộng thời xưa, cấu thành một cơ sở của mê tín giải mộng, cho nên tất cả ác mộng được mọi người tin là thông qua phù chú có thể khống chế và tránh được.

TIẾT 4

KẾT LUẬN: NGƯỜI ĐÔN HOÀNG NHÌN NHẬN NHƯ THẾ NÀO VỀ “GIẢI MỘNG THƯ”

Thứ nhất, người Đôn Hoàng thời Đường xem mộng là kim chỉ nam, coi “Giải mộng thư” là “Cuốn sách cầm nang”. Không có việc gì là không ghi vào trong “Giải mộng thư” để về sau lấy đó kiểm tra. Bởi vì trong “Giải mộng thư” sự vật đưa ra trong sách mộng rất rộng. Quan hệ xã giao đề cập đến rất lớn như bố mẹ, vợ chồng, anh em, quan dân, quân thần, tăng đạo, nông dân, khái quát tất cả các mặt, sinh lão bệnh tử, đi đứng ăn mặc, cưới gả, tang lễ, gia cầm lục súc, âm nhạc phật đạo. Các loại giải mộng đều rất cụ thể phản ánh được tinh thần cầu thực của người Đôn Hoàng đời Đường trong giải mộng, nó đem “Giải mộng thư” xem là một thứ tất yếu chân thực trong cuộc sống.

Thứ hai: Người đời Đôn Hoàng lại xem mộng là thần linh phụ vào cơ thể. Xem mặt trăng mặt trời, sao, thiên thể vũ trụ đất nước núi sông, cây cối thảo mộc, sông hồ bến nước đều là thần linh, do đó mà

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

biểu hiện sùng bái của họ với tự nhiên, sùng bái động thực vật. Đặc biệt là đối với sùng bái cây cối rậm rạp, bởi vì người Đôn Hoàng ở nơi sa mạc luôn hiểu nỗi khổ không có cây cối nước non, do đó họ xem mộng thấy cây cối nước non là trường thọ, đem huỷ hoại cây cối với nước non là điềm xấu, do đó mà họ xem thế giới vạn vật đều là năng lượng siêu tự nhiên, đều là vật có tính linh, thông qua “Giải mộng thư” họ phát triển ra bản thân tín ngưỡng có đủ tính linh có tính nguyên thủy.

Thứ ba: Người Đôn Hoàng đòi Đường không đem cơ sở lý luận lại giải mộng, câu nệ vào tư tưởng, mà là có đủ tính tinh thần sáng tạo. Thời Chiến Quốc có người giải mộng vận dụng lý luận học thuyết ngũ hành tương sinh tương khắc. ‘Tả truyện’ Chiêu công năm 31 viết: “Ngày 1 tháng 12 nhật thực đêm hôm ấy, Triệu Đồng mộng thấy một đứa trẻ thân phát hào quang nhảy múa ca hát, sáng dậy nhờ Sứ Mặc xem bói nói: “Tôi mộng thấy như thế, nay lại có nhật thực vậy ý là thế nào?”. Sứ Mặc bèn trả lời: “Sáu năm sau vào ngày tháng này nước Ngô có thể vào Hồ Bắc, nhưng kết quả còn chưa chiếm được phần thắng. Vào Hồ Bắc nhất định ở ngày Canh thìn, vào ngày canh ngọ, thái dương sơ khởi. Hoả thắng kim cho nên không thể thắng lợi. Thời Chiến Quốc lưu hành thuyết “ngũ hành” giải mộng dùng lý luận này thật là kỳ quái, nhưng các triều đại vẫn dựa theo cơ sở lý luận này theo từng thời đại mà có khác, nó thực là một lý luận mới của giải mộng. Cơ sở lý luận của “Giải mộng thư” Đôn Hoàng dựa vào đã tránh vận dụng ngũ hành, bởi vì khi đó đã lưu hành lý luận khác. Trong “Giải mộng thư” đã đem “12 chi” “12 giờ” “kiến trừ” “12 cấm kỵ” phù bèn của dân gian để giải mộng áp dụng trong lý luận giải mộng, đem vũ trụ quan của Phật giáo, quan điểm hỗn phách của đạo

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

giáo, quan điểm lý luận của Nho giáo vào trong giải mộng, tạo thành cơ sở lý luận phức tạp để giải mộng, khoác lên vỏ áo ngoài mê tín để mê hoặc người khác khiến cho toàn bộ quần chúng gặp tai ương.

Cuối cùng nên đưa ra ý nghĩa nghiên cứu của giải mộng Đôn Hoàng trong dân tục học Đôn Hoàng. “Giải mộng thư” là một phong tục không thể thiếu được trong văn hoá dân gian Đôn Hoàng và lịch sử xã hội thời kỳ trung cổ. Bởi do trào lưu tư tưởng, xem mộng trong lĩnh vực chủ nghĩa duy tâm, đối với giải mộng tự nhiên là tà thuyết, do đó lĩnh vực này từ trước tới nay không hiểu rõ, đối với mộng của người xưa nhận thức không đủ. Về mặt này cũng cần phải mở ra nền văn hoá Trung Quốc thông qua những đặc trưng của nó, nhận thấy những chỗ thâm sâu của tâm linh nhân dân là điều rất có ích.

CHƯƠNG 8

PHONG TỤC DÂN GIAN CẤM KỶ

TIẾT 1:

PHÁT SINH CỦA CẤM KỶ VÀ DIỄN BIẾN CẤM KỶ CỦA NHÂN DÂN.

Cấm kỵ trong dân gian là một lĩnh vực quan trọng trong dân tộc học Đôn Hoàng, nó đề cập đến rất nhiều phương diện trong cuộc sống của nhân dân, và chiếm một địa vị khiến người ta không thể quên.

Cấm kỵ, dân tục học ở Châu Âu, Châu Mỹ gọi nó là Taboo. Cấm kỵ là quan niệm dân tục xuất hiện rất nhiều ở trong dân tộc nguyên thủy. Cái gọi là "cấm kỵ" là chỉ đồ vật cấm chỉ của "thần thánh", hoặc là những ô uế không nên tiếp cận, nếu không sẽ có thể bị năng lượng siêu nhiên trừng phạt. Hiện tượng cấm kỵ xuất hiện sớm nhất, được các nhà dân tộc học chú ý là ở Polynesia thái bình dương, thế kỷ thứ 18 do nhà hàng hải thuyền trưởng James Cook 1728 -1779 phát hiện đem về Châu Âu. Có thể thấy người Châu Âu nghiên cứu cấm kỵ tương đối muộn, nhưng hệ thống nghiên cứu tương đối sâu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thời nguyên thủy, tri thức nhân loại còn thấp kém, đối với hiện tượng trời đất vạn vật đều cảm thấy kỳ lạ không thể lý giải, do đó đối với mỗi một sự vật họ đều cảm thấy sợ sệt, và cho rằng trong đó có hàm chứa những thứ độc hại, cho nên nảy sinh ra nhiều loại cấm kỵ. Do đó có thể thấy, cấm kỵ thực tế là tập quán chịu sự chi phối của tự nhiên.

Trong xã hội nguyên thủy, cấm kỵ đầu tiên bắt đầu từ chế độ xã hội mẫu hệ, nội dung của nó biểu hiện ở hai phương diện. Phương diện một, cấm kỵ chỉ quan hệ với người thân. Nhân loại sớm đã đưa ra cấm kỵ, thứ nhất là "cấm kỵ loạn luân", ngoài phương diện này ra, còn đem các loại đồ thờ cúng sùng bái hoá để mở rộng phạm vi sùng bái.

Khi phát triển đến chế độ cha con, cấm kỵ lại phát triển thêm một bước, người cúng tế là thủ lĩnh, lấy đặc trưng của một số người đối với mỗi một sự vật thần thánh hoá cho rằng nó không thể xâm phạm. Tộc trưởng Maoris không dùng hơi của mình để thổi lửa, lý do ấy là sợ hơi thở của ông ta hoá thánh, có thể đem sức của ông ta chuyển vào lửa, từ lửa truyền vào nồi, từ nồi chuyển vào trong đồ ăn, từ đồ ăn chuyển vào thức ăn. Như vậy họ tin rằng ăn đồ qua lửa nhiễm khí thần thánh của tộc trưởng, sẽ có thể gặp hạn.

Người nguyên thủy khi kết hôn, thấy máu trinh chảy máu cảm thấy vô cùng kinh hãi. Người Veda cho rằng huyết dịch khi bị phá trinh là rất độc, có hại cho mọi người, nên đem quần có dính máu của phụ nữ sau đêm tân hôn đem cho Phạn tăng, Phạn tăng đem nó treo trên cây cùng với tiến hành nghi lễ tẩy trừ. Người Indian Châu Mỹ cho rằng huyết dịch đó là một loại ác quỷ, tên nó gọi là Supai, và cho rằng tân lang đêm đầu giao hợp nếu dính phải có thể bị chết bạo tử. Thế là phát sinh phong tục "sơ dạ quyền" (quyền phá trinh đêm

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

đầu tiên). Người thi hành sơ địa quyền là một vị thủ lĩnh đứng ra để cúng tế. Người nguyên thủy cho rằng một số người thống trị đó có tiềm ẩn một loại ma lực, (mana) họ có thể dùng ma lực làm một loại chú thuật để tránh tà trừ họa, do người ta cấm kỵ huyết dịch màng trinh, sợ huyết dịch đó mà làm hại đến bản thân, nên chỉ có họ mới có nhiệm vụ chấp hành việc phá đó. Đây chính là diễn biến cấm kỵ kỳ lạ của phong tục.

Thời cổ, cấm kỵ là đặc trưng bảo đảm an toàn cho xã hội, song song với bảo vệ quan hệ cân bằng ổn định xã hội mà hình thành phong tục, tự nhiên mà nảy sinh một loại hình thức cấm kỵ đơn giản. Các tập tục cấm kỵ lưu hành thông qua quy định và nghi thức đơn giản mộc mạc, đối với xã hội cũng có tác dụng tích cực khống chế xã hội.

Các nước đều lưu hành phong tục cấm kỵ đối với quả phụ. Dân tộc Agutainos của quần đảo Philippin, có cấm kỵ quả phụ sau khi tang chồng nội trong 7-8 ngày ban ngày không cho phép ra khỏi cửa, người dân tộc này cho rằng trong mấy ngày này gặp quả phụ có thể bị chết. Những quả phụ này buổi tối mới được ra khỏi cửa, nhưng tay phải nắm gậy, đi một bước phải gõ gậy một bước để báo cho mọi người ở gần đó nhanh chóng tránh đi. Ở Quảng Đông nước ta thời xưa có cấm kỵ quả phụ gọi là "quảng bà", họ cho rằng chồng của cô ta đã chết đi, nhưng hồn phách vẫn quanh quẩn bên cạnh người ấy, nếu có người lấy họ, khi quả phụ chết đi xuống đến âm tào địa phủ sẽ dẫn đến có hai nam giới tranh một người đàn bà. Do đó có thể thấy một số các phong tục cấm kỵ này đều là sản phẩm của mê tín.

Cấm kỵ thời cổ đại nước ta còn gọi là phạm húy. "Hán thư nghệ văn chí" "âm dương gia" viết: "Kẻ áp giải cấm kỵ không được

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

dắt... do đó mà thay quỷ thần". Cấm kỵ nguyên thủy nước ta đầu tiên là do sùng bái thần vật kỳ của quỷ thần mà lập ra, người thường dùng nó nếu vi phạm sẽ gặp điều bất hạnh, sau đó là một số đồ uế tạp hoặc vật nguy hiểm. Thời cổ nước ta cấm kỵ phát triển đến thời phong kiến, lại do giai cấp thống trị phong kiến đặt định ra các cấm kỵ để trừng phạt những ai phá hoại cấm kỵ. ‘Hậu hán thư’ viết: “Thần sinh trường ở thôn dã, không hiểu cấm kỵ mà bạo gan viết sách”. Tất cả cấm kỵ phát triển đều có tính giai cấp, từ “thôn dã” đến ở trong giai cấp thống trị chính là có một cấm kỵ cho bản thân. Như vậy xem ra từ đời Hán giai cấp thống trị đều có đưa ra cấm kỵ, cùng với người chịu trách nhiệm trừng phạt người không thi hành, từ đó nó diễn hoá xây dựng ra thành pháp luật.

TIẾT 2

CẤM KỴ CỦA DÂN GIAN ĐÔNG HOÀNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁT ÁO, PHỤ NỮ VÀ TÁO THẦN

Cấm kỵ của thời Đông Hoàng trung cổ biểu hiện qua rất nhiều phương diện. Chúng ta đương nhiên dựa theo khái niệm quy tắc chuẩn của học thuật “cấm kỵ” này để phân biệt. Nhưng trên thực tế quan trọng nhất là đưa vào phản ánh thực tế của cấm kỵ để tham khảo, đối với khái niệm học thuật của cấm kỵ, cũng không thể không sửa chữa và phát triển cần thiết.

Dân gian Đông Hoàng đối với mỗi một số vật phẩm cụ thể đều có cấm kỵ kỳ dị. Theo bá 2661 “Chư tạp lược đặc yếu sao từ” có thể thấy một số đặc trưng dân tộc này biểu hiện hình thái cấm kỵ. Dưới

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

đây đưa ra một số các cấm kỵ cụ thể, cùng với phân tích bối cảnh dân tộc các điều trong bối cảnh dân tộc không rõ ràng để bàn luận.

Cấm kỵ cắt áo

Tháng ba mùa xuân vào ngày thân không cắt áo

Ba tháng mùa hè vào ngày dậu cắt áo xấu

Ba tháng mùa thu vào ngày mùi không cắt áo

Ba tháng ngày đông cắt áo xấu

Ngày đinh tỵ cắt áo cực xấu

Mùa thu cắt áo đại kỵ, vào ngày thân cực tốt

Ngày thân không cắt áo, nếu cắt áo không chết cũng xấu.

Nếu vào ngày 6,16,22 tháng 8, không cắt áo, xấu.

Ngày 10 tháng 10, cắt áo xấu.

Thời trung cổ cắt áo là việc đại sự trong dân gian, do đó phong tục "cắt áo cầu may" của dân gian đã ăn sâu vào quần chúng. Hán Vương Túc "Luận hoành nhật" viết: "Lễ cửu tích một là xe ngựa, hai là cắt áo, làm xe không cầu ngày tốt, cắt áo nên cầu ngày tốt", "Lễ cửu tích" này đã được nghiên cứu tương đối sâu. Cái gọi là "lễ cửu tích" là chỉ chín loại khí cụ thời trung cổ của các bậc đế vương lễ đại thần. Phong tục "cắt áo chỉ cầu ngày tốt" của Vương Túc chính là một loại y phục "cửu tích" của hoàng đế và đại thần. Những thứ tự trong lễ của ông ta "một là xe ngựa, hai là cắt áo". Đời Tiên Tần với Đông Hán cũng có "một gọi cắt áo, hai gọi xe ngựa" xin xem "Cửu tích mục danh đối chiếu biểu". "Gia phục" là đặt ở địa vị thứ nhất. Theo "Công dương truyện" năm Trang Nguyên viết: "Vương Sử Vinh Thúc lại

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thiết Hằng nhận mệnh, "Thiết" ấy là gì? Là cho vậy. Mệnh ấy là gì? là mặc áo vậy?" Đây là nguồn gốc phong tục "cắt áo chọn ngày tốt" của dân gian trung cổ, và "theo tình cảm tốt của bậc quân vương" cho nên mới có phong tục này.

"Lễ.Khúc lễ thượng" Công Dương số dẫn	Công Dương truyền năm Hán trang Nguyên theo "Lễ Vĩ. Hàm văn Gia"	Hán hàn ấu "Hán thi ngoại truyện" quyển 8	Hán ban cổ "Hán thư. Vương bôn truyện thượng"
1 Gia Phúc	1- Xe ngựa	1-Xe ngựa	1-Quần áo
2- Chu hộ	2-Quần áo	2- Quần áo	2-Xe ngựa
3- Nạp bê	3-Lạc tác	3-Hổ phún	3-Cung tên
4-Lạc tác	4-Chu hộ	4-Lạc khí	4-Vũ khí
5Lạc tác	5-Nạp bê	5-Nạp bê	5-Rượu cúng
6-Hổ Phún	6-Hổ phún	6-Chu hộ	6-Mệnh quái
7-Vũ khí	7-Cung tên	7-Cung tên	7-Chu hộ
8-Cung tên	8-Vũ khí	8-Vũ khí	8-Nạp bê
9-Rượu cúng	9-Rượu cúng	9- Rượu cúng	9-Hổ phún

Đôn Hoàng cũng có ngày Huyết kỵ cắt áo. Đời Hán sớm đã có ngày "huyết kỵ". Hán Vương Túc "Luận hoành nhật" viết: "Nếu lệnh giết vào ngày huyết kỵ là xấu, giết vật tế sẽ có tai họa". Người cổ đại cho rằng không nên thấy máu ở ngày huyết kỵ. Nếu gặp ngày huyết kỵ không nên giết súc vật. Mãi đến đời Tống trong "Thạch hồ tập. trúc ngải thi" của Phạm Thành Đại có nói ngày "huyết kỵ" viết: "Ngày huyết kỵ nên biết, phương thần nên tránh ô uế" do đó người đời Đường Đôn Hoàng mới có cấm kỵ "ngày huyết kỵ không nên cắt quần áo". Vậy rốt cục những ngày nào là ngày huyết kỵ? Tại sao lại không

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

được cắt quần áo, tuy trong lời văn không chú giải mộng, nhưng ngày huyết kỳ với lời văn có liên quan.

"Ngày 10 tháng 10 cắt áo, dễ chết". Tại sao ngày 10 tháng 10 không được cắt áo? Đại khái với ngày sinh Hoàng Đế có liên quan gì?. "Cựu đường thư" có viết về ngày sinh của Đường Văn Tông nói: "Năm Đại Hoà thứ 7 (833) ngày nhâm thìn tháng 10 tăng đức đạo sĩ vào điện Lâm Đức. Tể tướng Lê Tùng bày tiệc mời các quan thần: Năm khai nguyên thứ 17 nói Càn Nguyên Diệu lấy ngày sinh là tiết thu, thấy trong ngoài đều vui vẻ mà cử hành lễ. Cho nên tể tướng dâng sớ xin lấy ngày 10 tháng 10 làm đại lễ khánh thành. Từ đó năm Khai Nguyên thứ 2 (837) là ngày hội của văn võ Đại Liêu. Ngày 10 tháng 10 đây là ngày sinh của Hoàng Đế, động đến dao kéo cắt áo bị coi là tội bất trung, từ ngày đó động dao kéo bị quy cho là "mưu phản" cho nên ngày đó cấm kỵ cắt áo. Thứ 2, có thể thấy ngày sinh hoàng đế cũng là ngày "huyết kỳ", động dao sát thương tượng trưng cho sát giới, cũng là bất trung với triều đình, cho nên ngày huyết kỳ không được cắt áo. Điều này cũng thấy ở trong bá 2661 Đôn Hoàng ở thời Đường Văn Tông viết: "nếu ngày 6,16,24 tháng 8 cắt áo xấu", ngày 6 tháng 8 không được động dao kéo, cắt áo xấu là bởi vì ngày đó là ngày sinh Hoàng Đế. "Nam sử Lương Nguyên Đế tiêu truyện" viết: "Vũ Đế là con thứ 7, thừa nhỏ Vũ Đế mộng thấy làm tiểu cho một vị tăng, sau thác sinh vào vương cung..... Mẹ Đế nhân một hôm đợi thị nữ, có một làn gió thổi qua làm bay vạt áo, Đế cảm ý mà thác sinh vào trong bào thai, ngày đình ty tháng 8 năm thiên lan thứ 7 (508) sinh ra Đế, trong phòng toả hương thơm ngát". Vì Lương Vũ Đế sùng đạo Phật nên gọi là Lương Nguyên Đế. Ngày 16 tháng 8 là ngày Quan Âm hiển thánh, cho nên không được động dao kéo. Kinh Phật nói: Ngày 16 tháng 8

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nam vô thanh tịnh Quan Âm Bồ Tát hiển thị. Ngày 22 tháng 8 thần tiên hạ phàn mà không động dao kéo. “Đạo thư” viết ngày 22 tháng 8 Triệu Linh Lý chân nhân giảng. Có thể thấy ngày Hoàng Đế sinh, Phật giảng, Tiên xuống trần đều kỵ cắt quần áo, vào ngày ấy những vật thuộc thánh cũng không được động vào.

2- Phụ nữ cấm kỵ

Phụ nữ không được mặc áo chồng

Sản phụ chưa quá 100 ngày, không được giặt quần áo cho chồng, đại kỵ

Phụ nữ không được khóc trước bếp.

Phụ nữ dưới ánh trăng không được cắt áo

Không được ăn cơm với bà cô, khiến cho bất hiếu, mà sinh con bất hiếu.

Không ngủ cùng giường với bà cô, xấu.

Trong phụ nữ cấm kỵ, kinh nguyệt, máu huyết là điều cổ nhân cho là vật bất tịnh. Cấm kỵ Đôn Hoàng cũng có nói về điểm này “Phụ nữ có kinh cắt áo là giết chồng”. Đó có ý nghĩa gì?. Bởi vì người xưa đối với hiện tượng kinh nguyệt không thể lý giải, cho nên lấy kinh nguyệt xem là điều không có lợi. Liên tưởng đến thánh kinh phương tây cũng có nói. “Kinh thánh Cựu ước” chương 15 viết: “Phụ nữ hành kinh sau 7 ngày chưa sạch, nếu chạm phải sẽ không tốt, ngày phụ nữ chưa sạch kinh, nếu ngủ với họ sẽ không tốt, nếu vật họ ngồi lên cũng cho là không tốt”. Do đó mà cho rằng kinh nguyệt phụ nữ không sạch. Người Kongo, Gaboon châu Phi quy định phụ nữ vào thời kỳ kinh nguyệt, phải ở cách ly với người nhà ở trong một ngôi nhà nhỏ khác,

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

tạm thời không được để cho người thân khác nhìn thấy. Người Bushmen tin rằng nếu như nam giới bị người phụ nữ lúc kinh nguyệt nhìn thấy sẽ không tốt: Người Delavare đem thiếu nữ khi bắt đầu có kinh nguyệt đưa họ đến một phòng nhỏ, nhốt họ lại trong vòng 12 ngày. Người Queensland đem thiếu nữ đến thời kỳ kinh nguyệt đến một nơi an tĩnh, chôn phần thân dưới của họ xuống cát. Người Cambodia đem thiếu nữ mới xuất hiện kinh nguyệt lần đầu lấy vải quấn quanh họ, sau đó đến trước bàn thờ tổ tông cúng bái khẩn nói: "Con gái đã thành niên, cô ta không thể ở nơi bất tịnh, xin tổ tông linh ứng phù hộ". Sau đó bố mẹ đóng cửa lại dặn "không để cho nam giới nhìn thấy và cũng không được nhìn nam giới, ăn uống từ lúc mặt trời mọc đến chính Ngọ phải xong, đồ ăn là hoa, quả, vừng, đậu, dừa, gạo, không được ăn thịt cá, tắm rửa phải vào ban đêm an tĩnh". Từ đó có thể thấy ở các nơi trên thế giới đều lưu hành cấm kỵ kinh nguyệt, cho nên dân gian Đôn Hoàng có cấm kỵ phụ nữ kinh nguyệt cấm không cho cất áo, thực tế cho rằng kinh nguyệt là vật không sạch.

"Phụ nữ đẻ chưa hết 100 ngày không được cất áo, giặt quần áo cho chồng", thời cổ cho rằng phụ nữ là không sạch, do đó đầu tiên cấm kỵ sản phụ. Dân gian Đôn Hoàng lưu truyền phong tục sản phụ. Bá 2705 ở cuối có ghi: "Nhật lưu ở trong, sản phụ không nên đẻ ở trong phòng". Cái gọi là "nhật lưu" là một trong đề mục chủ yếu của lịch Đôn Hoàng. "Nhật lưu bên trong" là ngày xấu, cũng là nói sản phụ trong ngày xấu không được phép đẻ ở trong phòng. Dân tộc Độc Long nước ta kỵ đẻ trong nhà, bởi vì họ cho rằng nữ giới đẻ trong nhà là không tốt, hơn nữa trong nhà có cung tên là đồ sắc thú, nếu như bị khí không tốt ám, đi sản sẽ không bắt được thú. Cho nên đàn bà phải đẻ ở ngoài trời, khi sinh con xong mới được vào phòng. Từ phạm vi

DÂN TỘC HỌC TRUNG QUỐC

thế giới lại xem, người xưa đều không để phụ nữ đẻ trong nhà đã thành phong tục phổ biến. Ở Giliaks bất luận là trời tạnh hay trời mưa, sản phụ đều phải ra ngoài đẻ, ở đảo Timorlaut sản phụ phải xuống biển đẻ, ở Negritos sản phụ khi bắt đầu đau bụng phải vào rừng đến bên bờ suối để đẻ, trước tiên cần đốt một đồng lửa, dùng thanh trúc đề lên bụng để cho đứa trẻ sinh ra bên đồng lửa ấm, sau đó lại tự tay cắt rốn cho đứa trẻ. Trên thế giới nói chung các dân tộc đều có phong tục phụ nữ không sạch, cho rằng nên có cấm kỵ sau khi phụ nữ sinh nở, trong Đôn Hoàng lại diễn hoá cấm sản phụ đẻ trong phòng và giặt quần áo cho chồng.

3- Cấm kỵ cửa bếp.

Nơi bếp đặt giường khiến con cháu bất lợi

Bếp và giếng đối nhau khiến người cãi cọ không tốt

Bếp với trời nhìn nhau khiến người chết bất lợi

Tắm cho trẻ nhỏ trước bếp không tốt.

Nếu đắp bếp chớ nên nhờ người bên cạnh khiến cho người nhà hao tổn.

Nếu lấy bùn làm bếp trộn với tro trong bếp theo tỷ lệ mà làm

Ngày lập xuân lấy đất bếp của nhà giấu làm bếp, khiến cho phú quý.

Táo vương gia là thần tín ngưỡng phổ biến trong dân gian nước ta. Do bếp đối với cuộc sống thường ngày có tác dụng quan trọng mà phát sinh ra tín ngưỡng phổ biến như vậy. Thời Tiên Tần được coi là một trong 7 lễ điển quốc gia được vua và nhân dân cúng tế. Trịnh Huyền viết đời Tiên Tần và Hán, táo thần biến thành người

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

chuyên môn coi việc tốt xấu, phát hiện xem người có sai lầm gì bèn báo cáo lên trời để trời trừng phạt, cho nên quyết định họa phúc thọ yếu đều do quyền của ông trời.

Quan niệm dân tộc táo thần quyết định họa phúc của dân gian, đích xác bắt đầu từ thời Tiên Tần “Luận ngữ bát dật biên” viết: “Vương tôn hỏi: chỗ ảo diệu của táo thế nào?” Khổng Tử đáp: “không hẳn như vậy, phạm tội ở trời cũng không tác dụng” ý là “Đại phu Vương tôn hỏi Khổng Tử “Người cầu phúc với thần thờ phụng ở góc tây bắc nhà không bằng thờ phụng táo thần đây là ý nghĩa gì?” Khổng Tử trả lời “Không nên theo ý của câu nói đó, nếu như làm việc trái với lý là phạm tội ở trời, cho dù là tôn sùng vị thần nào hay táo thần nào cũng đều vô dụng”. Quan niệm dân tộc thời Khổng Tử thờ táo thần chính là táo thần tượng trưng cho quyết định họa phúc. Đến thời Hán đã có phong tục táo thần.

“Hậu Hán thư. Lễ nghĩa chí trung” viết: “Ngày lập hạ, trăm quan ở kinh đô đều mặc áo đỏ, đến mùa hè mặc áo vàng, lễ táo thần”.

Đời Ngụy Tấn đến đời Đường Tấn càng thịnh hành truyền thống diễn hoá táo thần lên trời tấu tội.

1- Bao Phác Tử vi chỉ viết: “Đêm nguyệt hối, táo thần lên trời báo tội trạng”.

2- Phạm Thành Văn “Tế táo tự” viết: “Cổ truyền ngày 24 tháng 12 táo quân lên trần trời, lấy xe gió với ngựa đưa tiễn, trong nhà cúng đầu lợn quay, đôi cá tươi...”

Có thể thấy, dưới bối cảnh ấy đã biến thành phong tục cấm kỵ của táo quân. Một là không đặt táo ở cửa, hai là không đặt giường chỗ bếp, ba là không tắm trẻ nhỏ trước bếp, bốn là gạch và đất làm nhà

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

không đặt ở đất chỗ của người khác. Năm là không để táo và giếng nước gần nhau, tất cả đều là đắc tội với táo thần.

Do lấy ba điều cấm kỵ, ở trên còn có thể thấy đặc điểm cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng, tức là trong các điều kiện không những chỉ xấu, mà còn có biểu lộ cầu phúc, hoặc tương phản chỉ có cầu cát, tương phản ấy cũng là cấm kỵ, như vậy trong lĩnh vực cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng hình thành nội dung cấm kỵ Đôn Hoàng đặc thù.

TIẾT 3

DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG LIÊN QUAN ĐẾN CẤM KỴ CÁNH CỬA, VAY NỢ, THẦN NHÂN

Bá 2661 “Chư tạp lược yếu sao tử” cũng ghi cấm kỵ cánh cửa, vay nợ và thần nhân của dân gian Đôn Hoàng. Xin đưa ra ở dưới đây.

Ngày 3 tháng 3, bện dây treo trên cửa để đuổi ôn bệnh

Ngày Xă nhật tháng 8 đi cách nhà 40 bước, lấy một ít đất làm bùn, với đất bừa ở bốn góc nhà đặt lên cửa khiến cho bếp không mất lửa, không có trộm đạo.

Ngày Kiến treo đầu hổ lên cửa, con cháu trường thọ.

Ngày mao tháng 5 lấy cành đào phía đông nam treo trên cửa quý sẽ không dám vào nhà.

Cửa hướng Thanh Long khiến người không có lợi.

Cửa hướng Huyền Vũ khiến người bị trộm cắp

Xà nhà hướng cửa khiến người đi lính chết.

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Nước chảy từ cửa lớn ra khiến người nghèo bất lợi

Cấm kỵ cửa phản ánh cánh nhìn cực đoan của dân gian Đôn Hoàng đối với cửa, bởi vì cửa có liên quan đến bệnh tật, phòng trộm cắp, tụ tài, con cháu trường thọ...cho nên người xưa cho rằng cửa có thần cửa. Chọn dùng cấm kỵ ở trên thủ pháp biểu hiện nghệ thuật có khác, có thủ pháp suy theo lý, ngày 3 tháng 3 là ngày tốt song theo lý ngày tốt có thể đuổi được ôn bệnh, có phép theo âm "sùng hươu", có phép liên tường, treo đầu hổ trên cửa con cháu trường thọ, có phép tượng trưng lấy cành đào treo trên cửa tượng trưng cho quỷ không dám vào nhà, có phép giả tá, đồng giả mượn là "Thanh Long", bắc giả mượn là "Huyền Vũ". Có thể thấy cấm kỵ dân gian Đôn Hoàng đã thường lợi dụng nghĩa âm chữ hán, từ hán, lấy đó làm phong tục dân gian.

2- Cấm kỵ vay nợ

Ngày quý sừ giả tiền khiến người cả đời không vay nợ, tốt

Ngày nhâm tuất trả nợ, cả đời đại cát không thiếu nợ của người, tốt

Ngày quý hội trả tiền khiến người nợ nần, xấu

Ngày kỷ ty, quý Dậu trả nợ cả đời không thiếu nợ.

Ngày ngộ mao thu lợi, được đại cát

Ngày bính tý không được trả tiền cho người, khiến người nghèo khó bất lợi.

Cấm kỵ mượn công nợ này, đặc biệt là trong cấm kỵ có phối hợp ngày can chi đặc thù của nước ta. Trong cấm kỵ sử dụng can chi lại là đặc điểm cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng. Dân gian khi sử

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

dụng cấm kỵ cũng cần xem sách lịch. Trong lịch cũng có nhân tố cấm kỵ và cùng phối hợp vận dụng với lịch này .

3- Ngày kỵ thân nhân

Đỗ Khang(1) chết ngày đinh dậu, ngày này không được hẹn khách.

Thần Nông(2) chết ngày tân mùi, không được uống thuốc ngày này.

Diễn Công chết ngày đinh hợi, ngày này không nên trồng ngũ cốc.

Thương Hiệt(2) chết ngày bính dần, ngày này không được nhập học.

Sư Khoáng(3) chết ngày tân mao, ngày này chớ nên chơi nhạc.

Hà Bá(4) chết ngày canh thân, ngày này chớ nên chèo thuyền đi xa

Cao Đào(5) chết ngày nhâm thìn, ngày này khuyên người chớ nên phạm tội.

Ngày thân nhân kỵ cũng lấy can chi phối hợp ghi ngày, cho nên sử dụng kiểu cấm kỵ này cần phải xem sách cùng phối hợp để dùng.

Các tên ở trên có ý nghĩa là: (1) Đỗ Khang, theo truyền thuyết là người phát minh nghề nấu rượu của nước ta. Xem “Thế Kinh>. (2) Thương Hiệt là người phát minh ra chữ hán của nước ta. (3) Sư Khoáng, là người giỏi phân biệt âm nhạc. (4) Hà Bá theo truyền thuyết

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

là thần sông. (5) Cao Đào theo truyền thuyết là thần nắm quyền hình ngục.

TIẾT 4

DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG LIÊN QUAN VỚI NGÀY CAN CHI VÀ NGÀY CẤM KÝ KIẾN TRÙ

Bá 2661 “Chư tập lược đặc yếu sao tử” có dùng can chi với ngày cấm kỵ kiến trù, ở đây một lần nữa giải thích loại cấm kỵ này cần phối hợp với sách lịch Đôn Hoàng mới có thể sử dụng.

1- Thiên can cấm kỵ

Giáp không làm kho

ất không nạp tài

Bính không đốt tro

Đinh không cắt tóc

Mậu không □ □ □

Kỷ không chặt cây

Canh tân không làm tương

Nhân không viết chữ

Quý không mua lại

2- Địa chi cấm kỵ

Tý không hỏi bói

Sửu không đội mũ, không mua trâu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Dân không mời khách

Mão không xuống giếng

Thìn không khóc lóc, không đi xa

Ty không chọn nô bộc

Ngọ không lợp nhà

Mùi không uống thuốc

Thân không cắt áo, không đi xa

Dậu không hẹn khách

Tuất không tế lễ

Hợi không gọi phụ nữ

3- Kiến trừ cấm kỵ

Kiến không trị đầu

Trừ không trị mắt

Mãn không trị bụng

Bính không trị lưng

Đinh không trị chân

Chấp không trị tay

Phá không trị mồm

Nguy không trị mũi

Thành không trị da dầy

Thu không trị vai

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

Khai không trị tại

Bế không trị mắt

Phần trên là ba loại hình đặc thù cấm kỵ, tiết này nói qua về cấm kỵ thân nhân, nó là hình thái thiên can và địa vị kết hợp, nhưng "thiên can cấm kỵ" và "địa chi cấm kỵ" hoàn toàn phân tách với nhau rất rõ ràng. Ngoài ra bá 2661 còn có một đoạn can chi cấm kỵ viết chưa hoàn chỉnh: "Suy đoán cấm kỵ, sừu không trồng cây, đinh hội không làm ruộng, mậu không trồng cây, mùi không tính tiền bạc với người, ngày hạ chí không gọi phụ nữ". Đoạn cấm kỵ này rất đặc biệt, sừu mùi là địa chi, mậu lại là thiên can, đinh hội là can chi, hạ chí thì là 1 trong 24 tiết khí, chúng tỏ cấm kỵ dân gian Đôn Hoàng đem thiên can địa chi, tiết khí, trung thiên văn học làm thành 5 loại cơ sở lý luận, khiến cho nội dung cấm kỵ phức tạp hoá. Từ nội dung này xem ra ba loại nội dung ở trên đều có phân ra, cấm kỵ địa chi chủ yếu là hoạt động xã hội, bói toán, mời khách, chọn nô bộc, lựa nhà, uống thuốc, cất quần áo, hẹn khách, tế lễ, gọi phụ nữ đều là việc xã hội. Thiên can cấm kỵ thì chủ yếu sinh hoạt cá nhân như: cắt tóc, chặt cây, làm tướng, viết chữ làm việc cá nhân. Cấm kỵ kiến trúc chủ yếu là cấm kỵ trị bệnh. Ba loại cấm kỵ có này nội dung phân biệt rõ ràng.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

TIẾT 5

NGÀY THẤT DIỆU CẤM KỶ CỦA DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG

Cấm kỵ dân gian Đôn Hoàng có một hình thái kỳ dị, tức là lấy ngày Thất diệu trong thiên văn cổ làm cơ sở lý luận, biểu hiện ra một loại ngày Thất diệu cấm kỵ đặc thù. Ngày Thất diệu cấm kỵ lẫn trong ngày thất diệu Đôn Hoàng và trong lịch Đôn Hoàng.

Trước tiên nên xem ngày thất diệu là thế nào? "Thất diệu" chỉ mặt trời, mặt trăng, sao kim, mộc, thủy, hỏa, thổ "Tổ vấn. Thiên nguyên kỷ đại luận" viết: "Chín sao treo sáng Thất diệu song chuyển". Mặt trăng mặt trời đều gọi là diệu, do đó "ngày Thất diệu" thực thể là bắt đầu trong lịch "thất diệu lịch nhật" "Tổ vấn" ở đời Tần Hán tuy đã có tên gọi Thất Diệu nhưng còn chưa vào trong lịch pháp. Lịch Thất diệu là từ nước ngoài du nhập vào. Ngày lịch thất diệu còn gọi là lịch Thất diệu, nó khởi nguồn từ Ai Cập cổ, thế kỷ thứ nhất lưu truyền sang La Mã, sau truyền bá sang nước ta. Nước ta đến thế kỷ thứ 4 mới biết phép này. Thế kỷ thứ 8 đời Đường, giáo đồ Ma Ni đem kinh Đôn Hoàng truyền vào nội địa. Đời Đường năm khai nguyên 502 (727) có hoà thượng Nhất Hành, làm "Đại diễn kịch" trong nội dung đã sử dụng danh từ Thất diệu. Đến năm Càn Nguyên thứ 2 (759) Hoà thượng Bất Không dịch "Cát tràng thời nhật thiện ác xá diệu kinh" lại thêm rộng rãi. Khang Cư là một tên thành cổ ở tây vực nước ta, Thất diệu từng du nhập từ Khang Cư vào. Nhưng Khang Cư lại chịu ảnh hưởng của nền văn hoá đời Đường rất xấu và biến thành Hán hoá. Tức là nội dung ghi chép tốt xấu của ngày Thất diệu đã Hán hoá, hiện tại chỉ còn lại danh từ thất diệu là của nước ngoài thôi. Ngày thất diệu là thứ hai, ngày chủ nhật là "mạc nhất", tức là ngày diệu nhật", ngày thứ

GIẢI MỘNG THU ĐÔN HOÀNG

ba gọi là "vân hán", ngày thứ tư gọi là "đích nhật", ngày thứ năm gọi là "ôn môn tư nhật", thứ sáu gọi là "hiệt nhật", thứ bảy gọi là "kê hán nhật". Tên gọi của thất diệu nhật này đều là phiên âm của Khang Cư.

Lại nói về 7 ngày cấm kỵ trong ngày lịch thất diệu. So sánh bá 3081 "Thất diệu nhật hung suy" với bá 2693 "Thất diệu lịch pháp" có thể thấy nội dung của hai quyển đều giống nhau, cho nên biết bá 3081 là ngày lịch thất diệu, nhưng nội dung chưa rõ ràng là do trang đầu và cuối bá 3081 đều mất, nên không biết đề mục. Ông Vương trọng Dân trong "Đôn Hoàng cổ tịch lục" lại đem cuốn sách đặt tên là "Thất diệu nhật cát hung suy". Tôi cho rằng cuốn sách này không thuần túy là bói toán, tốt nhất lấy tiêu đề sau, chúng ta từ góc độ dân tục học lại xem, bá 3018 có viết 7 đề mục là:

- 1- Ngày thất diệu kỵ không dùng quạ
- 2- Ngày thất diệu xem bệnh
- 3- Ngày thất diệu cấm thất thoát đào tẩu
- 4- Ngày thất diệu đoán sinh phúc lộc
- 5- Ngày thất diệu phát động binh mã
- 6- Ngày thất diệu người xuất hành được thắng quan
- 7- Ngày thất diệu xem ngày 5 tháng 5.

Từ đoạn 2 và 7 qua nghiên cứu có thể xác định là bói toán tốt xấu làm chủ, vì sách bói, đoạn 1 "Thất diệu nhật kỵ bất kham dụng đẳng" nội dung không giống nhau, tiêu đề có xác định là chữ "kỵ" cho nên là của cấm kỵ dân gian, đó không phải là phạm vi của xem bói. Cấm kỵ có đặc trưng lớn nhất tức là trong sách thường ghi tốt xấu, nội dung của bất là bất lợi, chỉ rõ "bất chuẩn" "bất đắc".. Xem "ngày

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thất diệu nên dùng" trong đó có 6 đoạn không hợp, cho nên biết cấm kỵ Đôn Hoàng đã hoà vào trong lịch thất diệu. Nguyên văn cấm kỵ trong bá 3081 là:

Ngày Mạt không được chết treo, hỏi bệnh xuất hành, thể thốt, liếc nhìn, làm nhục, xấu.

Ngày Mac không được cắt áo, đội mũ, cắt tóc, cắt móng tay, mua nô tỳ, lục súc và vui chơi, xấu.

Ngày Vân Hán không được tụ hội vui vẻ, kết bạn bè làm ăn với bạn, xấu.

Ngày Đích không được xuất hành, đội mũ, tắm, mặc áo mới xấu.

Ngày Uất một tư không được nói lời xấu, trộm cắp, chết treo, hỏi bệnh, kiện tụng xấu

Ngày Hiệt không được sắc thuốc, xa chỗ tang lễ, khóc lóc xấu.

Ngày Kê hoán: Không được xuất tài, một đi chẳng về, không hỷ lạc tụ hội thưởng thức âm nhạc xấu.

Thất Nhất cấm kỵ thật kỳ dị, tổng cộng nói rất nhiều việc không được, ngoài những thứ lặp lại ra có. 1- Không được chết treo, 2- Không được hỏi bệnh, 3- Không được xuất hành, 4- Không được chôn cất, 5- Không được tranh giành, 6- không được niệm chú, 7- Không được cắt áo, 8- Không được đội mũ, 9- Không được cắt tóc, 10- Không được cắt móng tay, 11- Không được mua nô tỳ, 12- Không được mua lục súc 13- Không được tụ hội vui vẻ, 14- Không được kết giao bạn bè, 15- Không được nhóm họp làm ăn, 16- Không được vợ

GIẢI MỘNG THƯ ĐÔN HOÀNG

vã 17- Không được đến nơi chưa từng đi, 18- không được tắm, 19 không được mặc áo mới, 20- không được nói lời xấu, 21- không được ăn cắp, 22- không được uống thuốc, 23- không được khóc, 24 không được xuất tiền bạc, 25- không được đi mà không về, 26- không được hát nghe âm nhạc. Tóm lại ngoài ăn cơm, lao động, ngủ, hết thấy các việc phức tạp vui vẻ đều không được. Loại cấm kỵ này là đại biểu cho lợi ích của giai cấp thống trị, không phải là thần ý, hiện tại xem ra thực là phản lại nhân tính, xem người ta như phạm nhân.

Lại nói đến ngày Thất diệu cấm kỵ trong sách. Chúng ta trong tư 2404 bá 3403 quyển lịch thư đều phát hiện thất diệu cấm kỵ, ngoài mấy chữ không giống nhau, nội dung hoàn toàn lại giống nhau. Hãy đem nguyên văn cấm kỵ trong 3403 lại xem.

Phép suy Thất diện dùng ngày xem tốt xấu.

Thứ nhất Mậu; ngày thái dương nên xuất hành, tìm vật mất, việc tốt càng tốt, việc xấu càng xấu.

Thứ hai Mạo; ngày thái dương nên nạp tài, trị bệnh, sửa giếng làm bếp tốt, nên kỵ gặp quan xa.

Thứ ba Tân Hán; ngày hoả nên mua lục súc, nhóm lửa, ký kết, họp chợ tốt, nên kỵ chôn cất.

Thứ tư Đinh ngày thủy, nên xin học, làm công đức, hết thấy công việc đều thành. vật mất lại về.

Thứ năm Ất một tư, ngày mộc nên thụ pháp, kỵ gặp quan, mặc áo mới, sửa cửa tốt.

Thứ sáu Hiệt, ngày kim nên gặp quan, làm lễ mua nhà cửa, gởi dâu.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ bảy Kê Hoán, ngày thổ nên ra chợ mua trâu, lợn tăng gấp bội, sửa kho tàng tốt.

Kết hợp bá 3081 “Thất diệu nhật cát hung suy” với bá 2693 “Thất diệu lịch nhật” có thể thấy Thất diệu tốt xấu chỉ là viết theo thứ tự, vì sách lịch Đôn Hoàng chỉ “mất” không chỉ ngày Thất diệu cùng với các tên Lục diệu khác. Cho nên sách lịch Đôn Hoàng lấy Thất diệu tốt xấu nói theo thứ tự để bổ xung. Bởi trong đó có “kỵ gặp quan” “kỵ châm cứu”... có thể thấy “Suy thất diệu trực duy nhật cát hung pháp” là thành phần cấm kỵ của dân gian Đôn Hoàng. Từ thời đại mà xem “Suy thất diệu trực dụng nhật cát hung pháp” là lưu truyền ở thời kỳ Ngũ Đại, do đó bá 3403 có đề “Ung Hy năm thứ 3 (986) Bính ngọ chú lịch” Trước quyển tư 2404 có “Vệ thủ tùy tham mưu Tước phụng Đạt” theo Tước Phụng Đạt còn viết có bá 3247 “Đại đường đồng quang năm thứ tư” (926)> Tư 0095 “Hiển đức năm thứ ba bính thìn chú lịch pháp” bá 2623 “Hiển đức năm thứ 6 (959) kỷ mùi chú lịch”.

CHƯƠNG 9

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

TIẾT I

KHÁI QUÁT NGUỒN GỐC PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

Trong các hoạt động chôn cất của dân gian Đôn Hoàng, có một loại phong tục mang màu sắc Phật giáo đó là phong tục hoá táng. Đây là một chương quan trọng trong bộ môn nghiên cứu phong tục dân gian. Cái gọi 49 ngày tức là tính từ ngày sau khi người nào đó chết đi, cứ cách 7 ngày một lần gọi là ngày kỵ, hay nói một cách khác vào những ngày này cần phải cúng tế, cứ như vậy cho tới 49 coi như mới xong. Nhưng vì sao lại phải làm như vậy?. Quan niệm của Phật giáo cho rằng con người ta đều bị luân hồi trong vòng lục đạo, giữa khoảng sống và cái chết có một khoảng thời gian gọi là “cõi trung giới” đây là khoảng thời gian để cho người đó tìm lại nguồn sống mới. Khoảng thời gian này được chia làm 7 giai đoạn, mỗi giai đoạn là 7 ngày, nếu trong cả 7 giai đoạn đó người chết vẫn không tìm được cuộc sống mới thì coi như là đoạn tuyệt hẳn với trần thế. Vì thế trong 49 ngày này cứ 7 ngày một lần phải cúng cho người đã chết.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Phong tục này được ghi lại rất tỉ mỉ trong sách Đôn Hoàng. Bá 3211 “Thơ ngũ ngôn bạch thoại” viết: “đồ cúng lễ dâng tới, để cho ma tới ăn, trên mâm sinh tử biệt, rượu thịt đầu mất tiêu”. Chúng tôi phong tục này đã có từ thời Đường. Người ta cho rằng mỗi khi cúng phải có lễ vật vì người sau khi chết xuống địa ngục tuy đã thành ma song vẫn như lúc còn sống phải ăn uống nếu không sẽ bị chết đói.

Phong tục này bắt nguồn từ Phật giáo. Trong Hàm 75 sách Đôn Hoàng “Phật thuyết Diêm Vương” viết: “Nếu đến ngày cúng, không dâng lễ át sẽ có chuyện, không nên mời Phật, Tăng tới cầu phúc, vào ngày này chỉ cần bày cúng đồ lễ, tiền vàng, để nuôi ma mới tránh nghiệp báo dưới âm phủ”. Ở đây có nói tới “hai mâm cỗ cúng” rõ ràng không phải là một mâm. đồng thời còn đốt tiền giấy. Nói chung đây gần như quy định bắt buộc của phong tục. Điều này được thể hiện rất rõ ở Bá 3211 “Thơ bạch thoại ngũ ngôn” trong sách Đôn Hoàng:

- 1- “Một ngày Quyết Ma Sư, không nhận được giấy tiền”
- 2- “Vợ con đành bỏ lại, chết phải gửi tiền theo”
- 3- “Chỉ khi gửi tiền xuống, nợ nần mới hết mang”

Từ “Quyết Ma Sư” chỉ người đã chết. Người sau khi chết, nhất định phải gửi giấy tiền cho họ. Phong tục này trong dân gian Đôn Hoàng rất mực phổ biến, đây cũng là nét điển hình của phong tục người Đường.

Phong tục chôn cất 49 ngày không phải phát sinh vào đời Đường, nó có vào khoảng thời gian giai cấp thống trị phong kiến thời kỳ Nam Bắc triều, sau này mới lưu truyền tới dân gian Đôn Hoàng đời Đường. Cụ thể như trong dân gian Đôn Hoàng có một kiểu lễ cúng gọi

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

là "lễ trăm người". Trong Bá 3211 "Thơ bạch thoại ngũ ngôn" viết: "đứng ra tự mở lễ, người từ đâu kéo về, có lòng thành tâm đức, nhận mở lễ trăm người". Đây chính là kiểu hình thức trong "lễ bốn trăm người, lễ nghìn sư thậm chí vạn người" của thời giai cấp thống trị đã bị thoái hoá. Trong "Bắc sử - truyện Vương Nguyên Thích" còn viết: "Lễ cúng trăm ngày, còn lo có khi khuynh gia bại sản, chỉ do làm lễ vạn người". Ngoài ra, trong sách "Bắc Ký - truyện Tôn Linh Huy" còn viết: "Người sau khi chết, cứ 7 ngày một lần và 100 ngày phải mời sư tới bày lễ tụng kinh niệm Phật. Chứng tỏ rằng việc nhà sư tới tụng kinh niệm Phật trong "lễ trăm người" của người dân Đôn Hoàng ít nhiều cũng là quy định trong phong tục chôn cất 49 ngày. Càng nhiều nhà sư tới niệm Phật tụng kinh càng chứng tỏ nhà chủ ấy giàu có, càng nói lên sự tôn kính của thân nhân với người đã chết, và còn nói lên địa vị của họ trong xã hội. Người dân Đôn Hoàng đương nhiên là không có khả năng về mặt kinh tế để có thể làm được lễ cúng thỉnh soạn mời trăm người, nghìn người hay vạn người tới ăn như các đại quan triều đình phong kiến, mà muốn làm được lễ to như vậy e rằng phải nhờ tới sự trợ lực của cộng đồng tập thể, còn tự lực cánh sinh thì người dân hoàn toàn không có khả năng. Trong Bá 3211 "Thơ ngũ ngôn bạch thoại" phân tiếp theo câu "có lòng thành tâm đức, nhận mở lễ trăm người" viết: "Mặc cho vợ cải giá, tài sản cũng chẳng cần, ta đây không hề tiếc, chết đi chẳng cần gì". Rõ ràng cùng với việc làm lễ cúng trăm người là việc đem hết tài sản ra để lo liệu, ngay cả vợ cũng có thể tùy ý đi lấy chồng khác, nhưng dù thế nào thì "chết rồi chẳng cần gì". Chính vì thế, cho dù đem hết tài sản ra để làm "lễ trăm người" cũng không cảm thấy có điều gì luyến tiếc. Một điều chứng minh rằng trong buổi lễ trăm người thuộc phong tục 49 ngày dù có tốn kém về mặt nhân lực tiền tài thế nào đi nữa, người dân tuy không có tiền

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhưng cứ vẫn thích làm, vì vậy từ thời Nam Bắc triều tới thời Đường rồi tới Ngũ Đại, phong tục này vẫn không hề suy giảm, chứng tỏ lòng tín ngưỡng Phật giáo vượt mức của người dân và sức mạnh của phong tục tập quán.

Phong tục 49 ngày thời Nam Bắc triều tuy bắt nguồn từ Phật giáo nhưng ở giai đoạn trước lại dường như sinh ra trong tập tục thờ cúng trăm ngày của triều đình thời Hán. Nhà sử học Vạn Tư Đồng thời Thanh trong “Quần kinh tạp thuyết” viết: “chiếu thư của vua Hán Minh viết rằng: “Cúng 100 ngày phải đặt lễ trong 4 tiếng”, đó là câu nói 100 ngày lần đầu tiên thấy ở trong sách vở. Do khi đó giáo lý đạo Phật mới du nhập vào nên vua Hán Minh phải ra sức truyền giáo cho nhân dân”. Câu nói trong Vạn Tư Đồng hoàn toàn có lý, phong tục 49 ngày có từ trong phong tục cúng 100 ngày của triều đình thời Hán, nhưng sự chuyển hoá thành 49 ngày diễn ra vào thời Nam Bắc triều chứ không phải vào thời Đường. Trong quyển 44 “Sách bắc kỳ” của Tôn Linh Huy đã viết: “Người sau khi chết, cứ 7 ngày 1 lần và 100 ngày phải làm lễ cúng”. Theo “Bắc sử - truyện Vương Nguyên Thích” thì lễ cúng 100 ngày thời Nam Bắc triều đã được chia thành “lễ trăm người”, “lễ nghìn người”, “lễ vạn người”, tốn kém không sao kể xiết. Như trong “Bắc sử” ghi lại rằng do cúng lễ 400 người mà “khuyneh gia bại sản”. Ngay đến các nhà quý tộc còn “khuyneh gia bại sản” nói gì đến dân nghèo. Vạn Tư Đồng còn đề cập tới một người tên Lí Chi hay Lí Cao nào đó đã bác bỏ luận điệu 49 ngày của Phật giáo, điều được thể hiện qua bài 1 “Lễ tang huyện lệnh Cố Ôn Dương soạn trong (thuyết bác bỏ cúng tế của Phật giáo)” viết: “Mang mũ mã quần áo tới cúng cửa chùa để cầu phúc lộc, Lí Cao nhìn thấy cảnh xa hoa như vậy, nên bác bỏ sự rườm rà ấy”. Điều này phần nào nói lên được sự phản

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

ánh trong trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa duy vật đối với chủ trương thay đổi phong tục tập quán lúc bấy giờ. Dân gian Đôn Hoàng thời Đường hoàn toàn phản đối việc cúng lễ trăm người mang đầy mầu sắc xa hoa lãng phí. Người đời Đường cho rằng, việc cúng lễ trăm người chỉ là trào lưu tư tưởng của một số người chứ không phải là của riêng ai, phản đối cách nghĩ hoang đường người giàu là khi chết được lên thiên đường, còn người nghèo khi chết phải xuống địa ngục. Dư Văn Báo thời Nam Tống biên soạn cuốn “Xuy kiếm lục ngoại tập” viết: “Ôn Công nói rằng: thói đời thường tin vào Phật nên cứ 7 ngày tính từ khi chết tới 49 ngày, 100 ngày, 1 năm, 3 năm, phải mời sư lập đàn cầu Phật, để rửa tội trước khi lên trời, không thì bị đọa xuống địa ngục phải chịu nỗi khổ dày vò. Đường Lí Châu nói: thiên đường cũng phân biệt chỉ cho hiền nhân tới, địa ngục cũng phân biệt, chỉ để tiểu nhân vào”. “tiểu nhân” chỉ người nghèo, “hiền nhân” là chỉ người giàu. Những điều nói trên, đã nói lên sự bất mãn của thường dân với việc người nghèo khi chết phải vào địa ngục. Sự bác bỏ chỉ trích luận điệu 49 của Phật giáo không chỉ riêng Lí Cao mà còn thấy ở Lý Châu và một số người khác thuộc tỉnh Cam Túc thời Đường.

TIẾT 2

LỄ THẬP VƯƠNG, LỄ CỦA NGƯỜI SỐNG VÀ NGƯỜI CHẾT

Từ sau khi Vạn Tử Đồng đầu thời kỳ Thanh cho ra luận ngữ về phong tục 49 ngày tới nay, các danh từ được nêu trong Luận ngữ đã trở thành từ chuyên dùng của phong tục chôn cất. Điển Nghiệ Hoàn thời Minh trong “Xuân vũ dật hướng” viết: “Người mới sinh ra cứ 7 ngày (tức 1 lap) phải cúng giáng sinh, người mới chết đi cứ 7 ngày

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

(tức 1 kì) phải cúng tế, một lap là do 1 vía tạo thành, do vậy phải đủ 7 lap hay 7 vía tức 49 ngày, 1 kỳ là do 1 vía tan đi, do đó phải tan đi cả 7 vía tức là 49 ngày. Điều này cho thấy “49 và trăm ngày” tuy thuộc trong phạm vi của Phật giáo, nhưng đến thời Minh thì thuyết 49 ngày của Phật giáo lại được kết hợp với thuyết hỗn vía trong con người thuộc truyền thống nước ta. 7 vía là gì? Người xưa cho rằng, hồn ở mỗi con người có thể ly tán đi được nhưng vía thì không thể. Ngoài việc kết hợp ra, nó còn tạo ra một cách nhìn nhận mới về “7 vía” mang đặc tính Trung Quốc hoá. Vì vậy trong triều đình thời Minh luôn ra sức đẩy mạnh phong tục 49 ngày. Trong quyển 90 “Lễ tang lớn” của “Minh Hội Điển” viết: “Hoàng Thái Từ chết: phải thờ cúng đến 100 ngày, kèn trống cũng phải đánh đến ngày thứ 100. Vợ vua mất: cứ cách bảy ngày một lần cho tới 49 ngày, 100 ngày, 1 năm, 3 năm phải cúng tế, cách lập đàn giống với buổi cúng ban đầu. Hoàng thân chết: 100 ngày cải táng. Công chúa chết: 100 ngày đoạn tang. Quân vương chết: 100 ngày hạ táng”. Trong triều đình thời Minh sở dĩ họ sùng bái tập tục này như vậy, bởi tập tục này hoàn toàn dựa trên cơ sở quan niệm truyền thống dân gian, người tuy đã chết song vong hồn của họ vẫn tồn tại. Phong tục 49 ngày được chính thức ghi thành sách vào thời Minh, sau đó Vạn Tư Đồng đầu thời kỳ Thanh mới lấy đó làm cơ sở để nghiên cứu. Phong tục 49 ngày đúng ra là cách gọi khác của phong tục “49 và 100 ngày”. Bởi phong tục 49 và trăm ngày, hầu như đã khái quát hết các từ ngữ chuyên dùng trong phong tục chôn cất 49 ngày, đồng thời cũng nói lên được việc cúng lễ này không chỉ có giới hạn ở 100 ngày như đã nêu trên.

Thời Ngũ Đại không gọi phong tục này là phong tục 49 ngày mà gọi là “lễ thập Vương” hay 10 lần cúng lễ. Trong Tư 45 “kinh

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

Diêm Vương” viết: “Người nào có thiện nam tín nữ, Tì Khưu, Tì Khưu Ni, Bà Tai và vợ giúp làm 7 lễ cúng tu sinh sẽ được may mắn tốt lành”. Gọi là 49 ngày nhưng trên thực tế không hẳn như vậy, mà tổng cộng phải làm 10 lễ cúng, 10 lễ cúng này được chia ra như thế nào?. Trong Hàm 75 “Phật thuyết Diêm Vương” viết: “Sau khi chết tính từ bảy ngày đầu đến 7 lần của 7 ngày tức 49 ngày, 100 ngày, 1 năm và 3 năm phải làm tổng cộng 10 lễ cúng và mỗi lần cúng như vậy phải mời một vị vua xuống chứng giám, đồng thời mỗi khi cúng phải xin lấy tên một vị vua để đặt tên cho buổi lễ”. Điều này cho thấy ngoài 7 lễ cúng trong 49 ngày ra còn phải cúng thêm 3 lễ nữa là lễ 100 ngày, 1 năm và 3 năm. Vì thế phong tục này đúng ra phải gọi là phong tục lễ thập Vương mới có lý. Trong Phù 45 “Kinh Diêm Vương” viết: “10 lễ tượng trưng cho việc rửa 10 tội để lên trời”. Chúng tỏ phải cúng đủ 10 lễ người chết mới có thể đến được thế giới tây phương. Nhưng rõ ràng là 10 lễ tại sao lại gọi là 7 lễ hay 49 ngày? Thì ra chữ thập là một khái niệm hoàn toàn mỹ mãn trong Phật giáo. Trong quyển 5 “Diễn mật sao” viết: “Số 10 tròn chính chiếu sáng mọi nơi”. Trong quyển 3 “Thám huyền ký” cũng viết: “Trong kinh chỉ rõ ra 10 lễ, điều này ai cũng nhận thấy nhưng lại lấy số 7, 8, 12 làm tượng trưng, bởi vì các số này cuối cùng vẫn phải thêm bớt đi để tròn 10”. Vì vậy trên thực tế là 10 lễ nhưng lại viết thành 7 lễ, bởi 7 lễ sau cùng vẫn phải thêm bớt cho đủ 10 lễ mà thôi. Ngoài ra 10 lễ này tại sao lại gọi là lễ Thập Vương?. “Kinh Diêm Vương” viết: “Cố gắng tu đủ 10 lễ sẽ được thoát khỏi 10 tội trên đời”. Trong 10 lễ cúng này mỗi lễ có một vị vua xuống quản lý. Liệt 26 “Kinh Diêm Vương” có viết:

Lễ thứ nhất, vua Tần Quảng xuống

Lễ thứ hai, vua Tống Đế xuống

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Lễ thứ ba vua Sơ Giang xuống

Lễ thứ tư, vua Ngũ Quan xuống

Lễ thứ năm, vua Diêm Vương xuống

Lễ thứ sáu, vua Biển Thành xuống

Lễ thứ bảy, vua Thái Sơn xuống

Lễ 100 ngày, vua Bình Chính xuống

Lễ 1 năm vua Đô Thị xuống

Lễ 3 năm, vua Ngũ Đạo Chuyển Luân xuống

Trong quyển 45 “Bắc Đồ Tự” cũng có nêu tên của 10 vị vua này nhưng sai mất hai tên đó là vua Bình Chính viết thành Bình Đẳng và vua Đô Thị. Từ “thị” mang nghĩa chợ hay thành phố” viết thành Đô Thị Từ “thị” mang nghĩa thị phi. Trong bá 2870 “Kinh Phật thuyết thập Vương” cũng có nêu tên 10 vị vua này, xong cũng có điểm không giống nhau như: “Lễ thứ hai lại là vua Sơ Giang, lễ thứ ba lại là vua Tống Đê”. Đáng dĩ dòm nhất phải nói tới bá 2870 “Kinh Phật thuyết thập Vương” còn ghi lại nỗi khổ mà người chết xuống địa ngục phải gánh chịu. Với thể thơ bảy chữ bốn câu đã miêu tả lại như sau:

Lễ thứ nhất qua cửa vua Tân Quảng, khen rằng:

Lễ đầu người ở cõi trung giới,

Từng tốp đuổi dê khó đếm xuể

Còn phải kiểm điểm trước Sơ Giang,

Chưa từng qua bến sông Nại Hà

Lễ thứ hai qua cửa vua Sơ Giang, khen rằng:

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

Lễ hai người phải qua Nại Hà,
Hàng trăm vạn tốp đều phải lội
Kẻ dẫn đường tay cầm gậy gỗ,
Thúc giục lũ yêu vượt dặm ngàn

Lễ thứ ba qua cửa vua Tống Đế, khen rằng :

Lễ ba người cảm thấy kinh sợ,
Thấy rằng cõi âm đường vô tận.
Từng người điểm tên biết còn sống,
Chuẩn bị tiến gặp vua Ngũ Quan.

Lễ thứ tư qua cửa vua Ngũ Quan, khen rằng :

Ngũ Quan xưa nay luôn công bằng,
Hai bên suy xét không để sót.
Nặng nhẹ phải trái do tự nguyện,
Cốt hiệu được ra lẽ ngọn ngành.

Lễ thứ năm qua cửa vua Diêm Vương, khen rằng:

Lễ năm Diêm Vương bớt lời khuyên,
Lòng người mang tội chưa thỏa nguyện
Ngửa cổ lên nhìn cảnh nghiệp chướng,
Sự đời đen trắng đều rõ ràng

Lễ thứ sáu qua cửa vua Bién Thành, khen rằng :

Lễ sáu người chết thấy cõi âm,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Chỉ sợ người sống khư khư giữ.

Ngày đêm chỉ thấy việc thiện tai,

Thiên đường địa ngục hiện trước mắt.

Lễ thứ bảy, qua cửa vua Thái Sơn, khen rằng:

Lễ bảy trung giới hiện cõi âm,

Cầu xin cha mẹ thấu tâm tình

Lúc này phúc điền vẫn chưa định,

Thiện nam tín nữ tạo lai nhân.

Lễ 100 ngày qua cửa vua Bình Chí, khen rằng :

Trăm ngày người chết càng thêm sợ,

Mình bị gông trói mang vết thương.

Thiện nam trí nữ tu công đức,

Để bớt nỗi khổ nơi cõi âm

Lễ 1 năm qua cửa vua Đô Thị, khen rằng:

Một năm trôi qua mang nỗi khổ,

Thiện nam tín nữ tu công đức

Luân hồi lục đạo chưa dừng hẳn,

Tụng kinh niệm Phật thoát bể sâu.

Lễ 3 năm qua cửa vua Ngũ Đạo Chuyển Luân, khen rằng:

Ba năm sau vừa tròn thoát kiếp,

ác nghiệp tan biến thay nghiệp thiện

PHONG TỤC CHỖN CẮT 49 NGÀY

Nhưng vẫn còn lo trong nghìn ngày,

Sinh từ liệu sẽ đưa người lên.

Phân trên đã chỉ ra việc tu mười lễ để tránh sự khổ ải nơi cõi âm như bị gông trói, bị đánh đập, đi qua sông Nại Hà, vào vạc dầu dựa như những hình phạt trong tù mà phạm nhân phải gánh chịu. Mục đích của việc tu 10 lễ thập vương để thoát được 10 tội ác và 5 tội phản nghịch. Bá 2870 “Kinh Phật thuyết thập Vương” từng viết: “Tu đủ 10 lễ sẽ tránh được 10 tội ác và 5 tội phản nghịch để thoát tục lên trời”. Cái gọi là “10 tội ác và 5 tội phản nghịch” theo quyển 23 “Chịu giới luật” và quyển 106 “Sám hối” trong “Phát uyển chu lâm” viết: “Phật giáo coi 10 tội giết người, tà dâm, mồm miệng sảng bậy, ác khẩu, dối trá, bẻm mép, ghen ghét đố kỵ, thù hận, ngạo mạn, coi thường, làm 10 tội ác. Cái gọi là 5 tội phản nghịch theo như Phật giáo là để chỉ 5 tội ác nghiêm trọng như giết cha, giết mẹ, giết la hán, ngậm máu phun người, phá phách đình chùa”. Đây thể hiện một hành vi dã man, biến chất không còn mang tính người. Còn 10 tội ác kia phần nào nghiêng về ý thức phẩm chất xấu xa đồi bại. Kết hợp lại cho thấy 5 tội phản nghịch là sự biểu hiện cụ thể của 10 tội ác. Trong Tư 2073 “Lư sơn viên công thoại” viết: “Kẻ khôn lớn trưởng thành nếu bất hiếu với cha mẹ sẽ mang tội phản nghịch”. Bá 2418 “Du tục đệ lục” viết: “Phật nói rằng kẻ nào mang một trong năm tội phản nghịch cuối đời sẽ bị quả báo”. Bắc Đồ Hà Phù 20 “Bài kinh về ăn trọng cha mẹ” viết: “Kẻ đi ngược đạo lý sau khi chết sẽ rơi xuống tám tầng địa ngục”. Bá 3211 “Thơ ngũ ngôn bạch thoại” viết: “nhật nguyệt có khoan dung, cũng không dung nghịch tặc”. Tất cả các dẫn chứng trên chứng tỏ một điều dân gian Đôn Hoàng rất mực khiển trách và căm phẫn những kẻ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngịch đạo, mặc khác cũng nói lên việc sùng bái phong tục lễ thập vương của người dân.

Quay trở lại với phong tục 49 ngày, trong phong tục này bao hàm nhiều kiểu cúng khác nhau cho cả người đang sống và người đã chết. Loại thứ nhất là người sống tự tu 49 ngày hay còn gọi là "lễ cúng người sống" hoặc lễ tu sinh. Khi tu xong lúc chết sẽ không phải xuống địa ngục mà tới thẳng phương tây. Vì thế cuốn kinh Diêm Vương còn được gọi là cuốn kinh giúp tu sinh để về được Tây phương. Loại thứ hai là người sống giúp người chết tu 49 ngày hay còn gọi là "lễ cúng người chết". Tu xong người chết sẽ được quy tụ về một ông vua, tránh được nỗi khổ dưới âm phủ.

"Lễ cúng người sống và lễ cúng người chết" trong "Kinh Diêm Vương" của sách Đôn Hoàng cũng có khái niệm, như liệt 26 viết: "nếu được thiện nam tín nữ giúp tu lễ thập Vương sẽ được các thiện thần tôn kính là phàm phu, phàm phu nói: Sao các vị hiền thánh thiên thần lại bảo ta là phàm phu?. Các vị thiên thần, thiên tử Diêm Vương và các vị Bồ Tát nghe vậy ai nấy đều cười". Các quyển 37 của Hàm 75 cũng ghi lại rõ điều này. Chứng tỏ rằng bất kể là người sống hay chết khi tu đủ 10 lễ đều được thiện thần, Diêm Vương và các vị Bồ Tát khâm phục và kính trọng. Một điều cần phải chỉ ra rằng, trong hai loại lễ cúng kia, cái được Phật giáo cho là trọng điểm nhất là ở "Lễ cúng người sống". Bởi vì số người sống đương nhiên là nhiều hơn số người chết. Luận điểm của Phật giáo cho rằng khi còn sống làm lễ tự tu còn tốt hơn khi chết mới tu. Trong Liệt 26 cũng viết: "nếu khi còn sống làm lễ tự tu thì 7 phần công đức đều được nhận cả, nếu sau khi chết làm lễ, thì 7 phần công đức chỉ nhận được một phần, còn sáu phần kia thuộc về người nào làm thì người ấy hưởng". Rõ ràng không

phải cứ ai tu được lễ thập Vương đều có thể đến được Tịnh Thổ mà chỉ có người nào từ khi còn sống tự tu lấy được 7 phần công đức thì lúc chết mới có thể đủ tư cách vào thế giới Tịnh Thổ, còn người khi chết mới được họ hàng thân thích tu hộ chỉ được một phần công đức thì không thể vào thế giới Tịnh Thổ mà chỉ được thoát nỗi khổ dưới cõi âm mà thôi. Thế mới có câu “trích trong Tư 0778 thơ Vương Phạn Chí”: “Vội vã bán tài sản, để làm lễ tự tu”. Nghĩa là do muốn làm lễ tu cầu vãng sinh mà tình nguyện bán tất cả tài sản trong nhà để làm lễ. Sở dĩ Phật giáo đưa ra những luận điểm như vậy mục đích chính là muốn hầu hết quần chúng nhân dân tin thờ Phật giáo. Do vậy phong tục chôn cất 49 ngày của dân gian Đôn Hoàng không chỉ là phong tục chôn cất mà nó còn là phong tục tín ngưỡng đồng thời phản ánh tính đe dọa và uy hiếp đối với các thiện nam tín nữ của Phật giáo. Khi còn sống nếu không tu trước thì lúc chết thì sẽ không được vào thế giới Tịnh Thổ, còn những người nào ngay cả khi chết rồi mà vẫn không có thân thích đứng ra cúng lễ tu đức hoặc làm thiếu một lễ hay để sót lại một ông vua sẽ bị đẩy ải và chịu khổ dưới cõi âm, không được đầu thai và chạm đi một kiếp. Trước sự đe dọa như vậy, khiến cho các thiện nam tín nữ không thể không làm theo và kết quả đúng như trong bá 3211 “Thơ ngũ ngôn bạch thoại” đã viết: “tình nguyện khuynh gia bại sản, vợ cưới chồng khác, cũng phải làm đủ 10 lễ tu sinh”. Phong tục này ở thời Đường còn rầm rộ và sôi nổi hơn. Tư 0778 “Thơ Vương Phạn Chí” viết: “Làm lễ cúng trăm ngày, cả nhà quên mất anh, tiền tài bỏ ra hết, cũng cảm thấy bình thường”. Lễ cúng 100 ngày là sự biểu hiện rõ rệt cho việc thờ cúng lễ thập Vương. Do việc làm lễ 100 ngày tốn kém rất nhiều nên mới có câu bất mãn “tiền tài bỏ ra hết”. Người Đường thường quen gọi lễ thập Vương hay lễ 49 ngày là thập lễ tức 10 lễ cúng.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Qua phần trên chúng tôi chứng tỏ rằng phong tục 49 ngày là hoàn toàn không phải vào sau đời Đường mới lưu hành rộng rãi mà nói đúng hơn phong tục 49 ngày ở thời Ngũ Đại mới là sự phản ánh điển hình trong phong tục lễ thập vương của Đôn Hoàng thời Đường.

TIẾT 3:

NỘI DUNG TRONG PHONG TỤC LỄ THẬP VƯƠNG

Cuốn “Nghiên cứu Đôn Hoàng” xuất bản năm 1987 có đề cập đến tùy bút thứ 3 Đôn Hoàng của Thi Bình Hanh là tư liệu lịch sử phong tục xã hội tương đối hoàn chỉnh của Thi Bình Hanh. Bài văn đã tiết lộ trong bảo tàng nghệ thuật Thiên Tân có lưu trữ cuốn sách cổ 4532. Qua nội dung phát hiện cuốn 44 Bắc Đẩu Cương Tự chính là phần sau của cuốn sách nói trên. Tức là cuốn 44 ghi lại nội dung các lễ cúng thứ 5,6,7 còn cuốn sách trong bảo tàng vừa khớp là 1,2,3,4. Tuy vẫn còn thiếu phần 8,9,10 song nó đã giúp chúng ta nắm được phần nào nội dung phong tục 49 ngày. Ngoài ra thông qua 2 quyển sách này giúp chúng ta hiểu rõ được bối cảnh thời đại, nhân vật và cả mục đích đặt lễ. Trong phần cuối cuốn sách 4532 có nhắc tới nó là do chính tay Dịch Phụng Đạt viết: “năm thứ 5 Hiên Đức (958) Mậu Ngọ, đêm mùng 1 tháng 3, gia mẫu bà Mã Thị chết, ngày thứ 7 tính từ ngày chết gọi là lễ 7 ngày đầu” đoạn trích này do nhà học gia Dịch Phụng Đạt thời Ngũ Đại làm lễ cúng cho mẹ mình. Về mặt nội dung của buổi lễ từ thứ 1 tới thứ 4 hoàn toàn không có trong những quyển sách Đôn Hoàng được lưu truyền nhất hiện nay. Nó có một giá trị nhất định, đối với việc nghiên cứu phong tục chôn cất 49 ngày thời Ngũ Đại. Phong

PHONG TỤC CHÔN CẮT 49 NGÀY

tục này hoàn toàn giống với phong tục chôn cất 49 ngày thời Đường.
Bảng dưới đây có ghi lại chi tiết nội dung của phong tục này

Tên sách	Tên buổi lễ	Tên kinh viết	Nội dung cầu nguyện
Quyển 4522 trong viện bảo tàng Thiên Tân	Lễ thứ nhất	Kinh Phật thuyết vô thường	Mong sao mẹ được yên nghỉ nơi chín suối, đừng rơi xuống ba tầng địa ngục
	Lễ thứ hai	Phật thuyết thủy nguyệt quang kinh Quan Âm Bồ Tát	Cầu xin thần thánh, tinh thổ phù hộ đừng để người rơi xuống ba tầng địa ngục, cầu cho mẹ Mã Thị được hưởng phúc điền.
	Lễ thứ ba	Kinh Phật thuyết Chú Khôi	Cầu mong cho mọi người hưởng phúc điền, chúng con nguyện một lòng thờ cúng.
	lễ thứ tư	Kinh nguyện thuyết thiên thỉnh văn	Cầu phúc cho cả nhà họ Mã tai qua nạn khỏi, hưởng phúc điền, chúng con nguyện mãi mãi thờ cúng
	Lễ thứ năm	Kinh Phật thuyết Diêm Vương	Họ Mã lập đàn cầu phúc mời thiên tử Diêm Vương xuống làm chứng, nhận được phần công đức, mọi người sống yên ổn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Quyển 44 Bách Đố. Cương Tử	Lễ thứ sáu	Kinh Phật thuyết Đồng Tử	Họ Mã ai cũng được nhận công đức, cầu xin được sống vui yên ổn, nguyện sẽ luôn thờ cúng.
	Lễ thứ bảy	Ban nhược bào mộng kinh Phật đa tâm	Sống yên ổn, gặp nhiều điều lành, nguyện sẽ một lòng thờ cúng.

Như phần trên đã nói, tuy gọi là 49 ngày tức 7 lễ cúng nhưng thực chất là 10 lễ cúng. Nội dung phong tục trên là do hai quyển kết hợp mà thành, có điều nó chỉ ghi lại có 7 lễ nên nội dung không được hoàn chỉnh. Liệu có phải phong tục 49 ngày của dân gian Đôn Hoàng phát triển tới thời Ngũ Đại đã cắt bớt đi từ 10 lễ xuống còn 7 lễ? Đương nhiên không phải. Ngoài 2 cuốn được liệt kê trên, Dịch Phụng Đạt vẫn còn có 3 tác phẩm ghi lại rất rõ ba lễ còn lại cụ thể như sau:

1- Bá 2055 “Kinh Phật thuyết Mạnh Lan Bốn” phần sau có ghi về lễ trăm ngày như sau: “Ngày 11 tháng 6 là ngày lễ 100 ngày, viết 1 quyển kinh, cầu phúc cho gia mẫu họ Mã đến được tới Tịnh Thổ, đừng rơi xuống ba tầng địa ngục.

2- Bá 2055 “Kinh đại ban hoàng bản ma gia phụ nhân phẩm” phần sau có ghi về nội dung buổi lễ cúng 1 năm như sau: “viết cuốn kinh này để ghi nhớ người mẹ quá cố, hôm nay vừa tròn 1 năm, chúng con cúng lễ, cầu cho người yên nghỉ nơi chín suối, không bị rơi vào ba tầng địa ngục, nhà họ Mã xin một lòng cúng phụng”.

3- Bá 2055 “Kinh Phật thuyết nhân quả thiện ác”, phần sau có ghi lại nội dung lễ 3 năm. Do đây là ngày lễ cuối cùng, vì thế có ghi

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

riêng toàn bộ tên kinh của 10 buổi lễ, đồng thời cũng có phần tổng kết và đề cập tới các vị thần linh trời đất, cục diện tương đối náo nhiệt. Dưới đây là các tiêu đề cuốn kinh do Dịch Phụng Đạt viên ngoại công bộ thượng thư viết để cầu phúc cho người vợ đã mất Mã Thị.

Lễ thứ 1 viết cuốn kinh vô thường

lễ thứ 2 viết cuốn kinh thủy nguyệt Quan Âm

Lễ thứ 3 viết cuốn kinh chú mị

Lễ thứ 4 viết cuốn kinh thiên thỉnh vấn

Lễ thứ 5 viết cuốn kinh Diêm Vương

Lễ thứ 6 viết cuốn kinh hộ chư Đồng Tử

Lễ thứ 7 viết cuốn kinh đa tâm

Lễ trăm ngày viết cuốn kinh Mạnh Lan Bồn

Lễ 1 năm viết cuốn kinh phật mẫu

Lễ 3 năm viết cuốn kinh nhân quả thiện ác.

Bài kinh công đức cầu phúc cho Mã Thị. cầu xin bát bộ Long Thiên, Quan Thế Âm Bồ Tát, Bồ Tát Địa Tạng, Tứ Đại Thiên Vương, Bát Đại Kim Cương làm chứng, phù hộ cho mọi người sống yên ổn, nguyện sẽ làm nhiều điều thiện mà một lòng thờ cúng.

Bá 2055 của Phong Đạt đã nói rõ được nội dung phong tục 49 ngày thời Ngũ Đại, đồng thời nhấn mạnh việc phải cúng 10 lễ chứ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

không phải 7 lễ. Một điều nhận thấy là phong tục 49 ngày hay lễ thập Vương của thời Ngũ Đại và đời Đường cơ bản là giống nhau, điều mà làm cho người ta thấy kỳ lạ ở chỗ: trong lời kinh của Phụng Đạt lúc thì xưng hô Mã Thị là gia mẫu hay mẹ, lúc thì lại xưng hô Mã Thị là người vợ hiền. Đây có lẽ là do sự thay đổi về thân phận chăng?. Phần trước là do Phụng Đạt lấy thân phận là con nên xem như một người mẹ trong xã hội, còn lại phần sau Phụng Đạt lại lấy thân phận là đệ tử của Phật giáo nên coi Mã Thị như một người vợ hiền trong xã hội. Xưng “Người vợ đã mất Mã Thị” hay “gia mẫu tức mẹ Mã Thị” mục đích chính là biểu đạt quan niệm lý luận truyền thống một cách toàn vẹn, đồng thời cũng nhân cơ hội này muốn đưa Mã Thị lên làm hình tượng người con gái cao đẹp trong xã hội.

So sánh giữa “Kinh Diêm Vương” và Bá 2055 nhận thấy “Lễ thập Vương” không chỉ có liên quan tới 10 vị vua mà còn phải đề cập tới rất nhiều vị thần. Từ “Long thiên” là bao gồm các Long chúng và Thiên chúng trong bát bộ, như trong “Pháp uyển chu lâm” quyển 45 từng viết: “Tiếp theo mời tới ba giới Thiên chúng, Tứ Hải Long Vương, Bát bộ quý thần”. “Tứ đại thiên vương” bao gồm Đa La Tra thiên vương phía đông, Tỳ Lưu Li thiên vương phía nam, Tỳ lưu Bác Xoa thiên vương phía tây, Tỳ Sa Môn thiên vương phía bắc, còn cả pháp thần bát đại hộ tay cầm thanh sắt vàng, Bồ Tát cứu nỗi khổ chúng sinh, quan thế âm Bồ Tát người có thể nhìn thấu suốt được nỗi khổ của dân chúng. Phải mời cả thêm tung ấy vị thần tới trong lễ cúng để chúng giám lòng thành tâm.

Tiếp theo chúng ta đi đến nghiên cứu nội dung của phong tục. Người sau khi chết bảy ngày đầu gọi là lễ thứ nhất, thời Ngũ Đại còn

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

gọi là khai lễ. Trong thơ của Vương Phan Chí còn gọi lễ thứ nhất là "thất nhất" tức bảy ngày thứ nhất. Vương Phan Chí cho rằng câu "ngày lễ đầu từ kinh" là để chỉ sự nguy hiểm sẽ "rơi vào 3 tầng ác" khi đó rất dễ bị quỷ dạ xoa đầu bò bắt:

Dây trời gây đánh đuổi, lội qua sông Nại Hà

Kéo đẩy tới trước cửa, gông cùm khắp quanh mình

Ngày lễ đầu từ kinh, tội danh chịu quỷ ác

Quỷ dạ xoa cầm sắt, □□ vung đao chém.

"Quỷ dạ xoa" là loại quỷ đầu bò được nhắc tới trong truyền thuyết dân gian. Trong "Minh tương ký" viết: "Hà Đạm Chi mắc bệnh, trông thấy một con quỷ, thân hình dài rất to khỏe, mình người đầu bò, tay cầm cái xiên sắt". Để tránh người sau khi chết phải xuống tầng của quỷ đầu bò "chịu quỷ ác" nên phải làm lễ cúng "khai lễ". Ngoài ra, còn biết thêm mục đích của việc cúng thứ nhất và thứ hai từ trong cuốn sách được lưu trữ trong bảo tàng là tránh rơi xuống ba tầng địa ngục. Ba tầng địa ngục này chính là chỉ ba tầng ác nghiệp được nêu trong thơ Vương Phan Chí. Trong Tư 0778 "Tập thơ Vương Phan chí" viết:

1- Rơi vào 3 tầng ác, trong nhà không ai biết

Có áo không được mặc, có ngựa không được cưỡi

2- Rơi vào 3 tầng ác, gặp phải lũ quỷ yêu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mình hoang mang lo sợ, như bị đuổi tới chân.

Từ "3 tầng" theo "Kinh tứ giải thoát" viết: "một tầng lửa, đây là nơi địa ngục đốt lửa, một tầng máu, đây là nơi bọn súc sinh ăn thịt, một tầng dao, đây là nơi của bọn quỷ đói, chuyên dùng dao kiếm, gây đánh người". Ba tầng này chỉ địa ngục, bọn súc sinh và quỷ đói. "3 tầng địa ngục" hay "3 tầng ác nghiệp" ý nghĩa như nhau. Điều này đã chứng minh cho câu nói trên "phong tục lễ Thập Vương của thời Ngũ Đại và thời Đường là giống nhau". Mục đích trong lễ thứ nhất là "đùng rơi vào ba tầng địa ngục", còn thời Đường là "tránh rơi vào ba tầng ác". Chính vì câu nhận định của Thi Bình Hanh "Phong tục 49 ngày được lưu hành rộng rãi vào sau thời kỳ Đường" là cần phải xem xét lại. Nếu nói về phong tục 49 ngày được phát sinh từ Nam Bắc triều tới nay, về mặt hình thức của nó cũng không có gì thay đổi, quá trình kế thừa phong tục từ đời này sang đời kia hoàn toàn không chút thay đổi. Thi Bình Hanh sở dĩ nhận định như vậy nguyên nhân chủ yếu có thể là do các cuốn "Kinh Phật thuyết thủy nguyên quang Quan Âm Bồ Tát; kinh Phật thuyết Diêm Vương về tu sinh 7 lễ" không thấy có ghi chép. Nhưng thực ra không chỉ trong các mục lục kinh trước thời Đường không có mà ngay cả trong "Khai Nguyên thích giáo lục" cũng không có ghi chép lại. Trong "Trinh Nguyên thích giáo lục nghị hoặc lục" có ghi lại nội dung cuốn kinh Diêm Vương, nhưng tên cuốn sách này lại là cách gọi tắt từ cuốn "Kinh Phật thuyết Diêm Vương về tu sinh 7 lễ", điều này sớm đã được biết đến trong Bắc Đẩu Tư số 45 "Kinh an quốc tư ni diệu phúc kính viết Diêm Vương". Qua nội dung của cuốn kinh này cho thấy nó hoàn toàn dựa theo các hình thức về 49 ngày, 100 ngày, 1 năm và 3 năm, đốt tiền giấy, bày đĩa cúng, qua 10 cửa vua của đời sau. Cuốn kinh này chỉ có trong "Trinh Nguyên thích

PHONG TỤC CHÔN CẤT 49 NGÀY

giáo lục" là nói rõ việc phong tục 49 ngày dựa theo Dịch Phụng Đạt được lưu hành rộng rãi sau thời Đường. Nhưng một điều cần nói rõ rằng kinh không phải là chủ thể chính trong nội dung phong tục 49 ngày, mỗi thời đại không nhất thiết phải giống nhau, vì thế nếu chỉ có căn cứ vào các cuốn kinh không thì chưa chắc có thể khẳng định được là phong tục 49 ngày mãi sau thời Đường mới lưu hành. Bởi vì phong tục này trải qua từng thời đại đều có tính kế thừa, chỉ khác nhau ở chỗ giữa đời này đời kia mức độ rõ ràng tỉ mỉ không như nhau. Nó hoàn toàn không phân biệt nghi thức giữa các thời đại Nam Bắc, Đường hay Ngũ Đại. Tuy nội dung cuốn kinh Diêm Vương có dựa theo phong tục 49 ngày của đời sau, nhưng những hình thức đó ở thời Đường cũng có, không phải cho đến tận thời Ngũ Đại mới ghi chép lại. Ví dụ như việc "Bày đĩa cúng, đốt tiền giấy, lễ 49 ngày, 100 ngày, 1 năm, 3 năm". Câu cầu nguyện của Dịch Phụng Đạt "đừng rơi vào ba tầng địa ngục" cũng chính là câu trong thơ Vương Phạm Chí sách Đôn Hoàng "Tránh rơi xuống ba tầng địa ngục". Nói chung tất cả những điều trên đều nói lên phong tục 49 ngày của Đôn Hoàng hoàn toàn không thể là tập tục thời Ngũ Đại sau đời Đường, mà chỉ ít thì phong tục này đã được lưu hành vào thời đại của Vương Phạm Chí đầu thời kỳ Đường rồi. Ngoài ra, vào thời Bắc Tống khi cúng lễ thứ nhất còn phải viết cả bài sớ dâng lên. Trong Tư 0086 "Năm thứ 2 Đinh Hoá (991) mã sớ nữ hồi thi sớ" có ghi lại tỉ mỉ phong tục này. Các lễ 100 ngày, 1 năm, 3 năm khi mời sư cúng đều phải đọc bài sớ:

1- Nếu là bài sớ 100 ngày, như trong Nhuận Tự số 58 (sớ truy niệm người mẹ đã mất) viết: "Chùa Càn Nguyên mời các tăng ni, hoà thượng, Phán quan, Khánh đồng, Lự đồng nguyệt ngày 15 làm lễ cúng mẹ bị chết 100 ngày, thỉnh kính dâng sớ. Ngày 13 tháng 4 năm

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Kiến Nguyên, đệ tử Ai Tử, đô đầu, huyện Tứ Xuyên. (Thừa Quốc Xương dựa theo "Đôn Hoàng tạp lục" nguyên bản trang 103 có hiệu đính).

Trong bài số trên có nói tới "Phán quan" đây là chức quan ở thời Đường. Ngoài ra còn có từ "đô đầu" đó là Đường Hy Tông khi vào Thục mộ quân có chia nơi này ra làm 54 đô và đô thứ 1 gọi là "đô đầu".

2- Nếu là bài số ba năm, trong "Sớ cầu phúc cho mẹ quá cố" năm thứ 6 Càn Đức viết: "hoà thượng Trương Tăng Chính, Đồng Tăng Chính, Dương Thiên Mễ, ngày 29 tụ họp đầy đủ làm lễ truy niệm từ mẫu 3 năm, phủ phục thành kính dâng sớ. Càn Đức năm thứ 6 tháng 9. (Hứa Quốc Xương dựa theo "Đôn hoàng tạp lục" trang 105). "Càn Đức" là niên hiệu vua Thục. Qua trên thấy được từ thời Đường đến Ngũ Đại rồi Bắc Tống phong tục 49 ngày của dân gian Đôn Hoàng luôn được lưu truyền. Bài sớ đã phần nào tăng thêm phần trang trọng và uy nghiêm trong ngày cúng. Hình thức đọc bài sớ dường như có từ sắc thái truyền thống phong tục chôn cất do các nhà Nho viết điều văn truy niệm cho người chết mà ra. Trong Tư 0086 nhận thấy, từ lễ thứ nhất tới lễ thứ 7 đều phải dâng bài sớ, đây chính là nét đặc trưng trong phong tục chôn cất 49 ngày trong dân gian Đôn Hoàng.

TIẾT 4

CÁC VẤN ĐỀ TRONG CÁCH GỌI THỜI XƯA VÀ MỘT SỐ ĐIỂM KHÁC

Ở phần này chúng ta đi vào tìm hiểu một số cách gọi xưa trong phong tục 49 ngày của dân gian Đôn Hoàng.

Thứ nhất: Từ “Luỹ thất tu trai” hay “Tích tu bảy lễ” trong “Mục Liên duyên khởi” viết: “sau ba năm chí hiếu, tích tu được bảy lễ”. Sau ba năm đúng ra phải là 10 lễ nhưng tại sao lại gọi là “Luỹ thất” hay là “Tích tu bảy lễ”? Thì ra từ “luỹ” trong “Luỹ thất tu trai” mang nghĩa xây sửa đã được viết lái đi cũng bằng từ “luỹ” nhưng mang nghĩa tích lũy. Trong “thích thị yếu lâm” quyển hạ có viết: “người sau khi chết cứ 7 ngày một lần lập đàn cúng gọi hồn một lần cho tới 49 ngày tức 7 lần dựng đàn gọi hồn hay còn gọi là “lũy thất”. Thực ra từ “luỹ thất” này là cách gọi của phật giáo, còn “Tích tu bảy lễ” là cách gọi của người dân mang tính địa phương.

Thứ hai: từ “phúc điền”. Trong nội dung câu nguyện từ lễ thứ nhất tới lễ thứ tư đều có nói tới “phúc điền”. Vậy từ “Phúc điền” ý nghĩa là gì ?. Phật giáo cho rằng cái gì cứ mang lại lợi lộc và điều thiện cho nhân loại thì gọi là “phúc điền”. Trong “vô lương thọ kinh tịnh ảnh sơ” có viết: “Sinh ra ở đời phúc trời như ...trông ...”. Tóm lại mà nói người nào thường tích thiện, làm việc thiện sẽ được thiện báo, cũng giống như đồng ruộng thường giúp sinh vật phát triển, đó chẳng phải là một việc thiện sao. Chính vì vậy mới có câu “phúc điền”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ ba: Từ “Tĩnh Thổ” hay còn gọi là Tây Phương. Phật giáo cho rằng “Tĩnh Thổ” là một thế giới cực kỳ vui lạc, là một nơi vô cùng lý tưởng, rất trang nghiêm trong sạch, không có hỗn loạn cướp bóc, phiền não, chết chóc, là một nơi để chuyên tâm niệm phật và cầu A di đà phật cũng có từ đây. Phật giáo cho rằng nếu thành tâm niệm phật sẽ được thành quả, khi đó có thể gửi hồn về cho người sống. Vì thế nơi này được Phật giáo coi là một phái lớn nhất rất được tôn sùng trong Phật giáo.

Đến đây chúng ta có thể kết luận rằng, phong tục chôn cất 49 ngày của dân gian Đôn Hoàng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo, nó đã được phát triển và lan rộng là nhờ có sự ảnh hưởng này. Đây chính là sự kế tục của phong tục chôn cất trong dân gian thời đại Hán Ngụy đã được Phật giáo hoá. Trong quyển 114 “Thích lão chí” sách Ngụy viết: “Đất đai Đôn Hoàng giáp nối khu vực phía tây, nên bị ảnh hưởng nhiều về đạo tục kiểu cũ, có nhiều chùa chiền”. Phật giáo vào thời kỳ trung cổ được tôn sùng như vậy, vì vậy phong tục chôn cất 49 ngày này khó tránh khỏi những ảnh hưởng từ Phật giáo.

CHƯƠNG 10

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ TRỪ TÀ

Chung Quỳ là một vị thần trừ đuổi quỷ mang màu sắc tín ngưỡng được nêu trong dân gian Đôn Hoàng. Bá 3552, 4976, tư 2055 trong tập sách Đôn Hoàng đều nhắc tới vị thần này. Hàng nghìn năm nay hình tượng của thần Chung Quỳ đã ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử phong tục Trung Quốc. Thần là đối tượng cho các nhà họa sỹ vẽ tranh, là đối tượng cho các nhà văn học viết tiểu thuyết, là hình tượng trên sân khấu của các nhà viết kịch. Thậm chí còn có một uy lực mạch mẽ đối với các nhà y học. Trong tác phẩm nổi tiếng của Lý Thời Trân “Bản thảo cương mục” có viết: đốt tờ tranh của thần Chung Quỳ rồi lấy tàn pha vào nước uống có thể chữa được bệnh sốt rét và khó đẻ. Vì thế người xưa thường dán tranh vẽ thần Chung Quỳ lên trước cửa để tránh tà trừ họa. Một vị thần được mọi người tôn sùng như vậy thật đáng để chúng ta đi sâu vào tìm hiểu nguồn gốc ngọn ngành trong phong tục trừ tà của thần Chung Quỳ.

TIẾT 1

PHÁT SINH CỦA TÍN NGƯỠNG CHUNG QUỲ TRÙ TÀ

Nói tới sự phát sinh trong phong tục này phải bắt đầu từ những cuốn sách thời thượng cổ như “Chu lễ. Đông Quan Khảo Công Ký” viết: “Ngọc khuê dài 3m đầu nhọn do thiên tử làm”. Trịnh Huyền Chú thời Hán viết: “Chung Quỳ là cây chùy”. “Chùy” là một loại vũ khí đầu nhọn làm bằng gỗ, người Tuỳ gọi Chung Quỳ cũng chính là cây chùy. Từ “Chung Quỳ” mang nghĩa đầu nhọn và từ “Chung Quỳ” mang nghĩa tên của thần Chung Quỳ về âm gọi thì giống nhau nhưng ý nghĩa giữa chúng không có quan hệ gì với nhau. Cho đến thời Minh có hai vị học giả cho rằng hai từ này có qua hệ tương hỗ chuyển biến. Dương Thận trong “Đan Diên tổng lục” quyển 13 viết: “Tục truyền rằng thần Chung Quỳ có nguồn gốc từ giấc mộng của vua Đường Minh Hoàng, điều này hoàn toàn không đúng. Sở dĩ nói như vậy bởi vì câu nói này được trích trong một vở kịch mà ra, chứ trên thực tế hoàn toàn không có căn cứ. Sau này người ta thường vẽ tranh Chung Quỳ dán trước cửa cho rằng như vậy sẽ tránh được tà và cứ như thế lưu truyền đến đời sau. Dương Thận còn cho rằng từ “Chung Quỳ” tên của thần được tạo bởi hai từ khác cũng đọc là “Chung Quỳ” nhưng nghĩa khác nhau do hiểu lái đi mà thành. Xét về mặt ý nghĩa thực tế thì phải nói tới người xưa thường dùng cây chùy để đuổi ma quỷ ngoài ra cây chùy được làm từ gỗ cây đào trên núi, nó có thể tránh được tà yêu. Như phần trên đã nói, từ “Chung Quỳ” được tạo bởi hai từ “Chung Quỳ” khác mà trong hai từ “Chung Quỳ” khác ấy có một từ “Chung Quỳ” mang ý nghĩa là “nhọn”, “nhọn” là biểu tượng cho cây chùy. Qua một loạt sự chuyển hoá như vậy cuối cùng đã hình thành lên biểu tượng thần Chung Quỳ. Cũng chính từ sự chuyển hoá này đã để lại

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

cho các học giả đời sau nhiều sự liên tưởng và tranh luận gay gắt. Xem thêm ở trong cuốn “Hệ thống tôn giáo Trung Quốc” của J.M.Tegroot người Hà Lan. Hồ Ứng Lâm thời Minh trong từ bút “Thiếu thất sơn phòng” cho rằng từ “Quỳ” trong nghĩa thần Chung Quỳ được chuyển hoá bởi từ “Quỷ” trong nghĩa con quỷ trên núi. Nhưng dù cho nói thế nào đi chăng nữa các phân dẫn chứng và thuyết minh trên vẫn chưa phải là mấu chốt của câu chuyện. Muốn đi vào trọng tâm của nó ta phải bắt đầu từ thời Đường, bởi vì sự tín ngưỡng đối với thần Chung Quỳ bắt đầu có vào đời Đường. Trong “Thiết văn” của Vương Nhân Húc thời kỳ sơ Đường tới thịnh Đường viết : “Chung Quỳ là tên của vị thần”. Nhà thơ Trương Thuyết trong “Tạ ơn thần Chung Quỳ và biểu lịch ngày” viết: “Phụng mệnh thánh chỉ ban cho thần dân vẽ tranh Chung Quỳ và một cuốn lịch ngày”. Chung Quỳ được coi là một vị thần có phép thuật đuổi quỷ trừ tà, vì thế quần thần thời sơ Đường và Thịnh Đường thường lấy hình tượng thần Chung Quỳ làm biểu tượng cho việc trừ tà yêu. Từ đó rút ra, việc tín ngưỡng thần Chung Quỳ được phát sinh từ thời sơ Đường rồi lưu truyền rộng rãi tới thịnh Đường và trung Đường. Trong sách Đôn Hoàng cũng nói rõ rằng sự tín ngưỡng Chung Quỳ ở thời Đường không chỉ có ở trong cung đình mà còn lưu hành rộng rãi trong dân gian đặc biệt là dân gian Đôn Hoàng. Trong tư 2055 “Bài văn Chung Quỳ trừ tà đêm cuối năm” đã miêu tả rất cụ thể hình tượng thần Chung Quỳ :

Vị thần dẫn mười vạn binh

Với bộ móng rắn chắc

Đầu sắt ánh bạc

Khoác lên bộ áo da cạp

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Toàn thân điểm hạt Chu sa

Xưng rằng ta là Chung Quỷ

Đuổi bắt ma quỷ tứ phương.

Đây là lời trong bài hát trừ tà do mọi người cải trang thần Chung Quỷ được hát trong buổi trừ tà cuối năm, nhưng giá trị của nó lại ở chỗ đây là lần đầu tiên mọi người cho ra hình tượng thật của thần Chung Quỷ. Trong con mắt người dân Đôn Hoàng thần có một sự uy nghiêm vượt mức "Bộ móng rắn chắc, đầu sắt ánh bạc, toàn thân điểm hạt chu sa". Ngoài ra giá trị còn thể hiện ở chỗ đây cũng là lần đầu tiên người ta nói lên được bối cảnh ra đời trong phong tục tín ngưỡng thần Chung Quỷ. Nó có quan hệ mật thiết với các phong tục trừ tà khác thời cổ đại. Bá 3552 "Nhi Lang VI" viết: "Cách thức đuổi quỷ, có từ xưa nay, khi thần Chung Quỷ, thống lãnh trừ yêu". Cho rằng Chung Quỷ là vị thần đã thống lãnh mọi người đi trừ tà vào đêm cuối năm. Rõ ràng điều này đã nói rõ sự tín ngưỡng của người dân đối với thần Chung Quỷ và đây cũng là phong tục trừ tà được lưu truyền lại từ thời Chu Đại. Trong "Chu lễ- hạ quan" viết: "Phương Tương Thị khoác áo da gấu bốn con mắt vàng, quần áo đen đỏ, cầm cây qua dương và lá chần dẫn trăm người đi trừ tà, quét nạn ôn dịch". Trong "Hậu Hán thư, lễ nghi chí" viết: "Ngày mồng một tháng 12 là ngày đại na hay trừ dịch bệnh..... Phương Tương Thị, bốn con mắt vàng, khoác áo da gấu, quần áo đen đỏ, tay cầm cây qua dương lá chần để đuổi quỷ ác ra khỏi cấm cung". Nếu đem bài này ra so sánh với tư 2055 ở phần trên thì có thể nhận thấy rất rõ hình tượng của thần Chung Quỷ mà hình tượng thần Chung Quỷ trong dân gian Đôn Hoàng được phát sinh từ Phương Tương Thị mà ra, cụ thể như sau: So sánh 1: Phương Tương Thị mặc áo da gấu, còn Chung Quỷ khoác áo

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

da báo. So sánh 2: Phương tương Thị toàn thân quần áo đen đỏ, còn Chung Quỳ toàn thân điểm hạt chu sa. So sánh 3: Phương Tương Thị đuổi quỷ ác ra khỏi cung cấm, còn Chung Quỳ đuổi bắt ma quỷ tứ phương. Đây là sự so sánh rất ăn khớp với nhau làm sáng tỏ vết tích của chuyển biến. Đến đây ta có thể kết luận rằng những bút tích được ghi lại trong sách Đôn Hoàng đã đánh dấu giai đoạn phát sinh sự tín ngưỡng của người dân đối với thần Chung Quỳ đồng thời nó còn có một giá trị đặc sắc trong dân gian. Đây chính là điều đáng chú ý nhất đối với các nhà nghiên cứu phong tục dân gian.

TIẾT 2

TRUYỀN THUYẾT THẦN CHUNG QUỲ PHÁT TRIỂN

Ở ĐỜI SAU

Thời Ngũ Đại trong dân gian lưu truyền về câu chuyện một vị họa sỹ người Đường nổi tiếng Ngô Đạo Tử chuyên vẽ tranh thần Chung Quỳ. Đây chính là khởi điểm của sự chuyển biến. Trong quyển 214 “Thái bình quảng ký” viết: “Ngô Đạo Tử vẽ ông thần Chung Quỳ mặc áo mầu xanh đậm, có một chân, chột một mắt, đầu quấn khăn tóc bờm xuống hai vai, tay trái túm một con quỷ, ngón thứ hai của tay phải móc mắt quỷ”. Với nét bút khoẻ khoắn cứng cáp mang đầy mầu sắc thần diệu của thời Đường, bức tranh này thường được treo trong phòng ngủ. Có một lần vua Sưởng cho gọi Hoàng Thuyên vào và đưa cho xem bức tranh thần Chung Quỳ do Đạo Tử vẽ, Thuyên vừa nhìn thấy đã trầm trồ khen ngợi bức họa. Vua nói với Hoàng Thuyên: “Nay khanh dựa theo bức tranh này vẽ một bản khác, nhưng ngón tay móc mắt quỷ không phải là ngón thứ hai mà là ngón cái, như vậy trông dữ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ton hơn. Hoàng Thuyền vâng lệnh và xin quay về phòng riêng để vẽ. Sau khi vẽ xong mang tới trình vua, Vua hỏi : "Hai bức tranh này bức nào hấp dẫn hơn?". Hoàng Thuyền trả lời: "Bức tranh do Ngô Đạo Tử vẽ trông rất khoẻ khoắn cứng cáp, khí sắc diện mạo rất sống động, bức tranh của thần vẽ tuy không sánh kịp, song nét độc đáo lại ở chỗ ngón tay cái. Vua cười phá lên và khen tài năng của Hoàng Thuyền." "Hoàng Thuyền" tên của một hoạ sỹ thời Ngũ Đại. Còn về tranh của Ngô Đạo Tử đích thực rất được người Đường ca ngợi biệt tài vẽ ma quỷ với hình dạng kỳ dị nhưng sống động. Từ câu truyện rất quen thuộc về Ngô Đạo Tử vẽ tranh Chung Quỷ thời Bắc Tống với việc phát sinh tín ngưỡng thần Chung Quỷ bắt đầu có từ thời Ngũ Đại kết hợp phát triển thành câu chuyện truyền thuyết về thần Chung Quỷ với nội dung tương đối hoàn chỉnh và nó đã lan truyền rộng rãi đi khắp nơi. Trong quyển 3 "Mộng Khê bút đàm" vào khoảng năm (1031-1095) thời Bắc Tống có viết về truyền thuyết thần Chung Quỷ. Đây có lẽ là câu chuyện chính xác thực đích thực nhất lần đầu tiên được biết đến: "Thời xưa trong cung cấm thường có treo tranh thần Chung Quỷ do Ngô Đạo Tử vẽ, vua Minh Hoàng do bị bệnh sốt rét trong suốt cả tháng, thấy thuốc đã dùng hết khả năng vẫn không chữa khỏi bệnh nên trong lòng rất buồn bực. Vào một đêm vua mơ thấy hai con quỷ một to một bé, con bé mình mặc áo đỏ, một chân đi giấy, một chân đi đất, tay xách một chiếc giấy và một chiếc quạt tre bằng giấy, con to mặc áo xanh, quần khăn, lộ một cánh tay, hai chân dậm đất đang bắt con quỷ nhỏ và moi mắt sau đó ăn thịt. Vua hỏi con to: "người là ai", con kia đáp: "Thần là Chung Quỷ dũng sỹ vô địch, thần hứa sẽ giúp bệ hạ trừ khử bọn yêu nghiệt thiên hạ". Tỉnh dậy vua bèn gọi Ngô Đạo Tử vào và kể lại giấc mộng vừa nãy rồi nói: "Khanh hãy theo những đặc điểm vừa được nghe trăm kẻ vẽ lại xem sao." Đạo Tử phụng mệnh

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

quay về cầm bút vẽ ngay, chẳng mấy chốc đã vẽ xong mang vào trình vua. Vua hỏi : "không lẽ khanh cũng có giấc mộng giống như trẫm, sao vẽ giống được như vậy?." Đạo Tử đáp: "Do bệ hạ ăn không ngon, ngủ không yên chỉ nghĩ tới việc trừ họa cho dân ngay cả lúc ngủ cũng đang nghĩ cách, vì thế mới mộng được như vậy, chứ quả thực là có cảnh tượng này nên thần mới vẽ được. Vua phá lên cười và thưởng cho Đạo Tử trăm lạng vàng, đồng thời ra lệnh từ nay về sau ai có công trừ yêu tà sẽ được thưởng hậu, và ra luật vào đêm cuối năm, hàng năm phải tổ chức lễ trừ tà để xua đi tà khí yêu ma. Hãy công bố cho khắp thiên hạ được biết".

Có thể nói rằng, hình tượng Chung Quỷ được lan truyền khắp thiên hạ là nhờ có tài vẽ sống động như thật của nhà họa sỹ nổi tiếng Ngô Đạo Tử, và hình tượng đó mãi mãi không bị xóa nhòa trong tâm trí mọi người. Truyền thuyết về thần Chung Quỷ từ thời Ngũ Đại tới Bắc Tống, được phát triển nhanh như vậy hoàn toàn không phải do ngẫu nhiên, mà do ngay từ khi nó phát sinh ra đã rất được ưa chuộng và tín ngưỡng rồi. Như trong quyển 67 "Lịch sử Tân Ngũ Đại" viết: "Ngày 30 tết, thợ vẽ tranh dâng lên các bức tranh thần Chung Quỷ ". Phải nói rằng trong dân gian thời Ngũ đại đã hoàn toàn tin tưởng vào phong tục bắt quỷ trừ tà của thần Chung Quỷ, chính vì thế nó lại càng được phát triển mạnh mẽ thêm. Dân gian thời Bắc Tống đã dựa theo phong tục này mà diễn thuyết ra câu chuyện như kể trên. Khi đó hình tượng thần Chung Quỷ được người dân Bắc Tống hình dung khác hẳn với người dân Đồn Hoàng ở chỗ, người Đồn Hoàng hình dung thần Chung Quỷ là một vị thần tay như móng vuốt thú, đầu sắt ánh bạc, khoác áo da cạp, quanh mình hạt chu sa. Còn người Bắc Tống thì hình dung như "đầu đội mũ lá, mình mặc áo xanh, lộ ra một tay, hai chân dậm đất, từ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

dạng thú trở thành hình người". Rõ ràng hình tượng Chung Quỷ đã được hiện thực hoá, điểm đặc thù này có tác dụng tăng thêm phần hiện thực hoá cho cả câu chuyện. Trong quyển 8 "Mộng Khê bút đàm" cũng có câu chuyện nói về thần Chung Quỷ: "Vua Minh Hoàng ngã bệnh nằm mơ thấy một con quỷ nhỏ, một chân dậm đất, đeo chiếc dây ở thắt lưng, ăn cắp túi thêu Thái Chân và đang thổi chiếc sáo ngọc, kêu la âm ỉ. Vua nổi giận quát đồng thời gọi vệ sĩ tới, bỗng một con quỷ to xuất hiện, đầu đội mũ, mặc áo xanh, thắt đai, tóm lấy con quỷ nhỏ, dùng ngón tay móc mắt rồi xé xác quỷ con ăn thịt. Vua hỏi : "Nhà người là ai?", quỷ to đáp: "thần là Trung Nam Sơn tiến sỹ Chung Quỷ, vua khen ngợi vũ dũng thần diệu và ban thưởng cho trăm lạng vàng". Câu chuyện trên một phần nào đã hiện sự diễn hoá so với bản gốc, cụ thể là trong chuyện có thêm nhiều chi tiết miêu tả. Ví dụ: "thổi sáo âm ỉ", trong bản gốc không có chi tiết này. Điều này nói lên tính biến dị trong quá trình lưu truyền. Truyền thuyết Chung Quỷ trong "Bổ bút đàm" của Thẩm Khoát đã có những ảnh hưởng rất sâu đậm tới đời sau, nó còn lưu truyền và thịnh hành cho tới tận đời Minh Thanh. Trong quyển 4 "Thiên Trung Ký" của Trần Diệu cũng ghi lại toàn văn câu chuyện "Mơ thấy Chung Quỷ" như sau : "Vua do mắc bệnh trong lòng không được vui, đêm nằm mơ thấy một con quỷ mình mặc áo đỏ, một chân đi đất một chân sỏ giày, vai đeo một chiếc giây và chiếc quạt tre trên lưng đánh cắp chiếc túi thêu Thái Chân và chiếc sáo ngọc của vua. Vua quát hỏi thì con quỷ đáp: "Thần là Hư Hao (tức con chuột)". Vua nói: "Ta chưa nghe thấy tên này bao giờ, con quỷ nói : "là kẻ giả dối chuyên đánh cắp tài sản của người khác như bọn. Vua nổi giận gọi vệ sĩ, bỗng xuất hiện một con quỷ lớn, đầu đội mũ, mặc áo xanh thắt đai xông ra tóm lấy con quỷ nhỏ rồi xé xác ăn thịt. Vua hỏi : "Người là ai?". Con quỷ đáp: "Thần là tiến sỹ núi Chung

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

Nam" do diện mạo xấu xí thì đã không được chấp nhận ước quá đã đập đầu tự sát. Nay nguyện giúp bề hạ trừ đuổi yêu nghiệt, dứt lời vua tỉnh dậy, lập tức cho gọi Ngô Đạo Tử vẽ lại hình dạng con quỷ trong mơ. Đạo Tử vâng lệnh quay về lập tức cầm bút vẽ ngay dường như đã tận mắt nhìn thấy, vẽ xong dâng lên cho vua, vua ngạc nhiên hỏi: "Lẽ nào khanh cũng mơ giống y như trẫm?" rồi sau đó thưởng trăm lạng vàng. Trong câu chuyện có nhiều chi tiết đối thoại đều là những tình tiết mới tạo dựng thêm. Nói tóm lại truyền thuyết thần Chung Quỳ có rất nhiều chi tiết được tạo dựng thêm nó đã hiện thực hoá bối cảnh thời đại và cái gọi là khắc hoạ trong nội tâm, nó còn phản ánh một cách rõ rệt câu chuyện truyền thuyết này vào cuối thời kỳ Minh vẫn còn tiếp tục lưu truyền, đồng thời đã cố định được nội dung câu chuyện. Cuối thời kỳ Thanh (1909) có cho ra cuốn "Tam giáo nguyên lưu sơ thần đại toàn" ở quyển 3 có ghi lại truyền thuyết thần Chung Quỳ về cơ bản nội dung giống trong "Thiên Trung ký" hầu như các tình tiết trong chuyện Chung Quỳ ở thời Minh sau khi chuyển hoá thành kịch bản, tiểu thuyết đều có sự gia công và sửa đổi nhiều.

TIẾT 3

THỜI GIAN VÀ NỘI DUNG TRONG PHONG TỤC

CHUNG QUỲ TRỪ TÀ.

Từ thời Đường, về mặt thời gian trong phong tục Chung Quỳ đã có phần thay đổi. Dưới đây có ghi lại mấy điểm như sau :

Thứ nhất: Trừ tà vào buổi đêm cuối năm là đặc trưng của thời kỳ đầu, phong tục trừ tà của thần Chung Quỳ trong sách Đôn Hoàng đã phản ánh bối cảnh khi bắt đầu phát sinh phong tục có từ sớm nhất, thời gian và không gian được nó dự tính không một điểm nào là không có liên quan tới buổi lễ trừ tà cuối năm, vì thế trong tư 2055 “Lễ trừ tà cuối năm của thần Chung Quỳ” và bá 3553 đã gọi cách đuổi bắt ma quỷ của thần Chung Quỳ là cách trừ tà. Bá 4976 “Nhi lang vĩ” viết : “Mọi điều bất lành, lùi về năm cũ, mọi điều tốt lành dồn tới năm sau”. Sau buổi lễ trừ tà cuối năm mới chính thức cáo biệt năm cũ và đón mừng một năm mới. Nội dung phong tục này ở thời Đường luôn giữ ở một mức nhất định, điều này cho thấy trong triều đình thời Đường, sớm đã có phong tục trừ tà và ban lịch ngày cho quần thần vào buổi đêm cuối năm.

Thứ hai: Lễ trừ tà được tổ chức suốt tháng 12, đây là đặc trưng của thời kỳ giữa. Theo “Ngô Tư Mục, Mộng lương mục” quyển 6 viết: “Bắt đầu vào ngày này, trên đường phố xuất hiện đám ăn mày ba tới năm kẻ tụ thành một nhóm giả dạng thẩm quan quỷ thần, hình dạng thần Chung Quỳ, khua chiêng gõ trống để trừ tà”. Rõ ràng phong tục trừ tà thời Bắc Tống là vào ngày cuối năm sau phát triển rộng ra cả tháng.

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

Thứ ba: Treo tranh Chung Quỳ trong suốt tháng năm hay ngày tết đoan ngọ đó là đặc trưng cho thời kỳ cuối, nó được rộ lên vào khoảng thời Minh Thanh. Trong quyển 5 “Thanh Gia Lục” của Cố Thiệt Thanh viết : “Trong nhà treo tranh Chung Quỳ suốt cả tháng để trừ tà ma”. Ngoài ra còn rất nhiều đoạn trong “Thanh Gia Lục” được ghi lại như sau : “Lư Dục Tung có bài thơ viết rằng: “Vẽ lên một bức tranh sống động, mũ đen áo xanh đi ủng, đó là vị khách của núi Chung Nam, mắt như dùng sơn vẽ trông giống uy tướng, môi đỏ râu dài giống cây thiết kích, chuyên giúp dân đuổi bắt ma quỷ, chỉ ăn thịt quỷ chứ không hại dân. Còn nhớ năm nào trong dân gian khắp nơi đuổi dịch bệnh kêu gọi mọi người đứng lên chiến đấu, nhờ ánh sáng linh thiêng khiến chúng khó chạy thoát, trăm vạn nghìn dân hô hét khiến quỷ phải khiếp đảm mà bỏ chạy”.

Ngô Man Văn “Giang Hương tiết vật” viết : “Vẽ tranh tiến sỹ Chung Quỳ đoan ngọ treo lên để trừ dịch, thơ viết : “Tiến sỹ Đầu Hàm cũng nổi điên, tóc tai dựng ngược vẽ chẳng xong, Chung Nam đường tắt liền tới trước, rút kiếm hô quân làm quỷ vương”.

“Ngô Giang Chấn Trạch hợp chữ” viết: “Vào tháng 5, giữa nhà treo tranh thần Chung Quỳ, điều này trước đây chưa hề có”.

Người Bắc Kinh thời Thanh treo tranh vào tết đoan ngọ. Trong “Yến kinh tuế thời ký” viết : “Mỗi khi đoan ngọ tới, dùng giấy màu vàng điểm thêm hạt chu sa, vẽ lên ảnh Thiên Sư hay Chung Quỳ, mọi người sẽ đua nhau mua mang về dán ở cửa để trừ yêu tà”. Trong “Tân ngạn ngữ” viết: “Tập tục bản địa, cứ vào mồng 1 tháng 5 hàng năm, mọi nhà kết cành Hương Bồ trước cửa rồi treo bùa đỏ giấy vàng lên trên. Trên tờ giấy vàng hoặc vẽ Chung Quỳ hoặc vẽ Thiên Sư, hoặc vẽ năm loại ngũ độc với đủ các loại hình thù quỷ quái trông rất ghê

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cười, cho tới tận ngày mừng 6 mới bóc bỏ đi. Vào tết đoàn ngo khoảng tám trưa, mọi người dùng mực đỏ vẽ tranh Chung Quỷ cho rằng nó có thể trừ được tà độc". Qua những điều trên chứng tỏ, cho tới đời Thanh thì bất kể phía bắc hay nam đã thay đổi hoàn toàn về mặt thời gian của lễ trừ tà, thời gian đã được chuyển vào ngày tết đoàn ngo, đồng thời xét về mặt nội dung thì tính từ khi có từ thời Đường tới nay đã trải qua nhiều giai đoạn, và mỗi giai đoạn đã có sự gia công và thêm thắt. Sự thay đổi đó chủ yếu có mấy dạng được ghi lại như sau:

1 - Từ "Chung Quỷ trừ tà" tới "Kiểu Chung Quỷ", trong "Bài văn trừ tà của thần Chung Quỷ vào đêm cuối năm" trong sách Đôn Hoàng thời kỳ đầu, chủ yếu nói đến việc trừ tà, ví dụ: "Xưng rằng ta là Chung Quỷ, đuổi bắt ma quỷ tứ phương". Cho tới thời kỳ giữa trong "Bổ bút đàm" chủ yếu nói đến việc Chung Quỷ ăn thịt quỷ, ví dụ: "Con to đội mũ, mặc áo xanh, lộ một cánh tay, hai chân dậm đất, bắt con quỷ con, moi mắt xé xác ăn thịt". Đến thời kỳ cuối thì đổi thành "Kiểu Chung Quỷ". Trong "Thanh Gia Lục" quyển 11 viết: "Kề ăn xin, áo giáp mũ sắt giả dạng Chung Quỷ, nhảy múa dọc theo cửa để trừ tà, từ đầu tháng tới đêm giao thừa được gọi là "Kiểu Chung Quỷ" và điều chủ yếu muốn nói đến ở thời kỳ cuối này là Chung Quỷ trừ đuổi ma quỷ.

2- Phong tục được chuyển hoá từ câu chuyện Chung Quỷ và con dơi nguyên gốc lấy từ trong "Tung hoành ngao du" của Trang Tử, trong đó có câu chuyện nói về con chuột đồng uống nước sông "Tổ chim Tiêu Liêu ở trong rừng chưa chiếm trọn một cành, chuột đồng uống nước sông vẫn chưa đầy bụng". Câu chuyện này đúng ra không có liên quan gì tới Chung Quỷ, nhưng khi tới đời Minh Thanh tự nhiên lại diễn hoá thành câu chuyện Chung Quỷ với con dơi. Trong quyển 1 "Truyện chém quỷ" viết: "Chung Quỷ đi qua một thị trấn dân tình bị chết oan, nhìn thấy có một con quỷ đứng trên cầu Nại Hà chặn đường

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỶ

quát to: "Quý thần từ nơi nào tới mà dám đi ngang qua chiếc cầu này?". Chung Quỳ tức giận mà đáp rằng "Đường thiên tử phong ta làm thần, Diêm Quân trợ giúp ta binh tướng, ngươi là ai mà dám cản đường ta", tiểu quỳ nghe xong nói: "Thì ra là vị tôn thần, ngài đi đâu vậy?" Chung Quỳ nói: "Đường thiên tử lệnh cho ta đi khắp thiên hạ trừ diệt tà yêu, ngươi có dám đi không?", tiểu quỳ đáp: "Tôn thần một khi đã muốn đi khắp thiên hạ thì tiểu quỳ này cũng xin được đi theo". Chung Quỳ hỏi: "Ngươi có bản lĩnh gì mà dám đi theo ta?". Tiểu quỳ đáp: "Bẩm tôn thần, đây là hình dạng mà tiểu quỳ vừa biến ra xong chứ tiểu quỳ đúng ra là một con chuột đồng, do đánh cuộc với con chim Tiêu Liêu, hai kẻ một kẻ phải uống hết nước sông, kẻ kia phải làm tổ hết trong rừng xem ai xong trước. Nào ngờ chim Tiêu Liêu làm tổ chưa hết một nhành, tiểu quỳ uống nước vẫn chưa đầy bụng thì hai bên thân tại hạ mọc ra hai cánh rồi biến thành con dơi. Chính vì thế ở đây những nơi nào có yêu quỳ chỉ có tiểu quỳ này mới biết, vậy xin tình nguyện làm người chỉ đường. Chung Quỳ nghe xong rất vui liền nói: "Ta cũng đang thiếu một người chỉ đường, nhà ngươi hãy hiện nguyên hình xem sao?" Dứt lời tiểu quỳ đã biến thành con dơi rất to, thế là Chung Quỳ đi theo nó". Câu chuyện này hoàn toàn không phải do người có học tự bịa đặt ra mà nó chỉ là sự lưu truyền trong dân gian thời Minh mà thôi. Trong quyển 2 "Khư trai danh họa lục" của Bàng Nguyên Tế thời Thanh có ghi lại một nhà họa sỹ thời Minh vào năm thứ sáu Thiên Khải (tháng 12 năm 1626) đã vẽ một bức tranh thần Chung Quỳ và con dơi có viết: "Chung Quỳ với bộ áo xanh, tay cầm cây thẻ đứng một mình, trên đầu có con dơi", Điều này đã chứng minh được phần nào câu chuyện như đã kể trên. Do âm của từ "Biên Bức" tức "con dơi" khi đọc hài âm hay lái âm nghe tương tự với câu cầu phúc của người dân, chính từ đó nó đã được chuyển hoá trở thành

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

phong tục tín ngưỡng, được thể hiện rõ nét nhất ở các bức tranh hội họa . 3- Từ việc thần Chung Quỷ canh cửa cho tới việc treo tranh Chung Quỷ trừ tà, nguồn gốc tín ngưỡng thần canh cửa có từ rất lâu, quá trình chuyển biến và đan chéo vào nhau rất phức tạp. ở thời kỳ nhà Đường khi phát sinh phong tục Chung Quỷ trừ tà, khi đó thần canh cửa vẫn chưa được gọi là thần Chung Quỷ. Trong quyển 7 “Tam giá sưu thần đại toàn” viết: “Đường Thái Tông trong lòng lo âu vì bên ngoài tiếng ma quỷ gào thét, tiếng ném gạch vứt đá...Thái Tông đem điều này nói với các quần thần, Tản Thúc Bảo tiến biểu tâu: “Thần sẽ cùng Hồ Kính Đức mặc trang phục đứng ở ngoài cửa để mai phục”. Thái Tông liền chuẩn tấu. Đêm hôm đó quả nhiên vô sự... về sau trong cung đình thường vẽ hình hai người này rồi treo ở hai bên cánh cửa trái và phải trước phòng ngủ của vua. Cho đến đời sau này vẫn cứ theo tục cũ và đây chính là “thần canh cửa”. Thần canh cửa Chung Quỷ có từ thời Bắc Tống, trong “Đông Kinh mộng hoa lục” quyển 10 viết: “Ngày gần tết, khắp phố phường bán tranh thần canh cửa, bùa gỗ cây đào, thần tài...” thời kỳ sau mới bắt đầu có tục lệ treo tranh Chung Quỷ trong phòng. Trong “Bắc Bình phong tục loại trung” dẫn trong “Bắc Bình dân dã chỉ nam” viết: “Ngày tết đoàn ngộ, buổi trưa dùng mực đỏ vẽ thần Chung Quỷ, lấy máu gà để vẽ mắt treo trong nhà, như vậy có thể trừ được tà”. Trâm Minh Đức thời Minh trong cuốn “Nghĩ nguyên đán hồ luyện hoa” viết: “Đón tảo quân khi trời chưa sáng, nghe tiếng pháo nổ phải mở cửa sớm, tranh Chung Quỷ treo trước, câu đối treo sau”. Chứng tỏ tục lệ treo tranh Chung Quỷ trong phòng là có từ thời Bắc Tống rồi lưu truyền sang đời Thanh, về thời gian cũng luôn thay đổi theo, cụ thể là từ đêm cuối năm chuyển sang tết nguyên đán rồi lại chuyển sang tết đoàn ngộ.

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

Nói tóm lại, phong tục Chung Quỳ trừ tà được thịnh hành từ đời Đường tới nay về mặt thời gian được thay đổi làm ba lần, còn nội dung cũng có nhiều sự thay đổi hay nó luôn thay đổi theo sở thích của người dân và sự đổi thay của thời đại. Nhưng cho dù thay đổi thế nào nó vẫn không tách rời khỏi nguồn gốc của nó, và vĩnh viễn chuyển động trên đường ray của phong tục Chung Quỳ trừ tà. Đây có lẽ là do từ xưa tới nay hình tượng thần Chung Quỳ đã chiếm một vị trí quan trọng trong sự tín ngưỡng của người dân.

TIẾT 4

QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA "CHUNG QUỲ GIÁ MUỘI"

HAY CHUNG QUỲ GẢ EM GÁI

Trong các nội dung phong tục Chung Quỳ trừ tà có một phần nói về việc Chung Quỳ gả em gái, nó gắn liền với toàn bộ quá trình từ thời kỳ đầu tới thời kỳ cuối. Trước đây có người cho rằng câu: "Chung Quỳ giá muội" hay Chung Quỳ gả em gái được hiểu lái đi từ câu "Chung Quỳ giá mị" mang nghĩa đem những tai họa đẩy đi nơi khác. Theo Du Khúc Viên thời Thanh "Trà hương thất tam sao" quyển 20 viết: "Trong (Mình văn chấn hanh) của Trương Vật Chí nói: Tháng 12 treo tranh Chung Quỳ đón lộc có thể đuổi quỷ và đẩy tai họa đi nơi khác". Thế mới biết câu: "Chung Quỳ giá muội" chính là câu "Chung Quỳ giá mị" nói lái đi mà thành, hay nói cách khác câu "Chung Quỳ giá mị" nói lái thành câu "Chung Quỳ giá muội". Vậy cách nói lái này bắt đầu có từ khi nào? Trong quyển 5 "Trương vật Chí" có ghi lại nguyên bản câu nói nhưng khác với "Trà hương thất tam sao", câu "Khu mị giá mị" viết thành "khu muội giá muội", điều này đã khiến

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cho Viên Hà rút ra được một số điều phán đoán từ trong cuốn “Từ điển truyền thuyết thần thoại Trung Quốc” như sau: Câu “Chung Quỳ giá muội” có từ thời Minh như ở quyển 22 “Thiếu thất sơn phòng” của Hồ ứng Lân viết: “Họa gia vẽ bức tranh Chung Quỳ gả em gái” nhưng điều kết luận này rõ ràng không có căn cứ theo quyển 7 “Tôn phúc trai tập” của Chu Đức Khoát viết: “em gái Chung Quỳ có đầu tiên thấy ở Giản Lục, nay Quan Thạch Khát vẽ tranh một người thiếu nữ bên cạnh có bốn con quỳ cái hộ tống”. “Thạch Khát” là họa sĩ thời Ngũ Đại, những điều nói trong “Tôn phúc trai tập” hoàn toàn xác thực, câu nói “Chung Quỳ giá muội” ở thời ngũ đại đã được rộng rãi lưu truyền trong dân chúng rồi chứ hoàn toàn không phải đến tận đời Minh mới có. Vì thế câu nói này mang nhiều đặc tính của thời kỳ đầu trong phong tục Chung Quỳ trừ tà. Sau khi phát triển tới thời kỳ giữa, từ đây mọi người bắt đầu đóng giả hình dạng em gái Chung Quỳ. Trong “Đông Kinh mộng hoa lục” của Mạnh Nguyên Lão thời Tống quyển 10 viết: “Đến ngày cuối năm trong cung cử hành lễ trừ tà, ngoài phố người giả dạng ông quan phán, người giả dạng em gái Chung Quỳ, tảo quân, thổ địa, có khoảng hơn nghìn người. Buổi lễ trừ tà bắt đầu được tiến hành từ trong cung cho tới tận phía ngoài cửa Nam Huân, buổi lễ này còn gọi là buổi lễ “Chôn yui tà yêu”. Rõ ràng, ở thời kỳ Bắc Tống câu “Chung Quỳ giá muội” gần như ai ai cũng biết. Cho tới khi phát triển tới thời kỳ cuối, như trong “Thiên hạ lạc” của Thanh Truyền Kỳ có một vở kịch nói về Chung Quỳ giá muội”. Xem ở “Bồng doanh khúc tập - chuyện của Bồ Quỳ” vở kịch này nói về văn sĩ Chung Quỳ ở núi Trung Nam vào kinh dự thi khi đi có mượn Đỗ Bình một người tốt bụng ít tiền, Đỗ Bình đã cho anh ta mượn tiền, đồng thời còn sai người hầu tới chăm sóc cho em gái Chung Quỳ trong lúc Chung Quỳ đi vắng. Chung Quỳ thi đỗ trạng nguyên song do

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

diện mạo xấu xí nên đã bị đuổi không cho làm quan, do quá uất ức mà Chung Quỳ đã đập đầu chết ngay dưới bậc thang trước điện, thế là Đỗ Bình lại một lần nữa ma chay cho anh ta. Chung Quỳ chết đi biến thành một tướng quân chuyên đi diệt lũ tà yêu, do không quên được ân lớn của Đỗ Bình đã sai 5 con quỷ nhỏ hiện hình về nhà mang em gái gả cho Đỗ Bình, khi Đỗ Bình nhìn thấy Chung Quỳ và một lũ quỷ đã sợ hãi vô cùng". Trong "Tại viên tạp chí" của Lưu Diên Cơ có một đoạn miêu tả cảnh sợ hãi của Đỗ Bình khi nhìn thấy Chung Quỳ như sau: "Chả lẽ đây là Chung Quỳ sao ? thật là kỳ lạ, cười lừa trông rất ung dung, ấy ! nhưng tại sao có cái gì lại cứ yếu điệu thướt tha như dải tằm lụa Thanh La ?, ồ thì ra có một con quỷ nhỏ đang dải lụa căng cờ. Lão tiến sĩ (Chung Quỳ) tiến vào nói: "Giờ đây đệ muốn gả em gái cho huynh, tin tưởng rằng huynh là con người tài cao đức rộng quyết không giống như những kẻ khác. Mong huynh hãy bảo vệ và yêu thương nó suốt đời. Ồ ta hiểu rồi, Đỗ Bình lúc ấy mới hiểu ra và thốt lên một câu. Chỉ thương cho em gái người đa tình sợ giết phải ông cậu đáng thương! Tới đây chúng ta có thể hiểu rằng từ "Chung Quỳ giá muội" là do quan điểm nhận thức trong dân gian lẫn sự kết hợp về hôn nhân trong phong tục trừ tà có phần nào mang tính hài hước. Về sau này người ta đã khai thác và mở rộng được thêm trong lĩnh vực nghệ thuật từ trong vở kịch Chung Quỳ.

TIẾT 5

ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA PHONG TỤC CHUNG QUỲ TRỪ TÀ

Phong tục Chung Quỷ trừ tà được phát triển từ thời Đường tới nay đã có những tác động tương đối rộng rãi tới các lĩnh vực từ y học, hội họa, văn học ...vv

Thứ nhất về mặt y học: Từ sau khi câu chuyện về thần Chung Quỷ trong “Bổ bút đàm” của Thẩm Khoát lưu truyền rộng rãi tới nay, phong tục Chung Quỷ trừ tà hầu như đã gắn liền với y học. Do câu chuyện có nói tới vua Huyền Tông bị mắc “bệnh điểm”, xuất hơn một tháng trời thấy thuốc dùng hết khả năng cũng không chữa khỏi. Bệnh điểm tức bệnh sốt rét. Trong các tiểu thuyết hay bút ký trước thời kỳ Tuỳ, Đường cũng có nhắc tới câu chuyện về con ma sốt rét, như trong “Thế thuyết tân ngữ” viết: “Trong triều có một đứa tiểu nhi vì cha lâm bệnh nên đi xin thuốc, chủ nhân hỏi bệnh nó trả lời: “Mắc bệnh sốt rét”. Chủ nhân hỏi: “Quân tử tôn hầu minh đức làm sao có thể mắc bệnh sốt rét được?” Nó trả lời : “Quân tử mắc bệnh nên gọi là bệnh sốt rét.” Từ Trần Ngạc cũng chú thích thêm rằng : “Tục truyền con ma sốt rét ít gây bệnh cho người lớn”. Sau khi câu chuyện về thần Chung Quỷ trừ ma sốt rét đến tai người dân liền xuất hiện phương thuốc chữa trị sốt rét, đó là đốt tranh Chung Quỷ rồi lấy tàn pha vào nước uống như vậy có thể chữa được bệnh. Phương thuốc chữa trị này được Lý Thời Trân thu tập vào cuốn “Bản thảo cương mục” quyển 38. Trong “Bản thảo cương mục” viết: “Chung Quỷ do thi đồ trạng nguyên, nhưng không được chấp nhận vì diện mạo xấu xí ức quá đập đầu tự sát. Về sau vua Minh Hoàng nằm mơ thấy có con quỷ nhỏ ăn trộm sáo ngọc bỗng xuất hiện một con quỷ to đội mũ mặc áo xanh bắt lấy con quỷ

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

nhỏ ăn thịt. Vua hỏi nó trả lời: "Thần là tiến sỹ Chung Quỳ núi Trung Nam, nay nguyện giúp vua trừ khử bọn tà yêu", dứt lời vua tỉnh dậy liền lệnh cho Ngô Đạo Tử vẽ lại hình dáng con quỳ trong mơ, rồi lệnh truyền đi khắp thiên hạ. Nhĩ Nhã viết: "Chung Quỳ là tên một loài nấm". Khảo Công Ký còn chú thích thêm: "Chung Quỳ là tên của cây chùy, vì nấm giống cây chùy nên cách gọi giống nhau". Bức tranh thời xưa có vẽ một vị thần tay cầm chùy đánh quỳ nên cũng được gọi là thần Chung Quỳ. Bài viết trên của Lý Thời Trân đã nói lên rằng các thang thuốc được liệt kê trong sách là được chế biến từ góc độ được vật học, và còn tin tưởng rằng: "Chung Quỳ trừ tà" có từ nấm Chung Quỳ như theo cách nói của Nhĩ Nhã và "Chùy Chung Quỳ" như cách nói của Khảo Công Ký chứ hoàn toàn không phải do sự chuyển hoá của Từ "Tiến sỹ" mà thành. Phần đại cương trong sách có ghi hai phương thuốc như sau : 1- "Khó đẻ", đốt chân trái tranh Chung Quỳ lấy tàn pha vào nước uống (Dương Khởi "cách đơn giản"). 2- "Bệnh sốt rét" đốt tranh Chung Quỳ kết hợp với a nguyền, thạch tín, chu sa, mỗi thứ một thìa đầy rồi đánh nát, vè thành viên hoàn to như hạt đậu, pha với nước lạnh, mỗi lần uống một viên.

Trong "Thánh tế lục có 26 quyển do Trình Lâm người Thanh biên tập. Tập sách này nguyên gốc lấy từ Chính Hoà đời Tống được soạn xong trong khoảng từ năm (1111- 1117), nhưng nguyên do nguyên bản đã bị mất vào thời kỳ Phá Biên Lương người Kim, vì thế phương thuốc đốt tranh Chung Quỳ rồi lấy tàn để chữa bệnh sốt rét được coi là sản vật của thời Bắc Tống, và dần dần nó là cách chữa bệnh khó đẻ rất hữu hiệu được phổ biến rộng rãi ở khắp nơi.

Thứ hai về phương diện hội hoa. Từ thời Ngũ Đại đã nhắc nhiều tới nhà hoạ sỹ nổi tiếng Ngô Đạo Tử vẽ tranh Chung Quỳ, vì thế

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

trong dân gian cứ vào 30 tết đều treo tranh Chung Quỷ để trừ tà, dần dần đã trở thành một tục lệ. Rất nhiều họa sỹ các thời đại họ đều thích vẽ tranh Chung Quỷ thậm chí còn tranh nhau đi vẽ. Theo “Tuyên hoà hoạ phổ” thời Tống có ghi lại rằng: “Đã từng có mấy nhà họa sỹ vẽ tranh Chung Quỷ” ở quyển 7 viết: “Chu Văn Cự, Cú Dung Nhân đã vẽ 5 bức tranh em gái Chung Quỷ và 2 bức tranh Chung Quỷ, Thạch Khắc và Thành Đồ vẽ một bức tranh Chung Quỷ”. Phần trên đã liệt kê một số họa sĩ thời Ngũ Đại vẽ tranh Chung Quỷ, ngoài ra Thang Hậu thời Nguyên trong “Cổ kim họa giám” có giới thiệu nhà họa sỹ đời Tống là Trình Viên đã vẽ rất nhiều tranh Chung Quỷ. Nói tóm lại các nhà họa sỹ từ xưa tới nay vẽ tranh Chung Quỷ nguyên nhân không phải đơn thuần là diện mạo của ông ta xấu xí và kỳ dị, mà chủ yếu là phong tục Chung Quỷ trừ tà rất được người dân ưa chuộng.

Thứ ba về phương diện văn học: Do sự lưu truyền rộng rãi của phong tục nên nó cũng có tác động rất nhiều tới lĩnh vực văn học đời sau này. Thậm chí ngay cả tiểu thuyết ca kịch cũng thường lấy đó làm đối tượng để viết. Thời kỳ Bắc Tống trước đây có một loại kịch cảm từng biểu diễn cảnh Chung Quỷ trừ tà. Trong quyển 7 “Đông kinh mộng hoa lục” viết: “Bỗng có một âm thanh nổi lên giống như tiếng sét gọi đó là tiếng nổ. Khói lửa nổi lên đội mặt nạ mồm phun ra lửa trông giống như quỷ thần lên sân khấu mặc áo xanh có đính hoa vàng, quần đen chân đất, xách chiêng đồng nhảy múa đây gọi là cướp chiêng. Những kẻ chạy nhảy xung quanh sân khấu hoặc những người phóng lửa nhún nhảy giả thắm đồ để bắt quỷ. Bỗng một tiếng nổ nổi lên toàn bộ nhảy lung tung có người mặt bôi phấn xanh, đeo mặt nạ mắt vàng đóng giả làm cộp báo, đây gọi là quỷ cứng đầu. Còn những người tay cầm gậy tre, đeo mặt nạ đính ria mép giả dạng Chung Quỷ

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

bên cạnh có một người gõ chiêng múa may gọi là Vũ Phán. Còn vài ba kẻ xoa bột khắp người mặt trắng mắt vàng giống như đầu lâu thất khân lụa quanh bụng, tay cầm gậy mềm nhầy múa làm hề đi đứng lảo đảo đó chính là kịch câm". Xem ra kiểu dạng kịch câm trong thời Bắc Tống thường là theo kiểu tạp kỹ hay còn gọi là xiếc pha thêm cảnh đeo mặt nạ múa may quay cuồng. Đến thời Minh lại có một loại tạp kịch dân gian, như trong "Cổ bản nguyên minh tạp kịch" có một vở kịch "Chung Quỳ và năm con quỳ" vào năm Khánh Phong, không ghi tên tác giả. Đây là vở kịch trong dân gian và là vở kịch vui vào đêm cuối năm. Trong các tác phẩm của Kỳ Bưu Chú có một vở kịch "Lễ hội phúc lộc thọ" đây có lẽ là dạng kịch Chung Quỳ. Kỳ Bưu Chú cho rằng: Từ ngữ trong Chung Quỳ mang tính hài hước, tất cả đều được thể hiện qua bức tranh". Đến thời Thanh xuất hiện một loại kịch gọi là Hí khúc "Chung Quỳ giá muối" diễn về câu chuyện Chung Quỳ trở thành thần và việc gả em gái. Tạp kịch trong thời Minh và Hí khúc trong đời Thanh, đều dựa theo câu chuyện Chung Quỳ của "Đường Đạt Sĩ" và có phần thêm thắt mà xây dựng thành. Còn về ba loại truyện tiểu thuyết về thần Chung Quỳ trong đó một loại xuất bản vào thời Minh "Chung Quỳ toàn tập". Tác giả của tác phẩm này không thể truy cứu được. (Tồn Khải Đề "Sách tiểu thuyết thông tục Trung Quốc). 'Các tên sách tiểu thuyết của Nhật Bản" đều có đề cập tới, quyển 4 được lưu trữ trong kho tàng văn học Nhật Bản. Đồng Kham "Thư Bách Dung Đàm" quyển 1 cũng có nhắc tới. Loại thứ hai trong Yên Tấn Hạ "Truyện chém quỳ" có 10 hồi. Lỗ Tấn "Sơ lược lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc" cho rằng 10 hồi trong chuyện chém quỳ có khả năng do người Minh viết, nhưng Trịnh Chấn Đặc trong "Kho tàng văn học thế giới" viết: "Yên Hà Tấn không rõ là người nước nào", loại thứ ba có trong "Truyện bình quỳ" của Trung Đạo cả thầy có 16 hồi.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trịnh Chấn Đạc trong kho tàng văn học thế giới viết: "truyện bàn về quỷ tương đối nhiều chỉ có điều nội dung quyển "Đông Sơn Vân đạo trung nhân biên" là không biết do nhà thơ nào làm". Cả ba loại tiểu thuyết trên chủ yếu lấy Chung Quỷ làm đối tượng chính, đồng thời có sự thêm thắt và sửa chữa. Trong 4 quyển Chung Quỷ toàn tập thì quyển 1 nói về gia đình và sự gia đời của Chung Quỷ, quyển 2 nói về Chung Quỷ nghiên cứu đọc sách, Ngọc Đế báo mộng sẽ ban cho kiếm, bút, vợ hiền, nhưng thi không đỗ lại quay về núi Chung Nam miệt mài đèn sách. Quyển 3 nói về cảnh vợ qua đời, đồng thời Chung Quỷ lại vào kinh đi thi lần hai và lần này đã đỗ trạng nguyên, nhưng do diện mạo xấu xí nên triều đình không công nhận và đuổi về, Chung Quỷ tức quá đã đập đầu tự sát, sau khi chết thì bay lên trời. Quyển 4 nói về Ngọc Đế phong anh ta là tướng quân nắm giữ yêu quái ở trần gian và âm phủ giúp Bao Công trừ gian diệt yêu quái, ăn thịt loài chuột yêu quái và trừ yêu tinh dơi. Trong "Chuyện chém quỷ" nói về anh chàng Chung Quỷ ưu tú núi Chung Sơn xấu xí (đầu beo mặt tròn râu cứng như rễ tre, hình thức bên ngoài tuy xấu xí nhưng tài trí bên trong lại có thừa, vào kinh dự thi đỗ thủ khoa trạng nguyên nhưng do diện mạo xấu xí bị đuổi khỏi kinh, trong cơn giận dữ đã tự sát. Sau khi chết Hoàng Đế phong anh ta là đại thần trừ yêu quái xuống trần gian trừ tà. Chung Quỷ xuống trần gian đã chém chết 3 con quỷ và hoá thành ông phỗng nuốt chửng cả 3 con quỷ đó. Chi tiết xem thêm ở "Hoà thượng đi tiểu tiện", biến 3 con quỷ thành bãi phân thổi rồi hoá ra luồng gió thổi đi. Về sau lại gặp con quỷ mặt dây, Chung Quỷ đánh bại nó. Do nó mặt dây, Chung Quỷ đã dùng mặt dây hơn để đổi mặt cho nó rồi lại đổi cho nó trái tim lương thiện. Con quỷ mặt dây ấy thấy xấu hổ quá nên cắt cổ tự tử. Trong "Chuyện bình quỷ" nói về Chung Quỷ: "năm Đức Tông đại Đường có một danh nhân tiến sỹ họ

PHONG TỤC THẦN CHUNG QUỲ

Chung tên Quỳ là người núi Trung Nam.... do diện mạo xấu xí không được chấp nhận làm quan tụy đã thi đỗ, tức giận đập đầu vào cột trước điện tự sát" (xem thêm ở hồi 1) dưới đây nói về anh ta được Diêm Vương sai đi bắt quỷ cùng với bốn con quỷ khác đi dẹp quỷ ở trần gian, rồi sau lên thiên đường được phong làm phò tá cho quân vương thiên đình. Vì thế ngày nay vào tết nguyên đán nhà nhà đều treo tranh thần Chung Quỳ.

Tóm lại cả ba loại tiểu thuyết trên Chung Quỳ là nhân vật chính trong câu chuyện, và câu chuyện được xây dựng trên cơ sở kế hợp với phong tục Chung Quỳ trừ tà đời Minh Thanh để truyền bá rộng rãi đi khắp nơi, đồng thời nó đã thu hút được sự chú ý cũng như lòng mến mộ của đại đa số người dân.

Tổng kết phong tục trừ tà tuy có bắt nguồn từ thời thượng cổ, nhưng phong tục Chung Quỳ trừ tà lại bắt nguồn từ thời trung cổ đời Đường. Từ phong tục Chung Quỳ trừ tà của dân gian Đôn Hoàng chúng ta có thể nhận thấy rõ cung đình thời Đường lưu truyền phong tục này là hoàn toàn dựa trên cơ sở tín ngưỡng trong dân gian, nó đã đánh dấu một bước đi quan trọng trong nền văn hoá Đôn Hoàng, phong tục này dần dần lan tới Trung Nguyên, phát triển tới Đông nam và tới Bắc Tống, trọng điểm của phong tục này đã chuyển tới Hà Nam, Trung Nguyên rồi tới Nam Tống, phần chính của nó dần dần hoà nhập vào Tô Châu, Hàng Châu tạo nên bước ngoặt quan trọng trong nền văn hoá Ngô Việt. Từ đời Tống cho tới đời Thanh, hình tượng Chung Quỳ đối với Ngô Việt bất kể là "Kiểu Chung Quỳ" hay treo tranh ảnh Chung Quỳ đều không ngừng phát triển, còn về hội hoạ, nhạc kịch cũng nhờ đó mà mở ra một nụ hoa sáng chói trong phong tục dân gian.

CHƯƠNG 11

PHONG TỤC TIẾN DẠ HỒ (TRỪ TÀ)

Dân gian Đôn Hoàng lưu truyền phong tục trừ tà, đây cũng là một phần trong phong tục trừ đuổi tà ma của thần Chung Quỷ. Sự phản ánh của phong tục này được nêu trong “Bá 3468, các phần 3,4 và 5”, ý văn ở phần 3 này tuy không lưu loát song vẫn có thể hiểu được ý chính, trong phần 4 và 5 nội dung tương đối hoàn chỉnh. Trước hết ta hãy đi vào tìm hiểu nguồn gốc và nghiên cứu nội dung thực chất của phong tục này.

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC "TIẾN DẠ HỒ"

Từ "Trừ tà", trích trong bài hát mà người dân thường hát mỗi khi đi trừ ma. Vậy ý nghĩa của nó là gì?. Dương Ngạn Lĩnh trong "Dương Công bút lục" viết: "Đường Kính Tông thích đi săn bắn, lấy trò bắt cáo làm vui, nên dân gian gọi buổi trừ tà cuối năm là "dã dạ hồ", điều này còn thấy được trong Phương Dĩ Chí "Thông nhã, ngạn nguyên". Trong sách có xưng Nguyên Phong Trung là Sơn âm úy, và gọi mùa thu năm thứ 8 đời Nguyên Phong là Phẫu Dương Lệnh (Nguyên Phong là niên hiệu của vua Thần Tông Bắc Tống Triệu Tư và chỉ giữ ngôi được 8 năm, trong bút ký viết Đường Kính Tông Lý Trạ là một vương triều đoản mệnh, chỉ giữ ngôi vị được hai năm (năm thứ 1 đến năm thứ III Bảo lịch). Theo Dương viết : Do vua có sở thích săn

bắt cáo nên người dân trên núi dùng cáo để dâng hiến cho vua, Bá 3468 có câu " Tuế tuế dạ hồ", Bá 3552 có câu : Tuế tuế dạ hồ ly "nghĩa là từ " hồ" trong hồ ly (con cáo) được chuyển thành từ "hồ" là nghĩa xấu xa không tốt. Con cáo là tai hoạ của dân, trừ cáo giống như trừ tà, chính vì lẽ đó phong tục trừ tà cuối năm được phát sinh từ đây. Ngoài ra từ "Hồ" trong nghĩa xấu" được tượng trưng cho từ "hồ trong hồ ly tinh" nhằm ví với kẻ xấu xa giáo quyết, cách ví von này sớm đã có từ thời Tần rồi. Quyển 909 trong "Thái Bình Ngự Lãm" viết: "Cương Vũ Chiêu Vương Hạo Tử Hâm khi đi săn thấy cáo sang cửa nam. Chủ Bộ Tì viết: đã thú vào nhà, chủ nhân phải đi. Thiên Ý Nhượng viết: có kẻ xấu cư trú ở thành, đó là điềm xấu của sự diệt vong, nguyên văn tương đối dài, chi tiết xem ở quyển 87 sách Tấn "Lương Vũ Chiêu Vương Lý Huyền Thịnh". Chính vì thế thời Tấn thường có quan niệm đã thú vào nhà chủ nhân phải đi, và lấy từ " hồ giả" và " hồ đã" để ví von. Trong quyển 39 "Sách Tấn" Vương Trâm viết: " Nếu có cáo gần cửa phủ, Hậu Vương Quân ắt phải thất bại", từ trên chúng ta có thể nhận thấy rõ được quan niệm của người Tấn, cáo là biểu tượng của sự rủi ro đen đủi .

"Tiến dạ hồ" đến đời Tống viết thành "Đã dạ hồ". Dương Diên Linh là người bắc Tống chứ không phải là người Trung Đường, nên chỉ biết từ "đã dạ hồ" chứ không biết từ "tiến dạ hồ" mà trong quyển 10 "Đông Kinh Mộng Hoa" viết : "Cứ vào tháng 12 này là có vài người nghèo khổ kết thành hội giả dạng quỷ thần, khua chiêng gõ trống đến từng nhà xin tiền. Từ đó có thể suy luận rằng, phong tục "tiến dạ hồ" chắc hẳn cũng mang những nét đặc trưng của thời Tống. Thật đúng như trong " tiến dạ hồ" có câu hát: "Ai giúp chủ nhân đánh đuổi yêu tà, người ấy sẽ được báo ơn". Hơn nữa từ "dạ" trong "tiến dạ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hồ" không mang nghĩa là buổi đêm, mà lại được hiểu bằng từ "dã" trong nghĩa hoang dã. Trong quyển 9 "Vân Lộc Mạn Sao" Triệu Ngạn Vệ viết: "Thế tục tuế tương trừ, hương nhân tương suất vi na", khẩu ngữ dân gian gọi là trừ đuổi tai hoạ. Triệu Ngạn Vệ cũng là người Tống, trong "Vân lục mạn sao" có 15 quyển ghi rõ quá trình ngôn ngữ chuyển hoá cho tới thời Nam Tống, cụ thể là: từ "Tiến dã hồ" lái vẫn thành "tiến dạ hồ" rồi lái tiếp thành "đả dạ hồ".

Sở dĩ Triệu Ngạn Vệ biết được có câu nói "đả dạ hồ" là do phong tục này từ Bắc Tống lưu truyền lại Nam Tống. Ngô Tự Mục "Mộng Lương" quyển 62 viết: Khi vào tháng này, thường có từ 3 đến 5 kẻ ăn mày trên đường phố tụ họp thành 1 đám, giả ma giả quỷ hay hình dạng thần Chung Quỷ, khua chiêng gõ trống đến cửa xin tiền, trước gọi là "đả dạ hồ" cũng có nghĩa là trừ tà, có thể thấy được phong tục trừ tà ở đây chủ yếu là người nghèo trừ tà hộ người giàu của người bắc Tống, cơ bản là giống người nam Tống. Trong suốt tháng 12, nhất là vào ngày 24/12 phong tục này nổi lên rất rầm rộ. Chu Mật "Vô Lâm Cự Sự" viết: Ngày 24 gọi là lúc giao thời của năm, khắp phố phường, chiêng trống khua âm ỉ để cầu mong lợi lộc. Xem ra hình thức khua chiêng gõ trống là đặc điểm nổi bật nhất của đời Tống trong phong tục này.

Phong tục này phát triển tới đời Thanh thì được phân làm 2 hình thái là "kiểu Chung Quỷ" và "kiểu Ông Táo". Trong quyển 12 "Thanh Gia" của Cố Thiệt Khanh viết: kẻ ăn xin áo, mũ giáp giả làm Chung Quỷ, nhảy múa đọc suốt đọc hiên nhà để đuổi tà ma, từ mừng một trở đi tới giao thừa, gọi là "kiểu Chung Quỷ". Chu Tông Thái "Cổ Tô Trúc Chi" viết: mũ áo cũ rách tóc mai trắng, vạm lạng hoàng kim tới dâng hương, bảo kiếm mới mài đánh đuổi quỷ, rõ ràng là trung

thần giữ nước. Theo Ngô Tư Mục “Mộng Lương” viết: Bước vào tháng chạp, phố phường năm ba kẻ ăn mày, tụ thành một đội giả dạng ma quỷ, hình dạng Chung Quỷ, khua chiêng gõ trống, lặn cửa xin tiền, gọi là “đả dạ hồ”. Thời Tống hình thức này được bắt đầu từ đầu tháng. Cố Thiệt Khanh cho rằng “kiểu Chung Quỷ” có từ “đả dạ hồ” thời Tống và đặc điểm của nó là “ăn mày giả dạng Chung Quỷ”.

Còn về “kiểu Ông Táo” quyển I “Thổ Phong” của Cố Trương Tư viết : “Tháng chạp, đám ăn mày giả dạng thần Chung Quỷ đến mọi nhà ăn xin, từ ngày mừng một đến hết ngày 24, nên gọi là “kiểu Ông Táo”. Cố Trương Tư cho rằng “ăn mày giả dạng Chung Quỷ và Ông Táo, giữa hai ông thần này không thể tách rời nhau, như vậy “kiểu Chung Quỷ” cũng là kiểu “Ông Táo”, có điều tuy hai dạng này đều xuất phát qua từ “đả dạ hồ” diễn hoá mà thành, song chúng lại tồn tại ở hai hình thái. Quyển 12 “Thành Gia” của Cố Thiệt Khanh viết: (kiểu Ông Táo) đầu tháng, năm ba kẻ ăn xin tụ thành một nhóm, giả dạng ông Công, ông Táo, ai lấy đều cầm gậy tre, kêu gào trước cửa để xin tiền cho đến hết ngày 24 mới chấm dứt, mà gọi là kiểu ông Táo. Chữ Nhân Hoạch “Kiên gia tập” nói: Kẻ ăn mày bắt đầu từ mừng 1 đến ngày 24 hành sự, gọi là kiểu ông Táo. Trong “Giang hương tiết vật” của Mạn Văn viết: “kiểu ông Táo từ hạ tuần tháng 12, đám ăn xin, bôi phấn lên mặt, chạy nhảy trên đường phố để xin cơm gạo, thơ viết : Mượn danh tư mệnh rước thần, múa may điên cuồng đầu phải say, mang lại sự gây cười cho thiên hạ, cốt sao kiếm được túi tiền to. Từ trên cho thấy “kiểu Chung Quỷ” và “kiểu ông Táo” tuy bởi do qua từ “đả dạ hồ”, song “kiểu ông táo” lại mang tên độc lập của nó. Tống kết mà nói, phong tục trừ tà có từ lúc giao thời của thời kỳ giữa và cuối đời Đường đến nay đã trải qua 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu gọi là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

“kiểu Chung Quỳ và ông táo”. Theo bút ký của Dương Công thời Thanh, phong tục này khởi điểm ở Trung Nguyên sau lưu truyền tới Đôn Hoàng, chính vì thế mà trong “tiến dạ hồ” có những nét tiêu biểu của Đôn Hoàng, nhưng ngôn từ lại mang những nét đặc trưng trong tập tục Trung Nguyên. Điều cần nói thêm là phong tục “tiến dạ hồ” hay trừ tà, phát triển tới thời Thanh thì đổi tên thành “Chung Quỳ và ông Táo”, hai tên này thực chất là cách xưng hô của một địa phận thuộc Hàng Châu, Giang Nam, các khu vực phía bắc và tây bắc lại không gọi như vậy. “kiểu chung quỳ” Thiểm Tây gọi là “khu quỳ” nghĩa là đuổi ma. “Vị Nam Huyện Chí” viết: Đêm giao thừa, kẻ giả dạng Chung Quỳ, đến khắp mọi nhà khua chiêng gõ trống nói đến trừ quỷ. Ngoài ra (ông Táo) Thiểm Tây còn gọi là “Na” nghĩa là đuổi tà. “Tân Trung Tuế” viết: hầu hết là giả dạng ma quỷ thần, chỉ có 2 vị lão nhân có tiếng giả là Na Công Na Mẫu. “Thổ Phong lục” cho rằng “Na Công Na Mẫu” chính là ông Công ông Táo.

TIẾT 2

NỘI DUNG CHÍNH TRONG PHONG TỤC TRỪ TÀ

Nội dung của phong tục này trong quyển Đôn Hoàng đã phản ánh một cách khái quát ý nghĩa thực chất trong phong tục thời Đường, hay nói cách khác, chúng ta không thể một mực phản đối các hoạt động mê tín trong phong tục dân gian Đôn Hoàng, càng không thể cho rằng hoạt động này chỉ có hại mà không có ích cho người. Ngược lại nó rất hữu ích cho tinh thần, tâm lý người dân và cả ý chí sinh mạng, điều này có thể hoàn toàn khẳng định được. Có thể thấy "đả dạ hồ" thời bắc Tống và "kiểu Chung Quỳ" thời Thanh có đặc điểm tương đồng với "tiến dạ hồ". Nó đều là những hoạt động của kẻ nghèo giúp người giàu trừ ma vào ngày cuối năm. Nội dung của "tiến dạ hồ" theo bá 3468 có nhiều phương diện về ý nghĩa thực tế, thậm chí trong nội dung còn phản ánh từng hơi thở của thời đại, nhất là nên rõ việc trừ đuổi quỷ tứ phương, nhấn mạnh con người luôn chiến thắng ma quỷ và còn chỉ rõ ý nghĩa từ trừ đuổi "hồ nhĩ".

Thánh nhân phúc lộc trọng, người thường khó sánh bằng

Giải nghiệp còn nặng nghiệp, trừ quỷ sao cho tan.

Phương đông có một quỷ, không cho mùa xuân tới

Phương tây có quỷ lại, làm cho mùa thu tàn

Phương nam có một quỷ, đau khổ lệ chứa chan

Phương bắc có một quỷ, toàn thân đen như than

Tứ phía đều có quỷ, phải diệt không để sót

Nay tâm có tịnh độ, là nghiệp chướng sắp tan

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Cả thầy 12 quý, giải nghiệp dữ hoá lành
Từ khi người sinh thành, 日日夜夜 hoàng hôn tuất.
Cần gì treo bùa yểm, không cần đến thuốc thang
Cung đao 刀 口 口...hoá từ nơi ẩm áp
Đánh cho chạy tả tơi, từng con từng con gục
Một nhát chổi sạch băng, không chỗ nào còn xót
Chỉ tiếc Vương Thiên Linh, chẳng hợp mà sinh bệnh
Thiên môn trời ứng sáng, mây cuốn ánh sắc hồng.

Đây là bài ca dao dân gian, có rất nhiều bản lưu truyền lại, như Bá 3552 “Nhi Lang Vĩ” trong đó có 1 đoạn rất giống với bài ca dao trên, nội dung tương đối hoàn chỉnh:

Thánh nhân phúc lộc trọng, xưa nay không sánh nổi
Giải nghiệp còn nặng nghiệp, trừ quỷ sao cho tan
Phía đông có một quỷ, không cho nhìn trời mọc
Phía nam có một quỷ, hai mắt đỏ như lửa
Phía tây có một quỷ, làm cho mùa thu tàn
Phía bắc có một quỷ, toàn thân đen như than.
Tứ phía đều có quỷ, diệt hết không để sót
Nay có Đình Trung Ương, xử phạt thật phân minh
Từ lúc chín giờ tối, tới hoàng hôn bảy giờ
Cần gì treo bùa yểm, không thêm đến thuốc thang

PHONG TỤC TIẾN DẠ HỒ

Cung đao trái phải vung, đuốc tung hoành rực cháy

Theo lệnh cùng đuổi tà, hoà với từng bản nhạc

Năm năm trừ đuổi tà, chẳng mộng ác tà yêu.

Hai bài thơ trên ý nghĩa gần giống, đều mang nội dung trừ tà, nên nội dung tương hỗ đan chéo nhau, ngoài ra có thể tham khảo bên ngoài để bổ xung thêm phần bị thiếu sót. Kết hợp với "đả dạ hồ" của Bắc Tống cho thấy, về ý nghĩa là lời hát của kẻ nghèo hát mỗi khi giúp kẻ giàu trừ tà, nhưng trên thực tế là câu may mắn, mang nội dung chủ yếu là cổ vũ mọi người hãy đấu tranh với ma quỷ, bởi vì ma quỷ có thể đánh bại được. "Thánh nhân phúc lộc trọng" ở đây "thánh nhân" chỉ vua. "Đường Vương Kiến" viết: Thánh nhân là chỉ Hoàng Đế. Từ ngữ trong đoạn văn này mang nét đặc trưng cho tinh thần thời đại cường thịnh đời Đường, cho rằng vì vương triều đời Đường phúc lộc trọng, nên phá trừ nghiệp chướng, diệt hết tà ma để không xảy ra sơ xuất nào. Ở đây ý nói con người tất sẽ thắng ma quỷ. Tuy nói "Bốn phương đều có quỷ" nhưng lại có thể "diệt hết không để sót" chứng tỏ ma quỷ không đến nỗi đáng sợ. Chính vì vậy, hoạt động trừ tà trong "Tiến dạ hồ" Đôn Hoàng thể hiện cho sự cổ vũ mọi người hãy đấu tranh với ma quỷ để chứng tỏ ý chí kiên cường của con người. Đánh giá từ nội dung trong "tiến dạ hồ" cho thấy, khi tiến hành trừ tà phải có người cầm đầu nên mới có câu "Theo lệnh cùng đuổi tà". Từ "lệnh" ở đây chỉ người cầm đầu, ngoài người cầm đầu ra, còn có nghi thức, tức là một mặt đuổi tà, một mặt khác múa cung đao, châm đuốc, vì thế mới có "cung đao trái phải vung, đuốc tung hoành rực cháy". Thời gian của hoạt động này được tính từ 9- 11 giờ tối cho tới 7 giờ hay 9 giờ tối hôm sau, còn ở đời Đường thường vào lúc giao thừa, vì thế thời gian là từ giờ Hợi đêm giao thừa cho tới sẩm tối ngày mồng một, tính

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ra khoảng một ngày một đêm, chính vì thế mới có cảnh đốt lửa đốt đuốc vì trời tối, ngoài ra, còn có treo bùa yểm giống như dán câu đối trước cửa. Trong “Tống Sử” Thục Thế Gia viết: “Hậu chủ nước Thục đời Ngũ Đại” ra lệnh cho các học sĩ làm đề về bùa yểm. Có thể nhận thấy các câu đối trong thời Đôn Hoàng đều được viết trên các lá bùa, đây chính là các lá bài bằng gỗ. “Mã Giám Tục Sự” viết: trong từ điển của Ngọc Xí Bảo nói: Nguyên Nhật làm lá bài hộ chủ, gỗ đó là chất liệu lấy từ cây đào núi trong rừng, quý trông thấy phải khiếp, chính thứ này làm thành những lá bùa ngày nay, do bùa làm từ chất liệu gỗ đào nên chỉ gọi là “treo bùa yểm” chứ không gọi là “dán bùa”, điều này chứng tỏ bùa được xuất phát từ dân gian Đôn Hoàng chứ không ở trong quan phủ, lá bài bùa gỗ này được sử dụng tận tới sau thời Ngũ Đại mới đổi thành dùng chất liệu giấy, đây cũng chính là khởi điểm cho dán câu đối.

Bá 3468 “tiền dạ hồ” có câu “Chỉ tiếc Vương Thiên Linh, không hợp mà sinh bệnh, thiên môn trời ừng sáng, mây cuốn sắc ánh hồng” đã phản ánh được cảnh tượng phồn vinh của đời Đường. Câu thơ trên mang ý nghĩa là hồi ức khi xưa chúc thọ Đường Huyền Tông, từ “Thiên linh” là chỉ “thiên thu”. Trong quyển 8 (sách Đường cũ), “Thông Điều” quyển 38 “Đường Hội Yếu”, quyển 29 đều viết rằng “thiên thu” là chỉ Đường Huyền Tông. Trương Hựu (nhà thơ đời Đường) trong “Thiên Thu Tiết” viết: “Tháng 8 thường ngày Đài Hoa Lau, khắp nơi cùng đến tấu thiên thu”. Sau trận “một nhát chổi sạch băng, không nơi nào còn sót” là lễ chúc thọ vua và đất nước được phồn vinh, nó đã in đậm dấu vết cho thời kỳ Huyền Tông và đó cũng chính là phong tục đời Đường.

PHONG TỤC TIẾN DẠ HỒ

Bài thơ này còn có ý nghĩa phản đối dân tộc khác tới xâm lược. Cái gọi là "năm năm trừ đuổi tà, chẳng 'mộng ác tà yêu" dùng để chỉ các dân tộc khác, dân tộc Đôn Hoàng luôn có tinh thần cảnh giác cao độ với sự xâm phạm của các bộ tộc khác, vì thế lễ trừ tà này còn mang ý nghĩa đuổi địch và làm giảm oai phong của địch.

TIẾT 3

NÓI VỀ NỠI KHỔ TRONG PHONG TỤC DÂN GIAN

Xét về phong tục trừ đuổi tà thời Đường mà đại thể là người nghèo giúp người giàu trừ tà. Trong "tiến dạ hồ" đã phản ánh nỗi khổ nghèo cũng như nguyện vọng của người dân lương thiện, đồng thời phân biệt rõ giữa cái thật và cái gian, giữa cái đẹp và cái ác. Nói đến nỗi khổ của người dân hãy xem trong phần 2 Bá 3468 đã viết những gì.

Nước vạn cỗ xe, thành trì trống trải

Người vật trà trộn, quý thân lung tung

Là thiện là yêu, là đẹp là ác

Cử chỉ khác biệt, dung mạo phân loạn

Kẻ tính đồ gàn, nước mắt lưng tròng

Kẻ thân nghèo hèn, bốn ba lần lộn

Những kẻ bần nông, lặn lội xa xôi

Những kẻ gian thương, mắt sáng vì tiền

Những kẻ ốm yếu, gãy xương gãy xác

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Những kẻ thợ nghề, chết không nhắm mắt

Những kẻ nô tỳ, chết vẫn không yên

Những kẻ tăng ni, vật lộn cầu sinh.

Những kẻ trộm cướp, ra luôn vào lách

Những kẻ làm loạn, chân có đầu không

Kẻ bị rắn cắn, mồm miệng kêu than

Kẻ bị trúng tên, tinh thần suy sụp

Trăm nghìn kẻ khác, nhất hô trăm ứng

Kẻ bị trúng tên, kẻ bị dao chém.

Bài thơ này đã điểm rõ từng nỗi khổ ải cả về trong cuộc sống, trong tâm tư tình cảm của những người dân bị áp bức. Từ "kẻ tính đồ gàn", cách gọi đối với kẻ nghèo hèn thất học của người Đường, "nước mắt lưng tròng" hình dung nước mắt tuôn trào. Trong "Uống rượu với Trương Trạc" của Lưu Luân viết: "Lão Trương biết tin này mà nước mắt lưng tròng", "kẻ thân nghèo hèn" chỉ nông dân nghèo khổ, trong "Bần Nhi" của Vương Phạn Chí viết: "kẻ nghèo hai mấu đất, khô héo mười cây dâu, ngô trồng dưới gốc dâu, bốn mùa dưỡng cha mẹ. Mưu đồ chưa thực hiện, chỉ sợ mất mùa, làm cho trăm nhà oán, suốt đời này chịu khổ". Bài thơ này đã phản ánh nỗi khổ của người dân, "bốn ba lận lợi" chỉ nghèo khổ vật lộn với cuộc sống không khác gì một con dã thú. "Những kẻ bần nông" chỉ người nông dân cơ cực. Dân gian Đôn Hoàng gọi người nông dân là Điền Sá tức là nghèo khổ. Bá 3418 có 5 chữ trong dân gian Đôn Hoàng nói rằng: "điền xá bần nông dân, ở nhà lá, khổ vô cùng" anh ta khổ đến nỗi manh áo rách tả tơi, thậm chí không mảnh vải che thân. "Lận lợi xa xôi" nghĩa là lận lợi để cầu

thực. "Những kẻ gian thương" chỉ bọn buôn, là một hình tượng bị phủ nhận trong sách "Thị Quách Nhi" Đôn Hoàng. Trong bá 3311 viết "Bọn gian thương ti toe, ngồi đầu đường xó chợ, mắt ngó nghiêng tứ phía, bắt gặp khách mùa hàng, dùng lời ngon tiếng ngọt, quyết không để mất mỗi, kiểm chác lời gấp đôi" còn viết "bọn gian thương ti toe, chi li từng tý một, mua của rẻ của ôi, bán thì hết cao giá, không biết đến đạo lý, không cần đến chừng mực". Rõ ràng những bọn gian thương cũng mang lại nỗi khổ cho người dân, chúng mua rẻ bán đắt, tự định giá để kiếm lợi nhuận cao. Nói tới số kiếp nghiệt ngã của người dân có "những kẻ thợ nghề", những con người này chết rồi mà chân tay vẫn không ngơi, vất vả lao đao, "những kẻ nô tỳ" chết rồi mà vẫn không yên, vẫn phải hầu hạ, còn những trường hợp khác như "tăng ni, kẻ ốm yếu, trộm cắp, kẻ làm loạn, kẻ bị rắn cắn, bị trúng tên" tất cả đều là những người dân nghèo khổ bị áp bức, khổ cực muôn cùng, có kẻ bị tên bắn, có kẻ bị dao chém, sống trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng. Chỉ có lúc "tiến dạ hồ" mới là cơ hội để người ta bày tỏ và nói ra hết được nỗi khổ cực mà người dân phải gánh chịu và phần trên chính là bằng chứng cho những nỗi khổ đó.

Tất nhiên trong khi họ nói lên những khổ đó có lòng thêm vào màu sắc ma quỷ mê hoặc, mang đậm nét phong tục dân gian để câu văn thêm sinh động. Ngoài ra trong bài ca còn nói thêm: "bùa yểm nếu không yểm chu sa thì trước cửa phải treo sợi dây đỏ" bởi vì ma quỷ rất sợ màu đỏ, và nhất là sợi dây màu đỏ, đây chính là quan niệm phong tục thời trung cổ được bắt nguồn từ Phật giáo. Trong "Đà la ni tập kinh" quyển 11 viết: "cách đặt tượng Tỳ Lô Bát Thiên Vương : Tượng Thiên Vương quần áo xếp bóng về phía trước, tay trái hơi nhấc lên, bàn tay nắm lại, tay phải cầm sợi dây đỏ", bởi vì có sợi dây đỏ thì

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

quỷ rất sợ. Quan niệm phong tục này của Phật giáo từ đời Đông Hán truyền vào Trung Quốc ảnh hưởng sâu sắc tới phong tục của người dân. Trong “Hậu Hán thư. lễ nghi chí” viết: Tháng giữa mùa hạ vạn vật đua nhau sinh trưởng, ngày hè tới, khí âm mạnh nha, sợ rằng mọi vật khó phát. Lễ cúng là: lấy sợi dây đỏ bện lại với đồ cúng, mừng 5 tháng 5, bện chỉ ngũ sắc làm trang sức treo ở cửa ngõ để ngăn tà khí xấu. Thời Đông Hán thường lấy sợi dây đỏ để trang trí cửa ngõ, đến Đôn Hoàng đời Đường vẫn “cửa treo dây đỏ” do Đôn Hoàng là cửa ngõ khu vực tây, nên Phật giáo phía Tây đưa vào đương nhiên phải qua Đôn Hoàng, vì vậy Đôn Hoàng rất ưa thích phong tục “treo dây đỏ trước cửa nhà”. Trong Bá 3833 thơ Vương Phạn Chí viết : “Đông gia treo bùa yểm, tây gia treo dây đỏ”, theo dân gian Đôn Hoàng thì dây màu đỏ chuyên dùng để ngăn ngừa ma quỷ. Thơ “Vương Phạn Chí” viết: “hai kẻ không biết quỷ, tầm mệnh đuổi gấp tới, dây đỏ buộc vào cổ, lại thắt vào lưng eo, đầu trần chân đất chạy, không mảnh áo che thân” dây thừng đỏ có tác dụng trừ ma quỷ, vì vậy quỷ trông thấy mà khiếp đảm. Qua đây, chúng ta có thể thấy được, trong cuốn “tiến dạ hồ” bao gồm những phần cơ bản nhất của phong tục này, chính vì thế nó mới có thể khiến cho từng chi tiết kể về nỗi khổ của người dân được trình bày trong nó ăn sâu và giữ mãi trong sự tín ngưỡng của người.

TIẾT 4

NỘI DUNG TRONG PHONG TỤC CHÚC PHÚC

NHÀ ĐƯỜNG THỊNH VƯỢNG

Thông qua phong tục trừ tà, dân chúng đã biểu lộ thái độ khiển trách cũng như phản kháng việc xâm nhập lãnh thổ của các chủ nô lệ dân tộc khác. Đồng thời cũng biểu đạt được lòng trung thành đối với nhà Đường, ngợi ca sự phồn vinh thịnh vượng của nhà Đường và đây cũng chính là đại ý chính được nêu lên trong nội dung chính của bài thứ ba trong “Tiến dạ hồ” của Bá 3468.

Ở đất Vương Cự, bị giặc vây chiếm
Gió mưa không thuận hoà, ma quỷ nổi lên
Châu châu kéo đàn, thi nhau phá hoại
May có đế vương, cứu qua hoạn nạn
Vượt mùa hạn hán, ngăn lụt đời Nghiêu
Thả gió thu mát, đến ngày Đông Chí
Tiệm tranh phòng nhạc, bày khắp phố phường
Phô trương trình trọng, cưỡi ngựa đi chơi
Quần áo tơ lụa, chất liệu tuyệt vời
Không có kẻ đói, lương thực tràn trề.
Chúc nhau chén rượu, uống mãi chẳng ai say
Vạn dân hưởng phúc, trăm thần giáng hạ
Đạo lớn hưng thịnh, yêu khí tự tan

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hoài Tây hoang phế, chẳng quá một ngày

Nhân dân trong nước, an nhàn thành thói

Hình phạt đúng mức, hành pháp không sai

Cửu hợp trên tất cả, nhất thống vượt Thủy Hoàng.

“Vương cơ” là chỉ khu vực khoảng nghìn dặm phụ cận xung quanh thành, ngoài ra còn chỉ lãnh thổ không thể chia cắt của Vương triều nhà Đường. Tiếp đến là lời khiển trách trước sự xâm lấn lãnh thổ của bọn chủ nô lệ dân tộc khác và còn nói rằng: Một khi bị giặc chiếm tức thì mưa gió không thuận, ma quỷ nổi lên, do vậy mà khiến nông nghiệp hoang tàn “Châu châu kéo đàn” khiến dân chúng chịu khổ. Trong bài có sử dụng biện pháp so sánh nhằm ca tụng đời sống ấm no hạnh phúc dưới sự thống trị thời Đường. “Vạn dân hưởng phúc, trăm thần giáng hạ, đạo lớn hưng thịnh, yêu khí tự tan” câu thơ bộc lộ lòng trung thành của người dân đối với vua Đường, cho rằng may nhờ hồng phúc của đế vương mới thoát cơn hoạn nạn. “Đế vương” chỉ quân vương bậc thánh hiền. Trong “Thượng Thư, Thuyết mệnh” viết: Đế vương phụng mệnh trời, xây dựng thành đô. Trong kinh Phật cũng có nhắc tới đế vương như “con người có uy phong và trí óc đập đổ tất cả những chướng ngại ma quỷ thì được xưng làm đế vương”, biện pháp so sánh được thể hiện qua các cặp từ “đế vương” với “giặc chiếm” và “châu châu”. Kết hợp qua các phương diện ăn, mặc, đi, đứng, bài thơ đã phác họa lên bức tranh diện mạo trong đời sống an cư của người Đường. Về ăn mặc có “quần áo tơ lụa chất liệu tuyệt vời” cho thấy chất liệu vải vóc thời Đường rất tốt, vải mặc thông thường là tơ lụa, về ăn uống “không có kẻ đói, lương thực tràn trề, chúc nhau chén rượu, uống mãi chẳng ai say” thật là một cảnh sung túc ấm no,

có được như vậy là nhờ vào sự yên ổn của thời cuộc, sự phồn vinh trong nông nghiệp, có câu cứ "hạt thóc to như bắp chuối thì nông nghiệp phồn vinh", đây tuy là cách nói khuếch đại của chủ nghĩa lãng mạn văn học dân gian, song nó lại thể hiện sự phát triển nông nghiệp của thời bấy giờ. ("Mạn Thanh" rõ hơn rằng ngựa), Mạn Thanh nghĩa là củ su hào. Trong "Hậu Hán thư, Hằng Đế Cư" viết: "Nạn châu cháu nguy hại.... phải trồng thêm su hào để trợ thêm lương thực". Ở thời Đường dân gian thường hay ăn su hào, su hào trong dân gian Đôn Hoàng lại càng thông dụng hơn, bởi vì lúc đó su hào còn rẻ hơn cả rau rền. Về mặt ăn ở, thì môi trường văn hoá và tinh thần đều rất lành mạnh "tiệm tranh phòng nhạc vây quanh phố phường". "Tranh" là một loại hình nghệ thuật của Trung Quốc trong đó nguồn gốc phong tục hội hoạ dân gian Đôn Hoàng từng nổi tiếng trên thế giới. "Nhạc" cũng rất được hưng thịnh trong dân gian Đôn Hoàng, thậm chí có những lời nhạc lẫn phổ nhạc được lưu hành trên toàn thế giới. "Phô trương" chỉ hành vi phóng đấng để dãi, "trịnh trọng" chỉ hành động cử chỉ tư cách đứng đắn. Môi trường sống rất tự do thoải mái và yên ổn. Về mặt đi lại "cưỡi đi mọi nơi" cho thấy người Đường trong dân gian Đôn Hoàng thường cưỡi lạc đà, ngựa để đi đây đi đó chứ hoàn toàn không đi bộ đường dài.

Tóm lại, mỗi khi cử hành tiết hội "tiến dạ hồ" cũng phải nhìn cả về phương diện ăn, ở, đi lại, để ca tụng sự sung túc ấm no trong thời Đường, đồng thời cũng phải so sánh đời sống trước và sau thời kỳ bị dân tộc khác xâm lược. Quả thật cứ nói đến cái khổ lại nghĩ đến cái sướng, từ lâu đã là truyền thống trong phong tục Trung Hoa ở thời Trung cổ rồi.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Sau cùng chúng ta đi sâu thêm về thời kỳ phát sinh phong tục "trừ tà". Tuy nó được phát sinh từ đời Đường, nhưng những bài ca này lại vào thời kỳ giữa và thời kỳ cuối đời Đường mới có. Trong bài thứ ba có câu "Hoài tây hoang phế, không quá một ngày, nhân dân trong nước, an nhàn thanh thoi" câu nói này hầu như đã biết trước được bối cảnh của thời đại. Các căn cứ chiếm được thời kỳ sau đời Đường quả là rất lợi hại, Sau cuộc loạn An Sử chủ yếu gồm có (nơi trấn giữ Ngụy Bắc, nơi trấn giữ Tương Hồ, Trấn Ký, Lư Long, Tái Thanh, Tuyên Vũ, Hoài Tây). Câu "Hoài Tây hoang phế" chính là chỉ nơi trấn giữ Hoài tây. Vào trước thời kỳ Đường Hiến Tông, cũng không đến nỗi là một vị hôn quân, khi Hoài Tây chưa bị diệt, ông ta ít nhiều còn nghe lời quần thần khuyên can, sau khi ban bố sắc lệnh về thuế, đã đi vào tập trung phát triển sản xuất ở một mức độ nhất định, chính quyền tương đối ổn định, cộng thêm việc tích cực vận chuyển của cải tới Giang Hoài, đẩy mạnh nguồn kinh tế cho Vương Triều. Chính vì thế trước sau đã đánh bại được Lưu Bích của Kiếm Nam, Lý Kỳ của Giang Đông, Lý Sư Đạo của Tri Thanh, Ngô Nguyên Tề của Hoài Tây và ba khu trấn giữ của Bắc Hà (Nguy Bắc, Thành Đức, Lư Long), hơn nữa còn tạm thời quy thuận về triều Đường. Cũng chính trong hoàn cảnh lịch sử này đã cho ra được bài ca "tiến dạ hồ" nó đã nói lên được thời buổi đất nước thái bình đúng như câu nói: "kinh tế thời kỳ trước thời Đường Hiến Tông rất phát triển, chính quyền ổn định" thể hiện qua các câu: "vượt mùa hạn hán, ngăn nạn lụt đời Nghiêu, thả gió thu thoáng mát, đến ngày đông chí lạnh". Từ "đế vương" được nó ca tụng trong "may có đế vương, cứu thoát hoạn nạn" chính là chỉ Hiến Tông. Bởi vì chính trong khoảng năm thứ 6 đến năm thứ 9 Nguyên Hoà tức (811) - (814) Trong thời gian này vua Hiến Tông đã tín nhiệm chọn hiền thân Lý Dịch làm tể tướng nên chiếm được khu Ngụy Bắc, do đó

PHONG TỤC TIẾN DẠ HỒ

trong lịch sử mới tôn xưng Đường Hiến Tông là “Minh Quân” tức vị vua anh minh và sự kiện này đã được ghi chép lại trong rất nhiều sách lịch sử. Vì vậy cuốn “tiến dạ hồ” Đôn Hoàng dường như viết xong vào thời kỳ Nguyên Hoà Đường Hiến Tông, vì thế phong tục được nó ghi lại vào đúng điểm giao giữa Thịnh Đường và Trung, Vãn Đường.

Tổng kết toàn bộ nội dung của phong tục “trừ tà” cho thấy có ba nội dung chính được biểu hiện khi tiến hành “tiến dạ hồ” là: Cần phải trừ tà, cần phải nói lên nỗi khổ của người dân và ba là cần phải biết hát lên bài hát ca ngợi sự phồn vinh ở thời Đường. Nói một cách khác là các từ ngữ được dùng trong “tiến dạ hồ” luôn có trong vỏ bọc của phong tục mê tín trừ tà này. Cả 3 bài đều mang đủ màu sắc ca dao dân gian có trong nội dung tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực.

CHƯƠNG 12

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

Hàng năm cứ vào ngày 15 tháng giêng, ở nước ta có tổ chức lễ hội đốt đèn. Đây là lễ hội rất phổ biến và được người dân ưa chuộng. Từ xa xưa ngày này được coi là ngày hội đốt đèn hay còn gọi là **tết nguyên tiêu**. Người dân Đôn Hoàng cũng rất thích treo đèn lồng vào ngày này, cũng chính bởi lẽ đó, trong văn học dân gian Đôn Hoàng lúc đó đã sáng tác ra một thể văn gọi là "văn châm đèn". Trước tiên chúng ta đi vào tìm hiểu nguồn gốc của phong tục này rồi nghiên cứu đến tính khí của nó trong phong tục người Đường.

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC

Nói đến nguồn gốc thì phải bắt đầu từ thời Chiến Quốc, người nước Sở cúng tế thần Thái Nhất. Phong tục dân gian này có trong bộ tuyển tập "Đông Hoàng Thái Nhất" của dân ca nước Sở do nhà thơ

Khuất Nguyên viết :

Một ngày đẹp kia khi mặt trời nhô cao

Vui mừng hớn hở tới lễ Đông Hoàng Thái Nhất

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

Tay ôm bảo kiếm, kiếm ôi dài thế !

Lấp lánh trên bao hạt ngọc sáng ngời

Ngọc bội quanh thân tình tang kêu theo gió

Chiếu trức mặt ngọc toả sáng cả bốn phương

Cho vào đây thêm chút vị hương

Để thức ăn được thêm mùi ngon ngọt

Lẫn vào đó chút rượu hoa quế ướp

Và chút canh có rắc lát ớt cay

Vung dùi lên đánh trống cho kêu vang

Và cất lên tiếng hát cùng điệu nhảy

Hoà lẫn trong tiếng khèn du dương mãi

Với sắc hồng trong màu áo mỹ nhân

Chất ngát hương say toả khắp nẻo đường

Thêm vào đó tiếng âm thanh náo nhiệt

Rạng rỡ nét mặt chúng ta vui khôn xiết.

Bản dịch trích trong “Khuất Nguyên của Quách Mạc Nhược”

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đương nhiên phong tục đó không chỉ đơn độc được nêu trong tuyển tập dân ca, mà còn thấy trong đoạn sau bài "Cao đường phú" có nhắc đến người đời Đường thờ cúng thần Thái Nhất của nhà thơ Tống Ngọc, cùng thời kì đó như "Phương Chi Sĩ, Tiễn Môn, Cao Khê, Thượng Thành, Uất Lâm, Công Lạc, Tụ Cốc, Tiễn Thuần Hi, Đào Toàn Thất, Tiểu Quỷ Thần. Lễ Thái Nhất". Có thể thấy được từ rất lâu khoảng hơn 2200 năm về trước trong dân gian đã thờ cúng thần Thái Nhất rồi, có điều tập tục lúc đó vẫn chưa có quan hệ gì với phong tục đốt đèn. Nguồn gốc của một phong tục thường được phát triển trong sự phức tạp và sự kìm hãm, mãi đến thời vua Hán Vũ mới chính thức long trọng thờ cúng thần Thái Nhất. Người Hán cho rằng thần Thái Nhất là vị thần tôn quý nhất trong các vị thần. Trong "Phong Thiên Thư - sử kí" có viết: "Thiên thần quý ở Thái Nhất". Tống Quân viết: "Thiên Nhất, Thái Nhất là biệt danh của thần Bắc Cực". Trong "Chính Nghĩa" viết: "Thái Nhất, biệt danh của Thiên Đế". Lưu Bác Trang viết: "Thái Nhất là vị tôn quý nhất của Thiên Thần". Vương Dật viết: "Thái Nhất là tên của ngôi sao, vị thần tôn nghiêm của Trời". Thời vua Hán Vũ cứ vào ngày 15 tháng giêng lại tổ chức cúng tế thần Thái Nhất rất long trọng, đèn được đốt từ lúc trời bắt đầu sẩm tối cho đến tận sáng hôm sau. Cứ như vậy phong tục này được lưu truyền đến thời Đường và từ đó hình thành tập tục đốt đèn vào đêm 15 tháng giêng và cho tới sau này được người dân coi như một ngày lễ. Trong quyển 4 "Sơ Học Ký" mà Từ Kiên đời Đường đã soạn viết: "Người Hán cúng thần Thái Nhất từ lúc trời sẩm tối cho đến sáng. Ngày nay, vào tháng giêng ngày 15 âm lịch, người ta ngấm đèn lồng đi chơi thông đêm đó chính là sự tích còn lưu lại". Cũng trong quyển 4 "Nghệ Văn Loại Tự" của Âu Dương Tuân viết: "Trong sử kí nói người Hán cúng thần Thái Nhất vào ngày 15 âm lịch bắt đầu từ lúc trời tối cho tới tận sáng ngày

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

hôm sau, ngắm đèn đi chơi đêm chính là phong tục còn lưu lại". Thế nhưng phong tục này lại có quan hệ tới Phật giáo từ Đông Hán lưu truyền vào Trung Quốc. Lưu Trang một vị vua sáng suốt thời Đông Hán và cũng là một vị vua tôn sùng Phật Giáo đầu tiên trong lịch sử. Sau khi đi lấy giáo lí đạo Phật từ Ấn Độ trở về mới biết được ở nước bạn cũng có tục lệ đốt đèn. Theo "Sơ Học Kĩ" ở quyển 4 có ghi lại điều "Hoàng Bần Kinh" viết như sau: "Như đến Đô Vi Hất, lấy lọ tiểu đặt lên giường vàng, người trời trải chiếu hoa tấu nhạc, vui nhộn khắp thành, đèn đốt suốt 20 dặm". Tây Vực Kí nói: "Vào ngày 15 tháng giêng, tăng ni và người thường tụ tập, đến xem xá lý của Phật phát ánh hào quang". Lưu Trang muốn xem trọng Phật giáo nên ra lệnh cứ vào ngày 15 tháng giêng phải đốt đèn tượng trưng cho đức Phật anh minh. Chính vì thế ở Trường An thời Hán tuy có luật cấm đi đêm nhưng chỉ riêng vào ngày này được hưởng đặc ân, còn luật cấm đi đêm tạm huỷ để cho dân chúng vui chơi thông đêm.

Như vậy có thể chứng minh rằng nguồn gốc của phong tục đốt đèn bắt đầu có từ việc cúng tế thần Thái Nhất, rồi sau kết hợp với các tập tục đốt đèn khác do có Phật giáo sau đời Đông Hán mà thành, làm cho không khí ngày hội càng thêm náo nhiệt và lan truyền rộng rãi hơn, cho tới sau này hình thành hẳn một lễ hội đốt đèn do có trong đền chùa thờ Phật. Cần phải nói thêm rằng lễ hội này đã từng bị áp chế khi phát triển đến thời kì Tùy. Sau 3 năm lập vu, Trường Tôn Bình do mấy năm ở huyện cứ thấy vào ngày 15 tháng giêng dân chúng mở hội lớn, mặc quần áo giáp chiến nên nổi giận đùng đùng và ra lệnh huỷ bỏ lễ hội này. Theo sách Tùy "Truyện Trường Tôn Bình" và "Liêu Vực" viết: "vào ngày lễ hội, đầy đường tắc ngẽn, tụ hội bè bạn, khua chiêng vang trời, ánh đuốc sáng rọi, người đội mặt thú, nam đóng giá

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nữ, hát hò biểu diễn, giả dạng giả hình, lấy treu ghẹo làm trò đùa, lấy tục tĩu làm gây cười, trong ngoài cùng xem, không né tránh nhau". Rồi "lều cao tre cao vót, Quảng mộ lăng vân, phục trang sắc sỡ, xe ngựa đông đúc, rượu thịt tràn đầy, nhạc cụ véo von, đua nhau lúc này".

Trong "Sách Tuỳ" còn viết: "Trên ban thường cho 200 xấp vải lụa, 30 tấm chăn nỉ". Một ngày lễ hội sôi động như vậy mà lại ra lệnh cấm dân chúng vui chơi thật khiến cho người dân uất ức. Đến đời vua Tuỳ Dương thì hoàn toàn khác hẳn, vua không những không xoá bỏ lệnh cấm mà trái lại rất thích phong tục này. Trong "Tư Trị Thông Giám Tuỳ Kì" viết: "xung quanh nhà hát 5000 bước, gần vạn người cầm đàn sáo, ánh lửa rực trời đất, suốt từ tối tới sáng, cứ như vậy vui chơi cả tháng mới chấm dứt, tốn kém không biết bao nhiêu mà kể. Trong sách Tuỳ "Âm nhạc chí hạ" cũng nói: "Cứ vào tháng giêng, vạn quốc đến Triều, ở lại 15 ngày, tính từ đầu cửa ngoài tới tận cuối cửa trong Kiến Quốc, cả thầy 8 dặm lấy làm sân chơi, trăm quan dựng lều chật đường vui chơi từ chiều cho tới sáng, kéo dài tới cuối tháng mới thôi" rồi "vũ nữ áo gấm lụa là, ca hát nhảy múa, gần 3 vạn người, âm thanh lan rộng mấy chục dặm, một vạn tám nghìn người đàn nhạc, lửa đốt sáng rực trời, trăm nghìn tiết mục ngoạn mục chưa từng có". Vua Dương thời Tuỳ còn đích thân viết bài thơ về phong tục đốt đèn "Nguyên tịch khắp đường kết đèn đêm thăng nam lâu" như sau:

"Pháp luân chuyển trời cao

Tiếng phạn âm vang lại

Đèn cao vạn ánh chiếu

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

Xoè ra bảy nhánh khai

Bóng trắng chìm trong nước

Gió xuân ghẹo cành mai

Lay động đất hoàng thổ

Tận đến Lưu Linh đài

Bài thơ nói lên phong tục đốt đèn ở đời Tuỳ. Phong tục này chịu ảnh hưởng của Phật giáo một cách rõ rệt, đồng thời đây chính là sự khơi thông dòng lễ hội tết nguyên tiêu cho đời sau. Phong tục này vào đời Đường còn được hưng thịnh hơn. Lưu Đồng, Vu Dịch Chính ở thời Minh trong “Đế Thành cảnh vật lược” viết: “ba đêm của tết nguyên tiêu, lửa cháy rừng rực”. Sự kết luận này cũng chưa hoàn toàn chính xác, lễ hội đốt đèn thời Đường tính từ khi Đường Huyền Tông về trước đã rất rầm rộ rồi. Đường Lưu Túc biên soạn cuốn “Đại Đường tân ngữ” quyển 8 viết: “Thời Thần Long (705-707) vào ngày 15 tháng giêng, trong kinh thành nhộn nhịp vui chơi thông đêm, khắp chốn mọi nơi, không ai không tham gia vào lễ hội, các gia đình gia giáo cũng phải vui chơi cho hoà nhập, còn văn sĩ ai nấy đều phụ một bài thơ để ghi nhớ ngày này. Trong số mấy trăm tác giả chỉ có ba người là nổi bật nhất như Tô Vĩ Đạo, Thư Thị Lang, Quách Lợi Trinh viên ngoại bộ sứ thời dịch trong điện. Vĩ Đạo thơ rằng: “Pháo hoa rực rỡ sáng, sao sa lại bắc cầu, đen tối theo gió bay, trăng sáng đưa người tới, mạn chín đã nở rồi, hoa mai vàng lại rụng, đêm nay vui thoả thích, ai nấy bắt cầu ai”. Lợi Trinh viết: “Khắp nơi rực ánh đèn, trăm nhà hoà ánh trăng, khắp thành người cười ngựa, chật đường toàn xe hoa, vui chơi không thấy mệt, bịn rịn không muốn về. Bởi gặp Thanh Quân phát,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

khắp nơi rụng rãi hoa". Dịch viết: "Sắc xuân năm nay hơn mọi năm, phong cảnh đêm nay thật hừng hờ, trước lầu chim khách trăng tròn chính, trên đà phượng hoàng sáng ánh đèn". Thật không thể nào kể xiết nổi. Thời kỳ đầu thời Đường mỗi khi lễ hội đến đều tổ chức ở một nơi riêng đẹp để trang trọng. Khi đó có vài trăm người tham gia cuộc thi làm thơ, vì thế mới để lại những tuyệt tác khó quên. "Thần long" là niên hiệu của Đường Trung Tông Lý Hiển, do đó lễ hội treo đèn này do Đường Trung Tông khởi xướng. "Tân đường thư, Trung tông bút ký" viết: "Cảnh Long" năm thứ 4 (710) vào ngày Bính dần tháng giêng Trung Tông và Hoàng hậu dạo bước ngắm đèn, còn cải trang, hoà nhập vào quần chúng. Bởi chính xác lý do trên đã càng tăng thêm vẻ sôi nổi hào hứng trong ngày lễ. Trong "Ung lạc hình dị tiểu lục" viết: "Vào đêm 15 tháng giêng thời Đường, đèn sáng thông đêm, lều tranh trên núi dài hơn trăm thước, càng về sau càng tăng thêm náo nhiệt, con gái không ai không đi chơi, xe ngựa tắc đường, người đông đúc đến nỗi không có chỗ để bước chân". Thời Đường Duệ Tông Lý Đán sau đời Trung Tông, phong tục treo đèn vẫn tiếp tục được ưa chuộng. Trong quyển 3 "Triều Dã Thiên Tài" viết: Năm thứ hai (713) tiêu thiên Duệ Tông, vào 15 tháng giêng, làm tháp đèn cao 20 trượng đặt bên ngoài cửa kinh sư lập phúc. Trong suốt 16 đêm liên vui chơi thoải thích, quần áo lụa hoa, trang sức vàng ngọc, đốt 5 vạn ngọn đèn, rực rỡ trông như những cây hoa, vô số cung nữ, áo quần tơ lụa, gấm vóc, sắc phấn hồng, một cái mũ, một tấm áo choàng sơ sơ cũng khoảng vạn tiền, lại còn các ca kỹ với trang sức quần áo rực rỡ, múa hát ba ngày đêm dưới chân vầng đèn vui nhộn hết sức, xưa nay chưa từng có. Điểm chú ý là về sau tức đời Đường Huyền Tông mỗi khi lễ hội đến được nghỉ ba ngày, thật ra luật định này sớm đã có từ đời Duệ Tông rồi, còn về cảnh "Vầng đèn cao 20 trượng, đốt 5 vạn ngọn đèn" đã trở

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

thành biểu tượng tuyệt đẹp nhất trong đời Đường. Trong sách sử cũng ghi lại: Năm thứ hai Tiên Thiên (173) ngày rằm tháng giêng, tiếng nhạc thật hay, nghe rồi quên cả mệt mỏi, phò cho người Hồ xin đốt trăm vạn ngọn đèn, vì ngày này mới bỏ lệnh cấm, lại được ban yến tiệc, vua ngự yến tiệc, trong ngoài cửa An Phú nhộn nhịp thâu đêm, suốt cho đến hết tháng. Chính bởi sự phung phí xa hoa như vậy, về sau bị thần dân oán trách.

TIẾT 2

CÂU TRUYỆN TRUYỀN THUYẾT VÀ THƠ CA TRONG PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN THỜI HUỖN TÔNG CỦA DÂN GIAN ĐƠN HOÀNG

Trong dân gian Đơn Hoàng thường lưu truyền về truyền thuyết lễ hội 15 tháng giêng đời Đường Huyền Tông. Trong lễ hội những câu nói hay nhất làm mọi người phấn khởi vui vẻ. Trong bá 6836 “Thơ Diệp Tĩnh Năng” toàn văn có ghi lại như sau: Đến năm 14, hoàng đế đại ân thiên xá thiên hạ, cho phép dân chúng tự do đốt đèn, cúng bái tổ tiên, quan được ngắm đèn, vui mừng vô hạn, còn ra lệnh tạm bỏ lệnh cấm đi đêm. Các quan xem xong về, Vua hỏi: Các huyện khác thế nào? Tĩnh Năng tâu đáp “Khắp Thục đều treo đèn, cúng bái náo nhiệt nước Kinh không sánh kịp”. Vua hỏi tiếp: “Từ đây tới Kiếm Nam bao xa” Tĩnh Năng đáp: “Khoảng ba nghìn dặm”. Vua lại hỏi: “Sao khanh biết được?”. Tĩnh Năng đáp: “Nếu bề hạ không tin cứ đi khắc biết”. Vua hỏi: “Nếu đi thì nên mang theo người hầu nào, cần khoảng mấy người”. Tĩnh Năng đáp: “vài người đủ rồi”. Vua lại hỏi:

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

"Cần mang quần áo mẫu gì?" Tịnh Năng đáp: "Kiểu dáng cúng bái, giản dị càng tốt". Vua bèn ra lệnh các vệ sĩ khăn trương chuẩn bị để lên đường. Sau đó Tịnh Năng làm phép, chỉ trong nháy mắt đã đưa vua và người tùy tùng đến Kiến Nam. Khắp nơi khắp chỗ trên phố phường đâu đâu cũng thấy treo đèn, cúng bái tổ tiên, tiếng nhạc rộn rã, vua bỗng thấy rạo rực hẳn lên. Tịnh Năng lại đưa Vua đến trước điện cung Vua Thục, dạo bước ngắm cảnh một lúc sau, Vua nói với Tịnh Năng: "Khuya lắm rồi Trẫm quay về Trường An". Tịnh Năng thưa: "Hôm nay Bệ Hạ đi thăm Thục, chưa đi được bao nhiêu, nếu muốn về thì chúng ta quay về nhưng nay Bệ Hạ đã thân chinh tới đây thì nên cho mọi người biết Bệ Hạ giá lâm". Vua hỏi: "Làm thế nào để mọi người biết Trẫm tới?". Tịnh Năng đáp: "Bệ Hạ để lại chiếc áo lót ở trên điện, nhất định sẽ có người vào dọn dẹp và ắt sẽ nhìn thấy chiếc áo này đồng thời trước khi đi Bệ Hạ hãy nói một câu rằng Trẫm muốn ngắm đèn lồng và nghe tấu nhạc thật to, song để lại chiếc áo này, như vậy tất cả dân chúng sẽ biết được Bệ Hạ giá lâm". Hoàng đế nghe xong liền để lại chiếc áo lót ở trên điện, sau đó Tịnh Năng làm phép, chỉ trong nháy mắt đã về tới Trường An, Vua hết lời ca ngợi Tịnh Năng là một bậc kỳ tài, bùa phép khôn lường, thiên hạ không ai sánh kịp. Vua hiện cũng đang học thuật trường sinh bất tử. Khi nghe bốn tiếng trống vang lên từ trong nội cung, vua bèn nói với Tịnh Năng: "Thiên Sư hãy đi nghỉ trước, sáng sớm mai tới gặp Trẫm" Tịnh Năng vâng lệnh rồi trở về. Đêm hôm đó các quan và thân dân nghe thấy có tiếng tấu nhạc ở trên điện cảm thấy vô cùng kỳ lạ, sáng hôm sau liền cho người vào điện để dò xét nhưng không thấy gì cả. Có người thì cho rằng hay là đêm qua có ma quỷ vào, bỗng nhiên họ tìm được một chiếc áo lót để sót lại, thế là cuộc tìm kiếm lại càng tăng thêm phần khẩn cấp. Nhưng trong suốt mấy ngày liền tìm kiếm cũng không thấy dấu vết gì cả. Tiết

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

Độ Sĩ Kiếm Nam không dám giấu truyền này bèn viết biểu sai Địch Thường nội trong 10 ngày phi đến Trường An dâng lên trình vua nói rõ việc kỳ lạ này, vào đến cung điện Địch Thường tâu: "Vào canh hai đêm 15 tháng giêng có khoảng hơn 100 người toàn mặc đồ trắng tấu nhạc ở trong điện vua Thục, tấu xong liền đi và có để lại chiếc áo lót, đã cho người tìm xét mấy ngày nhưng không có dấu vết gì cả, sự việc đó là như vậy". Vua cười và nói với Địch Thường: "đêm hôm đó chính là Trầm và Tịnh Năng cùng đoàn tùy tùng tới điện vua Thục ca hát, lúc tan về vì e quần dân Thục không biết Trầm lần này đích thân tới nên có để lại chiếc áo này, Khanh mau trở về nói rõ sự tình. Địch Thường cáo từ vua rồi ra về". Đây là một kiệt tác trong tập truyện dân gian Đôn Hoàng, nội dung chứa đầy tính ảo tưởng, đồng thời cũng nói lên được sự cổ vũ khích lệ và khơi dậy phong tục đốt đèn của vua Đường. Trong quyển 4 Minh Hoàng Tạp lục viết: "Ngày 15 tháng giêng vua cùng pháp sư Diệp tới huyện Tây Lương đường xá xa xôi hơn chục dặm mà chỉ tới nghe xong bản nhạc rồi vội vã ra về. Theo quyển 49 trong Đường Hội Yếu viết: "Năm 28 Khai Nguyên (tức năm 740) vua Minh vào ngày 15 tháng giêng đã ngự giá lầu Càn Chấn cùng các quần thần đốt đèn vui chơi suốt đêm nhưng do gặp tuyết rơi lớn nên phải ngừng lại. Trong bá 2555 có bài thơ Ngự Chế Càn Chấn lầu ngắm đèn thể thơ ngũ ngôn viết:

Trăng sáng soi khắp thành, ánh đèn rọi mọi nhà

Cửa mở nghênh đón gió, theo bước kiệu vua vào

Chiêng trống thâu đêm đánh tiếng sáo vút sớm mai

Ánh hào quang le lói, toả đi khắp bốn phương.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đây là bản sao trong Đường Hội chủ yếu nói về vua Huyền Tông ngự giá lâu Cẩn Chấn ngắm đèn. Từ "Ngự chế" chỉ bài thơ này do chính tay vua làm, phác hoạ lên được cảnh tượng rầm rộ của ngày lễ đến mức độ "chiêng trống đánh thâu đêm, tiếng sáo vút sớm mai". Bài thơ này giống với bài thơ của vua Đường thời Tuỳ ở chỗ cũng là thể thơ ngũ ngôn và cùng miêu tả cảnh ngày hội, hai vị vua xa hoa này đều rất sùng bái phong tục đốt đèn chỉ có điều vua Tuỳ sùng bái tập tục được đến từ Phật giáo, còn vua Đường lại sùng bái tập tục bản địa nên được dân gian ca tụng hơn. Nói chung thơ của hai vị vua đều để lại cho đời những ấn tượng sâu sắc khó quên. Vua Huyền Tông đã khơi dậy cao trào trong phong tục đốt đèn cho thời Đường. Trong quyển 49 Đường Hội yếu viết: "Vào tháng 11 năm thứ 3 Thiên Bảo vua có lệnh hàng năm cứ vào ngày 14, 15, 16 theo luật tất cả dân chúng phải đốt đèn và sau này vẫn cứ theo vậy mà làm. Tại một địa phận của người dân Đôn Hoàng ở vùng biên giới xa xôi vào năm thứ hai thiên hạ (902) tiết độ sứ sa châu quy định từ nay về sau cứ vào trước đêm ngày mừng một hàng tháng ở các chùa đại tăng và ni tăng đều phải đốt một ngọn đèn cho tới đêm hôm, sau rõ ràng từ ba ngày rút xuống còn một ngày và chỉ vền vện đốt một ngọn đèn. Đây có lẽ là điềm, báo của sự suy thoái thời kỳ cuối đời Đường.

TIẾT 3

PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN VÀ BÀI VĂN ĐỐT ĐÈN TRONG NGÀY LỄ

Dân gian Đôn Hoàng mỗi khi đến lễ hội đốt đèn tế đều tổ chức rất long trọng. Trong Bá 3490 “Sổ ghi lượng dầu sử dụng” viết: “2,5 lít dầu dùng đốt đèn và 3 đấu mì dùng khi vào hang ngày 15 tháng 1”. Bá 3234 “Sổ lương thực” viết: “2,5 lít dầu dùng đốt đèn ngày 15 tháng 1”

Bá 2409 viết: Ba đấu mạch, ba đấu ngô dùng để cống nộp vào ngày 15 tháng 1 khi vào chùa trong hang, một đấu mạch đổ rượu và bốn đấu ngô dùng khi vào hang gặp các sư.

Từ trên cho thấy vào ngày lễ đốt đèn các tăng qua tự chủ và dân chúng đều tới hang Mạc Cao để lễ Phật, họ muốn uống rượu ở đây vì thế phải dùng cả ngô để đổi rượu và luộc bột chấm ăn tại trong hang này. Ngoài ra họ còn phải mua vé khi qua cửa hang, nhưng do đại đa số kinh tế người dân rất túng quẫn không có tiền mua vé nên họ đã tự lập ra được một tổ chức đại diện để đi quyền góp tiền của mọi người và số tiền này dùng để hỗ trợ cho việc chi tiêu trong ngày lễ. Trong Bá 3434 “Kỷ sự năm thứ tư nhật lịch và đại thuận “ viết : Gửi giấy tới mọi nhà yêu cầu mỗi hộ góp nửa lít dầu và ra hạn đến giờ mao ngày 21 tháng này mang đến trước cửa Lan Nhược để nộp đồng thời ra luật người nào tới muộn sau cùng phạt một hào rượu, còn ai không tới phạt một vò rượu. Rõ ràng việc quyền góp dầu này là mang tính bắt buộc không nộp đúng hạn thì phạt rượu nếu không dùng hồng được vào chùa lễ Phật và cũng dùng hồng được tham gia vào lễ hội, còn chùa chiến thì không những không hỗ trợ cho dân chúng một tí nào về dầu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

và lương thực mà ngược lại còn lợi dụng danh nghĩa tổ chức đại diện của dân để tiện cho việc thu các khoản phí, do vậy cái gọi là tổ chức đại diện luôn phải tồn tại.

Nói về các bài văn đốt đèn trong các cuốn sách Đôn Hoàng thì các bài văn này chỉ được người dân đọc vào lúc lễ hội đốt đèn nhằm chúc mừng lễ hội và đương nhiên đây chính là thể văn đặc thù được phát sinh bởi phong tục trong văn học dân gian Đôn Hoàng mà có. Trong bá 3497 viết:

Thỉnh đức từ bi giảng xuống cõi Xa Bà, hiển kim trượng. Thỉnh Lục bạch hào tướng thần thông, nguyên bát tự Hoàn Sơn, ở long cung giảng pháp, nói về cõi sắc trần mờ mịt, duyên giả hợp vốn là chẳng có. Khấp trần gian ngưỡng mộ Bảo Sơn, độ tính hải thâm sâu vô lượng, tĩnh lặng ưu tư, vô cùng vô tận, hết nhẽ cạn lời, bất sinh bất diệt, người vốn thực cầu, trời đâu tiếc. Nay thỉnh thánh nhân, vén lộ cửa vàng, trai giới thỉnh cầu ở nơi am nhỏ, đốt ngọn ngọc đăng trước bảo sái, thành tâm khẩn nguyện, xả bỏ thanh tâm, nguyện cầu tất ứng. Có ai tín nguyện hành theo, sẽ có ta Hà Tây tiết độ sứ đại vương, Thiên long bát bộ độ trì ? Phật tổ tứ thánh, trợ thêm uy lực. Hiện nay Hoàng đế thánh thọ dài lâu, bốn biển bình an, tám phương phẳng lặng, sau là đại vương ta, đã cúng ngưỡng thọ, lộc vị ngày tháng bền lâu, xã tắc vững bền, trăm họ được giàu sang. Hoà hợp thái bình, phúc lớn tròn đầy, kính thỉnh Phật tổ, dang tay cứu độ, chỉ có theo đại vương nhân thời hợp vận, kế nghiệp vẻ vang, sánh ngang bách đế, thánh Nghiêu phù hộ, khom lưng khẩn nguyện, động đến quỷ thần, vạn phương cúng tế, nay theo phép mà thuận phục, thỉnh tình quy về thành kính đức tam tôn. Mỗi năm ngày sơ dương đốt đèn thấp sáng, cùng với dầu hương, lấy cây cao làm đài, kế tục đức sáng đèn hoa muôn toả.

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

Trong có vầng hoa toả ra đốm sáng tựa trăng sáng trời cao, thần thông phổ chiếu, tiếp đại chúng nơi hư không, diệu lực thâm sâu, chuyển thế giới vô cùng, hoá thông ngọc quý. Tám phương toả hương quay về tịch diệt, hình ấy đại thiện, chớ hạn chế để mất đi thờ phụng, tứ phương Phạn thích, Long thiên bát bộ, phục nguyện y sáng chuyển thịnh, phúc lực tràn đầy, hưng vận từ bi, thay người giữ nước khiến cho gió thuận mưa hoà, bốn mùa tươi tốt an vui, tám tiết chuyển mùa mà thu hoạch. Chúc nguyện đại tướng Dạ Xoa giúp cho quốc phú dân an, Quan Âm thế chí diệt yêu sinh phúc, dụng ấy trang nghiêm, ta đại vương quý phục nguyện tam sơn, cùng vương mẫu thiên thu tri phúc thắng. Dụng ấy trang nghiêm ta theo ý đạo, phúc mệnh cao sang, trợ quang nhập Phật, lại thêm phúc thắng. Dụng ấy trang nghiêm nay nguyện tứ phương an tịnh, ngũ cốc tốt tươi, mọi sự an lạc, ma ha bát nhã “Văn đốt đèn” bá 3282.

“Văn đốt đèn nghe thân quang phá trừ, ngọc trúc đầy lùi u tối, chư Phật theo nó chuyển thân làm hiệu đốt nghìn vạn đèn toả chiếu, khiến muôn loài đều sợ. Nơi không trung mà phân ngôi đế, chỗ chân trời mà bố thí vô biên. Đêm long tiền, bóng ánh nhấp nhô, hiền thánh từ không trung lại, vây quanh cột sắt, đốt đèn sáng, cho nơi thành tối tăm thấy được ánh quang, lấy hai vạn ức Phật cùng tên, đèn đốt ba ngàn, sáng ấy nơi một chữ. Nhưng nay đã có hợp, cho nên người người đã xếp, tâm tâm nhất hướng, cúng giàng đốt đèn này. Thể của nó hết thấy các đức, cùng giới dùng trang chú, hợp các cung chủ, tức thể trì nguyện 3000 lời, mãi cầu mây tan, tám phương lao khổ được ánh sáng này mà tiêu trừ, công đức sớm tụ, niệm niệm theo đó mà phúc chí sáng, thân mãi tăng trưởng. Sau đó đều có đỉnh lễ cùng nguyện thành Phật quả, ma ha bát nhã”.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hai bài văn đốt đèn ở trên có thể thấy phong tục nghi thức đọc văn đốt đèn vào 15 tháng giêng, tiết đốt đèn hoạt động ấy cũng rất long trọng. Khi đốt có Tiết độ sứ hà tây phái người đến tham dự, cho nên mới có câu chúc Hoàng Đế "Hoàng đế thánh thọ dài lâu, bốn biển bình an, tám phương phẳng lặng" lại có câu chúc Hà Tây tiết độ sứ vương. Đọc văn đốt đèn cho thấy nó rất long trọng, bởi vì nó chúc toàn dân Đôn Hoàng "Hợp thanh thái, trăm phúc tràn đầy" tức là ý chúc phúc tiêu trừ. Bá 2233 "Đốt đèn tiêu trừ văn" có thể chứng minh nói mỗi đêm đốt đèn ca chúc...tai họa tận trừ trở ngại đều thông"

Tính Phật giáo trong văn đốt đèn vô cùng nồng hậu, tuy chủ đề của nó là "Quốc thái dân an, vĩnh viễn không có chiến tranh", nhưng để giải thích "phúc lực tăng trưởng" có thể nói nó là mẫu sắc tượng trưng mang lại của Phật giáo, dẫn dắt người ta, song song với đắm chìm trong cảm nhận ánh sáng đèn là một loại thần quang, để khiến cho "nghìn đèn cùng chiếu", "chư Phật hiện thân". Phật giáo mượn ngày lễ truyền thống đốt đèn của nước ta trên thực tế là tuyên truyền Phật pháp, tuyên dương công đức của Phật. Nó xuất hiện ở thời kỳ đầu đời Đường

"Văn đốt đèn" tư4625 toàn văn như sau:

Năm nay luật trời mới bắt đầu, đầu năm nguyên thìn, thanh dương ở trung tuần, chính ngọ chuyển ở đoan nguyệt, trăm cung vọng chốn đài tiên. Bước bước thành kính, ngưỡng linh nhan hành lễ, sớm bày tịnh thực, khai hoa mà tích hương, đêm hiển linh quang sáng lặng, đèn vua phổ chiếu, cát tường lại tới xoay chuyển vạn thánh, dù các anh tài, thêm dầu đốt nến, tiếng niệm Phật vang vọng đến cung Đâu Xuất, đốt hương thơm ngát cõi ta bà, tám âm hợp xướng, thỉnh Như Lai 10 phương, vì tứ chúng lắng tâm mà ứng hiển nơi tam thế, có ai ?

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

ta Hà Tây tiết độ sứ phái long thiên bát bộ, phù hộ linh thần, thổ địa, linh hoàng, duy trì lễ nghi khiến cho trăm họ an vui, gia đình hoà hợp, phòng bốn ác, an dân bạc, bình trị muôn vật ở thanh cung, thần phục hổ, dạy con cái chí thành theo luật nước, người với chim phượng hợp ở nơi này, khiến cho đông tây đủ lòng hiểu thành, nam bắc ai cũng đều ngưỡng vọng, thịnh tình quy phật, quạt gió huyền phong, mỗi năm tạo phúc đốt đèn hợp cảnh hiến đồ, thành phúc sự đoàn viên, chúng thiện đều hợp, đèn ấy ánh sáng thành thần, chiếu rọi ở nơi trên không, toả ánh sao sa nơi linh sơn thấy được linh đèn vời vọi, dầu hương với đèn ngọc đốt lên, lửa sáng chói lòa, bắc cỏ với bình vàng tán ra cháy trên ban thờ, lung linh trên đầu gác năm tầng, với nhật nguyệt mà tỏ tường, hắc ám trong thành gặp sáng mà tiêu khổ, trên chúng sinh bá 33 ngày kêu không hết lời, dưới 18 khổ thủy đều được lợi, cho nên từ cực khổ hành, cầu lên bồ đề, đốt đèn chiếu sáng, phi thường độ hằng hà sa số kẻ có chí, hoà âm bát nhự, cây ngọc diễn lý thực nhất như, chim lành hội tụ, chỉ có tiếng kêu khổ cùng khấu đầu trước lý vô thường, khi này, ngân hà nổi sóng, xuân bờ bắc hỷ, ngọc động leng keng, nhị hoa đung đưa làm nên thiện quả, chớ hạn chế duyên lành mà nên gắng, ta tứ vương phạn thích, phục nguyện y quang chuyển thịnh, phúc lực tràn đầy, phát vận từ bi, cứu độ hộ quốc, khẩn cho bốn mùa tươi tốt, ruộng vườn mầu mỡ, tám tiết hoà giai, những kẻ thuộc hạ xa nhà đều được độ tài phúc thắng đủ dùng để vương quý vị.

Bài văn này ngoài việc biểu dương (thịnh tình quy phật, quạt gió huyền tây) mà cái chủ yếu ở đây là nó khẳng định sự thắng lợi của Trương Nghĩa Triều tiết độ sứ Hà tây (Hà Tây tiết độ sứ phái long thiên bát bộ, phù hộ linh thần, thổ địa, linh hoàng, duy trì lễ nghi khiến cho trăm họ an vui, gia đình hoà hợp, phòng tứ ác an dân bạc,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

bình trị muôn dân) có thể nói rằng bài văn này đã phát huy được hết lòng yêu nước cũng như mong muốn hoà bình của muôn dân. Đặc biệt nó đã dành được tình cảm cũng như sự mến mộ của mọi người vì nó đã nói lên được tiếng nói trong lòng người dân. Nhưng nguyên nhân chính mà bài văn này được mến mộ và coi trọng là ở chỗ nó đã nói lên nội dung trong chủ nghĩa hiện thực chứ hoàn toàn không phải ở cái hình thức tao nhã cổ kính của nó. Nếu đem so sánh với phong tục đốt đèn thờ Đường bấy giờ thì hình thức của nó đậm đà và đa dạng hơn hoàn toàn không thua kém các địa phận khác thuộc Trung Nguyên :

Thứ nhất : Về đèn cây thì hoàn toàn là do dân gian Đôn Hoàng tự làm trong bá 3497 “Văn Đốt đèn” viết: “Và đổ thêm dầu vào cây đèn cao”. Đèn cây được làm với dạng thẳng đứng cao có đế, hình dạng giống cây. Trong Bá 3282 “Văn đốt đèn” viết: “Trăm ngọn chiếu dọi muôn loài đều sợ”. Thời Đường Huyền Tông rất sùng bái loại đèn cây này, phu nhân Hàn Quốc chi của Dương Quý Phi đã từng làm một cái đèn cây trăm cành cao tám mươi mét thuộc loại đất nhỏ trong các đèn cây dân gian. Một vị hoà thượng Nhật Bản trong quyển 1 “Hành hương vào Đường cầu pháp” đã ghi lại phong tục đốt đèn ở Dương Châu, Giang Tô vào năm thứ tư Khai Thành (839) thời đại Lý Ngạn Đường Văn Tông nói về đèn cây dạng hình tháp như sau. Đêm ngày rằm trên đường đông tây người người đốt đèn trông không khác gì buổi đêm cuối năm, trong chùa đốt đèn thờ Phật và cúng tế. Người xưa cũng vậy trước điện thờ Phật dựng đèn cây trong sân hay ngoài hành lang nhiều không đếm xuể, ngoài đường nam nữ đi chơi thông đêm, còn vào xem chùa chiền và tuỳ tâm đặt tiền trước khi cúng lễ. Hầu như khắp nơi mọi chỗ trong chùa đều đốt đèn, người tới cúng lễ ắt phải đặt tiền. Đèn to, đèn nhỏ, đèn trúc nhiều vô kể. Loại đèn cây

PHONG TỤC ĐỐT ĐÈN

bằng tre đan cao khoảng 7 - 8m đốt suốt trong vòng 3 ngày từ ngày 15 đến ngày 17. Ngoài bài văn miêu tả cảnh đèn cây hình tháp ra hầu hết các bài văn đốt đèn đều có miêu tả nét độc đáo riêng của mình. Trong bá 3282 Văn đốt đèn hình dung cảnh đèn cây (ngàn đèn đều chiếu muôn loài đều sợ). Tuy nó ca ngợi đèn cây tuy nhiều kiểu nhiều dạng song vẫn chưa vẽ lên được dáng vẻ cao lớn, do đó cho thấy đèn cây trong dân gian vẫn còn quá nhỏ bé.

Thứ hai : Đèn hoa văn trong Tư 1316 “Du lương trang” có nhắc tới việc đốt đèn hoa văn vào đêm 15 tháng giêng. Đèn hoa văn là một loại hình nghệ thuật cao cấp trong các loại đèn hoa, tức là phần bề ngoài đèn có trang trí vẽ các loại hình thù đặc sắc khi đốt đèn lên tạo ra các hình ảnh trông rất đẹp. Trong “Vân tiên tạp ký” của Phùng Chí ở quyển 4 trong “Đèn hoa văn ngày lễ” viết: Người dân Lạc Dương vào ngày lễ hội người nào có nhiều đèn hoa văn là thắng, trong đó có viết hai từ “Nghìn hoa văn”, “Vạn hoa văn” có thể tham khảo thêm trong “Tứ khố toàn thư”. Chứng tỏ thời Đường rất ưa chuộng đốt đèn hoa văn, từ “Đèn hoa văn” có thể gọi ngược lại là hoa văn đèn, trong “ảnh đèn ký” có viết : “ở phía đông cứ vào ngày 15 tháng giêng, trống gậy mà lên giương cung ngắm đèn hoa văn, bên trong đèn hoa văn có thiết kế chỗ cắm nến”. Xem ra từ “Phù ảnh” trong “Phù ảnh cuộn lại” ở bá 3282 chính là chỉ đèn hoa văn.

Thứ ba : Văng đèn được nói trong văn đốt đèn của Đôn Hoàng. Trong bá 3497 viết: “Sơ dương mỗi năm văng đèn nhiều vô kể. Trong Tư 4625 viết “mỗi năm đến ngày sơ dương đốt đèn văng mãi không thôi”. Dù để thấy rằng dân gian Đôn Hoàng rất thịnh hành đốt đèn văng, do đó rất nhiều sách đã ghi lại điều này, thể hiện rõ nét nhất

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

như ở phần trước trong “Triều Dã Thiêm” viết: “Năm thứ hai Tiên Thiêm đời Đường Duệ Tông đã làm cây đèn văng cao 20 trượng.

Qua ba điểm trên cho ta thấy kỹ thuật tạo dựng cũng như trang trí đèn mầu ở dân gian Đôn Hoàng lúc bấy giờ đã đạt tới trình độ công nghệ tiên tiến và vượt bậc.

CHƯƠNG 13

PHONG TỤC TẮM PHẬT

Trong truyền thuyết dân gian Đôn Hoàng xưa thường coi ngày mồng 8 tháng 4 hàng năm là ngày tốt lành nhất. Theo Bá 3247 viết: "mùng 8 tháng 4 là ngày đại cát". Vì sao ngày này lại được coi là ngày may mắn đến như vậy? Theo lời giải thích trong Tư 5755 thì đây là ngày Thiên tử thái tử ra đời, vì thế muôn dân mở hội lớn để ăn mừng. Từ "Thiên tử thái tử" chính là chỉ Phật tổ Thích Ca Mâu Ni, người dân coi ngày này là ngày Phật ra đời, nên nó mang một ý nghĩa trọng đại đối với mọi người. Vì thế sau này cứ vào ngày 8 tháng 4 hàng năm nhân dân lại tổ chức kỷ niệm ngày Phật ra đời, nó đã trở thành một phong tục dân gian truyền thống được lưu truyền qua nhiều thời đại. Thường Quân đầu thời kỳ Thanh trong "Đôn Hoàng tạp lục" quyển hạ có viết: "Động nghìn Phật ở cách thành Nam 40 dặm.....ngày 8 tháng 4 là lễ hội tắm Phật của muôn dân. khắp nơi hương khói nghi ngút". Ngoài ra trong "Đôn Hoàng huyện chí" còn viết: "Mùng 8 tháng 4 là lễ hội được tổ chức rất long trọng trong động nghìn Phật. Đàn bà con gái vào động dâng hương trước ba ngày". Trong "Trùng tu túc chân tân chí" cũng viết: "mùng 8 tháng 4 ngày

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

phật ra đời, nam nữ đua nhau tới núi Văn Thù dâng hương". Núi Văn Thù phía tây nam cách thành 30 dặm. Tại đây người ta đẽo đục núi đá để làm động, dựng nhà thờ cúng Phật. Vào thời kỳ năm Khang Hy còn xây thêm các Am thờ Phật như động Hắc Dao, chùa Hồng Môn, am Đại Sĩ Thanh, Đài Tử Thọ, điện Tiếp Dẫn, động Phụ mẫu, am Viên Giác, đài nghìn Phật, đường Quan Âm, lầu Ngọc Hoàng và vô số các am nhỏ to tổng cộng hơn 300 chùa. Đây còn được coi là mi ni Tây Thiên. Điều đáng nói nhất ở đây là ngày mùng 8 tháng 4 ngoài cách gọi là ngày lễ Phật ra đời còn được gọi là lễ hội Bồ Tát hay lễ tắm Phật.

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC TẮM PHẬT VÀ CÂU TRUYỀN "THÁI TỬ THÀNH ĐẠO"

Xét đến nguồn gốc của phong tục tắm Phật mùng 8 tháng 4 phải bắt đầu từ cuốn "Kinh thái tử thành đạo" trong tập sách Đôn Hoàng. Cuốn kinh này dựa theo lời diễn dịch từ tập kinh "Phật bản hành". Dưới đây có liệt kê một số sách liên quan tới cuốn "Thái tử thành đạo" được tìm thấy trong tủ sách Đôn Hoàng:

- 1- Bá 2999 "Kinh thái tử thành đạo"
- 2- Tư 0548 "Tập kinh Phật bản hành"
- 3- Tư 2682 "Tập kinh Phật bản hành"
- 4- Tư 2352 "Tập kinh Phật bản hành"
- 5- Bá 2924 "Thái tử tán"
- 6- Bá 2299 "Bài giảng kinh Thái tử thành đạo"

PHONG TỤC TẨM PHẬT

7- Tư 4626 “Bài văn áp toạ tập kinh Phật bản hành”

8- Bắc Kinh tiếm tự. Tư số 80 “Tục văn tập kinh Phật bản hành”

9- Bắc Kinh Hoàng, Tư số 76 “Tất Đạt Thái tử tán”

10- Bá 3496 “kinh thái tử thành đạo”

11- Bắc kinh suy tự Tư 79 “Kinh Thái tử thành đạo”

12- Tư 4480 “Kinh Thái tử thành đạo”

13- Tư 4128 “Kinh Thái tử thành đạo”

14- Tư 4633 “Kinh Thái tử thành đạo”

15- Tư 3096 “Kinh Thái tử thành đạo”

16- Tư 3440 “Thơ kinh Phật bản thành”

16 cuốn sách trên chỉ là phần sơ lược, trên thực tế có tới 78 cuốn sách viết về “Thái tử thành đạo”, ngoài ra có hơn 10 cuốn sách có viết về truyền thuyết đức Phật ra đời. Lễ hội này trong dân gian Đôn Hoàng có thể nói là rầm rộ nhất từ trước tới nay, vì thế mới có nhiều sách xuất bản đến như vậy, càng chứng tỏ mức độ thịnh hành trong phong tục mừng 8 tháng 4 của người dân thời bấy giờ. Vậy nguồn gốc trong truyền thuyết đức Phật ra đời như thế nào?. Rất nhiều quyển sách nêu trên đều có thuật lại câu truyện như sau: “Vào khoảng hơn ngàn năm trước đây, tại một nước Gia Côn La hay còn gọi là Gia Duy Vệ Ấn Độ, có một ông vua và bà hoàng hậu tốt bụng. Vua luôn thương yêu và quan tâm đến dân nên xưa nay luôn được người dân kính trọng, nhưng đáng tiếc là họ lại không có con. Nhà vua trong lòng rất buồn vì không có hoàng tử kế ngôi, còn hoàng hậu tuy đã

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhiều lần khuyên vua nên cưới vương phi khác nhưng vua không đồng ý. Vào một đêm vua nằm mơ thấy mình đang chơi súc sắc, chơi mãi nhưng đều bị thua. Lúc tỉnh dậy bèn hỏi các quân về giấc mộng hôm qua có ý gì?. Một đại thần nghe xong giải mộng nói: "Bệ hạ nằm mơ thấy mình đang chơi trò chơi súc sắc, sở dĩ thua liên tiếp như vậy là do trong cung không có thái tử. Vua hỏi: "Làm thế nào để cầu xin được thái tử?". Vị đại thần đáp: "phía thành Nam ở dưới một gốc cây có một vị thần, đồn rằng nơi đó rất thiêng có thể cầu xin phúc lộc, nếu bệ hạ tới đó để cầu xin con cái chắc sẽ được". Thế là vua cùng hoàng hậu lập tức đi về phía thành Nam, tới gốc cây kia vua bèn rót rượu, bưng chén cầu xin rằng: "mong sao sinh được song tử một nam một nữ. Hoàng hậu nghe xong nói rằng: Đại vương sao tham vọng quá vậy, cần con trai thì xin con trai, cần con gái thì xin con gái, nếu xin cả hai khó mà xin được. Nói xong hoàng hậu cũng nâng chén rượu mà cầu xin: "Nếu là con trai thì cái ô trên đầu thần sẽ quay một vòng về phía trái, nếu là con gái thì sẽ quay một vòng về hướng phải". Kỳ lạ thay hoàng hậu vừa dứt lời cái ô trên đầu của thần liền quay một vòng theo hướng bên trái, hoàng hậu thấy vậy reo lên: "Quay hướng trái ắt sẽ là con trai rồi". Cả hai vui mừng trở về cung. Bỗng có một hôm hoàng hậu trong lòng rất buồn, bèn lên lầu mây hồng ngủ thiếp đi bất chợt mơ thấy một vầng mặt trời từ trên không trung rơi xuống, trên có một đứa trẻ khôi ngô tuấn tú cưỡi voi trắng sáu ngà ở trong mặt trời. Mặt trời đó từ từ chui vào cổ họng rồi rơi xuống sát cạnh sườn bên phải. Tỉnh dậy, thấy mồ hôi toát ra quanh mình, hoàng hậu liền kể lại giấc mơ cho vua nghe, vua liền cho gọi đại thần vào giải mộng. Các đại thần nghe xong liền nói: "Chúc mừng Đại Vương, đó là điềm báo sinh quý tử". Quốc Vương và Hoàng hậu nghe vậy vô cùng vui mừng. Ít lâu sau Hoàng hậu quả nhiên mang thai, nhưng từ lúc hoàng hậu mang

PHONG TỤC TẮM PHẬT

thai suốt ngày chỉ thấy ù rữ trong phòng. Thấy vậy nhà vua bèn nói với Hoàng hậu: "phía sau vườn kia có một cây rất linh thiêng gọi là cây vô sầu' lệnh phu nhân thử lại đó xem sao. Hoàng hậu cùng một số cung nữ đi xem cây, khi tới gần tự nhiên ôm bụng kêu đau và gọi người đỡ đẻ. Thái tử đó là do Phật Thích Ca Mâu Ni đầu thai từ từ chui ra. Thái tử khi mới sinh ra đã không cần người bế đỡ, quay bốn phía đi bảy bước một tay chỉ trời một tay chỉ đất nói: "Trên trời dưới đất chỉ có mình ta cao quý nhất". Câu nói này là điềm báo trước sau khi Thái tử lớn lên sẽ rời bỏ triều đình để đi khắp bốn phương thực hiện các ước nguyện của chúng sinh. Từng bước đi của Thái tử đã làm chấn động cả bốn phương. Lúc này trên không trung xuất hiện các thân bay tới rắc hoa tấu nhạc và chín con rồng phun nước tắm cho Thái tử".

Ngày sinh của Thái tử vào ngày 8 tháng 4, vì thế sau này cứ vào mùng 8 tháng 4 hàng năm người dân lại thay rồng té nước tắm cho Phật. Đây chính là nguồn gốc của phong tục tắm Phật mùng 8 tháng 4, hay nói cách khác ngày này chính là ngày ra đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

TIẾT 2

NƯỚC NGŨ SẮC TRONG LỄ HỘI TẮM PHẬT VÀ TÍN NGƯỠNG HÌNH TƯỢNG NGŨ SẮC.

Có bốn ngày trong một năm là có liên quan tới Phật Thích Ca Mâu Ni là các ngày: mừng 8 tháng 2 ngày Thích Ca Mâu Ni xuất gia, 15 tháng 2 ngày Thích Ca Mâu Ni lên trời, mừng 8 tháng 4 ngày sinh của Phật, mừng 8 tháng 12 ngày Phật luyện thành đạo dưới gốc cây bồ đề. . Câu truyện truyền thuyết về ngày mừng 8 tháng 4 được lưu truyền từ Đông Hán theo Phật giáo vào khu vực phía tây Trung Quốc, sau đó tới Trung Nguyên rồi lan rộng tới mọi nơi trong toàn quốc. Lễ hội tắm Phật được thịnh hành sớm nhất ở Nam Bắc triều. Vào thời kỳ này giai cấp thống trị đẩy mạnh việc tín ngưỡng Phật giáo. Hàng loạt các tượng Phật được tạo dựng lên, có những bức tượng đứng cao 10 trượng, tượng ngồi cao 5 trượng, đó là ở phía nam. Còn ở phía bắc, tượng đá cao 6 trượng, thấp nhất cũng cỡ 5 trượng. Điều này đã chứng tỏ sự tín ngưỡng Phật giáo của người dân đã trở thành một cao trào. Theo “Kinh sở tuế thời ký” viết: “Khi đó vào ngày này không khí buổi lễ vô cùng vui nhộn, vạn dân chúc mừng ngày lễ của Phật, dâng lễ cúng khắp các chùa chiền, dùng nước hoa ngũ sắc để tắm cho Phật tượng trưng cho cảnh rồng phun nước, kỷ niệm ngày Phật ra đời”. Phần trên có nói tới nước hoa ngũ sắc, vậy đó là những màu gì?. Theo “Cao tăng truyện” của Tuệ Giác giải thích như sau: “Nước hoa màu xanh da trời lấy từ hoa Uất Lương, nước hoa màu đỏ lấy từ hoa Uất kim, nước hoa màu trắng lấy từ hoa Khuu long, nước hoa màu vàng lấy từ hoa Phụ tử, nước hoa màu đen lấy từ hoa An túc”. Nước hoa ngũ sắc này dùng vào ngày lễ tắm cho Phật.

PHONG TỤC TÂM PHẬT

Việc tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc được bắt nguồn từ thời kỳ cổ xưa, dựa theo các câu chuyện thần thoại nguyên thủy. Ngũ sắc được coi là màu sắc của sự may mắn. Trong “Hoài Nam Tử - Lãm minh huấn” viết: “Thời xa xưa, từ câu chuyện Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời, chập bốn chân rùa dựng bốn góc chân trời”. Nữ Oa phải dùng đá ngũ sắc để vá trời thì bầu trời tươi đẹp như ngày nay. Ngoài ra trong quyển 60 “Bị yếu ngoại tập” cũng viết: “Hoàng đế nhờ có mây ngũ sắc mà chiến thắng được cầm thú ở Trác Lục”. Đến thời Tiên Tần, quan niệm về ngũ sắc đã từng bị các đạo gia áp chế. Lão Tử nói rằng: “Ngũ sắc khiến cho con người ta mù quáng”, nhưng lời thuyết giáo này không được người dân chấp nhận. Đến thời Hán thì quan niệm về ngũ sắc đã dần dần hoà hợp với phong tục. Trong quyển 3 “Tập kinh tạp chí” viết: “Từ ngày 7 tháng 7 thanh niên nam nữ thường tụ tập ở lầu ngũ sắc gần hồ Bách Từ, mọi người gọi nơi này là nơi tìm duyên đẹp”. Nam nữ thường dùng sợi dây ngũ sắc để biểu đạt tình cảm lưu luyến đôi bên. Sự kết hợp giữa sợi dây ngũ sắc với phong tục tết đoan ngọ đã tạo nên một hình tượng hết sức lý thú, bởi vì sợi dây ngũ sắc là biểu tượng cho việc trừ tà kéo dài tuổi thọ. Theo quyển 5 “Thiện trung ký” viết: “Đến ngày mùng 5 tháng 5 lấy sợi tơ ngũ sắc quấn vào cánh tay có thể tránh được gió độc và bệnh tật”. Loại tơ ngũ sắc này được làm từ chất liệu tơ tằm. Người Hán cho rằng có được sợi tơ ngũ sắc phải nói tới người phụ nữ nuôi tằm. Vì thế cùng với việc sùng bái sợi tơ ngũ sắc là việc ca ngợi công lao của người phụ nữ nuôi tằm, cho rằng chính người phụ nữ nuôi tằm đã mang lại hạnh phúc cho nhân loại. Phần trên chính là phần giải thích mang tính sáng tạo về nguồn gốc sợi tơ ngũ sắc của người Hán. Ngoài ra để cho mọi người tin tưởng vào lời giải thích này, họ đã đưa ra luận điểm nói về tác dụng của sợi tơ ngũ sắc như có thể trừ tà tránh bệnh tật. Phải nói rằng sự tín

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngưỡng hình tượng ngũ sắc của người dân thời bấy giờ đã đạt đến mức độ cực điểm. Đến thời Nam Bắc triều, phong trào tín ngưỡng này đã ngẫu nhiên kết hợp với di sản của phong trào tín ngưỡng tứ ngũ sắc thời Đông Hán, khiến cho không khí ngày hội càng tăng thêm phần náo nhiệt và sôi động. Theo “Hiếu kinh- Thụ thần khê” viết: “Tháng thứ 2 mùa hạ, khi kén tằm nở các nữ công bắt đầu bắt tay vào việc kéo tơ, sau đó với kỹ thuật khéo léo tạo ra các hình dạng chim thú hoa văn thêu thùa để kính dâng lên đức Phật. Họ làm bông hoa ngũ sắc bằng tơ màu xanh, màu đỏ, màu trắng, màu đen, bốn màu tượng trưng cho bốn phương, màu vàng điểm ở chính giữa, đeo bông hoa này lên trước ngực sẽ tránh được gió độc, bệnh tật”. Phần trên là phong tục treo sợi tơ ngũ sắc lên người. Ngoài ra sợi tơ ngũ sắc còn thấy treo phía trước cửa để trừ tà. Trong “Kinh sở tuế thời ký” viết: “Dán tranh con gà hay tứ ngũ sắc trước cửa rồi treo thêm lau sậy lên trên, đặt bùa gỗ bên cạnh, trăm quỷ thấy mà khiếp sợ”. Qua các phân nêu trên chúng ta đã rút ra điều nhận xét là phong tục dùng nước hoa ngũ sắc để tắm Phật do các tín đồ Phật giáo tự đề xướng ra chính là sự kết hợp giữa phong tục tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc như đã nêu trên với lễ hội tắm Phật mừng 8 tháng 4 thời Nam Bắc triều mà thành. Đương nhiên từ khi phong tục này phát sinh ra đã thu hút được sự tín ngưỡng mang tính truyền thống của dân gian Trung Quốc, mặt khác nó cũng thúc đẩy sự phát triển của phong tục tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc. Nhưng điều đáng nói là, tuy phong tục dùng nước hoa ngũ sắc tắm Phật cho dù phát triển thế nào đi nữa cũng không đẩy lùi được phong tục tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc, mà ngược lại sự tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc còn tiếp tục được phát triển đến đời sau. Đến thời Đường nó đã lan truyền vào Đôn Hoàng và phát triển mạnh, nhất là vào thời kỳ Võ Tắc Thiên. Theo “Sa châu chí” sách Đôn Hoàng có ghi lại như

PHONG TỤC TẮM PHẬT

sau: 1- Chim ngũ sắc: Vào khoảng năm thứ 2 hựu đại chu thiên thụ tức công nguyên 691, tháng 1 nhâm dần có trông thấy loài chim ngũ sắc đỉnh đầu có mào, phần lông cánh có 5 màu, mỏ đỏ chân to, theo sau có một đàn chim, xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, trên đầu đều có mào. 2- Mây ngũ sắc: Lập đông năm thứ 2 hựu đại chu thiên thụ vào giờ mao có đám mây ngũ sắc khoảng 10 thước lướt qua mặt trời. Đến giờ thìn lại có nhiều đám mây ngũ sắc bao quanh mặt trời, tất cả các quần thần dân chúng lúc đó ai cũng cho rằng đó chính là thiên thần giáng thế. 3- Nước ngũ sắc: Vào tháng 12 năm thứ 2 hựu đại chu thiên thụ, nước biển ở Bồ Xương xưa nay rất đục và đen ngòm, nhưng từ tháng 8 trong năm trở đi nước tự nhiên rất trong, đồng thời có đủ 5 loại màu sắc trông rất kỳ lạ. Các cụ già và phái đạo Bà la môn ấn Độ cho rằng: Trung Quốc sẽ có Thánh Thiên từ xuống giúp đỡ. Nước biển trong lại không gợn sóng chỉ sự bình yên. Hàng loạt các sự kiện xảy ra trong cùng một khoảng thời gian kết hợp với câu chuyện Hoàng Đế nhờ có mây ngũ sắc đã đánh bại được loài cầm thú khiến cho người ta không thể không tin vào hình tượng ngũ sắc. Chính vì thế phong tục tín ngưỡng ngũ sắc trong thời kỳ này đã đạt được tới đỉnh cao của sự tín ngưỡng. Ở các thời đại Tống Nguyên người ta còn cho rằng mây ngũ sắc chính là chỉ nhân tài. Phải nói rằng việc tín ngưỡng ngũ sắc đôi với người xưa mà nói đã ăn sâu vào tâm trí của từng con người, nó có một sức mạnh không thể chống cự nổi, dường như không như thế thoát ra khỏi phạm vi của sự mê tín.

Việc sùng bái ngũ sắc còn có tác động cả tới quan niệm hôn nhân trong dân gian Đôn Hoàng. Như lấy sợi dây ngũ sắc thắt vào tờ giấy kết hôn để tượng trưng cho sự may mắn. Bá 3284 "Thông hôn thư" viết: "Giấy đăng ký kết hôn phải là giấy tốt, viết bằng chữ in,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cuốn tròn cho vào chiếc hộp làm bằng gỗ cây tử và cây hoàng dương, hộp dài 1m3, rộng 1,2m, gỗ dày 2cm, nắp hộp dày 3cm, phần trong hộp rộng 8 cm, trong hộp được ngăn làm 3 vách và dùng sợi dây ngũ sắc buộc 3 vách đó lại". Sợi dây ngũ sắc còn đi kèm với các lễ vật, nó cũng tượng trưng cho sự may mắn. Bá 328 "Thông hôn thư" viết: "Trước ngày cưới nhà trai chuẩn bị hai con ngựa không thắng yên, trên các mâm lễ vật như tiền bạc, lợn dê và các món khác dùng sợi ngũ sắc thắt hình hoa lơ cài lên trên, rồi sai người mang lễ đến nhà gái". Ngoài ra người ta còn dùng sợi dây ngũ sắc để thắt chân cô dâu chú rể lại với nhau trong buổi lễ hợp cẩn để tượng trưng cho sự chung thủy trăm năm. Theo bá 3284 "Thông hôn tư" viết: "Trong lễ hợp cẩn, cô dâu chú rể ngồi trong màn, mỗi người cầm một nửa quả bầu, bên trong mỗi nửa quả bầu có rót rượu, mỗi người uống ba hợp, sau đó dùng dây ngũ sắc buộc chân hai người lại, mang ý nghĩa ràng buộc không thể tách rời."

Qua các dẫn chứng trên đã chứng minh quan niệm của người dân về hình tượng ngũ sắc tượng trưng cho sự may mắn. Do vậy mà hình tượng ngũ sắc luôn xuất hiện trong các nghi lễ từ thờ cúng lễ hội, hôn nhân. Mang nét đặc trưng cho sự may mắn nên nó có một vị trí rất quan trọng trong phong tục Đôn Hoàng, thậm chí còn tác động đến phù chú trong Phật giáo.

Tóm lại: Phong tục dùng nước hoa ngũ sắc tắm Phật có mối liên quan chặt chẽ với các hình thức tín ngưỡng, hình tượng ngũ sắc đã được nêu ở toàn bộ phần trên, đã chứng minh được sức mạnh liên kết kế tục phong tục truyền thống qua nhiều thời đại của Trung Quốc. Do phong tục tắm Phật mang hầu hết các nét đặc trưng của người dân Trung Quốc, nên nó được dân chúng sùng bái và tín ngưỡng, còn việc

PHONG TỤC TẮM PHẬT

tín ngưỡng hình tượng ngũ sắc chính là một phần trong phong tục tắm Phật và nó đã khái quát lên bộ mặt xã hội Trung Quốc thời bấy giờ.

TIẾT 3

PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TỤC TẮM PHẬT SAU ĐỜI ĐƯỜNG

Thời kỳ sau đời Đường, phong tục mừng 8 tháng 4 vẫn tiếp tục phát triển không ngừng, hình thái của nó cũng có phần khác nhau khi trải qua từng triều đại. Như viết kinh Phật, tạo tượng Quan Âm phổ độ cho chúng sinh thành Phật. Tư 4570 “Ưu bà tắc giới quyển 6” viết: “Ngày 8 tháng 4, Dương Duy Trân dâng cho người cha đã mất một bộ kinh gồm 500 lời hồi, 1500 tên các Phật, một tượng Quan Âm để cúng” “Ưu bà tắc” chỉ người con trai tại gia thờ Phật. Trong “Nguy thư - thích chi chi” viết: “Theo Pháp đạo tín ngưỡng của người xưa gọi người con trai là Ưu Bà Tắc, con gái là Ưu Bà Di.” Ưu Bà Tắc thời xưa gọi là Thanh Tín Sĩ, Cận Sư Nam, Nghênh Túc Nam. Tục xưa nói rằng vào ngày 8 tháng 4 những người con trai chưa xuất gia nên tổ chức các hoạt động vì người chết phổ độ cho pháp giới chúng sinh thành Phật hay viết kinh Phật, tạo tượng quan âm. “Pháp giới” tiếng phạn ngữ gọi là “đạt ma đà đồ”. “giới” chỉ các chủng loại phân giới. Tuệ Năng trong quyển 3 “Đan kinh bàn nhược phẩm” viết: “Giấu trí thức, lòng vị tha khắp pháp giới” chỉ những người viết kinh tạo tượng trong thiên hạ.

Tạo tượng di động là một kiểu hình mới rất được thịnh hành vào thời Bắc Tống. Trong quyển 4 “Tuý dâng đàm lục” của Kim Doanh viết: “Kinh Phật nói ngày 8 tháng 4 là ngày sinh của Phật, là

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngày lễ lớn của người dân, vào ngày này người dân tổ chức các hoạt động tắm Phật. Người phương nam rất coi trọng ngày này còn người phương bắc lại coi trọng ngày 8 tháng 12. Vào ngày lễ tắm Phật, các tăng ni tụ tập tại chùa Tướng Quốc, thanh niên nam nữ, già trẻ bồng bế nhau từ khắp nơi kéo đến tụ tập xem tượng Phật di động biểu diễn. Tượng Phật di động ở đây được đặt trước sân điện thờ, cao khoảng 3m, tự động thổi tù và gõ trống, tự động phun nước, nước được phun ra từ mõm Phật, trông rất ngộ nghĩnh.

Với tài năng khéo léo của người thợ kỹ thuật ở thời Bắc Tống đã phát minh ra được một loại tượng Phật có thể tự di chuyển, tự động thổi tù và đánh trống, thậm chí còn tự động phun nước, pho tượng tự động này chiều cao tối đa là 2m. Ngoài ra trong quyển 8 “Đồng kinh mộng hoa lục” của Mạch Nguyên Chí viết: “Ngày 8 tháng 4 là ngày Phật ra đời, ở các chùa chiến người ta làm lễ tắm Phật, nấu loại nước đường thơm, đây cũng chính là nước tắm Phật hay nước thánh. Người vào cúng sẽ cầu xin thần thánh loại nước này để uống”. Rõ ràng loại nước hoa ngũ sắc dùng để tắm Phật ở thời Nam Bắc triều khi phát triển đến thời Bắc Tống, người ta không dùng loại nước này nữa mà chuyển sang dùng nước đường thơm, và loại nước này không dùng để tắm Phật như thời Nam Bắc triều nữa, nó đã trở thành loại nước dùng để uống hay còn gọi là nước Thánh cho những người vào cầu nguyện. Đương nhiên là nhà chùa đã thu không ít khoản chi phí từ loại nước thánh này. Lễ phóng sinh và bán nước đường thơm là hình thức mới được phổ biến ở thời nam Tống. “Vô lâm cự sự” của Chu Mật viết: “Ngày Phật giáng sinh mừng 8 tháng 4 khắp đình chùa đều có lễ hội tắm Phật, các cao tăng bế một chậu nhỏ có tượng Phật bên trong, trong chậu có nước đường thơm, trên có phủ cành hoa, vừa đi vừa gõ mõ,

PHONG TỤC TẮM PHẬT

một tay cầm chiếc thìa nhỏ tưới nước thánh đi khắp mọi nhà cầu lộc. Lễ hội phóng sinh được tổ chức rất rầm rộ, mọi người mua rùa, cá, ốc và các loại khác rồi đem chúng thả xuống nước phóng sinh". Trong "Tây hồ lão nhân phân phồn thắng lục" cũng viết: "Vào ngày Phật ra đời, trong chùa tổ chức lễ hội phóng sinh, người dân cũng tổ chức trên mặt nước, người ta mua các loại giống chim, rùa, cá, ốc rồi thả cho chúng tự do". Tổ chức lễ hội phóng sinh là một đặc điểm nổi bật nhất trong phong tục tắm Phật của người nam Tống. Lễ hội này không chỉ được người dân ưa chuộng mà ngay cả trong triều đình quan lại cũng rất sùng bái lễ hội này. Theo quyển 3 "Mộng thư lục" của Ngô Tự Mục viết: "Ngày 8 tháng 4 văn võ quân thần đến Hồ Tây phóng sinh sau đó quay về phủ". Còn các nhà thơ thì lấy cảnh lễ hội mà viết thơ, như trong thơ của Thái Nang "Lễ phóng sinh mừng 8 tháng 4 trên Tây hồ" viết: "Thuyền chở đầy tôm cá, thả xuống hồ phóng sinh, chẳng màng cầu sống lâu, cốt sao thấy thanh thản". Lễ hội phóng sinh 8 tháng 4 lưu hành tương đối rộng rãi vào đời Thanh. Theo quyển 4 "Thanh gia lục" của Cố Thiệt Khanh viết: "Mùng 8 tháng 4 khắp nơi mở hội phóng sinh, các thuyền nhỏ mua đầy tôm cá và nhiều sinh vật khác, môm lằm nhăm cầu khấn rồi thả tất cả xuống nước để chúng được tự do. Lễ hội được tổ chức suốt cả ngày đêm. "Phần trên chính là cảnh ngày lễ ở Tô Châu, còn ở Bắc Kinh theo "Yến kinh tạp kỉ" của Từ Tang người Thanh viết: "Chùa Mãn Trung Nam thành Bắc Kinh, vào ngày 8 tháng 4 người dân tổ chức lễ hội phóng sinh lớn. Các ông to bà lớn, các quan thần thế thiếp, quyền quý sang trọng, quần áo tơ lụa đủ màu sắc, các cô thiếu nữ, các chàng trai trẻ túm năm tụm ba, cùng kéo nhau đến cửa chùa. Khi vào làm lễ phải nộp tiền qua cửa. Ngoài đường người ta mua chim rồi thả chúng tự do...". Vào những ngày lễ hội này, ở các chùa chiền thường có một người đứng canh cửa

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

để bán vé ra vào thông thường thì mỗi người 200, nhưng trong một ngày lễ có biết bao nhiêu người ra vào vì thế sau một ngày lễ khoản thu cũng tương đối nhiều. Còn đối với người dân thì ở đây như một ngày đi du lịch hè, bởi vì họ phải chi tiêu không ít.

Ăn đậu kết duyên là một hình thức mới được phổ biến vào thời đại Minh. Theo quyển 2 “Đế kinh cảnh vật lục” của Vu Dịch Chính viết: “Vào ngày mùng 8 tháng 4, mọi nhà luộc đậu trắng rồi bỏ ra ngoài cửa để cho người qua đường nhặt ăn, cũng có trường hợp mang đậu đi cúng Phật khi cúng xong bỏ ra ăn, người xưa nói rằng: “Sống trên đời nếu không vớt đậu tìm duyên thì suốt đời sẽ không kết được nhân duyên”. Đây chính là kiểu lấy những miếng đậu do chính tay mình mua đem về luộc rồi tùy ý để ở bất kỳ nơi nào cho người khác tới ăn, nếu có người tới lấy ăn thì có nghĩa là tìm được nhân duyên, còn không có người tới lấy ăn thì coi như không có duyên để kết bạn. Hình thức này rất được người dân thời Minh ưa chuộng, người ta gọi đây chính là phong tục ăn đậu kết duyên. Tra Tự Thâm trong “Tra bổ tập văn” viết: “Ngày 8 tháng 4, có người luộc đậu xong rồi để ra ngoài, để cho người đi đường lấy ăn, đây là kiểu tìm duyên”. “áo chí” của Trương Viên thời Thanh viết: “Ngày 8 tháng 4 là ngày sinh của Phật, mọi nhà luộc đậu và rắc ít muối vào đậu sau đó mang ra ngoài đường mời người khác ăn, để lấy duyên may”. “Dư mặc ngâm đẳng” viết: “Vào lễ hội tắm Phật, khắp kinh đô, các huyện thị đều luộc đậu đã được rắc muối rồi cho vào cái xô nhỏ mang ra ngoài cửa để người qua đường lấy ăn, loại đậu này gọi là đậu kết duyên. Trong chùa các hoà thượng cũng luộc đậu mời khách ăn”. Phong tục ăn đậu kết duyên vào ngày 8 tháng 4 được tổ chức rầm rộ nhất ở Bắc kinh.

PHONG TỤC TẮM PHẬT

Tổ chức "Bữa cơm thiện" cũng là một hình thức mới trong ngày lễ Phật ra đời rất được thịnh hành vào thời Thanh. "Bữa cơm thiện" do các nhà sư tổ chức, chủ yếu mời các thiện nam tín nữ đến chùa dự lễ. Nhưng trên thực tế việc mời đến dự lễ chỉ là một cái cớ, mục đích chính của các nhà sư là nhân cơ hội này để quyên góp tiền. Vì thế người được mời hầu hết là các gia đình giàu có hoặc có vai vế trong xã hội. Trong "Khoát đại nãi nãi xuất thiên hội" của Bắc Kinh tục khúc viết: "Ngày 8 tháng 4 khắp các chùa chiến đều cúng Phật, các ni cô lo toan việc bày lễ bữa cơm thiện, họ mời các đại quý tử đến chùa dự lễ". Các vị khách được mời đến phải ở lại chùa ăn cơm hai bữa cơm sáng và trưa. Điều này thường được thấy trong một số bài hát dân gian: "Bữa sáng ăn qua loa chỉ là chút lót dạ, sau đó đến uống trà. Đến trưa mới chính thức vào bàn tiệc". Buổi chiều khách được dẫn đi xem các tiết mục ca kịch, trước khi xem kịch họ phải lần lượt đi vái từng tượng Phật. Khách được xem ba vở kịch, mỗi một vở kết thúc đều được khách tặng thưởng. Mục đích để khách xem kịch chính là để khách tự bỏ tiền túi ra thưởng cho các nhân vật diễn. Nhưng phần lớn quà tặng không phải là tiền mặt mà là các đồ dùng như quạt giấy, thuốc lá, trầu cau, khăn tay lụa, ống nhổ đồng, ống nhổ nước súc miệng, một số đồ cao cấp như đệm mút, túi sách tay. Những vật phẩm này được khách mời đã chuẩn bị trước từ ở nhà. Trong bữa cơm thiện, ngoài mời các gia đình giàu có còn mời một số người dân bình thường. Thành phần dân thường gọi là "Thí Tài" hay "Phần tử đóng góp". Trong "Đồ môn tạp vĩnh thiện hội" viết: "Bữa cơm thiện các chùa hàng năm đều tổ chức giấy mời được gửi tới các "Thí Tài". Các phần tử đóng góp được coi như những Thiện Đài. Theo (Phong tục môn) dẫn từ "Kinh đồ trúc chi" viết: "Khi đàm tiểu thấy hoa thược được nở, thượng phương thiện hội thỉnh tượng lai, thiền đường thị

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

rượu bày công khai, hai trăm đầu khỉ là Thiện Đài". Hầu như những người tới dự đều được coi là một thiện đài. Từ "Thiện Đài" chỉ tiền bạc, người đã đến dự lễ ắt phải quyên góp tiền. Vì thế mới coi là khách Thiện Đài.

Qua toàn bộ phần trên đã nói rõ việc lưu truyền phong tục tắm Phật thời kỳ sau đời Đường. Sau khi phát triển tới đời sau, phạm vi của phong tục đã mở rộng và được cải tiến đi rất nhiều. Cụ thể là việc viết kinh Phật, làm ra tượng Phật di động, lễ phóng sinh, bán nước đường, ăn đậu kết duyên, bữa cơm thiện và còn một hình thức mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở phần sau đó là hình thức ăn cơm đen.

TIẾT 4

CƠM ĐEN VÀ LỄ HỘI TẮM PHẬT

Vào ngày lễ tắm Phật, có một hình thức mới phổ biến đó là việc ăn cơm đen. Trong "Yếu đồ du lân chí" của Tôn Quốc Mại thời Minh viết: "ngày 8 tháng 4, khắp các chùa chiền ăn cơm đen, triều đình ban cho thần dân món Bất lạc giáp". "Bất lạc giáp" tức là "Bánh trung". Trong "Giới am mạn bút" của Lý Thử viết: "Trong triều mỗi khi lễ hội mừng 8 tháng 4 tới, đều ban cho các quan ăn Bất lạc giáp ngoài cửa Ngọ". Ngày nay người ta không gọi là bất lạc giáp mà gọi là bánh trung. Cơm đen là một kiểu ăn không phải do Phật giáo đề xướng ra. Theo "Bản thảo cương mục" của Lý Thời Trân quyển 25, có một đoạn phân tích về việc nhà Phật ăn cơm đen vào ngày 8 tháng 4 như sau: "ăn cơm đen là một kiểu ăn của tiên, vì vậy ngày nay nhà Phật vẫn chế biến kiểu cơm này để cúng Phật. Người chế biếp phải dùng mấy chục lá cây hồng và lá bạch dương để pha màu, còn lấy

PHONG TỤC TẨM PHẬT

thêm một thanh gang để tạo màu". Theo phân tích của các nhà khoa học, loại cơm đen này bắt nguồn từ tiên hay đạo giáo nhưng lại được áp dụng trong phật giáo. Mục đích việc ăn cơm đen của Phật giáo chủ yếu là để tuyên truyền đạo Phật. Trong "Ngô huyện chí" viết: "Các tăng gia lấy loại lá đen để nhuộm màu cơm, cơm đen dùng để ban cho chúng sinh". Kiểu ban cơm này rất giống như kiểu ăn cơm đậu kết duyên. Phong tục ăn cơm đen đầu tiên được áp dụng vào đạo gia. Nói về thời đại phát sinh loại cơm đen này thì nó được lưu hành sớm nhất vào thời kỳ Nam Triều Lương xa xưa. Trong quyển 25 "Bản thảo cương mục" có đoạn: "Cơm thanh tịnh Càn Thạch". Theo lời giải thích của Đào Ẩn Cư trong "Đặng châu ẩn quyết" viết: "Cơm thanh tịnh Càn Thạch chính là chỉ cơm đen, đây là loại bữa ăn nhẹ vào buổi tối. Cơm thanh tịnh Càn Thạch được pha chế từ rượu, mật, được thảo trộn đều ngâm lẫn với gạo rồi đem ra phơi nắng". Đào Ẩn Cư là người Lương triều, vì thế loại cơm thanh tịnh này đương nhiên phải có từ thời Nam triều. Trần Tăng Khí thời Đường Huyền Tông cho rằng loại cơm thanh tịnh Càn Thạch chính là loại cơm đen ngày nay. Từ đó suy luận bắt đầu đến đời Đường người ta không gọi loại cơm này là cơm thanh tịnh Càn Thạch mà gọi là cơm đen. Trong "Sự loại hợp bích" của Tạ Khứ Cửu viết: "Đạo gia dùng lá Bạch Dương hấp cơm, cơm có màu đen óng, nên gọi là cơm thanh tịnh. Chúng tôi loại cơm đen này đầu tiên được áp dụng vào Phật giáo. Nhưng theo "Bản thảo cương mục" thì loại lá dùng để nhuộm cơm không phải là lá Bạch Dương mà là lá Nam Chúc. Loại cơm này đến thời Thanh lại gọi là cơm A Di hay bánh gạo đen. Trong "Thanh gia Lục" của Cố Thiết Khanh đời Thanh viết: "Loại cơm thanh tịnh hình chiếc bánh dùng để cúng Phật nên gọi là cơm đen hay bánh cơm đen". Lục Mông Quy trong "Đạo thất thư" viết: "Cơm đen canh mao toả hương thơm". Theo "Lễ ký - Nội

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

tắc" giải thích, "mạo" chính là chỉ một loại rau dại có thể ăn được. Rõ ràng không chỉ ăn cơm đen mà còn uống cả canh rau mạo. Qua trên đã chứng minh, phong tục dân gian ăn cơm đen được phát sinh vào khoảng thế kỷ thứ 9. Phong tục này đi song song với sự tín ngưỡng Phật giáo thời bấy giờ. Lục Mông Quy là người huyện Ngô thuộc Giang Tô, đã từng nhận chức tại quận 2 Tô Hồ, nhưng do bất mãn với triều đình phong kiến nên đã từ quan về ở ẩn. Vì thế phong tục ăn cơm đen được ông ghi lại chắc là phong tục ở khu vực Tô Nam, Tô Châu. Rõ ràng phong tục ăn cơm đen này được lưu hành sớm nhất ở Tô Nam, rồi sau đó mới lưu truyền sang các vùng lân cận khác.

Nguyên liệu chính chế biến ra các loại cơm đen này chính là từ loại là cây Nam Chúc. Cách chế biến được ghi trong "bản thảo cương mục" như sau: "Vo 15 đấu gạo tẻ chắt ra còn 12 đấu, lấy 5 lạng lá Nam Chúc, sao ra lấy 3 lạng cho vào nấu lấy nước, nước này dùng để ngâm gạo. Loại nước này có thể lưu trữ dùng nhiều lần trong năm. Muốn màu sắc của nước không bị bay màu, vào khoảng từ tháng 4 đến cuối tháng 8 lấy lá cây Tần Chính và khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 dùng loại lá cây Túc ngâm vào để giữ màu. Khi nấu lên gạo có màu xanh lá cây rồi dần dần chuyển sang màu đen. Chế biến loại cơm đen này không hẳn cứ làm là được, nhiều khi nấu xong nhưng màu sắc vẫn chưa đủ độ đen bóng phải bỏ đi để nấu lại. Loại cơm này có tác dụng bổ dạ dày, cứng xương, tiêu độc." Phần trên chính là sự tổng kết của Lý Thời Trân. Điều này còn nói lên trong dân gian Trung Quốc thời kỳ xa xưa, vào khoảng đời Lục triều tới đời Đường đã có đầy đủ những kinh nghiệm về quy trình chế biến ra loại cơm đen. Loại cơm này không nhất thiết chỉ làm vào ngày 8 tháng 4 mà trong suốt cả năm ngày nào nấu đều được. Nguyên liệu chủ yếu chế biến là loại lá cây

PHONG TỤC TẨM PHẬT

Nam Chúc. Do khu vực phía bắc và phía tây khí hậu lạnh nên không có loại lá này. Loại lá cây này chỉ có ở Giang Nam vì thế người ta mới nói rằng loại cơm này phát sinh từ Giang Nam. Ngoài ra, theo Lý Thời Trân nói kiểu ăn cơm đen này chính là cách ăn nói của các đạo giáo, sau này trở thành món ăn của mọi nhà. Về sau qua nghiên cứu cho rằng đây chính là một hình thức sáng tạo của người dân Giang Nam. Có câu: "Đạo sĩ Mao Sơn làm cơm đen" Mao Sơn thuộc phía nam Giang Tô. Đây chính là nơi cuối nguồn của đạo giáo. Vì vậy câu kết luận trên là hoàn toàn xác thực.

Loại cơm đen này thường thấy ở Hồ Nam, Phúc Kiến, Lương Quảng, Vân Quý, Giang Tây. Duy chỉ có phía bắc và phía tây là không có, nếu có cũng chỉ là số ít mà thôi. Ngoài ra còn có một câu truyện truyền thuyết nói về phong tục làm cơm đen như sau: "Trong "Pháp hoa huyền tan" viết: sau khi người mẹ của Mục Liên tên là Thanh Đế chết, một hôm đã báo mộng cho cô ta. Nhờ có giấc mộng này, Mục Liên mới biết được nỗi khổ dày vò đến thân xác tiêu tụy của mẹ mình dưới địa ngục, đồng thời còn bị nhện đói nhiều ngày. Mục Liên bèn gửi cơm cho mẹ, ở mỗi bát cơm đều dùng lá mẫu đen dầy lên trên, vì vậy khi mang xuống được dưới âm phủ thì cơm đã bị lá mẫu đen kia nhuộm hết thành mẫu đen". Câu truyện trên được trích trong tập truyện truyền thuyết dân gian của Phật giáo. Ngoài ra vào năm 1985 tại Tô Nam, còn đồn lên một câu chuyện nói về nguồn gốc của việc ăn cơm đen như sau: "Hàng năm cứ vào ngày 8 tháng 4 tại những vùng nông thôn thuộc một số huyện của tỉnh Giang Tô, người dân đều nấu cơm đen ăn. Loại cơm đen này được chế biến từ gạo trắng và nước chắt từ loại lá đen trong rừng. Theo truyền thuyết thì trước kia ở đây có một ngôi chùa, trong chùa hương khói nghi ngút. Một hôm

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

có hai vị khách một nam một nữ tới chùa. Người con trai áo lụa mũ thêu, tên là Truyền Tương Bạch là một địa chủ của vùng này. Anh ta thuê người con gái kia gánh đầy một gánh vàng bạc châu báu tới trước cửa chùa. Người con gái kia quần áo rách rưới trong tay cầm một chiếc ví. Các vị hoà thượng trong chùa thấy vậy bèn mời người con trai theo lối cửa phụ vào chùa. Sau đó mở cửa chính mời người con gái kia vào. Tên địa chủ thấy vậy trong lòng cảm thấy các vị hoà thượng kia xem thường mình quá liền nổi giận nói rằng: "Lũ người kia tại sao không cho ta vào cửa chính lại để ta vào cửa phụ, thật là không nể mặt chút nào". Hoà thượng đáp: "Xin ngài bớt giận, vị nữ thí chủ kia tuy thân phận chỉ là đầy tớ, giúp người ta vo gạo thổi cơm song lại tích được rất nhiều công đức, thức khuya dậy sớm làm việc mới có được ít tiền nay lại mang đến chùa cúng dâng khác gì phúc nhân tái sinh. Vì thế lão sư này mới mời cô ta đi cửa chính. Tên địa chủ lại hỏi: "Thế còn ta thì sao?". Hoà thượng đáp: "Cho phép ta nói thẳng, nhà người tuy vàng bạc đầy gánh nhưng những thứ đó là tiền bòn mót sức lao động của người dân mà ra, tuy có lòng thành mang tới cúng biếu, song tội ác vẫn còn đó, vì thế chỉ có thể vào cửa hậu mà thôi. Tên địa chủ lại hỏi về kiếp sau của mình. Lão hoà thượng dẫn anh ta đi đến một cái giếng phía sau điện thờ và chỉ vào một con lừa nói rằng: "Nhà người kiếp sau chỉ có thể làm trâu làm ngựa". Tên địa chủ nghe vậy vội quỳ xuống cầu xin lão hoà thượng chỉ cho một con đường sống. Hoà thượng nói: "Nếu như bắt đầu từ hôm nay, nhà người tích đức chỉ làm việc thiện không xung hùng xung bá như trước kia, thì mới có thể tu tốt được kiếp sau". Tên địa chủ nghe xong rồi rít cảm ơn rồi quay về. Nhưng sau khi trở về trong lòng lại cảm thấy không tin. Thế là chúng nào tặc ấy, vẫn cứ cười nham thê bầy thiếp và cưỡng bức người dân lao động. Mười năm sau tên địa chủ chết, sau khi chết quả nhiên

PHONG TỤC TẨM PHẬT

biến thành con lừa. Tên địa chủ kia tuy đã biến thành lừa, không nói được nhưng trong lòng hiểu được tại sao, lúc này hối hận đã quá muộn rồi. Vì thế ông ta mới báo mộng cho đứa con trai tên là Truyền Như Bạch nói rằng: "Cha ngày nào cũng phải kéo cối xay ở dưới địa ngục, hàng ngày không có cơm ăn, con hãy gửi cơm xuống cho cha vào ngày 8 tháng 4 hàng năm". Thế là đứa con hấn cứ vào ngày Phật ra đời lại cúng tế mang cơm đưa đến tận cửa địa ngục cho hấn, nhưng mỗi lần mang tới đều bị quỷ canh cửa cướp mất. Truyền Như Bạch sau nhiều lần suy nghĩ đã nghĩ ra một cách. Nó lên rừng hái một loại lá cây, giã nát ép lấy nước, trộn với gạo nấu thành cơm đen. Quỷ trông thấy đen sì không biết là cái gì nên không dám ăn mới vứt cho Truyền Như Bạch ăn". Câu truyện chủ yếu nhắc nhở người đời sau phải làm việc thiện không được làm việc ác. Vì vậy, người ta thường nấu cơm đen vào ngày 8 tháng 4 để nhắc nhở nhau. Phong tục ăn cơm đen từ đó được hình thành và phát triển đến ngày nay.

Tổng kết chương câu chuyện "Thái tử thành đạo" chính là khởi điểm cho phong tục tẩm phật 8 tháng 4. Trải qua nhiều thời đại, sau cùng kết hợp với câu chuyện đưa cơm xuống địa ngục để tạo dựng lên một truyền thuyết hoàn chỉnh. Nói tóm lại, phong tục tẩm Phật của dân gian Đôn Hoàng chính là vỏ bọc bên ngoài mang đủ nét đặc trưng của phong tục xưa.

CHƯƠNG 14

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Trong văn hoá thơ ca Đôn Hoàng, có một số tác phẩm bài hát viết về phong tục cúng trăng non. Các bài hát này đã nói lên bối cảnh ra đời của phong tục, có tính hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu phong tục dân gian. Nhiệm Nhị Bắc trong “Đôn Hoàng khúc sơ thám” nói: “Các bài hát trên được ra đời chính từ phong tục cúng trăng non. Nội dung của chúng mang đầy ý thơ và tính khôi hài”. Dưới đây là tên một số bài hát nói về phong tục cúng trăng như: “Đấng tử tha châu” trong “Cúng trăng non” Bá 2838, “Quốc thái thời thanh”. “Lương nhân khứ” trong “Thất diệu danh” Bá 2067. Để hiểu được ý nghĩa nội dung những bài hát này, trước hết phải đi vào tìm hiểu nguồn gốc phong tục và nội dung của nó, sau đó mới có thể nhận thức được nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật trong phong tục cúng trăng non.

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

TIẾT 1

TẬP TỤC XUA VỀ VIỆC SÙNG BÁI THẦN MẶT TRĂNG

Phong tục này được bắt nguồn từ thời rất xa xưa, khi đó tỷ lệ dân số còn rất thấp. Trong xã hội nguyên thủy bấy giờ tuy không có quan niệm về thần linh, song người nguyên thủy đã coi vật thể và sức mạnh tự nhiên là đối tượng mang tính thần bí giống như việc họ sùng bái thần mặt trăng, bởi mặt trăng cũng là một trong những vật thể tự nhiên. Trong “Son hải kinh- Đại Hoang tây kinh” viết: “Người con gái tám trăng, là Đế Tuấn vợ Thường Hy, đẻ ra 12 mặt trăng”. Đoạn văn trên rõ ràng là nhân cách hoá mặt trăng thành hình tượng con người. Người con gái Thường Hi sinh ra 12 mặt trăng, rõ ràng người ấy chính là thần mặt trăng. Trong bức tranh lụa của người Đường cũng vẽ cảnh nữ thần Nữ Oa và Phục Hy mình rắn đuôi đang quấn với nhau, còn phía dưới là mặt trăng.

Bức tranh trên được tìm thấy trong ngôi tháp cổ ở Tân Cương. Trong tranh, Nữ Oa và Phục Hy đều mặc áo đỏ quần trắng, Phục Hy ở bên trái, mặt không có râu, tay trái cầm bút và thổi mực. Nữ Oa bên phải, búi tóc cao, tay phải cầm compa, thân trên đang ôm nhau, còn bên dưới thì đuôi quấn với nhau. Phía trên đầu hai người có một vòng tròn tượng trưng cho mặt trời, xung quanh có rất nhiều vòng tròn nhỏ tượng trưng cho mặt trời, dưới đuôi của hai người có một vành trăng đang rơi xuống, bên cạnh có những vòng tròn cũng tượng trưng cho mặt trăng, xung quanh bức hoạ còn vẽ các vòng tròn to nhỏ để tượng trưng cho các ngôi sao. Tranh vẽ này có thể loại giống với tranh Nữ Oa, Phục Hy năm Đường Vĩnh Huy thứ 4 (653) ở hình 4 trang 2 cuốn “Văn vật” in năm 1960, cho nên biết nó là tác phẩm đời Đường thế kỷ thứ 7. Bức tranh vẽ đuôi quấn với nhau dường như tượng trưng cảnh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

giao phối giữa Nữ Oa và Phục Hy trong việc sinh đẻ, 22 vòng tròn trong tranh tượng trưng cho con đàn cháu đống, gây dựng một lớp người mới cho đời sau. Vì sao hình tượng mặt trăng lại được tôn sùng như vậy?. Theo lời giải thích của người xưa thì mặt trăng có liên quan chặt chẽ với việc sinh đẻ. Trong “Hán thư” có viết: “Mẹ Nguyên Hậu là Lý Thị mơ thấy có mặt trăng rơi vào trong bụng, sau đó quả nhiên mang thai”. Thần Nữ Oa là vị thần đã tạo ra con người và mang trách nhiệm của vị thần mặt trăng. Trong cuốn “Quy tàng” viết: “Thời xưa Hằng Nga lấy trộm viên thuốc bất tử của Tây Vương Mẫu uống, sau đó chạy thẳng về mặt trăng làm nguyệt tinh”. Phần trên cho thấy ba nhân vật Thường Hy, Nữ Oa, Hằng Nga đều được coi là thần mặt trăng. Vậy rốt cục có bao nhiêu vị thần mặt trăng?. Điều này hoàn toàn không quan trọng, bởi vì xã hội nguyên thủy xưa có rất nhiều bộ lạc, mỗi bộ lạc đều tôn sùng một vị thần mặt trăng riêng của họ. “Sử ký. thiên quan thư” viết: “Mặt trăng vận hành trong đạo mà yên ổn hoà bình”. Có thể thấy người xưa cho rằng mặt trăng là nữ thần của hoà bình, cho nên Thường Hi sinh ra 12 mặt trăng, thần Nữ Oa tạo hoá con người, Hằng Nga biến thành nguyệt thần chế thuốc. Tóm lại đều là có lợi cho an ninh và hoà bình. Từ trong tín ngưỡng mặt trăng này, chúng ta có thể thấy được phong tục cổ xưa sùng bái thần mặt trăng.

Theo người xưa thần mặt trăng chính là thuộc hạ của Thiên Đế. Trong “Thượng thư - thuần điển” có nhắc tới câu: “Tư ở Thượng đế, lễ ở lục tông, vọng ở núi sông”. “Tư”, “lễ” “vọng” là phép cúng lễ thần khác nhau đối với thượng đế, lục tông, núi sông. Cái gọi “lục tông” của thời cổ đại là tế sáu vị thần. Theo Khổng Dĩnh Đạt chú thích: “lục tông” chính là Tứ Thời, Hàn Thử, Nhật Nguyệt, Thủy Hạo.

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Trong 6 vị thần này có Nguyệt thần là thuộc hạ của thượng đế được dân chúng tôn sùng.

Do đó việc thờ cúng thần mặt trăng đã được ghi nhận trong các cuốn sách cổ xưa thời Tiên Tần. Theo "Lễ ký- tế pháp" viết: "Đêm sáng, cúng trăng". Trịnh Thị chú thích: "Nhật, Nguyệt, Sao đều là những vị thần, vì thế cúng trăng cũng coi như là cúng một vị thần". Lại còn câu "cúng Nhật trên đàn, cúng Nguyệt dưới gò, để dương âm cách biệt, trên dưới ôn hoà. Cúng Nhật phía đông, cúng Nguyệt phía tây, để phân nội ngoại, vị trí ổn định. Mặt trời mọc hướng đông, mặt trăng treo phía tây, âm dương hoà hợp, mang lại ấm no cho muôn dân". Rõ ràng việc cúng trăng và mặt trời đều được người dân coi trọng, bởi vì chỉ khi âm dương không bị cách trở thì con người ta mới có thể sống yên ổn.

Phần trên đã nói rõ nguồn gốc phong tục cúng trăng non, nó bắt nguồn từ thời rất xa xưa, nguyên nhân phát sinh chính là dựa theo tập tục cúng thần mặt trăng của người cổ xưa. Dân gian Đôn Hoàng thời Đường là người kế tục lại phong tục này. Bá 2661 viết: "tên sáu vị thần: Thiên Công, Nhật, Nguyệt, Bắc Đẩu, Thái Bạch, Đông Phương". Thần mặt trăng là một trong sáu vị thần được dân gian Đôn Hoàng sùng bái. Họ cho rằng sáu vị thần này đều có thần phép huyền bí riêng. Bá 2661 viết: "Thiên Công, Nhật, Nguyệt, Bắc Đẩu, Thái Bạch, Đông Phương là sáu vị thần cứu nạn. Người con trai nếu nhớ được tên sáu vị thần này sẽ không bị thương vong, người con gái nếu nhớ được tên sáu vị thần này sẽ không bị chết do khó đẻ. Nếu gặp nạn chỉ việc gọi tên, sáu vị thần này lập tức thần sẽ đến cứu. Phải luôn ghi nhớ tên của sáu vị thần". Theo bút tích của những cuốn sách đã nêu trên có thể rút ra hai điểm tổng quát sau:

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thứ nhất, chỉ rõ phép thần diệu của mặt trăng. Thần có thể giúp người ta toại nguyện như ý, trường sinh bất tử. Phong tục dân gian Đôn Hoàng cúng trăng vừa khéo ở trong hai phong tục này.

Thứ hai, quy định rõ cùng với việc cúng mặt trăng phải cúng cả thần mặt trời, thần sao. Phong tục cúng trăng dân gian Đôn hoàng chính là cùng cúng "tam quang". Từ 1441 "Phụng quy văn" viết: "Dựa cửa không nói rơi nước mắt, thăm chúc tam quang", Bá 2838 "Cúng trăng" viết: "Trên có trời xanh, dưới có đất lành, trung gian chính là tam quang". Tam Quang là mặt trời, mặt trăng và ngôi sao. ở đây trong "Thượng thư - thuấn điệu" "Lễ lục tông" là giống nhau. Nhật, Nguyệt, Tinh, chính là "Tam quang". Do đó có thể thấy phong tục cúng trăng dân gian Đôn Hoàng cổ xưa là có tính lưu truyền.

Từ bá 3105 "Giải mộng thư" "chương "Mặt trăng mặt trời" có ghi cũng chính là trong phong tục này, một là tượng trưng cho điềm tốt, hai là cùng cúng lễ mặt trăng mặt trời. Lời văn là:

Mộng thấy Nhật Nguyệt tranh nhau, đại bại

Mộng thấy Nhật Nguyệt di chuyển, đại xá

Mộng thấy Nhật Nguyệt chui vào bụng, sinh quý tử

Mộng thấy mặt trời mọc, thăng chức

Mộng thấy Nhật Nguyệt chiếu quanh mình, đại cát

Mộng thấy Nhật Nguyệt mới xuất, phát tài

Mộng thấy Nhật Nguyệt chiếu sáng, quý nhân phù trợ, đại cát.

Hình tượng Nhật Nguyệt tượng trưng cho sự tốt lành, đó là quan niệm bất di bất dịch của phong tục dân gian Đôn Hoàng. Điều dĩ

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

dòm nhất ở đây là hình tượng Nhật Nguyệt còn là điềm báo cho việc sinh con trai. Quan niệm của người thượng cổ là hề mộng thấy mặt trăng hay mặt trời chui vào bụng sẽ sinh được quý tử. Theo “Thập di ký” quyển 1 viết: “Vợ của vua mơ thấy mình nuốt mặt trời, sau đó quả nhiên sanh ra một cậu con trai. Còn viết: Nếu tám lần đều mơ giống nhau thì sẽ sinh được tám người con trai”. Hình tượng mặt trăng, mặt trời mang sắc thái tượng trưng như nhau, chỉ có điều người cổ xưa lấy hình tượng mặt trời, còn dân gian Đôn Hoàng lấy hình tượng mặt trăng.

Người Đôn Hoàng cúng tam quang và người cổ xưa cúng lục tông về cơ bản là như nhau. Khác nhau ở chỗ Nhật Nguyệt, Sao tuy cùng một lúc cúng tế và cùng chung một nguồn gốc nhưng chúng không cùng một trường phái. Vào thời Nam Bắc triều Ngụy Tấn người ta lập ra một lễ hội cúng sao. Lễ hội này giống như phong tục cúng trăng đêm của người Đường. “Phong thổ kí” của Chu Sở thời Tấn viết: “Đêm mùng 7 tháng 7, mọi người dọn dẹp sân đình, tổ chức cúng ngoài trời, bày cỗ rượu thịt hoa quả, mùi hương tỏa khắp nơi. Mọi người cùng nhau vái lạy thần sao, thổ lộ hết tâm nguyện của mình với thần như cầu phúc lộc, hoặc cầu xin con cái nhưng chỉ được cầu một không được cầu hai”. Còn ở thời Đường lễ cúng trăng đêm cũng là đích thân người cúng cầu nguyện. Về cách thức, mục đích, thời gian là như nhau. Vì thế có người cho rằng phong tục cúng trăng có từ lễ hội cúng thần sao. Vào thời Tống có một truyền thuyết nói rằng phong tục cúng trăng bắt nguồn từ câu truyện một cô gái xấu xí thời Tiên Tần, sau khi cúng trăng xong tự nhiên trở thành một cô gái xinh đẹp về sau được đưa vào cung vua.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trong quyển 3 “Tuý ông đàm lục” cũng ghi lại câu truyện này như sau: “Tục truyền rằng nước Tề có một người con gái xấu xí, do lúc còn nhỏ hay cúng trăng nên về sau trở thành người con gái xinh đẹp có tài có đức được chọn vào cung”. Nhưng các nhà phân tích đời sau cho rằng câu chuyện trên chỉ là một sự việc may mắn của một cô gái không thể coi đó là khởi điểm của phong tục, vì thế câu truyện này không được xét vào bảng ghi nhận.

Tổng kết toàn bộ nội dung trên cho thấy, mục đích việc cúng trăng chủ yếu là cầu mong sự tốt lành. Theo quan niệm của người xưa ánh trăng tượng trưng cho sự may mắn thuận lợi. Trong cuốn sách “Thất diệu tinh” có viết : “Tướng quân trước khi xuất quân ra trận phải quỳ trước ánh trăng cầu xin chiến thắng”. Từ một việc sùng bái mang tính trùu tượng đã chuyển hoá thành một hành động cụ thể. Người dân đã đưa hình tượng mặt trăng đến đỉnh cao của sự tín ngưỡng.

TIẾT 2

NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN TRONG PHONG TỤC CÚNG TRĂNG CỦA DÂN GIAN ĐÔN HOÀNG

Trong các cuốn sách cổ xưa thời kỳ trước đời Đường không ghi lại phong tục cúng trăng non. Duy nhất trong một cuốn thơ Đường có một bài thơ ngũ tuyệt viết về trăng như sau:

Vén rèm thấy ánh trăng

Vội quỳ dưới thêm đá

Lắm nhảm cầu nguyện xin

Nhờ gió cuốn mang đi.

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Thời Tống có hai tác giả kiêm tiến sĩ là Lí Đoan và Canh Vĩ đã sáng tác ra rất nhiều tập thơ như "tập thơ nhạc, phù, thơ toàn Đường v.v. Song điều đáng nói ở đây là nội dung thơ của hai tác giả này đều phản ánh phong tục cúng trăng. Các cuốn sách này hầu hết ra đời vào thời kỳ trung Đường và văn Đường. Sở dĩ thời kỳ trung Đường không có cuốn sách nào xuất bản là do sự tín ngưỡng thần mặt trăng, mãi cho đến thời Đường mới chính thức ghi nhận đây là một phong tục dân gian. Phong tục cúng trăng được lưu hành rộng rãi nhất vào thời kỳ trung Đường. Nhưng có lẽ do phong tục này lưu hành trên phạm vi không rộng chỉ hạn chế ở khu vực phía tây bắc Trung Quốc, vì thế ít được ghi nhận trong các văn hiến Đôn Hoàng. Việc nghiên cứu nội dung phong tục này mang ý nghĩa rất quan trọng trong việc công bố tiết lộ tính bí ẩn phong tục cúng trăng. Đi sâu vào tìm hiểu nội dung ta thấy có bảy nội dung chủ yếu.

Nội dung chủ yếu thứ nhất là việc chúc phúc trường thọ. Trong Bá 2838 "Quốc thái thời Thanh" có ghi lại như sau: "Quốc thái thời Thanh an nhàn thịnh vượng, triều đình nhiều hiền sĩ, được lòng muôn dân, trên dưới hoà hợp như cá với nước, đời sống ấm no. Ngửa cổ trông lên thấy tia mặt trời chiếu sáng mà nghĩ đến hồng phúc đức vua đã che chở cho muôn dân. Người dân ai nấy đều quỳ trước ánh trăng thầm cầu nguyện cho vua được thượng thọ bình an, mãi giữ ngai vàng". Đây là lời trong bài hát "Lễ cúng trăng", lời văn hoàn toàn giống như Nhiệm Nhị Bắc đã từng nhận xét "Bài hát mang đầy ý thơ và tính khôi hài". Câu "Người dân ai nấy đều quỳ trước ánh trăng" đã nói lên được tâm nguyện của người dân Đôn Hoàng thời bấy giờ muốn cầu xin thần mặt trăng phù hộ cho đức vua được thượng thọ bình an và đương nhiên cầu chúc thọ không chỉ riêng đức vua mà bao hàm tất cả

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

dân chúng. Trong Tư 2607 “Thất diệu danh” viết: “Mình đi chinh chiến xa xôi, còn thiếp ở lại sớm chiều ngóng trông. Ba mùa xuân lặng lẽ trôi, thôn quê thấp thỏm thăm mong bóng người, hôm nay trăng sáng trên trời, thiếp quỳ dưới ánh trăng cầu xin cho chàng, mong sao chàng bình an”. Đây là cảnh người vợ quỳ trước trăng cầu nguyện cho chồng mình ngoài biên cương bình an vô sự. Phong tục cúng trăng chúc thọ hầu hết được ghi nhận trong các cuốn thơ ca Đường. Như trong quyển 82 “Lao đại khúc từ” thuộc tập thơ nhạc phủ viết: “Cúng trăng, khi ánh trăng vừa ló trước cửa, cùng nhau quỳ xuống dưới thềm cầu xin, ánh trăng hiền hoà gọi tình, gió mát trăng thanh lòng trước thềm. Có trăng bên cạnh người như trẻ lại, càng ngắm trăng người càng sống lâu. Mẹ già cũng cúng trăng, từng câu cầu nguyện nghe thanh thoát, nhìn đám con cháu xúm quanh sân, không ngăn hàng lệ lẫn trên má, nhớ lại tuổi xuân mà tránh lòng”. Bài thơ này giống với bài thơ trong quyển 28 “Toàn Đường thơ”. Lời thơ cũng mang ý chúc phúc trường thọ, như câu “Càng ngắm trăng lâu người càng thọ”.

Nội dung chủ yếu thứ hai là chúc phúc gia đình đoàn tụ. Bá 2838 “Đặng từ tha châu” trong “Lễ cúng trăng” viết:

“Bôn ba mình ở xứ nào
Xuân qua một độ mà sao chưa về
Ngoài đồng lúa đã chia vè
Trong vườn hoa vắng, tiếng ve gọi mình
Chàng đi sao nữ quên tình
Để em ở lại một mình ngóng trông
Những ngóng cùng trông

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Tam Quang cầu nguyện Lục Tông giúp người

Thiếp đây chẳng phụ chàng ơi

Thế khi gặp mặt nguyện lời thụy chung.

Bài thơ này nói lên niềm khát khao được gặp mặt chồng của một người vợ thôn quê. Từ "Tam Quang" trong câu "Tam Quang cầu nguyện" chỉ Nhật, Nguyệt, Tinh.

Nội dung chủ yếu thứ ba là đưa hình tượng phái nữ lên làm địa vị chính. Hầu như quan niệm này có trong mọi thời đại. Bá 2838 "Quốc thái thời thanh" viết: "Vạn dân bất kể là già trẻ gái trai phải cùng nhau cúng trăng để chúc thọ đức vua" còn Bá 2838 "Đăng từ tha châu" hay Tư 2607 "Lương nhân khứ" đều có nói "Cúng trăng phải do phái nữ cúng, bởi vì phái nữ thích hợp cho việc cầu nguyện gia đình đoàn tụ hơn". Điều này hoàn toàn khẳng định câu nói trên về địa vị của phái nữ và đặc biệt là người thiếu nữ trong xã hội thời bấy giờ.

Nội dung chủ yếu thứ tư là nhắc nhở phái nữ trước khi cúng trăng phải trang điểm đôi chút. Trong Bá 2838 "Cúng trăng" có viết: "Người con gái khi cúng trăng phải mặc áo the kim túc, loại áo này tượng trưng cho sự quý phái trang nghiêm. Vì thế mới có câu "văn trang" tức trang điểm vào buổi tối trước khi cúng trăng. Rõ ràng việc phái nữ trước khi cúng trăng phải trang điểm, gần như trở thành một quy định bắt buộc. Quy định này còn được tiếp diễn cho đến đời sau. Tại một địa phận tỉnh Quảng Châu Trung Quốc hiện nay vẫn rất xem trọng và thịnh hành phong tục cúng trăng. Mỗi khi cúng mọi nhà đều bày hoa quả, hương hoa, thậm chí còn các đồ dùng trang điểm, các cô gái thiếu nữ đều trang điểm gọn gàng để cúng trăng. Rõ ràng đây

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

chính là một phần trong phong tục xưa còn di truyền lại cho tận đến ngày nay.

Nội dung chủ yếu thứ năm nói về phái nữ khi cúng trăng cầu nguyện đoàn tụ phải nói thành lời. Như trong Tư 2607 viết: "Quy dưới ánh trăng cầu nguyện, người trường thọ, nguyệt trường sinh" hay trong "Đăng từ tha châu" viết: "Cầu xin Tam Quang lục thần giúp được gặp mặt, thể không phụ chàng". Việc khi cầu nguyện phải nói thành lời được thể hiện rất rõ trong phong tục cúng trăng. Theo lời thơ của Thường Hạo thì: "Giai nhân nhan sắc, như hoa toả mùi thơm, nhất tề bước khỏi phòng, dưới thềm đá cúng trăng, người đứng bên đều thấu, hiểu được nỗi lòng của giai nhân". Khi cúng trăng lời cầu nguyện nên đọc nhỏ nhẹ, tránh người bên cạnh nghe thấy.

Nội dung chủ yếu thứ sáu nói về việc cúng trăng nên có một nơi chuyên dùng để cúng. Khi cúng trăng, tốt nhất là cúng ở nơi cao như trên gác hay tầng cao, nhất trong nhà hay một mô đất cao. Trong "Quốc thái thời thanh" viết: "Cùng nhau lên lầu mới, ngắm bầu trời sáng trong". Tư 2104 "Khất xảo" viết: "Giai nhân thức trăng bảy đêm liền, lo bày hương hoa để cúng trăng, trước lầu Khất Xảo quý tới sáng, chỉ để cầu xin sao Chức Nữ". Bá 2973 "Thơ vịnh nguyệt" viết: "Cất bước lên lầu khi trời tối, tội nghiệp ánh trăng đứng một mình, lơ lửng trên cao nửa vắng khuyết, tránh lòng băng khuâng lặng cúi đầu". Trong cuốn sách "Khúc từ hỉ thu thiên" nhận định, phong tục cúng trăng của dân gian Đôn Hoàng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo. Các bài thơ của các nhà thơ Đường cũng miêu tả lại rất tỉ mỉ về việc lên lầu cúng trăng. Vào thời Đường Đức Tông, có một nhà thơ tên là Quyền Đức Dư có miêu tả như sau: "Cao cao bãi nguyệt quy, chen nhau cắm đèn cúng". Câu "Cao cao bãi nguyệt" chính là đứng

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

trên một nơi cao để cúng trăng, hay câu "Lễ cúng trăng, phải cúng trên lầu cao". Rõ ràng khi cúng trăng phải cúng trên lầu cao.

Nội dung chủ yếu thứ bảy nói về khi cúng trăng phải treo rèm thủy tinh, rèm thủy tinh có thể cuộn lên hoặc vén lên đều được. Trong thơ cúng trăng của Lý Đoan viết: "Vén rèm nhìn ánh trăng, vội vàng quỳ xuống cúng". Tư Khung Đồ viết "trang điểm để cúng trăng, rèm thủy tinh cuộn sẵn". Dương Hành trong "Tha hương thất tịnh" viết: "Thường xa nhà biệt xứ hay dã ngoại vui chơi, không kịp về cúng trăng, lấy vành mũ thay rèm". Ngay cả những người thường xa nhà, khi cúng trăng nếu không có rèm thủy tinh phải lấy những sợi tua rua trên vành mũ để rủ xuống thay thế rèm. Nói tóm lại việc trao rèm thủy tinh gần như là quy định bắt buộc khi cúng trăng.

Qua bảy nội dung trên nó đã phân nào khái quát lên diện mạo trong phong tục cúng trăng của người Đường. Nó có một mối quan hệ rất chặt chẽ và gắn gũi với đời sống người dân. Nhưng điều thắc mắc ở đây là, phong tục này vì sao lại gọi là phong tục cúng trăng non chứ không phải là cúng trăng rằm. "Trăng non và trăng rằm" giữa hai từ này có mâu thuẫn gì với nhau?. Qua tìm hiểu và phân tích cho thấy, hai từ này hoàn toàn không có mâu thuẫn gì mà nó chỉ tượng trưng cho hai khoảng thời gian khác nhau. Trăng non tức chỉ trăng đầu tháng, còn trăng rằm chỉ trăng giữa tháng. Bởi người Đường thường cúng trăng vào buổi tối mùng 7 tháng 7 và 15 tháng 8. Trong "Đôn Hoàng ca từ tổng biên" của Nhiệm Nhị Bắc có nhắc tới 2 từ "bán cầu" tức chỉ trăng non và "minh kính" tức chỉ trăng rằm. Thực ra đây chỉ là thủ pháp so sánh rất khéo léo để nói lên khoảng thời gian trong phong tục. Còn tiêu đề của phong tục là cúng trăng non ý nghĩa hoàn toàn không chỉ việc cúng trăng vào đầu tháng, nó còn mang ý nghĩa là tên

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

gọi chung cho phong tục mà thôi. Nói tóm lại thời gian trong phong tục cúng trăng này được tổ chức vào hai ngày (7 tháng 7) và (18 tháng 8). Nhưng tại sao lại phải cúng trăng non vào ngày 7 tháng 7? Nguyên nhân có lẽ như trong thơ “Thất tịnh” của nhà thơ Tổ Vĩnh thời kỳ Khai Nguyên viết: “Nhờ trăng xâu kim dễ”. Dưới ánh trăng luôn chỉ xâu kim để cầu xin được kéo tay. Phong tục này đã được lưu hành rộng rãi từ thời Nam Bắc triều. Trong bài thơ “Thất tịnh” của Tống Hiếu Vũ viết: “Theo gió mở lầu hồng, nhờ trăng luôn sợi chỉ”. Nhưng thời bấy giờ vẫn chưa có tập tục cúng trăng, mãi cho tới thời kỳ trung và văn Đường mới phát sinh và lưu hành rộng rãi. Trong thơ “Thất tịnh” của Quyền Đức Dư viết: “Hôm nay cầu vồng có mây trời, lòng người hơn hờ cuốn trôi theo dòng, dưới trăng luôn chỉ bãi trời xanh”. Một điều thấy được ở đây là cúng trăng còn có thể gọi là cúng trời xanh. Người Đường cho rằng cúng trăng cũng như cúng mặt trời, bởi vì cả một bầu trời bao la bao quanh lấy một mặt trăng nhỏ xíu, còn mặt trăng chính là hình ảnh thu nhỏ lại của bầu trời. Phong tục xâu kim trong dân gian Đôn Hoàng cũng nổi lên rất rầm rộ. Tư 2104 “Thơ khát xảo” viết: “Lãng lãng ngấm sông ngân, từng đợt sóng mù mịt, ngại chi lỗ kim nhỏ, chỉ cần ánh trăng soi”. Ngoài ra trước khi xâu kim dưới ánh trăng, còn phải hô hào mọi người cùng làm theo. Bá 2973 “Thơ vịnh nguyệt” viết: “Đạo bước cảnh đêm ngấm trăng soi, phía góc tây nam sương mù mịt, tiếng hát đầu đây bay vọng lại, làm cho cảnh vật thêm hững hờ”. Phong tục cúng trăng non được phát triển trên nền tảng của phong tục ngấm trăng. Theo lời thơ của Lâm Kiệt nhà thơ người Đường trong “Khất xảo” viết:

“Cô gái chân trâu đứng bên cầu

Ngấm trăng trăng ngấm thật đáng yêu

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Áo lụa trắng vàng soi thên lụa

Khách ngắm song nga đến cũng nhiều.

Đến đây ta có thể suy luận rằng phong tục cúng trăng bắt nguồn từ phong tục ngắm trăng. Phong tục ngắm trăng này đã từng chịu ảnh hưởng sâu sắc tập tục ngắm trăng của đạo Bà La Môn tôn giáo Ấn Độ. Theo Tư 4578 “Vọng nguyệt Bà la môn” viết: “Ngắm trăng nơi Bà La Môn, mây xanh hiện quanh mình”. Đây là đoạn trích trong kiệt tác thời thịnh Đường. Các chủ nô lệ của Ấn Độ thời kỳ xa xưa cho rằng ngắm trăng có thể trường sinh bất tử. Quan niệm này về sau đã ảnh hưởng không ít tới dân gian Đôn Hoàng. Chính vì thế mới phát sinh ra phong tục cúng trăng như ngày nay.

Còn về lễ cúng trăng rằm tức vào đêm trung thu, phong tục này ở thời Đường tuy có phát triển song không rộng rãi và đồng đều. Có người còn cho rằng việc cúng trăng rằm cũng giống như việc cúng trăng non. Sở dĩ người Đường cúng trăng vào đêm trung thu bởi vì họ cho rằng đêm trung thu là một đêm đoàn tụ. Nhà thơ Hoàng Thao thời kỳ cuối thời Đường trong “Nhuận bát nguyệt” viết:

Ai ai cũng thích tiết năm nay

Trung thu trăng sáng tựa ban ngày

Giód hãy lùi xa mưa đừng tới

Vàng in ngăn nước bóng lồng cây.

Do đêm trung thu là một buổi đêm đoàn tụ, nên người dân rất lo vào ngày này trời đổ mưa sẽ cướp đi không khí ấm cúng của buổi lễ và cơ hội lên lầu cúng trăng cầu nguyện. Theo quan niệm của người

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đường, ánh trăng của đêm trung thu sẽ chiếu khắp mọi nhà chứ không phải thuộc sở hữu của riêng ai.

Tổng kết toàn bộ phần trên ta thấy, thời gian của phong tục cúng trăng non là vào đêm mừng 7 tháng 7 và đêm trung thu. Thông qua văn hiến cổ điển thì lễ cúng trăng non phát sinh từ thời kỳ Trung Đường. Khi phong tục này phát triển đến thời kì Văn Đường, đã kết hợp với ngày lễ tết trung thu tạo thành thêm một ngày cúng trăng nữa vào đêm trung thu.

TIẾT 3

LƯU TRUYỀN PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON THỜI KỲ SAU ĐỜI ĐƯỜNG.

Từ sau khi phong tục cúng trăng non của thời Đường phát sinh ra đến nay, đã để lại cho đời sau những tác động sâu sắc và rộng rãi. Về nội dung thì cơ bản không có gì thay đổi. Người dân chủ yếu cúng trăng vào đêm mừng 7 tháng 7. Trong quyển 8 “Động kinh mộng hoa lục” viết: “Đêm mừng 7 tháng 7 các nhà giàu kết hoa treo trong nhà. Ngoài sân bày la liệt đủ thứ các loại hoa quả, rượu, thịt nướng, bít, nghiền mực, kim chi. Thiếu nữ đốt hương cầu khẩn, phụ nữ dưới ánh trăng khâu kim luôn chỉ cầu khéo tay, có người bắt con nhện nhỏ bỏ vào hộp để qua đêm ngày mai mở ra xem, nếu nhện chăng mạng tức là gặp may mắn”. Quyển 3 “Võ lâm cự sự” viết: “Đêm mừng 7 tháng 7 đàn bà con gái luôn chỉ khâu kim dưới ánh trăng đêm, thịt rượu bày ra, ăn uống thoải thích”. Quyển 4 “Mộng lương lục” viết: “Ngày 7 tháng 7 gọi là lễ thất tịch, khi trời vừa tối, khắp mọi nơi trẻ nhỏ bắt kể là giàu hay nghèo đều mặc quần áo mới, những gia đình quyền quý thì bày

yến tiệc trên lầu cao, ngoài sân cúng hoa quả đồ tươi, đàn bà con gái ngồi quây quần ngắm trăng". Qua trên có thể thấy, phong tục cúng trăng non đến đời sau cụ thể là đời Tống vẫn thịnh hành không hề suy giảm. Còn tết trung thu chủ yếu là ngắm trăng chứ không cúng trăng. Quyển 8 "Đồng kinh mộng hoa lục" viết: "Đêm trung thu, nhà nhà lên lầu ngắm trăng". Nhưng cho đến các thời đại Nguyên, Minh, Thanh thì hoàn toàn thay đổi. Vào đêm mừng 7 tháng 7 người ta không cúng trăng mà cúng Ngân Hà. Theo "Bách Kinh tuế hoa kí" viết: "Ngày mừng 7 tháng 7 trên phố bán la liệt các loại hoa quả, trong nhà mọi người bày tiệc cúng, trai gái đua nhau cúng Ngân hà". "Ngân Hà" chỉ hai cặp sao Ngưu Lang và Chức Nữ. Quyển 7 "Thanh gia lục" viết "Đêm mừng 7 tháng 7 đốt hương nến quanh sân, hoặc trên gò đất cao, cúng sao Ngưu Lang Chức Nữ để phù hộ cho mình khéo tay may vá". Đến thời kỳ này đàn bà con gái không luôn kim khâu chỉ dưới ánh trăng nữa, mà họ lấy một bát nước đặt dưới ánh mặt trời, rồi thả cây kim thêu vào bát nước. Người ta gọi đây là kiểu vớt kim câu khéo tay". Lưu Đồng trong "Đế kinh cảnh vật lược" viết: "Buổi trưa mừng 7 tháng 7, để một bình nước ra giữa trời nắng, một lúc sau trên mặt nước xuất hiện những màng mỏng, cầm chiếc kim thêu vớt vào bình nước đó, nếu kim nổi thì nhìn bóng chiếc kim dưới đáy bình, nếu thấy tựa hình mây trôi, chim thú, đôi hài, dao chém có nghĩa là việc cầu nguyện đã thành". Vì thế Vương Sĩ Trinh trong "Đồ môn trúc chí" hát rằng:

Thất tình lầu cao nhìn bóng kim

Thiếu nữ mọi nhà cúng các sao.

Vào thời Đường, người dân coi việc cúng trăng đêm mừng 7 tháng 7 còn quan trọng hơn việc cúng trăng đêm trung thu. Nhưng khi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

đến đời sau thì hoàn toàn trái ngược hẳn, người dân chủ yếu cúng trăng vào đêm trung thu, còn đêm mừng 7 tháng 7 chỉ là cúng theo lệ mà thôi.

Lục khởi Trung trong “Bắc kinh tuế hoa khí” viết: “Đêm trung thu mọi nhà bày la liệt hoa quả, bánh trung thu, tranh vẽ cung trăng ở giữa sân, nam nữ cùng nhau đốt hương cầu nguyện”.

Trắc Mao Dư viết: “Đêm trung thu, mọi nhà cúng thỏ ngọc trong mặt trăng. Đây là kiểu cúng ông thỏ. Tranh con thỏ có rất nhiều loại, loại giống người, loại làm bằng tượng đất, bằng vải quăn. Đầu đầu cũng thấy có bán những tranh này. Nhà nhà mua tranh thỏ ngọc về bày chung với đồ lễ để cúng”.

“Hoa vương các đẳng” viết: “Vào đêm trung thu, nặn hình tượng thỏ bằng đất, có mũ áo, trông giống hình người đang ngồi để các cô thiếu nữ cùng nhau cúng ông thỏ”.

“Đế kinh cảnh vật lược” viết: “Đêm trung thu cúng trăng, đồ cúng được bày theo hình tròn và bày vào chỗ có ánh trăng chiếu tới, sau đó quỳ xuống cúng trăng và đốt tờ tranh mặt trăng. Bánh kẹo trung thu được bày la liệt, có những chiếc bánh đường kính dài 3m. Ngày này người ta gọi đây là ngày đoàn tụ, mọi người đều trở về với nhà sum họp”.

“Khang Hy đại hưng huyện chí” viết: “Cúng trăng vào đêm trung thu, đồ cúng gồm hoa quả, bánh kẹo. Quả dưa được tía cắt thành hình cánh sen, tranh vẽ mặt trăng cũng được bày ra để cúng”.

“Yến kinh tạp lý” viết: “Tết trung thu, mọi người mua tranh vẽ mặt trăng và thỏ ngọc về cúng. Thanh niên nam nữ bày hoa quả cúng ông thỏ”.

PHONG TỤC CÚNG TRĂNG NON

Phân liệt kê trên chính là nói về phong tục cúng trăng ở phương bắc. Còn ở phương nam người ta gọi đây là phong tục cúng cung trăng. Trong quyển 8 “Thanh gia lục” viết: “Mọi nhà chuẩn bị hoa quả, nến hương. Đêm đến đội lễ cúng bầu trời. Các thiếu nữ dưới ánh trăng cầu nguyện. Đây chính là buổi lễ cúng cung trăng”. Phong tục cúng trăng khi phát triển tới đời Minh, Thanh và cho đến tận ngày nay thì việc thanh niên trai gái cúng trăng lại có quy định riêng.

Thứ nhất, phái nữ phải cúng trước rồi mới đến phái nam. Trong “Kinh đô phong tục chí” viết: “Ngày 15 tháng 8 gọi là tết trung thu. Ngày này mọi nhà đều dâng bánh trung thu, tượng trưng cho sự đoàn tụ....Đến ngày rằm, bắt đầu mua hoa quả tươi, bánh trung thu, hoa mào gà, bánh đậu xanh.v.v. , phái nữ đốt hương vái trước, đàn ông con trai cúng theo sau. Người ta cho rằng phái nữ thuộc tính âm nên phải cúng trước. Trong nhà già trẻ cùng nhau phá cỗ trung thu. Đây chính là bữa đoàn tụ gia đình”.

Thứ hai, phái nữ cúng trăng, phái nam không cúng. Theo “Yến kinh tuế thời ký” viết: “Vào lễ hội tháng 8 tức tết trung thu, mọi người tặng nhau lễ phẩm trung thu. Đến lúc trăng tròn, mọi nhà bày hoa quả và các đồ cúng khác trước sân để cúng trăng, và còn lấy cả hai loại đậu tương non hoa mào gà để cúng trăng, tiếng chạm li chúc mừng trống chiêng âm ỉ, con gái thì nô đùa. Đây chính là lúc sôi động nhất của ngày lễ. Khi cúng trăng phái nam không được cúng, cúng trăng xong mọi người quây quần bên mâm cỗ uống rượu ngắm trăng. Đây chính là bữa đoàn tụ gia đình”.

Thứ ba, phái nữ khi cúng trăng phải tránh phái nam. Theo “Bắc bình tặc khúc” viết: “Khi cúng trăng tiết trung thu , phái nữ khi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cúng phải né tránh phái nam, hoa quả phải đầy đủ, khi cúng xong mọi người già trẻ trai gái tụ tập bên mâm cỗ".

Thứ tư, già trẻ trai gái cùng nhau cúng. Đây chính là phong tục của dân tộc Thái. Khi mặt trăng vẫn chưa nhô lên, mọi nhà đã khênh chiếc bàn vuông đặt lên nóc nhà bằng đất đắp, trên bàn đặt các đồ cúng, bốn phía đặt bốn chiếc bánh gạo nếp, trên mỗi chiếc bánh cắm một que hương. Khi mặt trăng nhô cao, liền châm hương, già trẻ trai gái cùng nhau cúng trăng, có người bắn lửa lên trời. Sau đó mọi người quây quần bên mâm cỗ phá cỗ".

Tổng kết phong tục cúng trăng thời kỳ sau đời Đường đã có sự thay đổi cả về nội dung và hình thức. Nhưng sự thay đổi đó hoàn toàn theo hướng đi lên để tăng thêm phần long trọng và náo nhiệt cho ngày lễ. Nếu nhận xét một cách toàn diện về mặt ý nghĩa của phong tục cúng trăng, thì phong tục này sau khi lưu truyền tới đời sau đã dần dần thoát khỏi sự trói buộc về mê tín thần linh của phong tục cổ xưa. Nó đã thể hiện rõ cái nhân tính lương thiện của dân tộc Trung Hoa. Từ góc độ cụ thể ta thấy, việc dâng lẫu cúng trăng ở thời Đường khi đến thời Tống Nguyên đã hoàn toàn thay đổi, họ không lên lẫu cúng mà vào trong các đình chùa để cúng trăng. Vì thế vào thời kỳ Tống Nguyên mới có kiểu cúng trăng trong đình chùa như nói ở trên.

CHƯƠNG 15

PHONG TỤC VIẾT KINH

Mạc Cao Quật Đôn Hoàng là một thạch động chứa kinh sách Phật giáo, trong 17 phòng có tới hơn vạn quyển do 5 đời nhà Đường viết, nó thực không phải là hiện tượng văn hoá độc lập mà còn có quan hệ mật thiết của phong tục viết kinh Phật trong dân gian Đôn Hoàng. Nó là biểu hiện nhân tố văn hóa cao cấp của nhân dân đương thời, là cơ sở vững chắc bồi dưỡng phát triển của phong tục tập quán. Chương này tiến hành nghiên cứu phong tục viết kinh của dân gian Đôn Hoàng.

TIẾT 1

MỤC ĐÍCH CỦA VIẾT KINH VỚI TÊN GỌI

NGƯỜI VIẾT KINH

Phong tục viết kinh dân gian Đôn Hoàng là lấy Phật giáo làm vấn đề chính để triển khai. Mọi người vì cầu tâm linh được an ủi mà viết kinh. Khi viết kinh Phật, cầu xin thế giới bình an tốt lành được vắng sinh vào cảnh đẹp vô hạn của tây phương tịnh thổ, cho nên trăm họ đem hết tất cả các mục đích vào phát triển hướng thiện, giải trừ điểm xấu, giữ nước an dân.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

1- Cầu trí tuệ: Tư 7044 “Kim cương bát nhã ba la mật kinh” có viết: “Nếu thiện nam tín nữ có thể thụ trì đọc tụng kinh này thì Như Lai lấy trí tuệ Phật sẽ biết, sẽ được thấy người, là người chủ ý được công đức vô biên”.

2- Cầu hiếu thuận. Tư 7203 “Phật thuyết phụ mẫu tư trọng kinh”. “Nếu có người viết kinh này và ban phát cho người đời thụ trì đọc tụng, sẽ biết được nó báo đáp ơn cha mẹ”

3- Cầu con gái: Tư 7225 “Diệu pháp liên hoa kinh” quyển 7. “Nếu có phụ nữ muốn cầu con trai, thì nên lễ cầu Quan Thế Âm bồ tát, sinh nam có trí tuệ phúc đức, muốn cầu nữ, thì con gái tướng đoan chính có đức được mọi người yêu quý.

4- Cầu trị bệnh: Tư 53 “Dược sư Lưu Ly quang Như Lai bản nguyện công đức kinh” quyển hậu ghi: “Đệ tử vì thân nhiễm bệnh mà kính viết kinh này”. Tư 5248 quyển “Kim cương kinh” đề “nguyên bệnh tiêu tán”. Bá 4563 “Cứu tật bệnh kinh tàn quyển” cuối ghi: “Khai đế năm 15” ngày 1 tháng 9 (công nguyên năm 595) đệ tử pháp tín Đàn Vĩnh Hoà viết 100 cuốn kinh cứu chữa bệnh tật, nguyện hết thầy chúng sinh nếu có bệnh tật đều được giải trừ, lục đạo tứ sinh đều được phúc lành”.

5- Cầu 8 phương quy phục: Tư 4601 “Phật thuyết tiên kiếp thiên Phật danh kinh quyển thượng” viết: “Đệ tử Trương Phúc Định, Hạm Bà, Lý Trường Tổ 3 người phát tâm viết Đại tiên kiếp thiên Phật danh kinh quyển thượng cúng vào đạo tràng, vì quốc thái dân an, xã tắc hưng vượng đường đi thông thuận, 8 phương quy phục. Nguyên

PHONG TỤC VIẾT KINH

hạnh thứ hai vào đất tịnh thổ, hợp trạch nam nữ, đại phú đại cát, phúc thọ bền lâu”

6- Cầu tiên trừ tai họa: Tư 4656 “Di giáo kinh quyển 1” ghi: “Tiến sĩ Lưu Thành Kính cùng với gia quyến... đồng tâm hợp ý viết bộ kinh này, mong tiên linh phù hộ nghìn tai không sinh, vạn họa không vào nhà, cùng vào bồ đề thành đạo phật.

7- Cầu thường lạc: Tư 2265 “Phật thích kim cương bát nhã kinh” ghi: “Thành tín ưu bà di Lưu Viên Tịnh kính viết kinh này, lấy đó để chứng thực, nguyện cho hết thấy chúng sinh truyền đọc, người nghe tin tưởng, đều được giác ngộ, người thấy phát tài được thường lạc luôn luôn giữ gìn”.

8- Cầu đến tịnh thổ: Tư 2791 “Đại miết bản kinh quyển 36” viết: “Tín nữ là Phan Trọng Kỳ tự biết hình như bèo bọt, mệnh như gió thổi... vì mất chồng nay viết một bộ kinh niết bàn, lấy đó làm nhân thiện, nguyện cho chồng được vui chơi nơi tịnh thổ”.

9- Cầu hết tội được phúc: Tư 2794 “Kim cương tam muội kinh” ghi: “Vì chúng sinh phát giới lục đạo, viết kinh này truyền đọc, diệt vô lượng tội, được vô lượng phúc”.

10- Cầu cải tà quy chính: Tư 2824 “Kim cương bát nhã ba la mật kinh” ghi: “Vương triệu đệ tử Phật kính viết: Trên là cha mẹ, dưới là vợ con, cùng với chúng sinh ngu dốt, nguyện sinh ly khổ giải thoát, cải tà quy chính, phát tâm bồ đề thường được nghe Phật pháp”.

11- Cầu nhà cửa an định: Tư 2110 “Phật thuyết an trạch thần chú kinh” ghi: “Phật thuyết an trạch thần chú kinh nguyện đóc lòng,

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nay ngũ trùng thành cầu ba đến bảy lần, khiến cho gia trạch hết **thầy an ổn**".

12- Câu giữ nước an dân: Bá 3457 "Khai vi lục nghĩa tam niên nhất thuyết" ở cuối đề: "Khai Nguyên ngày Đinh tỵ 17 tháng 9 bính tỵ năm ất hợi Hoàng Đạo Quán ở phủ Hà Nam khẩn cầu bảo trì công đức, phụng lệnh khai nguyên thần vũ Hoàng Đế viết tất cả kinh này, cùng lần phúc giữ nước an dân".

Có thể thấy nhân dân Đôn Hoàng viết kinh Phật là có tính công lợi và tính thực tế xã hội. Nó không hẳn là tư lợi của một người hoặc một nhà, mà là vì dân vì nước mà viết kinh. Vì Phật cũng là vì tâm thành khẩn với dân với nước đó không thể không khiến cho hậu nhân đời sau kính trọng. Nhân dân Đôn Hoàng viết kinh bao gồm các mặt rất rộng như: Day dỗ, nhà ở, y học, giữ nước an dân... có thể nói bao gồm tất cả nội dung của dân tộc.

Dưới đây từ cụ thể quyển bá 3811, bá 3828, bá 3844 "Quan âm đệ nhất quyển" lại xem mục đích viết kinh của nhân dân Đôn Hoàng, nó thực tế là một bài ca dao Đôn Hoàng bảy chữ có mang tính Phật giáo toàn văn như sau:

Quan Âm kệ

Quan Âm trước ở kiếp bụi trần

Thành Phật hiện là chính giác tôn

Tứ hoà thể hiện từ bị độ

Nơi kiếp Sa Bà hội phổ môn.

PHONG TỤC VIẾT KINH

Nơi hội có một vị Bồ Tát
Pháp hiệu tên gọi Vô Tận ý
Ân cần chấp tay trước Thích Ca
Vì ta truyền pháp nghĩa quan âm.

Hôm nay Phật dạy vô lượng y
Quan âm trong nguyện khó tính trù
Năm tạng khổ ải đều tận diệt
Cuối cùng có thể đến bến bờ.

Nếu gặp lửa lớn gọi tên ra
Khiến cho hỏa diệt chẳng hại thân
Vào nước tự nổi không chìm xuống
Thần thông uy lực vượt hơn người.

Thương nhân chọn ngọc quay về trước
Giữa đường gặp giặc cướp hại ta
Chí tâm tụng niệm quan âm kệ
Sẽ được trở về với quê hương.

Nếu người cầu việc gặp gió lớn
Trôi nổi hồn kia ở tha phương

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Nay nếu như niệm Quan Âm hiệu
Tức thời sẽ được về quê hương.

Nếu có nam nữ lại cầu nguyện
Cầu nam trí tuệ nữ đoan trang
Mọi việc theo tâm đều như ý
Luôn hãy nên niệm quan thế âm.

Nếu như có người gặp khốn khó
Có tội vô tội thật khó phân
Nhưng niệm Quan Âm Bồ Tát hiện
Tất sẽ gặp được đáng minh quân.

Người đời chưa hiểu việc tương lai
Chỉ lấy độc được lại hại người
Nhấn nại tu trì Bồ Tát hiện
Độc được tiêu trừ thiện nở hoa.

Quý La sát trong ba ngàn giới
Thường cầu người gặp họa vào thân
Muốn tránh được qua nơi cửa khổ
Kiếp kiếp thường niệm tụng thế âm.

PHONG TỤC VIẾT KINH

Trôi nổi biển khơi không định hướng
Lại gặp cuồng phong sắp vong thân
Bồ Tát nghe thấy tâm trí nguyện
Rủ lòng thiện lại giúp chúng sinh.

Đã biết sức từ bi công đức
Có thể vào cứu độ cứu chúng sinh
Hết thấy khốn khó đều xin giúp
Vì chúng sinh này xả nghiệp dang

Ta nay cứu độ các chúng sinh
Kíp gọi danh hiệu hoặc thân hình
Quan Âm một lễ phúc đầy đủ
Quả báo phúc lành chẳng có sai.

Không còn bụi bám như trăng sáng
Có thể trừ mê với tam tai
Thường có từ tâm năng định quán
Oán hết trần tan sẽ trở về.

Chúng sinh nơi chốn tam đồ khổ
Bồ Tát hiện hình trong lục đạo
Nghe người trì danh có thể hiện

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Lại giúp cho người độ khốn cùng.

Bồ Tát từ bi quảng đại nguyện
Đem cam lồ nước cứu mê tình
Sinh lão mệnh tử đều đến độ
Phiền não tiêu trừ mọi việc xong.

Hoặc là phạm vương chủ thế giới
Hoặc là cư sĩ Bà La Môn
Đến cả đồng nam và đồng nữ
Hiện hình lục đạo cứu chúng sinh.

Tam giới chúng sinh đều đại hoá
Vốn bởi ngu dân bị lừa thiêu
Thành tâm tụng niệm quan Âm hiệu
Khổ ải qua rồi hoa sen nở

Nên biết Bồ Tát phúc căn dày
Nhiều kiếp khổ hạnh đã tu hành
Chỉ sợ môn đồ trong biển khổ
Luân chuyển tuần hoàn mãi không thôi.

Nếu gặp trùng độc lại quấy nhiễu

PHONG TỤC VIẾT KINH

Thấy rắn ác thú mà thất kinh
Thân thể bệnh khỏi đều do bởi
Tụng niệm danh hiệu Bồ Tát này.

Quan Âm Bồ Tát từ bi trọng
Tận trừ khổ não với tai ương
Thành tâm luôn niệm cầu cứu độ
Một lễ là phúc lộc vô biên.

Thế nhân vốn có tham, sân si
Vô minh là gốc chẳng ngừng nghỉ
Nếu có chúng sinh luôn niệm tụng
Sẽ chẳng cuốn vào chỗ hạ lưu.

Trăm nghìn vạn kiếp đã từng tu
Vô niệm vô biên phúc lộc tồn
Tụng niệm vốn nơi theo tâm ý
Quảng độ chúng sinh chẳng nề hà.

Sùng sùng Đại Thánh chủ từ bi
Rộng lớn vô biên hoá ngũ tình
Nếu người phạm tội gặp khốn khó
Vung dao chém đứt bợn mê tình.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Quan Âm Bồ Tát nơi ba cõi

Nghe danh nên niệm chớ sinh nghi

Hết thầy sở cầu đều như ý

Vì danh ấy vốn đại từ bi.

Đây là ca dao dân gian thu thập trong thiện nam tín nữ đến chùa dâng hương cúng Phật. Nó mang đậm tính Phật giáo nồng hậu và mục đích của việc viết bài ca dao này là ca ngợi Quan Thế Âm Bồ Tát, mỗi một bài ca dao đều phản ánh vấn đề như: (1) gặp lửa không bị thương, (2) rơi xuống nước không chìm, (3) gặp cướp không bị hại, (4) gặp ma không sợ, (5) nam cầu trí tuệ, (6) nữ cầu đoan chính, (7) giải trừ thuốc độc, (8) gặp oan có giải, (9) biển rộng có người cứu, (10) tránh được thú dữ.

Mười mục đích ở trên đều là những việc có liên quan đến nhân dân và nó có tính hiện thực cụ thể, đủ tính công lợi và tính xã hội tổng hợp. Mặc dù nó là một bài dân ca Phật giáo, nhưng nội dung lại mang đầy đủ tính phong tục, khái quát được tâm lý và nguyện vọng của nhân dân.

TIẾT 2

**QUY ĐỊNH CỦA PHONG TỤC VIẾT KINH - NIÊN ĐẠI
HỌ TÊN, GIẤY, NGƯỜI HIỆU ĐÍNH**

Dân gian Đôn Hoàng có rất nhiều phong tục quy định cụ thể về viết kinh, loại quy định phong tục phần lớn là đã ước định thành tục lệ có tính quy củ.

1- Khi viết sách xong, ở trang cuối cuốn sách cần phải viết rõ họ tên người viết với năm tháng viết.

(1) “Bích Du kinh quyển1” ghi: “Thành Từ Tuyên ngày 17 tháng 3 Can Lộ Nguyên (công nguyên 256)

(2) “Đại bát nhã kinh quyển 30” ghi: “Ngày 10 tháng 2 năm Vĩnh Hưng thứ 2 (công nguyên 305) Tào tham Quân Hạ Sinh cúng giàng. “Theo (Diện hoà pháp bảo mục lục”.

(3) “Thập thông tỳ khưu giới thái” ghi: “giờ tuất ngày 5 tháng 12 năm Kiến Sơ (công nguyên 405), tỳ khưu Đức ưu Nam Thành Đôn Hoàng thọ giới hoà thượng Tăng Pháp Tính, giới sư Bảo Ý, Thông Huệ Quán... 12 người đến Hạ An viết giới luật...” (Tư 0797) ngoài ra “Phật thuyết Quan Âm Phổ Hiền kinh” có ghi: “Viết vào tháng giêng năm Vĩnh Nguyên (công nguyên 483) (Tư 0840).

4- “Đại bát nhã bản kinh quyển 9” ghi: “(Bắc ngụy Tuyên Võ Đế) ngày 2 giáp tuất tháng 6 năm Tân Tỵ Cảnh Minh thứ 2 (công nguyên 501) Tỳ Khưu Đạo Chiếu” (Theo Lý mộc Trai) sách Đôn Hoàng

Kinh sách ở trên là vào khoảng thế kỷ thứ 3 (Ngụy tam quốc) đến cuối thế kỷ thứ 10 (Bắc Tống), đều phân biệt ghi thời gian và tên

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

người viết vào. Có một số còn viết cảm nghĩ của bản thân như "xin chớ cười" để biểu thị khiêm tốn; trước khi viết tên, còn viết rõ chức vị bản thân như "đạo sĩ Tố Động Huyền". Ngoài ra không những viết kinh Phật còn ghi thời gian, đồng thời còn viết rõ mục đích của mình.

Sau khi viết kinh ở cuối cuốn sách còn ghi rõ số trang. Nếu như cá nhân viết thì không viết rõ bao nhiêu trang như tư 0997 "Đại bát nhã bản kinh quyển 37" ghi dày 21 trang", tư 2786 "Phật kinh" ghi: "dùng 10 trang" Dịch Thiệu Thái viết "sở dĩ viết số trang giấy là do phải đi lĩnh giấy viết, ghi số trang sẽ tiện cho việc tính toán báo cáo, bá 2342 "Chư kinh tạp yếu nghĩa lược" ghi: "lĩnh giấy ở kho nhà nước". Tại sao tờ giấy này lại phát hiện ở trong thạch động chứa sách Đôn Hoàng?. Chính là do quan thời ấy cũng viết kinh cầu phúc, dùng giấy công nhà nước cho nên mới viết giấy đi lĩnh.

Tư 5790 ở trang cuối bị rách còn sót lại 12 chữ "...5 trang, lại 50 trang, bút hai chiếc, mực một thỏi". Đây giải thích ở chùa khi viết kinh Phật trang trọng cũng đem phát giấy bút mực đến cho người viết, còn tư nhân viết kinh thì không ghi số trang, đương nhiên cũng không phải là do nhà chùa phát giấy mà là tự mình đi mua. Có người đi hiến lễ vật cho chùa, như bá 3448 "Bát nhã ba la mật đa tâm kinh quyển 1" ở cuối có ghi "cúng dâng một con, kinh một quyển, lưu truyền vạn đời giải nổi oan nghiệp". Đằng sau quyển này có ghi Đồng Thiệu Thông, Trương Thiện Bảo..., viết kinh là do hai người Đồng và Trương viết, một số người giàu có hiến dâng viết kinh thì khi dùng giấy có thể lĩnh ở nhà chùa.

3- Nếu như quan địa phương viết kinh, đương nhiên nhà chùa phải tổ chức một nhóm viết. Người viết kinh đương nhiên là quan đồng thời có "người hiệu đính" "người kiểm tra", ít nhất cũng cần phải

PHONG TỤC VIẾT KINH

có 3 người. Như tư 1542 “Thành thực luận kinh quyển 14” ghi “dùng 20 trang giấy ngày 5 tháng 8 năm nhâm thìn quan Lưu Quảng Chu Đôn Hoàng viết kinh (công nguyên 512) người chép Cồ Tông Triết, người soát Đạo Nhân Hồng...theo nhóm này có thể gọi là một viết hai người soát. Phương thức một người viết hai người soát lưu hành từ Lục triều đến giai đoạn Tùy, thời gian từ đầu thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 7.

1- Tư 2660 “Thắng ma nghĩa ký quyển 1” ghi ngày 14 tháng 2 năm Chính Thủy Nguyên (công nguyên 504) dày 12 trang giấy. Bảo Hiến Công, Huyền Tế Thượng hiệu đính.

2- Tư 3548 “Trung a hàm kinh quyển 8” ghi “ngày 20 tháng 12 năm nhâm thọ thứ 2 (công nguyên 602) Trương Tài viết dùng giấy 25 trang, Sa môn Tăng Cái chùa Đại Hưng, sa môn Pháp Cương Phục chùa Đại Cát hiệu đính” cuốn sách ở trên sớm nhất từ năm Chính Thủy Nguyên đến Bắc Ngụy Tuyên Vũ Đế, muộn nhất đến năm Nhâm Thìn thứ 2. Nội dung có ghi “thời gian viết kinh, tên quyển, số giấy dùng, người hiệu đính, người soát. Do đó có thể thấy kiểu “một người viết hai người hiệu đính” được lưu hành từ đời Bắc Ngụy đến đời nhà Tùy

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

TIẾT 3

PHƯƠNG THỨC VIẾT KINH CỦA "THẬP NHẤT NHÂN HÌNH"

Sau khi có kinh sách quan trọng của quan viết, trong chùa còn tổ chức một số lớn người gồm có người chế giấy thợ viết, phán quan... tổng cộng có hơn 11 người. Số người này gọi là "thập nhất nhân hình". Phương thức viết kinh của 11 người này như truyền đến giai đoạn từ thời kỳ đầu nhà Đường cho đến thời kỳ thịnh Đường.

Người bảo quản giấy Đồi Đường có địa vị đặc biệt, cho nên trong bản có đưa tên vào trong sách, họ có thể gọi là chuyên gia nổi tiếng của Đôn Hoàng. Theo "Tân Đường thư" "Bách quan chi" viết: "Vũ Hậu viết cuốn Lân đài: năm Thái Cực Nguyên viết sách có 4 người soát, bố cục 10 người, thợ khắc 10 người, thợ viết 6 người". Có thể thấy thợ chế giấy, thợ khắc, thợ viết được trình trọng viết vào chính sử tỏ rõ tính quan trọng. Phong tục dân gian Đôn Hoàng gọi thợ chế giấy là "Trang mẫn thủ". "Tây đàm tùng thư" quyển hạ viết "Tế dân yến thuật" cũng có nói về cách chế giấy. Bởi do có bảo quản giấy mà kinh Phật mới được bảo tồn đến ngày nay, cho nên các chùa chiền Đôn Hoàng luôn dùng các thợ bảo quản giấy để bảo quản kinh điển. Theo "Đường lục điển" quyển 3 "Hộ bộ thượng thư" viết đời Đường

PHONG TỤC VIẾT KINH

Tên sách	Tư 0084	Tư 0036	Tư 3079	Tư 4209	Bá 4556	Bá 2644	Tư 0312	Tư 2573	Tư 0456
Tên kinh	Điều pháp niên hoa quyển 15	Kim cương bát nhã ba mật kinh	Điều pháp liên hoa kinh quyển 4	Điều pháp liên hoa kinh quyển 3	Điều pháp liên hoa kinh quyển 2	Điều pháp liên hoa kinh quyển 3	Điều pháp liên hoa kinh quyển 4	Điều pháp liên hoa kinh quyển 6	Điều pháp liên hoa kinh quyển 3
Niên hiệu	Hàm Hanh năm thứ 2	Hàm Hanh năm thứ 3	Hàm Hanh năm thứ 2	Hàm Hanh năm thứ 3	Hàm Hanh năm thứ 3	Hàm Hanh năm thứ 3	Hàm Hanh năm thứ 4	Hàm Hanh năm thứ 4	Hàm Hanh năm thứ 5
Công nguyên	671	672	671	672	672	672	673	673	674
Người viết	Quách Đức	Ngô Nguyên Lễ	Quách Đức	Triệu Văn Thâm	Vương Tư Khiêm	Vương Tư Khiêm	Phong An Xương	Phong An Xương	Tiêu Kính
Số trang	21 trang	12 trang	22 trang	19 trang	20 trang	19 trang	22 trang	20 trang	19 trang
Trang trí	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập
Sơ hiệu thư thủ	Quách Đức	Tiêu Vi	Quách Đức	Triệu Văn Thâm	Vương Tư Khiêm	Vương Tư Khiêm	Tăng Hoài Phúc	Hoài Phúc	Tăng Chí Ngạn
Tái hiệu thư thủ	Tăng pháp Hiền	Tiêu Vi	Tăng pháp Hiền	Tăng Chú Ngạn	Tăng nhân Kính	Nhân kính	Tăng Huyền Trán	Huyền Trán	Hành quỳ
Tam hiệu thư thủ	Tăng Phú Định	Tiêu Vi	Tăng Pháp Hiền	Tăng Chú Hưng	Tăng Tư Trung	Tư Trung	Tăng Huyền Chân	Huyền Chân	Hoà Hiền
Người duyệt	Đại đức giá thượng	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù
Người duyệt	Đại đức giá thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng
Người duyệt	Chủ tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập	Tuệ lập
Người duyệt	Thượng toa đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành
Người phê	Vấn Nghĩa Căn	Vấn Nghĩa Căn	Vấn Nghĩa Căn	Vấn Nghĩa Căn	Vấn Nghĩa Căn	Vấn Nghĩa Căn	Lệnh Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức
Giám sát	Công Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc	Ngu Húc

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tên sách	Tư 0513	Tư 2637	Tư 3361	Tư 3348	Tư 4168	Tư 4353	Tư 3094	Bá 2195	Bá 3287
Tên kinh	Kim cương bát nhã ba la mật kinh	Điều pháp liên hoa kinh quyển 3	Điều pháp liên hoa kinh quyển 1	Điều pháp liên hoa kinh quyển 6	Điều pháp liên hoa kinh quyển 3	Điều pháp liên hoa kinh quyển 1	Điều pháp liên hoa kinh quyển 2	Điều pháp liên hoa kinh quyển 6	Kim cương bát nhã kinh toàn cuốn
Niên liệu	Thương nguyên năm thứ 3	Thương nguyên năm thứ 3	Thương nguyên năm thứ 3	Hàm Hanh năm thứ 3	Thương nguyên năm thứ 3	Thương nguyên năm thứ 3	Tiên phương năm thứ 2	Thương nguyên năm thứ 3	Thương nguyên năm thứ 3
Công nguyên	676	676	676	674	676	676	677	675	676
Người viết	Dương Huyền Bì	Hoàng Nguyên Quân	Viên Nguyên Khẩu	Tiêu Kính	Mã Nguyên Lễ	Vương Chí Uyển	Lưu Lý Tư	Viên Nguyên	Trình Quân Đồ
Số trang	12 trang	19 trang	18 trang	20 trang	19 trang	18 trang	21 trang	20 trang	12 trang
Trang trí	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập	Giải thiên tập
Hiệu đính 1	Quách Đức	Tuệ vi	Quách Đức	Triệu văn Thẩm	Vương Tư Khiêm	Vương Tư Khiêm	Tăng hoài Phúc	Hoài Phúc	Tăng Chí Ngạn
Hiệu đính 2	Tăng pháp Hiện	Tiêu Vi	Tăng pháp Hiện	Tăng Chí Ngạn	Tăng nhân Kính	Nhân kính	Tăng Huyền Trân	Huyền Trân	Hành quỳ
Hiệu đính 3	Tăng Phú Đình	Tiêu Vi	Tăng Pháp Hiện	Tăng Chí Hưng	Tăng Tư Trung	Tư Trung	Tăng Huyền Chân	Huyền Chân	Hoà Hiện
Người duyệt	Đại đức thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù	Thần phù
Người duyệt	Đại đức giá thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng	Gia thượng
Người duyệt	Chú Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập	Tuệ Lập
Người duyệt	Thượng tọa đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành	Đạo thành
Người phê	Lệnh Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức	Lý Đức
Giám sát	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo	Diêm Huyền Đạo

PHONG TỤC VIẾT KINH

Người hiệu đính cũng được phong tục viết kinh Đôn Hoàng coi trọng, cho nên mỗi một quyển viết xong có đến 3 người hiệu đính. Ba người hiệu đính có thể gọi là một người, như tư 0036 tư 0513, bá 2195, bá 3278... nhưng 3 người hiệu đính cũng có thể phân ra làm 3 người như tư 3079, bá 4556, tư 3348 thậm chí làm hai người, như tư 2637, tư 4168. Người hiệu đính từ đời Hán đã thịnh hành. “Hậu hán thư tô cảnh truyện” viết: “Vương Mãng với Lưu Yết hiệu đính” cho nên từ đời Hán, trong cung đã đặt định ra người hiệu đính. Lan Đài của Tây Hán, đồng quán của Tây hán trong các phòng lưu giữ sách tuy chưa cất đặt ra quan nhưng cũng có hàm tước cho người hiệu đính. Thời Tam Quốc cũng có chức “hiệu thư lang” (người hiệu đính), từ lục triều đến đời Tuỳ đều có người hiệu đính. Có thể thấy từ đời Hán đến nay, phong cách hiệu đính sách trong cung cũng được Phật giáo học tập. Mãi đến khoảng đầu đời Đường, Phật giáo mới đưa nó vào trong viết kinh. Nếu viết kinh cầu phải có người hiệu đính 1,2 và 3 hoặc 4 người đọc duyệt.

Tại sao nói phong tục hiệu đính sách ở đời đầu nhà Đường lại du nhập vào phong tục viết kinh Phật giáo Đôn Hoàng. Đây là sự thực, bá 3311 quyển “Xuân thu chính nghĩa hàm danh”. Năm Vĩnh Huy thứ 4 (công nguyên 653) trong nội phủ viết, tuy nhiên không phải là kinh Phật, nhưng cũng có ghi chép dùng giấy và người hiệu đính, đằng sau có ghi như “dùng giấy 30 trang, một vạn bốn nghìn hai trăm từ...” (xem “Đôn Hoàng tuyết toả” có thể thấy ghi chép dùng giấy và hiệu đính với người duyệt đã thành phong tục sớm nhất là từ triều đình truyền đến nhân dân, rồi mới du nhập vào trong chùa chiền, dẫn đến được các hoà thượng áp dụng hình thành thói quen trong viết kinh.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đương nhiên phong tục này cũng không chỉ có các chùa của Phật giáo học tập, nó cũng được tín đồ đạo giáo kế thừa học tập, thậm chí còn sớm hơn bên Phật giáo, đó cũng có thể do các tăng ni sao chép kinh Phật cung cấp cho họ phương pháp làm. Bá 3233 “Động viên thần chú kinh thể ma phẩm đệ nhất” ghi: “ngày 21 tháng 7 năm Luân Đức Nguyên vì Hoàng thái Tử linh ứng viết kinh, người hiệu đính đạo sĩ Lý Lâm, hiệu đính 2, đạo sĩ Nghiêm Chí, hiệu đính 3, đạo sĩ Vương Cẩm...”. “Lân Đức” là niên hiệu của Đường Cao Tông Lý Trị, Luân Đức nguyên là công nguyên năm 664. Cho nên phong tục viết kinh sớm nhất đã du nhập từ cung đình vào trong dân gian đại khái do sự thông minh của các đạo sĩ học được, nên dẫn đến du nhập vào trong phong tục viết kinh. Tăng ni Phật giáo sau đời Tùy cũng bắt chước theo đến đời Thịnh Đường (Hàm hanh, thượng nguyên, nghị phượng) xuất hiện rất nhiều bản sao chép có liên quan đến phong tục viết kinh.

CHƯƠNG 16

LÀN ĐIỀU DÂN CA DAO “THẬP ÂN ĐỨC”

“Thập ân đức” trong Đôn Hoàng Tả Bản là một làn điệu dân ca Đôn Hoàng. “Đôn Hoàng tạp lục” của Hứa Quốc Lâm đã căn cứ vào quyển số 807 kiểu chữ đời Chu mà hiệu chỉnh thành làn điệu “Thập ân đức này”. Sau đó Nhiệm Nhị Bắc lại dựa vào bản hiệu chỉnh của Hứa quốc Lâm mà sửa lại và ghi vào trong cuốn “Đôn Hoàng khúc hiệu lục”. Về hai bản hiệu chỉnh này theo các tài liệu “nghiên cứu về lịch sử Phật giáo đời Đường của một học giả Nhật Bản, “Văn học dân gian Đôn Hoàng” và “Dân chúng Đôn Hoàng” của Kim Cương Chiếu Quang. “Nghiên cứu quan hệ phật giáo và văn học” của Gia Địa Triết Định và một số sách khác, nói chung các sách này đều dẫn giải và nói rõ rằng các bản hiệu chỉnh của hai ông Hứa và Nhiệm đều được Tổ chức quốc tế nghiên cứu về Đôn Hoàng sử dụng, nhưng cũng có những chỗ hiệu chỉnh sai. Hiện nay theo tư 5601 thì người ta lấy bản hiệu chỉnh của ông Nhiệm là bản liệu chỉnh sau chót, và có sửa đổi những sai sót trong bản của ông Nhiệm.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Dưới đây là toàn văn bài ca dao “Thập ân đức”

1 ơn: ơn mang thai nghén trong lòng mẹ

Nói thì bỏ quá cho, mẹ khi mang thai con thân thể nặng nề mà sức lực lại yếu, việc đi lại phải có người giúp đỡ, hay ốm đau, thờ hốt hển, da mỗi ngày một nhăn nheo, khô héo, phải lo tính việc báo ân 10 tháng mang thai của mẹ kéo mắc tội, ấy là lời Phật khuyên như vậy.

2 ơn: Biết ơn đối với nỗi đau đớn của mẹ khi lâm sản

Bây giờ nói cho con biết, ruột mẹ đau đớn tựa dao cắt, đau đớn lắm không chịu được, như dao cắt, máu chảy thành vũng, tính mạng khó giữ được, khuyên con điều Phật dạy, báo ơn mẹ hiền không sao hết được.

3 ơn: ơn sinh con quên cả buồn vui

Nói ra thì cũng ngại, chứ mẹ lòng dạ tựa dao khoét, ruột gan đứt từng đoạn, nghe âm nhạc mà lòng chẳng vui vẻ, chăm sóc nuôi nấng con rồi bởi hàng nghìn việc, chỉ cầu mong lúc nào cũng ở bên con và chỉ mong con được khỏe ngoan.

4 ơn: ơn nuốt đắng mớm ngọt

Ngày nay các con nên hiểu rằng, khi xưa tuy gia cảnh đói nghèo nhưng mẹ vẫn tần tảo cô nuôi con. Nay cho dù có phụng dưỡng thế nào đi nữa cũng không bù đắp được. Con hiếu thuận nên luôn ghi nhớ không thể phụ ơn.

5 ơn : ơn bú mớm nuôi dạy

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

Chắt chịu ba năm trời, máu hồng thành dòng sữa trắng để
nuôi con lúc nào cũng chỉ sợ con đói rét, nghe tiếng khóc mà bụng dạ
rối bời, ẵm du con nín mà hát biết bao bài để con nghe.

6 on: on nhường chỗ khô, mẹ chịu chỗ ướt

Chỗ khô nhường con nằm, mẹ chẳng quản nằm nơi ẩm thấp
chặt chội, luôn sợ xoay mình đè vào con, nên biết nỗi khổ của cha mẹ,
on ấy vượt quá trời xanh.

7 on: on tắm gội, giặt giũ

Không phải mẹ thì ai, ba đông mười tháng tắm cho con, mười
ngón tay rét buốt, như con chim mẹ cần mẫn kiếm mồi bay về tổ nuôi
nấng cho con, on ấy không phải nhỏ.

8 on: on mẹ phải chịu tội ác sát sinh

Vì con cái kết hôn mà giết trâu bò làm rượu cơm đãi người
thân, chăm sóc quên cả thân mình, mặc cho phải tội chịu báo, vì con
cái mà chấp nhận trầm luân.

9 on: on nhớ con đi xa vắng

Việc này thật khó nói, đã là cha mẹ đều là có nhân duyên, tiền
cọ đi chinh chiến ngoài biên ải, bóng con chưa ra đến cửa mà mẹ đã lo
vượt trùng quan

10 on: on mẹ lúc nào cũng thương nhớ và muốn giúp đỡ con

Nước mắt chảy thành dòng, ly biệt khổ đứ từng khúc ruột, nhớ
lại thật bình thường, thập ân đức nói ra thật bi thương, các thiện nam
tín nữ nên suy xét chớ nên quên.

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA LÀN ĐIỀU ĐÀN CA “THẬP AN ĐỨC”

Từ toàn bộ nội dung của bài ca “Thập ân đức” nêu trên đã cho chúng ta thấy đây là một thể loại dân ca. Bài hát nhắc nhở chúng ta không được quên đi sự đền đáp ơn sâu nghĩa nặng của người mẹ. Về bản chất của bài hát mà nói thì đây là nỗi lòng trần trụi được bộc bạch ra cái tư tưởng không quên các đấng quân vương như Hán Tổ Đường Tông, và cũng là nói đến quê hương Tổ quốc mà người Đôn Hoàng đương thời khi ấy bị dân tộc khác bắt làm nô lệ, áp bức, vây hãm. Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa rất hiện thực. Bài hát nhắc cho mọi người thấy nỗi đau đớn khủng khiếp của người mẹ khi sinh đứa con yêu dấu của mình: “Đau đớn lắm ruột mẹ như dao cắt” rồi lại tiếp “đau đớn như có dao cắt, máu chảy thành vũng, tính mạng có thể khó sống sót”. Bài hát cũng ca ngợi nỗi gian nan vất vả của người mẹ trong việc nuôi dạy con cái của mình. “Thật đáng thương cho mẹ thì nghèo đói mà tất cả chỉ dành cho con cái”. Bài hát có những câu ca tụng quá trình chuyển đổi của vật chất từ dòng máu tươi hồng của người mẹ để thành nguồn sữa quý giá như châu ngọc. “Chắt chiu ba năm trời, máu hồng thành dòng sữa trắng để nuôi con, lúc nào cũng chỉ sợ con đói rét”. Tình thương yêu của người mẹ với người con lại càng vô tận khi người mẹ phải chấp nhận đau thương đứt ruột để cho đứa con ra nơi chiến trận, vì quê hương và tổ quốc yên bình: “Nhớ khi mẹ có mệnh hệ nào mà con còn ở nơi chinh chiến chưa kịp về đến nhà thì con ơi lòng mẹ lúc nào cũng hướng đến nơi quan ải”. Phải nói rằng, bài ca này ảnh hưởng rất sâu sắc tư tưởng đạo lão và nho giáo, vấn đề chính của nó là ca tụng tình yêu thương của người mẹ, khơi dậy trong lương tri sâu thẳm của mỗi chúng ta truyền thống đền ơn đáp nghĩa đối với

người mẹ, và đối với quê hương đất tổ nơi chôn rau cắt rốn của mình. Khúc hát dân ca “Thập ân đức” Đôn Hoàng được ra đời đi vào quần chúng nhân dân như thế nào ? Bài hát này cùng song song với đạo Phật truyền thống du nhập vào nước ta. Trong quá trình lưu truyền nó đã gặp phải không ít những chướng ngại của dư luận bàn tán nổi lên. Phật giáo kêu gọi người ta tuyệt diệt những nguyện vọng ham muốn (tính dục), bỏ cha, bỏ mẹ, tuyệt diệt hết nguyện vọng ham muốn của con người để trở thành hoà thượng, quan niệm này mâu thuẫn với quan niệm chữ hiếu của đạo Nho đang hình thành trong dân gian thời ấy. Vì vậy từ thời Đông Hán, đạo Phật được truyền vào cho đến Nam bắc triều Ngụy Phổ, càng ngày càng có nhiều người tin vào giáo lý của Phật, bỏ cha bỏ mẹ xuất gia đi tu, họ kịch liệt phê phán quan niệm hiếu thảo trong đạo nho, “Diệt hoặc Luân” của Lưu Ân là một bằng chứng xác đáng về tình hình của thời cuộc nêu trên. Thời kỳ Lục triều dư luận phê phán về vấn đề này càng mạnh mẽ, nó càng chứng minh thêm cho nhận định trên. “Tam phá luận” của Trương Dung đã công kích một cách mãnh liệt đối với quan niệm của Phật giáo bỏ nhà đi tu. Sách này dẫn “vào nhà mà phá nhà, làm cha con xa cách nhau, anh em đạo giáo khác nhau, bỏ cha bỏ mẹ, đạo hiếu thảo làm con thì cự tuyệt. Người vui kẻ buồn, người hát kẻ khóc, ruột thịt thì thù nhau, thân thích xa lìa, trái với tạo hoá phạm vào lẽ thuận, không phải là lẽ của trời, ngũ nghịch (năm điều tai ngược) bất hiếu. Điều này không chấp nhận được”.

Nếu chúng ta xem “Toàn thượng cổ tam đại Tần Hán Tam quốc Lục triều văn, Toàn tể văn” quyển 15) thì thấy “Nguyên đạo” của Hàn Dũ thời Đường cũng phê phán Phật giáo như sau: “Cái cần phải rời bỏ ấy là đạo quân thân, điều phải xa cách ấy là tình cha con

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cái đạo cấm cùng sinh, cùng dưỡng, với điều cầu mong cái gọi là "diệt nó sẽ được thanh tịnh". Để ngăn chặn trào lưu dư luận chống Phật và gạt bỏ chướng ngại trong việc truyền bá đạo Phật ở Trung Quốc, các tín đồ Phật giáo đã tiến hành phiên dịch đoạn kinh "Nan báo phụ mẫu" (Khó báo đáp được ơn cha mẹ) trong Phật giáo. Ví dụ như An Thế Cao là người đầu tiên khai sáng ra việc dịch kinh Phật sang tiếng Hán vào thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. An Thế Cao là một vị thái tử của An Tức Quốc. Ông đã tiến hành phiên dịch "Phật thuyết phụ mẫu ân nan báo kinh". Khoảng giữa thế kỷ thứ 3 và thứ 4 thì Đạt Ma La Sát lại dịch "Vu nam bản kinh". Khoảng giữa thế kỷ thứ 4 và thứ 5 thì Diêu Hưng và Cừu Ma La Thập lại dịch "Phụ mẫu ân trọng nan báo kinh" v.v.... Nhưng mặc dù con đường truyền đạo của Phật giáo gian nan như vậy thì chủ trương của nó là xuất gia tu thành Phật vẫn là vấn đề cơ bản; không chịu tồn thờ lễ hiếu và thờ cúng tổ tông. Phật giáo cho rằng cha mẹ tuy có ơn nhưng khi xuất gia đi tu theo Phật, ơn ấy cũng khó báo đáp mà vĩnh viễn không báo đền được, cho nên báo ân cha mẹ trên thực tế là một câu nói suông. Tiêu Diễn thời Lương Vũ Đế vào giữa thế kỷ thứ 5 và thứ 6 đã diễn giải Phật học thành một học thuyết sáng tạo quan trọng, ông đề xuất "Tam giáo đồng nguyên" (Ba đạo cùng nguồn gốc). Ông kết hợp Phật giáo ở Trung Quốc đương thời với đạo nho. ông cũng đề xướng ra (đạo hiếu). Tiêu Diễn viện dẫn rằng sách "Tế Nghĩa" nói "Duy chỉ người có hiếu là có thể săn sóc đến người thân". Sách "Lễ Vận" nói: "Đù ba ngày cần phải cúng" (xem "Hoàng minh tập" quyển 10 "Thích đáp thần hạ thần hạ thần diệt luận". Người ta lấy điểm này để phản đối "Thần diệt luận" của Phạm Trấn. Đạo hiếu của thế gian mà các nhà nho này đã nói đến và đạo Phật từ bỏ chữ hiếu của Phật giáo Ấn Độ đã đưa ra, hai cái đó hoàn toàn là hai vấn đề khác nhau. Còn ở đây là một loại "Phật giáo" khác

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

Phật giáo của hình thức Trung Quốc. Các học giả lấy đạo hiếu trong các đoạn kinh của đạo Nho mà để giải thích về Phật giáo.

Khuynh hướng này cũng ảnh hưởng đến các môn đồ Phật giáo của Đôn Hoàng, cũng tiếp thu tư tưởng của Tiêu Diễm. Họ cũng thi nhau cúng bái cơm chay, lập ra các hội pháp, lễ bái cầu khẩn cho cha mẹ, mở rộng cái gốc cho đạo hiếu. Một mặt khác, các học giả đương thời lại tập hợp những truyền thuyết thần thoại của cổ xưa trong dân gian viết thành các dạng dân ca, tu chỉnh sửa đổi viết thành các tác phẩm văn học mang tư tưởng “Đạo hiếu” để tuyên truyền giáo hoá trong dân ví dụ như: Truyền thuyết thần thoại về vua Thuấn được viết thành “Thuấn từ biến”. Câu chuyện về 24 điều hiếu hạnh được viết lại thành “Nhị thập hiếu áp tạo văn”. Câu chuyện Mục Liên cứu mẹ được viết lại thành “Đại Mục Liên minh gián cứu mẫu biến”. Ngoài ra ca khúc dân gian “Thập nguyệt hoài thai” (Mang thai mười tháng) cũng lại được soạn lại thành “Thập ân đức” vv... Hơn thế nữa, các học giả lại xây dựng lý luận gắn đạo Nho với kinh Phật, và tổ chức các hình thức thuyết pháp công cộng mang màu sắc của Trung Quốc. Cũng liên sau đó “Phụ mẫu ân trọng kinh giảng kinh văn” cùng một số sách khác ra đời. Nói tóm lại “Thập ân đức” chính là tác phẩm được ra đời trong bối cảnh làn sóng cuồng nhiệt tiến hành Trung Quốc hoá Phật giáo mang màu sắc kiểu Trung quốc, và tác phẩm này lấy tư tưởng nho gia làm trung tâm.

Giai đoạn lịch sử cụ thể mà “Thập ân đức” ra đời có thể ước chừng vào giữa Lục triều và triều đại nhà Tùy. “Ai hành chương đệ tứ thập” trong “Bách hành chương” của tư 1920 thì có viết: “Mười tháng mang thai 3 năm khổ sở, lúc nào lòng dạ cũng nghĩ đến con, lên xuống vất vả, công đức bú mớm thật khó có thể báo đáp” và một số

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

câu khác nữa cũng thể hiện ảnh hưởng rất lớn bài ca dân gian “Thập ân đức” của Đôn Hoàng. Ông Nhiệm Nhị Bắc cũng khẳng định rằng: “Trong sách có ghi “Bách hành chương”, điều thứ 71 khuyến hiếu thì từ và ý đều giống với “Thập ân đức” (“Bách hành chương” trang 68 của Đôn Hoàng khúc sơ thám) do Đỗ Chính Luận soạn, “Đường Thư” của Tân Lựu đều có dẫn rằng tú tài thời Tuỳ Đường tổng cộng chỉ hơn chục người, mà anh em Đỗ Chính Luận đã chiếm 3 người, “Truyện về Đỗ Chính Luận” trong Cựu Đường Thư có dẫn : “Đương thời thậm chí người ta gọi ông là Khương, giỏi về Văn, uyên bác về điển cổ”. Sách lại còn dẫn thêm “Vũ Đức Trung, được giữ chức tổng quản lục sự tham quân ở châu Tề. Quan thái thú nghe tin này liền lệnh cho giữ chức Tân Phủ văn học quán”. Điều nói trên có thể cho chúng ta thấy rằng vào giai đoạn nhà Tuỳ sắp chuyển sang nhà Đường. Đỗ Chính Luận đã rất được lòng nhà vua Lý Thế Dân, đồng thời ông cũng là người ở vào thời đại nhà Tuỳ chuyển sang nhà Đường, tức là giai đoạn cuối của lục Triều. Bài hát dân ca nêu trên chính ông đã được nghe chắc chắn là một bài hát được lưu truyền trong dân gian ở giai đoạn triều nhà Tuỳ chuyển sang triều nhà Đường. Đồng thời ông là người đã từng sưu tầm, soạn lại rồi viết vào “Bách hành Chương”. Vì thế mà có thể nói rằng “Thập ân đức” được ra đời và bắt đầu lưu truyền trong dân gian vào giữa giai đoạn Lục triều và triều đại nhà Tuỳ.

Như trên đã thấy, “Thập ân đức” ban đầu dứt khoát không phải là tác phẩm của Phật giáo. “Bách hành chương” cho rằng: “còn đường sự nghiệp của người ta, không bỏ qua được chữ hiếu”. Tư tưởng nho giáo của Đỗ Chính Luận ở đây rất nặng. Ông lấy hai bộ kinh điển là “Hiếu kinh” và “Luận ngữ” để làm chính, đồng thời ông đã trích lục và soạn lại những câu nói phương ngôn tục ngữ (những câu chữ có

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

ở trong “Thập ân đức”) mà “Lời lẽ rất tâm huyết” trong các đoạn kinh đạo Nho cũng đã đủ chứa đựng sự từng trải sâu sắc của các danh nho. Cho nên “Thập ân đức” quyết không phải là một khúc kinh Phật được phổ nhạc, hoặc cũng không phải là đoạn kinh Phật và được các nhà tu hành đương thời sử dụng nó, mà nó là những ca khúc và bài hát dân gian được ra đời dưới sự ảnh hưởng của “Kinh hiếu” và được giới tăng ni của hệ thống Phật giáo thời Đường tập hợp lại. “Thập ân đức” được soạn lại thành “Phật khúc” về “Thập ân đức” (Kinh Phật về 10 ơn) và là một tác phẩm có ảnh hưởng nền văn hoá nước ngoài. “Bách hành chương” là một tác phẩm mang tư tưởng nho gia, cho nên Đỗ Chính Luận không thể nào đưa những câu chữ “Phật khúc” vào trong sách Nho của ông được. Vấn đề này được thể hiện và chứng minh rất rõ trong “Bách hành Chương”.

TIẾT 2 NỘI DUNG CỦA LÀN ĐIỀU DÂN CA "THẬP ÂN ĐỨC"

Vấn đề quan trọng của “Thập ân đức” khúc hát dân ca Đôn Hoàng không chỉ là nhằm ca tụng tình cảm thương yêu người mẹ, kêu gọi lòng hiếu thảo của con người, nhắc nhở mọi người đừng quên mẹ hiền và quê hương nơi chôn rau cắt rốn, mà ở đây bài hát còn tập trung phản ánh về phong tục thai sản của dân gian Đôn Hoàng. Bài hát rất có giá trị về phong tục của Đôn Hoàng. Chúng ta có thể thấy được 5 vấn đề lớn trong nội dung bài hát dưới đây.

Thứ nhất: Đây là một quan niệm trong phong tục thai sản của dân gian Đôn Hoàng. Mọi người đều cho rằng khi phụ nữ mang thai là như gánh một gánh nặng. Câu gọi là “Hoài đan thù hộ ân” chữ “đan”

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cũng đọc là "đan", hai chữ này đồng âm nghĩa là gánh nặng. Trong trường hợp này phải dùng chữ để giải thích thì mới rõ, (đây là đặc trưng của ngôn ngữ dân tộc Hán, nhưng rất cuộc là "Hoài đan" nghĩa trong bài hát muốn nói rằng "mang thai" là như mang gánh nặng). Ví dụ ở bá 2044 là cách nói của Thích Tử người xứ Sa Châu, tác giả dẫn rằng: "Người mẹ là khởi nguồn của phúc lớn, mang gánh nặng 10 tháng chịu khổ cực", "Hoài đan" (mang gánh nặng) ở đây chính là ý "Hoài đan" (mang thai). Những cách nói trên nó thể hiện cách nói tục ngữ của địa phương, gọi "ôm đan" hoặc "ôm gánh nặng" là thói quen của người phụ nữ mang thai. Trong "Phụ mẫu ân trọng kinh giảng kinh văn" của bá 2448 lại có câu: "Không thai nghén biết sao được nổi khổ hạnh, thì làm sao thấy được việc bú mớm là vất vả". Trong tư 2204 của "Phụ mẫu ân trọng tán" cũng nói: "Mười ơn cha mẹ cao nặng, nhưng ơn mang thai là lớn nhất". Để làm cho cách nói tục ngữ về các nhóm từ "hoài đan" (ôm đan) với "hoài đan" (ôm gánh nặng) cho dễ hiểu người ta còn dẫn giải như sau:

1- Bú mớm ba năm mẹ vẫn phải nuôi, mười tháng mang thai khó khăn không thể bỏ được. Lời Phật dạy ở trong kinh như vậy, dù cuộc sống phải gánh vác nặng nề thế nào cũng phải lạc quan hướng về tương lai.

2- Mẹ mang thai con trong 10 tháng, đứng ngồi không yên như là gánh nặng trên người.

3- Thân mẹ 10 tháng mang thai con, như gánh nặng mà không sao nói hết được.

4- Kể từ lúc thai nghén, buồn phiền nghìn việc lúc ngồi lúc đi như gánh nặng chất lên mình.

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

(Xem trong bá 2418 ở đã nêu)

5- Người mẹ mang thai con 10 tháng gian khổ đi đứng không yên như mang gánh nặng.

6- Thân mẹ 10 tháng mang thai con, ngày đêm cứ như mang gánh nặng.

(Xem “Bắc Kinh hà tự thập nhị liệu”)

Như vậy đủ thấy quan niệm phong tục của dân gian Đôn Hoàng cho rằng, người phụ nữ khi mang thai nghén thì như có một gánh nặng đè lên vai “Trì trọng đan” (gánh nặng lúc nào cũng đè lên vai). Cho nên đoạn 1 của “Thập ân đức” mới hát rằng: “Nói thì bỏ quá cho, mẹ khi mang thai con thân thể nặng nề mà sức lực lại yếu”. “Từ thân thể nặng” là nói điều gì?. Tức là người ta cho rằng phụ nữ mang thai thì như có “gánh nặng”. Có thể quan niệm về phong tục này là một quan niệm chịu ảnh hưởng rất nhiều của đạo hiếu mà hình thành. Ví như ở trong “Thái thượng từ bi đạo trường tam nguyên diệt tội thủy sám pháp” mục 5 “Tục đạo tạng, Hoàng Lộc Thương” của Trang Lâm cũng thấy có nói “mười tháng mang thai, ba năm vất vả”, cho nên cũng có e rằng Phật giáo đã bám chặt lấy thuyết pháp của đạo hiếu mà tìm cách lợi dụng lôi cuốn tín đồ, từ đó họ đã lấy quan niệm của phong tục này nguy trang thành một loại “hoà đồng nhập khẩu”.

Thứ 2: “Vấn nhạc” (nghe nhạc, nghe hát)

Vấn nhạc cũng là một vấn đề nằm trong phong tục thai sản của dân gian Đôn Hoàng. Đối với đoạn thứ 3 trong “Thập ân đức” khi tìm tòi nguồn gốc trong những gia đình có phụ nữ mang thai, sinh nở, đều chỉ có thấy có những câu: “nghe âm nhạc mà chẳng có lòng nào vui vẻ” còn ngoài ra không thấy nói gì hơn, chính vì vậy câu trả lời

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

giải thích rõ cho vấn đề này vẫn còn chưa được thoả đáng. Khi người phụ nữ có thai sản tại sao lại phải nghe âm nhạc ? Ở đây muốn nói lên rằng đây là một hoạt động cầu tự (xin con) trong dân gian ở thời đại ấy. Đối với bản thân người phụ nữ thai sản mà nói thì nghe hát là việc rất đương nhiên, như bá 2418 dẫn: "Đi lại thì bực tức, ngồi thì buồn. Mang thai 10 tháng cảm thấy dài như ngàn năm. Trong lòng không say mà cứ như say, không muốn lo nghĩ mà cứ phải nghĩ, Chẳng còn muốn nghe người ta nói cười gì nữa, thấy nơi hát ca vui vẻ cũng không làm cho mình vui vẻ đi được. Lúc nào cũng mong muốn được mẹ tròn con vuông, đốt hương niệm Phật cầu xin rất nhiều".

Nhưng đối với người trong gia đình mà nói thì trong khi có người phụ nữ thai sản là phải mời hoà thượng đến để tụng kinh niệm Phật, do đó mà còn có cuốn thứ 20 trong " Bắc kinh hà tự" nói về việc cầu cầu tự như sau: "Cầu Phật nghìn lần mong cứu giúp, đốt hương vạn lần thỉnh cầu đức thế tôn, mang thai 10 tháng mà chỉ lo gặp tai nạn, chỉ sợ có sự cố rủi ro bất thường. Tiếng cầu kinh lễ Phật ở gian nhà bên nghe rất rõ, mà ở bên này người sản phụ cũng đọc kinh theo".

Thế là rõ, trong khi người phụ nữ thai sản sắp sinh nở thì ở ngoài cửa là một cuộc "Cầu kinh lễ Phật nhộn nhịp", không chỉ là ở bên ngoài người nhà đang cầu kinh lễ Phật, mà ngay cả bản thân sản phụ cũng đang "đốt hương niệm Phật trăm lần". Nhưng mà điều cầu khẩn "trăm lần cầu" là cái gì ? . Đương nhiên, điều cầu xin đó là cầu mong sinh được con trai. Như "Thái tử thành đạo kinh" của bá 2999 dẫn: " kêu với Vua Thuần về việc không may cũng không thừa, cầu xin Đại Vương để sinh được một đứa con trai". Được con trai hoặc con gái vẫn có những dấu hiệu khác nhau. Người ta dùng hình thức " sản

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

cái" (đội tàn) té thân như sau: "nếu là sinh được nam tử, thì tàn đội trên đầu quay một vòng về bên phải, nếu là sinh nữ tử thì tàn đội trên đầu đạo thân quay một vòng về bên trái " sau khi cầu tự xong lúc sắp đẻ cũng phải tấu nhạc, mà còn có cả một loạt các quy định về phong tục này rất cụ thể, như bá 2999 có viết: Trước khi sinh nở phải tấu nhạc, sau đó quấy vấy để đẻ, sản phụ tay cầm cành lá (tượng trưng cho hình tượng rễ sâu lá tốt, gia tộc hưng vượng) lại có một người phụ nữ giúp việc đỡ đẻ khác đánh thanh la. Sau khi sinh con xong, như tư 4480 có dẫn tấu nhạc rằng : "Giáng hạ vào mô phu nhân, thoát thai ở bên trái nhưng đầu thai ở bên phải... hài nhi này sẽ được vinh hoa như núi, tiếp đó là khua chiêng gõ trống tấu nhạc vui". Tóm lại đoạn này nói rằng sau khi sinh con thì "Đánh chiêng trống nhạc vui" báo hỷ. Phong tục sinh đẻ như thế này trong dân gian Đôn Hoàng cũng còn thể hiện ở mục 290 của Mạc Cao Sờ, trong tài liệu có vẽ tranh hoạ về phong tục sinh đẻ có quần váy, kim bàn, tấu nhạc, như thế cũng đủ nói rõ những tồn tại về phong tục nói trên là có thực trong dân gian Đôn Hoàng thời thượng cổ. Phong tục sinh đẻ như thế này cũng chứa đựng yếu tố màu sắc Phật giáo khá sâu đậm. Phong tục này và những di sản còn để lại của Mạc Cao Sờ Đôn Hoàng thời thượng cổ, cùng với sự lớn mạnh của Phật giáo là những vấn đề không thể tách rời nhau được.

Thứ ba: "Quýnh can tự thấp". Đây là một thể hiện điển hình về nuôi trẻ trong dân gian Đôn Hoàng (Quýnh can tự thấp có ý nghĩa là nhường chỗ khô cho con thì mẹ bị chỗ ướt). Giống như ngay trong đoạn 6 của "Thập ân đức" đã nêu: "chỗ khô ráo thì để con ngủ, chẳng ngại gì chỗ ướt át bản thân mẹ sẵn sàng nằm vào đó". Trong dân gian Đôn Hoàng, đây là một biểu hiện của nét đạo đức cao đẹp của người mẹ và cũng là một yêu cầu cơ bản về nuôi dạy con thơ của một người

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

mẹ. Phẩm chất cao đẹp ấy đã trở thành một thói quen, một phong tục dân gian. Không những thế mà nó còn là một quy tắc không viết thành văn bản mà vẫn được mọi người ra sức chấp hành, mỗi khi người phụ nữ xứ này sinh nở nuôi con. Bá 2418 “Phụ mẫu ân trọng kinh giảng kinh văn” nhấn mạnh rất nhiều đến “nhường chỗ khô ráo cho con còn mẹ chịu ướt”:

1- Người mẹ hiền thật là thương, 10 tháng 3 năm chịu khổ sở, nóng lạnh trăm bề che chở cho con.

2- Chỗ khô con nằm, chỗ ướt mẹ ngủ. Trong ba năm người con được uống dòng sữa mẹ là chất lọc từ máu hồng mà thành.

3- Chuyện hàng ngày mẹ thường chịu khổ, ba năm cần mẫn chẳng ngơi tay. Khổ cực nhiều phen thấm rơi lệ, đêm thâu chợp mắt giấc không đầy.

4- Gian nan ấy mẹ thường phải chịu, đông lạnh cảm cảm thật chẳng nhàn.

5- Chỗ ướt hàng ngày mẹ phải nằm, khổ này mẹ chịu đủ ba năm. Con nằm chỗ ráo cho ngon giấc, công đức mẹ hiền thật cao thâm.

6- Từ mẫu 10 tháng mang thai, ba năm bú mớm, khô ướt lần hồi, nỗi khổ như nằm gai nếm mật, những mong con cái trưởng thành.

Theo như tập quán phong tục nêu trên thì quá trình nhường chỗ khô chịu chỗ ướt kéo dài đến ba năm, đại thể là lúc ấy đứa trẻ đã lớn khôn, tức là trẻ nhỏ đã hết dãi dầm. Tập quán phong tục này cũng chứa đựng những yếu tố Phật giáo sâu sắc, những yếu tố đó xuất hiện

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

trong văn giảng kinh của kinh Phật chứng tỏ phong tục này đã chịu sự ảnh hưởng của Phật giáo.

Trong dân gian Đôn Hoàng đã lưu hành phong tục này một cách rộng rãi. Thơ của Vương Phan Trí trong tư 0778 cũng có một câu rằng: "muốn nuôi dưỡng trẻ nhỏ, nên nhường khô chịu ẩm". Điều ấy chứng tỏ rằng trong dân gian mọi người đều nói đến "nhường khô chịu ẩm" đối với việc nuôi trẻ. Cách nói này được nói vào sau thời đại nhà Tống, hồi thứ 59 trong "Toàn bình ma" có ghi: "hàng ngày mang thai con, mẹ thật khổ trăm bề, chỉ muốn con sớm ra đời mẹ chẳng ngại gì chịu nằm nơi ẩm ướt"; như thế càng nói rõ "nhường khô chịu ướt" hẳn là một quan niệm phong tục truyền thống trong việc nuôi dạy trẻ của dân gian.

Thứ tư: "giặt rũ tắm rửa cho con" đoạn bảy của "thập ân đức" là "ơn tắm giặt không sao kể xiết"; tắm giặt cho trẻ thường ngày cũng là một tập quán quen thuộc của việc nuôi trẻ trong dân gian. Có lời hát về điều này như sau:

"Còn biết được ai ngoài người mẹ,
Ba đồng đằng đẳng tắm cho con
Mười ngón tay ngâm băng giá buốt
Con ấm trong lòng mẹ êm đêm."

Đây chính là đức tính cao quý của người mẹ. Nói về đức tính cao quý đó bá 2418 viết:

Nếu là tháng giá mùa đông
Khó khăn phiền phức kẻ không hết lời

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Lạnh thấu da thấm vào người

Buốt tê băng giá cả mười ngón tay.

Lại còn có một phong tục tắm giặt khác thì viết rằng:

1- Chẳng quản nhọc nhằn đều tắm giặt, ôm ấp con thơ quên khổ đau.

2- Khổ cả chín mùa luôn giặt giũ, ba mùa đông giá thật khó thay.

3- Giặt giũ bất kể sớm và tối. Chẳng kể nhiệt hàn mẹ vẫn chăm.

Còn Bắc Kinh Hà Tự số 20 thì nói : "Tắm rửa hàng ngày cũng là điều vất vả, mẹ phải kiên trì tần tảo, nóng lạnh khác nhau, mẹ chỉ ngậm ngùi mà chịu đựng". Điều đã nêu trong sách Đôn Hoàng trên là một phong tục phổ biến mà mỗi khi sinh nở bất kể là thời tiết nóng lạnh đều phải tắm cho trẻ sơ sinh. Một là nấu "hồ cốt thang" (nấu nước tắm có xương hổ). Bản chép tay với tựa đề "Cát hung bích ký điều hạng" của bá 2661 có ghi: "Trẻ nhỏ khi mới ra đời, nấu "thang hổ cốt" mà tắm, đến già cũng không có bệnh tật rất tốt". Công việc này hoặc có thể là một phương thuốc trong dân gian Đôn Hoàng, nhưng nó đã trở thành phong tục tập quán, nhà ai sinh nở cũng đều làm như vậy, nó tẩy rửa phong khí, rất vệ sinh, có lợi cho sức khỏe của trẻ sơ sinh. Còn vấn đề thứ hai là không được tắm trẻ trước mặt ông Táo (không tắm ở bếp). Bá 2661 bản viết tay lại dẫn: "Tắm cho trẻ trước ông Táo" sẽ làm cho vận của nhà mình không có lợi. Đây là quan niệm mê tín. Tại sao lại có chuyện quy định không được tắm trẻ sơ sinh trước mặt ông Táo, vì có phong tục cho là: "người ta lấy ăn

DÂN CA THẬP AN ĐỨC

uống làm trời đất nên rất quan trọng", nếu đắc tội với táo quân, người Đôn Hoàng cổ xưa cho rằng sẽ gặp phải điều không may, cho nên không tắm rửa trước ông Táo. Còn vấn đề thứ ba nữa là tắm rửa cho trẻ phải mở lịch ra xem ngày giờ. Nếu trên lịch ghi ngày hôm nay tắm giặt cát lợi thì mới có thể tắm rửa cho trẻ, như trong "Đại Đường Đồng quang tứ niệm" của bá 3247 (lịch năm 926 sau công nguyên) có nói: "Ngày 27 (giáp thân) tháng 1 nhuận thủy nhiệt" (Anh Kiến "Đôn Hoàng đoạt toả") tắm giặt tốt. Ngày nhâm thân 16 tháng 3 Kim Dịch, tắm gội tốt. Ngày mậu thân 23 tháng 4 thổ mãn, hạ huyền, tắm gội tốt. Ngày 3 đinh Hợi tháng 6 thổ định, tắm gội tốt. Ngày 15 kỷ Hợi tháng 6 mộc đinh, cắt tóc, tắm gội tốt. Ngày 6 kỷ Mùi tháng 7 hoả bế, tắm gội tốt". Những phong tục này các bạn có thể xem lịch tắm gội của Đôn Hoàng, đương nhiên có mặt nào đó thuộc về duy tâm mê tín, nhưng nó cũng thể hiện một tác dụng của lịch biểu tắm gội. Vì quá nhiều phong tục vào đương thời lúc ấy, mà thực tế những ngày tắm gội đã được nêu ở trên chỉ là ví dụ, theo như bản sách viết tay trong bá 2661 dẫn: "nếu tắm gội, giặt rũ vào những ngày tý sừu mùi dậu, hội đều tốt". Văn sách trên dẫn tiếp: "Thường thì lấy ngày 1 tháng 8 làm đông lưu thủy, tắm gội làm cho người dễ chịu khoẻ khoắn, trời đông mà không lạnh, ngày hạ mà không nóng, rất nghiệm".

Có thể thấy, sự đan xen nhau của các loại phong tục, ngoài ra lại còn thêm số lần tắm rửa cho trẻ nữa. Do vậy chúng ta có thể thấy trong "Thập ân đức": "on tắm rửa không đến đáp được" chính là lấy phong tục tắm rửa cho trẻ sơ sinh trong dân gian Đôn Hoàng để làm phong tục cơ bản. Phong tục này đã phản ánh phong tục nuôi con thơ của người mẹ, mà lời bài hát đã nêu: "ba năm tháng lạnh tắm con thơ, giá buốt bàn tay mẹ cồng đơ". Nỗi khổ này thường dẫn đến một chứng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

bệnh nan y cho phụ nữ- "bệnh phong hậu sản". mẹ hiền thật là gian khổ.

Thứ 5: "Đế khóc", trong phong tục nuôi trẻ của dân gian Đôn Hoàng, chữa bệnh khóc của trẻ sơ sinh cũng có một loạt tập quán phong tục. Đoạn thứ năm trong "Thập ân đức" có lời rằng: " Nặng niu gần ba năm, dòng máu mẹ thành sữa nuôi con, chỉ sợ con đói rét, nghe con khóc. ngồi không yên, lòng dạ cứ rối bời". Khi người mẹ nghe tiếng con khóc thì cảm thấy "lòng dạ cứ rối bời" nhất định đứa trẻ bị bệnh hoặc khóc đêm, khi này cần phải chữa bệnh cho con. Khi đó dân gian chọn dùng một số phương thuốc để tiến hành trị liệu.

1- "Chữa dạ đề" (Chữa bệnh khóc đêm cho trẻ). Bá 2661 dẫn: "Chữa bệnh khóc đêm cho trẻ, lấy cỏ trong giếng nước bỏ vào lưng mẹ, trẻ sẽ thôi không khóc nữa". Đây giống như là một cách chữa bệnh tâm lý. "Nghe tiếng con khóc thì ngồi cũng không yên", liền dùng "Cỏ trong giếng nước đặt vào lưng mẹ" liền khiến mẹ "an" cũng tức là làm cho con nhỏ nín khóc.

2- "Trị dạ kinh" (chữa bệnh bé khóc sợ đêm tối). Bá 2661 dẫn "trẻ sợ đêm, lấy rơm trong miệng con trâu, bôi vào đầu vú của mẹ mà cho bú, tắt khỏi", bé khóc sợ đêm tối làm cho mẹ "ngồi không yên", vì vậy thì phải dùng cách này mà chữa trị.

3- Trị bệnh lở loét, chốc đầu: Bá 2661 dẫn "trẻ con mà lở loét chốc đầu thì đốt xương trâu thành than, trộn một ít với "lạp chí" bôi rắc lên sẽ khỏi". Đây là một phép chữa khỏi khóc cho bé để chữa trị bệnh chốc đầu.

4- Chữa bệnh kê kinh: (Bệnh trẻ mới đẻ nghe thấy gà gáy là khóc). Trong Bá 2661 dẫn: "Trẻ mà khóc do bệnh "kê kinh", có thể

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

lấy tiết ngoài da của gà (không cắt tiết mà lấy tiết ở ngoài da) bôi vào miệng trẻ sẽ không khóc nữa). Ở đây muốn nói đến là khi trẻ khóc vì một lý do (sợ gà) cũng có thể khiến cho người mẹ "lòng dạ rối bời". Phải nói rằng, trẻ thơ khi đã khóc là làm cho mẹ không yên. Trẻ không thể tự nhiên mà khóc từng hồi dài như vậy. Có thể phải có bệnh trạng gì đó, đương nhiên có rất nhiều phương cách để chữa những bệnh này.

Như những phần trên đã giải thích "Thập ân đức" bài hát ca dao Đón Hoàng và nội dung chủ yếu của nó đã phản ánh về phong tục thai sản của dân gian Đón Hoàng. Vì vậy nó chứa đựng tính cơ sở dân ca tục ngữ một cách sâu sắc và nồng nàn, phải là bài hát như thế mới đủ làm cho mọi người yêu thích âm nhạc, tận hưởng được vẻ hài hoà của ca dao dân ca. Mỗi khi nghe thấy bài ca này là mọi người đều cảm thấy thân thương. "Hoài đan" (mang thai như gánh nặng) đã phản ánh một phong tục đẩy sự gian khổ trong quá trình người mẹ sinh con. Vấn nhạc (nghe nhạc) lại là một nghi thức độc đáo trong khi sinh nở, còn "quỳnh can tự thấp và tẩy trạc anh hài" (nuông khô nằm ướt, tắm rửa cho con) thì nói lên thói quen và tập quán đạo đức hiện thực âu yếm của người phụ nữ khi nuôi con thơ. Còn nữa như chữa các bệnh: Khóc dạ đề, khóc dạ kinh, khóc kê kinh, khóc chốc đầu thì đều thể hiện một cách giản dị kinh nghiệm và thông minh của người mẹ khi chữa bệnh cho con. Có thể nói "thập ân đức" đã thể hiện đầy đủ về phong tục nuôi con của dân gian Đón Hoàng, đồng thời bài ca cũng nói lên sự thông minh đức độ và nỗi gian khổ nuôi con của người phụ nữ. Bài hát lấy tình cảm "ái mẫu" làm trọng tâm, lấy phong tục nuôi trẻ làm cơ sở, ca ngợi quan niệm con cái tận hiếu (con cái hết lòng

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hiếu thảo) mà dân gian Đôn Hoàng đã dày công xây dựng và vun đắp lên những quan niệm và phong tục ấy.

TIẾT 3

ẢNH HƯỞNG SÂU XA CỦA "THẬP ÂN ĐỨC"

"Thập ân đức" là làn điệu dân ca Đôn Hoàng có ảnh hưởng sâu sắc và rộng lớn đối với những thế hệ về sau. Làn điệu này đã được phát hiện thấy trong các tác phẩm Bảo quyền cổ thư và ca dao dân ca dân gian trong văn học dân gian nước ta, ông Nhiệm Nhị Bắc đã cho rằng: "Trong nam khúc có hiếu thuận ca, cũng đề cập đến vấn đề này. Nhị thập tứ hiếu, Thập nguyệt hoài thai tiểu khúc, Phổ lâm bàn kinh.... "Trung Quốc tục khúc tổng mục" của Kiến lưu Phục vv... những tác phẩm trên được đời Thanh lưu hành. Khi xem câu ý của những sách trên cũng thấy có nghiêng về giai điệu "Thập ân đức", có thể "Thập ân đức" có ảnh hưởng đến các tác phẩm này" ("Đôn Hoàng khúc sơ thám" trang 68), phần này là phần có lý giải nhưng chưa rõ. Những tài liệu có trong tay hiện nay đó là những tác phẩm văn học dân gian có liên quan với làn điệu "Thập ân đức", được chia ra ở dưới đây :

1- Bảo quyền. Ông Trịnh Chấn Đạt cho rằng: "Bảo quyền là hành văn có nguồn gốc từ làn điệu "Thập ân đức". Vì vậy cái quan hệ của Bảo quyền với văn học dân gian Đôn Hoàng có hàng nghìn hàng vạn sợi tơ liên hệ. Quan hệ của Bảo quyền với "Thập ân đức" thể hiện những làn điệu dân ca như "Thập ân đức", "Thập báo gia nương", "thập nguyệt hoài thai" "Thập báo ân" vv... đều đã được đưa vào trong Bảo quyền mà nhiều loại hình không giống nhau, những thể loại này đã trở thành nội dung trong bảo quyền. "Thập trọng ân" trong "Mục

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

biên tam thế Bảo quyền” của Tân Thuyền mùa đông năm Nhâm Tuất Dân Quốc (1922) của nhà xuất bản Thượng Hải Dục hoá Đường Thiện Thư Phường Tàng Bản thì nói: "ơn sâu như biển không kể xiết, muôn nỗi gian nan đáng khổ nhiều".

Nội dung như sau :

Một ơn: May có mẹ, thai nghén ta, ở trong bụng, trà không thiết, cơm ngại ăn, mặt vàng gầy, trong bụng trống, đói đứt ruột, chỉ mong muốn, nghĩ nuôi con, khổ thân mẹ ta quá.

Hai ơn: Nhờ có mẹ, chăm sóc ta, mỗi trận ốm, một trận đau, đến khó chịu, đau một trận, khổ một trận, cứ chóng mặt, cứ buồn nôn, chỉ ân tình, nhớ đến con, khổ thân mẹ ta quá.

Ba ơn: Khổ thân mẹ, đang phải ốm, khi đi lại, ngón chân đau, quần áo vướng, con ngã lăn, mẹ hoảng hốt, thở đứt hơi, may thoát chết, gặp diêm vương, lại hoàn hồn, sợ mất con, chỉ vì con, khổ thân mẹ quá.

Bốn ơn: Khổ thân mẹ, sinh ra ta, vừa yên lòng, nuôi dạy ta, đặt tên mụ, nhớ tám chữ, chưa đầy tháng, phòng hơi hảm, sống vất vả, chỉ một lòng, nghĩ đến ta, khổ thân mẹ quá.

Năm ơn: Khổ thân mẹ, tắm cho con, áo thì rách, nước thành băng, buốt thấu tim, mười ngón cồng, nóng phải chịu, lạnh phải đương, không để khai, không để bẩn, chỉ một lòng, nghĩ đến con, khổ cho mẹ quá.

Sáu ơn : Khổ thân mẹ, cứ hàng ngày, lại bú mớm, con khóc thét, mẹ hoảng hốt, vội ôm con, cầm đồng tiền, chạy lên phố, mua tí đường, chỉ một lòng, nghĩ đến con, khổ thân mẹ quá.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Bảy ơn: Khổ thân mẹ, đến tối rồi, ôm trong lòng, cho bé ngủ, chỗ nằm ướt, con nằm trên, chỉ vì con, mà khổ mẹ.

Tám ơn: Khổ thân mẹ, bệnh đậu mùa, thằng bé mắc, nhìn thấy con, lòng đau thắt, cha mẹ lo, cúng ông Đậu, đốt vàng hương, mời thầy cúng, lại chạy thuốc, khổ trăm đường, nhọc lòng mẹ.

Chín ơn: Khổ thân mẹ, con mãi chơi, chạy xa nhà, ngõ cửa trước, hết toáng lên, thân con lạnh, áo ấm ngay, bụng con đói, có đồ ăn, thật ân tình, khổ thân mẹ.

Mười ân : Khổ thân mẹ, đến học đường, mời thầy giáo, dỗ dành con, lên phòng học, sắm đồ chơi, viết được chữ, mẹ khen thưởng, quần áo mới, chỉ một lòng nghĩ đến con, khổ thân mẹ.

So sánh toàn văn "Thập trọng ân" trong Bảo quyền nêu trên với "Thập ân đức" chúng ta có thể thấy, trong hai lần điệu này có tính kế thừa truyền thống một cách rõ ràng. Đoạn 1 của lần điệu đầu là hát về nỗi chịu khổ cực của thai nghén. Đoạn hai thì hát về nỗi đau đớn khi đẻ. Đoạn ba thì hát về cảm xúc và vất vả sau khi sinh con. Đoạn bốn là hát về quá trình nuôi dưỡng đứa con mới ra đời. Đoạn năm là hát về chăm sóc cho con. Đoạn 6 ơn nhường chỗ cho con, đoạn này thay vào đoạn 7 của lần điệu kia. Đoạn 7 ơn tắm giặt thì cũng có sự đổi chỗ giữa hai lần điệu. Đương nhiên do các lần điệu này được hát truyền miệng, cho nên cũng có sự thay đổi và đều dựa vào hoàn cảnh thực tế mà có vận dụng cho phù hợp.

Các loại "Thập trọng ân", "Thập ân đức" trong bảo quyền vv... cho dù hình thức khác nhau, nhưng nội dung thì phần lớn giống nhau, có khác chút ít và đều ca tụng công ơn người mẹ. Trong "Thái sơn từ Trần Lương Thế tu hành lưu hương bảo quyền" bản in đá của Thượng

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

Hải thư cục Văn ích có đưa vào một đoạn "Hoài thai bảo quyển", thực tế là một lần điệu dân ca về ca ngợi nỗi đau khổ vất vả của người mẹ khi thai nghén và nuôi dạy con cái, phần đầu của sách viết: "Nỗi khổ của 10 tháng mang thai, ba năm bú mớm, sau khi ra đời giường chiếu ẩm ướt, đêm ngày chuyên cần. Lòng yên thương con của cha mẹ thật vô cùng vô tận". Xem những điều đã nói ở trên có thể thấy như nó là sự biến tướng của "Thập ân đức". Ví dụ như đoạn:

Mẹ chịu mang thai 10 tháng tròn
Nỗi đau sinh nở khổ gì hơn
Gian nan vất vả không đường tránh
Tựa dao cắt ruột xé từng cơn
Cứu con tìm thuốc bên ngoài chữa
Mẫu tử lâm nguy mạng khó tồn
Sinh được con rồi lòng hoan hỷ
Rủi ro suýt nữa phò khăn khôn
Bú ẵm con ngoan tinh thần khoẻ
Mẹ gầy sắc đẹp bị phai mòn
Chắt chiu sữa ngọt nuôi con lớn
Chiếu ướt mẹ nằm, ráo nhường con
Giá lạnh giặt phơi không được nghỉ
Biết bao khổ cực chỉ vì con

Nội dung trên với "Thập ân đức" là giống nhau. "Hán thế bảo quyển" thì lại là một loại văn khuyên đời không theo hình thức kể

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

truyện, khuyên người ta làm việc thiện, không sát sinh, không cãi lại cha mẹ sớm liêu tu hành, "Thập báo ân" cũng được đưa vào làn điệu này. Ví dụ như: "Một lòng báo ơn mẹ yêu con vô cùng, trong lòng mang thai 10 tháng trời, nổi gian khổ ngày đêm. Đến khi lâm sản tống mạng khó được an toàn". Xem thế cũng đủ thấy rõ là rất giống với "Thập ân đức". Nói tóm lại "Thập trọng ân" và một số làn điệu khác trong bảo quyển thì lời hát đều có quan hệ mật thiết truyền thống với "Thập ân đức".

2- Làn điệu dân ca: Tháng 11 năm 1982 tôi đã từng đến địa khu Mao Sơn, huyện Câu Dung tỉnh Giang Tô để sưu tầm ca dao dân ca, tôi sưu tầm được nhiều bài cùng có tựa đề "Thập nguyệt hoài thai ca".

Nội dung đều giống với "Thập ân đức", đúng như ông Nhiệm Nhị Bắc đã nói: "ca dao thập nguyệt hoài thai" bị ảnh hưởng "Thập ân đức" mà ra đời. Thử dẫn 1 đoạn "thập nguyệt hoài thai" như sau:

Tháng 1 mang thai vào đầu tháng
Tựa liễu mới trồng lá xanh non
Cũng ví như bèo tây chưa bén rễ
Bồng bênh trôi dạt gió từng cơn
Tháng hai, hai tháng nghén trong lòng
Nói mẹ hại con thật hay không ?
Bữa ăn vài bát không biết chán
Ngon tựa đào tiên nuốt vào lòng.
Tháng 3 thai nghén tháng thứ ba

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

Được mấy bữa thôi cơm với trà
Còn lại chỉ những là công việc
Hễ bước chân đi mắt đổ hoa
Mỏng tám tháng tư mà thai nghén
Cửa nhà phòng ốc những bộn bề
Muốn cầm chổi quét cho sạch sẽ
Mắt hoa đầu vầng bước chân lê
Tháng năm (Đoan ngọ) tết mang thai
Đoán nữ hay nam ai đúng sai ?
Tả nữ, hữu nam người ta bảo
Đúng nữ, hay nam đoán cũng tài.
Tháng sáu mang thai "Tam phục thiên"
Pha trà nấu nước cứ liên miên
Nửa đêm mới được lên giường ngủ
Trở mình trần trọc giấc không liền.
Tháng bảy mang thai ăn thu lương
Gạo mới cơm ngon ngọt tựa đường
Thối nấu suốt ngày còn gánh nước
Phụ gặt, đèo cao, ngai đường trường
Trung thu tháng tám nếu mang thai

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thấy lượm thêm ăn thế mới tài
Chỉ sợ ăn vào con còi yếu
Nghe người ta nói chắc không sai
Tháng chín mang thai hoa cúc vàng
Cúc vàng chế rượu để trong ang
Muốn ăn nhưng sợ thai say rượu
Một chén rượu con chẳng dám mang
Tháng mười mang thai "Tiểu dương xuân"
Hạn ngày sinh nở đã đến gần
Đau đạo, đau đốn ba bốn trận
Đau như gấn chết, máu đầy chân.
Cắt rốn chôn rau, bé chào đời
Mẹ thì đau đốn lăm con ơi
Cắt áo sẵn rồi chờ con ẵm
Vui tiếng con thơ khóc chào đời
Ai bảo nuôi con dễ thôi mà
Thế thì chưa phải bậc mẹ cha
Nuôi con mới biết lòng cha mẹ
Gìn giữ, vun trồng, nâng trứng hoa.

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

“ông Hoàng Chính Nghĩa người thôn Tương Gia, Mao Sơn Cầu Dung có hát bài hát này”

Trong dân gian Trung Quốc nước ta hiện nay, không chỉ có lưu hành làn điệu dân ca thập nguyệt hoài thai như trên đã nêu, mà còn cũng có nhiều ca dao dân gian ca ngợi về lòng hiếu thảo ở những thể loại ngắn, nội dung của những bài ca ấy cũng có quan hệ với “Thập ân đức”. Ví dụ một bài ca dao dân ca Đài Sơn là :

Này con ơi, con cần nhớ lấy

Ơn dưỡng dục, khó đền lẫm đầy

Thai nghén sinh con mẹ rất lo

Chiều giường chỗ ướt chỗ khô

Đói rét lần hồi nuôi dạy

Con phải ngoan cũng là vì vậy

Không được quên công ơn trời biển cao dày.

“Dân gian ca dao”, “Qui phong quang thế giới thư cục, 1933”

“Tự thập thôi can thụ tân khổ” chính là “Quyển can tự thập ân” trong “thập ân đức”. Hai câu này đều phản ánh quan niệm của phong tục nuôi con trong truyền thống dân gian của nước ta, từ trước tới nay đều vẫn là như thế.

Nội dung cơ bản của “thập nguyệt hoài thai” trong dân gian hiện nay như đã nói trên, nó là “Thập trọng ân” hoặc “Thập nguyệt hoài thai” mà từ “Thập ân đức” được sửa đổi đưa vào Bảo quyển, sau đó lại được chuyển thành làn điệu “thập nguyệt hoài thai ca” hiện nay.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Ví như trong "Ngũ tổ Hoàng Mai bảo quyền" đời Thanh có ghi "Thập nguyệt hoài thai" mang nội dung như sau:

"Nữ nhi thai nghén mà lo
Chỉ mong sinh nở sao cho vuông tròn
Tháng đầu vẫn tưởng còn son
Tháng sau thì đoán là con trong lòng
Nghĩ ngợi lúc có lúc không
Vật vờ như mảnh bèo trôi dạt bờ.

3- Hát cổ từ : "Thanh bài loại điệu. Âm nhạc loại" của Đồ Khả có dẫn: "Việc hát cổ từ, một trống nhỏ phối với ba đàn, ba người hát, như vậy gọi là hát cổ từ". Ngoài ra còn có hát "Đại cổ thư". "Trung Quốc tục khúc tổng mục" còn gọi là Chúc lục thì có "Thập trọng ân", "Phụ mẫu ân nam báo". "Đại báo phụ mẫu ân", "Nhị thập tứ hiếu", "Thập khuyến quân"vv... nội dung của những làn điệu này đều giống với "Thập ân đức", tất cả đều là sự chuyển hoá của "Thập ân đức"

1- Bản sao của Bắc Kinh về "Thập trọng ân" (trích đoạn) viết

Mùa hạ đến, quạt cho con mát
Mùa đông sang, giữ ấm bụng the
Bên phải khô, mẹ nhường con ngủ
Bên trái khô, con ngủ mẹ nhường
Giữ chiếu khô phải đâu chuyện dễ
Đạo làm người phải biết báo ơn sâu.

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

2- Bản khắc "Bảo Văn Đường" thì có "Phụ mẫu nan báo".
Dưới đây là trích đoạn.

Khuyên người đời hiếu với song thân
Ân tình cha mẹ sâu như bể
Đền ơn cha không phải là chuyện dễ
Nghĩa mẹ hiền càng không thể đếm xong
Mười tháng mang thai công đức vun trồng
Sống với chết mẹ con cùng gắn bó
Khi con ốm mẹ buồn và lo sợ
Nỗi đắng cay mẹ gánh chịu âm thầm
Mẹ nhường con chỗ ráo con nằm
Uớt là chỗ mẹ đặt lưng qua giấc
Che ấp con tránh làn gió bắc
Quạt mát con ngon giấc những trưa hè.
Mùa đông tránh lạnh giữ ấm con.

3-Dưới đây là trích đoạn của "Đại báo phụ mẫu ân" trong bản
in đá Bắc Kinh (Bắc Kinh thạch ấn bản).

Người ta thật chẳng giống nhau
Hiền, ngu hai loại vàng thau trên đời
Hèn, ngu, cao quý tại trời
Đừng than trách phận oán nơi quỷ thần

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trong nhà kính hiếu song thân

Báo đền công đức 10 phần vẹn mười

Đã sinh ra ở trên đời

Mang thai chín tháng làm người có nhân.

4 - Trích đoạn của nhị thập tứ hiếu của Thượng Hải thạch ấn bản là:

Một lời tâm huyết khuyên con

Khuyên con hãy báo hiếu đến song thân

Cha trời, mẹ đất ấy muôn phần ơn sâu

Mười tháng mang thai gian khổ ưu sầu

Ba năm bú mớm canh trâu bể bổng

Trưởng thành thế sự tinh thông

Ấy là cha mẹ dày công vun trồng.

5- Trích đoạn trong "Thập khuyến quân" của Tô Châu đông bản đường khắc bản.

Khuyên con có một lời này

Báo ân cha mẹ chớ ngày nào quên

Ân tình cha mẹ sâu bền

Công cha nghĩa mẹ là nền cho con

Mai sau con được vuông tròn

Ghé vai gánh việc nước non giúp đời

DÂN CA THẬP ÂN ĐỨC

Hà lòng cha mẹ con ơi !

Dạy con con có nghe lời mẹ chẳng ?.

Nói tóm lại, trong dân ca, cổ từ ở bảo quyền, nói ở trên có nội dung liên quan đến giáo dục, sự ăn ở hiếu thảo mà được ca ngợi nhiều trong nền văn học Trung Quốc nước ta. Đa số những quan niệm này không liên quan sâu sắc vào Phật giáo và đạo giáo, mà nó chính là sự phản ánh về quan niệm luân lý từ cổ xưa của truyền thống nhân dân Trung Quốc nước ta. Mặt khác còn nói lên rằng tôn giáo vì sự mở rộng tín đồ mà đã phải tìm cách mở rộng phạm vi truyền bá của nó cho nên đã lợi dụng quan niệm luân lý của chữ hiếu trong truyền thống dân tộc này để làm công cụ tuyên truyền giáo hoá triết lý của họ. Sự giả dối của tôn giáo ở chỗ này. Họ đã chiếm đoạt và lợi dụng, họ tuyên bố rằng "hành hiếu" là phát minh của họ, hồng phủ định truyền thống phong tục dân gian đầy lương thiện, sâu sắc đậm đà bản sắc Trung Quốc.

CHƯƠNG 17

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN “TỪ NƯƠNG TÁN”

“Từ nương tán” hay “Hảo trú nương” trong sách Đôn Hoàng đó là một loại điệu hát của dân gian. Nội dung viết về cảnh người từ biệt cha mẹ anh chị em xuất gia đi tu. Điệu hát này không chỉ hát không mà kèm cả lời nói trong khi hát. Vì thế bá 2713 mới lấy tiêu đề là Từ nương tán thuyết ngôn. “Thuyết ngôn” chỉ lời nói trong khi hát. Nhưng ngày nay người ta đã bỏ đi phần nói đệm chỉ để lại phần hát mà thôi.

TIẾT 1

NỘI DUNG PHONG TỤC DÂN GIAN “TỪ NƯƠNG TÁN”

Bài hát này đã nói lên phong tục xuất gia đi tu của người dân Đôn Hoàng. Do địa vị của người phụ nữ được đánh giá rất cao trong phong tục này vì vậy mà nói người con khi đi xa hay xuất gia đi tu không nhất thiết phải nói lời từ biệt với cha, nhưng phải cáo biệt với mẹ. Do vậy tiêu đề trên không thể lấy là từ phụ tán mà phải lấy là từ nương tán. Đương nhiên bài hát này là ca ngợi người mẹ chứ không phải là người cha. Bá 2713 “Từ nương tán thuyết ngôn” viết:

ĐIỀU HÁT DÂN GIAN TỪ NUƠNG TÁN

Ơn mẹ nuôi dưỡng chưa đền đáp, hảo trú nương

Thề tu thành Phật để báo ơn, hảo trú nương

Mẹ nhớ con mà lòng đau như cắt, hảo trú nương

Con nhớ mẹ mà nước mắt tuôn trào, hảo trú nương

Dứt bỏ tình thương người mẹ hiền, hảo trú nương

Khoác áo cà sa con nhớ người, hảo trú nương.

Ca tụng tấm lòng yêu thương con tha thiết của người mẹ, đồng thời hối hận vì sự ra đi của mình mà gây ra cảnh "mẹ nhớ con mà lòng đau như cắt" hận bản thân đã gây ra lỗi lầm "dứt bỏ tình thương người mẹ hiền". Tuy có câu "thề tu thành Phật để báo ơn" song điều này quả thật là khó khăn. Trong tư 930 "Hà tây đồ tăng thống" mặt sau có một bài thơ, trước bài thơ có một đoạn mở đầu viết: "Đồ tăng thống tứ từ sa môn Ngô Châu hơn 70 tuổi, ốm yếu bệnh tật bán thân bất toại, nghĩ lại những việc đã làm trong quá khứ. Thơ viết:

Tuổi trẻ nhịn đau muốn báo ơn

Khi chưa đền đáp ơn muốn chăm sóc

Tận đáy lòng con muốn nuôi dưỡng

Suốt đời báo hiếu cho mẹ yêu

Từ khi bước vào ngưỡng cửa Phật

Lòng con luôn áy náy một điều

Sợ phải phụ bạc cả đời người.

Bài thơ trên nói lên sự giả dối trong luận thuyết giữ chữ hiếu đối với cha mẹ của Phật giáo. Vị hoà thượng khi mới xuất gia đương

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

nhiên có thể mạnh mẽ nói rằng: "Thế tu thành Phật để báo ơn" nhưng sau khi thân chinh trải qua cả một đời người long dong lận đận, vào những năm tháng cuối cùng của đời người khi bán thân bất toại, lão hoà thượng lúc này mới tỉnh ngộ hiểu ra được chân lý, hối hận tuổi trẻ bồng bột tưởng rằng có thể tu thành Phật thật là một ước vọng viễn vông. Câu nói khoắc lác của vị hoà thượng trẻ khi mới xuất gia "Tuổi trẻ nhịn đau muốn báo ơn" đến câu "khi chưa đền đáp ơn nuôi dưỡng" hầu như bị chặn lại bởi câu "sợ phải phụ bạc cả đời người" và kết quả đúng như vậy. Lão hoà thượng giờ đây mới hối hận khi mình đã phụ bạc ơn nuôi dưỡng. Có thể nói rằng điệu hát "Từ nương tẩn" đã nói lên phong tục cáo biệt gia đình người thân để đi tu của người xưa, đồng thời cũng nói lên sự ngu muội để gạt người dân, vạch trần tính giả dối của Phật giáo. Ngoài ra bài hát này còn nói lên thói quen nhờ vả anh em người thân trông giúp cha mẹ của người sắp xuất gia đi tu trong phong tục xuất gia. Như câu hát: "Nay con muốn nhập đạo đi tu, hảo trú nương, trông cậy anh em phụng dưỡng mẹ". Còn đoạn từ biệt anh em như "nén đau từ biệt anh em ruột". Thói quen trong phong tục này không phải tự nhiên mà có, bởi thời bấy giờ quan niệm truyền thống về anh em như chân với tay rất được coi trọng. Trong "Thái công gia giáo hiệu lục" cho rằng, đối với người dân Đôn Hoàng tình cảm giữa anh em phải chân thành, không được tin vào những lời dèm pha dẫn đến tình cảm sút mẻ. Vì thế tục xưa có nói: "Tin lời đồn nhảm, anh em chia cắt", còn việc ăn uống và lao động thì "Nếu có miếng ăn, không được ném trước. Tổ tông hưởng trước rồi đến mẹ hiền, sau tới anh em, mới tới con cái, miếng ăn phải nhường nhịn, công việc phải tranh làm". Đó đều là những đạo lý làm người. Xưa có câu "khổ trước sướng sau" nhắc nhở con người sống sao cho tròn đạo nghĩa. Quan niệm truyền thống về tình cảm anh em còn được thấy

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NUƠNG TÁN

trong Tư 4329 “Biện tài gia giáo” như: “Phải hiếu thuận với cha mẹ chồng, không nên nói xấu anh em họ”. Điều này nhằm giáo dục người con gái khi làm dâu, ngoài việc hiếu thuận với cha mẹ chồng còn phải gây được sự hoà thuận trong tình cảm anh em chồng, không được nói xấu người này người kia. Ngoài ra theo “Biện tài gia giáo” thì trong gia đình tình cảm giữa anh em được coi là rất quan trọng. Dưới đây có ghi lại 4 câu sau:

- 1- Gia đình muốn được thuận hoà, chị em phải bảo ban nhau.
- 2- Gia đình có sao bất thuận, chị em dâu không biết bảo ban nhau.
- 3- Gia đình có sao lại nghèo, vợ chồng anh em không cầu mẫn.
- 4- Gia đình được giàu có, do biết nương tựa vào nhau.

Anh em trong gia đình cho dù mỗi người đều có gia đình riêng nhưng vẫn phải đoàn kết lại với nhau, mà sợi dây nối sự đoàn kết ấy chính là “Chị em dâu phải bảo ban nhau”, một khi “biết nương tựa vào nhau” thì gia đình mới giàu có yên vui. Còn nếu như “chị em dâu không biết bảo ban” sẽ dẫn tới cảnh anh em bất hoà, gia đình tàn lụi. Nói tóm lại ý trọng tâm muốn nhắc nhở người sống trong gia đình là phải biết dựa dẫm bảo ban nhau. Chính vì thế, khi người nào đó chuẩn bị xuất gia đi tu đều phải phiên luy tới anh em ruột chứ không nhờ vả tới người ngoài. Quan niệm truyền thống về anh em như chân với tay đã gắn liền vào tâm trí của mỗi người dân, thậm chí ngay cả khi nằm mơ cũng mơ tới sự thuận hoà anh em. Theo Tư 222 “Giải mộng thư” có đoạn viết: “mộng thấy anh em lục đục, chỉ sự hoà hợp”. Đây chính là quy luật tương phản. Người dân Đôn Hoàng luôn luôn giữ được tình

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

cảm chan hoà giữa anh em trong gia đình, đây cũng là nét đặc trưng trong phong tục này.

Mặt khác, nội dung của điệu hát dân gian này còn nói lên tâm trạng day dứt và mâu thuẫn khi phải cáo biệt người thân ra đi "Lên đến núi cao nhìn bốn biển, nhớ mẹ mà tuôn giọt lệ sầu. Xuống chân núi nơi hoang vắng, chỉ thấy thú chim tới ngó nhìn". Đang sống quen trong một hoàn cảnh sống náo nhiệt, phút chốc đã rơi vào cảnh "xuống tới chân núi nơi hoang vắng" trong lòng khó tránh được những cảm xúc buồn nhớ, vì thế mà "nhớ mẹ mà tuôn giọt lệ sầu". Sống ở nơi núi rừng không phải là điều mong muốn của những người xuất gia. Họ vào trong núi tu đạo, vào núi ngồi thiền, hay đội lễ ngũ đài sơn chẳng qua là sự bất đắc dĩ hay ở vào hoàn cảnh bắt buộc nên mới làm như vậy. Vì thế có câu:

Dứt bỏ đi chén rượu vàng ngọc, hảo trú nương

Để đổi lấy chén cơm nhà Phật, hảo trú nương

Dứt bỏ đi long mã quân quyền quý, hảo trú nương

Để kết bạn với lũ hổ beo, hảo trú nương

Dứt bỏ đi Chiên, Cẩm, Nhục ấm cúng, hảo trú nương

Để đổi lấy chiếu cỏ gai lưng, hảo trú nương

Đoạn văn trên có các cặp từ được nhắc lại nhiều lần là "dứt bỏ đi" và "để đổi lấy" tượng trưng cho sự đan chéo của mâu thuẫn. Câu "dứt bỏ đi" thứ nhất chỉ việc ăn uống, "dứt bỏ đi" thứ hai chỉ đi đứng, "dứt bỏ đi" thứ ba chỉ việc ăn ở. Đây là ba yếu tố cần thiết nhất trong con người. Từ "chén" trong "dứt bỏ đi chén rượu ngọc vàng" chỉ cái cốc đựng rượu. Rượu ở đây tượng trưng cho thức ăn. Trong quan niệm

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NUỒNG TÁN

phong tục truyền thống dân gian Đôn Hoàng rượu được coi như là đồ ăn, thể hiện sự hưởng thụ và cuộc sống giàu sang. Trong bá 2718 “Trà rượu luận” viết: “Rượu là quý nhân, công khanh ngưỡng mộ, uống một cốc rượu, sống lâu hưởng phúc, rượu giúp tiêu sầu, rượu bồi dưỡng nhân tài. Rượu được coi là một thứ quan trọng nhất trong đời sống người dân”. Từ “long mã” trong “dứt bỏ đi long mã quân quyền quý” tượng trưng cho vật để cưới. Lí Bạch trong “Bạch mã thiên” viết: “Long mã lông trắng tuyết, yên vàng, ngũ yếm hoa”, ngoài ra “Long mã” còn tượng trưng cho sức khỏe dồi dào. Lí Sính trong “Thượng bùi tán công” viết: “Quốc vương tứ triều tuy tóc trắng, nhưng thể lực rắn chắc tựa long mã”. Từ “Long mã quân” chỉ số lượng nhiều, một gia đình giàu sang đâu chỉ có một con ngựa mà có cả hàng bảy ngựa. Cuộc sống no đủ sung túc như vậy mà người ra đi lại cần răn để từ bỏ tất cả để đi theo lý tưởng của mình, hỏi họ có can tâm không. Các từ “chiên, cấm, nhục” trong “dứt bỏ đi chiên, cấm nhục ẩm cúng”, chỉ da, đẽm, mứt cao cấp đặt trên giường. Nói tóm lại một khi xuất gia đi tu coi như đã từ bỏ cuộc sống vui nhộn để bước vào cuộc sống “chén cơm nhà Phật, kết bạn với hổ beo, chiếu cỏ gai lưng”. Đây khác gì việc tự đẩy ải bản thân mình, vì thế những con người này đương nhiên đều có những nỗi khổ riêng của họ. Phần trên là những lời lẽ vạch trần việc Phật giáo đẩy ải con người đến mức tàn khốc.

Qua đây chúng ta đã phân nào hiểu được quan niệm trong tập tục xuất gia của người dân Đôn Hoàng, đồng thời còn thấy được những nhân tố tích cực và tinh thần của chủ nghĩa hiện thực thông qua điệu hát dân gian. Nếu đem so sánh với các quan niệm Phật giáo mang tính trừu tượng được hát lên trong điệu hát dân gian Đôn Hoàng và những thuật ngữ Phật giáo về sự khoe khoang khoáng lác trong “Đôn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hoàng tạp lục” và Bá 2066 “Quy khứ lai” thì nó còn đáng giá hơn nhiều. Vì mức độ nghiên cứu nội dung theo chiều sâu của nó sâu sắc hơn. Điều này chúng ta sẽ nghiên cứu ở tiết 2.

TIẾT 2

NGUỒN GỐC PHÁT SINH CỦA TỪ “HẢO TRÚ” VÀ SỰ TÁC ĐỘNG SÂU SẮC CỦA PHONG TỤC NÀY

ở tiết 1 trong các đoạn văn, câu thơ thường xuất hiện hai từ “hảo trú” được lặp lại nhiều lần. Vậy rốt cục nó mang ý nghĩa gì?. Như tiết 1 đã viết, nội dung của điệu hát này, một phần nói lên cảnh người con trước khi ra đi đến an ủi mẹ già, đồng thời chúc mẹ an cư, khoẻ mạnh. “hảo trú” là một câu tục ngữ của người Đường, nó thường dùng để thăm hỏi hay an ủi người khác mang ý nghĩa nhắc nhở người khác bảo trọng. Trong “Tĩnh lạc thiên tuý biệt” của Nguyên Cư Di viết: “Hảo trú vui vẻ không sầu muộn” hay “hoa lâm hảo trú đừng tiêu tuý, xuân nay mới biết vẫn như xuân”. Thơ của Đáp Lâm Tuyền viết: “Hảo trú cự lâm tuyền, ngoảnh đầu mới tỉnh ngộ”. Nhung Dục trong “Tống lí tham quân” viết : “Vương Tư Hộ hảo trú hảo trú”. Dương Thái Chân viết “mong mọi người hảo trú” hay trong “Đại mục càn liên minh gian cứu mẹ” thuộc Tư 2614 viết: “Phu nhân Thanh Đế một tay vịn song sắt cửa sổ nhà tù nói: hảo trú”. Đường như câu dùng để thăm hỏi “hảo trú” đã trở thành câu nói cửa miệng của người dân, ai ai cũng biết tới. Ngoài ra tiếng “hảo trú” dần dần đã được hoà quyện với dòng chảy của phong tục. Bá 3866 “Thơ thiệp đạo” của Lí Tường viết đoạn thơ về “Tạ Tự Nhiên kim tuyền sơn” truyện như sau: “Kèn trống kêu vang vọng trên núi, đoàn người tiễn đến chân núi cao, lòng đau mà

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NƯƠNG TÁN

không theo đến được, chỉ nghe văng vẳng tiếng hảo trú". Sau khi Ta Tự Nhiên chết các đệ tử của ông ta rất đau khổ nhưng không thể "theo thấy được" mà chỉ có thể tiễn biệt, hát lên tiếng hảo trú mà thôi. Từ "hảo trú" thường được các giáo đồng đạo giáo hát mỗi khi li biệt. Từ đây có thể suy luận rằng hai tiếng hảo trú dùng chỉ sự li biệt chắc hẳn sẽ được nhắc tới trong điệu hát dân gian "từ nương tán" khi người con từ biệt gia đình đi tu. Ngoài ra ba tiếng "hảo trú nương" có người cho rằng đây chẳng qua là kiểu phối thanh hay câu đệm. Điều này hoàn toàn đúng. Bởi xét từ góc độ âm nhạc thì ba tiếng này chính là kiểu phối thanh, còn xét về mặt từ ngữ thì đây là kiểu câu đệm. Nhưng cho dù 3 tiếng này chỉ là phối âm hay câu đệm. Đồng thời nó có quan hệ rất mật thiết không thể thiếu được trong câu văn. Ngoài "Hảo trú nương" ra còn rất nhiều từ khác cũng có thể làm phối thanh hay câu đệm như "Thượng lưu diên". Như trong "Thượng lưu diên" một loại dân ca ở thời Hán Ngụy viết:

Ở thế giới công bằng không có, thượng lưu diên

Khi người giàu ăn ngon mặc đẹp, thượng lưu diên.

Còn người nghèo thì ăn không đủ, thượng lưu diên

Hỏi rằng sao mà chịu nổi, thượng lưu diên

Số mệnh mỗi người do trời định, thượng lưu diên

Trách chi phiền muộn cũng như không, thượng lưu diên.

Đây là kiểu thơ ca một khổ ba dòng và một dòng hai câu, giữa các câu có xen lẫn từ "Thượng lưu diên". Ngoài ra còn có rất nhiều đoạn dài như:

Lặn lội treo leo ở đầu sông, thượng lưu diên

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Lặn lội treo leo ở đầu sông, thượng lưu điền

Lội qua con sông chảy dài, thượng lưu điền

Lội qua con sông cuộn cuộn, thượng lưu điền

Chàng là người trai chinh chiến, thượng lưu điền,

Chàng là người trai chinh chiến, thượng lưu điền

Khó khăn gian lao, thượng lưu điền

Quyết không sờn lòng, thượng lưu điền

Lần này ra đi không hẹn trước, thượng lưu điền

Lần này ra đi không hẹn trước, thượng lưu điền

Nhưng lòng son sắt mãi không quên, thượng lưu điền

Nguyên chờ cho đến ngày gặp lại, thượng lưu điền

Mặc để thời gian trôi trôi mãi, thượng lưu điền

Mặc để thời gian trôi trôi mãi, thượng lưu điền

Hay dù luồng gió cuốn mây trôi, thượng lưu điền

Ta đây người đấy không thay đổi, thượng lưu điền

Giờ đây tuổi tác đã già, thượng lưu điền

Giờ đây tuổi tác đã già, thượng lưu điền

Ngồi đây ngắm lại sao xót thương, thượng lưu điền,

Ồi chao tuổi thơ không còn nữa, thượng lưu điền.

Hình thức lồng thêm từ đệm hay phối thanh không phải tùy tiện thêm bớt, mà nó hoàn toàn tuân thủ theo quy luật riêng. Như trong “Từ nương Tán” viết:

ĐIỀU HÁT DÂN GIAN TỪ NƯƠNG TÁN

Hảo trú nương,

Mẹ hiền lận đận trong phòng vắng, hảo trú nương

Nay con đã đi tu đạo, hảo trú nương

Trông cây anh em nom mẹ giùm, hảo trú nương

Nay con ngồi thiền trông trên núi, hảo trú nương

Chỉ thấy xa xa ngũ đài son, hảo trú nương

Ngũ đài son vạn cây tùng bách, hảo trú nương,

Nhưng tùng bách đâu hiểu lòng ta, hảo trú nương

Lên đến núi cao nhìn bốn biển, hảo trú nương

Nhớ mẹ mà tuôn giọt lệ ngàn, hảo trú nương

Xuống tới chân núi nơi hoang vắng, hảo trú nương

Chỉ thấy thú chim tới ngó nhìn, hảo trú nương

Ơn mẹ nuôi dưỡng chưa đền đáp, hảo trú nương

Thề tu thành Phật để báo ơn, hảo trú nương

Mẹ nhớ con lòng đau như cắt, hảo trú nương

Con nhớ mẹ nước mắt tuôn trào, hảo trú nương

Dứt bỏ tình thương người mẹ hiền, hảo trú nương

Khoác áo cà sa con nhớ người, hảo trú nương

Dứt bỏ tình thân anh em ruột, hảo trú nương

Vào nơi chỉ có sư và trò, hảo trú nương

Dứt bỏ đi tản rượi vàng ngọc, hảo trú nương

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Để đổi lấy chén cơm nhà Phật, hảo trú nương

Dứt bỏ đi long mã quyền quý, hảo trú nương

Để kết bạn với lũ hổ beo, hảo trú nương

Dứt bỏ đi chiến, cầm, nhục ẩm cúng, hảo trú nương,

Để đổi lấy cỏ gai lưng, hảo trú nương

Đạo Phật luôn ghi mãi trong lòng, hảo trú nương

Như tình mẫu tử một đời không phai, hảo trú nương

Toàn bộ phần trên đã nói lên nguồn gốc của câu "hảo trú nương" và một số quy luật khác trong điệu hát dân gian mà chủ yếu căn cứ theo từ 1497 "Hảo trú nương tán". Tuy vẫn còn những phần thiếu song đủ để toát lên nội dung và ý nghĩa của điệu hát này.

TIẾT 3

NGUỒN GỐC CỦA ĐIỀU "TỪ NƯƠNG TÁN" VÀ MỘT SỐ ĐIỂM SO SÁNH VỚI CÁC ĐIỀU HÁT DÂN TỘC KHÁC.

Điệu hát dân gian Từ Nương Tán được lưu truyền rộng rãi trong phong tục dân gian, do vậy nó đều có những quan hệ mật thiết đối với các điệu hát dân gian khác. Hình thức của nó không phải độc nhất vô nhị, mà các điệu hát khác cũng mang nét tương tự như nó. Cụ thể như hình thức phối thanh hay câu đệm không chỉ có câu "Hảo trú nương", mà còn có câu "thượng lưu điền" hay "Tân hoa lạc" ở các điệu hát khác. Thậm chí ngay trong ca dao Đôn Hoàng hay Tân Cương hiện nay vẫn còn xuất hiện. Điều này đã chứng minh giữa các điệu hát có mối quan hệ rất mật thiết với nhau.

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NƯƠNG TÁN

Thứ nhất, điệu hát "Từ nương tán" bắt nguồn từ câu "Thượng lưu điền". Nói đến điểm này trước hết phải đề cập đến cách nhận xét của Hồ Thích đối với bài "Từ nương Tán" như sau: "Từ nương tán là một điệu hát rất được lưu hành trong dân gian, khúc nhạc mang màu sắc Phật giáo. Khi đó các hoà thượng được tục xưa nhắc tới, vốn là không có học thức và tài năng văn học, họ thường dựa vào những điệu hát được mọi người ưa thích để gây cảm xúc cho người nghe". Cách nhận xét này tương đối có lý, đồng thời còn có tác dụng nhắc nhở mọi người. Vậy rốt cục các hoà thượng này đã dùng những điệu hát gì mà gây cảm xúc cho mọi người?. Căn cứ theo câu "Thượng lưu điền" được biết, điệu hát được mọi người ưa thích hầu hết được lấy từ khúc điệu "Thượng lưu điền". "Thượng lưu điền" là một loại ca khúc thời Hán, do điệu hát này được hát kèm với tiếng sáo trúc nên gọi là thượng lưu điền. Nguyên là do một loại ca dao dân gian, sau khi vương triều Hán lập lên đã phổ nhạc cho bài ca dao này. Trong "Cổ kim nhạc lục" viết: "Thượng lưu điền là tên địa danh. Khi xưa có một người anh sau khi cha mẹ chết đã bỏ mặc đứa em của mình bơ vơ, người bên cạnh do cảm thông với người em tội nghiệp đã dựng lên bài hát đau thương này để khiển trách người anh, nên gọi là thượng lưu điền. Rõ ràng "Thượng lưu điền" là một thể ca dao dân gian của đời Hán. Vốn là một loại dân ca dùng để châm biếm, khi đến thời Đường đã đổi tên thành điệu hát dân gian "Từ nương tán". Điệu hát này tuy được Phật giáo áp dụng song các hoà thượng không phải ai cũng là một nhà âm nhạc, nên không phải ai cũng thích dùng loại nhạc này để gây cảm xúc cho người dân. Vì vậy không chỉ riêng "Từ nương tán" mà ngay cả "Thập ân đức", "Ngũ canh điệu", "Thập nhị thời" đều được bắt nguồn từ các bài hát dân gian mà ra. Như Hồ Thích từng nói: "Điệu hát của Phật giáo thời bấy giờ thường dùng một loại nhạc điệu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

lưu hành nhất mà lại đơn giản nhất để sáng chế". Vì vậy trong lời văn tương đối phức tạp như bài "Tất ngô tụng" trong "Đôn Hoàng tạp lục" nhưng do điệu nhạc lại rất quen thuộc với mọi người nên ai ai cũng hát được. Từ lời văn phức tạp dần dần đơn giản hoá đi để trở thành bài hát được mọi người ưa thích. Vào thời bấy giờ một số loại điệu hát của Phật giáo thông thường vẫn mang hình thái tương tự như "Thượng lưu điền". Trong "Chuyển kinh hành đạo nguyên vãng sinh tịnh thổ" có đoạn viết về kinh thỉnh Quán Thế Âm như sau:

Kính thỉnh Quán Thế Âm, tán hoa lạc

Đức Phật từ bi nhất, tán hoa lạc

Bên vực kẻ lương thiện, tán hoa lạc

Trùng phạt lũ yêu ma, tán hoa lạc

Trong tay hương sắc nhũ, tán hoa lạc

Mây ngài bạch hào quang., tán hoa lạc

Bài hát này luôn có câu "Tán hoa lạc" chứng tỏ nó vẫn tuân theo quy luật về phối thanh hay câu đệm. Trong dân ca Ngô Thanh thời Nam Triều cũng có bài "Đỉnh đốc hộ ca" ở sau mỗi câu đều đệm câu "đỉnh đốc hộ". Trong "Tổng thư- nhạc chí" viết:

Đi chinh chiến phía bắc, đỉnh đốc hộ

Ta là người tiên phong, đỉnh đốc hộ

Chiến công vang hiển hách, đỉnh đốc hộ

Lưu danh khắp muôn đời, đỉnh đốc hộ

Ai biết được trời cao, đỉnh đốc hộ

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NƯƠNG TÁN

Ai tìm được nguồn nước, đình đốc hộ
Nỗi khổ nào ai biết, đình đốc hộ
Nhưng cũng không ngã lòng, đình đốc hộ
Nhớ ngày đi chinh chiến, đình đốc hộ
Tiến nhau bên kia sông, đình đốc hộ
Chỉ có giọt lệ rơi, đình đốc hộ
Tâm sự không thổ lộ, đình đốc hộ

Bài thơ này ở cuối mỗi câu đều có đệm thêm câu "đình đốc hộ" mang đặc điểm chung của quy luật trong điệu hát dân gian. Qua đây đã chứng minh điệu hát "Từ nương tán" được bắt nguồn từ dân ca.

Thứ hai, áp dụng khúc nhạc dân gian không chỉ có "Từ nương tán" mà còn có "Thượng lưu diên", "Đình đốc hộ". Trong "Lạc nhập sơn tán" còn có câu đệm "Lạc nhập sơn" của tư 1497 như sau:

Muốn đi nhưng lại thấy quyến luyến, lạc nhập sơn
Tình cảm khi xưa sao nở lòng, lạc nhập sơn
Ôm nỗi khổ đau trong dằn vặt, lạc nhập sơn
Trách rằng kiếp trước không tu đức, lạc nhập sơn
Để rồi kiếp này khó đoàn viên, lạc nhập sơn
Nay ta nguyện làm nhiều việc thiện, lạc nhập sơn
Để cho đời sau khỏi đoạ đầy, lạc nhập sơn
Nếu được đến linh sơn ở, lạc nhập sơn
Thề nguyện ngày đêm ngồi niệm phật, lạc nhập sơn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Thề nguyện chuyên tâm không hoàn tục, lạc nhập sơn

Thề nguyện theo Phật đi suốt đời, lạc nhập sơn

Nguyện tu thành Phật mới thôi, lạc nhập sơn.

Đoạn trích thơ trên ở cuối câu đều có câu đệm "lạc nhập sơn" tức vui sướng khi được vào núi đi tu. Cách hành văn này hoàn toàn giống với "Từ nương tán", tuân thủ đúng theo quy luật phối thanh hay câu đệm.

Thứ ba, nếu đem so sánh với cách phối thanh hiện nay ta thấy được rất rõ kiểu thơ thất ngôn phía sau có đệm thêm ba chữ của các khu vực dân gian Đôn Hoàng được lưu truyền rộng rãi cho tới tận ngày nay. Cụ thể như một số tác phẩm hiện đại sau

1- Tiên người tình

Tiên anh tiên tới đầu phố nọ, ná cấp ước

Trong tay rượu ngọt hai lọ đầy, ná cấp ước

Chiếc cốc hoa mai được nâng lên, ná cấp ước

Uống liền ba chén lòng khó tả, ná cấp ước

Tiên anh tiên tới đầu phố nọ, ná cấp ước

Trong tay rượu ngọt hai lọ đầy, ná cấp ước

Rượu nồng cạn sạch vẫn chê ít, ná cấp ước

Tâm tình nói hết vẫn chưa say, ná cấp ước

Tiên anh tiên tới đầu phố nọ, ná cấp ước

Trong tay rượu ngọt hai lọ đầy, ná cấp ước

ĐIỀU HÁT DÂN GIÀN TỪ NƯƠNG TÁN

Con gà trống rót rượu uống ấy, ná cấp ước

Con gà mái cướp rượu uống ngay, ná cấp ước

Tiền anh tiền tới đầu phố nọ, ná cấp ước

Trong tay rượu ngọt hai lọ đầy, ná cấp ước

Ngỗng chồng vừa định bay qua sông, ná cấp ước,

Ngỗng vợ gọi chồng quác quác, ná cấp ước

2- Ông lão tám mốt

Ông lão này bảy bảy, nha ma ước nông ước

Thêm bốn tuổi nữa thành 81, nha ma ước nông ước

Ông lão này tám mốt, nha ma ước nông ước

Cưới bà vợ bảy bảy, nha ma ước nông ước

3- Thuyền ca

Thuyền hoa to nhỏ lần lượt tới, ngải hải ước

Thuyền sen nhiều chiếc cũng tới theo, ngải hải ước

Vương mẫu nương nương ngồi trên thuyền, ngải hải ước

Hạt ngọc lấp lánh uyên theo gió, ngải hải ước

Ta bảo lên thuyền người có lên, ngải hải ước

Trước sau thì cũng khó tránh khỏi, ngải hải ước

Mỗi bài thơ trên đều tuân thủ theo quy luật phối thanh tương tự như “Thượng lưu diên, đình đốc hộ, từ nương tán” chỉ khác nhau ở chỗ, câu đệm phía sau từng câu ở thời hiện đại đều là những câu cảm

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thán “ná cáp ước, nha ma ước nông ước, ngải hải ước” nghĩa là “a ha, ô hô, hô hô” nhằm kéo dài lời thơ. Kiểu câu cảm thán này không chỉ có ở trong dân ca hiện đại Đôn Hoàng mà còn thấy trong dân ca khu vực phía tây như dân ca Tân Cương ví dụ như đoạn:

Vị khách cười lạc đà đã tới, sa lí hồng ba ai ai ai

Đó là vị khách người Ba Tát, sa lí hồng ba ai ai ai

Hai câu này ở phần cuối câu có thêm câu cảm thán rất dài “sa lí hồng ba ai ai ai” tức ô hô hô hô hô. Tuy về âm khác nhau nhưng ý nghĩa biểu đạt so với “ná cáp ước, ngải hải ước” là giống nhau. Những tiếng cảm thán này tuy chỉ có tác dụng kéo dài lời thơ, nhưng trong dân ca lại không thể thiếu được những từ này. Giống như câu “hảo trú nương” trong “Từ nương tán” nó không những mang những ý nghĩa cụ thể mà còn toát lên một vẻ rất dân dã, hay câu “sa lí hồng ba ai ai ai” của dân ca Tân Cương là hoàn toàn không thể thiếu được.

Thứ tư, Câu đệm hay còn một cách gọi nữa là nói hùa theo trong “Từ nương tán” và “Xuất gia tán” nếu đem so sánh hai bài này với nhau, ta có thể thấy rất rõ năm từ “bỏ đi” trong từ nương tán, chính là được chuyển hoá từ trong xuất gia tán mà ra. Cụ thể như sau:

*Từ Nương tán

1- Dứt bỏ đi tình thương người mẹ, khoác áo cà sa con nhớ người

2- Dứt bỏ đi tình thân anh em, vào nơi chỉ có sư và trò

3- Dứt bỏ đi chén vàng rượu ngọc, để đổi lấy chén cơm nhà Phật

4- Dứt bỏ đi long mã quyền quý, để kết bạn với lũ hổ beo.

ĐIỆU HÁT DÂN GIAN TỪ NƯƠNG TÁN

5- Dứt bỏ đi chiến, cảm, nhục ảm cúng để đổi lấy chiếu cỏ gai lung.

*Xuất gia tán

1- Bỏ đi tình mẫu tử, lấy cuộc đời tu hành

2-Bỏ đi tình anh em, chọn cuộc đời bằng hữu

3- Bỏ đi đời sống sung túc, đổi lấy cuộc sống gian nan

4- Bỏ đi kiêu ngọc xe vàng, đổi lấy tự tại

5- Bỏ đi giường đệm chăn nhung, đổi lấy chiếu cỏ gai

Nội dung của hai bài trên đều phản ánh chung một quan điểm, đó là việc Phật giáo đã lợi dụng ca dao dân gian để truyền giáo, kêu gọi lòng tin của người dân. Những bài ca dao dân gian này khi vào trong Phật giáo đã bị các hoà thượng trừ bỏ đi cái tinh hoa trong nội dung bài ca, thêm vào đó là những phần thuyết giáo mang tính trừu tượng. Đây cũng chính là đặc điểm chính phản ánh phong tục dân gian thông qua điệu hát “Từ nương tán”.

Tổng kết, điệu hát dân gian “Từ nương tán” bất kể về hình thức hay nội dung đều đáng để cho chúng ta nghiên cứu. Nội dung của nó đã phản ánh được phong tục xuất gia đi tu của người đường Đôn Hoàng. Hình thức của nó là di sản thừa kế dân ca xưa như “Thượng lưu diên, đình đốc hộ” mặt khác nó đã tác động sâu sắc tới ca dao dân gian đời sau. Nói tóm lại điệu hát dân gian “Từ nương tán” với nội dung nói về tình sâu nghĩa nặng của người mẹ đối với người con và ngược lại thật khó bị phai mờ và lãng quên trong lòng người dân.

CHƯƠNG 18

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

Trong nền văn học dân gian Đôn Hoàng có một bài thơ ca dân gian nói về Thôi Thị phu nhân giáo huấn con gái. Đây là một tác phẩm thơ ca nổi tiếng phản ánh tập tục giáo huấn con gái khi đi lấy chồng của dân gian Đôn Hoàng và một số vùng lân cận khác. Có ba tác phẩm chủ yếu nhưng nội dung không được hoàn chỉnh đã viết về phần này đó là Bá 2633, Tư 4129, Tư 5643. Do vậy Lưu Bán Nòng có kết hợp ba tác phẩm lại, lấy Bá 2633 làm cơ sở còn hai tác phẩm kia làm tham khảo lấy tên chung là “Đôn Hoàng đốt toả” đồng thời có thêm phần phân tích. Nội dung toàn văn như sau:

Xe hoa ngày cưới tới đón dâu

Cô nương lưu luyến khóc thắm sâu

Con ơi mẹ bảo đừng nên khóc

Chỉ vài bữa nữa lại gặp sau

Hãy mau vái lay trước khi đi

Đừng quên mẹ dặn những điều gì

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

Hãy xem mọi chuyện không sao cả
Như vẫn ở nhà chẳng hề chi.
Con ơi phải cố cho giỏi hơn
Xa nhà nên biết khéo giận hờn
Trước khi ăn nói cần suy nghĩ
Luôn giữ điều hay tránh thị phi.
Gặp gỡ người thân phải biết chào
Nói năng lễ phép tránh tào lao
Tin đồn ngoài chợ không nên nói
Chuyện nhà tế nhị khéo đón rào
Với cha với mẹ phải biết thưa
Họ hàng xóm phố ở cho vừa
Siêng năng công việc cần khuya sớm
Phòng ốc gọn gàng hợp nắng mưa.
Quan hệ chị em nên biết điều
Vợ chồng hạnh phúc ở thương yêu
Dưới trên ăn ở cho hoà hợp
Tránh chuyện dèm pha tránh đặt điều.
Quá chén chồng say hãy nhin lời
Chờ chàng tỉnh giấc đã con ơi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đừng nên quá trách mà to tiếng
Nhỏ nhẹ khuyên can mới tuyệt vời.
Con hãy làm như lời mẹ khuyên
Là con xứng đáng bậc dâu hiền
Lời khuyên con hãy nên ghi lại
Sau này dạy trẻ lúc tác duyên

Bạch thị Lang khen:

Thôi Thị dạy con ai cũng biết
Tỉ mỉ kỹ càng, thật khéo thay
Cách dạy dễ, lấy điều chuẩn mực.
Nếu con hư lỗi tại mẹ thầy.

Thơ viết:

Tập bước chân đi đẹp như hoa
Mây ngải mắt phượng thật kiều sa
Nhưng làm ra vẻ bao e thẹn
Dâu mới cho nên lạ cửa nhà.

Thơ viết:

Bái biệt người thân sao khó thay
Bịn dịn chia tay lệ ứa đầy
Nay bỗng xa nhà đi xứ lạ
Theo chồng nếp mới tập từ đây.

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

ở trên đều ở trong bản thời thị phu nhân.

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA BÀI VĂN “THỜI THỊ PHU NHÂN DẠY CON GÁI”

Hầu hết các phong tục dạy dỗ con gái của Trung Quốc cổ đại đều xuất phát từ lễ giáo nho gia. Khổng Tử cũng nhấn mạnh tác dụng quan trọng trong việc dạy dỗ con cái để giúp chúng hiểu được lễ giáo. Bởi vì có lễ giáo mới chỉ đạo được hành vi cũng như tư tưởng của con người. Trong “Luận ngữ - vi chính” viết: “Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình”. (Chỉ bớt được tội ác chứ không cảm hoá được). “Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ”, (sẽ tự hối cải mà sửa đổi). Câu trên có nghĩa là trị dân không thể chỉ dựa vào hình phạt, cái quan trọng là thuần phục và cảm hoá họ bằng đạo đức và lễ giáo. Nếu báo ban người dân hiểu được đạo đức, dùng lễ giáo để chỉnh đốn hành vi con người thì tự nhiên người có tội sẽ cảm thấy xấu hổ mà không làm chuyện ác nữa, trở lại với cuộc sống lương thiện. Thời kỳ Tây Hán người ta chủ yếu dựa theo học thuyết lý luận tông pháp của nho gia, kết hợp với thuyết âm dương ngũ hành để liên kết bốn quyền lực. Đó là thần quyền, quân quyền, phụ quyền và ba kỷ cương của Vương Hạo. Theo “Xuân thu phồn lộ” giải thích thì ba kỷ cương đó là kỷ cương của vua tôi, của cha con, của vợ chồng. Thuyết về ba kỷ cương này hàng nghìn năm nay đã trở thành vấn đề trọng tâm của lễ giáo trong xã hội phong kiến. Vì thế cứ nhắc đến lễ giáo người ta liên tưởng ngay đến ba kỷ cương này. Đặc biệt chú trọng tới việc phái nữ phải phục tùng phái nam hay còn gọi là “phụ đức”. Phong tục giáo huấn con gái được phát sinh từ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thời Tây Hán do các nhà nho đề xướng ra. Do quan niệm người xưa trọng nam khinh nữ nên địa vị người phụ nữ bao giờ cũng thấp hơn người đàn ông, ngay cả việc học hành cũng không được ưu đãi như phái nam (trừ trường hợp như Chúc Anh Đài đóng giả trai). Người con gái khi chưa xuất giá lấy chồng được cha mẹ dạy dỗ rất cẩn thận để mang những đặc điểm của người con gái như: viết chữ, đọc sách, may vá, nấu nướng, đối nhân xử thế v.v... Sau khi lấy chồng như quá đã rụng, làm cha mẹ lúc đó không thể can thiệp bảo ban được nữa mà giao lại cho cha mẹ chồng chỉ bảo. Hầu hết các ông bố bà mẹ chồng chỉ dạy con dâu cách lo toan nhà cửa sao cho tươm tất chứ không bảo ban những thứ khác. Vì vậy việc giáo dục con gái khi còn ở nhà là điều tất yếu. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sinh phong tục này.

Trong 15 cuốn sách thuộc “Truyện liệt nữ” của Lưu Hương thời Tây Hán, nội dung đều khái quát lên quan điểm lễ giáo phong kiến xã hội phong kiến và những đạo đức luân lí, rồi từ đó tổng kết thành những biện pháp hữu hiệu nhất trong việc giáo huấn con cái. Bộ sách này vừa cho ra đã được xuất bản hàng loạt như 6 quyển “Liệt nữ truyện” của Hoàng Phủ Mật, 7 quyển “Liệt nữ truyện” của Kì Mậu Thuý, 8 quyển “Liệt nữ truyện” của Lưu Hi, 7 quyển “Liệt nữ truyện” của Triệu Mẫn, 1 quyển “Liệt nữ truyện tụng” của Tào Thực, 1 quyển “Liệt nữ truyện tự tán” của Tôn phu nhân, 10 quyển “Liệt nữ kí” của Đỗ Dự, 1 quyển “Trình khiết kí” của Gia Cát Lượng, 4 quyển “Hậu phi kí” và 2 quyển “Đồ kí” của Ngu Thông Chi.v.v...Nếu kết hợp toàn bộ những cuốn sách trên thì đương nhiên nó sẽ trở thành một hệ thống về câu chuyện liệt nữ.

Đến thời Đông Hán nhà sư học nữ nổi tiếng Ban Chiêu do cảm thấy không được thoải mái với nội dung này nên đã đi sâu nghiên

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

cứu thêm, cuối cùng đã cho ra cuốn “Nữ giới” chia làm 7 phần, phân tích rõ về bảy điều trong lễ giáo phong kiến và đạo đức luân lí mà người con gái phải tuân thủ theo như: ty nhược, phu phụ, kính thân, phụ hành, chuyên tâm, khước tòng, thúc muối. Vì thế nội dung được trình bày trong cuốn sách này rõ ràng tỉ mỉ hơn so với tập “Liệt nữ truyện”. Tuy trọng tâm tư tưởng không nằm ngoài phạm vi đạo lí “tam cương ngũ thường”, và có những chỗ không giống với phong tục dân gian hiện nay, song với nội dung trong “Giáo huấn con gái” đã được mở rộng rất nhiều, mở ra một phong tục mới. Tính tri thức và các lễ tiết về đời nhân xử thế trong “nữ giới” mang đầy màu sắc truyền thống, điều này hoàn toàn có thể khẳng định. Ban Chiêu chính là em gái của Ban Cố, một người con gái đầy tài năng ở đời Hán, mấy lần mới được mời vào cung làm gia sư cho hoàng hậu. Do chồng là Tào Thế Thúc mất sớm nên mọi người thường gọi là bà Tào đại gia. Vì vậy cuốn “Nữ giới” do bà viết còn được gọi là cuốn “Tào đại gia nữ giới”. Khi cuốn sách này vừa cho ra đời, liền có rất nhiều người áp dụng theo luận điểm của bà, như Tuấn Sảng trong “Nữ giới” (128-190), Thái Dung trong “Nữ sư thiêm” (132-192), Đỗ Đốc trong “Nữ giới” (xem trong 8 quyển của Lí Uyển Chi). Ngoài ra còn 20 quyển “Nội huấn” của Tân Đức Nguyên và Vương Thiệu Đăng, 10 quyển “Phụ nhân huấn giải” của Từ Trạ Chi (xem trong chi vấn nghệ số 48 “Tân đường thư”). Toàn bộ cuốn sách trên kết hợp lại đã tạo thành một hệ thống giáo dục. Đến thời Đường, do sự ổn định về chính trị, kinh tế phát triển, xã hội đi lên, giáo dục phổ cập. Nền cao trào về học tập văn hoá không chỉ là người thiếu nữ, mà ngay cả người phụ nữ cũng đua nhau học tập thành tài. Phụ nữ còn có thể am hiểu về lịch sử, nhiều người còn tự viết sách về chuyên đề con gái và việc giáo huấn. Thậm chí ở thời kỳ này còn xuất hiện một số nhà thơ nữ nổi tiếng. Chúng tôi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

rằng trình độ văn học của người con gái ở thời Đường đã hoàn toàn được nâng cao, thể hiện ở lượng sách xuất bản vào thời kỳ này nhiều hơn hẳn so với các thời kỳ khác. Chỉ tính riêng trong “Tân đường thư” đã có:

10 quyển “Nữ tắc yếu lược” của Trường Tôn hoàng hậu

7 quyển trong “Bảo phụ nhũ mẫu truyện”

20 quyển trong “Phượng lầu tàn giới”

10 quyển “Vương thị nữ kí” của Vương Phương Kháng

5 quyển trong “Vương thị vương tân truyện”

5 quyển trong “Tục đồ kí”

10 bài trong “Nữ luận ngữ” của Thương Cung Tổng

12 chương trong “Tục tào đại gia nữ huấn” của Vĩ Thị

1 quyển trong “Nữ giới” của Dương Thị.

Trình độ giáo dục của người con gái vào thời điểm này tương đối được nâng cao. Luận điểm về giáo huấn con gái khi chưa lấy chồng đã thâm nhập vào nội tâm của mỗi con người. Điều này cũng rất dễ hiểu bởi nó phù hợp với sự phát triển của thời đại. Như trong lịch sử Trung Quốc có nhắc tới vị nữ hoàng Võ Tắc Thiên đã đích thân viết cuốn “Nữ huấn” 10 quyển tiêu đề là “Võ hậu huấn kí tập”. Dưới sự khởi xướng và khích lệ của Võ tắc Thiên bộ sách “Võ hậu liệt nữ truyện” 100 quyển và bộ “Nữ huấn” lần lượt ra đời. Ngoài ra, vị hoàng hậu này còn xây dựng một phòng nữ công trong cung, chuyên dùng để dạy các cung nữ về các môn nghệ thuật khéo tay. Vì thế sau này mới nổi nên phong trào nữ ba đảm đang.

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

Hầu hết các tác phẩm về “Nữ huấn” ở thời kỳ này đều đưa ra những luận điểm nhằm bảo vệ truyền thống tự lực của người con gái, chứng minh tài chí và trình độ học vấn cũng như địa vị trong xã hội của phái nữ, mặt khác lại biểu hiện những đặc sắc chủ yếu trong nền văn học Trung Hoa. Ở đây muốn đề cập tới một người con gái nổi tiếng tên là Trịnh Thị đã viết cuốn “Nữ hiếu kinh”. Tuy tiêu đề có nhắc tới chữ “kinh” mang đặc điểm của tập tục cũ song nội dung của nó lại hoàn toàn mới mẻ. Cuốn sách này bao gồm 18 chương đó là các chương “Khai tông minh nghĩa”, “Hậu phi”, “Phu nhân”, “Bang quân”, “Thứ dẫu”, “Sư cụ cố”, “Tam tài”, “Hiếu trị”, “Hiển minh”, “Kỷ đức hành”, “Ngũ hình”, “Quảng yếu đạo”, “Quảng thủ tín”, “Quảng dương quân”, “Khuyên giáo”, “Thái giáo”, “Mẫu nghi”, “Cử ác”. Chương đầu tiên “Khai tông minh nghĩa” được căn cứ theo tập sách “Nữ giới” của Ban Chiêu nhưng phần nội dung có khai thác và mở rộng thêm. Từ cung đình đến dân thường, từ luân lý đến pháp luật, từ cách ăn mặc đến việc sinh đẻ đều có đề cập đến. Trịnh Thị là vợ của Trần Mạc lang hầu trong triều đình, cháu gái lại làm vương phi, nên viết cuốn sách này để dâng vào cung. Vì thế phía đầu sách có phần biểu dâng. Nội dung trong cuốn sách này tuy nhấn mạnh việc trọng nam khinh nữ và ca ngợi lễ giáo phong kiến, nhưng có lẫn thêm một số phong tục về lễ nghĩa và sinh đẻ nên nó có rất giá trị đối với việc nghiên cứu phong tục giáo huấn con gái. Phải thừa nhận rằng một người phụ nữ nội trợ trong gia đình mà lại viết được cuốn sách hay như vậy thật không đơn giản chút nào. Theo “Tứ khố toàn thư” viết: “Tác phẩm thời Đường được lưu hành trên thế giới”. Chứng tỏ sau khi cuốn sách này ra đời đã để lại cho đời sau những tác động rất mạnh mẽ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Ngoài ra còn có một người nổi tiếng nữa đó là Tống Nhược Hoa nữ học sĩ đời Đường viết cuốn “Nữ luận ngữ”. Cuốn sách này do chính tay em gái học sĩ trên chú giải và đính chính. Toàn sách gồm 10 phần. “Nữ học sĩ” chỉ những phi tần hay cung nữ trong hoàng cung có tài học vấn thời cổ đại. Nhưng hai chị em họ Tống vừa nêu trên lại hoàn toàn khác hẳn. Họ vừa mang tư cách là một nữ học sĩ đồng thời còn kiêm chức quan trong triều đình. Trong “Cựu đường thư” trọn bộ 52 cuốn có viết về nữ học sĩ họ Tống này. Toàn bộ cuốn sách “Nữ luận ngữ” có 12 chương đó là các chương “lập thân, học tác, học lễ, tảo khởi, chuyện cha mẹ, chuyện cô cậu, sự phụ, dạy con cái, doanh gia, đãi khách, dụ hiền, giữ tiết”.

Với bối cảnh của nền văn học dân tộc sâu đậm như vậy, cho nên dân gian Đôn Hoàng cũng rất thịnh hành viết sách nói về phong tục giáo huấn con gái. Bằng ngôn ngữ dân dã, dễ hiểu và các quan niệm lành mạnh chính đáng, họ đã viết lên những nội dung chân thực và sát với thực tế. Qua hàng loạt các tác phẩm như vậy, họ đã lựa chọn ra được tác phẩm tiêu biểu đó chính là bài thơ thất ngôn “Thôi Thị phụ nhân dạy con gái”. Bài thơ này mang đầy đủ mọi đặc điểm tiêu biểu ý nghĩa sát thực nhất nói về việc bảo ban con gái khi đi lấy chồng. Bởi vì đây là lúc quan trọng nhất trong cuộc đời người con gái, từ một thân phận là một người con trong gia đình được nuông chiều, nay phải đến một nơi mới lạ để làm vợ người ta, làm mẹ rồi còn nhiều vấn đề khác như đối nhân xử thế.v.v... nếu không được chỉ dạy khó tránh khỏi những sai lầm. Chính vì vậy việc chỉ bảo cho con gái khi sắp bước lên xe hoa về nhà chồng là điều rất cần thiết. Do đó việc ra đời của cuốn sách này được mọi người hết sức ca ngợi, đương nhiên nó sẽ được quảng bá lưu hành rộng rãi hơn. Sự ra đời của các tác phẩm này đã

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

hoà cuộn vào dòng chảy của phong tục xưa và nay. Cuốn “Tân hôn phổ” của Lục Chiết thời Thanh cũng dựa theo cuốn sách này rồi biên soạn ra. Lục Chiết tự là Lê Kinh, hiệu là Giảng Sơn, người Tiền Khoáng. Cuốn sách này tổng cộng 59 điều viết về lời dạy con khi xuất giá, nêu rõ mọi luân lí đạo thường. Nói chung cuốn sách này cũng không nằm ngoài nội dung cuốn “Thôi thị phu nhân dạy con gái”. Có thể nói rằng không chỉ riêng cuốn “Tân hôn phổ” mà cả những cuốn “Tân phụ phổ bổ” của Trần Xác và Tra Kì đều là những tác phẩm kế thừa của tác phẩm “Thôi Thị phu nhân dạy con”. Vì thế cuốn sách này thật đáng để chúng ta chú ý và quan tâm.

TIẾT 2

NỘI DUNG PHONG TỤC DÂN GIAN TRONG “THÔI THỊ PHU NHÂN DẠY CON GÁI”

Tính quan trọng trong bài văn “Thôi thị phu nhân dạy con gái” không chỉ ở chỗ nó đã nói lên ở thời trung cổ trong dân gian lưu truyền phong tục dạy bảo con gái khi đi lấy chồng mà nó còn liên quan đến rất nhiều vấn đề khác. Ở phần cuối bài văn này có câu “thượng đô li gia”. Từ “thượng đô” thời Hán Đường chỉ thủ đô Kinh Sư. Ban Cố trong “Tây đô phớ” viết: “tôi lên thượng đô”. Thời bấy giờ thượng đô chính chỉ là Trường An. Vì vậy phong tục được phản ánh trong bài văn này chính là phong tục phía tây bắc bộ thời Đường. Nó đã ghi lại rất nhiều đặc điểm trong phong tục hôn nhân của dân gian Đôn Hoàng và khu vực Trường An. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, khi rước dâu không dùng kiệu mà dùng xe ngựa. Vì thế có câu: “xe hoa ngày cưới tới đón dâu”. Đây chính là kiệu rước dâu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thời xưa. Trong quyển 2 “Sĩ hôn lễ” viết: “chủ nhân mũ phớt, áo quần bảnh bao, người hầu tấp nập, chạy hầu theo sau, ngọn nến trước ngựa”. Người xưa khi đón dâu thường dùng xe ngựa, phía trước cang ngựa có cắm nến để dẫn đường. Tập tục dùng xe rước dâu gọi tắt là “nghênh xe”. Trong “Nam họ sử tể cao chiêu lưu hoàng hậu” viết: “họ Bùi cưới vợ cho con, tiệc bàn đã định. Nhưng do phía bên kia nằm mơ thấy nghênh xe đến trước thời hạn, cảm thấy có điều gì kỳ lạ nên việc hôn nhân không thành”. Ngoài ra trong “Suu thần tá” sách Đôn Hoàng của Cú Đạo Hưng viết: “Ta là con gái Liêu Tây nay lấy chồng Liêu Đông. Hôm nay nghênh xe ở trước cửa”. Phần trên nói về phong tục nghênh xe trong ngày cưới của người dân Đôn Hoàng.

Thứ hai, khóc khi xa nhà theo chồng. Vì thế có câu: “cô dâu quyến luyến khóc thảm thiết”. Hình thức này cũng là một tập tục của người xưa để lại. Cô dâu do không muốn xa rời cha mẹ và người thân nên đã khóc rất thảm thiết. Theo “Lễ kí - tàng tư vấn” viết: “Khổng Tử nói: “Gia đình gả con, suốt đêm thao thức, quyến luyến bịn rịn. Gia đình rước dâu tất bật ba ngày”. Tập tục này cho đến nay nay vẫn được lưu hành ở khắp nơi, nhưng về hình thức đã có sự thay đổi. Cụ thể như sau:

1- Mời người khóc thuê. Trong “Quỳnh nha đảo dân tộc chí” của Sâm Gia Ngô viết: “Ba ngày trước khi cưới, mời một lão bà có kinh nghiệm về khóc đến khóc thuê, sau đó con gái mới khóc theo”

2- Thời gian. Trong “Khóc giá ca” của Thổ Gia Tộc viết: “người con gái trước khi xuất giá phải khóc từ bảy đến mười ngày nhiều nhất là từ một đến hai tháng”.

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

3- Khi có khách đến phải khóc. Trong “Quảng đông linh tây hôn tang khái thuật” trong đặc san số 25 viết: “cô dâu khi có khách đến phải khóc, nước mắt phải nhiều hơn lời nói của khách, thậm chí còn khóc mang ý trách mắng người mai mối”.

4- Khóc và đối đáp. Trong “Thái bạch” đặc san kỳ 10 quyển 2 (nghệ thuật khóc của người Quảng Đông” viết: “theo tập tục của quê hương tôi, người con gái khi xuất gia không những chỉ khóc mà còn phải đối đáp bằng lời ca với chị em”.

Thứ ba lễ trời đất. Đây là loại đại lễ trong ngày cưới. Tập tục này rất được coi trọng ở thời Đường. Vương Kiện trong “Thất thoa oán” viết: “chén rượu ngày vui khi cạn xong, cô dâu ngày cưới lễ tạ hống”. “Phong thị văn kiên kỉ” quyển 5 có đoạn viết: “hôn lễ thời cận đại, có màn chướng quạt và cả lễ xem nén hoa, lễ cúng trời đất. Chú rể vừa xem nén hoa vừa làm thơ, gặp các cô các cậu phải cúi chào, đồng thời mời ăn quả táo đỏ”. Ngày nay, khi lễ trời đất người ta ăn táo để tượng trưng cho sự sinh con đẻ cái sớm. Kiểu tượng trưng này phát sinh từ thời Đường. Trong “Cai dư tùng khảo” của Triều Dực viết: “ba ngày sau khi cưới, người con dâu phải bái lạy cô cậu ruột. Đây chính là một trong những hình thức của lễ trời đất. Nhưng đến thời Tống lễ cúng trời đất lại được tổ chức vào ngày thứ hai sau khi cưới. Trong “Đông kinh mộng hoa lục” của Mạnh Nguyên Lão quyển 5 viết: “Canh 5 ngày thứ hai sau khi cưới, đặt một chiếc bàn và một chiếc gương đặt lên trên, người đứng bên cạnh nhìn lên trời bái lạy. Đây là hình thức con dâu mới về nhà chồng phải bái lạy trời đất. Sau đó lạy người bề trên rồi đến họ hàng thân thích nhà chồng. Cô dâu phải dâng cho cha mẹ chồng những lễ phẩm do chính tay mình làm như khăn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thêu lụa, đôi hài, gối thêu, sau đó cha mẹ chồng mới tặng lại một món quà gọi là đáp lễ".

Thứ tư, về thăm nhà. Có câu "chỉ ba hôm nữa lại về thăm". Đây cũng là một kiểu hình thức trong phong tục cưới xin gọi là sau khi cưới ba ngày sẽ về thăm gia đình. Phong tục này người Tống gọi là "bái môn". Theo quyển 5 (cưới vợ) trong "Đông kinh mộng hoa lục" viết: "con rể về thăm nhà vợ gọi là bái môn. Nếu cần thì sau 2 ngày kể từ khi cưới phải về thăm gia đình nhà vợ. Hình thức này còn được gọi là lại mặt bái môn. Còn thông thường thì hai vợ chồng mới cưới, trong khoảng từ 3-7 ngày kể từ khi cưới sẽ phải về thăm gia đình nhà vợ". Tập tục này ở thời cận đại lại được gọi là "hồi môn". Theo "Hong Lâu Mộng" viết: "Phong tục hôn nhân thời Thanh, con gái sau khi lấy chồng, sau ba ngày phải về thăm gia đình, gọi là hồi môn". Phong tục này khác với phong tục bái môn của thời Đường, Tống. Thời Đường, Tống khi trở về thăm gia đình thì cả cô dâu chú rể đều phải về nhưng ở đây chỉ mỗi mình cô dâu về.

Thứ năm, bái biệt "Bái biệt người thân mà không nữ, giọt lệ trên mi đầm khăn tay". Đây cũng là một hình thức trong hôn lễ. Theo bá 3284 "Thông hôn thư" viết: "đêm tân hôn phải cử hành lễ bái biệt người thân, cụ thể là: đêm hôm đó gia đình phải cúng tổ tiên, cô dâu chú rể đều phải đọc bài sớ bái biệt để biểu thị sự từ biệt, sau đó con rể phải bái biệt cha mẹ vợ đồng thời phải khóc thành ba đến năm tiếng". Rõ ràng đây cũng là một kiểu lễ nghi rất quan trọng, được quy định chặt chẽ về mặt trình tự và nội dung.

Ngoài năm đặc điểm trong phong tục hôn nhân ra. Trong bài văn này còn đề cập tới việc người trên dạy con gái cách làm người khi đi lấy chồng. Cụ thể như sau:

PHONG TỤC DẠY CON GÁI

Thứ nhất: Tôn kính người trên như câu "gặp phải người trên phải biết lễ phép, chớ có lằng nhằng gây phật lòng". Về điều này không chỉ riêng con gái khi lấy chồng mà ai ai cũng phải như vậy. Trong "Thái công gia giáo" sách Đôn Hoàng viết: "Gặp người trên phải biết lễ phép".

Thứ hai: Trên dưới hoà thuận như câu "trên trên dưới dưới phải hoà thuận, nhỏ nhẹ khuyên can mới tuyệt vời". Trong thơ của Vương Phạn Chí cũng viết: "trên dưới phải tôn trọng lẫn nhau, chớ nên so sánh gây mất lòng".

Thứ ba: Vợ chồng phải hoà thuận, phản đối việc cãi cọ đánh nhau, như câu: "đừng nên quở trách gây to tiếng, sau khi tỉnh rượu ắt biết điều". Đây là câu dạy con gái phải biết khéo léo. Ngược lại trong thơ của Vương Phạn Chí lại phản đối hành động thô bị chửi mắng vợ con của người chồng. Như câu: "chửi vợ là kẻ ác, đánh vợ là đồ hèn, cậy sức mạnh đàn ông, há xứng danh trượng phu".

Thứ tư: Thận trọng trong lời nói như câu "làm việc gì phải suy nghĩ kỹ, chớ nên nhiều điều tránh thị phi". Nói năng nên nhỏ nhẹ đừng nên to tiếng. Như câu "cha mẹ chồng phải biết nghe lời, anh em cũng nên từ tốn". Trong "thái công gia giáo" cũng viết: "làm phải nghĩ kỹ rồi làm, nói phải nghĩ kỹ rồi nói" ngoài ra còn câu "sai sách thua đau, hận không nghĩ kỹ". Câu "chớ nên nhiều điều tránh thị phi" trong "Thái công gia giáo" cũng có câu "nhiều điều không lợi cho ai, kéo tránh tai hoạ tới mình". Đại ý của phần này muốn nhắc nhở người ta ăn nói phải thận trọng, kéo mang hoạ vào thân.

Thứ năm. chú ý việc ăn nói lung tung, như câu "chuyên đồn ngoài chợ không nên nói, chuyện trong gia đình chớ nên khoe" chủ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

yếu nhắc nhở con chớ nên ngồi lê mách lẻo. Trong “Thái công gia giáo” viết: “Vua tin sàm nịnh, giết người trung thần. Gia đình tin xúi bẩy, gia đình sẽ tan vỡ. Anh em tin xúi bẩy, anh em sẽ chia rẽ. Vợ chồng tin lời xúi bẩy, vợ chồng sẽ chia ly”. Tin vào những lời đồn ắt sẽ gây ra hậu quả như vậy.

Tổng kết, thông qua bài văn “Thôi thị phu nhân dạy con gái” ta đã hiểu được nội dung cũng như các đặc điểm chính trong phong tục hôn nhân. Nó có giá trị nghiên cứu rất sâu sắc, đồng thời đã nêu ra được những chuẩn mực của cuộc sống mà trong mỗi con người cần phải có đó chính là đạo lý làm người, mang lại những bổ ích cho đời sống ngày nay.

CHƯƠNG 19

PHONG TỤC DU LỊCH

Sông núi Đôn Hoàng vô cùng tráng lệ, sa mạc mênh mông và những đỉnh núi nhấp nhô, những dòng suối thanh thần uốn lượn, phong cảnh đẹp đến rợn rợn tựa như những bức tranh tuyệt đẹp bày xếp trước mặt chúng ta, tiếng nhạc lạc đà như kéo ta về với thời cổ đại xa xăm, khiến ta cảm thấy rằng bốn phía biên cương của tổ quốc Trung Hoa là bất tận.

Từ xưa đã có người nói về hình thể địa lý của vùng này. Trong “Đôn Hoàng huyện chí” của Đạo Quang có dẫn “Túc châu chí. Sa châu vệ chí” có viết như sau: “Đôn Hoàng lấy núi Tuyết Sơn làm thành trì, lấy Thanh Hải làm ao, lấy Minh Sa làm sân, lấy sông Đảng Hà làm chiến hào, phía trước thì có Dương Quan mà phía sau thì có Ngọc Môn, tây có thể chống giữ mà bắc có thể lợi dụng sa mạc để chế ngự, đây là nơi yết hầu của tỉnh Thiểm Tây, là cửa ngõ của nơi quan ải”. Khái quát cảnh đẹp hùng vĩ của xứ sở Đôn Hoàng đẹp đến nỗi làm cho áng văn cũng đẹp tựa như ý thơ. Bắt đầu từ thời đại Hán Đường trở đi, Đôn Hoàng là vùng đất nằm trên con đường tơ lụa, là một trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá, các thương nhân, sứ giả qua lại

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

rất nhiều, cứ mỗi người khách qua lại xứ này thì đều có nhu cầu du lịch, thêm vào đó là sự an cư lạc nghiệp và chăm chỉ lao động của cư dân bản xứ cũng đã chứa sẵn phong tục "xuất du quan cảnh" (đi đây đó ngắm cảnh).

TIẾT 1

NGUỒN GỐC CỦA PHONG TỤC DU LỊCH

Phong tục du lịch ở Trung Quốc nước ta có một lịch sử rất lâu đời, phải nói rằng rất lý thú. Qua các truyền thuyết thần thoại phong tục du lịch phản ánh rất rõ. Người được xem là ham mê du lịch sớm nhất đó là Đan Chu con trai vua Nghiêu. Sách "Thư. ích kê" có nói: "Đan Chu Ngạo, duy mạn du thị hảo" có thể thấy "mạn du" của Đan Chu là một điều đã nổi danh. Tại sao "du" lại phải "mạn"? Điều này có quan hệ với sở thích đánh cờ vi của Đan Chu. "Thế bản. Tác biên" dẫn: "Vua Nghiêu sáng chế ra cờ vi, Đan Chu giỏi cờ này". Cuốn "Kim lâu từ" của Lương Tiêu Dịch Nam Triều cũng dẫn: "Vua Nghiêu dạy Đan Chu chơi cờ, lấy gỗ dâu làm bàn cờ, ngà voi làm quân cờ". Vừa đi du lịch, lại vừa đánh cờ, bỏ bê cả công việc, cuối cùng Đan Chu bị vua cha xử phạt. "Sơn hải kinh. Hải ngoại nam kinh" chú dẫn: "Trúc thư kỷ niên" có ghi rằng "Hậu kê phương để chu dữ Đan Thuỷ". Vì du lịch bỏ việc mà đến nỗi bị phạt, Đan Chu vẫn chứng nào tật ấy. Nhưng cũng không phải chỉ có một mình Đan Chu như vậy, mà Châu Mục Vương là con trai của Đan Chu cũng là người rất ham thích du lịch. "Quốc ngữ, Chu ngữ thượng" dẫn: "Tích Chiêu Vương cưới vợ, sau khi nhập phòng có được hạnh phúc lớn, hợp với Đan Chu, Đan Chu rất trân trọng vợ, vì thế mà sinh được Mục Vương". Tục ngữ nói:

"Cha nào con ấy", cho nên Ông Mục Thiên tử này cũng là người ham thích du lịch mà nổi tiếng. Ngài có những cuộc tây du rất lừng danh. "Liệt Tử. Chu Mục Vương" viết: "Mục vương không màng quốc sự, không mê vợ đẹp, chỉ thích đi chơi xa..." trong đó có nói Mục thiên Tử đi chơi ở Xích Thủy, trèo núi Côn Sơn, thăm Sư Thị, uống tiết chim bồ câu, ngắm cung điện của Hoàng đế, nghe Tây Vương Mẫu ca hát ở điện Giao Trì, như thế thì thật là cực kỳ khoái lạc.

Mục Vương ngao du với Tây Vương Mẫu, quyển 3 "Mục thiên tử truyện" thì có ghi chép rất tỉ mỉ rằng: "Ngày lành giáp tý, Thiên tử đón tiếp Tây Vương Mẫu, tay cầm Bạch quy huyền bích để làm nghi lễ đón rước Tây Vương Mẫu, nghi thức hết sức cung kính. Tây Vương Mẫu đáp lễ một cách hết sức nghi thức. Ngày át sừ, thiên tử dâng rượu lên Tây Vương Mẫu ở Giao Trì, còn Vương Mẫu thì hát ngâm dạy thiên tử rằng: "Mây trắng vốn ở trên trời, đỉnh núi cao chót vót là tự mọc, đạo lý rất sâu xa, trên thế gian này ở đâu cũng có núi non. Bệ hạ sẽ bắt từ cùng bốn mùa thay đổi". Nghe rồi thiên tử đáp: "Đệ tử về Đông Thổ, vui với bốn mùa, muôn dân bình an, lòng lúc nào cũng nhớ đến Vương Mẫu. Xin Thánh mẫu cho phép cứ ba năm lại được gặp người". Tây Vương Mẫu lại ngâm vịnh dạy rằng: "Kìa xem Tây thổ, cuộc sống tự nhiên, hổ báo từng bầy sống với chim muông. Cuộc sống yên ổn thanh bình, ta vẫn là mẹ của thiên hạ. Còn kia như trần gian đời nọ nối đời kia, thói cơm đánh trống, tụ họp vui vầy. Con dân trần thế hãy hết lòng cầu vọng đến trời.".

Đoạn văn trên nếu chúng ta xem xứ sở của Tây Vương Mẫu là một Vương Quốc của chế độ mẫu hệ, với "hổ báo từng bầy sống với chim muông" thì thấy Mục Vương quả là được tiếp đãi rất hậu hĩnh.

"Mục thiên tử truyện" còn ghi lại cả những cảnh Mục Thiên

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Từ đi du lịch Trùng Sơn và Xuân Sơn. "Mục thiên Từ ngắm đỉnh núi Trùng Sơn, xem qua các báu vật của các bậc vương giả, chơi núi Cấn Thạch, cùng Vương mẫu viếng thăm các kỳ tích, thưởng thức những hoa thơm có lạ, chim muông thú quý cùng rất nhiều loại ngọc đá quý hiếm kỳ lạ". Sách này còn dẫn tiếp: "Thiên tử thích lên núi Xuân Sơn để ngắm nhìn bốn phía, Xuân Sơn là ngọn núi cao nhất trong thiên hạ, thiên tử tham quan trên núi Xuân Sơn năm ngày". Trèo lên núi cao ngắm nhìn bốn phía, làm cho tấm lòng được mở rộng ra, từ đời xưa vốn đã có cái phong tục này rồi "Mục thiên từ truyện" và "Liệt Từ. Châu Mục Vương" là tác phẩm hoàn toàn đầu tiên về phong tục du lịch.

Nói một cách tóm tắt, tiết 1 của phong tục du lịch cổ đại của Trung Quốc nước ta như đã nêu trên chính là một lời giới thiệu về Đôn Hoàng với Tần Tuyên. Vì còn một truyền thuyết nói rằng Tây Vương Mẫu và Mục Thiên Từ chính là một cuộc tương ngộ ở Tần Tuyên, nhưng xa hơn Hải Kinh. Tây sơn Kinh lại nói Tam Thanh Điều (ba con chim xanh) dâng cơm cho Tây vương Mẫu lại chính là ở trên Tam Ngụy sơn của Đôn Hoàng. Sách "Trùng tu túc Châu tân chí" có ghi: "Đền vương Mẫu cách 250 dặm ở về phía Tây nam châu này. Trước thời Lương Trương Quân, Thái thú Tần Tuyên là Mã Ngôn, thân mẫu của Chu Mục Vương thấy rằng núi Côn Lôn, thích hợp với việc dựng đền thờ. Sau này được Lương Trương Quân tu bổ gìn giữ. Sách "Quảng hưng ký" dẫn: "núi Côn Lôn ở Túc Châu đỉnh núi cao ngất trời, xuân, hạ tuyết phủ không tan, Chu Mục Vương gặp Vương Mẫu ở đây, dựng đền thờ, khám châu giát ngọc, xây dựng lầu các sáng đẹp như cung điện như trong thần thoại". (Theo Trùng tu túc châu tân

chí, trang 118, bản in của Viện bảo tàng Từ Tuyên tỉnh Cam Túc tháng 12/1984.)

Xem ra như vậy, địa khu Đôn Hoàng ngày nay chính là vùng đất phát nguyên của phong tục du lịch Trung Quốc nước ta.

Cho đến thời xuân thu, Khổng phu tử cũng là người đề cao du lịch. Sách “Khổng tử gia ngữ” nói: “Khổng tử đi dạo chơi phương bắc, lên núi Nông Sơn có Tử Lộ, Tử Cống và Nhan Hồi đi theo, Khổng tử nhìn ra bốn phương trời, tự nhiên mà hỏi: “Các con hãy nói ra cái cảm tưởng của mình xem”. Thế thì biết điều mà Khổng Tử yêu thích là du lịch trên núi. Cái ham thích của Khổng Tử và ham thích du lịch Côn Lôn của Mục Thiên Tử có điểm giống nhau. Cũng có thể nói phong tục du lịch đầu tiên là phong tục lên núi cao nhìn bốn phương trời.

Cho đến thời Chiến Quốc thì phong tục du lịch lại có đổi mới. Người đi du lịch không chỉ ham thích leo trèo núi mà còn thêm vào đó là ngắm cảnh nước non nữa. “Sở từ” viết: “Lãm ký châu hê hữu dư. Hoàn tứ hải hê yên phát” hay còn ghi: “Ký châu phong cảnh du lịch thật có thừa. Giữa biển khơi bao la, trèo lên núi Côn Lôn mà ngắm bốn phương, tâm hồn như chấp cánh bay lên cao vời vời, chiều tà ngắm cảnh hoàng hôn quên cả về nhà, hiểu ra được bao nhiêu điều lớn lao”. Chúng ta có thể thấy rằng vào thời đại ấy người ta không chỉ nhấn mạnh “lên núi Côn Lôn”, “Du lịch Ký Châu” mà cũng còn nhấn mạnh cả “vượt biển”. “Sử ký” có ghi Tần Thủy Hoàng là người có thú du sơn lại vừa có thú văn thủy: “Nhà vua trong 37 năm chơi ở núi Kê Sơn, ngắm biển Nam Hải, dựng bia đá ca ngợi công đức nhà Tần, lại còn đi qua cả nước Ngô cưỡi thuyền xuôi sông lệnh dênh trên biển, đến tận nước Lang Yết ở phương Bắc”. Tần Thủy Hoàng du sơn thì có một đặc điểm là khắc bia đá lưu niệm ca ngợi công đức nhà Tần. Đặc

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

điểm này của Tần Thủy Hoàng đã hình thành nên thói quen phong tục khắc chữ lên đá cho hậu thế khi du sơn, nhưng cũng khổ thay cho những người nghèo khó không có tiền làm bia đá, cho nên người ta đành tự mình dùng dao con khắc vào vách đá nơi đã đến du lịch để làm kỷ niệm.

Ngoài Tần Thủy Hoàng ra, còn có vua Sở cũng là người thích du sơn văn thủy. “Chiếc quốc sách” dẫn: “Ngày trước Sở Vương lên Cương đài mà ngắm Tông Sơn bên trái là sông bên phải là hồ, đi chơi Hoàng Thủy, những lạc thú ấy thật là tuyệt vời”. Như thế dù biết Sở Vương là người có cảm hứng du lịch rất sâu sắc đến nỗi: “tận hưởng lạc thú của du lịch đến quên chết”

Thời Xuân Thu theo lịch sử du lịch thì Sở Chiêu Vương cũng là một nhà du lịch nổi tiếng. Sách “Thuyết uyển” nói: “Sở Chiêu Vương thích đi du lịch Kinh đài”, “Tư Mã Thiên” cũng viết: “đi du lịch kinh đài, tả thì có hồ Động Đình, bên phải thì có sông Bành Lý, phương nam thì ngắm núi Liệt Sơn, đi xuôi xuống là Sông Hoài, những kỳ thú này làm cho người ta khoẻ mạnh trẻ lâu”. Thế mới biết thời ấy đã có người biết lấy du lịch làm phương thuốc trường thọ. Đi du lịch có thể nói là một hoạt động mở rộng tầm nhìn, nhưng Sở Chiêu Vương thì không cho rằng chỉ có như vậy, mà nhà vua vốn là một đấng quân vương háo sắc. Cứ mỗi lần “du sơn lãm thủy” là lại mang theo rất nhiều mỹ nữ, theo như sách “Liệt nữ truyện” dẫn: “Sở Chiêu Vương mỗi lần yến du (du lịch ăn tiệc) đều có nô tỳ mỹ nữ, hoàng thân quốc thích đi theo, dựng đài cắm trại, quây trường, thưởng nguyệt ngắm mây. Ngài đắm say mà nói với hai thị nữ bên mình rằng: “ôi thật là sung sướng, trăm nguyện cùng các khanh sống mãi thế này”.

PHONG TỤC DU LỊCH

Cho đến giữa thời kỳ Hán Ngụy, phong tục du lịch được mở rộng thêm ra, ban đầu là những cuộc du lịch của các bậc đế vương, mà giai đoạn sau đó thì thâm nhập vào đời sống của các bậc văn nhân. "Sử ký" có ghi: "Thái Sừ Công lên thăm Kê Sơn, núi Cô Tô, ngắm cảnh Ngũ Hồ", có một bài thơ cổ trong dân gian thời Hán cũng hết lời ca ngợi phong tục du lịch rằng:

Trên đồi từng bách xanh tươi

Nhấp nhô nhũ đá trong thạch động

Giữa đất trời tràn đầy sức sống

Vội vàng như những khách lữ hành

Rong ruổi ngựa xe xuôi ngược

Để được ngắm xem cảnh

Dạo chơi sông Lạc hà.

Dương nhiên bài thơ này do các văn sĩ trong dân gian đã sáng tác ra. Cho đến thời đại Tam Quốc thì sự phát triển của phong tục du lịch đã đủ sức hình thành lên thể loại thơ sơn thủy. Trong phong tục du lịch, đầu tiên phải kể đến Tào Tháo là thi nhân số một, rồi thứ mới đến là Ngụy Vũ Đế. Tào Tháo vào năm Kiến an thứ 12 (207) trên đường hành quân thắng trận trở về, lộ trình hành quân đã trở thành một cuộc du lịch dài suốt đất nước. Trong khí thế thắng trận với tâm hồn thơ nhạy cảm, không ngăn nổi cảm hứng thơ dâng lên dào dạt, tác giả đã viết ra một bài thơ nổi tiếng "Quan luân hải".

Đông đến yết thạch

Để ngắm luân hải

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mặt nước phẳng lặng

Đảo thi soi bóng

Cây cối quần tụ

Hoa cỏ xanh tươi

Gió thu thổi sáo

Sóng cuộn họa lời

Mặt trăng mặt trời

Mọc ra từ đó

Tinh Hán sáng tỏ

Cũng rạng từ đây

Sung sướng ngất ngây

Hát cho thoả chí.

"Chước hàn hành" và "Thu hồ hành" là hai bài thơ mà Tào Tháo cùng viết ra trong cuộc khai hoàn này. Sơn thủy được miêu tả cũng đều có nét độc đáo riêng, nhưng bút pháp miêu tả sơn thủy của hai tác phẩm trên chỉ là dạng một đoạn thơ Sơn Thủy thuần túy.

Tào Tháo đã khai bút cho một phong cách mới của du lịch kiêm ca vịnh sơn thủy. Nhưng sự xuất hiện của một loại hình thức nghệ thuật, thông thường nó không phải là hiện tượng ngẫu nhiên bị cô lập, mà nó có quan hệ với nhiều loại nội dung và hình thức nghệ thuật khác. Tiếp theo sự ra đời của thơ sơn thủy là sự ra đời của nhiều hình thức hội họa, phú sơn thủy v.v...nhiều tác phẩm của Cổ Khải triều Phổ đã chứng tỏ ông là một người rất ham thích du lịch, không những

thế mà ông còn là một nhà danh hoạ cổ đại về tranh sơn thủy. Tôn Hưng Công ở triều Phở cũng là một nhà du lịch nổi tiếng, những tác phẩm nổi tiếng do ông viết ra như “Du thiên Đài sơn phú” “Xích Thành hà khởi nhi kiến tiêu”, “Lã Bố phi lưu dĩ thế đạo” đều là những tác phẩm rất hay. Bài phú này của ông đã nói lên những nét riêng biệt mà Thiên Đài Sơn khác với Lư Sơn, Hoàng Sơn. Tác giả dường như đã phá bỏ đi cái lối văn biền ngẫu (sóng đôi) và cũng phá bỏ đi cái căn bệnh công thức ước lệ hoá của thơ Hán. Từ đó chúng ta có thể thấy du lịch là một lĩnh vực rất có giá trị, nó không chỉ có tác dụng kéo dài tuổi thọ như thời Xuân Thu khi người ta đã phát hiện ra, mà sự phát triển của phong tục du lịch còn thu hút được đông đảo tầng lớp trí thức thả hồn hoà nhập vào phong cảnh non nước, rồi từ đó đã sáng tác thúc đẩy sự phát triển nền văn hoá của tổ quốc Trung Hoa chúng ta tiếp tục phát triển.

Từ thời Nam bắc triều Ngụy Phở cho đến Tuỳ Đường, phong trào đi du lịch của các văn sĩ ngày càng mạnh, thơ sơn thủy cũng lớn mạnh theo đến mức đạt đến cao trào của thời đại. Tạ Linh Vận cũng là người ham thích du lịch sơn thủy. Thơ sơn thủy của ông viết ra cũng là những tác phẩm nổi tiếng. “Du xích thạch tiến phàm hải” dẫn:

"Sắc bướm giương tựa san hô

Mặt biển dập dềnh sóng xô thuyền vượt sóng

Căng chiếu làm bướm như hứng ánh trăng trong".

Tạ Linh Vận yêu thích du lịch đến mức đam mê, ông từng viết: "quang cảnh rạng rỡ đến mê người khiến cho du khách nhiều phen quên quay gót". Đây là câu thơ ghi trong “Thạch bích tình xá hoàn hồ trung tức” ý tác giả nói lên sự say mê quên cả những việc liên

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

quan đến bản thân mình. Tạ Đào Cửu thời Nam triều cũng là người say sưa du lịch. Ông rất thích "du sơn văn thủy", rất thích du lịch Kim Lăng, ông đã viết ra tác phẩm thơ phong cảnh nổi tiếng là: "Văn đăng Tam Sơn, hoàn vọng kinh kỳ". Trong bài thơ này có miêu tả một câu lừng danh thiên cổ về Nam Kinh:

Ráng chiếu bàng lăng chia thành sợi

Mặt nước sông Đằng phẳng lặng tờ.

Sau này Lý Bạch một nhà thơ lớn thời Đường sau khi đọc xong hai câu thơ trên trong khi du lịch Kim Lăng đã cảm động mà viết ra một bài thơ cũng nổi tiếng. Trong thơ Lý Bạch đã nhắc đến Tạ Đào rằng:

Sông Đằng nước lặng như tờ

Khiến người hậu thế ngẩn ngơ nhớ người.

Vào thời kỳ nhà Đường, nhờ có sự phồn vinh của kinh tế văn hoá, nhờ sự ổn định về tình hình chính trị mà phong tục du lịch càng ngày càng phát triển, hàng vạn nhà thơ viết về du lịch, ca ngợi tổ quốc Trung Hoa, có thể nói phong tục du lịch thời ấy đã hoàn toàn thơ hoá.

TIẾT 2**ĐẶC ĐIỂM DU LỊCH CỦA DÂN GIÀN ĐÔN HOÀNG**

Vùng đất Đôn Hoàng thời xưa là thị trấn quan trọng nằm ở trên con đường tơ lụa. Vì vậy nó đã trở thành nơi danh lam thắng cảnh rất hấp dẫn cho du lịch ở vùng phía tây của Trung Quốc nước ta. Tiếng tăm về du lịch Đôn Hoàng được cả thế giới đều biết đến. Phong tục du lịch dân gian Đôn Hoàng từ các thời Tần Hán, Ngụy đã chiếm một tỷ lệ rất lớn. phạm vi lại rất rộng và vốn có một sắc thái rất đặc biệt và nổi danh.

Đặc điểm thứ nhất: Giới phụ nữ đã tham gia vào hàng ngũ du khách. Đây là một đặc điểm khá rõ ràng. Trong ba bài thơ của khách với tựa đề “Tây Giang Nguyệt” ở tư 2607 đã miêu tả cái khung cảnh quên mình khi chèo thuyền ngắm các cù lao trên sông nước vào những đêm trăng. Ngay trong những câu của đoạn đầu tiên viết:

Bạn nữ cùng nhau ngắm nước mây

Gió thu thổi nhẹ bóng lan lay

Trên sông mặt nước trắng soi tỏ

Ai đó thơ ngâm cất cánh bay

Trời thu liền nước in bóng mây

Có cả nghìn sao dưới sông này

Mải chơi bỏ lái thuyền trôi dạt

Dạt tận bờ sông vướng bụi cây.

Đoạn thơ trên đã miêu tả tình cảnh con thuyền đi du lịch mùa thu của đám chị em phụ nữ đang lang thang trôi dạt, thuyền họ trôi dạt

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

suốt cả đêm ngày, quên tất cả chẳng để ý đến thời gian, trong cảnh thơ ta thấy trăng trên sông sáng tỏ, khói nước quyện nhau một màu xanh, mọi người mãi ngắm phong cảnh đến nỗi lái thuyền cũng không chuẩn nữa, trong niềm sung sướng say mê bất giác đã để cho con thuyền nhỏ trôi dạt vào đám lau sậy bên bờ.

Cho nên đoạn thứ 3 mới viết rằng:

Sóng vàng như muốn hợp mây tan

Khói biếc chùng muốn vây cồn cát ngủ

Mái chèo khua nước làm tỉnh giấc bầy chim

Đám khách nữ vừa trở về Nam phố

Mái chèo nghỉ, con đò hết sóng

Cuộc vui tàn mà đêm đã sang khuya

Văng vẳng tiếng thơ ngâm ai oán

Văng trăng tròn hơn chéch hướng về nam

Theo như lời văn được ghi chép lại trong Đôn Hoàng Tả Bản thì đi du ngoạn Mạc Cao Quật ở núi Minh Sa, một trong những danh thắng ở Đôn Hoàng cũng là một hoạt động rất bình đẳng giữa nam và nữ. “Đôn Hoàng lục nhất bản” trong tư 5448 có dẫn: “Chéch về phía đông đi vào địa giới Châu Quận rồi đi rẽ sang phía nam có Mạc Cao Quật cách châu phủ 25 dặm, đường đi gập ghềnh núi đá tựa như sa mạc, khe vực rất nhiều, phía đông vùng này tức là Tam Nguy Sơn, đây tức là núi Minh Sa, có sông suối chảy từ phía nam đến, dòng suối này gọi là Đãng Tuyên, ngôi chùa cổ ở đây tăng sư rất đông, chuông chùa ở đây thì rất lớn, lại nữa hai đầu nam bắc khe núi có miếu Thiên

PHONG TỤC DU LỊCH

Vương và đền thờ thần, trên tường tranh họa, thơ phú chữ phạn cũng rất nhiều. Vách tây núi nam bắc 2 dặm, thì là Sa Quật rất lớn tựa như có bàn tay con người đẽo đục mà thành hang động, tạc khắc mà thành tranh họa và các tượng Phật, nếu chỉ phí cho lao động nhân công thì mỗi Quật động như vậy rất là tốn kém, phía trước thì xây dựng lầu các có nơi thờ và giảng kinh gọi là đại Phật đường, tượng phật thì pho lớn nhất có độ dài 160 thước, những pho tượng nhỏ hơn thì vô số, đường ngang ngõ dọc thông nhau, người lễ bái văn cảnh cũng rất tấp nập. Gần núi Nam Sơn thì có nơi văn cảnh của Quan âm Bồ Tát, người đến đây thăm viếng lễ bái rất cung kính. Cách Châu Qua 20 dặm là núi Minh Sa, núi này có chiều đông tây 80 dặm, nam bắc 40 dặm cao 500 thước mà lại là núi cát rất kỳ lạ, đỉnh núi tựa như thành lũy, ở giữa có giếng, cát không bao giờ bay vào giếng, mùa hạ thì phát ra tiếng kêu, người ngựa chen lẫn đến đây, ồn ào vang xa hàng chục dặm. Ngày tết Đoan Ngọ (5-5 âm lịch) trẻ con trong thành kéo cả lên đỉnh núi, nhất tề cùng nhau chơi trượt cát, tiếng cát nổ như sấm, từ thời thượng cổ đến nay, ai cũng biết đến hiện tượng này cho nên mới gọi là Minh Sa và cũng vì thế mà thờ thần cát.

Qua đoạn văn trên chúng ta có thể thấy Mạc Cao Quật Minh Sa Sơn thời Đường đã từng là nơi du lịch lễ hội của thanh niên nam nữ, đặc biệt là tết Đoan Ngọ (5-5 âm lịch) thì có phong tục trẻ em lên chơi núi. Từ đó càng thấy rõ rằng phụ nữ đã tham gia rất sớm vào lĩnh vực du lịch và phong tục du lịch này phát triển rất mạnh.

Vấn đề thứ hai: Khi du lịch phải cầu thần lễ Phật. Đây cũng là một đặc điểm dễ hiểu. “Đôn Hoàng nhị nhập vịnh” là một tác phẩm cổ tích về du lịch Đôn Hoàng. Ngay cả bản thân tác phẩm này đã là một di sản về phong tục du lịch. Tác phẩm này là gồm 12 bài thơ

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

theo luật ngũ ngôn. Mỗi bài là một cổ tích du lịch. Tất cả có 5 bản viết tay (bá 2690, bá 2748, bá 2983, bá 3870, bá 3929). Trong đó bá 3870 có tựa đề dẫn rằng: "Huyền Thống năm thứ 12 (871)". Việc này đã phản ánh rõ sự kiện đó là của phong tục du lịch vào thời đại nhà Đường. Trong phong tục du lịch được phản ánh ở 12 bài ca vịnh nêu trên có một đặc trưng rất nổi bật đi du lịch phải gắn liền với câu thần lễ phật. Trong bài "Bán bích tự vịnh" có dẫn rằng:

Cây lạ mọc ngang tường

Rễ ăn sâu mạch nước

Tán trùm mái thiền đường

Lá kín dày che nắng

Tháng hai màu xanh vương

Sang thu hoa đỏ tía

Mộc thần giáng đài hương

Lễ cầu rất ứng nghiệm.

Bài thơ du lịch của dân gian Đôn Hoàng này đã miêu tả về cảnh đẹp của cây mọc ngang tường. Người ta gọi cây này là "thần cây". Vào tiết lạnh của tháng 2 cái mầu xanh non của nó mơn mớn trước gió xuân, mùa thu thì cây lại trở hoa mầu đỏ tía. Những tán lá che phủ bốn phía, các tán lá là những bóng mát lổm đổm những tia nắng qua khe. Rễ cây ăn sâu đến tận bờ suối. Người ta quan niệm là "thần cây" giáng xuống cây này nên làm lễ cầu đảo thần. Việc tế lễ diễn ra rất nhộn nhịp ở dưới gốc cây. Trong đoạn thơ trên nguyên văn chữ Hán có cụm từ "Bất ứng sá", từ "Sá" ở đây có nghĩa là xa hoa. Đại thể là người đương thời lúc ấy thường có lệ tế lễ thụ thần rất linh đình

thậm chí rất lãng phí cho nên trong dân gian có lời khuyên lễ bái không nên xa hoa lãng phí. Người Đôn Hoàng thời Đường giải thích việc cúng tế thụ thần là tượng trưng cho sự hạnh phúc phồn vinh của con cháu mai sau. Cây mọc ngang tường có nguồn gốc bắt nguồn từ câu chuyện "nguyệt nha tuyến" Tô Lữ Cát đời Thanh trong tập thơ "Nguyệt tuyến hiếu triết" viết:

Nguồn nước trong veo thấm qua tường

Tựa như trăng khuyết lọc đài gương

Câu thơ trên là bằng chứng cho việc tế thụ thần đã nói ở trên.

"An thành hiến vịnh" là tập thơ ca tế thần ghi lại thủ tục lễ bái cầu đảo Hoà giáo khi du lịch trong dân gian Đôn Hoàng . Thơ viết rằng:

Miếu thành cùng dựng nơi đây

Đền thiêng đệ tử suốt ngày cầu xin

Trần gian ai dốc lòng tin

Đến đây cầu nguyện mà xin phước lành.

"An Thành" ở đây không phải chỉ "An Tây" mà là chỉ Đôn Hoàng . Trong "Sa Châu đồ đốc phủ đồ kinh" việc ghi chép có liên quan đến Tiên Miếu viết: Tiên Miếu nằm cách phía đông châu này 1 dặm, có đền thờ Hoà thần, rộng 100 bước, trong viện có 20 am". Đôn Hoàng còn có phong tục tế thần cầu mưa. Câu thơ sau đây nói ý đó:

"Càng thấy đàn tế mây

Sớm chiều rượi tuôn chảy"

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Điều này càng chứng tỏ rằng phong tục tế thần khi cầu mưa thì phải dùng rượu nhiều. Điều này cũng ứng với các câu ghi trong “Quy nghĩa quân tiết độ sứ tân lục ty” của bá 2629 viết rằng: “Ngày 10 tế thần phía đông thành” ở phía đông thành rượu hai ang. Những bài thơ trên còn miêu tả rõ ngay cả khi đi du lịch cũng có phong tục tham gia lễ phạt và lễ thần thánh.

Thứ 3: Du lịch có giá trị giáo dục truyền thống yêu nước rất cao. Đây cũng là một đặc điểm rất rõ nét trong phong tục du lịch Đôn Hoàng. Đây là một cảnh được miêu tả trong “Lưỡng quan di tích” của nhà Đường trong đó nói về Dương Quan có một cảnh đẹp rất tuyệt vời “thủy tinh đường”, Đôn Hoàng có 20 hồ vịnh đẹp thì “thủy tinh đường” được miêu tả rằng:

Đến sa mạc Dương quan

Ở đây có thủy tinh đường

Thấp thoáng những cồn cát trắng

Cát mịn như ngọc dương

Cát trong như đêm sáng tỏ

Cát óng ánh như những hạt sương thu

Không còn là đất của rợ Hồ cai trị nữa

Đã trở về với đông thổ Đại Đường

Đoạn thơ trên đã miêu tả một cung điện lớn ở Dương Quan được gọi là Thủy tinh đường. Thủy tinh đường ở đây đã lấy ánh sáng và làn gió của sa mạc mà hun đúc lên sự tinh túy của cung điện này để nó có một nét kỳ thú độc đáo, đặc biệt là trong đêm thu, ánh trăng

chiếu lên sa mạc tạo ra những quang sáng như bức tranh vẽ đàn dê đang tả ra trên đầm Cự Bích, còn trên các cồn cát thì giọt sương thu phản chiếu những tia sáng long lanh của cát trắng. Niềm hạnh phúc ở đây là vùng đất này không còn thuộc đất thống trị của người rợ Hồ nữa mà nó đã thuộc về trong bản đồ của nhà Đường đang thịnh trị. Qua đó có thể thấy rằng khi cổ nhân đưa ra hai cảnh quan kỳ tích là không phải để du ngoạn và thăm thú đơn thuần, mà nó còn chứa đựng một tinh thần yêu nước nồng nàn, và nó còn là tư tưởng trọng du lịch phải gắn liền với thơ ca. Đó là điều đã được khẳng định chắc chắn.

Đôn Hoàng vào thời đại nhà Đường, Lý Mào Miếu cũng là điểm du lịch nổi tiếng, mọi người đi du lịch nơi đây cũng là thể hiện tinh thần dân tộc yêu nước. Nơi đó là cổ tích về thời Ngụy Phổ, thời Đường vẫn còn thấy nhưng đến nay thì không còn nữa. “Lý Miếu Vịnh” có đoạn hát rằng:

“Thời xưa các bậc vua chúa

Xây dựng đền đài miếu mạo ở Đôn Hoàng

Tiếng tăm mãi mãi lưu ngàn năm

Bình định của một phương an lạc

Nhà nhà tiếng trẻ con ca hát

Thỏ chạy khắp vườn đồng

Sử sách thời đó dẫn rõ ràng như vậy. Còn ghi ở cả Ngũ Lương. Lý Hào, người lập ra Tây Kinh của thời thập lục quốc (Trung Quốc chia làm 16 nước), tự là Huyền Thịnh người (Lũng Tây nay là Lâm Đào), vào thời Bắc Lương, ông đã từng làm thái thú Đôn Hoàng. Năm Thiên Tỳ thứ hai (400) tự xưng là Lương Công, xây dựng chính quyền

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tây Lương, lấy niên hiệu từ Canh Tý, ở ngôi 17 năm, uy danh lừng lẫy một thời, sau khi chết con ông là Lý Tần nối ngôi. Trong đoạn thơ trên cũng đã nói đến "còn ghi ở cả Ngũ Lương". Ngũ Lương ở đây là chỉ Tiên Lương, Hậu Lương, Nam Lương, Tây Lương, Bắc Lương. Tại sao dân gian Đôn Hoàng lại gọi tắt là Tây Lương kiến miếu?. Nguyên nhân nào mà 4 Lương kia không xây dựng miếu?. Đây là nguyên nhân mà do chính quyền Lý Hào là chính quyền Hán tộc. Lã Quang của Hậu Lương là người dân tộc Thệ - một dân tộc thiểu số; qua cửa Nam Lương là người dân tộc Tiên Ty; Lệ Cư Mông Tôn của Bắc Lương là người Hung nô (dân tộc phía bắc Trung Quốc), Tiên lương là chính quyền cuối cùng của Tây Phổ, thời kỳ Lý Hào là thời kỳ Tiên Tần đã bị mất, vì thế mà người Đôn Hoàng xưa đã lấy 4 triều Lương sau này để phân biệt rõ với Tiên Lương, mà trong 4 triều Lương sau chỉ có Lý Hào là người dân tộc Hán. Vào năm 405 sau công nguyên Lý Hào kêu gọi những người Hán đứng lên đánh đổ nền thống trị của Lệ Cư Mông Tôn, chống lại sự áp chế của các chủ nô lệ người Hung nô. Đường lối kháng chiến của ông hợp với lòng dân và thế là ông đã trở thành thần tượng của nhân dân Đôn Hoàng từ thời kỳ thập lục quốc cho đến sau này. Mặc dù nguyện vọng của ông chưa được thực hiện một cách mỹ mãn thì ông đã tạ thế vào năm 417 đến năm 420 thì lại bị Lệ Cư Mông Tôn chiếm lại. Nhưng nhân dân Đôn Hoàng đã suy tôn ông là anh hùng dân tộc, trân trọng gọi ông là "Thánh đế" ca tụng sự nghiệp của ông "Nức tiếng anh hùng thiên cổ". Theo "Sa Châu đồ đốc phủ đồ kinh" dẫn: "Miếu Tiên Vương, cách phía tây châu này 8 dặm, theo Tây Lương Lục, Phụ thân của Lương Vương Lý Hào là Lương Giản Công, có dựng miếu thờ ở đây, lấy tên là Tiên Vương miếu. Phạm vi của khuôn viên miếu 350 bước, cao 1 trượng 5 thước chéch về phía đông còn 1 miếu nữa. Đây là miếu thờ các con của ông

PHONG TỤC DU LỊCH

Lý Hào như Lý Đàm, Lý Nhượng, Lý Tuấn...vv Chu vi của miếu này rộng 350 bước, cao 1 trượng 5 thước, vẫn thường gọi là Lý Miếu, nội thất nhiều chỗ bị hỏng, mất, tường miếu vẫn còn". Mặc dù những miếu này là của phụ thân và con cái của Lý Hào, nhưng không vì như vậy du khách đến đây vẫn cung kính nhớ đến ông là vị anh hùng dân tộc và ca ngợi ông là "Thánh đế". Đây là thể hiện ý chí tự do của dân tộc Hán không bao giờ chịu khuất phục. Như vậy khi đi du lịch lễ bái và ca tụng Lý Miếu chính là một biểu tượng đặc trưng của người dân tộc Hán luôn luôn chân trọng phụng thờ lịch sử chính thống của mình. Đây chính là biểu hiện truyền thống yêu nước của nhân dân Trung Quốc nước ta.

Thứ tư: Khi đi du lịch còn có phong tục tham quan nơi sản xuất ra các loại đá ngọc quý. Trong 20 khúc vịnh của Đôn Hoàng thì "sắc sắc vịnh" chính là bài thơ được viết ra sau khi du khách đã tham quan qua nơi sản xuất ra các loại đá ngọc quý này, thơ viết rằng:

Nhìn ngọc đang xuống đồi

Ngọc sắt ở Tiêu Sơn

Tìm kiếm lâu mới được

Quý hơn cả vàng mười

Sắc xanh như da trời

Ánh hào quang lấp ló

Trong cát đen vẫn tỏ

Người đời thích ngọc này

Quý hơn cả người giỏi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Nguyên văn bài thơ trên có từ "sắt sắt" là một loại ngọc bích đá quý, còn được gọi là thạch bích, ngọc bích. Loại ngọc này được sản xuất ở Vu Điền cách Đôn Hoàng không xa lắm. Theo "Tân đường thư. Tây thành thượng. Vu Điền" ghi rằng: "Thoạt đầu Đức Tôn làm việc này, đưa bảo châu vào cho An Tây, mua ngọc ở Vu Điền, được các thứ như Ngọc Khuê 1 bộ, kha bội 5 bộ, chân 1 bộ, dới khoa 300 bộ, trăm 40 bộ, đài gương 30 bộ, xuyên 10 bộ, chữ 3 bộ, đá sắt sắt 100 cân và còn những ngọc quý khác". Những loại đá quý này chủ yếu do các dạng cấu tạo của phân tử thạch anh mà tạo thành, đồng thời nó còn hàm chứa cả nguyên tố thép, do đó thường thường có thể nhìn thấy sắc xanh sắc hồng và các màu sắc khác đẹp mắt phát ra quả thật là đẹp, đương thời lúc ấy rất được tầng lớp thống trị ưa chuộng. Theo truyền thuyết phu nhân (vợ) vua nước Quắc cùng thời với Dương Quý Phi là người "Ăn Sừng một thời, vị thế rất lớn, giàu có không ai bì kịp" "Khi đã trở thành trung đường của nước Quắc thì lộc thu hàng trăm vạn, dùng đá sắt sắt chế kim bôi làm phần thưởng". Theo "Đường Trịnh Xứ Hối "Minh tinh tạp lục" quyển hạ" "đá sắt sắt vốn có tính chất rắn như kim loại. Đây là một nguyên liệu quý để chế tạo đồ trang sức" như thơ trên đã dẫn:

"Quý hơn cả vàng mười

Sắc xanh như da trời

Ánh hào quang lấp ló..."

Qua đó chúng ta có thể thấy loại đá ngọc này sau khi được gọt dũa có thể trở thành châu ngọc quý giá trang sức cho phụ nữ. Ngọc có thể nạm vào vàng bạc, ánh sắc của nó phát ra rất kỳ lạ, ngay khi còn nằm trong cát nó cũng đã phát quang lóng lánh, cho nên cái thời mà

chúng ta đang nói tới đây ngọc đá rất được phụ nữ ưa chuộng. "Văn hiến thông khảo" quyển 337 "Vu điện" dẫn đường. "Cao cư hồi ký" viết: "Trong mũ của nam giới, mũ các quan chức, mái tóc phụ nữ, cài ngọc đá sất sất những nơi ấy ánh châu ngọc rất đẹp, một viên có thể đổi được một con ngựa tốt". Sách này còn nói rõ phụ nữ dân tộc Liên Tạng cũng rất ưa chuộng dùng ngọc đá sất sất bởi vì giá trị của nó rất cao. Vì lúc ấy đá sất sất được tôn quý như thế, nên nhiều nhà thơ Đường đã làm thơ ca ngợi nó. Đỗ Phủ trong "Thạch Duẩn hành" có câu thơ rằng: "Mưa rơi nhìn tựa ngọc châu", còn Bạch Cư Dị trong "Mục giang linh" có viết:

Trải ánh nắng hoàng hôn trên mặt nước

Nửa sông ngọc bội nửa sông hồng

Có được những câu thơ trên là vì loại ngọc đá sất sất này ở trong nước thì rất là trong, người xưa chơi ngọc đá sất sất, chắc cũng nghĩ đến sự trong suốt và óng ánh của hạt mưa rơi, nghĩ đến những tiếng mưa rơi như tấu nhạc. Hai câu thơ đầu của bài thơ nêu trên viết rõ địa điểm và thời gian :

"Sất sất tiêu sơn hạ

Du du thái kỷ niên"

Tiểu Sơn là địa phương nơi sản xuất đá sất sất, cũng là nơi tham quan du lịch, loại ngọc bích này thường thường phải tìm ở dưới chân núi mới có thể thấy được, "Sơn hải kinh. Tây thứ nhị kinh" cũng nhấn mạnh rằng tìm ngọc bích ở chân núi. Sách này viết: "chân núi nhiều đá ngọc xanh" Quách Phác chú viết: "Bích, cũng là một loại ngọc", có thể phải đào sâu xuống lòng đất để khai thác, cho nên trong thơ ở đây nói: "Sất sất tiêu sơn hạ" phải mất mấy năm trời mới có thể

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

lấy được một ít. Cuối bài thơ có một câu tựa, nêu rằng những người tầng lớp thống trị đương thời chỉ coi trọng đá ngọc này, chẳng có ai coi trọng "sở tài", ở đây chính là nói đến nhân tài ưu tú. Từ đó mà suy ra giai cấp thống trị phong kiến chỉ yêu châu ngọc chứ không yêu nhân tài. Trong phong tục du lịch Đôn Hoàng, phong tục tham quan những nơi sản xuất đặc sản địa phương, có thể làm cho người ta tăng thêm tình cảm yêu quê hương đất nước. Phải nói đây là một phong tục rất hay.

Nói tóm lại đặc điểm của phong tục du lịch Đôn Hoàng là một phong tục rất bình dân quần chúng, phụ nữ trẻ nhỏ đều có thể đi du lịch, thả sức vui chơi du ngoạn, vừa tham quan văn cảnh vừa cầu thần lễ phật, đồng thời mỗi chuyến du lịch đều mang lại cho du khách tình cảm yêu thiên nhiên, đất nước, con người một cách trong sáng và tự giác. Ngoài ra sau khi tham quan những địa phương xứ sở nổi tiếng với những sản phẩm đặc sắc, nó càng có tính giáo dục cao đối với ý thức lao động và bồi bổ tính năng động sáng tạo kinh tế cho mọi người. Phong tục du lịch Đôn Hoàng là một phong tục tốt đẹp, lý thú mà cũng là phong tục du lịch của Trung Quốc nước ta từ thời thượng cổ đã được vun đắp và phát triển, được chăm sóc chu đáo ngày càng hoàn thiện.

TIẾT 3:**CHÍN CẢNH ĐẸP CỦA ĐÔN HOÀNG**

Trong phong tục du lịch Đôn Hoàng, tập tục đặt tên cho phong cảnh ra đời khá muộn. Cách nói gọi tên phong cảnh này cho mãi đến thời Minh mới xuất hiện, cụm từ "Bát cảnh" (tám danh lam thắng cảnh). Theo "Trùng tu túc châu tân chí" năm thứ 13 niên hiệu Ung Chính đến năm thứ hai Càn Long thuộc nhà Thanh (1735- 1737) thì tên hành chính của Đôn Hoàng đã được thay đổi. Và ở sách này cũng đã có ghi cách gọi tên "Đôn Hoàng bát cảnh" (tám cảnh đẹp của Đôn Hoàng). Nhưng theo sách này thì lúc đó Hoàng Văn Vi là Tuần đạo Túc Châu chiếu vào năm Vạn lịch 44 triều Minh (1616) được gọi là "Túc chân chí" do đó cách gọi bát cảnh Đôn Hoàng đương nhiên đã ra đời từ thời Minh, đến giữa năm Đạo Quang, huyện Đôn Hoàng lại đổi lại là "Đôn Hoàng huyện chí", trên cơ sở tám cảnh của huyện chí này lại bổ sung thêm một cảnh nữa mà trở thành chín cảnh.

1-Đệ nhất cảnh: Tam nguy tuyết tế

Phong cảnh này đã nổi tiếng từ thời Đường rồi. Trong 20 quần vịnh có "Tam Nguy Sơn Vịnh" được ca ngợi rằng:

Tam nguy nổi bật trong các vịnh
Núi động chen nhau một màu xanh
Bốn mùa sương tuyết đều bao phủ
Nghìn năm vẻ đẹp vẫn trong lành
Cửu lũng liên miên đường rất hiểm
Ba vùng đất đẹp vẻ phồn vinh

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Khe suối quanh năm chảy róc rách

Phong cảnh thi nhân dễ động tình

Tam Ngụy Sơn, theo thần thoại thời xưa là nơi có tiếng tám lòng lẫy. “Sơn Hải kinh. Tây sơn kinh” viết: “Tam Ngụy Sơn nơi ba con chim thanh điều cư ngụ, mà tam thanh điều cũng là ba ngọn núi, ba ngọn núi này chiếm một vùng đất rộng khoảng trăm dặm”. Còn Quách Phác viết: “Tam thanh điều là ba con chim của Tây Vương Mẫu, chúng đậu xuống đây mà thành núi”. Ngoài ra còn quan hệ của vua Thuấn với Tam Ngụy Sơn cũng có những nét rất đặc biệt, “Hậu hán thư, Tây Khương truyện” viết, sách “Thuấn lưu tứ hung, đồ chi tam ngụy” có ghi chú: “nay là Sa Châu huyện Đôn Hoàng”. Tứ hung là chỉ tam miêu. Cuốn “Thượng thư Thuấn điển nói Vua Thuấn đuổi giặc Tam Miêu ở vùng Tam Ngụy này. Qua đó chúng ta thấy, từ trước thời đại nhà Tần cho đến về sau thì vùng đất này vẫn có truyền thuyết thần thoại về Tây Vương Mẫu và vua Thuấn, và cũng hiển nhiên những phong cảnh ở đây đã tượng trưng cho một quá trình xa thẳm của lịch sử Trung Hoa. Tô Lữ Cát huyện lệnh huyện Đôn Hoàng vào giữa những niên đại Đạo Quang có viết một tác phẩm thơ theo luật thất ngôn bát cú với tựa đề “Đôn Hoàng bát cảnh”. Trong đó cảnh thứ nhất “Ngụy Phong đông tự” viết:

Tường Hán dựng lên ba đỉnh núi

Quanh năm tuyết phủ núi liền trời

Sương chiều khoá chặt non xanh biếc

Sừng sững ngàn năm cột chống trời

Che cả chiều tà cao vời vọi

Giục lòng lên đỉnh ngắm xem chơi

Du khách dừng xe nhìn không mỏi

Ngỡ mình đến tận động nhà trời.

2- **Đệ nhị cảnh:** Sa Lĩnh Minh Tinh. Núi Minh Sa có nghĩa là nói đến tiếng rít của cát bay; tức là cứ vào những ngày thời tiết đẹp, cũng có thể nghe thấy tiếng động của cát bay, vì vậy mà có tên gọi là Minh Sa Sơn. Cảnh núi Minh Sa chủ yếu là ở chữ "Minh" (là kêu nổ) mà ra. "Cựu Đường thư" viết: Núi Minh Sa còn có tên núi Sa Giác, khi thời tiết đẹp ở trong thành cũng nghe tiếng cát bay, sách "Cao Cư Hải Ký" của Ngũ Đại Phổ viết: "núi Minh Sa tiếng kêu như sấm". Nói như thế thì cũng hơi quá.

"Sa Châu Chí tàn quyển" có sách nói rất rõ rằng: "Đất nước ở Minh Sa, mạch núi và nguồn nước của nó không thể hiểu được, gò động không tồn tại lâu, thậm chí khe sâu có khi thành đồi, mà gò cao lại thành vực, có khi đỉnh núi tự biến mất, hang động đẹp như tranh, đêm như không ở đất, chiều tà như nhuộm nắng vàng khắp cả, giữa vùng có suối ngầm, khắp mọi nơi đều là cát, người ngựa đi lại chen chúc, tiếng cát nổ như sấm, nguồn nước ở xứ này, dầy núi đá ở phía Tây cũng chẳng có cây cỏ gì". Sách "Nguyên hoà chí" cũng viết: "Núi Minh Sa, một ngọn núi cát thân nổi tiếng, cách nam thành Sa Châu bảy dặm, núi ở đây chỉ là cát, các gò đồng không ổn định, tràn cả vào nơi Sơn Thạch, đỉnh núi phẳng như dao cắt, trèo lên thì phát ra tiếng kêu, kêu cả khi gió thổi, lúc nào cũng là thời tiết mùa hạ, có một suối ngầm, từng nổi danh là giếng cát từ trước đến nay, cát đổ vào đây thì không bao giờ đầy, nước ở đây rất trong và mát.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Trong 20 vịnh của Đôn Hoàng thì có “Bạch Long đối Vịnh” viết:

Cát thần khéo tạo ra kỳ dị
Đâu cũng làm ra được tiếng vang
Ầm ỉ cả đất trời kinh động
Gió thổi cát bay núi thành hàng
Có chỗ bằng như dao cắt gọt
Nguồn nước Bạch Long- giếng Sen vàng.

Nhân dân thời Đường đã xây dựng nên **phong cảnh** này, bài thơ cũng là thể hiện sự khát khao nguồn nước ngọt ở sa mạc, và từ trong biển cát con người đã tìm ra được “Bạch Long đối” tượng trưng cho hình ảnh nguồn nước.

“Sa Lĩnh Tinh Ninh” bản thân tên nó còn **bao hàm cả** một sự nếm trải thực tế ở Minh Sa nổi tiếng này. “Đôn Hoàng huyện chí” dẫn “Hậu Chu Thư” viết: “Tây Bắc huyện Thiện có cát **trời hàng trăm dặm**, mùa hạ có gió nóng là mối nguy hiểm cho khách lữ **hành**, chỉ có lạc đà mới chịu được gió này, chúng kêu lên tụ tập nhau **lại**, vui mồm vào trong cát, người ta sau này cũng bắt trước, dùng **khẩu trang** bịt miệng và mũi, gió cát không thốc vào miệng mũi được, nếu ai không đề phòng tất sẽ bị nguy hại. “Nha Sư” cổ nói: cát **trời phía tây Đôn Hoàng 80 dặm**”. Những trận bão cát như vậy làm cho người ta khiếp sợ.

Tô Lữ Cát tả: “Sa lĩnh tinh minh” viết:

Sa Châu nổi tiếng tự ngày xưa

Đất phát tiếng kêu thật chẳng vừa

Sấm dậy dư âm nghe rền dĩ

Gió tuôn cát bụi rít vì vu

Như núi cát cao vun nghìn thước

Chiều tà ánh cát chiếu từng mây

Bàn tay con Tào sao mà khéo

Thấy được điều này ngắm rất hay.

3- Đệ tam cảnh: Nguyệt tuyến lương ánh (Suối trăng).

Đây cũng là một cảnh đẹp nổi tiếng ở Đôn Hoàng. Sách “Đôn Hoàng huyện chí” có dẫn sách “Thống chí” đã tả đến cái sự thần kỳ của cảnh đẹp này, suối trăng non cách phía nam huyện 10 dặm, nguồn nước này rất tiềm tàng lưu tán khắp nơi trong Lưu Sa, tuy gặp phải bão cát thì suối nước vẫn không bị cát vùi, thật là khéo đầy khéo che. Theo truyền thuyết thì cá bối ngư và cò thất tinh, nếu ăn nó có thể trường sinh, nhưng đâu có dễ kiếm. Ở đời cũng vậy nhân sĩ cũng khéo ẩn tránh như nguồn nước quý này”. “Đôn Hoàng huyện chí” còn ghi chép về dòng suối này như sau: “ở đông nam thành là thạch bao thành, mùi nước như rượu, tương truyền uống vào có thể chữa bệnh”. Điều này có thể cho ta thấy cá và rong ở dưới suối này nếu ăn nó có thể trường sinh và nguồn nước uống ở suối này có thể chữa được bệnh. “Cựu chí” của Huyền Chí dẫn có nói: “Nước rộng hàng chục vũ (đơn vị diện tích) lan rộng khắp Lưu Sa, hình thể như mặt trăng, nước trong nhìn tận đáy, cứ mỗi tháng chỉ có ngày sóc (mồng 1) và ngày vọng (ngày 15) khi mặt trăng mặt trời mọc thì đi văn cảnh ở chỗ này, mới là đúng dịp. Vì ngày 1 trăng như lông mày cong ít khi được thấy, còn

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

ngày 15 trăng tròn lại tượng trưng cho hạnh phúc đoàn viên. Nếu như đợi đến tuần cuối của tháng thì nhìn thấy cảnh đối diện của "trăng tàn" với nguyệt tuyến thì càng không thể nào có "cảnh trăng thanh gió mát" được mà chỉ là "cảnh buồn thảm" mà thôi. Cho nên thời gian du ngoạn văn cảnh nơi đây cần có sự lựa chọn.

Tô lữ Cát đã từng viết trong "Nguyệt tuyến hiểu triệt" rằng:

Thấu được suối linh là thắng lợi

Nước thần xưa ấy vẫn trú danh

Một vòng suối lượn như trăng khuyết

Thấm lọc ngang tường giọt long lanh.

Gió thổi cát vùi không thể lấp

Một vùng nước ngọt chốn tương sinh

Đến đây du ngoạn dừng chân nghỉ

Được uống trà thơm rất hữu tình"

4- Đệ tứ cảnh- Phong cảnh thứ tư: Ác thủy trùng ba

Tên của cảnh này cũng có ý nghĩa của nó. Theo "Hán thư" mùa thu năm thứ 4 Nguyên Đế nhà Hán (trước 116) có xuất hiện ngựa trời ở Ác Oa Thủy, ác Trùng Thủy tức là ở Sa Châu thuộc Đôn Hoàng ngày nay. Người dân ở đây cho rằng chính cái hồ phía nam ở huyện lỵ của huyện Đôn Hoàng hiện nay. Tục truyền Hán Vũ Đế có con ngựa thần này, trong cảm giác vui sướng đã làm một bài thơ với tựa đề "thiên mã chi ca". Bài ca này có một câu "Thái nhất hướng" theo "Sử ký lạc thư" có viết: "Lại sung sướng được ngựa thần ở Ác Oa thủy, rồi sau đó làm ra "Thái ất chi ca" cho nên bài "Thiên mã chi ca"

này chính là "Thái ất chi ca". Về bài ca này, theo "Đôn Hoàng huyện chí" của Đạo Quang còn nói rằng Hán Vũ Đế vào năm thứ 4 Thái Sơ (trước 101) Tây Chinh đánh dẹp Đại Uyển, Chu Uyển Vương, Hoạch Huyền Mã, rồi sau đó cảm tác làm một bài "Thiên mã chi ca" nữa . Bài "Thiên mã chi ca" này chính là bài "Tây cực thiên mã chi ca" nội dung là:

Có ngựa thần từ Tây Vực
 Sa lưu sa, chín Di phục
 Có ngựa thần, nước suối chảy
 Hổ tích lương, hoá thành quý
 Có ngựa thần, dựng nghiệp đế
 Hàng nghìn dặm, cũng theo về
 Có ngựa thần, lựa thời cơ
 Xấp xếp việc, hợp lòng người
 Có ngựa thần, mở rộng cửa
 Tận Côn đảo, ủng hộ ta
 Có ngựa thần, như rồng bay
 Đi khắp nơi, thăm bệ ngọc

Phong cảnh của "Ác thủy trường ba" chính là nhờ hai bài hát này mà nổi tiếng. Trong dân gian vẫn khẳng định rằng hai bài dân ca cổ này là của Hán Vũ Đế làm ra và được lưu truyền trong dân gian không bị mai một. Đây cũng là tấm lòng nhớ nhung của nhà Hán, lưu luyến nhà Đường và đồng thời là tấm lòng hướng về nền văn hoá và

DÂN TỘC HỌC TRUNG QUỐC

phong tục Trung Nguyên. "Có ngựa thần, chín Di phục". Chín Di là gọi các lãnh chúa của các dân tộc khác đã bắt dân Hán làm nô lệ và cai trị tàn khốc. Đặt tên cho phong cảnh này là chứa đựng một ý nghĩa sâu sắc và truyền thống yêu nước của nhân dân Trung Quốc nước ta. Phong cảnh này vào thời Đường cũng đã rất nổi tiếng. Trong 20 vịnh có "Ác Oa Trì thiên mã vịnh".

"Ác Oa là biển nhỏ

Xưa thông với long cung

Tơ vương từ trong nhụy

Mây tán tụ thành mây

Bay lên tận cung khuyết

Di sản này bất diệt

Nước trong in trời mây

Nghìn vàng không đổi được.

5- Đệ ngũ cảnh: Thiên phật linh nham

Người Đôn Hoàng thời Đường đều cho rằng Mạc Cao Quật là danh lam thắng cảnh lớn nhất ở Đôn Hoàng. Trong 20 vịnh có "Mạc Cao Quật vịnh" được tả rằng:

Đỉnh tuyết trắng trời xanh

Mây xây tầng ngọc bích

Ở giữa có Phật đài

Cung tây thiên sườn núi

Chim quý hợp bấy vui

Linh hoa khoe sắc thắm

Thanh thân bước dạo chơi

Đất trời bao vẻ mộng.

Đây là một làn điệu dân ca có từ lâu nói về Mạc Cao Quật trong các vịnh của danh lam thắng cảnh. Từ "thanh thân". Ở đây tức là lòng người không vướng mắc vào những điều bất trắc. "Dịch hệ từ thượng" có dẫn: "Dịch nghĩa lục hào để thấu, thánh nhân lấy đó hiểu mình, trừ bỏ nổi băn khoăn trong niềm sâu kín" sách này lại còn dẫn tiếp: "Làm việc thiện gặp được điều lành, làm điều xấu thì gặp ác, tất cả là tự ở lòng mình" luôn luôn phải sửa sai đổi mới, gột rửa những lời nói thiếu nhã nhặn. Như thế đủ thấy người Đôn Hoàng thời Đường đều cho rằng đi du lịch Mạc Cao Quật thì phải có tấm lòng thành, bởi vì Mạc Cao Quật là một danh lam thắng cảnh rất linh thiêng. Trong tài liệu "Trùng tu tức châu tân chí. Sa châu vệt" có dẫn: "Thiên Phật linh nham, Lôi Âm là chùa nổi tiếng nhất, tuy đã bị tàn phá nhưng di tích vẫn linh thiêng trải qua năm tháng thăng trầm vẫn thấy được dấu linh hương khói, thế mới biết được sức mạnh của tiếng kinh niệm Phật", cũng sách này lại dẫn "Chùa Lôi Âm tức là thiên Phật động ở cách phía tây của thành 10 dặm, không ai biết được xây dựng từ bao giờ, có đoạn văn bia viết: "Được trùng tu vào thời nhà Đường, xây đắp, tạc đá, am Phật nhiều tầng không sao kể xiết, tranh tượng bức họa rất nhiều, mỗi tượng mỗi tranh một vẻ đẹp". Vào thời Minh người Hồi dày xéo chà đạp, tượng Phật bị huỷ hoại, am tích thì bị vùi lấp, nhưng các tranh họa trên tường vẫn còn, ngày nay những người tín ngưỡng cùng các giới chức nhân gian đều thống nhất xem xét lại. Vào ngày 8 tháng 4 (ngày Phật đản) các nhà dân đều thống nhất cúng Phật, đốt hương thờ cúng". Đây là đoạn văn được ghi lại vào thế kỷ 14 triều

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Mình đến đầu triều Thanh. Thời Khang Hy (thế kỷ 17) có ông tiến sĩ Uông người An Hưu Ninh, An Trung đã từng đến thăm qua thiền phật động có làm một bài thơ cổ theo thể ngũ ngôn với tựa đề "Du thiên Phật động". Tác giả đã hết lời ca ngợi thành quả của trí tuệ và sức lao động của nhân dân Trung Quốc ngay từ thời cổ đại: "Công lao rất thần kỳ, khéo tay vô cùng tận". ông đã miêu tả khung cảnh thịnh vượng của thiền phật động ở ngay lúc đương thời mà ông đã được chứng kiến như sau:

Tượng vàng cao trăm trượng

Cảnh ngọc rất uy nghiêm

Sơn lâm hình thể đẹp

Hào quang toả vô biên.

Và trước sự tàn phá của Mạc Cao Quật do chiến tranh binh lửa thì ông đã đau đớn than thở rằng :

"Trải bao sương tuyết phủ

Binh lửa chịu nhiều phen

Tượng Phật bị dãi dầu

Nhưng phép mầu vẫn nghiêm".

Qua bài thơ trên chúng ta có thể thấy Mạc Cao Quật vào thế kỷ 17 hình như bị dẹp bỏ mất lễ hội Phật đàn vào ngày 8/4 Âm lịch hàng năm, mà đã trở thành nơi hoang vắng ghê sợ, đến nỗi:

Lễ Phật không người dẫn

Cửa thiền khói hương tàn

Mac Cao Quật lúc đó đã trở thành "hoang thất" "bị cây rừng và cỏ dại bao phủ"

Năm 1900 Tăng Kinh Động (động lưu giữ kinh sách) trong quật thứ bảy của Mac Cao Quật được đạo sĩ Vương Viên Lục phát hiện ra. Trong động này có chứa nhiều loại sách chép tay, tranh họa bằng vải quý, tượng đồng và nhiều thứ quý khác nữa của nhiều triều đại cổ xưa, ước chừng có hơn 6 vạn chi tiết. Đây là những tài liệu vô cùng quý giá của Trung Quốc mà vẫn còn giá trị về mặt lịch sử của nền văn hoá nhân loại trên thế giới. Sự kiện này đã làm chấn động giới học giả trong nước cũng như trên toàn thế giới. Nó đã thu hút được sự quan tâm rất nhiều của các học giả trong và ngoài nước. Cũng qua sự kiện này, một lĩnh vực nghiên cứu mới đã được mở ra trên phạm vi toàn thế giới, đó là Đôn Hoàng học, một bộ môn khoa học thế giới được ra đời.

6- Đề lục cảnh: Di tích lương quan

Đây là chỉ Dương quan và Ngọc Môn quan "Đôn Hoàng huyện chí" dẫn: "Theo Cựu chí, Ngọc Môn quan ở phía tây bắc Đôn Hoàng chừng hơn 100 dặm giáp với huyện Long Căn, còn Dương Quan thì cách phía tây huyện Thọ Xương 4 dặm và cũng là ở phía nam Ngọc Môn quan". 20 vịnh có "Dương quan Tuất Vịnh" được miêu tả như sau:

Vạn dặm thông Tây Vực

Nghìn năm vẫn nổi danh

Cát phù mờ lối cũ

Oan tình chạy theo đường

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Ngựa đi không người hỡi

Chẳng thấy tiếng gà kêu

Nóng mùa hè oi ả

Mới sáng đã xế chiều

"Oan tỉnh" ở đây người địa phương hiểu là giếng hoặc suối cạn. Sách "Tự Lâm" viết: "Giếng cũng không có nước". Sách này còn nói rõ những lều bạt hoang không người, không khói bếp. Cũng bởi vì 4 mặt khép chặt của hai quan này đã tạo ra một vùng toàn vách đá dựng kín làm tường thành, nên người xưa vừa mới nhìn thấy các quan này lập tức đã hình dung ra một biển đá tại mào rộng lớn và cũng phải than thở rằng: "gió xuân khó qua ải môn quan". Trên thực tế hai quan này đúng là như vậy. Nhà thơ Biên Tái thời Đường có viết một bài thơ về cảnh này rằng:

Về đông vạn dặm đất Trường An

Ngại ngừng nhìn lại cảnh Ngọc Quan

Cố nhân lỡ tiếc chi cầm bút

Chả trách hoàng hôn sớm chóng tàn

Nhìn Ngọc môn quan mà "ngại ngừng" và nhìn Dương quan cũng "ngại ngừng" như vậy. Vương Duy, một nhà thơ lớn của thời Đường cũng nói rằng:

Không hiểu lối Dương quan

Mới theo Định Viễn Hầu

Ráng vàng chia sắc thắm

Cánh hoa hơi héo sầu
 Đây đó quanh năm vắng
 Giao hà nước chảy reo
 Hỡi bảo sứ ngoại quốc
 Uống trắng treo trên đầu

Bài thơ này trích trong "Tổng Vương đàm nhiên phán quan" tức là khi tác giả tiền sử giả về nước đi đến Dương quan thì chia tay nhau. Còn về Ngọc Dương quan cũng có thơ rằng:

Ngập ngừng vào Long Hán
 Cẩn rằng qua Ngọc quan
 Hôm nay Lưu Sa trợ
 Chỉ mong sớm trở về

Bài thơ trên với tựa đề "Xuất ngọc quan" của Lai Tế. Qua một số thơ vịnh trên chúng ta có thể thấy lưỡng quan di tích là hai kỳ quan đã làm cho những người từng qua đây không khỏi động lòng thương cảm. Như một biển tường đá mênh mông của hai quan này với hoang mạc vô tận kia có một cái gì quan hệ mật thiết với nhau.

7- Đệ thất cảnh: Nam Dương Bình Trù

"Đôn Hoàng huyện chí" của Đạo quang đổi tên phong cảnh này gọi là "Tứ nhượng xuân canh", "trùng tu Túc châu tân chí" viết: "Nam dương bình trù, ôm lấy phần đông nam của thành này, phía bắc đều là nhà cửa của dân chúng, về phía tây nam hàng chục dặm nhìn là thấy ngay Bình Trù mùa hè thì cả khu này là một màu xanh biếc, mùa thu thì như một dải mây vàng rất đẹp mắt, quả cũng là một vùng đất

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thần kỳ nơi biên ải". Chính cái danh lam thắng cảnh này là sự biểu dương công sức lao động nhiều đời của nhân dân ta đã diễn biến cả một vùng núi đá tai mèo thành một dải "Giang nam" nơi biên ải. Nếu bạn đã từng qua những nơi này, hãy so sánh màu xanh biếc của xứ Đôn Hoàng với bốn phía là sa mạc vây bọc, chắc chắn bạn có thể cảm thấy cái quý báu của danh nam thắng cảnh này.

Từ trước, đất này chủ yếu là để tiếp đón những người bị lưu đày "Hán thư. Địa lý chí" viết: "Vào thời Vũ đế" kẻ nào xấu hoặc làm điều xấu, hoặc thù oán quá đáng, hoặc mượn đạo để phản nghịch, cả gia quyến đều bị lưu đày đi xa". "Hán thư. Vũ đế kỷ" viết: "Lưu đày những kẻ thử dân mắc tội ra biên giới (Đôn Hoàng). "Hán thư. Lưu xuất mao truyện" viết: "những kẻ sĩ người dân đắc tội đều bị đồ (đày) đi quận Đôn Hoàng". Xem ra như vậy thời Hán những người bị đày, những phạm nhân chính trị đa số khép vào phạm tội hình sự. Vì thế mà có nhiều gia đình rơi vào hoàn cảnh bất hạnh. Đương nhiên bản chất con người thì người tốt nhiều hơn kẻ xấu, người có giáo dục nhiều hơn kẻ vô học. Còn một vấn đề nữa là theo tài liệu bị rách nát ghi chép hộ tịch của Đôn Hoàng thì người thời Đường đến đất này đều là những người được chia đất đai để cày cấy, có điều kiện sinh sống. Đầu thế kỷ thứ 18 triều đình nhà Thanh cũng di dân đến Đôn Hoàng "Đôn Hoàng huyện chí" của Đạo Quang viết: "Ung chính sơ (vào đầu thế kỷ 18) đã chuyển các hộ dân ở nội địa đến vùng này để khai khẩn vỡ hoang, chia thành 6 ngang (6vạt), cấp đất canh tác, chia địa bàn hành chính của huyện theo các nguyên hộ và mối quan hệ thân thuộc, cất đất đất đai, chú trọng thu lợi, các hộ dân ở tuyển trong mùa hạ thì trồng cây xanh ở đường đi và bờ ruộng, đến mùa xuân thì chôn non xanh nảy nở rất đẹp, phải nói rằng chẳng khác gì những vùng dân cư

phương nam". Những người dân di chuyển đến đây vào đời Thanh chủ yếu là những người nông dân ở nội địa. Những người dân chính gốc ở đây và người nội địa không có nhiều đặc điểm khác nhau, đều là những người của đời Hán, Đường đến Thanh và đều có ruộng vườn cả, còn các quan chức đều xuất thân từ các gia đình có nghề nghiệp canh nông vững chắc ở vùng này, đều có công cải tạo sa mạc, làm cho mọi người dân đều gắn bó với xứ sở Đôn Hoàng. Từ 1824 đến 1830 Tô Lữ Cát được bổ làm huyện lệnh Đôn Hoàng, trong tác phẩm "Tú nhưỡng xuân canh" có viết rằng:

Ruộng đất nhà nhà đẹp như nhau
 Khắp miền xanh mướt tựa nương dâu
 Nam dương cuộc sống vui hoà thuận
 Đất này khí vượng vận bền lâu
 Lão nông chống gậy thăm điền địa
 Trai tráng khơi sông lập nghiệp giàu
 Dân nguyện cùng ta xây dựng nghiệp
 Non nước phong lưu nọ phải cầu.

8- Đề bát cảnh: Bắc lưu nhuận dã

"Đôn Hoàng huyện chí" của Đạo Quang gọi cảnh này là "Đảng thủy bắc lưu". Phong cảnh này là một kiệt tác để ca ngợi người dân Đôn Hoàng đã khéo thích nghi với vùng đất này, mở mang sông ngòi, xây dựng các công trình thủy lợi cải tạo sa mạc, vun trồng xây đắp lên cảnh đẹp Đôn Hoàng. "Trùng tu Túc Châu tân chí" viết: "thuận theo nhánh bắc chảy, nước sông Đảng từ phía nam mà chảy ra

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

chia thành 5 nhánh lớn rồi lại chia thành hàng chục nhánh nhỏ, tưới tiêu cho hàng nghìn mẫu ruộng, mùa hạ thì có nước sông dự trữ chảy vào các nhánh dẫn, úng lụt thì có lối, thoát đi nhờ đó mà còn có giá trị cho tham quan du lịch. “Sông Đàng thời Hán còn gọi là Thị trí thủy. “Hán Thư” huyện Long Cán có ghi: Tây có Thị trí thủy, đi vào Nam Khương, Đông Bắc đi vào đồng ruộng của Trạch Khái Dân, cả bắc thủy. Theo “Ngũ đại sử” thì chảy ngang qua phía tây Sa Châu cũng là Hương Hà cũng chính là dòng sông này. Ngay từ thời Hán, người đương thời đã xây đập ngăn nước sông Đàng, không cho nó chảy mất, mà dẫn vào các chi nhánh kênh rạch tưới tiêu, dẫn đến các vùng trồng cây, đến các hồ đầm nuôi cá, cải tạo bộ mặt của vùng sa mạc này. Nhân dân đã khai phá ra những công trình thủy lợi hùng vĩ này, đã dựng lên những phong cảnh tráng lệ như “Bắc lưu nhuận dã” thể hiện một ý chí đoàn kết từ ngàn xưa của nhân dân lao động, vì sự sống vì truyền thống và phong tục cùng bản sắc của dân tộc, hết thế hệ này đến thế hệ tiếp theo đã không ngừng cải tạo thiên nhiên mà gian khổ lao động. Thông qua quá trình lao động bền bỉ dẻo dai, nhiều thế hệ của những người lao động đã mang mồ hôi xương máu của mình tưới lên, biến những núi đá trùng trùng điệp điệp, vách đá tai mèo thành những phong cảnh huy hoàng diễm lệ. Người dân Đôn Hoàng đã lấy những tên gọi có ý nghĩa để đặt tên cho các con sông đào ở xứ này như: Vĩnh phong cừ, Phổ lợi cừ, Khánh dư cừ. Thông dục cừ vv... Những tên gọi của các con sông ấy đã thể hiện sự ước mong cháy bỏng cuộc sống an cư lạc nghiệp vĩnh viễn đối với họ. Những tên sông đó còn mang theo ý nghĩa kỷ niệm những chiến công đánh bại các dân tộc lạc hậu khác. Người xứ Đôn Hoàng an cư lạc nghiệp, ăn ở sinh hoạt vui vậy, sắp đặt cảnh vật hợp lý, ngày đêm ra sức làm thủy lợi tưới tiêu ruộng vườn, cùng nhau chăm lo cuộc sống. Chính phong cách

lối sống này đã thể hiện rõ ràng những thuần phong mỹ tục về chân, thiện, nó cũng là những nét độc đáo rất Đôn Hoàng. Những phẩm chất quý báu đó mãi mãi được người đời sau ca ngợi và ngưỡng mộ.

9- Dẽ cừ cảnh: Cổ thành vân diếu

Xây dựng phong cảnh này, chính là kỷ niệm Hán Vũ Đế đã mở ra quận Đôn Hoàng. Trong huyện Đôn Hoàng ngày nay còn có một toà thành Đôn Hoàng cũ. Toà thành này là di chỉ có tên Cổ thành Vân Diếu. "Đôn Hoàng huyện chí" có nói "Vệ chí" viết: "Thành cũ của Sa Châu tức cũng là quận Đôn Hoàng xưa. Đến Hán Vũ Đế năm nguyên đỉnh thứ 6 (trước năm 111) lập quận Đôn Hoàng, tức là chỗ này, thành quách rất cổ kính hiện nay đã có mở rộng và làm đẹp thêm, làm nơi du lịch thăm thú". "Trùng tu tức châu tân chí" viết: "Thành Sa Châu cũ tức quận Đôn Hoàng xưa, nay ở phía tây Sa Châu, tường hào vẫn còn, có sông Đảng chảy xuống phía bắc, chảy cả sang đông thành, thành Sa Châu ngày nay được xây dựng ở phía đông của thành cổ". Tô Lữ Cát đã viết một bài thơ với tựa đề "Cổ Khiêu Vân Diếu" theo thể thất ngôn để nhớ lại những kỷ niệm về cổ thành của thời Hán.

Mặt thành mê mãi ánh tịch dương

Thành cổ phía xa tây lũy tường

Dấu vết còn đây thời oanh liệt

Mạ xanh như gợi nhớ Hán Vương

Quan ấn ba thu lo việc nước

Thanh bình bốn quận vững biên cương

Ung dung ngắm cảnh trời non nước

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Hương đồng lúa mới thoảng mùi vương.

Bài thơ trên gợi lên đây nỗi nhớ nhung những cổ thành (thành xưa) mà cũng hết lời ca ngợi sự nghiệp phát triển nông nghiệp ở Đôn Hoàng trong thế kỷ 19.

Phải nói rằng cừu cảnh (chín cảnh) nổi tiếng nói trên trong phong tục du lịch Đôn Hoàng sẽ vĩnh viễn đi vào lịch sử Đôn Hoàng và mãi mãi làm chúng ta ghi nhớ cùng hoài niệm.

CHƯƠNG 20

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

TIẾT 1

NGUỒN NGỐC CỦA PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Phong tục xây cất nhà cửa của nước ta (Trung Quốc) đã có từ rất lâu đời. Từ đời thượng cổ, căn cứ vào “Kinh dịch” có ghi: “Thời thượng cổ lấy hang hốc làm nơi ăn ở. Thánh nhân đời sau xây thành nhà cửa cung điện to lớn”. Vì vậy trong thần thoại có nói khá nhiều các thần cư trú trong hang động, thần Tây Vương Mẫu chính là thần ở nơi hang động. “Sơn Hải Kinh. Đại Hoang Tây Kinh” viết: Thời “Huyết xứ” Tây Vương Mẫu có những người đầu chim, răng hổ, đuôi báo, những người có hình dạng như thế rất nhiều. “Huyết xứ” có nghĩa là ở trong hang động. Đương nhiên, thời đại huyết xứ cũng chia làm hai thời kỳ trước và sau, căn cứ phát hiện của khảo cổ học, thì thời đại đồ đá cũ cách ngày nay vào khoảng 50 vạn năm đến 5 vạn năm về trước. Bảy người nguyên thủy nước ta đã lợi dụng các hang động để làm nơi trú ngụ, cho nên giai đoạn “huyết xứ” trước còn lợi dụng hang động tự nhiên để làm nơi ở, do đó trong xã hội nguyên thủy Tây Vương Mẫu hệ, chủ yếu là sống trong hang động tự nhiên. Đến thời đại đồ đá mới, khi lưu vực sông Hoàng Hà của nước ta đã tiến tới hình

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

thành bộ lạc dân tộc cư trú, thì lúc này đã không còn khoét hố be đất để làm nơi cư ngụ, cho nên thời kỳ “huyệt xứ” sau này thì con người đã biết be đất đơn giản để làm nhà ở.

Thời nhà Chu khi đó rất coi trọng xây cất nhà cửa. Sách “Chu lễ” viết: “ Nếu nhà ở trên đất quốc trạch thì không bị tịch thu”, Trịnh Trung chú thích viết: “Nhà ở nơi quốc trạch và ở trong thành, thì không phải nộp thuế.” Có thể thấy khi đó có khuyến khích dân chúng xây cất nhà ở, mà nhà nước đặt định ra luật là không thu thuế.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc cho đến thời Hán Ngụy, phong tục bảo tồn nhà ở của các danh nhân rất được thịnh hành, vẫn thấy một số nhà kỷ niệm danh nhân được ghi trong sử sách.

1-Sách “Tây trung Ký” của Đới Diên có ghi: “ Phía bắc Đồng Quan đi về thành Bồ Bản 60 dặm, trong có miếu thờ vua Thuấn, ngoài thành có giếng nước và đàn thờ thứ phi”

2- Sách “Lai Hương Ký” nói: “Đền thờ Lão Tử ở gần thôn Khúc Lý, cách Tiêu thành phía tây 50 dặm, phía bắc miếu 2 dặm là đền thờ Lý Phu Nhân, ngôi nhà đã sinh ra Lão Tử.

3- “Hán Thư” viết: “Lỗ Cung Vương phá nhà ở của Khổng Vu để mở rộng cung điện, nghe có tiếng khánh và tiếng đàn, hoảng sợ mà không dám phá, sau thấy trong bức vách đó có kinh sách cổ truyền lại.”

4-Sách “Tả truyện” Chiêu Công năm thứ 3 viết: “Tề Cảnh Công muốn chuyển nhà của Án Tử bèn nói: Nhà của người ở gần chợ, đường xá chật hẹp ẩm thấp không nên ở, tốt nhất hãy nên dọn đi. Án tử đáp: Nhà vua dọn cung điện trước thì thần cũng phải theo, nhưng

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA

gần đô thị to hay nhỏ mà được nhìn thấy mặt trời lặn âu cũng là chút lợi nhỏ của kẻ tiểu nhân.”

5- Sách “Thủy kinh chú” cũng viết: “Ngoài cửa thành bắc của nước Tề có nhà của án Tử”

“Kinh châu ký” của Phạm Ưông chú dẫn: “Quanh co thì có nhà của Ngũ Tử Tư”.

6- Sách “Kinh châu ký” của Canh Trung Ung viết: “Huyện Tỳ Qui có nhà của Khuất Nguyên”

7- Sách “Kinh châu ký” của Phạm Ưông Chú có dẫn: “An Xương Nghĩa Dương có nhà của Hán Quang Vũ”.

Phong tục lưu giữ nhà ở của các danh nhân vẫn giữ được đến ngày nay. Căn cứ vào các di tích được công bố của từng thời đại, những di tích này rất nhiều.

Người xưa do mê tín mà mỗi lần trước khi làm nhà đều phải dùng bói toán để quyết định xem làm nhà ở chỗ nào thì gọi là bốc trạch hoặc bốc cư. Bốc trạch có từ thời thượng cổ, sách “Thượng thư. Thiệu cáo” dẫn: “Triều Thái Bảo đến Vu Lạc, bốc trạch khi đã được quẻ tốt tức là công việc sẽ tiến hành tốt”. Điều cần nói ở đây là bói toán để xây dựng thành thị, dần dần về sau này người ta gọi chung là điểm định cư đã được chọn. Tương truyền rằng nhà thơ Khuất Nguyên người nước Sở thời Chiến Quốc cũng đã soạn Bốc cư thành thơ. Tuy vậy nó cũng chỉ là: “Nghề bốc bói đã có nhưng còn phải vận dụng như thế nào cho thích hợp”. Vương Dật (Chương cú) trong “bốc cư” ngược lại giải thích thời đó lưu hành phong tục “bói toán hỏi chỗ ở”. Phong tục bốc trạch đến thời kỳ trung cổ vẫn phát triển như vậy, đến thời kỳ nam bắc triều còn được gọi là “Bốc vũ”, sách “Tề Ty Không Khúc

ĐÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Giang Công Hành Tráng” của Lương Nhiệm Phòng. Nam triều dẫn: “Hỏi ở đâu thì bốc vũ ở Kim Lăng.....”. Chữ “trạch” nghĩa của nó chính là “chọn”, có nghĩa là chọn nơi cát lành mà ở, cho nên sách “Sơ học ký” xưa có giải thích: “Trạch nghĩa là chọn, nói chọn nơi ở tốt lành thì sẽ được điềm lành”.

Người xưa rất xem trọng nhà ở của mình nên đã sớm có phong tục soạn thảo ra “Trạch kinh” (sách hướng dẫn chọn đất). Nội dung trạch kinh bao gồm nhiều lĩnh vực đề cập đến việc xây cất nhà cửa, chọn ngày giờ, xem tướng phong thủy nơi nhà ở, xem quẻ hỏi tướng nhà chiêm nghiệm tốt xấu thực không phải là cách nói thuần túy mê tín của mấy vị đạo sĩ phương thuật. Trạch kinh là tổng kết phong tục xây dựng của dân gian theo từng thời đại. Phong tục soạn thảo trạch kinh khởi đầu vào khoảng giữa thời Chiến Quốc đến thời nhà Hán. “Tứ khố toàn thư tổng mục” quyển 109 có ghi: “quyển trạch kinh số 2”. Bản cũ có đề mục “Hoàng đế trạch kinh”, tổng mục lục soạn giả nói: “Ấn Hán chí hình pháp gia” có 20 cuốn về địa hình nhà cửa, tức là sách về tướng đất và cá tướng mộ. Thời nhà Chu chỉ thấy có bốc trạch mà không thấy có “Trạch kinh”. Trạch kinh lúc này đã hoà nhập vào với pháp thuật, như vậy chứng tỏ rằng sau khi thuyết âm dương ngũ hành phát triển vào thời Chiến Quốc, vì sự sống còn của mình mà “Trạch kinh” đã mượn học thuyết âm dương để bói hỏi tướng nhà duy trì thể diện của nó. Trong “Tuỳ thư. Kinh tịch chí” có 3 cuốn “Trạch cát hung luận”, “Tướng trạch đồ” 8 quyển, tất cả những sách trên đều không thấy có tên soạn giả. Điều đó cho chúng ta thấy “Trạch kinh” đã trải qua một giai đoạn khá dài được lưu truyền trong dân gian đến nỗi tên người viết cũng đã bị mai một, cho nên sách đã phải giả mượn danh Hoàng Đế. “Tứ khố toàn thư tổng mục” đã giải thích rõ: “Trong

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA

bộ Cựu Đường Chí có “Ngũ tính trạch kinh” hai cuốn đều không nói rõ, mà chỉ đưa ra là của Hoàng Đế, có lẽ cũng chỉ là mượn danh tiếng mà thôi. Trong sách tham khảo thì gọi Hoàng đế nhị trạch kinh cùng với Hoài Nam Tử, Lý Thuần Phong, Lã Tài v.v... có 20 quyển gồm có 9 loại, có lẽ khi viết sách, tác giả không có ý mượn tên Hoàng Đế mà chỉ muốn sử dụng phương pháp đó để thần thoại hoá để tăng uy tín của sách”. Sách “Tống Sử Nghệ văn chí Ngũ hành loại” có một cuốn “Tướng trạch kinh”, một cuốn “Trạch thể kinh”, chứng tỏ từ thời trung cổ đến nay, phong tục nghiên cứu và soạn thảo “Trạch kinh” vẫn phát triển mà không hề suy giảm.

TIẾT 2

TRẠCH KINH ĐẠI CƯƠNG CHUNG VỀ PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA “ĐÔN HOÀNG”.

Theo như “Trạch Kinh” bá 3865 tuy đầu đuôi của sách có bị thiếu khuyết rách nát, nhưng về cơ bản thì vẫn giữ được nội dung. Nội dung của sách có đề cập về lý luận xây cất nhà của người Đôn Hoàng đời Đường. Có thể nói nó thể hiện được đại cương chung về phong tục xây cất nhà cửa theo kiểu Đôn Hoàng. Toàn bộ nội dung bao gồm:

- Thứ nhất: Nói rõ yêu cầu cơ bản của các nhà bốc trạch, bốc táng, bốc toán. Yêu cầu mà tài liệu nêu ra đó là: “sang hèn giàu nghèo, mệnh thọ ngắn dài, thịnh suy của một đời, vinh nhục ra sao, thấy xem tướng nhà nhìn hình thế khí sắc, phong cảnh cây cỏ thay đổi mà dự đoán họa phúc, cát hung. Thấy xem mai táng thì biện luận thế núi tốt xấu, thịnh suy của thành quách, an nguy của quý thân mà phán đoán

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

họa phúc của con cháu. Thấy bói toán thì tiên tri trước các sự việc dự đoán tương lai, thăm tra những điều uẩn khúc, những thua được và hiểm nghi, biết đến những nguy hại để tránh. Trên biết được thuyết âm dương là trục xoay chuyển của ngũ hành, dựa vào hoạt động của con người thấu triệt vạn vật, chỉ có các bậc thánh hiền, mới có thể ngộ được đạo ấy. Chỗ quan trọng của nó, chỉ có trạch pháp là phép mật truyền”. Tóm lại các nhà phong thủy Đồn Hoàng xem nhà cửa mồ mả và bói toán đối với việc xây nhà có thể xem được khí sắc hình thế xung quanh, thậm chí đến họa phúc. Đối với việc xây mộ lại có thể luận được thế núi tốt xấu và sự an nguy của quý thân, biết trước được sự việc, dự đoán được tương lai, vinh nhục trong cuộc đời. Đó chính là yêu cầu cơ bản đối với các thầy phong thủy.

Thứ 2: Giải thích rõ vấn đề cơ bản của: “Trạch là chỗ dựa của con người, người ta theo đất cát mà xây dựng nhà cửa”. Nội dung trên được giải thích rộng ra rằng: Chuyện nhà cửa đất ở cần nhất là an cư. An tức là cuộc sống của chủ nhà thịnh vượng, tạo nên tài năng là cái gốc cho con người. Từ ấp quận, châu, huyện đến các nơi hẻo lánh như thôn xóm, hết thảy đều coi trọng ba vấn đề dưới đây.

(1) Là “Bảo thổ” (không đào bới lung tung). Người ta cho rằng đất đai là chỗ mà con người nương nhờ vào đó để sống, vì vậy trạch là nền tảng của con người còn đất đai là gốc rễ của con người. Bảo vệ đất đai canh tác là một vấn đề hết sức hệ trọng. Người ta không thể vi phạm vào điều cơ bản này.

(2) Là bảo vệ giữ gìn sơn cư. “Sơn cư” (trạch đất trên núi); không chiếm mất diện tích đất đai canh tác; việc bảo vệ đất thuận lợi,

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

hơn nữa địa thế lại cao, đồng thời không bị ẩm thấp, vừa tránh được thủy tai lụt lội, vừa có lợi cho sức khỏe con người.

Hai điều cơ bản nêu trên là không thể vi phạm được, nếu phạm hai điều trên là tai họa sẽ đến, tránh được hai điều ấy thì tai họa không xảy ra. Qua đó chúng ta thấy được quan niệm xây cất nhà cửa dân gian là một vấn đề hết sức đúng đắn và rất có giá trị.

Thứ 3: “Trạch kinh” từ thời trung cổ được lưu truyền trong dân gian có những tên gọi khác nhau. Thống kê lại gồm có 24 loại được kể tên dưới đây:

- 1- Hoàng đế nhị trạch kinh.
- 2- Địa điển trạch thế (kinh).
- 3- Tam Nguyên trạch kinh.
- 4- Khổng Tử trạch kinh.
- 5- Trạch Cẩm trạch nhiều.
- 6- Văn Ngọc trạch kinh.
- 7- Ngọc Vi trạch kinh.
- 8- Vương Cẩm trạch kinh.
- 9- Hoài Nam Vương Tử trạch kinh.
- 10- Lưu Căn trạch kinh.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

- 11- Huyền Nữ trạch kinh.
- 12- Tư Mã Thiên Sư trạch kinh.
- 13- Lưu Phổ Bình trạch kinh.
- 14- Trương Tri Hào trạch kinh.
- 15- Cửu Cung trạch kinh.
- 16- Bát Quái trạch kinh.
- 17- Ngũ Phi trạch kinh.
- 18- Huyền ngộ trạch kinh.
- 19- Lục Thập Tứ Quái trạch kinh.
- 20- Tả Bàn Long trạch kinh.
- 21- Lý Thuần Phong trạch kinh.
- 22- Ngũ Tính trạch kinh.
- 23- Lã Tài trạch kinh.
- 24- Phi Âm Loạn Phục trạch kinh.

Cùng với các soạn giả nổi tiếng nêu trên các tài liệu nội dung chủ yếu giống nhau, tuy có sự khác biệt nhưng rất ít, mỗi soạn giả đều đưa ra bí quyết của mình để tính toán cho phù hợp, nếu không học hỏi thông suốt thì không thành công được. Một số học giả gần đây, trí tuệ

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

mê muội, sức học không sâu, đa số đều bị thất bại. Những người ấy chưa nắm vững được lý luận và chưa đủ phép tắc, họ suy xét sự việc không tường ấy thế mà cứ làm liều không biết sợ, sánh sao được với thuật pháp nổi tiếng của các bậc hiền tài xưa, mục đích là cứu nhân độ thế. Nói như thế là đúng chứ không sai, theo kinh nghiệm huyền bí của các danh gia hiện nay thì trạch kinh được chia làm 24 cách như trên đã nêu(24 tác phẩm). Trong các lĩnh vực Bát Quái Cửu Cung, so tuổi đôi lứa, định giới hạn âm dương, tìm tài lộc hay điều dở, tất cả đều không ngoài quy luật âm dương. Thế mới biết lý luận âm dương là: “phép màu cứu nhân độ thế”.

Thứ tư: ý nghĩa quan trọng việc chọn tốt tránh xấu của lý luận âm dương huyền diệu đối với việc xây cất nhà cửa. “Thái âm là mẹ của vạn vật được gọi là khảo âm, đóng ở phương vị Khôn Tây Nam, gồm lấy ba quẻ Tốn, Ly, Đoài tượng trưng cho phụ nữ (tức là từ cung Tốn đến Tuất trong bát quái để làm âm minh). Thái dương là cha của muôn loài được gọi là dương, đóng ở phương vị Kiên về phía Tây Bắc, Thái dương gồm ba quẻ Chấn, Khảm, Kiển tượng trưng cho nam giới (tức là từ cung Hợi đến Thìn là dương minh. Nếu để dương không bị cô độc thì lấy âm làm đức, ngược lại muốn âm không quá mạnh thì lấy dương làm đức. Vị trí cao ráo, phong cảnh tươi tốt kín đáo ắt là nơi đất tốt. Nếu âm dương không cân bằng tức là xấu, khi lấy Nam Thìn Bắc Tuất chia nghiêng một đường là giới tuyến. Dương nhiên phương phúc đức cân phải dựa vào Thiên đức nguyệt đức thì mới được hưởng điểm tốt lành lâu dài v.v... Nhà ở như thế sẽ vinh hạnh phú quý. Nếu ở vào quá dương hoặc quá âm ba độ là vô hồn, vào quá bốn độ ấy là tứ phách. Hồn phách bị phạm tức là: “Gia phá địa tán” (đất tán tài nhà không có lộc) con cháu bị tuyệt tự. Nếu âm

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

đương cân bằng tức là hợp với đạo trời thì tự nhiên các điềm tốt lành sẽ tới. Không chú ý mà mắc vào sai phạm thì chỉ sau bốn mươi nhăm ngày hoặc là bảy mươi hai ngày sẽ thấy có điềm không hay”.

Nói về mỗi một thế đất thì đất nào cũng có hình thế lai lịch của nó, chẳng nên lấy nam phổ hoặc đông phổ làm đương (biết đâu đương trạch làm âm trạch ở lại tốt), và phổ nam hoặc phổ tây làm phương vị âm (biết đâu là làm đương trạch lại tốt). Không quá quan tâm đến lai lịch gần xa của đất mà ở nơi ấy, khi tu tạo hoặc dựng lên hai gian nhà, cần phải xem đến thiên đức nguyệt đức. Hợp lý thì tu sửa nó, nên tránh tướng quân thái tuế, báo vĩ hoàng phan, bắc phương với ngũ tinh nên kỵ. Nhưng nếu thuận theo âm dương làm chính khí, thì các vị sát thần này, dựa theo âm dương mà lập cho nên cũng chẳng làm gì được, nếu là hoạ, thì có tránh cũng chẳng sao.

Tóm lại đoạn thứ hai này nói rằng điều kiện cơ bản của xây cất nhà đó ứng với cung phúc đức, nam cần ứng với thiên đức, nữ ứng với phúc đức. Một âm một dương hoà thuận thì vợ chồng yên ấm hợp đạo, gia đình vinh hoa phú quý. Nếu như ngược lại thì vợ chồng bất hoà, không phải thiên về âm cũng là thiên về dương, thậm chí quá vào đến ba bốn độ là ly tán không ổn định, gia cảnh lụi bại, mà không đủ điều kiện cơ bản để xây nhà. Đoạn thứ hai là nói xây nhà không phải là ở phổ hướng đông là âm hay phổ hướng tây là dương, chỉ cần xem thiên nguyệt đức của nhà này, âm dương hai khí hoà thuận mà tu tạo, nếu trái lại là xấu. Những vấn đề nêu trên, về cơ bản thì rất đúng. Tức là khi ăn ở trên một nền đất, gia đình thấy ổn định thì mới có thể tiến hành xây cất nhà cửa.

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Thứ năm: Khái niệm phong tục về “Ngũ hư” và “Ngũ thực” trong việc xây cất nhà cửa. “Trạch có ngũ hư khiến cho người ở suy hại”; Ngũ thực làm cho người ở phú quý. Trạch lớn người ít đấy là một hư; cửa nhà lớn mà nội trạch nhỏ đấy là cái hư thứ hai; tường nhà dờ dang là cái hư thứ ba; giếng bếp không chu toàn là cái hư thứ tư; đất nền nhiều mà phòng ốc ít là cái hư thứ năm. Về ngũ thực thì như sau: Trạch nhỏ người nhiều là một cái thực; cửa ra vào nhỏ là cái thực thứ hai; tường nhà hoàn chỉnh là cái thực thứ ba; trạch nhỏ mà lực sức nhiều là cái thực thứ tư; trong trạch có dòng nước chảy nhẹ nhàng từ phía đông nam đến là cái thực thứ năm”. Do người ta trọng thực mà không trọng hư cho nên về mặt nguyên tắc thì không xây cất ở trên vùng đất quá rộng, khuynh hướng chung là xây cất trạch nhỏ.

Trước khi xây cất nhà cửa, chủ nhân trước tiên phải tu tính phúc và đức: “Nói chung tu sửa nhà rồi đến tu sửa thể đất, trước tu phúc hình sau rồi tu phúc đức, như thế sẽ được diễm cát”. Hình phúc ý nói mời thầy phong thủy xem trước địa thế và chọn địa điểm cho phù hợp. “Phúc đức” là chỉ cái nhân phẩm tốt đẹp mà chủ nhân luôn tự sửa mình cho hoàn thiện để làm người, những điều kiện trên không đảm bảo thì không đủ tư cách để xây cất nhà cửa.

Ngoài ra còn có những điều đặc biệt: Có khi “Đại phạm” và “Tiểu phạm” (những vi phạm to, nhỏ). Nếu mắc phải thì không nên làm nhà. Còn làm trong những tình huống “tự nhiên gặp phải”, “tai họa từ đâu mang đến” thì hãy xem lại việc xây cất nhà cửa xem sao!. Ý trên là tóm tắt chữ nguyên văn đoạn này là như sau:

“Hiếu thấu được ấy thì cái lợi sẽ khó lường. Còn như đại phạm thì nhà của đổ vỡ phá tán; nếu như tiểu phạm thì tổn thất vong

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

quan". Ngoài ra phạm cái khác thì cháy nhà, miệng tiếng, vương mắc gian nan khổ sở hoặc tai ương bệnh tật vv...", như thế há dám khinh thường vì phạm ư? Đã vi phạm nếu chậm thì nửa năm hoặc một năm hoặc ba năm tai họa sẽ xảy ra; nếu nhanh thì 45 ngày đến 72 ngày tai họa sẽ đến. Xem sách này tự nhiên mà hiểu, đừng hỏi các ông thầy đốt, phúc đức là ở chính mình; không mắc vào tai ương thì quan lộc sẽ tiến đạt, tài lộc phong lưu lục súc sinh sôi nảy nở, người đời theo giúp, trời đất phù trì, vàng bạc châu báu tự đổ đến, làm gì cũng có lợi. Làm sao mà không chọn nơi ở này để gia tộc bền lâu, con cháu hưng thịnh, mà phải biết tận dụng "Trạch kinh".

Những vấn đề nói ở trên đều là những vấn đề nghiêm túc. Cuốn "Trạch kinh" dân gian này vừa là kim chỉ nam cho mọi người để mà thực hiện. Hẳn là không phải an ủi hoặc nói đông dài mà có một giá trị to lớn. Sách đã chỉ rõ rằng chỉ cần "đại phạm" thì mắc họa 1 đến 3 năm. "Tiểu phạm" nhanh thì cũng 2 đến 3 tháng. Khi đã có các hiện tượng trên thì đừng xây cất nhà cửa nữa mà hãy lấy việc "phúc đức tu thân" là trên hết.

Điều sáu: Mối quan hệ qua lại của trạch đất với thổ địa và con người. Đoạn này tác giả viết rất là lý thú rằng :

"Trạch lấy hình thế làm thân thể, lấy nguồn nước làm huyết mạch, lấy thổ địa làm da thịt, lấy cây cỏ làm lông tóc, lấy phòng ốc làm quần áo, lấy cửa đi làm dây nối. Được như thế thì phải nói là đẹp dễ và lấy làm điểm cát lành.

"Tam Nguyên trạch kinh" dẫn: "Ruộng tốt thì lúa xanh, nhà đẹp dễ thì người ở phát".

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Sách còn dẫn thêm: “Cái phúc của con người ta ví như người có sắc đẹp. Sự cát lành của trạch cũng ví như quần áo đẹp. Tức là người đã đẹp mặc quần áo đẹp thì càng đẹp. Người ta nếu có phúc ắt sẽ được ở nơi cát trạch, nhưng nếu người phận mỏng mà ở nơi cát trạch thì cũng không thành đạt”.

Đoạn dẫn trên nhấn mạnh rằng: Đất làm nhà có 3 yếu tố : Thổ địa, cây cỏ và nguồn nước vô cùng quan trọng. Những yếu tố ấy có lợi cho cuộc sống lao động và hạnh phúc, hơn nữa cũng nhấn mạnh rằng người tốt ắt có phúc ở cát trạch, còn những người phận mỏng, không tu tỉnh phúc đức mà được ở vào nơi cát địa thì cũng vẫn không qua được nghiệp chướng đường đời.

Khái quát những điều đã nêu trên, về toàn bộ nội dung của tập kinh trạch bá 3865 mà nói thì cuốn trạch kinh này đã mang tính quần chúng nhân dân, hơn nữa còn là những quan niệm trong phong tục xây cất nhà cửa dân gian. Bởi vì nó nhấn mạnh đến quan hệ mật thiết của trạch với ruộng vườn, trạch với xóm làng, nó nêu cao tư tưởng trạch là gốc của con người, người ta lấy trạch làm nhà, cho nên trạch là lý tưởng mà nhân dân lao động nước ta truyền đời truyền kiếp tìm tòi cải tạo. Tập Trạch kinh trên đã gắn phong tục xây cất nhà cửa vào phẩm chất đạo đức của mỗi con người và nguyện vọng chính đáng mưu cầu cuộc sống của họ, càng ca ngợi nét đặc trưng của phong tục kiến trúc Đôn Hoàng vĩ đại, đồng thời nó mang tính giáo dục sâu sắc. Nếu một người nào đó cần xây nhà thì việc đầu tiên người đó phải làm là “tu thân tích đức”, còn nếu chỉ là kẻ đức bạc phận mỏng hay gây ra quả báo to nhỏ thì những kẻ đó không đủ điều kiện xây dựng nhà cửa. Điều đó cũng cho thấy rằng phong tục dân gian Đôn Hoàng về kiến

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

trúc cũng đã góp phần to lớn vào hệ thống lý luận về mỹ thuật và đạo đức trong sự phát triển theo truyền thống vốn có của nhân dân Trung Quốc nước ta.

TIẾT 3

THẤY PHONG THUY VÀ PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Thời ấy trong dân gian Đôn Hoàng có rất nhiều thầy phong thủy. Mỗi khi người ta phải xây cất nhà cửa thì đều phải tìm thầy để xem phong thủy chọn nơi đất đẹp, con cháu được mát mẻ tài vật phong lưu. Các nhà phong thủy thời ấy đưa ra một hệ thống nguyên tắc cơ bản cho việc xây cất nhà cửa. Tuy các nhà phong thủy này không vĩ đại như Lỗ Ban nhưng rất thông thạo về phong tục xây cất nhà cửa và đưa ra được phương án xây cất nhà cửa. Những phương án mà các nhà phong thủy đương thời đưa ra đã làm cho quần chúng nhân dân khâm phục. Tập “Chư tạp thời ngũ tính âm dương đẳng trách đồ kinh” chính là một kiệt tác về các nguyên tắc xây cất nhà cửa do các nhà phong thủy vô danh Đôn Hoàng đã tổng kết. Tuy rằng cuốn sách này ở phần mở đầu có kiểu chữ của Triều Tản Đại phu thái thường liêu bác Lã Tài Thôi, nhưng dù sao cuốn sách này đã lưu truyền trong dân gian, cho nên không thể không bị các nhà phong thủy vô danh căn cứ vào những kinh nghiệm riêng của mỗi người mà có sự bổ sung hoặc sửa đổi đi. Như vậy chúng ta không thể xem cuốn sách ấy là những tổng kết về kinh nghiệm của cá nhân Lã Tài, mà nó chỉ có thể là tổng kết và phát hiện của một trí tuệ tập thể.

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Những quan niệm giống nhau trong phong tục xây cất nhà cửa nêu ở dưới đây theo tổng kết của sách này là điều rất chính xác.

Điều thứ nhất: Nguyên tắc hướng dương (nguyên tắc hướng về mặt trời)

Về nguyên tắc này sách này nói như sau :

“ Dương trạch Phúc tại Nam, Đức tại tây

“Nam nhập môn là dương trạch”

(Trích dẫn từ bá 3492).

Xây cất nhà cửa theo hướng mặt trời, quan niệm này là quan niệm hết sức quan trọng được các nhà phong thủy Đôn Hoàng chú ý: Nhà quay hướng mặt trời thì: Khô ráo, được ánh sáng mặt trời chiếu rọi, mùa đông ấm, mùa hạ mát. Đây cũng chính là quan niệm phong tục truyền thống xây dựng nhà cửa của dân gian nước ta.

Điều thứ 2: Nguyên tắc tránh thấp, sách này cũng nêu rõ rằng

Phía tây có đầm, ở đó xấu

Phía đông có đầm, ở đó xấu

Phía đông bắc có đầm, ở đó xấu

Phía đông nam có đầm, ở đó xấu

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Phía tây bắc có đầm, ở đó xấu.

(Trích dẫn từ bá 3492).

Duy chỉ có 3 loại đầm nước ở nơi đó thì tốt. Đó là :

1- “ Bắc có suối, nam có gò cao, và có cây cối xanh tươi, ở vào chỗ ấy tốt” (dẫn từ tập 3492) ở dưới cũng thế:

2- “ Nam có suối, ở chỗ ấy tốt”

3- Phàm 4 mặt của đất nhà có khu suối, kênh rạch bao bọc đổ về một chỗ cách nhà từ 35 đến 124 bước, nơi ở ấy tốt. Cuộc sống gia chủ yên lành, cát tường”.

Cư trú ở nơi mà trạch đất có mạch nước ngầm, biểu hiện của nó là địa thế ẩm thấp ướt át không có lợi cho sức khỏe con người. Cho nên ở nơi ấy xấu. Chỉ có những chỗ trạch đất hướng về mặt trời, địa thế cao, cây cối nhiều, ngoài ra khe suối vây bọc trông tựa rồng nằm, hoặc những nơi cho phép khắc phục sửa chữa nhược điểm ẩm thấp của địa thế. ở vào những chỗ ấy là cát. Đây là nguyên tắc chung nhất của các nhà phong thủy

Điều thứ 3: Nguyên tắc ở chỗ cao. Đây cũng là một điểm mà các nhà phong thủy Đôn Hoàng chú ý. Họ cũng nhắc nhở rằng: Phải căn cứ vào nguyên tắc kết hợp với vị trí địa lý. Chú ý là ở nơi cao nhìn xuống thấp, dựa vào nguồn nước gần.

“Hễ trạch nào phía bắc cao phía nam thấp, có suối đẹp chảy trong trạch thì đất ấy gọi là Hàn địa, ở đất ấy được giàu có lâu dài nuôi dưỡng được 50 người. Phía đông của trạch có dòng nước chảy gọi

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

là Tề địa, ở đất ấy 5 năm thì tiểu phú, 20 năm thì đại phú, lại còn sinh được quý tử. Nếu phía nam trạch có nguồn nước chảy, đó là đất Ngụy địa, ở đó thì giàu, con cháu phát đạt, lục súc đầy đàn, nuôi được 70 người trong trạch lại còn sinh được quý tử” (Trích dẫn từ bá 3492).

Lại còn: “Nếu phía tây nhà ở cao, ở giữa thấp gọi là chu địa, còn gọi là Địa tạng. ở đất ấy được phú quý, quân tử được tốt, tiểu nhân gặp hung”

“Phàm đất nào địa hình bằng phẳng, ở giữa hơi cao, có một con suối chảy ngang phía tây. ở đất ấy là đất tuyệt địa”.

“Nếu nhà ở trước thấp sau cao, có dòng nước từ đông nam chảy lại, ở nơi ấy phú quý, con cháu phát đạt”.

“Nếu phía tây nhà cao, ở giữa thấp, giếng nước có mạch ngầm, bờ đất không lở, đây là quan địa nổi tiếng một thời. ở nơi đây con cháu phát đạt, phú quý”

5 trích đoạn nêu trên đều nhấn mạnh xây trạch vào nơi cao và phải có dòng nước ở đông nam, chỉ có như vậy mới có thể ăn lên làm ra, năm sau hơn năm trước. Đây là quan điểm xây dựng nhà điển hình của người nông dân thời xưa.

Điều thứ 4 : Nguyên tắc dùng đất phi sản xuất để xây nhà.

Phong tục xây cất nhà cửa của dân gian kiểu Đôn Hoàng nhấn mạnh việc xây cất nhà ở nơi đất không dùng cho sản xuất, cho nên đã quy định ra một điều cho việc xây cất nhà cửa như sau: “Bốn góc thành quách lửa cháy nước ngập, đều không thể ở” (trích từ bá 3492).

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Đoạn văn trên cho thấy người đời Đường dân gian Đôn Hoàng đều cho rằng xây cất nhà cửa ở chỗ đào bồi lung tung sẽ không tốt. Tại vì dân gian Đôn Hoàng thờ cúng thần Cao Đào. Bá 2661 của tập sách trên dẫn rằng: “Cao Đào chết ngày nhâm thìn, không được hành hình phạm nhân vào đất này”. Cao Đào là quan đại thần của đời Nghiêu. Ngài có con dê một sừng, mà con dê này người đời ấy cho là dê thần. Cao Đào giữ chức Ngũ Hình và giám ngục. Nghi kẻ nào có tội đều cho dê một sừng húc liên. Từ điển cổ trên những người Đôn Hoàng cho rằng không làm nhà dựng quán ở nơi đất mà Cao Đào sử dụng. Sử dụng đất đó tức là mắc tội, ắt tai họa đến. Trên quan điểm hiện thực mà xem xét “Chế Đào xứ” (đất Cao Đào sử dụng có mục đích xã hội như: Đồng ruộng, trận địa, pháp trường vv..., Không xây cất nhà cửa ở những nơi đất ấy là một quan điểm rất đúng, đặc biệt không xây nhà ở những nơi đất vườn đồng ruộng màu mỡ vì đây là nguyên tắc không sử dụng đất canh tác. Đây cũng là một quan điểm có tính nhân đạo và giáo dục cao.

Qua bốn vấn đề lớn nêu trên, những nguyên tắc tổng kết của việc xây cất nhà cửa mà bá 3492 “Chư tập thời ngũ tính âm dương, đẳng trạch đồ kinh” đã quy định rất đúng. Chúng ta cần nhận thấy các tiêu chuẩn cơ bản về xây dựng kiến trúc mà các nhà phong thủy Đôn Hoàng đã xây dựng nên có tính rất khoa học; đồng thời cũng chứng minh các nhà phong thủy thời ấy trong quá trình kiến thiết xây dựng của dân gian Trung Quốc đã nỗ lực làm việc hết sức mình và xứng đáng với đánh giá cao của hậu thế.

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA

TIẾT 4

PHÉP DÙNG ĐÁ TRẦN TRẠCH VÀ CÁC PHÉP SỬ DỤNG ĐÁ, NGŨ THẦN, VU THUẬT.

Dân gian Đôn Hoàng có một phong tục xây cất nhà cửa rất lý lạ. Đó chính là phép dùng đá trần trạch nhà được nêu trong “Âm dương thư” của bá 3594. Dân chúng thời ấy và các nhà phong thủy rất ưa chuộng những tảng đá cứng và nặng. Họ cho rằng bản chất tảng đá ấy có thần và tính ma thuật, cho nên dùng nó để trần trạch, tức là khi xây nhà đặt một hòn đá, cho rằng làm như thế có thể trấn áp được ma quỷ và tránh được tai họa.

Trong bá 3594 có phần 4 “Dùng thạch trần trạch pháp” có viết:

1- “Nếu ở nơi không có địa lợi, có nhiều bệnh tật hao tài tổn của thì lấy đá nặng 90 cân trần vào quý môn. Như thế sẽ đại cát”.

2- “Nhà ở đã lâu mà tiền tài hao tán, buôn bán thua lỗ thì lấy đá nặng 80 cân chấn ở cung thìn sẽ tốt lành”.

3- “Nhà ở một thời gian đã lâu mà thấy gặp nhiều rủi ro, cãi cọ lung củng, làm ăn chật vật, lấy đá 60 cân trần ở cửa ra vào sẽ được đại tốt lành”.

Đứng về bối cảnh hiện thực của cuộc sống thời ấy mà xem xét, cuốn sách này có những nét giống như cuốn “Cầu cửu phương sắc tông khai nguyên thập nhị niên” Đường nhiên đều có thể thấy ở tài liệu này là phong tục kiến trúc Đôn Hoàng của thời đại Đường Huyền

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Tổng. Nhưng trong thực tế người dân sống trong xã hội ấy không có được cảm giác yên ổn lâu dài với cuộc sống của họ mà vẫn thường thấy cảnh “Đào vong” (chết bỏ) “Niên niên bất bạo” (lúc nào cũng đối khổ bản hàn). Khi gặp nhiều cảnh ngộ sợ hãi lo lắng, lẽ dĩ nhiên họ phải tìm đến những tảng đá có pháp thuật để bảo hộ cho tính mạng và cuộc sống của họ.

Trong tập trạch kinh bá 4522 phép trấn trạch của phần “Chiêm trấn trạch pháp đệ thập” về thực tế vẫn là hình thức dùng đá trấn trạch. Phép trấn trạch được miêu tả ở đây là lấy các loại bột đá phối hợp luyện thành phương thuốc trấn trạch; hơn nữa khi đọc thần chú để “trấn trạch” thì các phong tục này lại có tính chất rất hấp dẫn. “Nếu ăn ở mà bị hư hao thất thoát, tiền tài mất mát, người nhà hay ốm đau, công danh muộn màng chậm chạp, có thể áp dụng các phép “Cửu cung phân trạch” và “Ngũ tính trạch, âm dương đẳng trạch vv... thì sẽ được tốt lành” sẽ giới thiệu các phương thuốc trấn trạch ở dưới.

Các nguyên liệu để chế biến thuốc trấn trạch đều là từ đá (hoặc là các chất đất khoáng). Gồm có:

- (1) Hùng hoàng- 5 lượng
- (2) Chu sa - 5 lượng
- (3) Quy Si (si líc) xanh- 5 lượng
- (4) Bạch thạch cao- 5 lượng
- (6) Tử thạch cao- 5 lượng

Cách thức làm phép trấn như sau: “Chuẩn bị các điều kiện như các bước nghi lễ, lễ vật, và gói bột đá xong. Đào năm lỗ mỗi lỗ chừng

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA

ba tác, gọi người nhà đến, nhưng phải là người có đủ tư cách để cúng khấn”. Văn khấn phải đọc ba lần:

1- Khấn rằng: “Thời gia chính dương, xá chấn thiên thương, ngũ thần hoà hợp, trừ âm hoạ dương, cấp cấp như luật lệnh sắc lệnh” đọc tiếp hai lần rồi rót một chén rượu.

2- Sau đó lại khấn tiếp: “Kim trấn tri hậu, an ngô tâm định, ngũ ý kim ngọc, hoàng hoàng tài vật. Mãn phòng tử tôn, thể thể cát xương, cấp cấp như luật lệnh sắc lệnh”.

3- Sau đó rót một chén rượu khấn tiếp: “Đồng tây khởi vân, ngũ thần nhượng chi, phát động ngũ thần hà chi, phục long khởi vân, ngũ thần tài chi. Chu Tước phi động, thần an chi. Quý đăng tam công, vô hữu bệnh nhượng. Cấp cấp như luật lệnh”. Lại rót một chén rượu.

Sau khi đọc đến hết văn khấn trên ba lần, làm lễ xong, vẫn còn phải chấp hành một số quy định và phong tục lễ bái này đưa ra như sau: “Sau khi đã trấn yểm, trong vòng một trăm ngày không đi xa, không làm điều xấu, không nói lời tục bậy, phải hết sức tu tỉnh”. Tức là sau khi lễ trấn yểm, trong vòng một trăm ngày những người trong nhà phải giữ mình, giữ miệng, không được sống buông thả. Thế mới thấy rằng các phong tục này cũng có tính giáo dục về kỷ cương và đạo đức rất cao.

Tập trạch kinh bá 4522 còn đưa ra hai phép trấn yểm trạch bằng đá tảng, nó cũng rất ly kỳ và lạ lùng.

Phép thứ 1: Phép chấn này gọi là trạch xá ngộ nhai hàng: “Cung dẫn mao của nhà ở có đường đi trực tiếp xung vào cửa. Cát 7

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hình nữ nhân, có độ dài bảy thốn, bạch thạch 7 lạng, đầu hổ 1 bộ, dùng gạch xếp thành hòm, dùng tro chèn vào các hố đào ở các cung dân mảo, chôn sâu một tấc sẽ đại cát.

Phép thứ 2: Phép trấn trạch đặc biệt để cầu công danh. “Phép này lấy một hòn đá màu đỏ, có độ dài chừng 5 thốn, tiền vàng 5 văn, dương trạch thì để ở cung sừ, âm trạch đào ở cung mùi, chắc chắn sẽ công thành danh toại”.

Tóm lại các phép trấn trạch nêu trên tuy về hình thức có khác nhau nhưng đều lấy đá làm biểu tượng cho việc trấn yểm. Làm như vậy là khi mở cửa sẽ đón được điều tốt lành, thăng hiển, vinh đạt. Vì thế mà các nhà phong thủy đặt ra 2 phép trấn trạch bằng bạch thạch (đá trắng).

Hai tập bá 3594 và 4522 đã nói về rất nhiều phép trấn trạch. Những phép này rắc rối phức tạp, kỳ lạ và cũng rất hấp dẫn. Tuy rằng đây là quan điểm mê tín dị đoan nhưng đã thể hiện rằng người Đôn Hoàng thời Đường rất chuộng việc sử dụng đá. Ngoài ra các phong tục phản ánh về sự sùng bái của các dân tộc đối với nguyên liệu đá là rất nhiều và phong phú.

Phong tục sùng bái đá (thạch đầu) tức là đá ở thể tự nhiên thì mới được người ta tôn kính và thờ phụng. Điều ấy cũng chứa đựng những yếu tố cơ bản về tín ngưỡng tôn giáo. Phép dùng đá trấn trạch của Đôn Hoàng về mục đích thực tế là đối tượng của mê tín. Hòn đá đã đi vào nguyện vọng và tình cảm của con người, và rồi cũng chính từ đây phát triển ra hàng loạt nghi thức phong tục. đương nhiên cái phong tục sùng bái đá này là của các nhà phong thủy Đôn Hoàng, nó

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

phản ánh về phong tục xây cất nhà cửa, nhưng phong tục sùng bái đá không hẳn chỉ phản ánh hoàn toàn về phong tục kiến trúc.

Hiện tượng sùng bái đá còn được biểu hiện trong các phong tục sinh nở và sản xuất của dân tộc Di. Hàng năm sau lễ tế Long Cự vào tháng 2, nếu có cặp vợ chồng nhà nào lấy nhau đã lâu mà chưa có con thì mỗi người ôm một hòn đá có hình tròn đặt lên 2 cây. Hai hòn đá ấy tượng trưng 2 thạch thần (thần đá), một thạch chồng và hòn kia là thạch vợ, sau đó hai người đi vòng xung quanh cây, có một người thanh niên khác té nước vào hai vợ chồng nhà này. Người ta cho rằng làm như thế thì hai vợ chồng nhà này sẽ có con. Ở nhiều nơi, trong mỗi nhà cũng đều thờ một hòn đá. Người ta gọi là “Mê Xá Lộ” (có nghĩa là chủ của đất). Hòn đá được thờ cúng đó được coi là một vật hết sức linh thiêng không ai được tùy ý xúc phạm. Mọi người đều thành tâm tin vào “Mê Xá Lộ” sẽ phù hộ cho có nhiều lúa gạo, cây quả và nông sản bội thu.

Phong tục thờ cúng đá của dân tộc Khương thì lại có truyền thuyết như thế này. Tổ tiên của bộ tộc Khương đã từng lưu vong khắp nơi. Có một bộ phận từ trong rừng di cư ra phía nam của cánh rừng để ở, họ gặp phải một kẻ thù có một loại vũ khí là cây qua (giống như giáo nhưng có tác dụng chém, giật...) rất lợi hại. Nhờ thần linh chỉ bảo cách dùng bạch thạch (đá trắng) mà họ đã chiến thắng kẻ thù, định cư yên ổn. Từ đó họ đã coi bạch thạch là biểu tượng của thần linh. Ngày nay hầu hết những nơi thờ cúng của họ đều là lấy bạch thạch để suy tôn tín ngưỡng và lấy việc thờ cúng bạch thạch trong nhà làm vị thần linh thiêng nhất. Bạch thạch tượng trưng cho đấng thiên thần của họ.

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

Họ xếp 5 tảng đá lớn thành các biểu tượng của các thần như: Thần (thượng đế), địa thần, địa thần, chủ thần, và liệt thần.

Sùng bái đá (thạch đầu) của dân tộc Hán thời Đôn Hoàng chính là một yếu tố khá phổ biến trong phong tục xây cất nhà cửa, đồng thời nó còn có cái nghi thức phong tục cung kính, một nét văn hoá rất sâu sắc.

Phép dùng đá trấn trạch đã phản ánh và giải thích cho chúng ta cội nguồn của phong tục thờ Ngũ thần (5 thần đã nêu trên). Chúng ta hãy xem trong khi trấn trạch đọc văn khấn và hô thần chú đều phải đọc to 3 lần “Ngũ thần hoà hợp”, “Ngũ thần nhượng chi”, “Ngũ thần vân chi”, “Ngũ thần sai chi” đều là chứng minh rất rõ cho kết luận nguồn gốc phong tục thờ ngũ thần trên. Như trên đã nói cách thờ cúng ngũ thần trên có khác với ngũ thần của dân tộc Hán, song dù sao thì nguồn gốc của phong tục cũng cách thời đại chúng ta đã quá lâu rồi, thời gian lịch sử thay đổi mà khó tránh khỏi những điểm sai lệch khác nhau.

Thời đại nhà Chu cách công nguyên 10 thế kỷ về trước, mỗi khi trong dân gian có xây cất nhà cửa thì phải lễ Ngũ thần, lúc bấy giờ người ta gọi ngũ thần là Ngũ Đế. Sách “Chu Lễ. Thiên quan Đại tể” dẫn: “Từ Ngũ đế” (cúng ngũ đế). Từ (thờ cúng) tức giao từ (đền lớn). Đây muốn nói là nghi lễ của thời nhà Chu đối với việc cúng trời đất. “Giao” tức là đền lớn; “từ” là đền cúng bái chung của mọi người. Ngũ đế chính là ngũ thần. Đế tức được sao gọi là thần?. Đinh Tăng Sơn đưa ra một giả thiết rằng: Theo văn “giáp cốt” (chữ trên mai rùa và xương động vật) gọi là “Thượng đế” thì hiện nay không thấy có nhiều. Nhưng “bối chữ” cuối đời nhà Thương lại được Khang Định Đế

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỦA

gọi như thế có lẽ không phù hợp cho cách gọi tên chế độ của một thời đại trong suốt cả triều đại nhà Thương. “Thượng đế” trong văn giáp cốt của thời đại Vũ Đinh thì tất cả đều gọi là Đế ngoài ra không có thêm từ đệm nào nữa. Như vậy cho chúng ta thấy Đế tức là Tôn hiệu (cách gọi tên cung kính) của thiên thần đã có từ rất lâu rồi. Độc giả có thể xem “Khảo cứu tôn giáo và thần thoại cổ đại Trung Quốc” ở trang 180 mục “Đế và thổ đế” của Đinh Sơn Nhược, niên bản 1961 của Long môn Liên hợp thư cục. Chính vì vậy mà Ngũ đế của thời đại nhà Chu cũng chính là Ngũ đế mà theo truyền thuyết của thời kỳ Nam bắc triều. Sách “Ngô Hưng Sở Vương Thần miếu bia” của Lương Văn Giản dẫn: “Chu Vũ Vương hỏi Thái công về nghi lễ ngũ thần”. Ngũ thần mà Chu Vũ Vương hỏi chắc chắn đó là Ngũ Đế.

Phong tục tế Ngũ thần được thịnh hành cho đến thời Chiến Quốc và sau đó thì có sự sửa đổi mới thêm tức là thời đại mới này đưa ra một thuyết mới về việc tế lễ thần 5 phương. “Sở từ, Hy Tống” dẫn: “Lệnh Ngũ đế đi bản Trung Tề”. Vẫn dùng từ ngũ đế. Sách “Vương di chú dẫn” nói “Ngũ, chính là Ngũ Phương thần, phương đông là Thái Hiệu, phương nam là Viêm Đế, phương tây là Thiếu Hảo, phương bắc là Truyền Hư và trung ương là Hoàng đế”. Theo Vương Di dẫn ra là Ngũ thần thì chúng ta thấy có căn cứ. Chính vì thế mà trong “Viên Du của Sở Chức” cũng đều nhắc đến Tứ đế Tứ tạ có phù hợp với cách gọi Ngũ Phương Thần. Điều này càng chứng tỏ rằng Chú thích trên của Vương Di là có cơ sở.

Phong tục Ngũ Phương thần được phát triển đến thời nhà Hán thì lại có sự sửa đổi mới thêm. Đó là việc đưa ra phong tục tế thần ngũ sắc. Theo “Sử ký Phong thiên thư” dẫn : “Hán Vương gấp sách lại rồi

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

hỏi: "Đế vương từ đời Tần trước kia là thế nào?" Có người thưa: "Tứ đế bao gồm các đền thờ Bạch đế, Thanh đế, Hoàng đế, và Xích đế". Hán Vương (Cao tổ) lại hỏi tiếp: "Trẫm nghe nói trời có ngũ đế mà người lại bảo có tứ đế là có lầm sao, ta không rõ chỗ này". Thế rồi ngài lại nói tiếp: "đế có năm mà ta thiếu một. Hãy lập thêm đền Hắc Đế, mà Đế này đại diện cho phương bắc. Các người hãy thực hiện việc đó đi, phải noi theo đời xưa mà sửa sang nghi lễ phép tắc". Như thế thì rõ ràng rằng thời nhà Chu, nhà Thương là phong tục tế thần 4 phương. Nội dung của một quẻ bói sau đây cũng nói đến 4 phương, tứ thần rằng: "Đệ tử là thầy bói họ Vương, năm nay là năm thuộc triều Thương, thầy Vương Mỗ nói tiếp, quẻ cát, Đông thổ thụ niên, Nam thổ thụ niên, Tây thổ thụ niên, Bắc thổ thụ niên" (Tuý biên 907). Nội dung ở quẻ thứ 2: "Bất thụ hoà, Quý mao trinh, đông thụ hoà, bắc thụ hoà, tây phương thụ hoà, nam phương thụ hoà" (Dật Tốn, 956) cũng chỉ nêu các thần Đông, Nam, Tây, Bắc. Có lẽ thế cho nên trong sách "Lễ Ký" cũng viết: "Thiên tử tế tứ phương trong (Khúc lễ Hạ)" nêu: "Tháng cuối hạ, lệnh cho tất cả đều phải cúng lễ các thần bốn phương" "Cúng khúc lễ hạ" ghi tiếp: "Tháng cuối thu, sức cho chủ đền cúng tế 4 phương". "Nguyên lệnh" cũng ghi: "Tám cây nến để ở bốn phương, năm nào mà không được thuận, 8 cây nến ấy cháy và sáng tất không đều" "Giao đặc tính" thì ghi: "Đàn tứ khảm tế tứ phương". "Tế pháp", "Lễ Ký" đều nhắc rất nhiều đến tứ phương. Đến thời Chiến Quốc đưa ra thuyết ngũ đế, tức là thêm một phương Trung ương. Sau đó đến thời nhà Hán từ việc phân biệt sắc mầu của Tứ đế (Trắng, Xanh, Vàng, Đỏ) mà Lưu Bang thêm vào một "Hắc Đế" nữa, cho nên thần ngũ sắc đã trở thành một quan niệm được phát triển trong thời kỳ nhà Hán cai trị. Suốt một thời gian lịch sử dài của triều Hán, không biết bao nhiêu sấm gia xuất hiện đã thúc đẩy cho thuyết

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Ngũ sắc để hoàn thiện đến nổi tiếng. Xuân Thu Vĩ cũng có dẫn trong sách của ông rằng: “đến mùa xuân màu xanh bao phủ, tên của nó đã có sức chinh phục, đến mùa hạ là màu đỏ bao phủ, tên của nó đã đỏ rực cả, đến mùa thu màu trắng chế ngự, tên của nó cũng đã rõ cả, và đến mùa đông thì màu đen chế ngự, tên của nó cũng đặc quánh lại rồi. 6 tháng tiết hạ màu vàng bao phủ, cách gọi ấy đã chứa đựng rất đầy đủ quan hệ ràng buộc nhau trên thế gian này”. Tiếp theo là Trịnh Huyền cũng dẫn trong “Chu lễ Xuân cung, Tiêu Tông Bá” và “Bắc Ngũ Đế Vu Tứ Giao” rằng: “Ngũ đế bao trùm khắp cả, ngày xích thì đỏ rực cả viêm để chế ngự, ngày hoàng nhiệt thì Hoàng đế chế ngự các hoạt động. Ngày bạch nhật thì Thiếu Hạo chế ngự, ngày Hắc Nhật thì Chuyên Húc chế ngự”. Nguyên văn đoạn văn trên có các tên và khái niệm như: Linh Uy Ngưỡng, Xích Phiêu Khủng, Hàm Khu Nữ, Bạch Chiêu Cự, Cực Quang Kỳ, 5 cái tên gọi này đều do các sấm gia sáng tác ra trong quá trình vận động của phong tục mà tô vẽ ra các thần. Những tên thần và khái niệm của phong tục lễ bái ấy dựa vào quan niệm phong tục truyền thống của dân gian Trung Quốc mà ra đời. Bởi vì dân gian xem phương đông là “Uy linh”, phương nam nóng nhiệt gọi là “Xích”, phương Bắc lạnh có tuyết gọi là “Quang”, phương tây nơi mặt trời lặn gọi là “Cự Bạch”, vùng trung tâm là trái tim được gọi là “Khu Nữ”, cho nên tên gọi của năm vị thần này không hề có một chút ảnh hưởng nền văn hoá ngoại lai nào. Đời nhà Đường cũng có những sấm gia dựa vào Ngũ sắc để viết ra các sách như “Chu Lễ, Thiên cung, Đại tế” với nội dung mà sách này đã dẫn thì thực ra họ chẳng đưa ra được những mới mẻ gì.

Đời nhà Hán đã không chỉ định ra các sắc màu cho Ngũ sắc thần rồi còn đặt tên hiệu, lại còn sử dụng các lĩnh vực nghệ thuật, đặc

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

biệt là đã xây dựng ra ca khúc “Ngũ thần” trong Hán Đại Giao từ ca khúc tấu “Ngũ thần” của Giao Từ Ca đời Hán là: “Ngũ thần Tướng, Bao Tử Lân, Thổ Địa Quang, Dương Phù Vân, Khất Gia Đàn, Tiêu Lan Phương, Bích Ngọc Tinh, Thủy Hoa Quang, ích ức Niên, Mỹ Thủy Hưng, Giao Đình Thần, Nhược Hữu Thừa, Quảng Tuyên Diên, Hàm Hoa Thương, Linh Dư Vị, Yển Kiển Tương, Huý Cốt Lư, Tịch Hê Di, Dâm Lộc Trạch, Ưông Nhiên Quy. (Đây là một bài từ trong quyển thứ nhất, hay còn gọi Giao Miếu Ca ở sách “Lạc Phù từ tập”.

Đoạn Ngũ thần tụng này đã hết lời ca ngợi sự hưng thịnh phồn vinh của thời đại nhà Hán. Đến lúc này triều Hán đã hình thành xong lịch sử vận động của quan niệm Ngũ thần khá hoàn chỉnh. Và trong dân gian Đôn Hoàng đời Đường, quan niệm Ngũ thần của đời Hán lại được đưa vào phong tục phù chú. Khi đạo sĩ lập đàn làm phù chú thì việc đầu tiên là tế Ngũ sắc Đế, tức là Ngũ thần. Trong phần “Tổng đàn thức” nói về việc làm phù của đạo sĩ ở bá 3811 đã có nói rất kỹ (Đọc giả có thể xem phần thứ 4- Phong tục phù chú của chương III nói về “những quy tắc lập đàn làm phù chú”. Rồi còn nữa, quan niệm sùng bái Ngũ thần cũng được đưa vào phong tục xây cất nhà cửa như chương này đã đề cập đến và nói rất nhiều về “Trạch kinh” trong bá 4522.

Cuối cùng, chúng ta vẫn phải chú ý tới sự vận dụng Vu thuật thời xưa trong phong tục xây cất nhà cửa mà được đề cập trong phép dùng đá trấn trạch, đồng thời ở phần 3 chương 5 của cuốn sách này với tiêu đề “những hình thức bùa yêu thuốc dấu trong dân gian” cũng đã cho chúng ta một khái niệm sơ bộ về hình thái Ngũ thần mà đã được thể hiện trong vu thuật cổ đại của Trung Quốc.

PHONG TỤC XÂY CẤT NHÀ CỬA

“Vu thuật mô phỏng” trong trạch kinh của bá 4522 đã nêu ra. Người ta cho rằng phép trấn trạch “Trạch xá Ngộ Nhai Thương” tức là phải áp dụng “Vu thuật mô phỏng” để tiến hành xử lý. Người ta phải làm 7 hình nhân nữ giới mỗi hình chiều dài 7 thốn, 7 cục đá trắng (bach thạch), 1 đầu hổ, chờ đến giờ dần, giờ mao thì yểm xuống đất sâu 7 tấc, làm như thế sẽ được cát lợi. Phép vu thuật này giải thích rằng: Các hình nhân nữ tượng trưng cho âm, nam tượng trưng cho dương. Sau khi yểm xong các hình nhân nữ thì âm thịnh dương suy, biến thành cát lợi. Yểm đầu hổ tức là tượng trưng cho dương thịnh, sẽ làm cho dương thịnh âm suy, được cát lợi. “Số 7 âm Hán đọc là thất là âm cân âm của từ “cát” (Phiên âm số 7 đọc là (qì) ≈(jí) là phiên âm của từ cát), cho nên dùng số 7 là điềm tốt lành. Làm 7 hình nhân, đặt 7 hòn đá, chôn sâu 7 tấc vv... đều là điềm lành. Vu thuật cổ đại được vận dụng trong phong tục xây cất nhà cửa thật là hiếm thấy và chứa đựng những giá trị về kinh nghiệm của dân gian

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

MỤC LỤC SÁCH THAM KHẢO

- “Sử ký”
- “Hán thư”
- “Hậu hán thư”
- “Tam quốc chí”
- “Tấn thư”
- “Ngụy thư”
- “Bắc tề thư”
- “Nam tề thư”
- “Nam sử”
- “Chu thư”
- “Tuỳ thư”
- “Cựu đường thư”
- “Tân đường thư”
- “Cựu ngũ đại sử”
- “Tân ngũ đại sử”
- “Tống sử”
- “Nguyên sử”
- “Minh sử”
- “Chu dịch chính nghĩa”
- “Thượng thư chính nghĩa”
- “Mao thi chính nghĩa”
- “Chu lễ chú sử”
- “Nghị lễ chú sử”

MỤC LỤC THAM KHẢO

- “Lễ ký chính nghĩa”
“Xuân thu tả truyện chính nghĩa”
“Luận ngũ chủ sở”
“Hiếu kinh chủ sở”
“Mạnh tử chủ sở”
“Nhĩ nhĩ chủ sở”
“Thục vương bản ký” Dương Hùng [Hán]
“Quốc ngữ” Tả Khâu Minh [Xuân thu]
“Khổng tử gia ngữ” Vương Tiều [Ngụy]
“Tuân tử” Tuân Huống [Chiến quốc triêu]
“Sở từ” Khuất Nguyên [Chiến quốc sở]
“Lã thị Xuân thu” Lã Bất Vi [Tân]
“Sơn hải kinh”
“Linh khu kinh”
“Phong tục thông nghĩa” [Hán]
“Hoài nam tử” Lý An [Hán]
“Luận hoành” Vương Túc [Hán]
“Lục thao” [Hán]
“Long ngư hà đồ” [Hán]
“Tào Tháo tập”
“Chuyết văn” Hứa châu
“Bách hổ thông nghĩa” Ban cố [Hán]
“Dịch lâm” Tiêu Diên Thọ” [Hán]
“Chiến quốc sách” Lưu Hưởng [Hán]
“Thuyết uyển” Lưu Hưởng [Hán]

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

- “Thiết tiên truyện” Lưu Hưởng [Hán]
“Phương ngôn” Dương Hùng [Hán]
“Ngô việt xuân thu” Triệu Hoa [Hán]
“Bão phác tử” Cát Hồng [Tấn]
“Tây kinh tạp ký” Cát Hồng [Tấn]
“Thần tiên truyện” Cát Hồng [Tấn]
“Hoa dương quốc chí” [Tấn]
“Hoa di ký” Vương Gia [Tấn]
“Phong thổ ký” Chu Sứ [Tấn]
“Sửu thần ký” Can Ngọc [Tấn]
“Lạc dương gia lan ký” Dương Chi [Bắc Ngụy]
“Thế thuyết tân ngữ” Lưu Nghĩa Khánh [Nam triều Tống]
“Kinh sở tuế thời ký” [Nam triều Vương]
“Cao tăng truyện” [Nam triều Vương]
“Nhan thị già huấn” Nhan Chi Suy [Bắc tề]
“Kim lâu tử” [Nam triều Lương]
“Thần dị kinh” [Nam triều]
“Ngọc trúc bảo điển” Đỗ Đà Liêu [Tuỳ]
“Đại chính tạng”
“Thế bản bát chủng”
“Long khám thù cảnh” [Liêu]
“Quảng hoàng minh tập” Thích đạo Tuyền [Đường]
“Du sơn Khuất” Trương văn Thành [Đường]
“Hoàng đế tố vấn” [Đường]
“Bắc đường thư sao” Ngu Thế Nam [Đường]
“Quyền tài chi tập” [Đường]

- “Thông điển” Đỗ Ưu [Đường]
- “Đàn kinh bát nhã phần” Huệ Năng [Đường]
- “Thiết vận” Vương Nhân Tuất [Đường]
- “Toàn đường văn”
- “Sơ học ký” Đỗ Kiên Đăng [Đường]
- “Văn nghệ loại chí” Âu dương Tuấn [Đường]
- “Độc dị chí” Lý Nhũn [Đường]
- “Đại đường tân ngữ” Lưu Tiêu [Đường]
- “Mình đế tạp lục” Trịnh Xứ Hối [Đường]
- “Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành ký” Viên Nhân [Đường]
- “Văn tiên tạp lục” [Đường]
- “Pháp uyển chu lân” Thích Đạo Thế [Đường]
- “Dậu dương tạp trở” Đoàn Thành Vũ [Đường]
- “Toàn Đường thi”
- “Khai nguyên thiên bảo di sự” Vương Nhâm Dự [Ngũ đại]
- “Sự vật ký nguyên” Cao Thừa [Tống]
- “Mộng tuyển bút đàm” Thẩn Khoát [Tống]
- “Đồng kinh mộng hoa lục” Mãnh Nguyên Lão [Tống]
- “Mộng lương lục” Ngô Tự Mục [Tống]
- “Dương công bút lục” Dương Nhan Linh [Tống]
- “Văn Khê mạn sao” Triệu Nhan Vệ [Tống]
- “Vũ lâm cự sự” Chu Mật [Tống]
- “Thái bình quảng ký” Vệ Phòng Đăng [Tống]
- “Tân ngũ đại sử” Âu Dương Tu [Tống]
- “Tuyên hoà hoa phổ” [Tống]
- “Thái bình ngự lãm” Lý Phòng Đăng [Tống]

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

- “Bích kê mạn ký” Vương Trúc [Tống]
“Đường hội yếu” Vương Bạc Chương [Tống]
“Cảnh đức truyền đăng lục” Thích Đạo Nguyên [Tống]
“Tuý ông đàm lục” Kim Bồn Chi [Tống]
“Kiến nam thi cao” Lục Du [Tống]
“Báo ẩn ký đàm” [Tống]
“Khoát đị chí” Trương Sư Chính [Tống]
“Chu tử ngữ loại” Chu Hy [Tống]
“Di kiên chí” Hồng Mai [Tống]
“Tạ tuyên thành lập” Tạ Khiêu [Nam Tề]
“Tạ linh vận tập” Tạ Linh Vận [Nam triều tổng]
“Lão tử chú nhị quyển” Vương Bật [Ngụy]
“Đạo thất thư sự” Lục Quy Mông [Đường]
“Phật thuyết Vu Lan bốn kinh” [Tần]
“Trà kinh” Lục Vũ [Đường]
“Tây hồ lão bát Phôn thắng lục” [Tống]
“Suy kiểm lục ngoại tập”
“Vấn cập thất thiên” Trương Quân Phòng [Tống]
“Dương thái Chân ngoại truyện” Lạc Sứ [Tống]
“Thi tập truyện” Chu Hy [Tống]
“Tuế thời quảng ký” Trần Nguyên Đốc [Tống]
“Ma y thần tướng” Trần Nguyên Bác [Tống]
“Lộ sử” La Tiết [Tống]
“Bổ bút đàm” [Tống]
“Tôn phục trai tập” Chu Đức Nhuận [Nguyên]
“Cổ kim hoạ Lâm” Thang Hậu [Nguyên]

MỤC LỤC THAM KHẢO

- “Đông giang tục tập” Phương Hồi [Nguyên]
“Văn hiếu thông khẩu” Mã Đoan Lâm [Nguyên]
“Phong thần diễn nghĩa” Hước Trọng Lâm [Minh]
“Tây du ký” Ngô Thừa Ân [Minh]
“Dương tử Ngôn” Dương Chân [Minh]
“Cổ vi thư” Tôn Văn [Minh]
“Đào hoa ba” Khổng đường Nhiệm [Thanh]
“Yến kinh tạp ký” Từ Trang [Thanh]
“Yến kinh tuế thời ký” Phú Đôn Sùng [Thanh]
“Dư mặc ngẫu đàn” Tôn Văn [Thanh]
“Thông nhĩ” Phương Dĩ Chí [Minh]
“Cô tô trúc chi tự” Chu Tông Thái [Thanh]
“Giang hương tiết vật tự” Ngô Văn [Thanh]
“Đan diễn tổng lục” Dương Chân [Minh]
“Thiếu thất sơn phòng bút tùng” Hồ ứng [Minh]
“Bản thảo cương mục” Lý thời Trân [Minh]
“Thiên trung ký” Trần Diệu Văn [Minh]
“Trường vật chí” Văn Chấn Hanh [Minh]
“Đế kinh cảnh vật lược” [Minh]
“Thuyết phù” Đào Tông Nghĩa [Minh]
“Yến đồ du lãm chí” Tôn Quốc [Minh]
“Giới Am mạn bút” Lý Hù [Minh]
“Tuân vũ dật hương” Điện nghệ Hoàn [Minh]
“Quảng bác vật chí” Đồng Tư Trương [Minh]
“Tập thuyết thiên chân” [Thanh]
“Hồng lâu mộng” Tào Tuyết Cần [Thanh]

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC

- “Lịch đại thần tiên thông giản” Đỗ Đạt [Thanh]
- “Tại viên tạp chí” Lưu Diễn [Thanh]
- “Trảm quỷ truyện” Yên Bá Tấn [Thanh]
- “Hư trại danh hoạ lục” [Thanh]
- “Trà hương thất tam diệu” Do khúc Nguyên [Thanh]
- “Thánh tế Lục” Trình Lâm [Thanh]
- “Duyệt vi thảo đường bút ký” [Thanh]
- “ Đôn Hoàng tạp diệu” [Thanh]
- “Trùng tu tiêu châu tân chí” [Thanh]
- “Quần kinh tạp thuyết” Vạn Tử Đồng [Thanh]
- “ Đôn Hoàng huyện chí” Tô Phục Cát [Thanh]
- “Cổ thi nguyên” Thẩm Đức Tuyền [Thanh]
- “Tứ khố toàn thư tổng mục” [Thanh]
- “ Đôn Hoàng biến văn”
- “ Đôn Hoàng tạp lục”
- “Cơ diễn hán đông thích văn hợp hiệu”
- “ Đôn Hoàng khúc giáo chú” Nhiệm Nhị Bắc
- “ Đôn Hoàng khúc tử từ tập” Vương Trọng Dân
- “ Đôn Hoàng khúc sơ thán” Nhiệm Nhị Bắc
- “Liệt tử tập thích” Dương Bá
- “lã thị xuân thu tập giải” Hứa Dung
- “ Đôn Hoàng di thư tổng mục sách dẫn”
- “ Đôn Hoàng bảo tàng” Hoàng Vĩnh Vĩ
- “ Đôn Hoàng cổ tịch lục” Vương Trọng Dân
- “ Đôn Hoàng nghiên cứu”
- “Cổ kim đồ thư tập thành”

MỤC LỤC THAM KHẢO

- “Trung Quốc cổ đại tông giáo dự thần thoại khải”
“ Đôn Hoàng khúc tử tự hân thưởng”
“trung Quốc thần thoại truyền thuyết tự diễn”
“Dân tộc học” Lâm Tường
“ Đôn Hoàng biến tự nghĩa thống thích” Trương Lê Hồng
“Trung Quốc phật giáo”
“Trung Quốc phật giáo tư tưởng tư liệu tuyển biên”
“trung Quốc phật giáo sử” Nhiều Kế Dự
“Nhân loại học nghiên cứu”
“Sơn hải kinh hiệu chí”
“Trung Quốc cổ đại kiến thiết sử”
“Chu dịch đại truyện kim chú” Cao Hạnh
“ Đôn Hoàng nghiên cứu văn tập”
“Trung Hoa toàn quốc phong tục chí” Hồ Phác An
“Bắc bình phong tục loại trung” Lý Gia Đoan
“Xuất thổ văn biên nghiên cứu”
“Khuất nguyên phú kim thích” Quách Mạt Nhược
“ Đôn Hoàng dân tộc học” Cao Quốc Phiên.

LỜI KẾT

Cuốn tiếp theo của bộ “Dân tộc học Đôn Hoàng” này đã qua thời gian khoảng 4 năm biên soạn, trong đó trải qua ba lần bổ sung, bây giờ cuối cùng cần phải ra mắt bạn đọc. Cuốn sách có 20 chương, trong đó có 1/4 là viết từ trước năm 1986 khi đó chưa thu thập được cuốn “Dân tộc học Đôn Hoàng” nhưng cuốn này còn dẫn mấy chương của “Dân tộc học Đôn Hoàng” đều là xoay quanh dân tộc cổ Đôn Hoàng, khai thác tính truyền thừa và biến đổi của dân tộc xưa và nay, do đó nó hình thành cuốn sách có tính kế tiếp. Cuốn sách chính là trên cơ sở kế tiếp tiến hành bổ khuyết thêm mới của học thuật, mở ra một khoảng trời riêng của “Dân tộc học Đôn Hoàng”.

Tôi tin rằng “Dân tộc học Đôn Hoàng” hàm chứa một thời gian lịch sử rất lâu, nó là hình ảnh của dân tộc Trung Quốc thu nhỏ, nó bao gồm nội dung phong phú văn hoá dân tộc của nước ta rất sâu sắc rộng lớn muôn hình muôn vẻ, ảo diệu khôn lường khó có thể hình dung. Nó được lưu truyền đời này qua đời khác, được bổ sung ngày càng thêm phong phú. nó có sức sống mãnh liệt và chiến thắng các phong tục lạc hậu khác. Nó có nguồn gốc lâu đời và phát triển rộng rãi hình thành bản sắc dân tộc với nội dung sâu sắc, hơn nữa gắn liền với 5000 năm văn hóa cổ đại của Trung Quốc, nên có giá trị văn hoá rất cao. Dân tộc Trung Quốc từ đời này qua đời khác luôn nêu cao tinh thần dân tộc, thiết tha với lý tưởng cao đẹp, hoà nhập vào bước tiến của thời đại, không ngừng đào thải những tập tục xấu.

MỤC LỤC THAM KHẢO

Cuốn sách này khi được đi xuất bản, tôi xin cảm ơn các bạn bè đã khuyến khích và động viên giúp đỡ. Mùa đông năm 1989 tôi đã từng đến Hồng Kông vào hội học viên Hồng Kông, đi hai trường phòng vấn và giảng dạy môn phù chú Đôn Hoàng, xem tướng Đôn Hoàng, giải mộng Đôn Hoàng .vv... các lĩnh vực học thuật để giảng dạy cùng với các bạn đồng nghiệp tham khảo giá trị học thuật của nó, đã thu được thành công mỹ mãn về hỏi đáp học thuật của hai trường đại học, hơn nữa cần phải cảm ơn giáo sư Lương Chí Cường viện văn học Hồng Kông và sự giúp đỡ khuyến khích của giáo sư Tả từng Triệu chủ nhiệm khoa Trung văn học viện Hồng Kông. Cũng cần cái ơn sự giúp đỡ của các bạn học giả Hồng Kông và các đồng chí trong nhà xuất bản đại học Hà Hải, khi biên tập đã đưa ra ý kiến sửa chữa quý báu trong quá trình kiểm tra biên tập và hiệu đính hơn một năm rưỡi, cuối cùng còn cảm ơn vợ của tôi đã ủng hộ công tác nghiên cứu cuốn sách này đã vất vả tốn không biết bao tâm huyết. Tóm lại là người bạn đồng nghiệp giúp tôi mà không thể thiếu được.

Biển học vô bờ, hiện tại tôi đem bộ sách mới này tới tay độc giả hiến cho thời đại mới, đợi nghe được những lời phê bình và chỉ giáo của bạn đọc. Nội dung vô cùng thâm sâu của dân tộc học Đôn Hoàng, tôi cảm thấy tài học còn chưa sâu, trong sách còn thiếu khuyết sai lầm, kính mong các bạn đọc giả chỉ bảo.

Viết ở Khởi Chu Trai ngày 18 tháng 5 năm 1990

CAO QUỐC PHIÊN

DÂN TỤC HỌC TRUNG QUỐC CỔ

Người dịch: ĐÀO VĂN HỌC

NXB VĂN HOÁ THÔNG TIN HÀ NỘI 1998



Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập	:	NGUYỄN THẾ VINH
Trình bày sách	:	QUỐC TÙNG
Trình bày bìa	:	DƯƠNG THẮNG
Sửa bản in	:	VĂN HỌC

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in Báo Người Hà Nội
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 501/CXB - 09/VHT
In xong và nộp lưu chiểu quý I - 1998

02224-1

Giá : 56.5